DAIKIN

Perfecting the Air

VN-PCVVN2507A

VRV

Catalogue Tổng Hợp 2025

Giải Pháp Thương Mại



R-410A

Một Chiều Lạnh / Hai Chiều Lạnh Sưởi /
Thu Hồi Nhiệt 50 Hz

DAIKIN VRV Catalogue Tổng Hợp
Một Chiều Lạnh / Hai Chiều Lạnh Sưởi / Thu Hồi Nhiệt 50 Hz

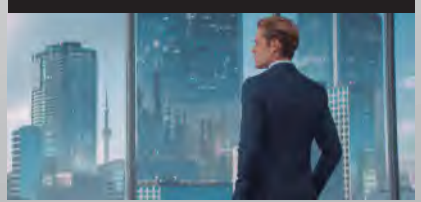


Cung cấp nhiều chức năng mới mang lại lợi ích cho người dùng

Được ra mắt lần đầu tiên tại Nhật vào năm 1982, hệ thống ***VRV*** của Daikin đã được thị trường thế giới đón nhận trong hơn 40 năm. Daikin tự hào giới thiệu hệ thống ***VRV*** tiên tiến. Chúng tôi mang lại lợi ích cao hơn cho nhiều người dùng khác nhau liên quan đến hệ thống điều hòa không khí, chẳng hạn như chủ sở hữu tòa nhà, chuyên gia tư vấn, người lắp đặt và thậm chí cả quản lý tòa nhà.



Cho **CHỦ ĐẦU TƯ**



Chi Phí Vòng Đời & Sự Tiện Nghi

Cho **NGƯỜI LẮP ĐẶT**



Dễ Dàng Lắp Đặt

Cho **TƯ VẤN THIẾT KẾ**



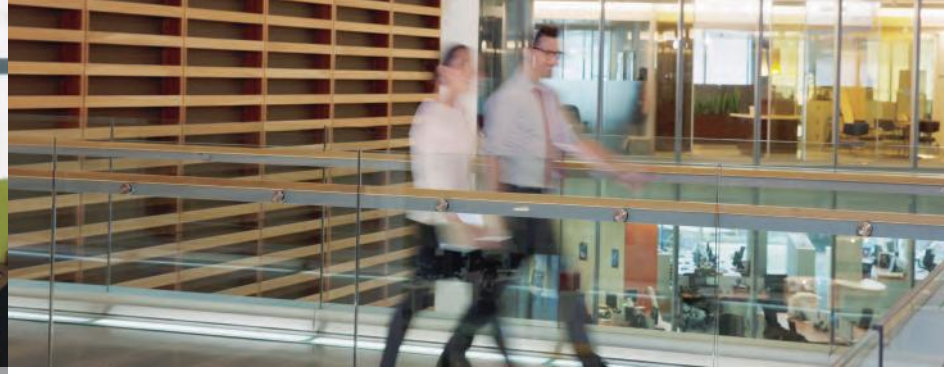
Thiết Kế Linh Hoạt & Hỗ Trợ Kỹ Thuật

Cho **QUẢN LÝ TÒA NHÀ**



Tin Cậy & Tiện Nghi







Nội Dung

Thông Tin Những Sản Phẩm Mới		3
Lịch Sử Phát Triển ***VRV***		9
Lợi Ích Khi Sử Dụng ***VRV***		11
Tổng Quan Về ***VRV***		15
REYQ-B	Series ***VRV*** R Thu Hồi Nhiệt	19
RXYQ-B	Series ***VRV*** H Hai Chiều Lạnh / Sưởi	39
RXUQ-B	Series ***VRV*** 6 X Một Chiều Lạnh	57
RXQ-B	Series ***VRV*** 6 A Một Chiều Lạnh	77
RXUQ/RXQ-AW	Series ***VRV*** X/A MAX Chống Ăn Mòn	97
RSU(Y)Q-A	Series ***VRV*** S Hiệu Suất Cao	115
RX(Y)MQ-A/B	Series ***VRV*** IV S Một Chiều Lạnh, Hai Chiều Lạnh / Sưởi	127
RQ(Y)Q-T	Series ***VRV*** IV Q Một Chiều Lạnh, Hai Chiều Lạnh / Sưởi	135
RWEYQ-T	Series ***VRV*** IV W Một Chiều Lạnh	151
RWHQ-T / HWHQ30A	Series ***VRV*** IV Hệ Thống Thu Hồi Nhiệt Nước Nóng	163
Tổng Quan Về Dàn Lạnh		177
Dàn Lạnh ***VRV***	Loại	
FXFTQ-A/FXFSQ-C	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	179
FXFRQ-A	Cassette Round Flow Có Streamer	185
FXFQ-A	Cassette Round Flow	189
FXZQ-B	Cassette Âm Trần 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	193
FXCQ-B	Cassette Âm Trần 2 Hướng Thổi	195
FXEQ-A	Cassette Âm Trần 1 Hướng Thổi	197
FXDSQ-A	Giấu Trần Nối Ống Gió Luồng gió 3D Có Cảm Biến	199
FXDBQ-A	Giấu Trần Nối Ống Gió Cho Phòng Ngủ	201
FXDQ-PD/ND	Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	203
FXDQ-SP	Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	204
FXSQ-PA	Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình	205
FXMQ-PA	Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	207
FXMQ-P	Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Cao	209
FXUQ-A	Áp Trần 4 Hướng Thổi	211
FXHQ-MA/B	Áp Trần	213
FXAQ-B	Treo Tường	215
FXLQ-MA	Tủ Đứng Đặt Sàn	217
FXNQ-MA	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	218
FXVQ-N	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	219
FXB(P)Q-P	Điều Hòa Không Khí Cho Phòng Sạch	221
BSQ-A,BS-Q14B/A	Bộ BS	223
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU		227
Thiết Bị Xử Lý Không Khí		229
Hệ Thống Điều Khiển		251
Tùy Chọn		295
Hỗ Trợ Kỹ Thuật		317

***VRV** là thương hiệu của Daikin Industries, Ltd*

Thông Tin Sản Phẩm Mới

VRV 6 X-SERIES Một Chiều Lạnh

Trang 57

Tiết kiệm năng lượng hơn và mang lại hiệu suất vượt trội

- ✓ Áp dụng dàn nóng mới để mang lại thiết kế tiên tiến và cấu trúc mới với khả năng làm việc xuất sắc.
- ✓ Đạt được tiêu chuẩn mới về hệ số hiệu suất năng lượng (EER) lên đến 6.17 và nâng cao hiệu quả năng lượng trong quá trình vận hành thực tế (tải thấp) với máy nén mới, dàn trao đổi nhiệt mới và điều khiển VRT Smart II.
- ✓ Thiết kế linh hoạt được cải thiện hơn nữa bằng cách tăng đồng thời chênh lệch chiều cao và chiều dài tương đương.
- ✓ Hộp linh kiện điện kín (IP55) ngăn chặn sự xâm nhập của mảnh vụn hoặc nước, dẫn đến các sự cố không mong muốn.
- ✓ Phạm vi nhiệt độ hoạt động ngoài trời được mở rộng đến 52°C.
- ✓ Cửa sổ bảo trì linh kiện điện mới ở mặt nạ trước cho phép dễ dàng tiếp cận bảng mạch chính mà không cần tháo mặt nạ trước.
- ✓ Được trang bị nhiều chức năng mới, model máy mới cho thấy sự cải thiện đáng kể về tổng thể hiệu suất.



RXUQ-B

VRV 6 A-SERIES Một Chiều Lạnh

Trang 77

Hiệu suất vượt trội trong cấu trúc đáng tin cậy và nhỏ gọn hơn

- ✓ Vỏ dàn nóng đơn công suất lớn mới với công suất lên đến 26 HP giúp giảm chi phí lắp đặt và không gian.
- ✓ Đạt được hệ số hiệu suất năng lượng tích hợp cao (EER) lên đến 5.50 và tăng cường hiệu quả năng lượng trong quá trình vận hành thực tế (tải thấp) với máy nén mới và điều khiển VRT Smart II.
- ✓ Thiết kế linh hoạt được cải thiện hơn nữa bằng cách tăng đồng thời chênh lệch chiều cao và chiều dài đường ống tương đương.
- ✓ Hộp linh kiện điện kín (IP55) ngăn chặn sự xâm nhập của mảnh vụn hoặc nước, giúp tránh các sự cố bất ngờ.
- ✓ Phạm vi nhiệt độ hoạt động ngoài trời được mở rộng đến 52°C.
- ✓ Cửa sổ bảo trì linh kiện điện mới ở mặt nạ trước cho phép dễ dàng tiếp cận bảng mạch chính mà không cần tháo mặt nạ trước.
- ✓ Được trang bị nhiều chức năng mới, model máy mới cho thấy sự cải thiện đáng kể về tổng thể hiệu suất.



RXQ-B

Dàn Lạnh Treo Tường

Trang 213

Thiết kế mỏng và phẳng đầy phong cách, hài hòa với nội thất của bạn



FXAQ-B

- ✓ Thiết kế mỏng với độ sâu chỉ 245 mm cho các model FXAQ20-71B
- ✓ Cung cấp khả năng tiết kiệm năng lượng vượt trội nhờ mức tiêu thụ điện năng thấp hơn đáng kể.
- ✓ Vận hành êm ái, với độ ồn thấp chỉ 22 dB(A)
- ✓ Các chức năng điều khiển luồng gió thoải mái được cải thiện với điều khiển luồng gió 5 tốc độ mới và chức năng luồng gió 3D
- ✓ Chất lượng không khí trong nhà tốt hơn với bộ phóng điện Streamer tùy chọn và phin lọc không khí (Enzyme blue / PM2.5)



Điều Khiển Simple Touch

Trang 268

Kiểm soát toàn diện, thiết kế liền mạch

- ✓ Tích hợp các chức năng của điều khiển Bật/Tắt đồng nhất hiện tại, điều khiển từ xa trung tâm và bộ hẹn giờ theo lịch trình
- ✓ Thiết kế thanh lịch và tối giản, hòa hợp liền mạch với nhiều phong cách nội thất khác nhau, từ văn phòng hiện đại đến các khu dân cư cao cấp.
- ✓ Dễ dàng điều hướng và vận hành bộ điều khiển với màn hình cảm ứng 8 inch.
- ✓ Tối đa 128 dàn lạnh (64 nhóm) có thể điều khiển

GOOD DESIGN AWARD 2024

Điều Khiển Simple Touch
DTP401A61





Thông Tin Sản Phẩm Mới

Cải thiện chất lượng không khí bằng công nghệ

Thiết Bị Lọc Khí UV Streamer (Tùy chọn)

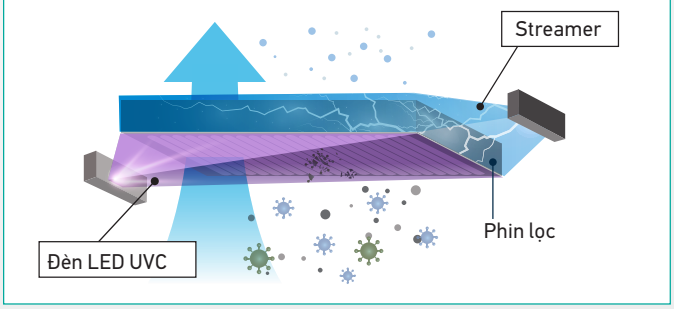
Dễ dàng kết nối với điều hòa để lọc và khử trùng không khí.

Kết hợp ba công nghệ lọc khí của DAIKIN

Vô hiệu hóa vi khuẩn *1 và ngăn chặn virus *2 bị giữ lại trong phin lọc.

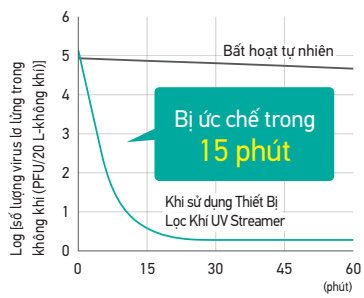


Vô hiệu hóa vi khuẩn[*1] và ức chế virus[*2] bị giữ lại trên phin lọc hơn 99% trong 30 phút.[*5]



Virus[*3] và vi khuẩn lơ lửng trong không khí[*4] bị ức chế hơn 99% trong 15 phút.[*6]

Sự thay đổi về số lượng virus trong không khí trong không gian thử nghiệm



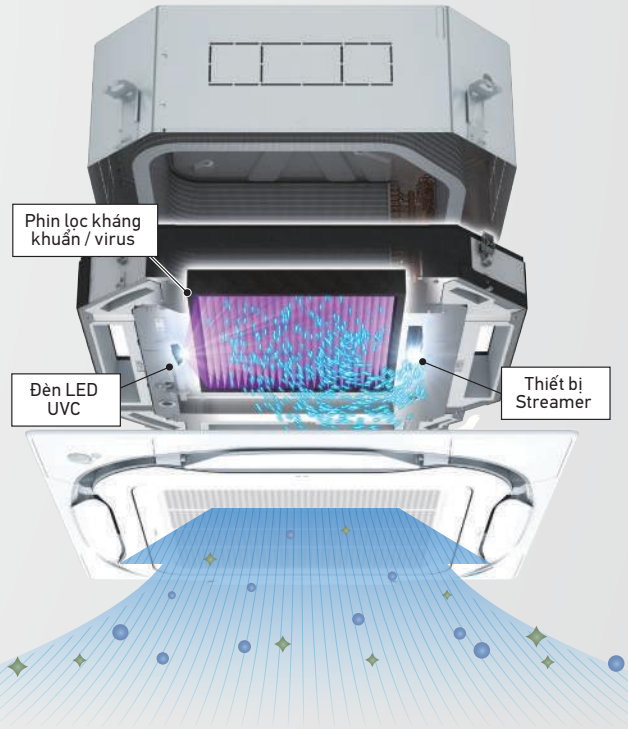
Lưu ý:

		*1	*2	*3	*4
Tổ chức thử nghiệm		Phòng thí nghiệm nghiên cứu thực phẩm Nhật Bản	Shokukanken Inc.	Trung tâm nghiên cứu khoa học môi trường Kitasato	Phòng thí nghiệm nghiên cứu thực phẩm Nhật Bản
Số thử nghiệm		21051979001-0201	217500N	2021_0375	21051979001-0101
Phương pháp thử nghiệm		Một mẫu thử được gắn và cấy chất lỏng vi khuẩn ở phía trước của phin lọc được lắp vào thiết bị. Quá trình vận hành được thực hiện trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 25m³, và số lượng vi khuẩn sống được đếm sau 30 phút.	Một mẫu thử được gắn và cấy chất lỏng virus ở phía trước của phin lọc được lắp vào thiết bị. Quá trình vận hành được thực hiện trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 25m³, và sự lây nhiễm virus được đo sau 30 phút.	Hiệu quả ngăn chặn virus trong không khí được đánh giá dựa trên Tiêu chuẩn của Hiệp hội các nhà sản xuất điện tử Nhật Bản (JEM1467) trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 25m³.	Thử nghiệm đánh giá hiệu quả được thực hiện theo tiêu chuẩn tự nguyện của Hiệp hội các nhà sản xuất điện tử Nhật Bản (HD-133) trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 25m³.
Đối tượng thử nghiệm		Một loại vi khuẩn	Một loại vi khuẩn	Một loại vi khuẩn	Một loại vi khuẩn lơ lửng
Kết quả thử nghiệm		Giảm hơn 99% sau 30 phút.	Giảm hơn 99% sau 30 phút.	Giảm hơn 99% sau 15 phút so với bất hoạt tự nhiên.	Giảm hơn 99% sau 15 phút.
Thiết bị thử nghiệm	Thiết bị lọc khí UV Streamer	BAEF55D160 (model Nhật Bản), model tương đương với BAEF125AW1			
	Dàn lạnh	FHCP160EM (model Nhật Bản), model tương đương với FCA140C / FXF(S)Q140A. Lưu lượng gió: Cao			
	Mặt nạ trang trí	BYCP160EAF (model Nhật Bản), model tương đương với BYCQ125EAF(8)			

*5 Hiệu quả xảy ra trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 25 m³ sau 30 phút hoạt động và không phải là kết quả thử nghiệm trong không gian hoạt động thực tế.
*6 Hiệu quả xảy ra trong không gian thử nghiệm kín có thể tích 15 m³ sau 30 phút hoạt động và không phải là kết quả thử nghiệm trong không gian hoạt động thực tế.

Áp dụng khi sử dụng Mặt nạ tiêu chuẩn (Trắng sáng),
Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến (Trắng sáng), và Mặt nạ lưới tự động.

Video Quảng Cáo



- Lưu lượng gió lớn của Cassette Round Flow mang lại không khí sạch đến mọi góc trong phòng.



- Ngay cả trong khoảng thời gian giữa những lần chạy lạnh, không khí có thể được làm sạch bằng hoạt động của quạt.
- Có thể được lắp đặt thêm vào các hệ thống hiện có.



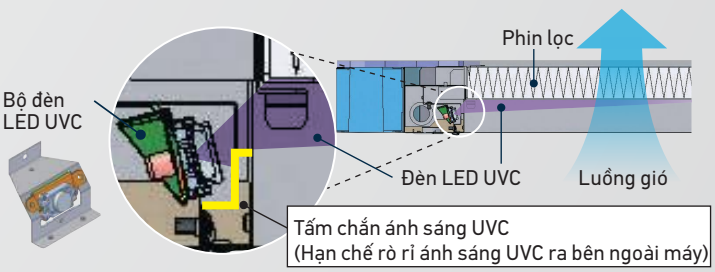
Đèn LED hiển thị trạng thái hoạt động trong nháy mắt.

Thiết Kế An Toàn

Thiết bị có thiết kế an toàn giúp ngăn chặn sự rò rỉ tia cực tím ra bên ngoài thiết bị. < Sản phẩm này tuân theo IEC60335-2-40.>

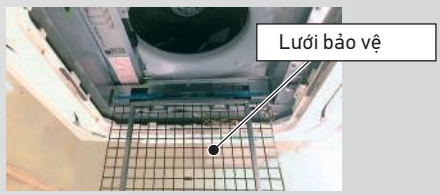
1. Hình dạng độc đáo ngăn chặn ánh sáng

Một tấm chắn ánh sáng UVC được lắp đặt dưới bộ đèn LED UVC.



2. Dừng chiếu xạ bằng công tắc an toàn

Để bảo vệ tay khỏi khu vực chiếu tia UV, người ta sử dụng lưới bảo vệ.
Khi lưới bảo vệ được tháo ra, công tắc an toàn sẽ dừng chiếu xạ UVC.



Công Nghệ

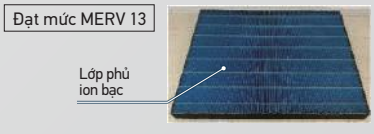
Đèn LED UV sâu (UVC)

Tia UV là ánh sáng vô hình có bước sóng từ 10 đến 400 nm (nanomet) và bước sóng ngắn từ 100 đến 280 nm được gọi là "tia UV sâu (UVC)". Đặc biệt, chúng tôi đã sử dụng "đèn LED tia UV sâu (UVC)" cho bộ lọc khí, chiếu tia UV có bước sóng khoảng 265 nm có tác dụng khử trùng cao.



Phin lọc kháng khuẩn / virus

Lớp lọc bụi thô trên bề mặt và lớp lọc Kháng khuẩn / Kháng virus ở phía sau.



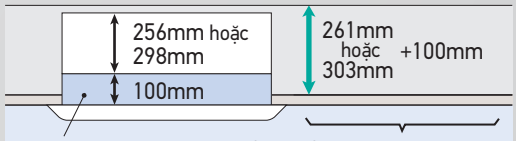
Công nghệ Streamer

Xem trang 8

Streamer, một loại phóng điện plasma, có tác dụng vô hiệu hóa các chất hóa học độc hại.
Sức mạnh vô hiệu hóa tương đương với năng lượng nhiệt khoảng 100.000°C.*

* So sánh quá trình vô hiệu hóa oxy hóa. Điều này không có nghĩa là nhiệt độ sẽ tăng cao.

Không gian trần yêu cầu



Thông Tin Sản Phẩm Mới

Cải thiện chất lượng không khí bằng công nghệ

Giới thiệu công nghệ Streamer với nhiều dàn lạnh khác nhau



Công nghệ Daikin Streamer tăng cường hiệu quả làm sạch tối đa, sử dụng đặc tính vô hiệu hóa mạnh mẽ để vô hiệu hóa các chất bị phin lọc giữ lại để mang lại chất lượng không khí tốt hơn.

STREAMER

Được tích hợp sẵn bên trong dàn lạnh

Thiết bị lọc khí Streamer được tích hợp sẵn bên trong dàn lạnh



Cassette Round Flow có Cảm biến và Streamer Trang 179



FXFTQ-A

Cassette Round Flow có Streamer Trang 185



FXFRQ-A

Tùy chọn cho dàn lạnh

Áp Trần Trang 213



FXHQ-B

Cassette Âm Trần 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn Trang 193



FXZQ-B

Cassette Âm Trần 2 Hướng Thổi Trang 195



FXCQ-B

Tùy chọn



Thiết Bị Lọc Khí Streamer BAPWS55A61

Treo tường Trang 215



FXAQ-B

Tùy chọn



Thiết Bị Lọc Khí Streamer BAPWS57A61

Tùy chọn cho dàn lạnh giấu trần nối ống gió Trang 271

Khoang Lọc Nối Ống Gió Streamer



Giấu Trần Nối Ống Gió



Thông Gió Thu Hồi Nhiệt



Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời

Tùy chọn

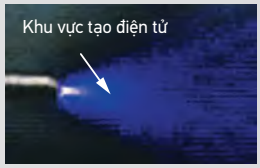


Khoang lọc Streamer nối ống gió được tích hợp sẵn Thiết bị lọc khí Streamer BDEZ-A

Video Giới Thiệu

Công Nghệ Streamer

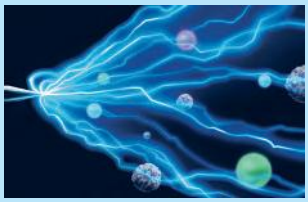
Streamer, một loại phóng điện plasma, vô hiệu hóa các chất hóa học độc hại. Công suất vô hiệu hóa có thể so sánh với năng lượng nhiệt khoảng 100,000°C.*



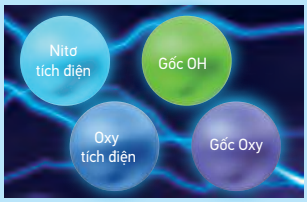
STREAMER

Lưu ý: *1. So sánh quá trình vô hiệu hóa oxy hóa. Điều này không có nghĩa là nhiệt độ sẽ tăng cao.

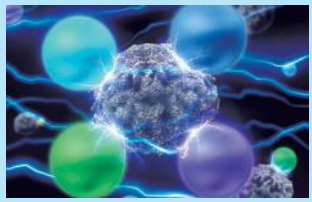
Cơ chế bất hoạt của Streamer



Streamer phát ra các electron tốc độ cao.



Các electron va chạm và kết hợp với nitơ và oxy trong không khí để tạo thành bốn loại nguyên tố bất hoạt với sức mạnh bật hoạt.



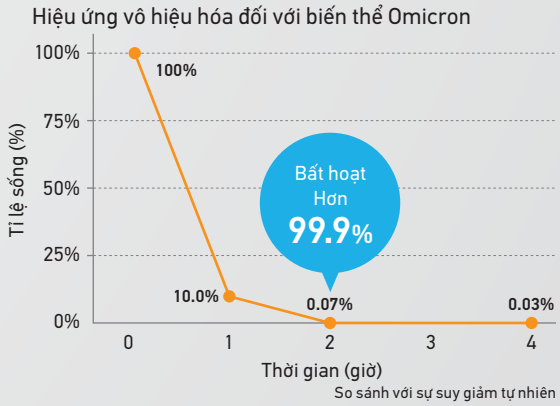
Các phần tử bất hoạt tạo ra sức mạnh bất hoạt.

Vô hiệu hóa 99,93% biến thể Omicron trong 2 giờ

Kết Quả Thử Nghiệm

Chiếu xạ với phóng điện Streamer trong 2 giờ làm bất hoạt 99.93% và trong 4 giờ bất hoạt 99.97% biến thể Omicron của vi-rút corona (SARS-CoV-2), khi so sánh với không phóng xạ Streamer.

Hiệu ứng vô hiệu hóa đối với biến thể Omicron



So sánh với sự suy giảm tự nhiên

Phương Pháp Thử Nghiệm

Viện nghiên cứu DAIKIN Streamer

Chủng hCoV-19/Nhật Bản/TY38-873/2021 (biến thể Omicron) đã được sử dụng. Hai hộp acrylic khoảng 31L được đặt trong tủ an toàn trong dụng cụ BSL-3 và thiết bị phóng điện Streamer được lắp vào một trong hai hộp acrylic. Cả hai hộp đều đặt máy lắc với đĩa 6 giếng và 0,5ml dung dịch vi rút cho vào mỗi giếng của đĩa. Chiếu xạ Streamer được thực hiện trên một đĩa 6 giếng trong khi khuấy bằng máy lắc bập bênh. Sau 1, 2 và 4 giờ, dung dịch vi rút được giữ lại và hiệu giá vi-rút được đo bằng phương pháp TCID50 sử dụng tế bào Vero E6/TMPRSS2.

Tổ Chức Thử Nghiệm

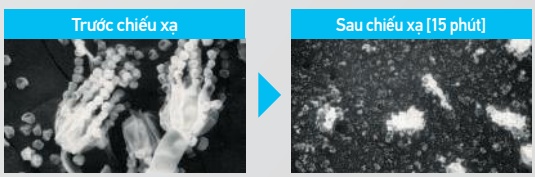
Giáo sư Tatsuo Shioda, Khoa Nhiễm vi-rút, Viện Nghiên cứu Bệnh vi sinh vật, Đại học Osaka.

*Kết quả này thu được bằng cách sử dụng thiết bị phóng điện Streamer để thử nghiệm trong điều kiện phòng thí nghiệm.
Hiệu quả của các sản phẩm được trang bị công nghệ Streamer hoặc kết quả trong môi trường sử dụng thực tế có thể khác nhau.

Streamer phân hủy nấm mốc và ve (thân và xác), ngăn chặn các nguyên nhân gây dị ứng.

Tình trạng nấm mốc

Hình ảnh nấm mốc



Phương Pháp Thử Nghiệm

"Nấm mốc" được đặt trên các điện cực của bộ phóng điện Streamer, nơi chúng được tiếp xúc với bộ phóng điện Streamer trong 15 phút và được chụp ảnh bằng kính hiển vi điện tử.

Tổ Chức Thử Nghiệm

Thử nghiệm chứng minh đã được thực hiện tại Đại học Y Wakayama.

Tại Sao Là Daikin Streamer?

Được cơ quan nhà nước công nhận là công nghệ sạch

Giành Giải thưởng Tiến bộ năm 2005, Viện Tĩnh điện Nhật Bản

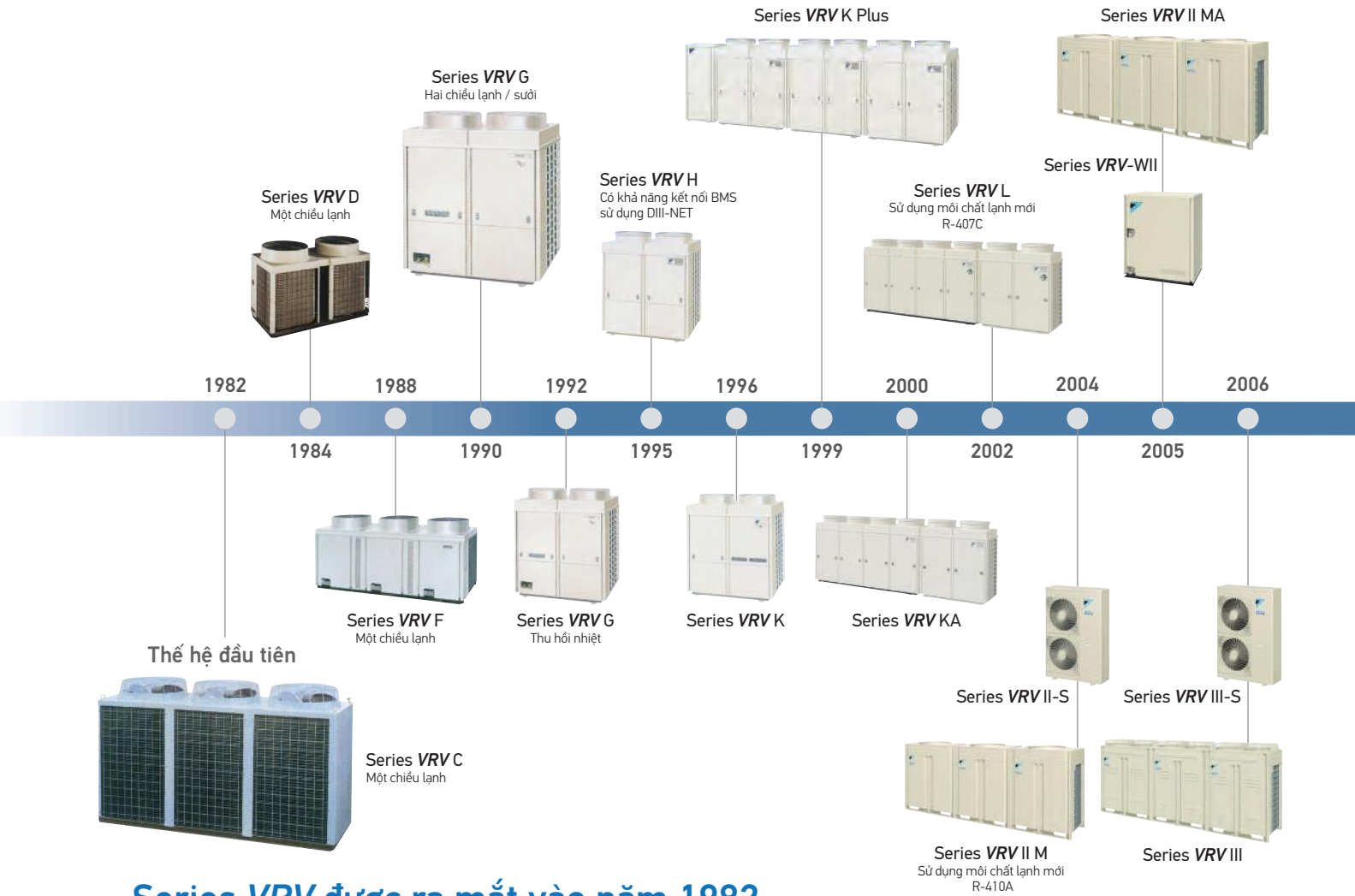
Được trao giải thưởng cho sự phát triển của máy lọc không khí gia đình sử dụng phóng điện DC Streamer.

Nhận được 105 bằng sáng chế

Bằng sáng chế có được liên quan đến công nghệ Streamer

Lịch sử phát triển *VRV*

Để đáp ứng nhu cầu của thời đại, chúng tôi đã liên tục phát triển các công nghệ để trở thành nhà sản xuất điều hòa không khí hàng đầu trên thế giới.



Series *VRV* được ra mắt vào năm 1982

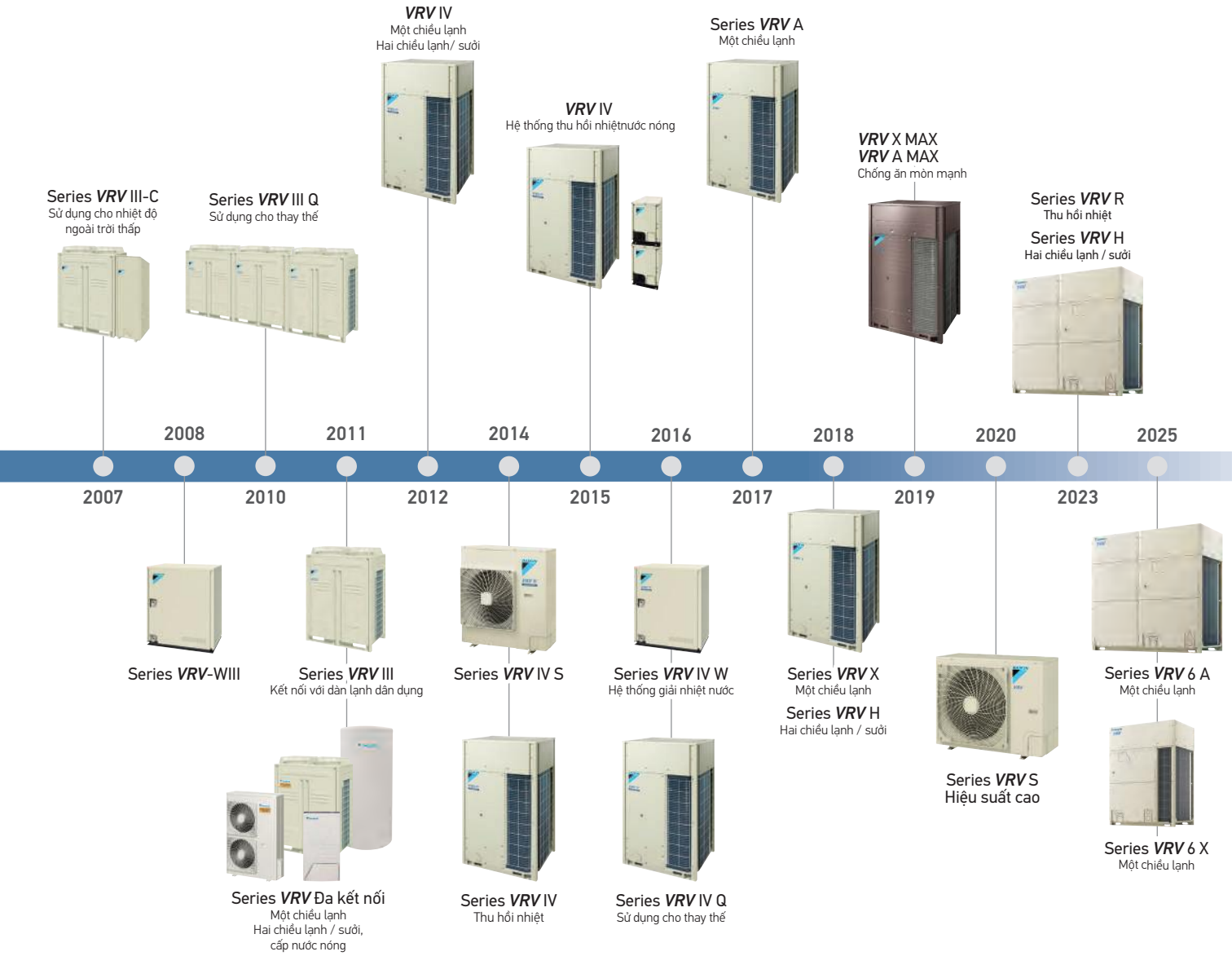
Sự ra đời của các sản phẩm sáng tạo đã thay đổi lịch sử công nghệ điều hòa không khí

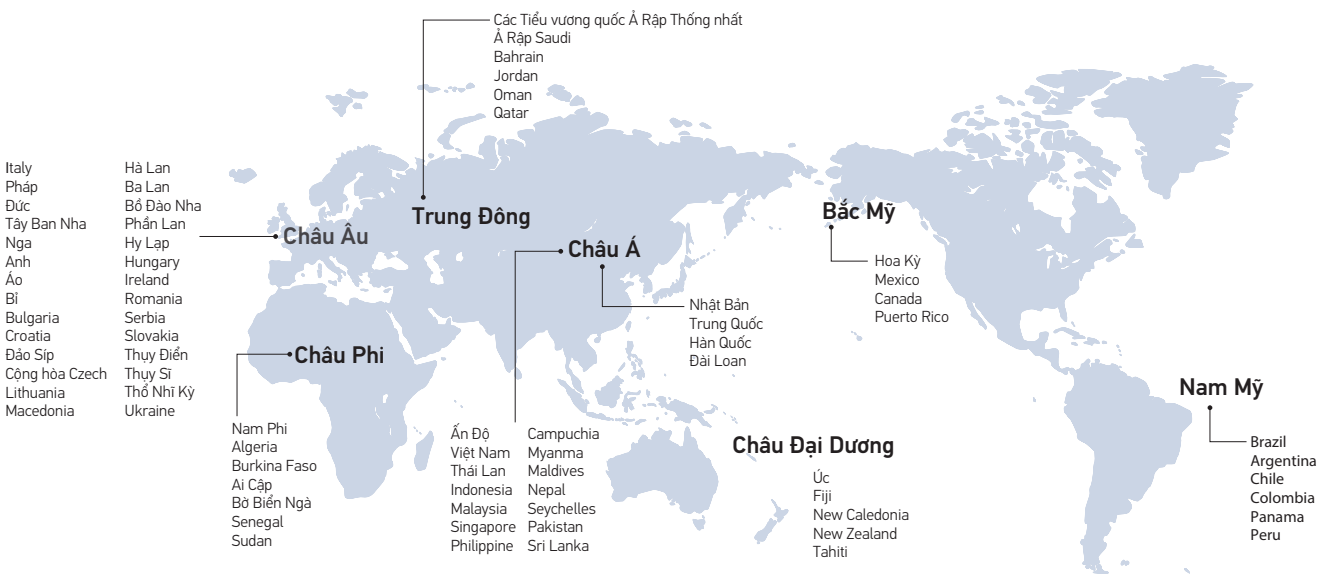
- Thời gian phát triển 2.5 năm.
- Hoàn thành phát triển vào tháng 5 năm 1982.
- Giải thưởng kỹ thuật của Hiệp hội Kỹ sư Điện lạnh & Điều hòa không khí Nhật Bản năm 1983

Mở rộng kinh doanh sang nhiều quốc gia

Sản phẩm đang được bán trên hơn 70 quốc gia

*VRV là thương hiệu của Daikin Industries, Ltd.





Lợi Ích Khi Dùng ***VRV***

Cho Chủ Đầu Tư





Chi Phí Vòng Đời & Tiện Nghi

Model Đơn Công Suất Lớn



• Không gian lắp đặt và chi phí được giảm bớt nhờ vào dàn nóng công suất lớn lên đến 26 (HP).

Công Nghệ Tiết Kiệm Năng Lượng

• Cải thiện khả năng tiết kiệm năng lượng nhờ vào máy nén hiệu suất cao và điều khiển VRT Smart II.

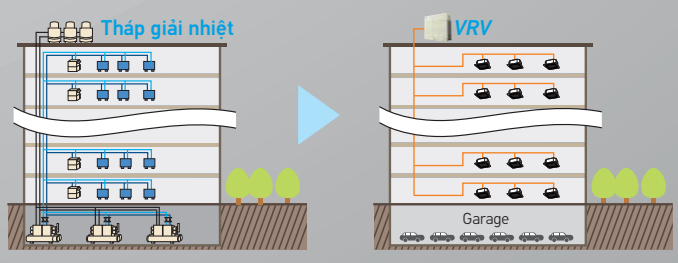


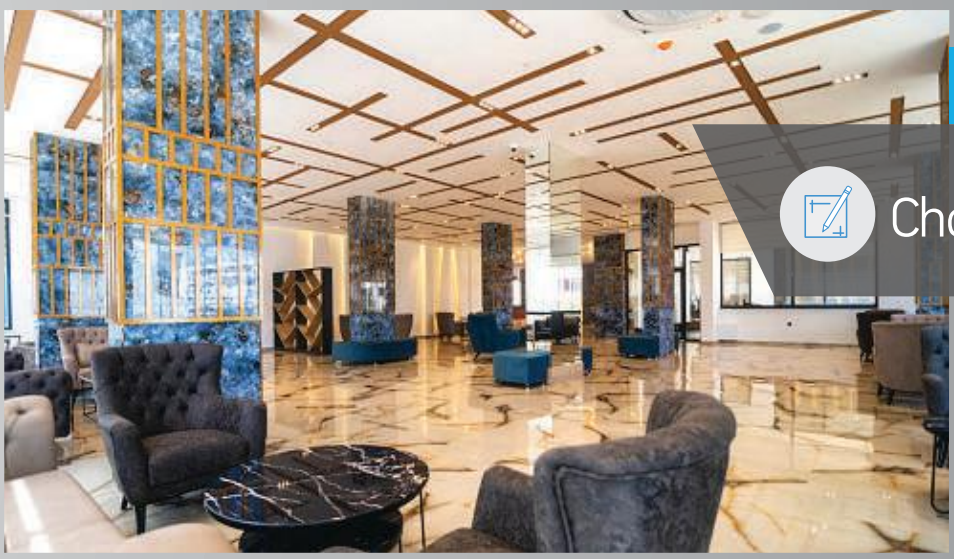
Tiện Nghi

• Hoạt động xả băng trước khi thiết bị tắt giúp đẩy nhanh tốc độ tăng nhiệt độ khí thải của hoạt động sưởi ấm tiếp theo.
• Nếu thời gian vận hành xả băng ngắn, hệ thống sẽ tối ưu hóa các điều kiện xả băng, kéo dài thời gian vận hành sưởi.

Sử Dụng Không Gian Hiệu Quả

• Khi xây dựng một hệ thống điều hòa không khí quy mô lớn trên một hệ thống làm lạnh duy nhất, không gian dành cho điều hòa không khí sẽ giảm đi đáng kể.
• Thậm chí với tòa nhà 20 tầng, tất cả các dàn nóng đều có thể lắp đặt trên sân thượng.





Lợi Ích Khi Dùng ***VRV***

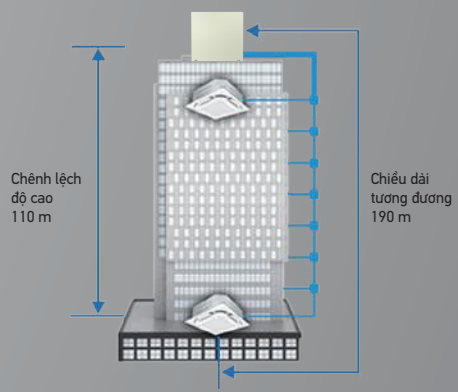
Cho Tư Vấn Thiết Kế



Thiết Kế Linh Hoạt & Hỗ Trợ Kỹ Thuật

Đường Ống Môi Chất Lạnh Dài

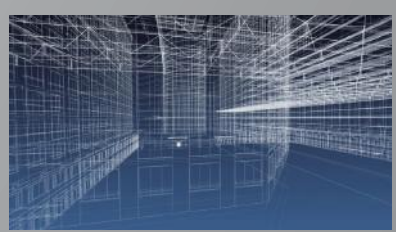
- Chiều dài tương đương tối đa lên đến 190m
- Độ cao chênh lệch tối đa lên đến 110m (dài hơn 20m so với các model thông thường).
- Bằng việc áp dụng cả hai tiện ích cùng một lúc, hỗ trợ nhiều ứng dụng.



Hỗ Trợ Kỹ Thuật

- Hỗ trợ mạnh mẽ cho việc thiết kế, cung cấp hỗ trợ các phần mềm trong việc lựa chọn model, tiết kiệm năng lượng và mô phỏng IEQ, thiết kế bản vẽ,...





Lựa Chọn Model

Hỗ Trợ và Công Cụ BIM

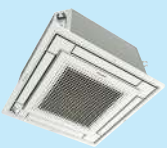
Phân Tích và Mô Phỏng

Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh Đa Dạng

- Với nhiều kiểu dàn lạnh có sẵn, đảm bảo luồng không khí thoải mái trong mọi không gian.



Cassette
Round Flow



Cassette Âm Trần
4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn



Cassette Âm Trần
1 Hướng Thổi



Giấu Trần Nối Ống Gió
Áp Suất Tĩnh Trung Bình



Áp Trần



Giấu Trần
Nối Ống Gió



Treo Tường

Cho THỢ LẮP ĐẶT

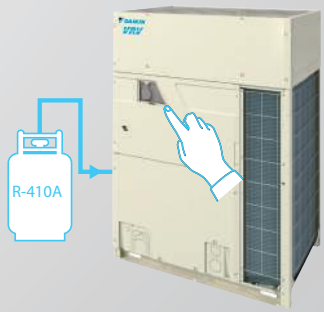




Lắp Đặt Dễ Dàng

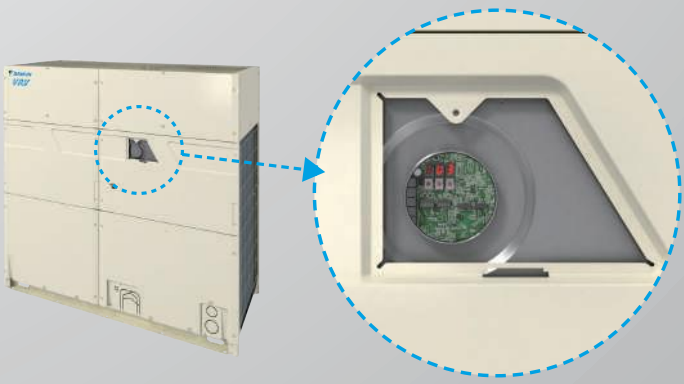
Tự Động Nạp Môi Chất Lạnh

- Quy trình làm việc tại chỗ đã được thiết kế lại để giảm các thao tác và rút ngắn thời gian trung bình cần thiết cho việc nạp môi chất lạnh và chạy thử.



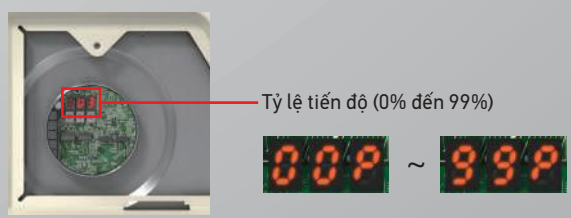
Cửa Sổ Bảo Trì Linh Kiện Điện

- Dễ dàng tiếp cận PCB chính mà không cần tháo mặt nạ trước.
- Cài đặt tại công trình và vận hành thử nhanh chóng.



Trực Quan Hóa Quy Trình (Chỉ chạy thử nghiệm)

- Tỷ lệ tiến độ (0% đến 99%) được chỉ định trên bo mạch PC để dễ dàng sắp xếp công việc tại công trình.



Đường Ống Đơn Giản, Đi Dây Dễ Dàng

- Hệ thống đường ống REFNET và hệ thống DIII-NET đơn giản hóa việc lắp đặt đường ống môi chất lạnh và dây điều khiển.



Lợi Ích Khi Dùng ***VRV***

Cho QUẢN LÝ TÒA NHÀ



Tin Cậy & Tiện Nghi

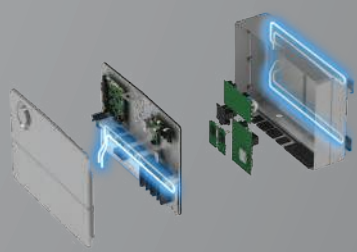
Hộp Linh Kiện Điện Kín IP55

- Hộp linh kiện điện kín (IP55) ngăn chặn sự xâm nhập của các mảnh vỡ hoặc nước, nguy cơ dẫn đến những hỏng hóc không mong muốn.



Hệ Thống Làm Lạnh Đường Ống Môi Chất Lạnh

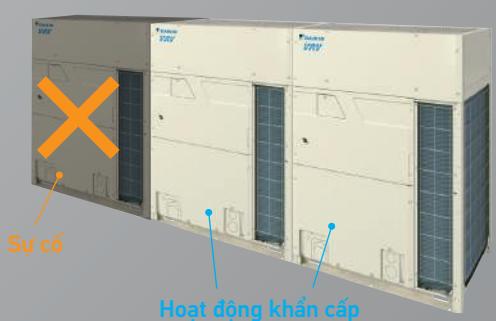
- Mạch làm lạnh môi chất lạnh cho phép hoạt động ở nhiệt độ cao bên ngoài trời.



Chức Năng Vận Hành Dự Phòng Kép

- Dàn nóng dự phòng & máy nén dự phòng đảm bảo hoạt động liên tục.

Chức năng vận hành dàn nóng dự phòng



Chức năng vận hành máy nén dự phòng



Dãy Sản Phẩm Đa Dạng Cung Cấp Nhiều Giải Pháp Điều Hòa Không Khí



REYQ-B
Hệ thống 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 19

VRV R SERIES

Thu Hồi Nhiệt

Các chức năng đặc trưng độc quyền trong dàn nóng công suất lớn mới

Series ***VRV*** R cho phép vận hành đồng thời làm lạnh và sưởi ấm trong cùng một mạch môi chất lạnh. Bằng cách sử dụng các công nghệ tiên tiến, series ***VRV*** R đạt được các chức năng có giá trị hơn nữa.

Dãy sản phẩm

HP	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●	●																		
Tổ hợp 2 dàn nóng										●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●						
Tổ hợp 3 dàn nóng																						●	●	●	●	●	●



RXYQ-B
Hệ thống 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 39

VRV H SERIES

Hai Chiều Lạnh / Sưởi

Cải thiện đáng kể về tổng hiệu suất

Series ***VRV*** H kết hợp nhiều công nghệ tiên tiến để mang lại hiệu quả cao và sự thoải mái khi làm mát và sưởi ấm.

Dãy sản phẩm

HP	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●	●																		
Tổ hợp 2 dàn nóng										●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●						
Tổ hợp 3 dàn nóng																						●	●	●	●	●	●

Mới



RXUQ-B
Hệ thống 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 57

VRV 6 X SERIES

Một Chiều Lạnh

Tiết kiệm năng lượng và mang lại hiệu suất vượt trội hơn

Series ***VRV*** 6 X có các model mới được phát triển đặc biệt để đạt hiệu suất cao hơn. Nó đạt được tiêu chuẩn mới về tỷ lệ hiệu suất năng lượng (EER) lên đến 6.17.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
Tổ hợp 2 dàn nóng									●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
Tổ hợp 3 dàn nóng																			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Mới



RXQ-B
Hệ thống 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 77

VRV 6 A SERIES

Một Chiều Lạnh

Hiệu suất vượt trội với cấu trúc đáng tin cậy và nhỏ gọn hơn

Series ***VRV*** 6 A đạt được khả năng tiết kiệm năng lượng đáng kể với công nghệ cải tiến. Vỏ dàn nóng đơn công suất lớn mới với công suất lên đến 26 HP giúp giảm chi phí lắp đặt và không gian

Dãy sản phẩm

HP	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●																	
Tổ hợp 2 dàn nóng											●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●				
Tổ hợp 3 dàn nóng																								●	●	●	●



RXUQ/RXQ-AW
Hệ thống 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 97

VRV X MAX VRV A MAX

Một Chiều Lạnh

Model chống ăn mòn mạnh dành cho khu vực ven biển

Các model chống ăn mòn nặng ***VRV*** X MAX và ***VRV*** A MAX chống ăn mòn do muối, duy trì hiệu suất và giảm đáng kể chi phí vòng đời.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Model chống ăn mòn mạnh	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Từ dân dụng đến các tòa nhà lớn, và từ các tòa nhà mới
được xây dựng đến các tòa nhà cần cải tạo,
hệ thống ***VRV*** đáp ứng một loạt các nhu cầu điều hòa không khí
và cung cấp các giải pháp điều hòa không khí tổng thể.



RSU(Y)Q-A

4-6 HP: 1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz
7-9 HP: 3 pha, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 115

VRV S High Efficiency SERIES

Một Chiều Lạnh
Hai Chiều Lạnh/Sưởi

Thiết kế đặc biệt dành cho dân dụng, văn phòng nhỏ và cửa hàng

Series ***VRV*** S Hiệu suất cao mới đạt được hiệu suất tiết kiệm năng lượng cao hơn và mang lại sự thoải mái hơn. Dễ dàng lắp đặt trong nhiều không gian nhờ vào thiết kế chiều cao nhỏ gọn, giới hạn đường ống dài và nhiều tính năng khác.

Dãy sản phẩm

HP	4	5	6	7	8	9
Một chiều lạnh	●	●	●	●	●	●
Hai chiều lạnh / sưởi	●	●	●	●	●	



RX(Y)MQ-A/B

4 HP: 1 pha, 220-230 V/220 V, 50/60 Hz
5-6 HP: 1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz
8-9 HP: 3 pha, 380-415 V, 50 Hz

Trang 127

VRV IV S SERIES

Một Chiều Lạnh
Hai Chiều Lạnh/Sưởi

Thiết kế đặc biệt dành cho dân dụng, văn phòng nhỏ và cửa hàng

Series ***VRV*** IV S nhằm mục đích cung cấp đủ công suất, cùng với kích thước nhỏ gọn theo yêu cầu của nhà ở, văn phòng nhỏ và cửa hàng. Các dàn nóng được thiết kế mỏng và tiết kiệm không gian, và cung cấp 5 model công suất phù hợp với nhu cầu của bạn.

Dãy sản phẩm

HP	4	5	6	8	9
Một chiều lạnh	●	●	●	●	●
Hai chiều lạnh / sưởi	●	●	●	●	●



RQ(Y)Q-T

Hệ thống 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 135

VRV IV Q SERIES

Một Chiều Lạnh
Hai Chiều Lạnh/Sưởi

Sử dụng cho thay thế nhanh chóng và chất lượng cao

Series ***VRV*** IV Q, một dòng VRV thay thế, có thể được lắp đặt bằng cách sử dụng đường ống môi chất lạnh hiện có, vì vậy việc cải tạo hệ thống điều hòa có thể được tiến hành nhanh chóng và thuận lợi. Điều này giảm thiểu sự bất tiện cho các hoạt động và người sử dụng trong tòa nhà.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiết kiện không gian							●	●					●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



RWEYQ-T

Hệ thống 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 151

VRV IV W SERIES

Hai Chiều Lạnh/Sưởi

Hệ thống làm mát bằng nước phù hợp cho các tòa nhà cao tầng

Series ***VRV*** IV W làm mát bằng nước sử dụng nước làm nguồn giải nhiệt dàn nóng. Nhiệt độ của nguồn nước có thể từ 10°C đến 45°C, và nhiệt độ không khí ngoài trời không ảnh hưởng đến khả năng làm mát. Bộ phận bên ngoài nhỏ gọn và tiết kiệm không gian trong phòng máy.

Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
Hai chiều lạnh/sưởi	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●



RWHQ-T / HWHQ30A

Hệ thống 3 pha 4 dây,
380-415 V/380 V, 50/60 Hz

Trang 163

VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM

Một Chiều Lạnh

Điều hòa không khí thoải mái và cấp nước nóng mang hiệu quả năng lượng cao

Hệ thống đa chức năng, tiết kiệm năng lượng này thu hồi nhiệt thải do điều hòa không khí tạo ra, làm năng lượng để làm nóng nước. Nó phù hợp cho các ứng dụng kinh doanh khác nhau và cung cấp sự kết hợp dễ dàng của các dàn lạnh ***VRV*** IV đạt được sự thoải mái và thẩm mỹ.

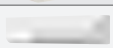
Dãy sản phẩm

HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
Loại COP cao				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					
Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Loại tiết kiện không gian							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●					

Dãy Dàn Lạnh Đa Dạng
Tạo Luồng Gió Thoải Mái

Dàn Lạnh *VRV*

● Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên Model		20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
			Dãy Công Suất	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
			Chỉ Số Công Suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	FXFTQ-AVM FXFSQ-CVM*			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow Có Streamer	FXFRQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	FXZQ-BVM		●	●	●	●	●										
	Cassette 2 Hướng Thổi	FXCQ-BVM		●	●	●	●	●	●		●		●					
	Cassette 1 Hướng Thổi	FXEQ-AV36		●	●	●	●	●	●									
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
	Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM					●	●	●		●							
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE		●	●	●												
		FXDQ-NDVE					●	●	●									
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1		●	●	●	●	●	●									
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM													●	●		
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời	FXMQ-MFV1											●		●	●		
		FXMQ-AFVM									●			●	●	●		
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB								●		●						
	Áp Trần	FXHQ-MAVE				●			●			●						
		FXHQ-BVM											●	●				
Mới	Treo Tường	**FXAQ-BVM**		●	●	●	●	●	●	●	●	●						
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (loại áp suất tĩnh cao)																●
Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch		FXBQ-PVE					●	●	●									
		FXBPQ-PVE							●									
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Với DX-Coil		VKM-GCVE		Lưu lượng gió 500-950 m³/h														
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h														
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU		AHUR		6–120 HP														

Lưu ý: Đối với khả năng kết nối dàn lạnh, vui lòng tham khảo dòng sản phẩm dàn lạnh thuộc từng series dàn nóng riêng lẻ.

* Thiết bị lọc khí Streamer không có sẵn cho FXFSQ-CVM.

















VRV R SERIES

Các chức năng đặc trưng độc quyền trong dàn nóng công suất lớn mới

Thu Hồi Nhiệt
8 HP (22.4 kW) – 60 HP (168 kW)

Video Giới Thiệu

Trang Giới Thiệu



Dàn nóng đơn
REYQ8-24BYM9

Tổ hợp 2 dàn nóng
REYQ26-48BYM9

Tổ hợp 3 dàn nóng
REYQ50-60BYM9

Cung cấp nhiều chức năng mới mang lại lợi ích cho người dùng.

Series ***VRV*** R mang lại sự linh hoạt thông qua hoạt động làm lạnh và sưởi ấm trong cùngmột hệ thống ***VRV*** duy nhất. Bằng cách thu hồi nhiệt, có thể giảm đáng kể mức tiêu thụ điện năng.
Series ***VRV*** R áp dụng thiết kế dàn nóng mới để tạo ra một model đơn công suất lên đến 24 (HP). Thêm vào đó, các model mới đã tiết kiệm năng lượng đáng kể với công nghệ cải tiến.
Hiệu suất hoạt động đã được cải thiện theo mọi hướng bằng cách giới thiệu những ý tưởng, công nghệ đặc trưng và nhiều chức năng đa dạng để tăng cường tính linh hoạt của thiết kế, dễ dàng lắp đặt và độ tin cậy. Chúng tôi cung cấp những lợi ích cao hơn cho nhiều người dùng khác nhau liên quan đến hệ thống điều hòa không khí, ví dụ như chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, thợ lắp đặt và quản lý tòa nhà.



Công Nghệ Thu Hồi Nhiệt

Series *VRV* R mang lại sự linh hoạt thông qua hoạt động làm lạnh và sưởi ấm đồng thời với một hệ thống *VRV* duy nhất.

Tình huống

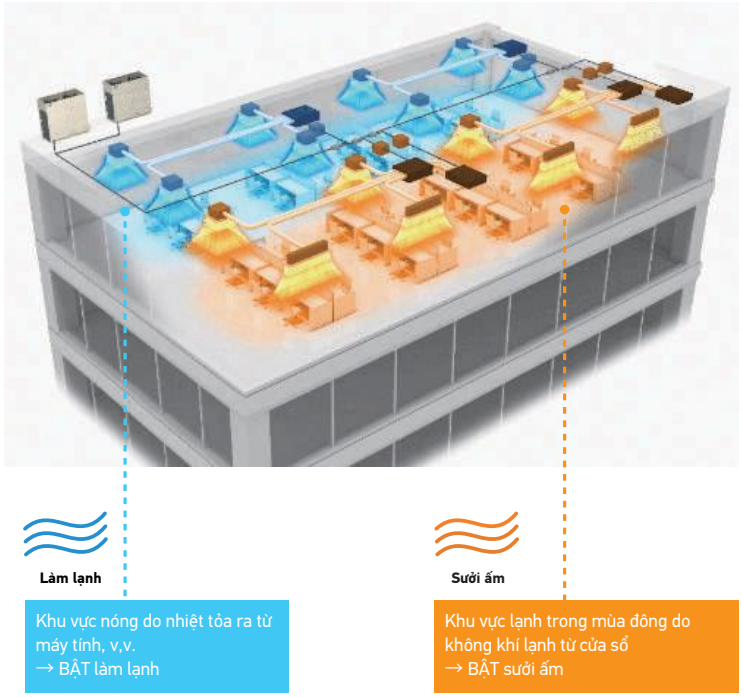
Các tòa nhà văn phòng gần đây rất kín gió và do việc sử dụng máy tính, thiết bị chiếu sáng và các thiết bị văn phòng, **tải lạnh tăng ngay cả trong mùa đông.**

Nhu cầu

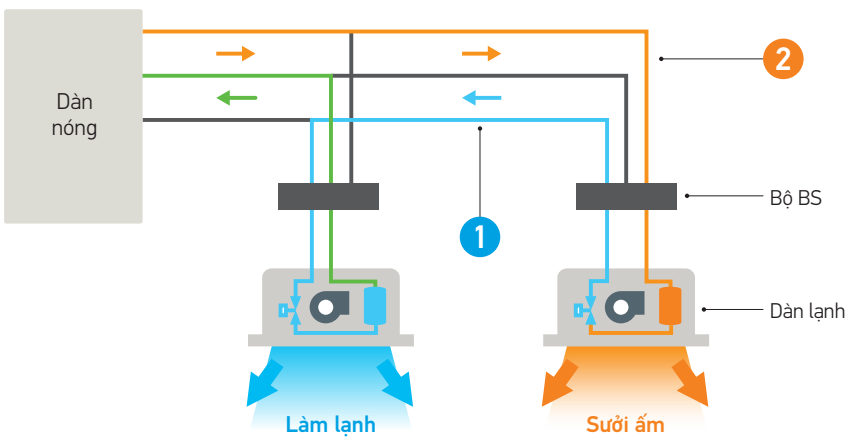
Những tòa nhà này yêu cầu **hoạt động làm lạnh và sưởi ấm linh hoạt.**

Giải pháp

- Series *VRV* R cho phép sự linh hoạt thông qua việc làm lạnh và sưởi ấm đồng thời trong cùng một hệ thống *VRV* duy nhất.
- Cải thiện hiệu suất năng lượng bằng cách tái sử dụng nhiệt thải.



Hệ thống thu hồi nhiệt cải thiện hiệu suất năng lượng bằng cách tái sử dụng nhiệt thải.



1 Nhiệt (lạnh) thải từ việc sưởi được sử dụng cho hoạt động làm mát.

2 Nhiệt thải từ quá trình làm lạnh được sử dụng để tạo ra nhiệt cần thiết cho hoạt động sưởi ấm nhằm tiết kiệm điện.

Bộ BS (Loại đơn/Loại đa kết nối)

Xem trang 221 - 224

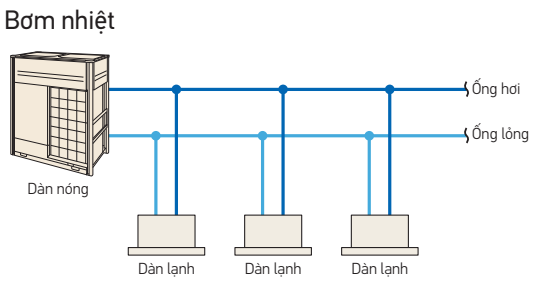
Bằng cách bổ sung đường ống gas dẫn và bộ BS (bán riêng), hoạt động làm lạnh và sưởi ấm đồng thời có thể được cung cấp bởi một hệ thống duy nhất.

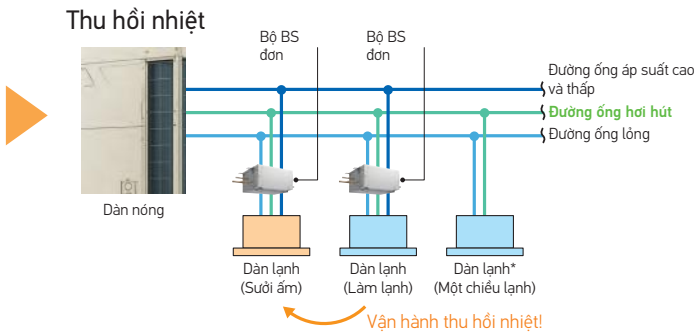


Bộ BS đơn



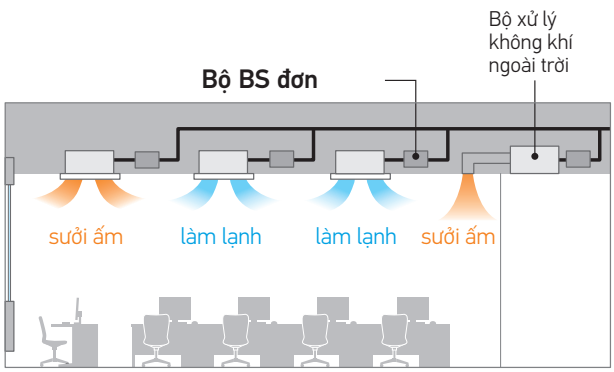
Bộ BS đa kết nối





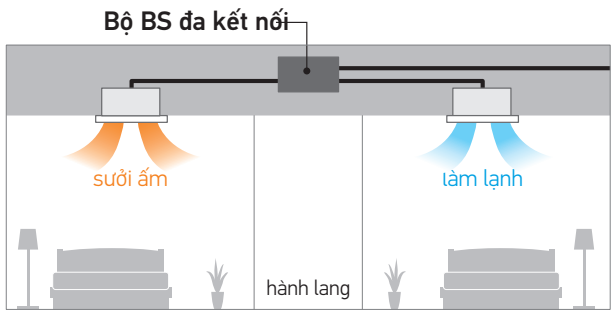
* Đối với những dàn lạnh chỉ dùng để làm lạnh (không kết nối với bộ BS khi sử dụng thu hồi nhiệt), chỉ số tổng công suất phải nhỏ hơn hoặc bằng 50% chỉ số công suất dàn nóng.

Ứng dụng tham khảo



Mùa đông (Tòa nhà văn phòng)

- Chênh lệch giữa tải lạnh và nhiệt từ phòng lớn
- Có thể được sử dụng với bộ xử lý không khí ngoài trời



Mùa đông (Khách sạn)

- Có thể đáp ứng yêu cầu cá nhân: sưởi ấm và làm lạnh

Thiết Kế Dàn Nóng Mới

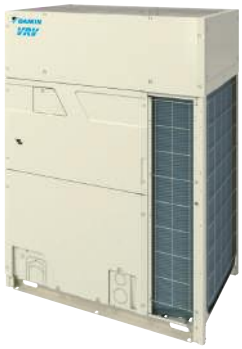
Cung cấp thiết kế tiên tiến và cấu trúc mới với khả năng hoạt động cao.
Mô-đun dàn nóng đơn công suất lớn giúp giảm chi phi và không gian lắp đặt.

8, 10, 12 HP



REYQ8BYM9 REYQ12BYM9
REYQ10BYM9

14, 16, 18, 20 HP



REYQ14BYM9 REYQ18BYM9
REYQ16BYM9 REYQ20BYM9

22, 24 HP



REYQ22BYM9
REYQ24BYM9

Tổ hợp dàn nóng

Dãy công suất hệ thống (HP		Tổ hợp	Model đơn (HP)								
HP	kW		8	10	12	14	16	18	20	22	24
8	22.4	Đơn	●								
10	28.0			●							
12	33.5				●						
14	40.0					●					
16	45.0						●				
18	50.0							●			
20	56.0								●		
22	61.5									●	
24	67.0										●
26	73.5	Tổ hợp 2 dàn nóng			●	●					
28	78.5				●		●				
30	83.5				●			●			
32	89.5				●				●		
34	96.0					●			●		
36	101						●		●		
38	106							●	●		
40	112								●●		
42	117							●			●
44	123								●		●
46	129									●	●
48	134										●●
50	140	Tổ hợp 3 dàn nóng			●			●	●		
52	146				●				●●		
54	152					●			●●		
56	157						●		●●		
58	162							●	●●		
60	168								●●●		

Dàn nóng đơn công suất lớn

SDàn nóng đơn giúp giảm không gian lắp đặt

Model thông thường
VRV R SERIES

22, 24 HP

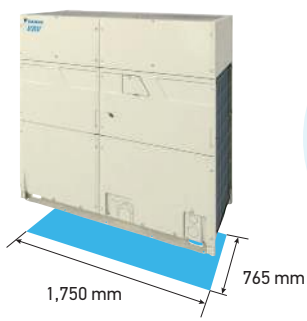


Không gian lắp đặt **1.44 m²**

Khối lượng máy **460 kg**

Model mới
VRV R SERIES

22, 24 HP



Không gian lắp đặt
giảm **7%**
Khối lượng máy
giảm **11%**

Không gian lắp đặt **1.34 m²**

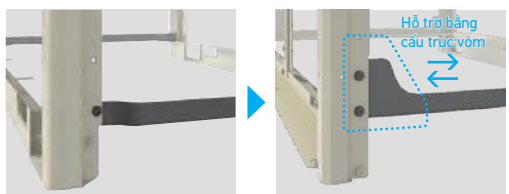
Khối lượng máy **409 kg**

Thiết kế kiên cố mới

Cấu trúc khung đã được tăng cường để cải thiện khả năng chống lại động đất và gió đồng thời bảo vệ chống rơi hoặc hư hại khác.



1 Giảm thiểu rung lắc theo phương ngang



Model thông thường

VRV R SERIES

2 Giảm thiểu rung lắc từ các góc độ khác nhau



Model thông thường

VRV R SERIES

Tiết Kiệm Năng Lượng

Chỉ Số Hiệu Suất Năng Lượng EER Cao (TCVN 13256:2021)*

Cải thiện hơn nữa hiệu quả sử dụng năng lượng trong quá trình vận hành thực tế (tải thấp), được trang bị máy nén mới và bộ điều khiển VRT Smart

Dàn nóng	8 HP	10 HP	12 HP	14 HP	16 HP	18 HP	20 HP	22 HP	24 HP
EER (TCVN13256: 2021)	5.17	4.74	4.51	4.64	4.66	4.75	4.57	4.37	4.27

EER là gì (TCVN13256:2021)?

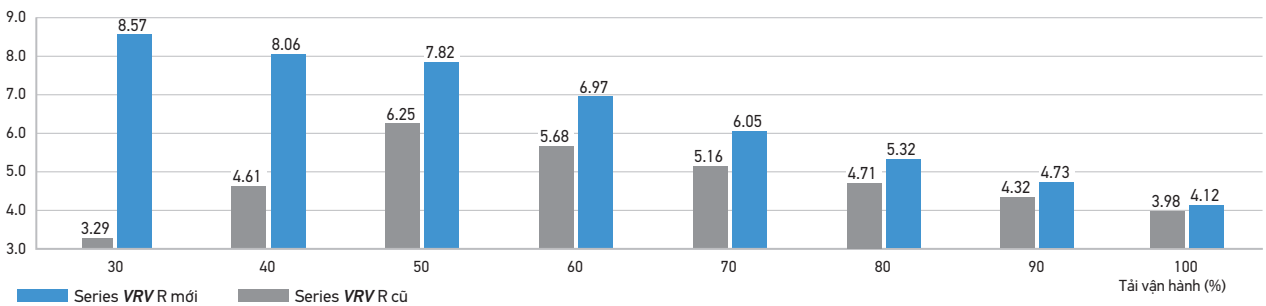
Theo tiêu chuẩn TCVN13256:2021 do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành,
EER (Energy Efficiency Ratio) là chỉ số mô tả mức độ tiết kiệm năng lượng của hệ thống ***VRV***.
EER (TCVN13256:2021) được tính theo công thức sau:

$$EER\ (TCVN13256{:}\ 2021) = 0.01 \times \frac{\phi 100\%}{P_{100\%}} + 0.42 \times \frac{\phi 75\%}{P_{75\%}} + 0.45 \times \frac{\phi 50\%}{P_{50\%}} + 0.12 \times \frac{\phi 25\%}{P_{25\%}}$$

$\phi n\%$: Công suất lạnh ở n% tải nhiệt (kW)
$Pn\%$: Công suất đầu vào ở tải nhiệt n% (kW)

Hiệu Suất Cao Hơn Khi Chạy Non Tải

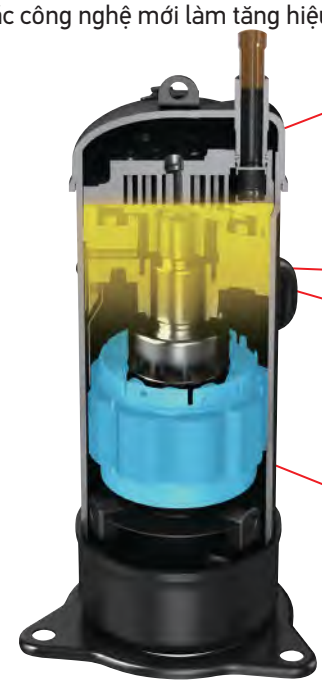
đối với model 10 HP



Công nghệ phần cứng

Máy Nén Hiệu Suất Cao

Các công nghệ mới làm tăng hiệu suất theo mùa và cho phép thiết kế nhỏ gọn



Cải thiện cửa xả

Bằng việc cải thiện hình dáng của cửa xả môi chất lạnh, sự tăng áp suất gần cửa xả của môi chất lạnh sau khi nén bị triệt tiêu và giảm tổn thất nén.

Tối ưu hóa việc kiểm soát áp suất ngược

Chức năng kiểm soát dầu mới

Ngoài cổng điều chỉnh áp suất trung gian thông thường, áp suất nén của cuộn đĩa trong quá trình hoạt động đã được tối ưu hóa và cơ chế kiểm soát dầu được áp dụng đã giảm rò rỉ gas và tổn thất cơ học.

Khả năng thích ứng của động cơ tập trung hiệu suất cao

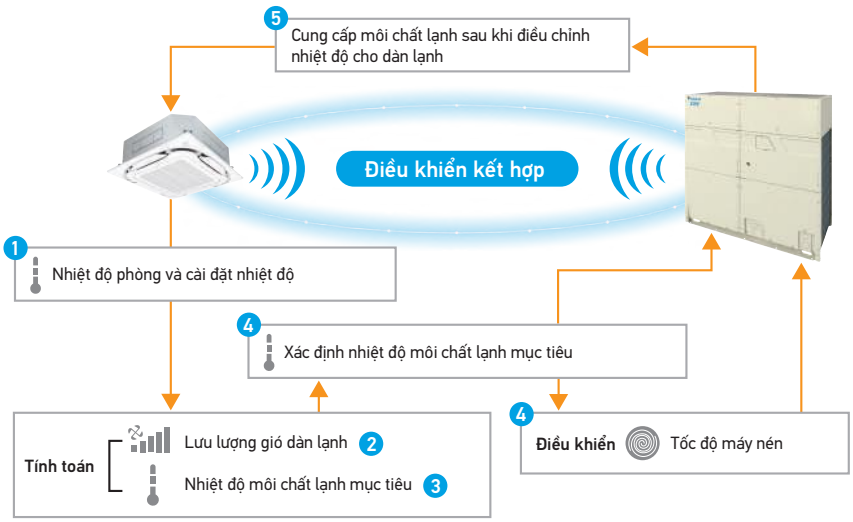
Bằng cách áp dụng nó, chu vi cuộn dây giảm đáng kể, làm cho cuộn dây dày và nhiều hơn và điện trở của cuộn dây được giảm đáng kể để cải thiện hiệu suất của động cơ. Ngoài ra, động cơ có trọng lượng nhẹ và kích thước nhỏ.

Công nghệ phần mềm

Điều khiển VRT Smart

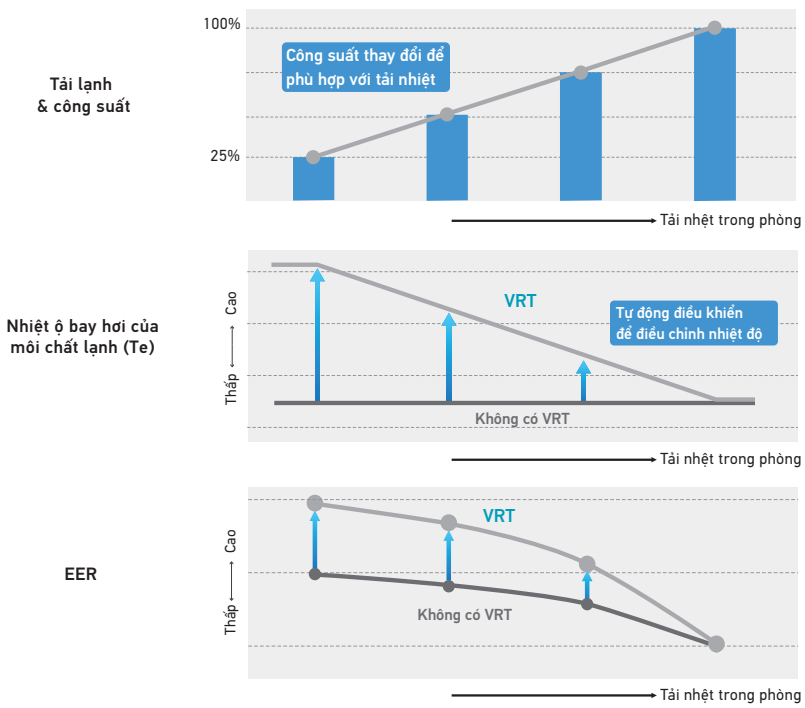
Kiểm soát môi chất lạnh giúp tiết kiệm năng lượng tự động

Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết



1. Dàn lạnh sẽ tính toán công suất cần thiết dựa trên ΔT (Nhiệt độ phòng so với nhiệt độ cài đặt) và xu hướng nhiệt độ phòng.
2. Dàn lạnh sẽ thử điều chỉnh bằng việc kiểm soát tốc độ quạt.
3. Nếu quạt không thể kiểm soát tốc độ, yêu cầu thay đổi Te của dàn lạnh từ dàn nóng
4. Dàn nóng xác định nhiệt độ môi chất lạnh dựa trên nhu cầu, đồng thời điều khiển tốc độ máy nén và tốc độ lưu lượng gió của dàn nóng để thay đổi nhiệt độ môi chất lạnh.
5. Dàn nóng cung cấp môi chất lạnh được điều chỉnh ở nhiệt độ vừa phải cho dàn lạnh.

Hiệu suất được cải thiện đáng kể bằng cách điều chỉnh công suất theo nhiệt độ môi chất lạnh



Công suất yêu cầu thay đổi theo tải nhiệt trong phòng.

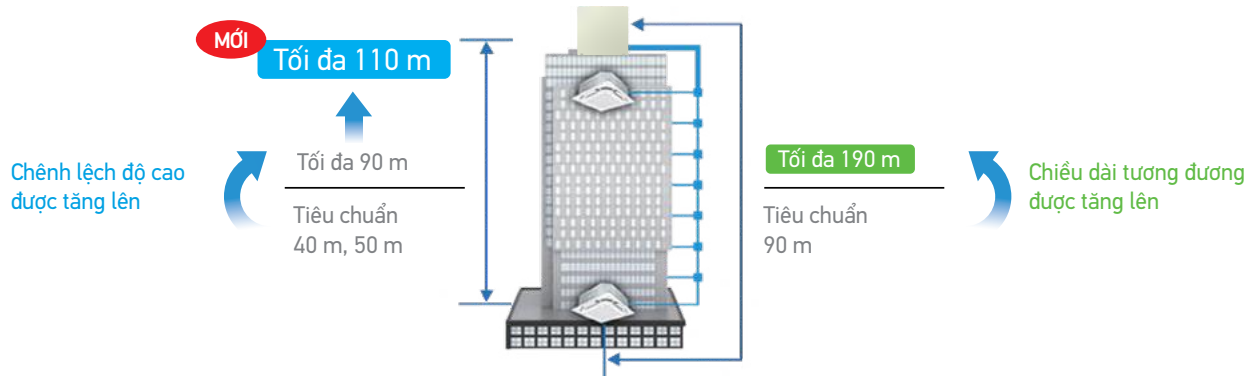
Điều khiển tự động điều chỉnh nhiệt độ bay hơi của môi chất lạnh để thay đổi tải nhiệt.

Giảm làm mát quá mức và tổn thất nhiệt tăng EER.

Thiết Kế Linh Hoạt

Tăng đồng thời chiều dài đường ống tương đương và độ cao chênh lệch

Tính linh hoạt trong thiết kế được cải thiện hơn bằng cách tăng đồng thời độ cao chênh lệch, tăng từ 90m lên 110m và chiều dài tương đương (lên đến 190m).



- **Chênh lệch độ cao được tăng lên** Tối đa 110 m

  Chênh lệch độ cao vượt quá 50m với dàn nóng phía trên dàn lạnh và 40m với dàn nóng bên dưới, kích thước đường ống chất lỏng chính phải được tăng lên.

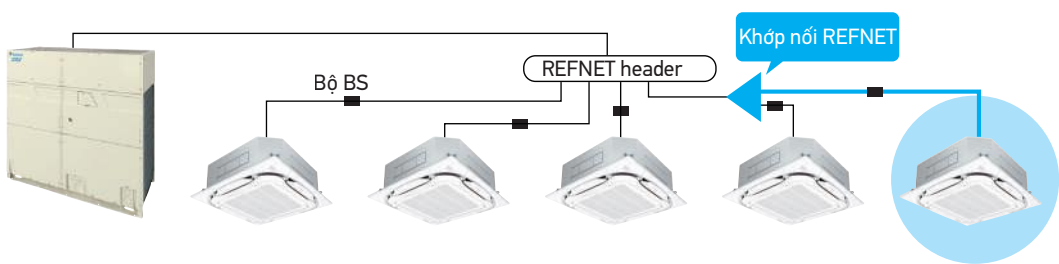
- **Chiều dài tương đương được tăng lên** Tối đa 190 m

  Khi chiều dài đường ống tương đương từ dàn nóng đến dàn lạnh hơn 90m, hãy đảm bảo tăng kích thước của đường ống chất lỏng chính.

* Ngoài việc tăng kích thước đường ống chính, có những hạn chế khác đối với đường ống liên quan đến phần tăng độ cao chênh lệch và chiều dài tương đương
Xem Hướng Dẫn Lắp Đặt để biết thêm chi tiết

Hỗ trợ phân nhánh phía cuối với REFNET header

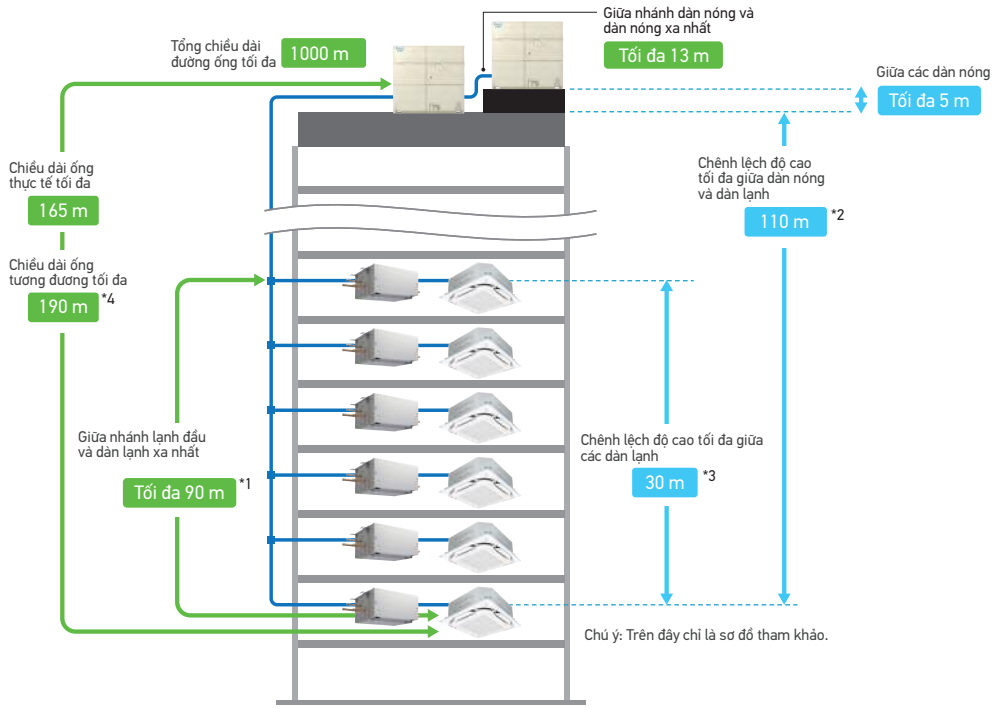
Có thể phân nhánh đường ống bằng REFNET joint ở dưới REFNET header.
Việc bố trí dàn lạnh có thể linh hoạt hơn.



REFNET header		Tổng công suất dàn lạnh tại khớp nối REFNET
3 ống	2 ống	
KHRP25M33H, KHRP25M72H + KHRP25M72TP	KHRP26M22H, KHRP26M33H,KHRP26M72H	< 50
KHRP25M73H + KHRP25M73TP	KHRP26M73H + KHRP26M73HP	≤ 140

Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)*4
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m*1
	ữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	110 m*2

*1. Không có yêu cầu đặc biệt nào lên đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. Các điều kiện và yêu cầu khác nhau phải được đáp ứng để cho phép sử dụng chiều dài đường ống 90m. Hãy nhớ tham khảo Sách Dữ Liệu Kỹ Thuật để biết chi tiết về các điều kiện và yêu cầu.
*2. Khi độ cao chênh lệch trên 50m nếu dàn nóng ở trên dàn lạnh và 40m nếu dàn nóng ở dưới dàn lạnh, cần phải có yêu cầu cài đặt chuyên dụng trên dàn nóng. Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật và liên hệ với đại lý địa phương của bạn để biết thêm thông tin.
*3. Khi chênh lệch độ cao từ 15m trở lên, chiều dài đường ống thực tế tối đa phải là 120m.
*4. Trong trường hợp chiều dài đường ống tương đương từ dàn nóng đến dàn lạnh >= 90m, hãy đảm bảo tăng kích thước đường ống chất lỏng chính. Không tăng kích thước đường ống áp suất gas cao/thấp và đường ống dẫn gas.

Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%.

Tỷ lệ kết nối 50%–200%

$$\text{Tỷ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng công suất dàn lạnh danh nghĩa}}{\text{Công suất dàn nóng danh nghĩa}}$$

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh ***VRV***

Các dàn lạnh ***VRV*** thích hợp		Dàn lạnh: FXSQ, FXDBQ, FXAQ, FXD(S)Q, FXMQ-PA, FXB(P)Q	Các kiểu dàn lạnh ***VRV*** khác*1
Dàn nóng đơn	8 - 20 HP	200%	200%
	22, 24 HP		180%
Tổ hợp 2 dàn nóng			160%
Tổ hợp 3 dàn nóng			130%

*1 Đối với các model FXF(T)(R)Q25 và FXVQ, tỷ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ phạm vi của dàn nóng.
Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp.
*Tham khảo ở trang 35 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

Dễ Dàng Lắp Đặt

Bộ BS đa kết nối không ngưng tụ

Chức năng không nước ngưng giúp giảm đáng kể công việc lắp đặt tại công trình vì không cần đường ống nước ngưng.

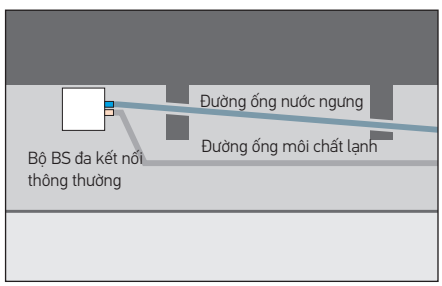
- Dãy sản phẩm đa dạng bao gồm số lượng cổng kết nối 4, 6, 8, 10, 12, và 16. *
- Nước ngưng được loại bỏ bằng cách sử dụng bọt cách nhiệt bên trong vỏ. Công việc tại công trình được giảm thiểu đáng kể giúp giảm chi phí lắp đặt.

*Chức năng không nước ngưng có sẵn thiết bị 12 cổng. Thiết bị 16 cổng yêu cầu phải có ống nước ngưng.

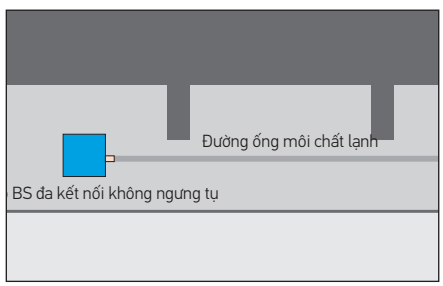


Không ống nước ngưng

Bộ BS đa kết nối thông thường



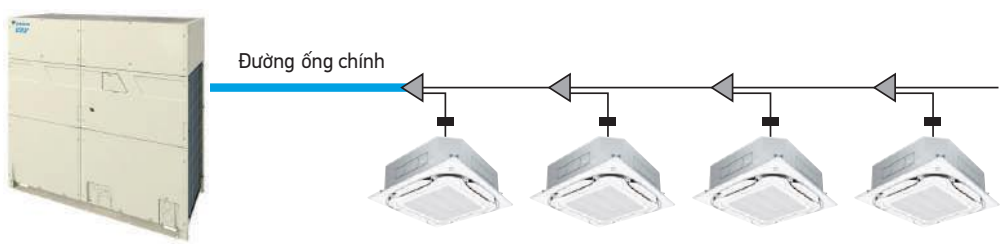
Bộ BS đa kết nối không nước ngưng mới



Vì không cần đường ống nước ngưng nên sản phẩm có thể được lắp đặt linh hoạt và chi phí lắp đặt sẽ giảm đáng kể.

Đường ống chính nhỏ hơn

Đối với các mô-đun đơn công suất 8-20 (HP), có thể giảm kích thước của đường ống chính để giảm chi phí xây dựng.



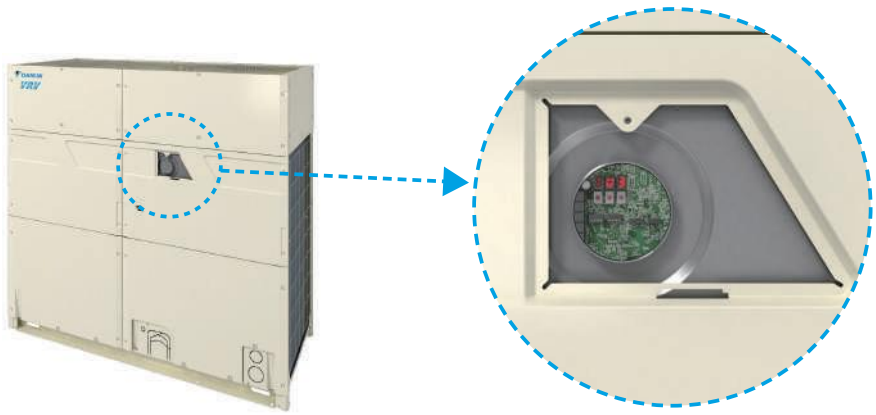
Có thể đạt được đường ống hơi áp suất cao/thấp và đường ống dẫn hơi nhỏ hơn được thể hiện ở bảng dưới đây. *1

HP	Đường ống lỏng	Đường ống hơi áp suất cao/thấp		Đường ống hơi hút	
	Chỉ tiêu chuẩn	Tiêu chuẩn	Kích thước đã giảm	Tiêu chuẩn	Kích thước đã giảm
8	9.5	15.9	15.9	19.1	12.7
10		19.1	19.1	22.2	15.9
12	12.7			28.6	
14		22.2	19.1		
16					19.1
18	15.9		22.2		
20		28.6	28.6		
22					28.6
24				34.9	34.9

*1 Có những hạn chế sau.
- Kích thước của đường ống hạ lưu từ đường ống chính không được lớn hơn kích thước của đường ống chính.
- Tổng công suất sưởi danh định của các dàn lạnh không được vượt quá công suất lạnh của dàn nóng.
- Chiều dài đường ống tương đương tối đa : 70 m
- Trong trường hợp này, cần có một bảng hiệu chỉnh chuyên dụng để hiệu chỉnh công suất theo chiều dài đường ống. Vui lòng liên hệ Daikin tại địa phương để biết thêm chi tiết.

Cửa số dịch vụ linh kiện điện tử

Một cửa sổ dịch vụ linh kiện kiện điện mới được lắp đặt trên mặt nạ phía trước.
Có thể tiếp cận đèn LED 7 đoạn của PCB chính mà không cần tháo bảng điều khiển phía trước.



Khả năng vận hành được cải thiện đáng kể trong quá trình thiết lập tại công trình hoặc chạy thử nghiệm.
Bạn cũng có thể nhanh chóng kiểm tra mã lỗi trong quá trình bảo dưỡng.

Cải thiện khả năng làm việc của đường ống môi chất lạnh

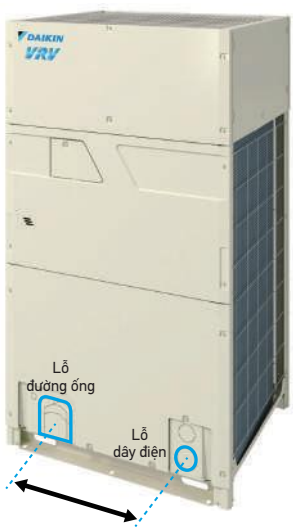
Bằng cách phân chia đường ống và lỗ đi dây sang trái và phải,
công việc lắp đặt đường ống và đấu dây có thể dễ dàng thực hiện ngay tại công trường.

Model cũ



Lắp đặt ở những nơi hẹp rất khó

VRV R SERIES

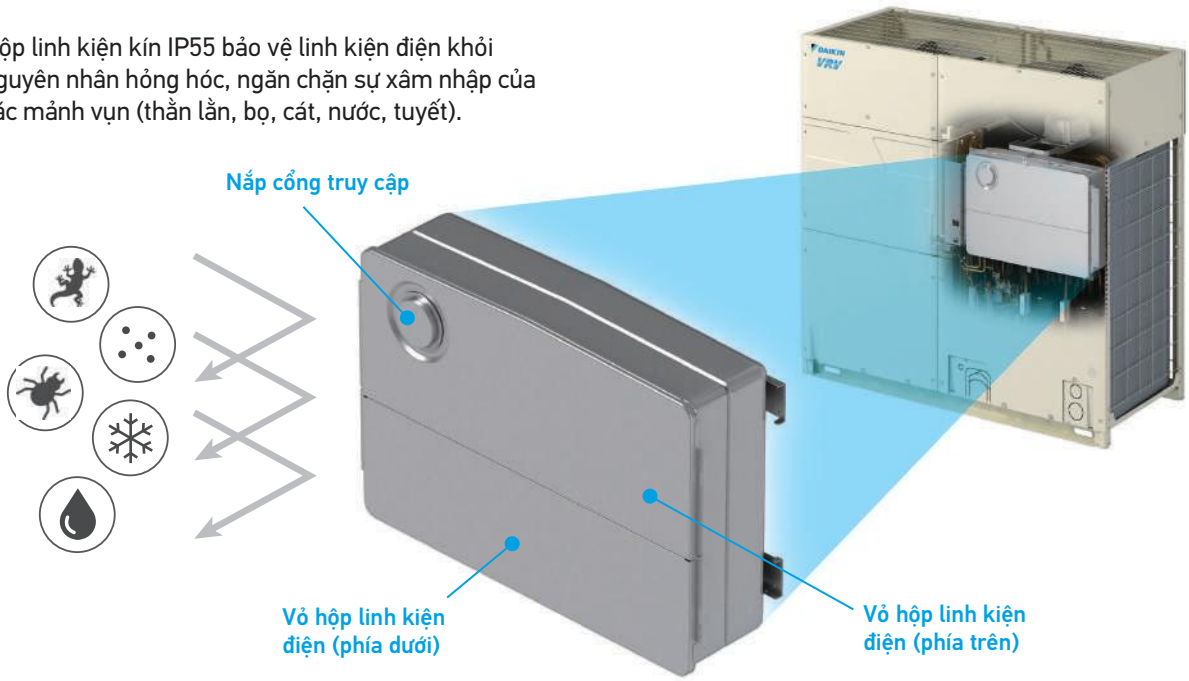


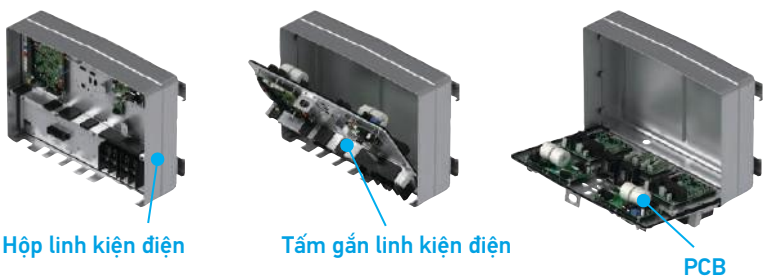
Việc lắp đặt trở nên dễ dàng hơn với không gian đủ rộng

Tin Cậy

Hộp linh kiện kín đạt IP55

Hộp linh kiện kín IP55 bảo vệ linh kiện điện khỏi nguyên nhân hỏng hóc, ngăn chặn sự xâm nhập của các mảnh vụn (thằn lằn, bọ, cát, nước, tuyết).





Tấm gắn bên trong có bản lề,
cho phép dễ dàng bảo trì PCB ở mặt sau.

IP55 là gì?

IP55 là cấp độ bảo vệ chống bụi và nước cho hộp linh kiện điện được trang bị trên sản phẩm.

IP55

Bảo vệ sự xâm nhập của chất lỏng **Mức 5**

Kháng nước từ vòi phun (6.3mm) vào bên trong hộp theo bất kỳ hướng nào.

Bảo vệ sự xâm nhập của chất rắn **Mức 5**

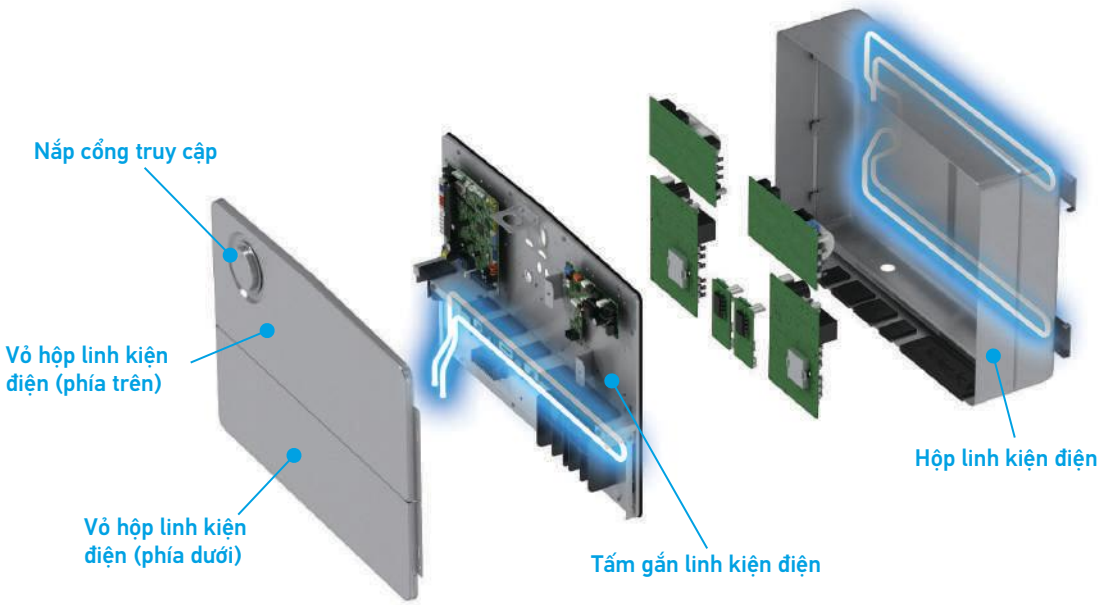
Sự xâm nhập của bụi không được ngăn chặn hoàn toàn, nhưng sự xâm nhập đó không đủ để cản trở hoạt động của thiết bị.

Bảo vệ sự xâm nhập

*IP55 là cấp độ bảo vệ của hộp đấu dây như một thiết bị đơn. Cấp bảo vệ của dàn nóng là IP14 như những model thông thường.

Cho phép hoạt động ở nhiệt độ cao ngoài trời

Ba mạch làm mát môi chất lạnh cho phép hoạt động ổn định ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao bằng cách ngăn chặn sự gia tăng nhiệt độ cho PCB được gắn trong hộp linh kiện điện kín.

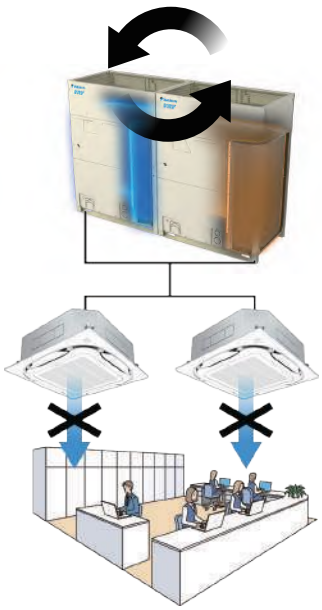


Áp suất tĩnh ngoài cao

Series ***VRV*** R đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến **78.4** **Pa**.

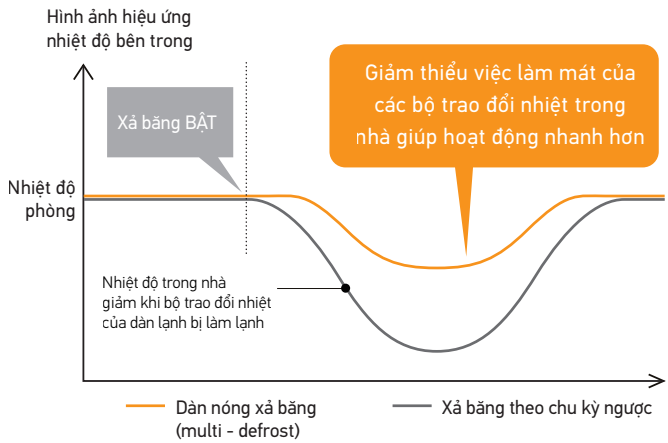
Tiện Nghi

Dàn nóng với chức năng xả băng (multi-defrost)



Dàn nóng xả băng bằng nhiệt độ không khí bên ngoài

Giảm thiểu việc làm mát không khí bên trong



Cải thiện sự thoải mái khi hoạt động xả băng

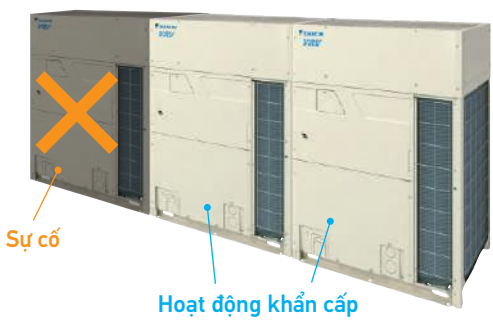
Xả băng trong các model thông thường là quá trình tạm thời đảo ngược chu trình lạnh để sử dụng nhiệt bên trong làm tan băng, do đó làm giảm nhiệt độ bên trong (chu trình xả băng ngược).
Dàn nóng với chức năng xả băng (multi-defrost) cho phép các dàn nóng model công suất lớn 22 và 24 (HP) và dàn nóng đa kết nối sử dụng nhiệt ngoài trời để trao đổi nhiệt và trao đổi hoạt động xả băng đồng thời giảm thiểu sự hấp thụ nhiệt trong nhà và giảm nhiệt độ bên trong.

*Cũng có thể thực hiện xả băng theo chu trình ngược để bảo vệ sản phẩm



Chức năng vận hành dự phòng kép

Chức năng vận hành dàn nóng dự phòng

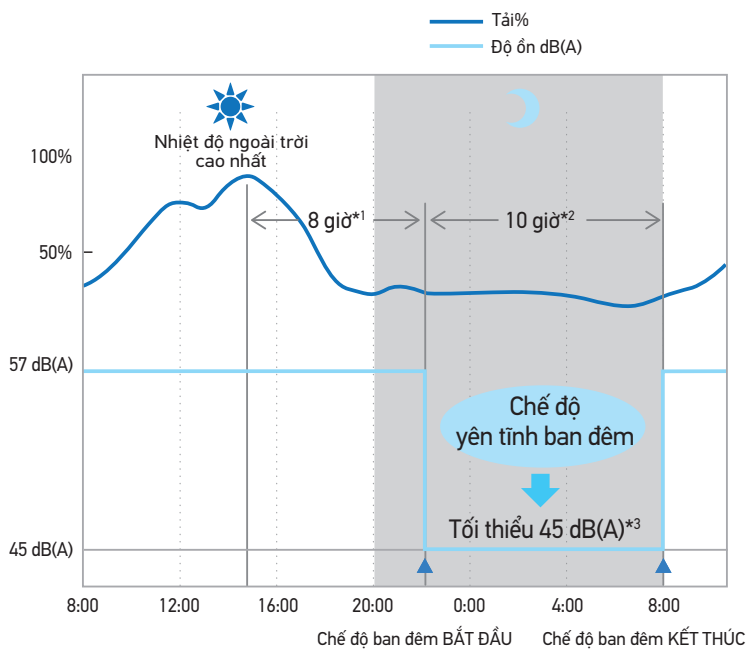


Chức năng vận hành máy nén dự phòng



Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực xung quanh.
Có sẵn ba chế độ để lựa chọn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu



*1. 8 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 6, 8 và 10 giờ.
*2. 9 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 8,9 và 10 giờ.
*3. Trong trường hợp dàn nóng công suất 10 HP.

Chú ý: • Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại công trình.
• Độ ồn hoạt động ở chế độ hoạt động yên tĩnh là giá trị thực tế do công ty chúng tôi đo lường.
• Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian được trình bày ở trên chỉ là một ví dụ.

Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

Series *VRV* R

Dãy công suất từ 8 đến 60 (HP)

Dãy sản phẩm

Công suất (HP)		8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV R SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●	●																		
	Tổ hợp 2 dàn nóng										●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●						
	Tổ hợp 3 dàn nóng																						●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ ống kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
8	22.4	200	REYQ8B	REYQ8B	–	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	REYQ10B	REYQ10B	–	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	REYQ12B	REYQ12B	–	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	REYQ14B	REYQ14B	–	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	REYQ16B	REYQ16B	–	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	REYQ18B	REYQ18B	–	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	REYQ20B	REYQ20B	–	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
22	61.5	550	REYQ22B	REYQ22B	–	275 đến 715 (990)	35 (49)
24	67.0	600	REYQ24B	REYQ24B	–	300 đến 780 (1,080)	39 (54)
26	73.5	650	REYQ26B	REYQ12B + REYQ14B	BHFP26R135	325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	REYQ28B	REYQ12B + REYQ16B		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	REYQ30B	REYQ12B + REYQ18B		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	89.5	800	REYQ32B	REYQ12B + REYQ20B		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	96.0	850	REYQ34B	REYQ14B + REYQ20B		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	101	900	REYQ36B	REYQ16B + REYQ20B		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	REYQ38B	REYQ18B + REYQ20B		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	REYQ40B	REYQ20B × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	REYQ42B	REYQ18B + REYQ24B		525 đến 1,365 (1,680)	
44	123	1,100	REYQ44B	REYQ20B + REYQ24B		550 đến 1,430 (1,760)	
46	129	1,150	REYQ46B	REYQ22B + REYQ24B		575 đến 1,495 (1,840)	
48	134	1,200	REYQ48B	REYQ24B × 2		600 đến 1,560 (1,920)	
50	140	1,250	REYQ50B	REYQ12B + REYQ18B + REYQ20B	BHFP26R168	625 đến 1,625 (1,625)	
52	146	1,300	REYQ52B	REYQ12B + REYQ20B × 2		650 đến 1,690 (1,690)	
54	152	1,350	REYQ54B	REYQ14B + REYQ20B × 2		675 đến 1,755 (1,755)	
56	157	1,400	REYQ56B	REYQ16B + REYQ20B × 2		700 đến 1,820 (1,820)	
58	162	1,450	REYQ58B	REYQ18B + REYQ20B × 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60	168	1,500	REYQ60B	REYQ20B × 3		750 đến1,950 (1,950)	

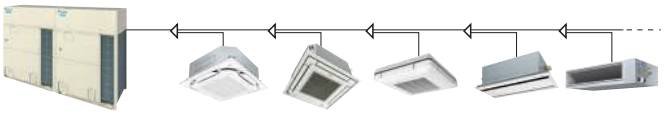
Lưu ý: *1. Đối với tổ hợp kết nối trên 26 HP, cần có bộ kết nối đường ống dàn nóng (bán riêng).
*2. Các giá trị bên trong ngoặc dựa trên kết nối của các dàn lạnh được định mức ở công suất tối đa, 200% đối với REYQ8-20BYM9, 180% đối với REYQ22/24BYM9, 160% đối với dàn nóng đôi và 130% đối với dàn nóng ba.
Tham khảo trang 28 để biết lưu ý về khả năng kết nối của dàn lạnh.

Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

● Dãy sản phẩm mới VRT smart Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT Smart VRT Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT

Mục	Loại	Tên Model		Dãy Công Suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
					0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
				Chỉ Số Công Suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	FXFTQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow Có Streamer	FXFRQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	FXZQ-BVM	VRT smart		●	●	●	●	●										
	Cassette 2 Hướng Thổi	FXCQ-BVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●		●					
	Cassette 1 Hướng Thổi	FXEQ-AV36	VRT		●	●	●	●	●	●									
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM	VRT smart					●	●	●		●							
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE	VRT smart		●	●	●												
		FXDQ-NDVE	VRT smart					●	●	●									
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM	VRT smart													●	●		
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời	FXMQ-MFV1												●		●	●		
		FXMQ-AFVM	VRT									●			●	●	●		
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB	VRT								●		●						
	Áp Trần	FXHQ-MAVE	VRT				●			●			●						
		FXHQ-BVM	VRT											●	●				
Mới Treo Tường		**FXAQ-BVM**	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●						
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1	VRT											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (loại áp suất tĩnh cao)	VRT																●
Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch		FXBQ-PVE	VRT					●	●	●									
		FXBPQ-PVE	VRT							●									
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Với DX-Coil		VKM-GCVE			Lưu lượng gió 500-950 m³/h														
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE			Lưu lượng gió 150-2000 m³/h														
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU		AHUR																	6–120 HP



Tối đa 64 dàn lạnh

- Nếu một hệ thống có dàn lạnh có điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới điều khiển VRT
- Nếu một hệ thống có điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời (serries FXMQ-MF) và dàn lạnh loại xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và VRT sẽ bị vô hiệu hóa.

Dàn Nóng

Series *VRV* R

Thông số kỹ thuật

Model			 REYQ8BYM9	REYQ10BYM9	REYQ12BYM9	 REYQ14BYM9	REYQ16BYM9	REYQ18BYM9	REYQ20BYM9
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—	—
			—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ thống 3pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000
		kW	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0
Công suất sưởi		Btu/h	85,300	107,000	128,000	154,000	171,000	191,000	215,000
		kW	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0	56.0	63.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	5.17	6.80	8.71	11.2	12.9	14.4	17.5
	Sưởi	kW	5.68	7.29	9.81	12.8	13.6	14.5	17.2
Điều khiển công suất		%	11-100	7-100		6-100	5-100		4-100
EER (TCVN13256: 2021)			5.17	4.74	4.51	4.64	4.66	4.75	4.57
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc dạng kín						
	Công suất	kW	4.13	5.87	7.67	8.45	4.44+5.03	4.04+6.56	4.51+7.37
Lưu lượng gió		m^3/phút	155	169	181	260	266	258	306
Kích thước (C×R×D)		mm	1,660×930×765			1,660×1,240×765			
Trọng lượng máy		kg	227	231	232	281	323	357	
Độ ồn		dB(A)	56	57	59	63	62	61	65
Cường độ âm thanh		dB	80		83			85	89
Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49						
	Sưởi	°CWB	-25 đến 15.5						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	10.6		10.9	11.7			
Kết nối ống	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Hàn)		ϕ12.7 (Hàn)			ϕ15.9 (Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ19.1 (Hàn)	ϕ22.2 (Hàn)	ϕ28.6 (Hàn)				
	Hơi áp suất cao và thấp	mm	ϕ15.9 (Hàn)	ϕ19.1 (Hàn)		ϕ22.2 (Hàn)			ϕ28.6 (Hàn)

Model			 REYQ34BYM9	REYQ36BYM9	REYQ38BYM9	REYQ40BYM9	 REYQ42BYM9	REYQ44BYM9
Tổ hợp kết nối			REYQ14BYM9	REYQ16BYM9	REYQ18BYM9	REYQ20BYM9	REYQ18BYM9	REYQ20BYM9
			REYQ20BYM9	REYQ20BYM9	REYQ20BYM9	REYQ20BYM9	REYQ24BYM9	REYQ24BYM9
			—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ thống 3pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	328,000	345,000	362,000	382,000	399,000	420,000
		kW	96.0	101	106	112	117	123
Công suất sưởi		Btu/h	369,000	386,000	406,000	430,000	447,000	471,000
		kW	108	113	119	126	131	138
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	28.7	30.4	31.9	35.0	35.7	38.8
	Sưởi	kW	30.0	30.8	31.7	34.4	36.7	39.4
Điều khiển công suất		%	2-100					
EER (TCVN13256: 2021)			4.59	4.61	4.66	4.57	4.47	4.40
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc dạng kín					
	Công suất	kW	8.45+ (4.51+7.37)	(4.44+5.03)+ (4.51+7.37)	(4.04+6.56)+ (4.51+7.37)	(4.51+7.37)+ (4.51+7.37)	(4.04+6.56)+ (7.80+8.11)	(4.51+7.37)+ (7.80+8.11)
Lưu lượng gió		m^3/phút	260+306	266+306	258+306	306+306	258+430	306+430
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,660×1,240×765) + (1,660×1,240×765)				(1,660×1,240×765) + (1,660×1,750×765)	
Trọng lượng máy		kg	281+357	323+357	357+357		357+409	
Độ ồn		dB(A)	67		66	68	69	70
Cường độ âm thanh		dB	90		90	92	91	93
Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49					
	Sưởi	°CWB	-25 đến 15.5					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp	kg	11.7+11.7					
Kết nối ống	Lỏng	mm	ϕ 19.1 (Hàn)					
	Hơi	mm	ϕ 34.9 (Hàn)	ϕ 41.3 (Hàn)				
	Hơi áp suất cao và thấp	mm	ϕ 28.6 (Hàn)	ϕ 34.9 (Hàn)				

Lưu ý: Thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau

- Làm lạnh: Nhiệt độ phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài.: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m
- Sưởi: Nhiệt độ phòng: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

*EER (TCVN13256: 2021)

Theo tiêu chuẩn TCVN13256:2021 do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành,
EER (Energy Efficiency Ratio) là chỉ số mô tả mức độ tiết kiệm năng lượng của hệ thống ***VRV***.
EER (TCVN13256:2021) được tính theo công thức sau:

$$EER\ (TCVN13256:\ 2021) = 0.01 \times \frac{\phi 100\%}{P_{100\%}} + 0.42 \times \frac{\phi 75\%}{P_{75\%}} + 0.45 \times \frac{\phi 50\%}{P_{50\%}} + 0.12 \times \frac{\phi 25\%}{P_{25\%}}$$

f*n*%: Công suất lạnh ở n% tải nhiệt (kW)
P*n*%: Công suất đầu vào ở tải nhiệt n% (kW)

Thu Hồi Nhiệt

						
	REYQ22BYM9	**REYQ24BYM9**	**REYQ26BYM9**	**REYQ28BYM9**	**REYQ30BYM9**	**REYQ32BYM9**
	—	—	REYQ12BYM9	REYQ12BYM9	REYQ12BYM9	REYQ12BYM9
	—	—	REYQ14BYM9	REYQ16BYM9	REYQ18BYM9	REYQ20BYM9
	Hệ thống 3pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
	210,000	229,000	251,000	268,000	285,000	305,000
	61.5	67.0	73.5	78.5	83.5	89.5
	235,000	256,000	282,000	299,000	319,000	345,000
	69.0	75.0	82.5	87.5	93.5	101
	18.6	21.3	19.9	21.6	23.1	26.2
	19.6	22.2	22.6	23.4	24.3	27.3
	3-100			2-100		
	4.37	4.27	4.57	4.59	4.65	4.54
	Trắng ngà (5Y7.5/1)					
	Loại xoắn ốc dạng kín					
	7.06+7.37	7.80+8.11	7.67+8.45	7.67+(4.44+5.03)	7.67+(4.04+6.56)	7.67+(4.51+7.37)
	430		181+260	181+266	181+258	181+306
	1,660×1,750×765		(1,660×930×765) + (1,660×1,240×765)			
	409		232+281	232+323	232+357	232+357
	67	68	64		63	66
	90		86		87	**90**
	-5 đến 49					
	-25 đến 15.5					
	R-410A					
	11.7		10.9+11.7			
	ϕ15.9 (Hàn)		ϕ19.1 (Hàn)			
	ϕ28.6 (Hàn)	ϕ34.9 (Hàn)				
	ϕ28.6 (Hàn)					

								
	REYQ46BYM9	**REYQ48BYM9**	**REYQ50BYM9**	**REYQ52BYM9**	**REYQ54BYM9**	**REYQ56BYM9**	**REYQ58BYM9**	**REYQ60BYM9**
	REYQ22BYM9	REYQ24BYM9	REYQ12BYM9	REYQ12BYM9	REYQ14BYM9	REYQ16BYM9	REYQ18BYM9	REYQ20BYM9
	REYQ24BYM9	REYQ24BYM9	REYQ18BYM9	REYQ20BYM9	REYQ20BYM9	REYQ20BYM9	REYQ20BYM9	REYQ20BYM9
	—	—	REYQ20BYM9	REYQ20BYM9	REYQ20BYM9	REYQ20BYM9	REYQ20BYM9	REYQ20BYM9
	Hệ thống 3pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
	440,000	457,000	478,000	498,000	519,000	536,000	553,000	573,000
	129	134	140	146	152	157	162	168
	491,000	512,000	536,000	560,000	583,000	601,000	621,000	645,000
	144	150	157	164	171	176	182	189
	40.2	42.6	40.9	44.0	46.2	47.9	49.4	52.5
	41.8	44.4	41.8	44.5	47.2	48.0	48.9	51.6
	2-100							
	4.32	4.27	4.61	4.55	4.59	4.60	4.62	4.57
	Trắng ngà (5Y7.5/1)							
	Loại xoắn ốc dạng kín							
	(7.06+7.37)+ (7.80+8.11)	(7.80+8.11)+ (7.80+8.11)	7.67+(4.04+6.56)+ (4.51+7.37)	7.67+(4.51+7.37)+ (4.51+7.37)	8.45+(4.51+7.37)+ (4.51+7.37)	(4.44+5.03)+ (4.51+7.37)+ (4.51+7.37)	(4.04+6.56)+ (4.51+7.37)+ (4.51+7.37)	(4.51+7.37)+ (4.51+7.37)+ (4.51+7.37)
	430+430		181+258+306	181+306+306	260+306+306	266+306+306	258+306+306	306+306+306
	(1,660×1,750×765) + (1,660×1,750×765)		(1,660×930×765) + (1,660×1,240×765) + (1,660×1,240×765)		(1,660×1,240×765) + (1,660×1,240×765) + (1,660×1,240×765)			
	409+409		232+357+357		281+357+357	323+357+357	357+357+357	
	71		67	69				70
	93		91	93				94
	-5 đến 49							
	-25 đến 15.5							
	R-410A							
	11.7+11.7		10.9+11.7+11.7		11.7+11.7+11.7			
	ϕ 19.1 (Hàn)							
	ϕ 41.3 (Hàn)							
	ϕ 34.9 (Hàn)							

• Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

VRV H SERIES

Cải thiện đáng kể trong tổng hiệu suất

Hai Chiều Lạnh/Sưởi

8 HP (22.4 kW) – 60 HP (168 kW)

Video Giới Thiệu

Trang Giới Thiệu



Dàn nóng đơn
RXYQ8-24BYM

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXYQ26-48BYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RXYQ50-60BYM

Cung cấp nhiều chức năng mới mang lại lợi ích cho người dùng.

Series ***VRV*** H cho phép vận hành làm mát và sưởi ấm với một hệ thống VRV duy nhất.
Series ***VRV*** H áp dụng thiết kế dàn nóng mới để tạo ra một model đơn công suất lên đến 24(HP). Thêm vào đó, các model mới đã tiết kiệm năng lượng đáng kể với công nghệ cải tiến. Hiệu suất hoạt động đã được cải thiện theo mọi hướng bằng cách giới thiệu những ý tưởng, công nghệ đặc trưng và nhiều chức năng đa dạng để tăng cường tính linh hoạt của thiết kế, dễ dàng lắp đặt và độ tin cậy.
Chúng tôi cung cấp những lợi ích cao hơn cho nhiều người dùng khác nhau liên quan đến hệ thống điều hòa không khí, ví dụ như chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, thợ lắp đặt và quản lý tòa nhà..



Thiết Kế Dàn Nóng Mới

Cung cấp thiết kế tiên tiến và cấu trúc mới với khả năng hoạt động cao.
Mô-đun dàn nóng đơn công suất lớn giúp giảm chi phi và không gian lắp đặt.

8, 10, 12 HP



RXYQ8BYM RXYQ12BYM
RXYQ10BYM

14, 16, 18, 20 HP



RXYQ14BYM RXYQ18BYM
RXYQ16BYM RXYQ20BYM

22, 24 HP



RXYQ22BYM
RXYQ24BYM

Tổ hợp dàn nóng

Dãy công suất hệ thống (HP)		Tổ hợp	Model đơn (HP)								
HP	kW		8	10	12	14	16	18	20	22	24
8	22.4	Đơn	●								
10	28.0			●							
12	33.5				●						
14	40.0					●					
16	45.0						●				
18	50.0							●			
20	56.0								●		
22	61.5									●	
24	67.0										●
26	73.5	Tổ hợp 2 dàn nóng			●	●					
28	78.5				●		●				
30	83.5				●			●			
32	89.5				●				●		
34	96.0					●			●		
36	101						●		●		
38	106							●	●		
40	112								●●		
42	117								●	●	
44	123								●		●
46	128									●	●
48	134										●●
50	139	Tổ hợp 3 dàn nóng			●			●	●		
52	145				●				●●		
54	152					●			●●		
56	157						●		●●		
58	162							●	●●		
60	168								●●●		

Dàn nóng đơn công suất lớn

Dàn nóng đơn giúp giảm không gian lắp đặt

Model cũ
VRV H SERIES

22, 24 HP

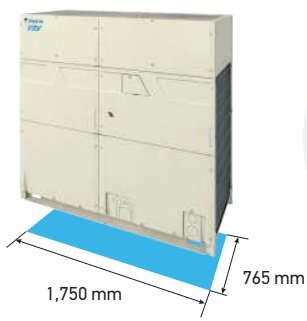


Không gian lắp đặt **1.44 m²**

Trọng lượng máy **400 kg**

Model mới
VRV H SERIES

22, 24 HP



Không gian lắp đặt
giảm **7%**
Khối lượng máy
giảm **11%**

Không gian lắp đặt **1.34 m²**

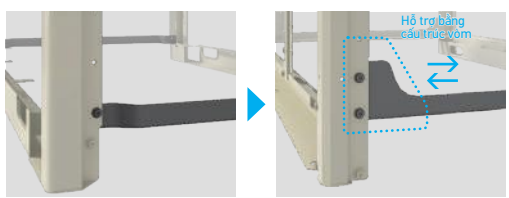
Trọng lượng máy **385 kg**

Thiết kế kiên cố mới

Cấu trúc khung đã được tăng cường để cải thiện khả năng chống lại động đất và gió đồng thời bảo vệ chống rơi hoặc hư hại khác.



1 Giảm thiểu rung lắc theo phương ngang



Model thông thường

VRV H SERIES

2 Giảm thiểu rung lắc từ các góc độ khác nhau



Model thông thường

VRV H SERIES

Tiết Kiệm Năng Lượng

Chỉ Số Hiệu Suất Năng Lượng EER Cao (TCVN 13256:2021)*

Cải thiện hơn nữa hiệu quả sử dụng năng lượng trong quá trình vận hành thực tế (tải thấp), được trang bị máy nén mới và bộ điều khiển VRT II Smart

Dàn nóng	8 HP	10 HP	12 HP	14 HP	16 HP	18 HP	20 HP	22 HP	24 HP
EER (TCVN13256: 2021)	5.45	5.11	4.75	4.85	4.74	4.88	4.71	4.53	4.46

*Đạt mức cải thiện trung bình khoảng 6% so với model thông thường

EER là gì (TCVN13256:2021)?

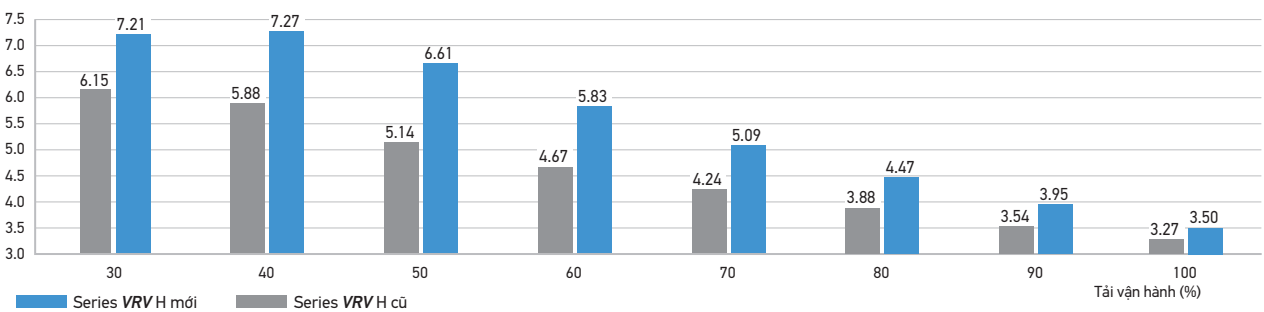
Theo tiêu chuẩn TCVN13256:2021 do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành,
EER (Energy Efficiency Ratio) là chỉ số mô tả mức độ tiết kiệm năng lượng của hệ thống ***VRV***.
EER (TCVN13256:2021) được tính theo công thức sau:

$$EER\ (TCVN13256{:}\ 2021) = 0.01 \times \frac{\phi 100\%}{P_{100\%}} + 0.42 \times \frac{\phi 75\%}{P_{75\%}} + 0.45 \times \frac{\phi 50\%}{P_{50\%}} + 0.12 \times \frac{\phi 25\%}{P_{25\%}}$$

$\phi n\%$: Công suất lạnh ở n% tải nhiệt (kW)
$Pn\%$: Công suất đầu vào ở tải nhiệt n% (kW)

Hiệu Suất Cao Hơn Khi Chạy Non Tải

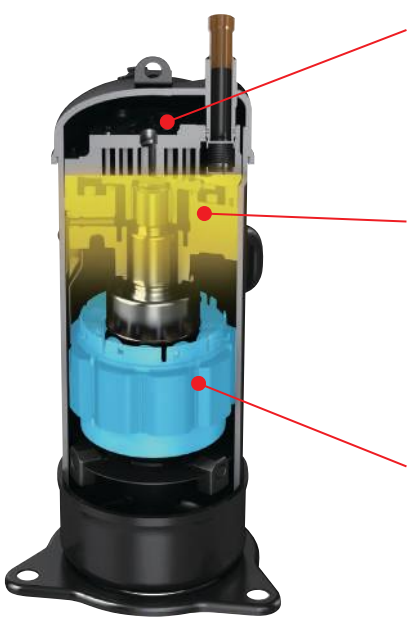
đối với model 18 HP



Công nghệ phần cứng

Máy Nén Hiệu Suất Cao

Các công nghệ mới làm tăng hiệu suất theo mùa và cho phép thiết kế nhỏ gọn



Cải thiện cửa xả

Bằng việc cải thiện hình dáng của cửa xả môi chất lạnh, sự tăng áp suất gần cửa xả của môi chất lạnh sau khi nén bị triệt tiêu và giảm tổn thất nén.

Tối ưu hóa việc kiểm soát áp suất ngược / Chức năng kiểm soát dầu mới

Ngoài cổng điều chỉnh áp suất trung gian thông thường, áp suất nén của cuộn đĩa trong quá trình hoạt động đã được tối ưu hóa và cơ chế kiểm soát dầu được áp dụng đã giảm rò rỉ gas và tổn thất cơ học.

Khả năng thích ứng của động cơ tập trung hiệu suất cao

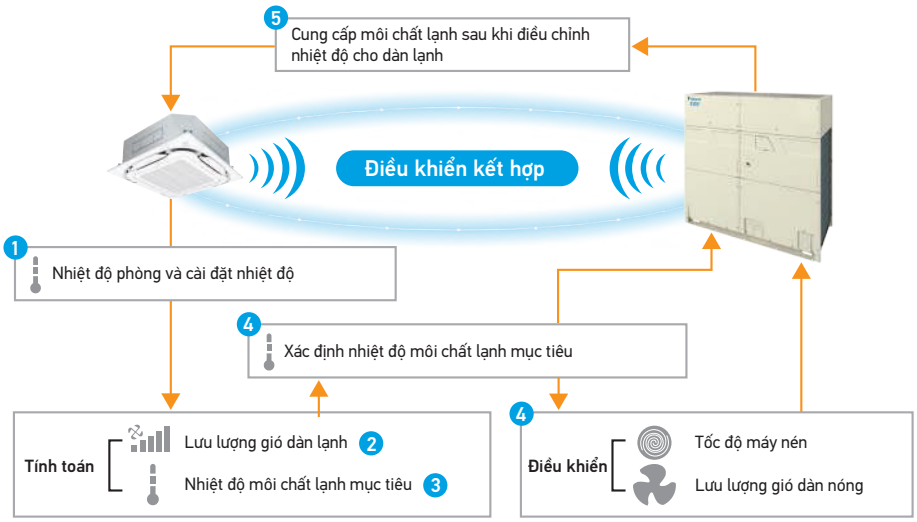
Bằng cách áp dụng nó, chu vi cuộn dây giảm đáng kể, làm cho cuộn dây dày và nhiều hơn và điện trở của cuộn dây được giảm đáng kể để cải thiện hiệu suất của động cơ. Ngoài ra, động cơ có trọng lượng nhẹ và kích thước nhỏ.

Công nghệ phần mềm

Điều khiển VRT Smart II

Tiết kiệm năng lượng được cải thiện hơn nữa nhờ khả năng kiểm soát tối ưu lưu lượng không khí ngoài trời.

Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

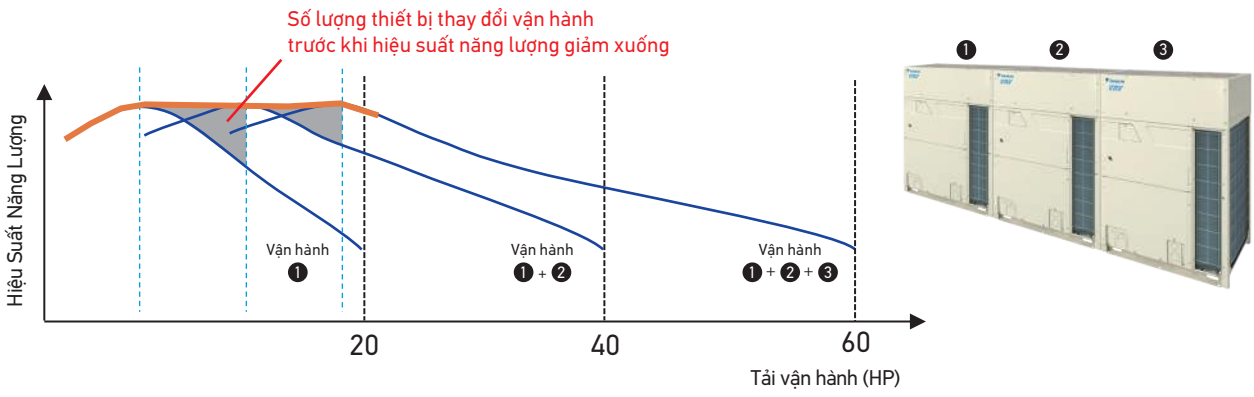


1. Dàn lạnh sẽ tính toán công suất cần thiết dựa trên ΔT (Nhiệt độ phòng so với nhiệt độ cài đặt) và xu hướng nhiệt độ phòng.
2. Dàn lạnh sẽ thử điều chỉnh bằng việc kiểm soát tốc độ quạt.
3. Nếu quạt không thể kiểm soát tốc độ, yêu cầu thay đổi Te của dàn lạnh từ dàn nóng
4. Dàn nóng xác định nhiệt độ môi chất lạnh dựa trên nhu cầu, đồng thời điều khiển tốc độ máy nén và tốc độ lưu lượng gió của dàn nóng để thay đổi nhiệt độ môi chất lạnh.
5. Dàn nóng cung cấp môi chất lạnh được điều chỉnh ở nhiệt độ vừa phải cho dàn lạnh.

Tối ưu hóa số thiết bị trong hệ thống đa kết nối

- Trong các hệ thống đa kết nối ngoài trời, số lượng thiết bị hoạt động được điều khiển tự động để đảm bảo tổng hiệu suất tốt nhất theo tải điều hòa không khí.
- Vì hiệu quả vận hành ở mức tải thấp đã được cải thiện đáng kể, hệ thống sẽ tự động điều khiển từng thiết bị để duy trì hoạt động ở mức tải thấp hơn, hoạt động với hiệu suất cao nhất có thể.

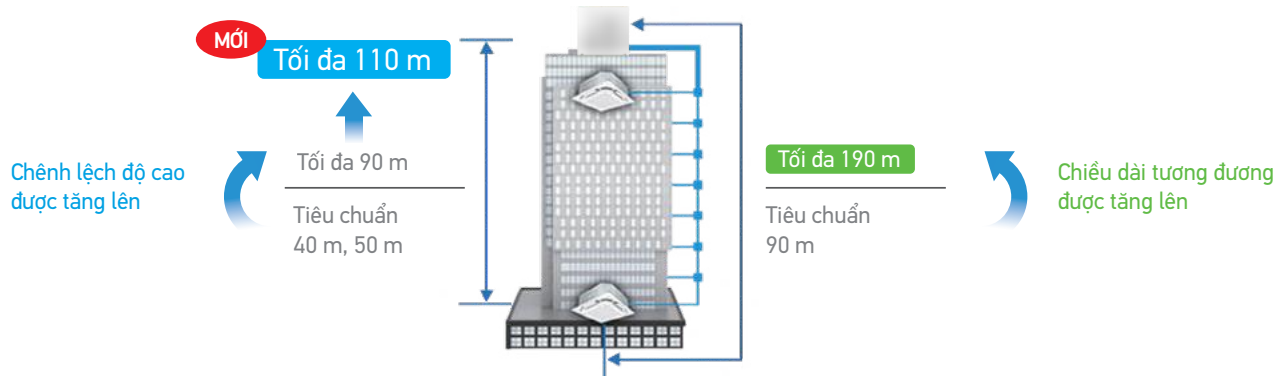
■ Tổng quan về điều khiển đa kết nối cho ba thiết bị (60 HP)



Thiết Kế Linh Hoạt

Tăng đồng thời chiều dài đường ống tương đương và độ cao chênh lệch

Tính linh hoạt trong thiết kế được cải thiện hơn bằng cách tăng đồng thời độ cao chênh lệch, tăng từ 90m lên 110m và chiều dài tương đương (lên đến 190m).



- **Chênh lệch độ cao được tăng lên** Tối đa 110 m

  Chênh lệch độ cao vượt quá 50m với dàn nóng phía trên dàn lạnh và 40m với dàn nóng bên dưới, kích thước đường ống chất lỏng chính phải được tăng lên.

  Phạm vi nhiệt độ hoạt động lên đến 49 °C (Chỉ dàn nóng phía trên dàn lạnh).
  Chỉ số công suất kết nối tối thiểu của dàn lạnh phải từ 63 trở lên (Chỉ dàn nóng phía trên dàn lạnh).

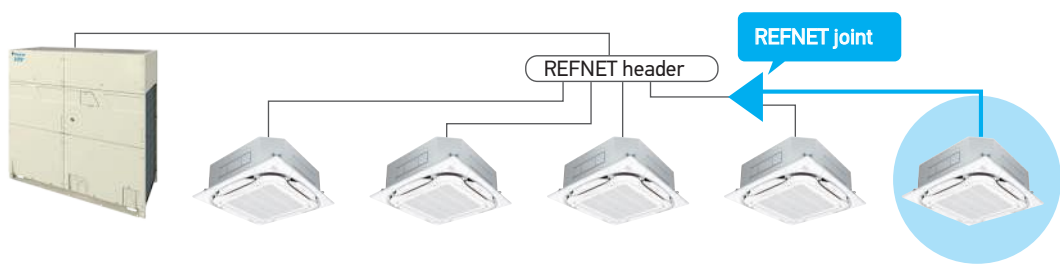
- **Chiều dài tương đương được tăng lên** Tối đa 190 m

  Khi chiều dài đường ống tương đương từ dàn nóng đến dàn lạnh hơn 90m, hãy đảm bảo tăng kích thước của đường ống chất lỏng chính.

* Ngoài việc tăng kích thước đường ống chính, có những hạn chế khác đối với đường ống liên quan đến phần tăng độ cao chênh lệch và chiều dài tương đương
Xem Hướng Dẫn Lắp Đặt để biết thêm chi tiết

Hỗ trợ phân nhánh phía cuối với REFNET header

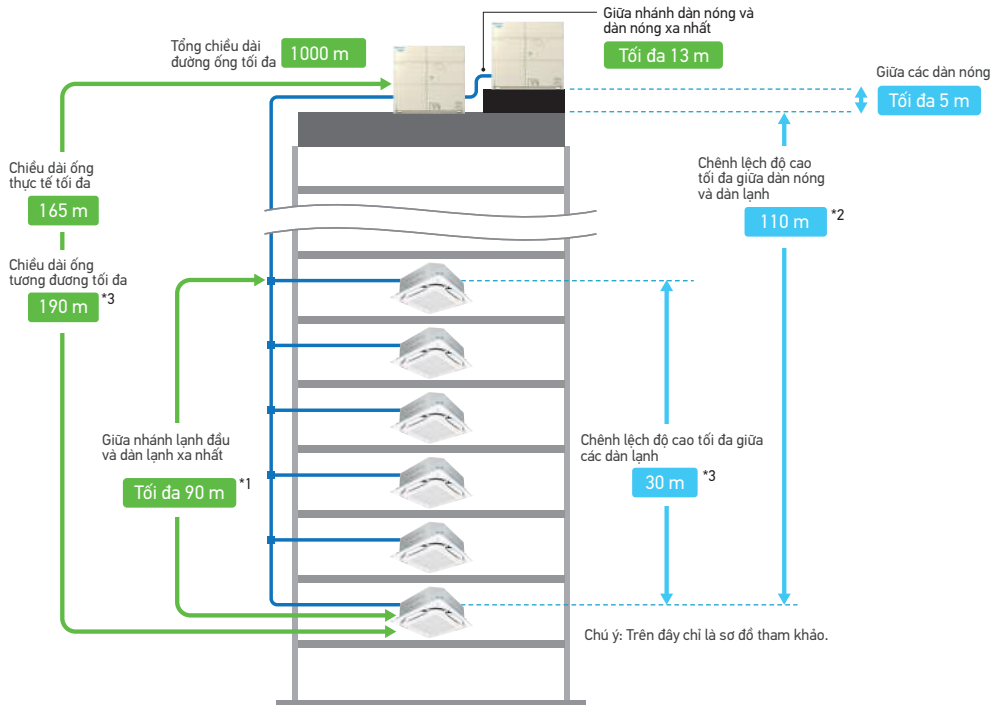
Có thể phân nhánh đường ống bằng REFNET joint ở dưới REFNET header.
Việc bố trí dàn lạnh có thể linh hoạt hơn.



REFNET header	Tổng công suất dàn lạnh tại REFNET joint
KHRP26M22H,KHRP26M33H,KHRP26M72H	< 50
KHRP26M73H + KHRP26M73HP	≤ 140

Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)*3
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m*1
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	110 m*2

*1. Không có yêu cầu đặc biệt nào lên đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. Các điều kiện và yêu cầu khác nhau phải được đáp ứng để cho phép sử dụng chiều dài đường ống 90m. Hãy nhớ tham khảo Sách Dữ Liệu Kỹ Thuật để biết chi tiết về các điều kiện và yêu cầu.
*2. Khi độ cao chênh lệch trên 50m nếu dàn nóng ở trên dàn lạnh và 40m nếu dàn nóng ở dưới dàn lạnh, cần phải có yêu cầu cài đặt chuyên dụng trên dàn nóng. Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật và liên hệ với đại lý địa phương của bạn để biết thêm thông tin.
*3. Nếu chiều dài đường ống tương đương từ dàn nóng đến dàn lạnh là 90m hoặc hơn, hãy đảm bảo tăng kích thước đường ống chất lỏng và hơi của đường ống chính.

Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%.

Tỷ lệ kết nối 50%–200%

$$\text{Tỷ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng công suất dàn lạnh danh nghĩa}}{\text{Công suất dàn nóng danh nghĩa}}$$

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh ***VRV***

Các dàn lạnh ***VRV*** thích hợp		Dàn lạnh: FXSQ, FXDBQ, FXAQ, FXD(S)Q, FXMQ-PA, FXB(P)Q	Các kiểu dàn lạnh ***VRV*** khác*1
Dàn nóng đơn	8 - 20 HP	200%	200%
	22, 24 HP		180%
Tổ hợp 2 dàn nóng			160%
Tổ hợp 3 dàn nóng			130%

*1 Đối với các model FXF(T)(R)Q25 và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh.
Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp.
*Tham khảo ở trang 53 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

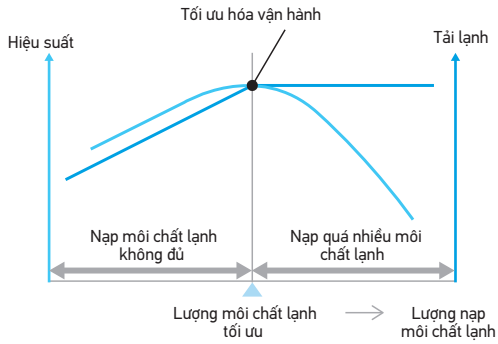
Dễ Dàng Lắp Đặt

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hiệu suất hoạt động, chất lượng cao hơn và dễ dàng lắp đặt hơn.

Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng này ngăn chặn tình trạng thiếu tải hoặc thất thoát năng lượng do thừa hoặc thiếu môi chất lạnh.



Giảm thời gian với quá trình tự nạp môi chất lạnh

Bằng cách thiết kế điều khiển tối ưu, thời gian trung bình đã được rút ngắn 22% (14 phút) và các quy trình làm việc tại chỗ đã giảm

Model thông thường

Chạy thử được thực hiện sau khi quá trình nạp môi chất lạnh tự động kết thúc

Tổng cộng 11 bước, cài đặt PCB: 5 lần
Tổng thời gian: Trung bình 65 phút

Tự động nạp môi chất lạnh (Trung bình 45 phút)

- Kiểm soát trước khi khởi động (2 phút)
- Khởi động làm lạnh (3 phút)
- Đợi làm lạnh ổn định (10 phút)
- Hoạt động nạp môi chất lạnh (30 phút)
- Dừng

Chạy thử (Trung bình 20 phút)

- Kiểm soát trước khi khởi động (5 phút)
- Khởi động làm lạnh (3 phút)
- Đợi làm lạnh ổn định (5 phút)
- Đánh giá quá trình truyền tải / kiểm tra van chặn (2 phút)
- Phán đoán chiều dài ống (2 phút)
- Hút chân không (1 phút)
- Chờ để dừng (2 phút)
- Dừng

Model mới

Tự động nạp môi chất lạnh và chạy thử được thực hiện đồng thời

Giảm xuống còn 6 bước, cài đặt PCB: 3 lần
Tổng thời gian: Trung bình 51 phút

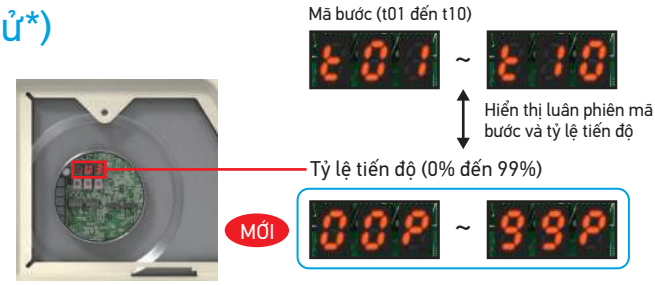
Tự động nạp môi chất lạnh (Trung bình 51 phút)

- Kiểm soát trước khi khởi động (5 phút)
- Khởi động làm lạnh (3 phút)
- Đợi làm lạnh ổn định + Đánh giá quá trình truyền tải / kiểm tra van chặn (10 phút)
- Hoạt động nạp môi chất lạnh + Phán đoán chiều dài ống (30 phút)
- Hút chân không (1 phút)
- Chờ để dừng (2 phút)
- Dừng

Trực quan hóa quy trình (Chỉ chạy thử*)

Trong các model mới, ngoài bước thực tế (t01 đến t10), tỷ lệ tiến độ (0% to 99%) có sẵn như một hướng dẫn khi sắp xếp công việc tại công trình.

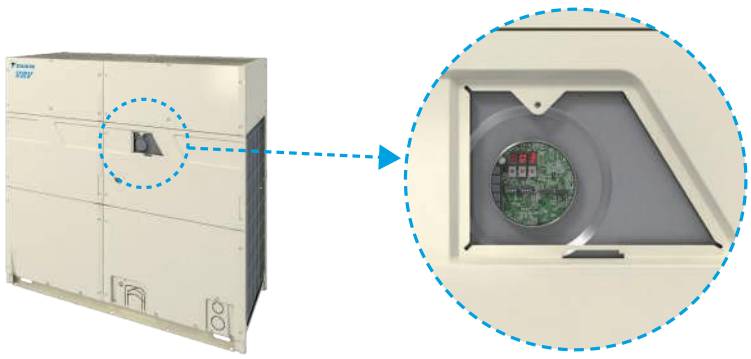
* Hiệu quả khi chạy thử nghiệm được thực hiện độc lập sau khi nạp chất làm lạnh thủ công.



Cửa số dịch vụ linh kiện điện tử

Một cửa sổ dịch vụ linh kiện điện mới được lắp đặt trên mặt nạ phía trước.
Có thể tiếp cận đèn LED 7 đoạn của PCB chính mà không cần tháo mặt nạ phía trước.

Khả năng vận hành được cải thiện đáng kể trong quá trình thiết lập tại công trình hoặc chạy thử nghiệm.
Bạn cũng có thể nhanh chóng kiểm tra mã lỗi trong quá trình bảo dưỡng.



Cải thiện khả năng làm việc của đường ống môi chất lạnh

Bằng cách phân chia đường ống và lỗ đi dây sang trái và phải,
công việc lắp đặt đường ống và đấu dây có thể dễ dàng thực hiện ngay tại công trình.

Model thông thường



Lắp đặt ở những nơi hẹp rất khó

VRV H

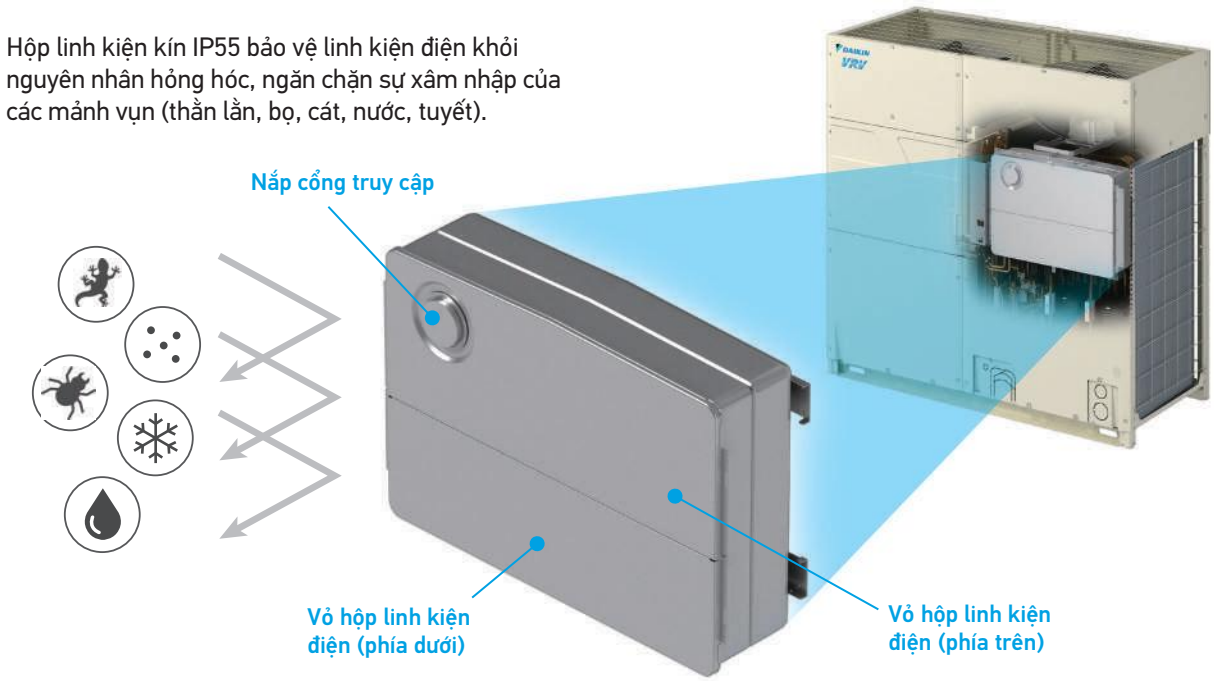


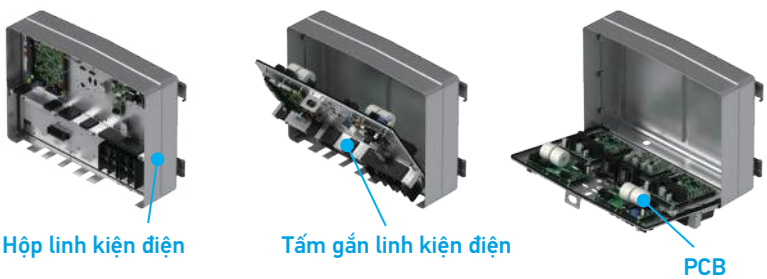
Việc lắp đặt trở nên dễ dàng hơn với không gian đủ rộng

Tin Cậy

Hộp linh kiện kín tuân thủ IP55

Hộp linh kiện kín IP55 bảo vệ linh kiện điện khỏi nguyên nhân hỏng hóc, ngăn chặn sự xâm nhập của các mảnh vụn (thằn lằn, bọ, cát, nước, tuyết).





Tấm gắn bên trong có bản lề,
cho phép dễ dàng bảo trì PCB ở mặt sau.

IP55 là gì?

IP55 là cấp độ bảo vệ chống bụi và nước cho hộp linh kiện điện được trang bị trên sản phẩm.

IP55

Bảo vệ sự xâm nhập của chất lỏng **Mức 5**

Kháng nước từ vòi phun (6.3mm) vào bên trong hộp theo bất kỳ hướng nào.

Bảo vệ sự xâm nhập của chất rắn **Mức 5**

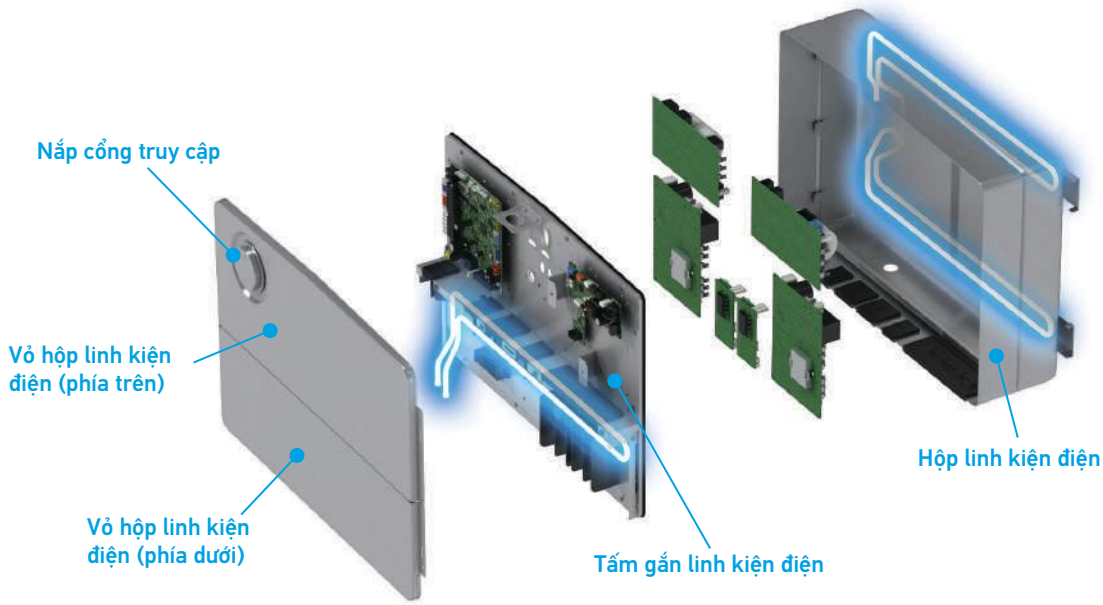
Sự xâm nhập của bụi không được ngăn chặn hoàn toàn, nhưng sự xâm nhập đó không đủ để cản trở hoạt động của thiết bị.

Bảo vệ sự xâm nhập

*IP55 là cấp độ bảo vệ của hộp đấu dây như một thiết bị đơn. Cấp bảo vệ của dàn nóng là IP14 như những model thông thường.

Cho phép hoạt động ở nhiệt độ cao ngoài trời

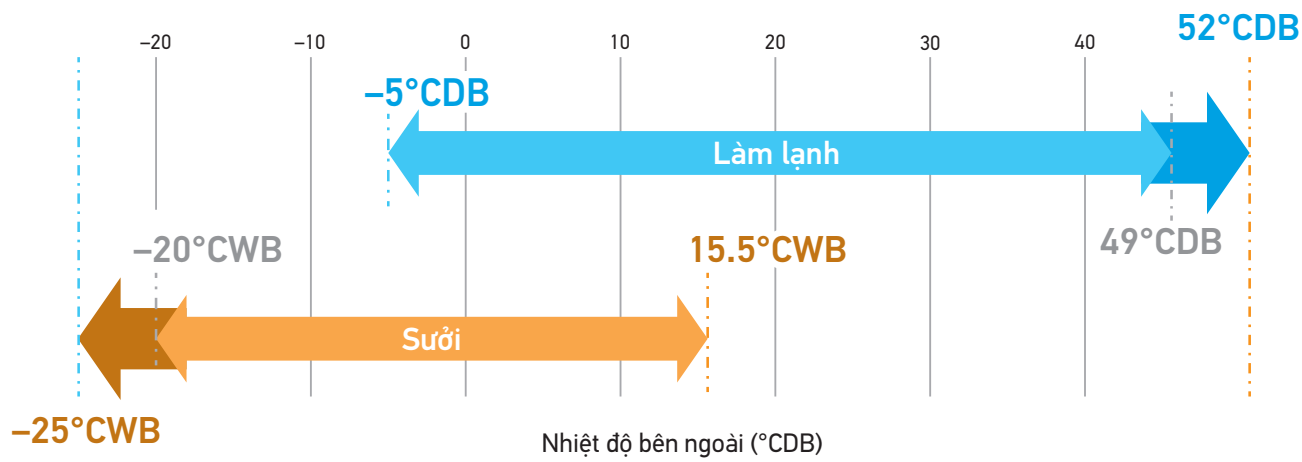
Ba mạch làm mát môi chất lạnh cho phép hoạt động ổn định ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao bằng cách ngăn chặn sự gia tăng nhiệt độ cho PCB được gắn trong hộp linh kiện điện kín.



Mở rộng dải nhiệt độ hoạt động

Phạm vi nhiệt độ hoạt động bây giờ đã được mở rộng hơn.

Giới hạn trên lên tới 52°CDB ở chế độ Làm lạnh
Giới hạn dưới xuống –25°CWB ở chế độ Sưởi



Áp suất tĩnh ngoài cao

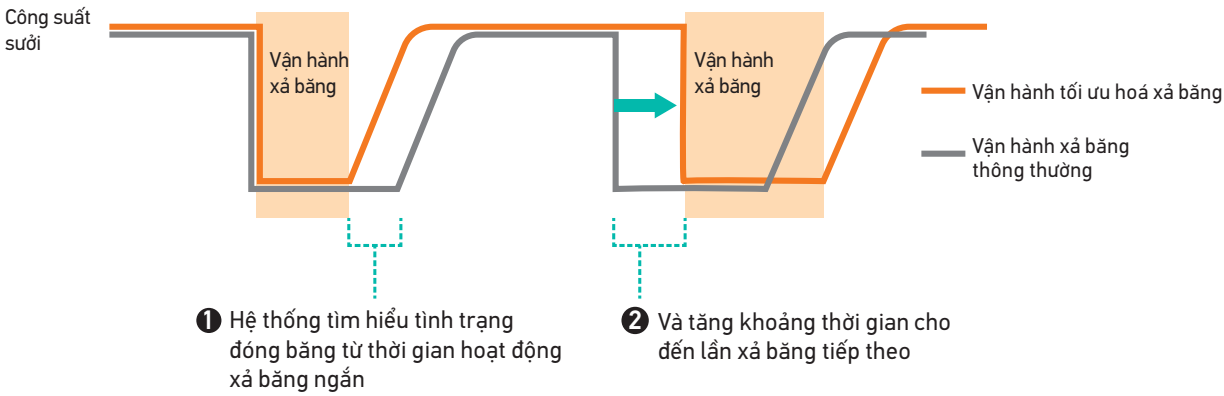
Series *VRV* H đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến **78.4** Pa.

Tiện Nghi

Chức năng tối ưu hoá xả băng

Nếu thời gian hoạt động xả băng ngắn, hệ thống sẽ tối ưu hóa các điều kiện bắt đầu xả băng cho chu kỳ tiếp theo. Cải thiện sự thoải mái bằng cách kéo dài thời gian hoạt động sưởi ấm.

Thời gian vận hành sưởi được cải thiện lên tới 10%!

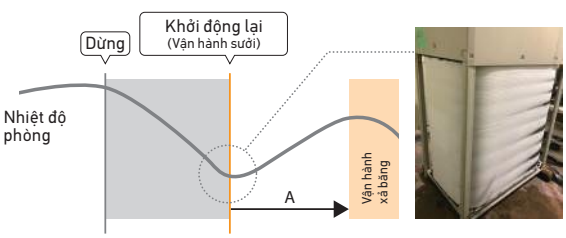


Xả băng trước khi dừng

Hoạt động xả băng trước khi dừng thiết bị làm tăng tốc độ nhiệt thải cho quá trình sưởi tiếp theo và kéo dài thời gian hoạt động sưởi liên tục sau khi khởi động lại, nhờ đó cải thiện sự thoải mái.

Thời gian vận hành sưởi được cải thiện lên đến 30%!

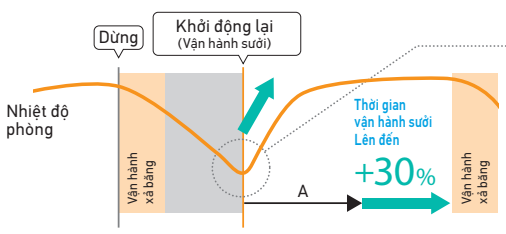
Vận hành xả băng thông thường



Do nhiệt độ không khí thải thấp, hoạt động xả băng sẽ bắt đầu trước khi nhiệt độ phòng tăng lên hoàn toàn.

Băng từ hoạt động sưởi trước đó vẫn còn trong bộ trao đổi nhiệt trước khi khởi động lại.

Xả băng trước khi dừng



Hoạt động xả băng được thực hiện trước khi thiết bị dừng.

Nhiệt độ không khí thải trong hoạt động sưởi tăng nhanh

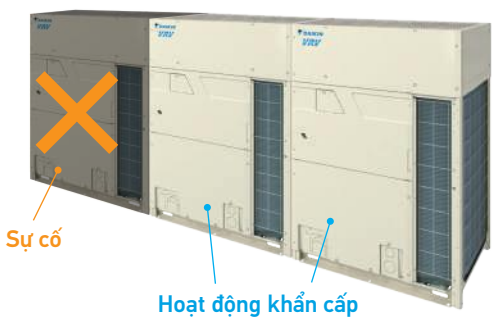


Không có băng trên bộ trao đổi nhiệt trước khi khởi động lại.

* Điều kiện ước tính hiệu quả : Nhiệt độ không khí ngoài trời 2°C
Cassette Round Flow có cảm biến hoạt động với 100% công suất.

Chức năng vận hành dự phòng kép

Chức năng vận hành dàn nóng dự phòng

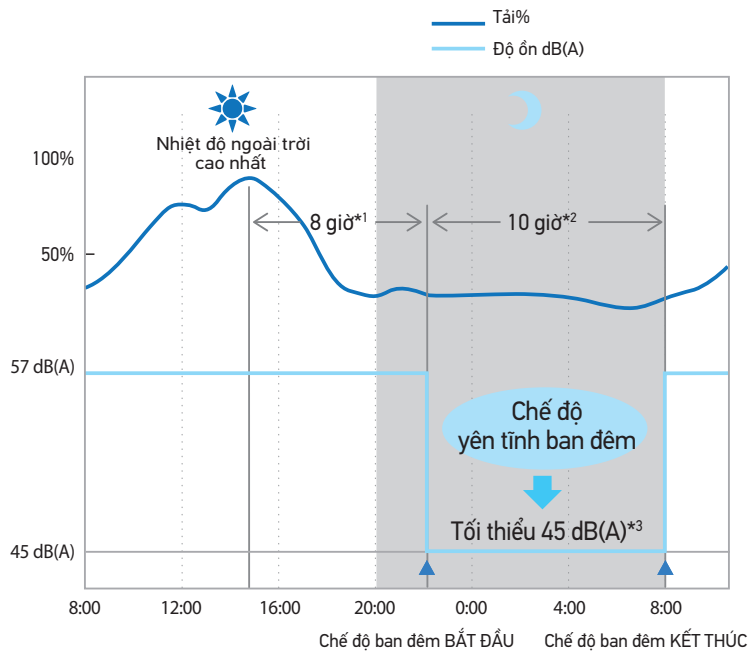


Chức năng vận hành máy nén dự phòng



Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực xung quanh.
Có sẵn ba chế độ để lựa chọn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.



*1. 8 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 6, 8 và 10 giờ.
*2. 9 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 8, 9 và 10 giờ.
*3. Trong trường hợp dàn nóng công suất 10 HP.

Ghi chú: Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại công trình.
- Độ ồn hoạt động ở chế độ yên tĩnh là giá trị thực tế do công ty chúng tôi đo lường.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian được trình ở trên chỉ là một ví dụ.

Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

Series *VRV* H

Dãy công suất từ 8 đến 60 (HP)

Dãy sản phẩm

Công suất (HP)		8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV H SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●	●																		
	Tổ hợp 2 dàn nóng										●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●						
	Tổ hợp 3 dàn nóng																						●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

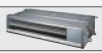
HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ ống kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
8	22.4	200	RXYQ8B	RXYQ8B	–	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXYQ10B	RXYQ10B	–	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXYQ12B	RXYQ12B	–	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXYQ14B	RXYQ14B	–	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXYQ16B	RXYQ16B	–	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXYQ18B	RXYQ18B	–	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXYQ20B	RXYQ20B	–	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
22	61.5	550	RXYQ22B	RXYQ22B	–	275 đến 715 (990)	35 (49)
24	67.0	600	RXYQ24B	RXYQ24B	–	300 đến 780 (1,080)	39 (54)
26	73.5	650	RXYQ26B	RXYQ12B + RXYQ14B	BHFP22R135	325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RXYQ28B	RXYQ12B + RXYQ16B		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXYQ30B	RXYQ12B + RXYQ18B		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	89.5	800	RXYQ32B	RXYQ12B + RXYQ20B		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	96.0	850	RXYQ34B	RXYQ14B + RXYQ20B		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	101	900	RXYQ36B	RXYQ16B + RXYQ20B		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXYQ38B	RXYQ18B + RXYQ20B		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RXYQ40B	RXYQ20B × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RXYQ42B	RXYQ18B + RXYQ24B		525 đến 1,365 (1,680)	
44	123	1,100	RXYQ44B	RXYQ20B + RXYQ24B		550 đến 1,430 (1,760)	
46	128	1,150	RXYQ46B	RXYQ22B + RXYQ24B		575 đến 1,495 (1,840)	
48	134	1,200	RXYQ48B	RXYQ24B × 2		600 đến 1,560 (1,920)	
50	139	1,250	RXYQ50B	RXYQ12B + RXYQ18B + RXYQ20B	BHFP22R168	625 đến 1,625 (1,625)	
52	145	1,300	RXYQ52B	RXYQ12B + RXYQ20B × 2		650 đến 1,690 (1,690)	
54	152	1,350	RXYQ54B	RXYQ14B + RXYQ20B × 2		675 đến 1,755 (1,755)	
56	157	1,400	RXYQ56B	RXYQ16B + RXYQ20B × 2		700 đến 1,820 (1,820)	
58	162	1,450	RXYQ58B	RXYQ18B + RXYQ20B × 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60	168	1,500	RXYQ60B	RXYQ20B × 3		750 đến1,950 (1,950)	

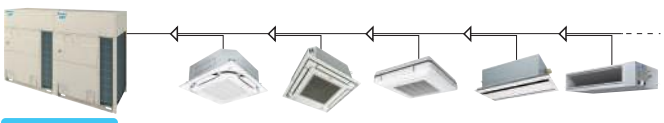
Lưu ý: *1. Đối với tổ hợp kết nối trên 26 HP, cần có bộ kết nối đường ống dàn nóng (bán riêng).
*2. Các giá trị bên trong ngoặc dựa trên kết nối của các dàn lạnh được định mức ở công suất tối đa, 200% đối với RXYQ8-20BYM, 180% đối với RXYQ22/24BYM, 160% đối với dàn nóng đôi và 130% đối với dàn nóng ba.
Tham khảo trang 46 để biết lưu ý về khả năng kết nối của dàn lạnh.

Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

● Dãy sản phẩm mới | VRT smart Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT Smart | VRT Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT

Mục	Loại	Tên Model		Dãy Công Suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
					0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
				Chỉ Số Công Suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	FXFTQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow Có Streamer	FXFRQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	FXZQ-BVM	VRT smart		●	●	●	●	●										
	Cassette 2 Hướng Thổi	FXCQ-BVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●		●					
	Cassette 1 Hướng Thổi	FXEQ-AV36	VRT		●	●	●	●	●	●									
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM	VRT smart					●	●	●		●							
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE	VRT smart		●	●	●												
		FXDQ-NDVE	VRT smart					●	●	●									
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM	VRT smart													●	●		
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời	FXMQ-MFV1												●		●	●		
		FXMQ-AFVM	VRT									●			●	●	●		
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB	VRT								●		●						
	Áp Trần	FXHQ-MAVE	VRT				●			●			●						
		FXHQ-BVM	VRT											●	●				
Mới Treo Tường		**FXAQ-BVM**	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●						
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1	VRT											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (loại áp suất tĩnh cao)	VRT																●
Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch		FXBQ-PVE	VRT					●	●	●									
		FXBPQ-PVE	VRT							●									
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Với DX-Coil		VKM-GCVE			Lưu lượng gió 500-950 m³/h														
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE			Lưu lượng gió 150-2000 m³/h														
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU		AHUR			6–120 HP														



Tối đa 64 dàn lạnh

- Nếu một hệ thống có dàn lạnh có điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới điều khiển VRT
- Nếu một hệ thống có điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời (serries FXMQ-MF) và dàn lạnh loại xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và VRT sẽ bị vô hiệu hóa.

Dàn Nóng

VRV H Series

Thông số kỹ thuật

Model			RXYQ8BYM	RXYQ10BYM	RXYQ12BYM	RXYQ14BYM	RXYQ16BYM	RXYQ18BYM	RXYQ20BYM
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—	—
			—	—	—	—	—	—	—
			—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ thống 3pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000
		kW	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0
Công suất sưởi		Btu/h	85,300	107,000	128,000	154,000	171,000	191,000	215,000
		kW	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0	56.0	63.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	5.17	6.81	8.70	10.7	13.3	14.3	16.9
	Sưởi	kW	5.33	6.99	9.67	11.0	13.5	14.9	17.0
Điều khiển công suất		%	11-100	13-100	12-100	7-100	5-100		4-100
EER (TCVN13256: 2021)			5.45	5.11	4.75	4.85	4.74	4.88	4.71
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc dạng kín						
	Công suất	kW	4.3	6.2	7.7	3.9+4.4	4.4+5.0	4.0+6.6	4.5+7.4
Lưu lượng gió		m^3/phút	155	169	181	260	266	258	306
Kích thước (C×R×D)		mm	1,660×930×765			1,660×1,240×765			
Trọng lượng máy		kg	215	225		310		340	
Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi)		dB (A)	56/56	57/58	60/62	61/61			65/66
Cường độ âm thanh		dB	78	79	83			85	90
Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	–5 đến 52						
	Sưởi	°CWB	–25 đến 15.5						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	6.9	7.1	7.2	9.7	9.9	11.7	
Kết nối ống	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Hàn)		ϕ 12.7 (Hàn)			ϕ 15.9 (Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 19.1 (Hàn)	ϕ 22.2 (Hàn)	ϕ 28.6 (Hàn)				

Model			RXYQ36BYM	RXYQ38BYM	RXYQ40BYM	RXYQ42BYM	RXYQ44BYM	RXYQ46BYM	RXYQ48BYM
Tổ hợp kết nối			RXYQ16BYM	RXYQ18BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM	RXYQ22BYM	RXYQ24BYM
			RXYQ20BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM	RXYQ22BYM	RXYQ24BYM	RXYQ24BYM	RXYQ24BYM
			—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ thống 3pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	345,000	362,000	382,000	401,000	420,000	439,000	458,000
		kW	101	106	112	117	123	128	134
Công suất sưởi		Btu/h	386,000	406,000	430,000	450,000	471,000	491,000	512,000
		kW	113	119	126	132	138	144	150
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	30.2	31.2	33.8	35.5	38.5	40.2	43.2
	Sưởi	kW	30.5	31.9	34.0	37.1	39.2	41.8	44.4
Điều khiển công suất		%	5-100		4-100			5-100	
EER (TCVN13256: 2021)			4.72	4.79	4.71	4.61	4.56	**4.48**	4.45
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Loại xoắn ốc dạng kín						
	Công suất	kW	(4.4+5.0)+(4.5+7.4)	(4.0+6.6)+(4.5+7.4)	(4.5+7.4)+(4.5+7.4)	(4.5+7.4)+(7.0+7.3)	(4.5+7.4)+(7.7+8.0)	(7.0+7.3)+(7.7+8.0)	(7.7+8.0)+(7.7+8.0)
Lưu lượng gió		m^3/phút	266+306	258+306	306+306	306+430		430+430	
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,660×1,240×765)+(1,660×1,240×765)			(1,660×1,240×765)+(1,660×1,750×765)		(1,660×1,750×765)+(1,660×1,750×765)	
Trọng lượng máy		kg	310+340	340+340		340+385		385+385	
Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi)		dB (A)	66/67		68/69	69/70	70/70	71/71	
Cường độ âm thanh		dB	91		93				
Dải hoạt động	Làm lạnh	°CDB	–5 đến 52						
	Sưởi	°CWB	–25 đến 15.5						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	9.9+11.7	11.7+11.7					
Kết nối ống	Lỏng	mm	ϕ 19.1 (Hàn)						
	Hơi	mm	ϕ 41.3 (Hàn)						

Lưu ý: Thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau

- Làm lạnh: Nhiệt độ phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài.: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m
- Sưởi: Nhiệt độ phòng: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

*EER (TCVN13256: 2021)

Theo tiêu chuẩn TCVN13256:2021 do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành,
EER (Energy Efficiency Ratio) là chỉ số mô tả mức độ tiết kiệm năng lượng của hệ thống ***VRV***.
EER (TCVN13256:2021) được tính theo công thức sau:

$$EER\ (TCVN13256{:}\ 2021) = 0.01 \times \frac{\phi 100\%}{P_{100\%}} + 0.42 \times \frac{\phi 75\%}{P_{75\%}} + 0.45 \times \frac{\phi 50\%}{P_{50\%}} + 0.12 \times \frac{\phi 25\%}{P_{25\%}}$$

f*n*%: Công suất lạnh ở n% tải nhiệt (kW)
P*n*%: Công suất đầu vào ở tải nhiệt n% (kW)

Hai Chiều Lạnh / Sưởi





RXYQ22BYM	RXYQ24BYM	RXYQ26BYM	RXYQ28BYM	RXYQ30BYM	RXYQ32BYM	RXYQ34BYM
—	—	RXYQ12BYM	RXYQ12BYM	RXYQ12BYM	RXYQ12BYM	RXYQ14BYM
—	—	RXYQ14BYM	RXYQ16BYM	RXYQ18BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM
—	—	—	—	—	—	—
Hệ thống 3pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
210,000	229,000	250,000	268,000	285,000	305,000	327,000
61.5	67.0	73.5	78.5	83.5	89.5	96.0
235,000	256,000	282,000	299,000	319,000	343,000	369,000
69.0	75.0	82.5	87.5	93.5	100	108
18.6	21.6	19.4	22.0	23.0	25.6	27.6
19.6	22.2	20.7	23.2	24.6	26.7	28.0
5-100		7-100				6-100
4.53	4.46	4.80	4.74	4.82	4.72	4.77
Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Loại xoắn ốc dạng kín						
7.0+7.3	7.7+8.0	7.7+(3.9+4.4)	7.7+(4.4+5.0)	7.7+(4.0+6.6)	7.7+(4.5+7.4)	(3.9+4.4)+(4.5+7.4)
430		181+260	181+266	181+258	181+306	260+306
1,660×1,750×765		(1,660×930×765)+(1,660×1,240×765)				(1,660×1,240×765)+(1,660×1,240×765)
385		225+310		225+340		310+340
67/67	68/68	64/65			66/67	
90		86		87	91	
–5 đến 52						
–25 đến 15.5						
R-410A						
11.7		7.2+9.7	7.2+9.9	7.2+11.7		9.7+11.7
ϕ 15.9 (Hàn)		ϕ 19.1 (Hàn)				
ϕ 28.6 (Hàn)		ϕ 34.9 (Hàn)				




RXYQ50BYM	RXYQ52BYM	RXYQ54BYM	RXYQ56BYM	RXYQ58BYM	RXYQ60BYM
RXYQ12BYM	RXYQ12BYM	RXYQ14BYM	RXYQ16BYM	RXYQ18BYM	RXYQ20BYM
RXYQ18BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM
RXYQ20BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM	RXYQ20BYM
Hệ thống 3pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
476,000	496,000	518,000	536,000	553,000	573,000
139	145	152	157	162	168
534,000	558,000	584,000	601,000	621,000	645,000
156	163	171	176	182	189
39.9	42.5	44.5	47.1	48.1	50.7
41.6	43.7	45.0	47.5	48.9	51.0
6-100			5-100	4-100	
4.78	4.72	4.74	4.72	4.76	4.71
Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Loại xoắn ốc dạng kín					
7.7+(4.0+6.6)+(4.5+7.4)	7.7+(4.5+7.4)+(4.5+7.4)	(3.9+4.4)+(4.5+7.4)+(4.5+7.4)	(4.4+5.0)+(4.5+7.4)+(4.5+7.4)	(4.0+6.6)+(4.5+7.4)+(4.5+7.4)	(4.5+7.4)+(4.5+7.4)+(4.5+7.4)
181+258+306	181+306+306	260+306+306	266+306+306	258+306+306	306+306+306
(1,660×930×765)+(1,660×1,240×765)+(1,660×1,240×765)		(1,660×1,240×765)+(1,660×1,240×765)+(1,660×1,240×765)			
225+340+340		310+340+340		340+340+340	
67/68	69/70				70/71
92	93			94	95
–5 đến 52					
–25 đến 15.5					
R-410A					
7.2+11.7+11.7		9.7+11.7+11.7	9.9+11.7+11.7	11.7+11.7+11.7	
ϕ 19.1 (Hàn)					
ϕ 41.3 (Hàn)					

• Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

VRV 6 X SERIES

Tiết Kiệm Năng Lượng và Mang Lại Hiệu Suất Vượt Trội Hơn

Một Chiều Lạnh
6 HP (16 kW) – 60 HP (168 kW)

Mới



Dàn nóng đơn
RXUQ6-20BYM

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXUQ22-40BYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RXUQ42-60BYM

Lợi ích cao hơn cho tất cả các bên liên quan

Series ***VRV*** 6 X có các model mới được phát triển đặc biệt để đạt hiệu suất cao.

Series ***VRV*** 6 X mới đã đạt được khả năng tiết kiệm năng lượng đáng kể với công nghệ cải tiến. Trong một thiết kế nhỏ gọn và nhẹ hơn, hiệu suất hoạt động đã được cải thiện theo mọi hướng bằng cách giới thiệu những ý tưởng độc đáo, công nghệ và nhiều chức năng đa dạng để tăng cường tính linh hoạt trong thiết kế, dễ dàng lắp đặt và độ tin cậy.

Series ***VRV*** 6 X mang lại lợi ích cao hơn cho nhiều người dùng liên quan đến hệ thống điều hòa không khí, ví dụ như chủ sở hữu tòa nhà, tư vấn viên, nhà lắp đặt và quản lý tòa nhà.

Dàn Nóng Được Nâng Cấp

Giảm chi phí vòng đời với sự kết hợp nhỏ gọn hơn.



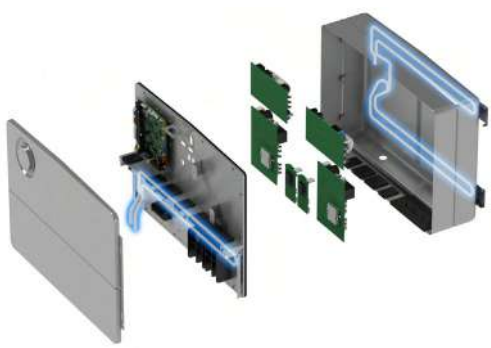
Hiệu Suất Năng Lượng Tối Đa

Đạt tiêu chuẩn tỷ lệ hiệu suất năng lượng (EER) mới lên đến 6.17 và hiệu suất năng lượng được nâng cao trong quá trình vận hành thực tế (tải thấp) với máy nén mới, bộ trao đổi nhiệt mới và điều khiển VRT Smart II.



Bền Bỉ, Ổn Định, Tin Cậy

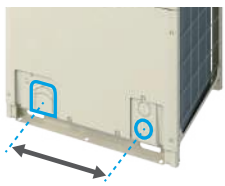
Vận hành tối ưu ngay cả trong điều kiện nóng và ẩm khắc nghiệt với hộp linh kiện điện tử kín IP55, phạm vi nhiệt độ hoạt động mở rộng và các vận hành dự phòng.

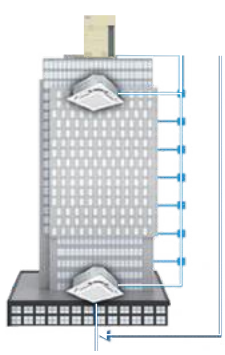


Thiết Kế Linh Hoạt & Lắp Đặt Dễ Dàng

Cải thiện khả năng thi công với đường ống dài và linh hoạt cùng bố trí các bộ phận tối ưu.







Thiết Kế Dàn Nóng Mới

Có thiết kế tiên tiến và cấu trúc mới với khả năng thi công tuyệt vời.



RXUQ6,8BYM



RXUQ10,12,14,16,18,20BYM

Tổ hợp dàn nóng

Series *VRV* 6 X mới

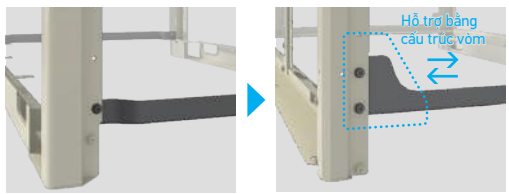
Công suất hệ thống		Tổ hợp	Model đơn (HP)							
HP	kW		6	8	10	12	14	16	18	20
6	16.0	Đơn	●							
8	22.4			●						
10	28.0				●					
12	33.5					●				
14	40.0						●			
16	45.0							●		
18	50.0								●	
20	56.0									●
22	61.5	Tổ hợp 2 dàn nóng			●	●				
24	67.0					●●				
26	73.5					●	●			
28	78.5					●		●		
30	83.5					●			●	
32	89.5					●				●
34	96.0						●			●
36	101							●		●
38	106								●	●
40	112									●●
42	117	Tổ hợp 3 dàn nóng				●●			●	
44	123					●●				●
46	129					●	●			●
48	134					●		●		●
50	139					●			●	●
52	145					●				●●
54	152						●			●●
56	157							●		●●
58	162								●	●●
60	168									●●●

Thiết kế kiên cố mới

Cấu trúc khung đã được tăng cường để cải thiện khả năng chống lại động đất và gió đồng thời bảo vệ chống rơi hoặc hư hại khác.



1 Giảm thiểu rung lắc theo phương ngang



Model cũ

VRV 6 X SERIES

2 Minimises vibration from various angles

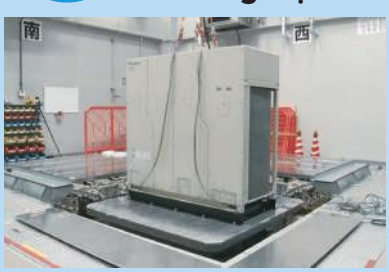


Model cũ

VRV 6 X SERIES

Chống chịu động đất mạnh mẽ

Chống chịu động đất cường độ 7 ※1



Đánh giá: Viện Công nghệ và Đánh giá Quốc gia (NITE), một tổ chức hành chính độc lập của Nhật Bản.

Một thử nghiệm rung lắc được thực hiện trên một mô hình Nhật Bản* đã sử dụng rung động tương đương với cường độ động đất 7 Richter để xác nhận không có hư hại hoặc ảnh hưởng đến chất làm lạnh hoặc hệ thống điện trong khi thiết bị vẫn hoạt động tốt.

Chống chịu gió lớn mạnh mẽ

Chịu được sức gió 60 m/s※2

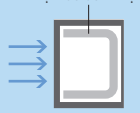


Một thí nghiệm được tiến hành trên một model của Nhật Bản đã sử dụng một lực tương đương với tốc độ gió 60 m/s để xác nhận rằng không có nguy cơ thiết bị bị đổ hoặc bị hư hỏng ở bất kỳ bộ phận nào của nó.

Hình ảnh cắt ngang dàn nóng từ phía trên

Gió thổi từ phía trước

Dàn nóng vẫn đứng vững ngay cả khi bị tác động bởi một lực tương đương với tốc độ gió 60 m/s từ phía trước.



Gió thổi từ phía sau

Mặt nạ trước vẫn gắn chặt ngay cả khi bị tác động bởi một lực tương ương với tốc độ gió 60 m/s từ phía sau.



*1 Các thử nghiệm rung lắc được tiến hành tại một cơ sở của Nhật Bản, tái tạo dạng sóng địa chấn của khu vực (Thành phố Kurihara, tỉnh Miyagi) nơi ghi nhận cường độ địa chấn tối đa của Trận động đất lớn phía Đông Nhật Bản.
• Cường độ của một trận động đất không chỉ phụ thuộc vào cường độ mà còn vào gia tốc (gal) và chu kỳ tự nhiên của nó. Vui lòng kiểm tra dàn nóng bên ngoài sau khi xảy ra động đất.
*2 Dàn nóng nên được lắp đặt trên một bề mặt bê tông trên mặt đất hoặc trên một bề mặt gắn kết có cường độ tương đương hoặc lớn hơn.

Tiết Kiệm Năng Lượng

Chỉ Số Hiệu Suất Năng Lượng EER Cao (TCVN 13256:2021)

Series ***VRV*** 6 X mới cải thiện hiệu suất năng lượng trong quá trình vận hành thực tế (tải thấp), được trang bị máy nén mới, bộ trao đổi nhiệt mới và điều khiển VRT Smart II.

Dàn nóng	6 HP	8 HP	10 HP	12 HP	14 HP	16 HP	18 HP	20 HP
EER (TCVN13256: 2021)	6.17	6.00	6.15	5.94	5.89	5.83	5.57	5.35

EER là gì (TCVN13256:2021)?

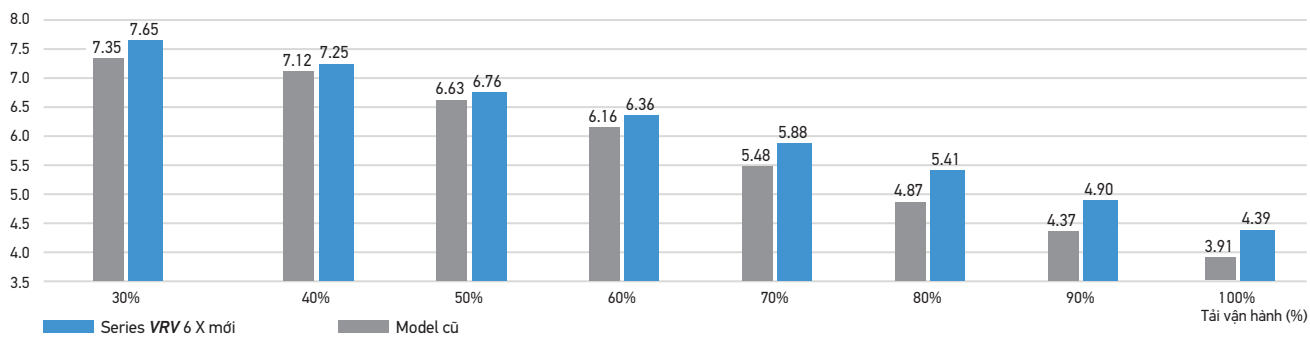
Theo tiêu chuẩn TCVN13256:2021 do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành,
EER (Energy Efficiency Ratio) là chỉ số mô tả mức độ tiết kiệm năng lượng của hệ thống ***VRV***.
EER (TCVN13256:2021) được tính theo công thức sau:

$$EER\ (TCVN13256{:}\ 2021) = 0.01 \times \frac{\phi 100\%}{P_{100\%}} + 0.42 \times \frac{\phi 75\%}{P_{75\%}} + 0.45 \times \frac{\phi 50\%}{P_{50\%}} + 0.12 \times \frac{\phi 25\%}{P_{25\%}}$$

ϕn%: Công suất lạnh ở n% tải nhiệt (kW)
P*n%*: Công suất đầu vào ở tải nhiệt n% (kW)

Hiệu Suất Cao Hơn Khi Chạy Non Tải

đối với model 18 HP



Silver HeatX

Công nghệ phần cứng

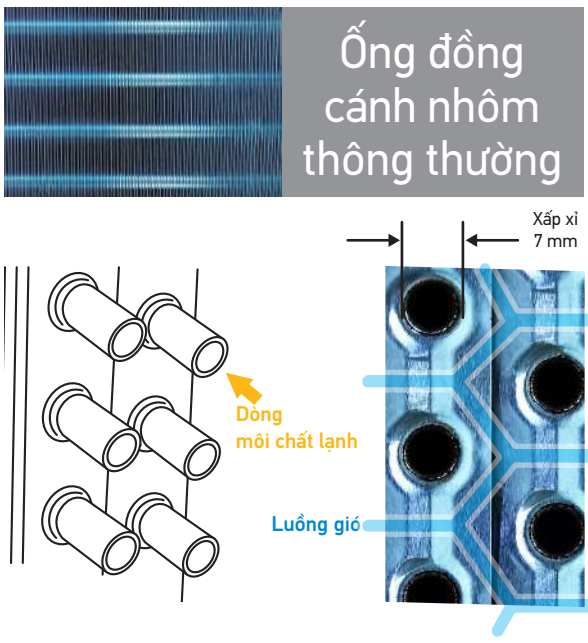


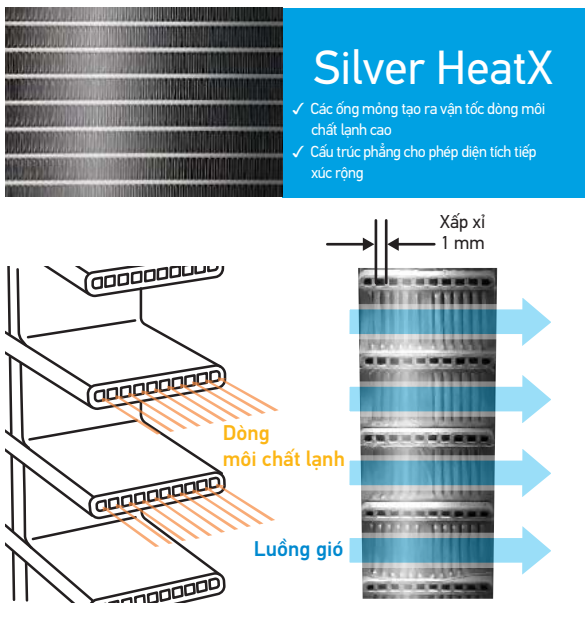
Silver HeatX là bộ trao đổi nhiệt dàn ngưng tụ dòng song song (PFC) được thiết kế cho series ***VRV*** 6 X mới. Nó nâng cao hiệu suất năng lượng, khả năng bảo trì và độ bền, đảm bảo hiệu suất lâu dài và hiệu quả về chi phí, lý tưởng cho các hệ thống HVAC hiện đại.

Hiệu suất cao – Hiệu suất trao đổi nhiệt cao hơn

Silver HeatX có cấu trúc đặc biệt với các ống mỏng phẳng tạo ra diện tích tiếp xúc rộng hơn cho bề mặt truyền nhiệt lớn hơn và cho phép dòng môi chất lạnh tốc độ cao để đạt được quá trình trao đổi nhiệt tối đa trong khi cải thiện hiệu suất tổng thể của hệ thống.

Silver HeatX Công nghệ phần cứng





Khả năng chống ăn mòn vượt trội cho độ tin cậy lâu dài

Silver HeatX được thiết kế để chịu được các điều kiện môi trường khắc nghiệt. Được chứng nhận theo ISO 12944-6:2018 và ISO 9227:2017, sản phẩm này đã vượt qua thử nghiệm phun muối 1.440 giờ nghiêm ngặt (cấp độ C5), thể hiện khả năng chống ăn mòn trong các môi trường khắt khe nhất – như các khu vực ven biển có không khí mặn, khu công nghiệp có ô nhiễm cao hoặc các vùng có độ ẩm cao.

Bằng cách giảm nguy cơ gỉ sét và hư hỏng bề mặt theo thời gian, Silver HeatX giúp kéo dài tuổi thọ thiết bị của bạn, giảm chi phí bảo trì và đảm bảo hiệu suất ổn định trong mọi khí hậu.

Việc tuân thủ các tiêu chuẩn an toàn UL cũng tăng thêm một lớp tin cậy và sự an tâm.



* *Thử nghiệm ăn mòn tại Underwriters Laboratory (UL), Thái Lan

Heat exchanger withstands 25 years of simulated high salinity, humidity atmosphere, and atmospheric corrosivity

Chứng nhận dấu xác minh của UL

Giúp bảo vệ môi trường – Tương đương với việc trồng 388 cây tuyết tùng

Bằng cách giảm lượng sử dụng môi chất lạnh lên đến 2,6 kg[1], Silver HeatX cắt giảm lượng khí thải nhà kính tương đương với lượng CO_2 hấp thụ hàng năm của khoảng 388 cây tuyết tùng[2], hỗ trợ các nỗ lực bảo tồn môi trường toàn cầu.

Lưu ý: *1. Dựa trên sự khác biệt về thể tích môi chất lạnh giữa RXUQ10AYM và RXUQ10BYM.
*2. Giảm CO_2 được tính toán dựa trên GWP của R-410A (2.088) và lượng hấp thụ CO2 hàng năm ước tính là 14 kg/cây tuyết tùng. Các giá trị thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào loài cây, tuổi tác, điều kiện môi trường và loại môi chất làm lạnh.

Giảm 31,3% môi chất làm lạnh



388 cây tuyết tùng mỗi năm

*Một cây tuyết tùng hấp thụ 14 kg CO_2 mỗi năm.

Tiết Kiệm Năng Lượng

Công nghệ phần cứng Máy nén hiệu suất cao

Công nghệ mới tăng cường hiệu suất theo mùa và cho phép thiết kế nhỏ gọn.



Cải thiện cổng xả

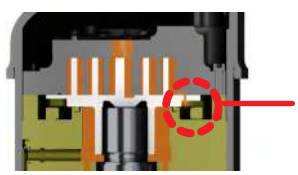
Bằng việc cải thiện hình dáng của cổng xả môi chất lạnh, sự gia tăng áp suất gần cửa xả của môi chất lạnh sau khi nén bị triệt tiêu và giảm tổn thất nén.



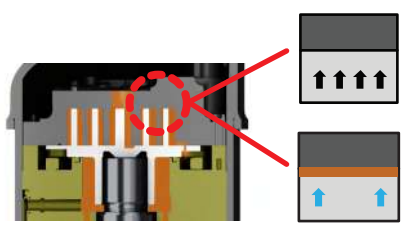
Giảm thiểu tổn thất nén của cổng xả.

Tối ưu hóa việc kiểm soát áp suất ngược / Chức năng kiểm soát dầu mới

Ngoài cổng điều chỉnh áp suất trung gian thông thường, áp suất ép của cuộn quay trong quá trình vận hành đã được tối ưu hóa và cơ chế kiểm soát dầu mới được áp dụng đã giảm rò rỉ khí và tổn thất cơ học.



Cổng điều chỉnh áp suất trung gian



- Áp suất ngược được tối ưu hóa
- Ít rỏ rỉ môi chất lạnh hơn

- Áp suất ngược thấp
- Rò rỉ môi chất lạnh

Khả năng thích ứng của động cơ tập trung hiệu suất cao

Bằng cách áp dụng nó, chu vi cuộn dây giảm đáng kể, làm cho cuộn dây dày và nhiều hơn và điện trở của cuộn dây được giảm đáng kể để cải thiện hiệu suất của động cơ.
Ngoài ra, động cơ có trọng lượng nhẹ và kích thước nhỏ.

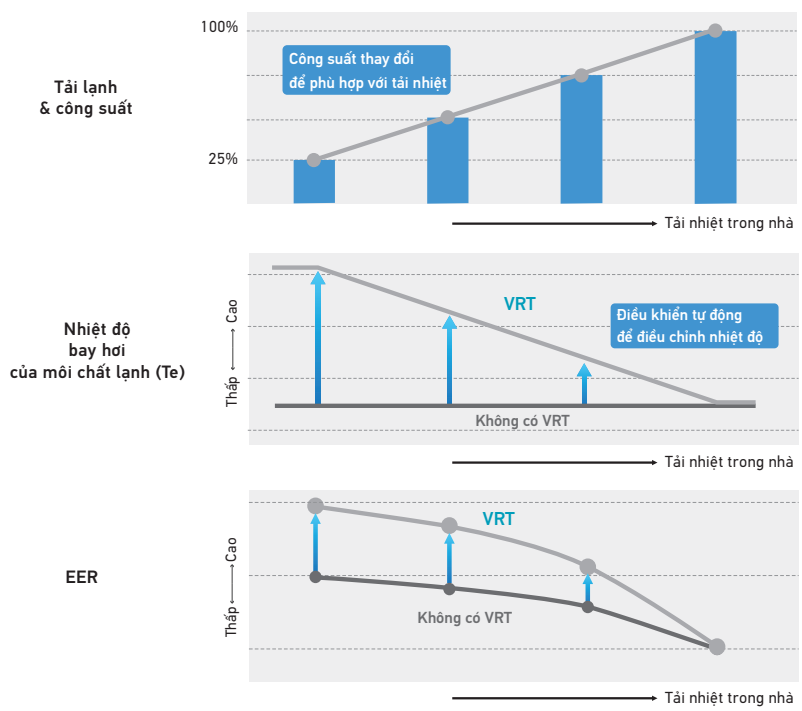
Công nghệ phần mềm Điều khiển VRT Smart II

Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết



1. Dàn lạnh sẽ tính toán công suất cần thiết dựa trên ΔT (Nhiệt độ phòng so với nhiệt độ cài đặt) và xu hướng thay đổi nhiệt độ phòng.
2. Dàn lạnh sẽ thử điều chỉnh bằng việc kiểm soát tốc độ quạt.
3. Nếu quạt không thể điều khiển tốc độ, dàn lạnh yêu cầu thay đổi Te từ dàn nóng.
4. Dàn nóng xác định nhiệt độ môi chất lạnh dựa trên nhu cầu, đồng thời điều khiển tốc độ máy nén và tốc độ lưu lượng gió của dàn nóng để thay đổi nhiệt độ môi chất lạnh.
5. Dàn nóng cung cấp môi chất lạnh được điều chỉnh ở nhiệt độ vừa phải cho dàn lạnh.

Hiệu suất được cải thiện đáng kể bằng cách điều chỉnh công suất theo nhiệt độ chất làm lạnh



Công suất yêu cầu thay đổi theo tải nhiệt trong nhà.

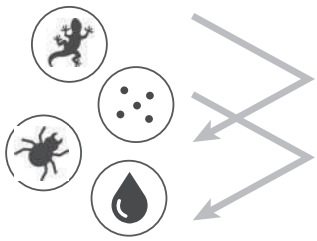
Điều khiển tự động điều chỉnh nhiệt độ bay hơi của môi chất lạnh để thay đổi tải nhiệt.

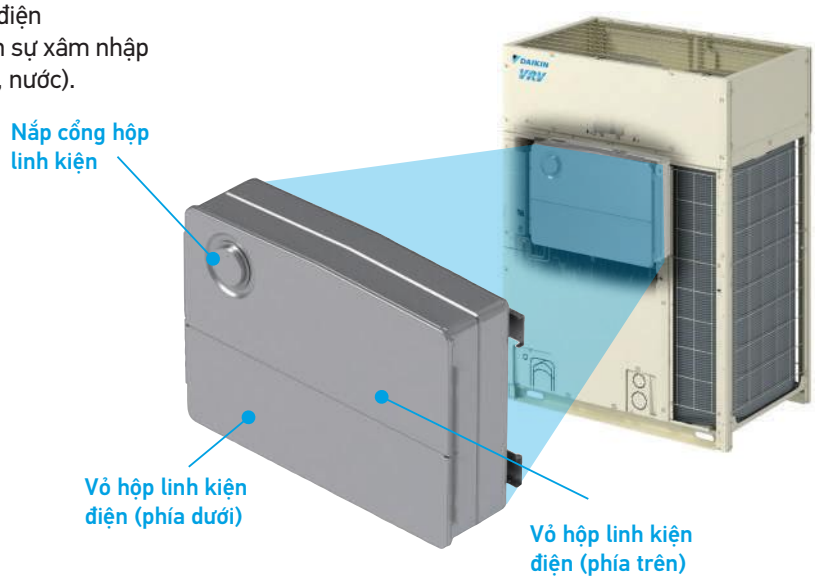
Giảm tình trạng làm lạnh quá mức và tổn thất nhiệt để tăng EER.

Tin Cậy

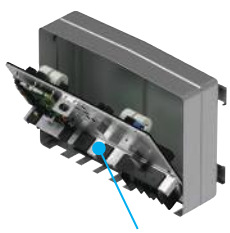
Hộp linh kiện kín đạt chuẩn IP55

Hộp linh kiện kín đạt IP55 bảo vệ linh kiện điện khỏi nguyên nhân gây hỏng hóc, ngăn chặn sự xâm nhập của các mảnh vụn (thằn lằn, côn trùng, cát, nước).






Hộp linh kiện điện

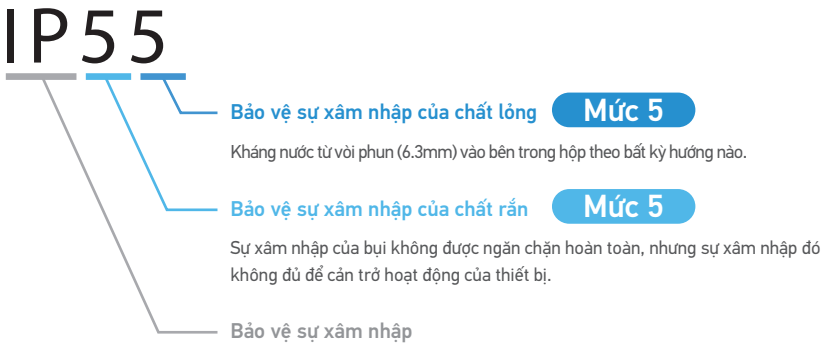

Tấm lắp linh kiện điện


PCB

Tấm lắp linh kiện bên trong có bản lề, giúp việc bảo trì PCB ở mặt sau trở nên dễ dàng.

IP55 là gì?

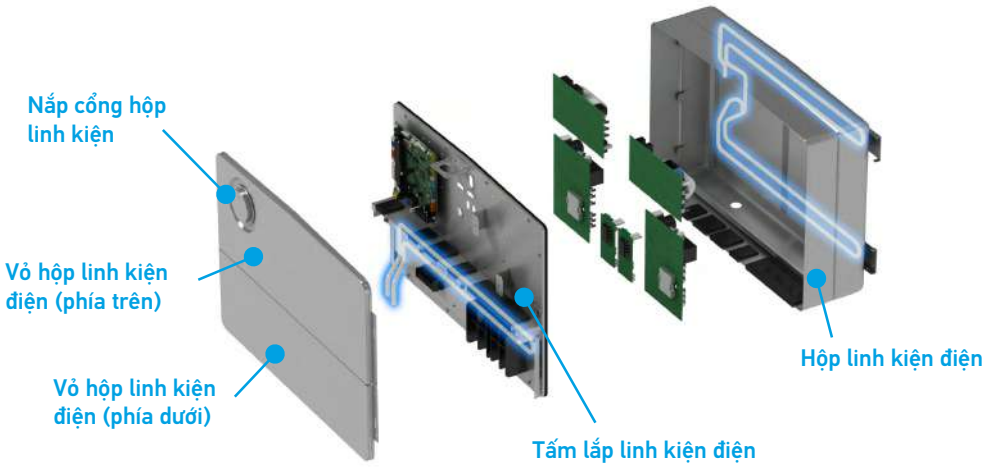
IP55 là mức độ bảo vệ chống bụi và nước cho hộp linh kiện điện được trang bị trên sản phẩm.



*IP55 là cấp độ bảo vệ của hộp điện như một bộ phận. Cấp bảo vệ của dàn nóng là IP14 như những model thông thường.

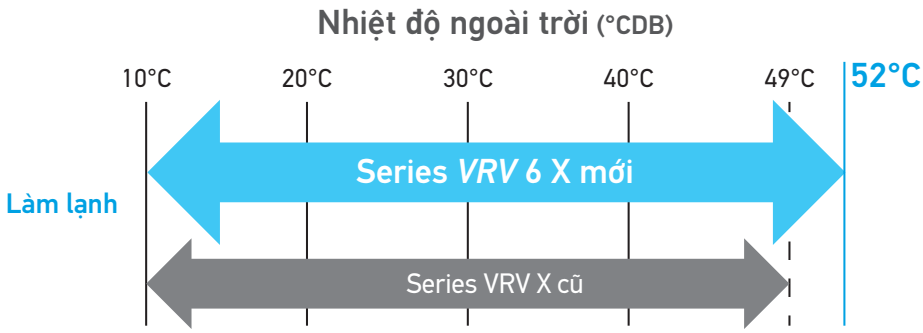
Cho phép hoạt động ở nhiệt độ ngoài trời cao.

Ba mạch làm mát môi chất lạnh cho phép hoạt động ổn định ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao bằng cách ngăn chặn sự gia tăng nhiệt độ cho PCB được lắp trong hộp linh kiện điện kín.



Mở rộng phạm vi nhiệt độ hoạt động

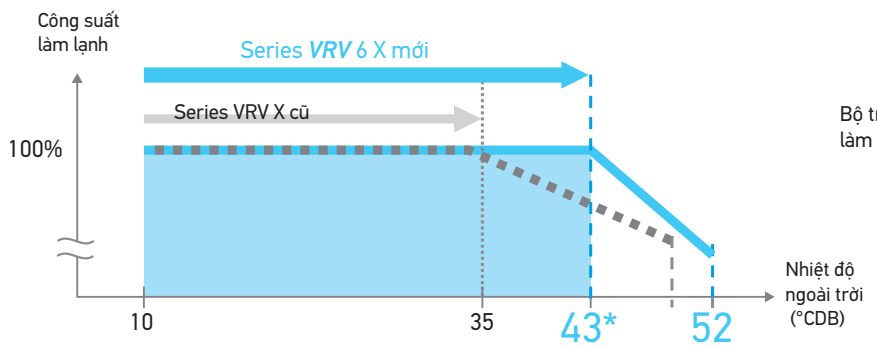
Phạm vi nhiệt độ hoạt động ngoài trời hiện được mở rộng từ 49 đến 52°C. Điều này đảm bảo hoạt động ổn định ngay cả trong điều kiện nhiệt độ cao và có nhiều lựa chọn vị trí lắp đặt hơn.



Lưu ý: Nếu chênh lệch độ cao giữa dàn nóng và dàn lạnh vượt quá 90 m, phạm vi nhiệt độ hoạt động lên tới 49°C (Chỉ dành cho dàn nóng phía trên dàn lạnh).

Giữ công suất làm lạnh định mức khi nhiệt độ ngoài trời cao lên đến 43°C*

Khả năng làm lạnh định mức có thể được duy trì ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời lên đến 43°C*.
*Công suất làm lạnh định mức cho 16-20 HP lên tới 42°C.



Bộ trao đổi nhiệt mới đảm bảo khả năng làm lạnh đủ ngay cả ở nhiệt độ môi trường cao.

Áp suất tĩnh ngoài cao

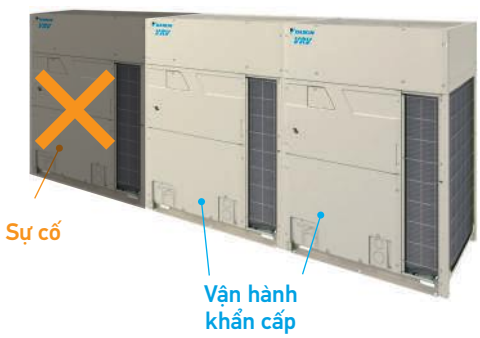
Series *VRV* 6 X đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến **78.4** Pa.

Tiện Nghi

Chức năng vận hành dự phòng kép

Dự phòng dàn nóng & dự phòng máy nén đảm bảo hoạt động liên tục.

Chức năng vận hành dự phòng dàn nóng

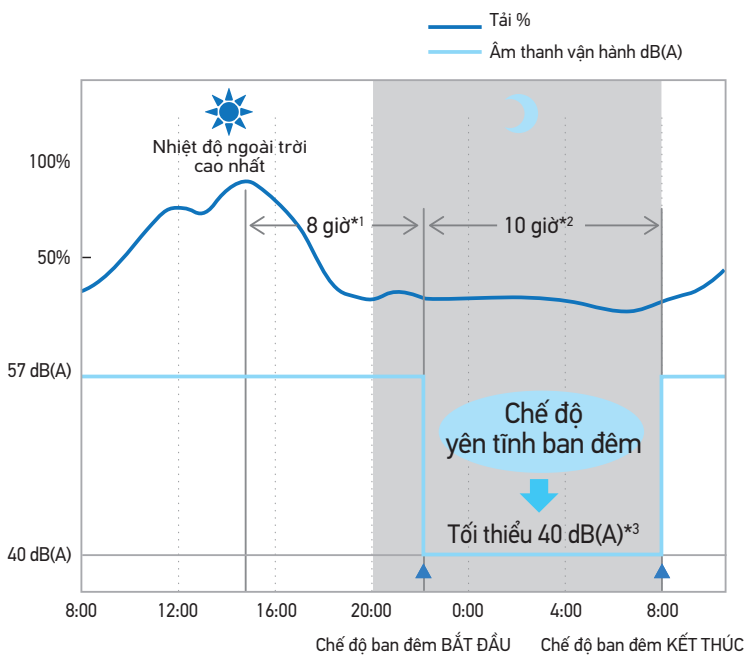


Chức năng vận hành dự phòng máy nén



Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực xung quanh.
Có sẵn ba chế độ để lựa chọn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.



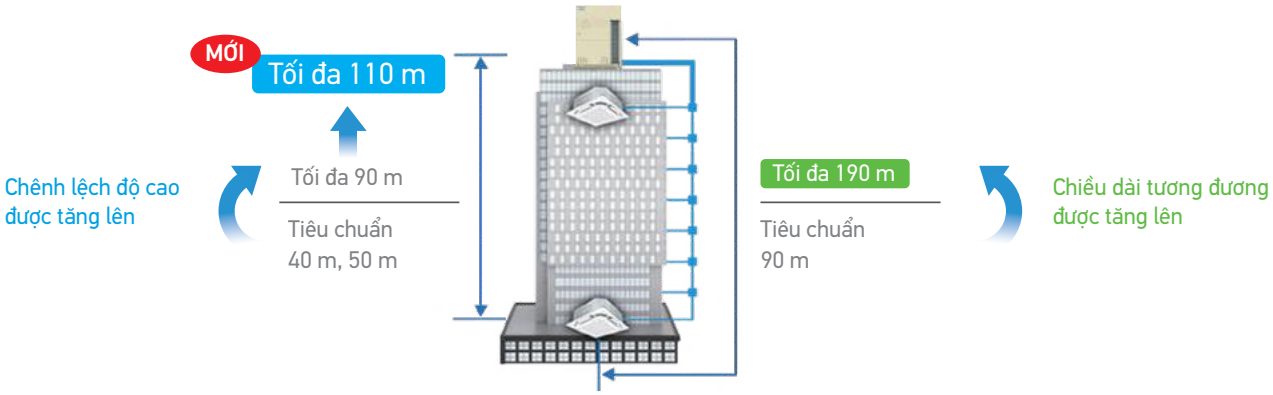
*1. Cài đặt 8 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 6, 8 và 10 giờ.
*2. Cài đặt 9 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 8, 9 và 10 giờ.
*3. Dàn nóng 6-12 HP có thể duy trì ≥ 30% công suất định mức với độ ồn < 40 dB(A).
Dàn nóng 14-20 HP có thể duy trì ≥ 30% công suất định mức với độ ồn < 44 dB(A).

Lưu ý: • Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại công trình
• Âm thanh vận hành ở chế độ yên tĩnh là giá trị thực tế được công ty chúng tôi đo được.
• Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian được trình bày ở trên chỉ là một ví dụ.

Thiết Kế Linh Hoạt

Tăng đồng thời chênh lệch độ cao và chiều dài đường ống tương đương

Tính linh hoạt trong thiết kế được cải thiện hơn nữa nhờ việc tăng đồng thời chênh lệch độ cao, tăng từ 90 m lên 110 m và chiều dài đường ống tương đương (lên đến 190 m).



- **Chênh lệch độ cao được tăng lên** Tối đa 110 m

  Đối với độ cao chênh lệch vượt quá 50 m với dàn nóng phía trên dàn lạnh và 40 m với dàn nóng phía dưới, kích thước đường ống lỏng chính phải được tăng lên.

  Phạm vi nhiệt độ hoạt động lên đến 49 °C (Chỉ dàn nóng phía trên dàn lạnh).
  Chỉ số công suất kết nối tối thiểu của dàn lạnh phải từ 62,5 trở lên (Chỉ dàn nóng phía trên dàn lạnh).

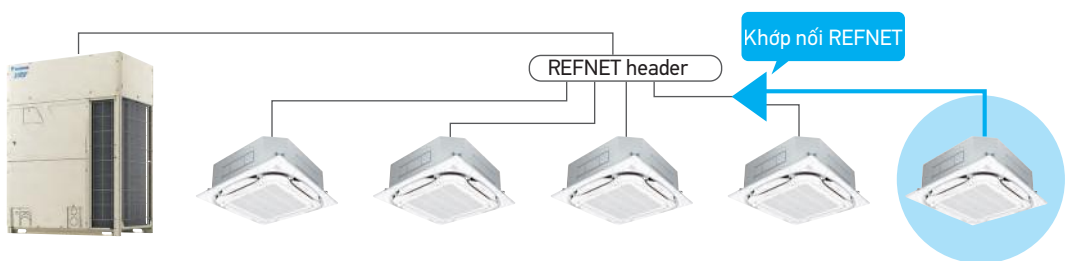
- **Chiều dài tương đương** Tối đa 190 m

  Khi chiều dài đường ống tương đương từ dàn nóng đến dàn lạnh là 90 m trở lên, hãy đảm bảo tăng kích thước của đường ống lỏng và hơi của đường ống chính.

* Ngoài việc tăng kích thước đường ống chính, có những hạn chế khác đối với đường ống liên quan đến phần tăng độ cao chênh lệch và chiều dài tương đương.
Xem Hướng Dẫn Lắp Đặt để biết thêm chi tiết

Hỗ trợ phân nhánh phía cuối với REFNET header

Có thể phân nhánh đường ống bằng khớp nối REFNET ở dưới REFNET header.
Việc bố trí dàn lạnh có thể linh hoạt hơn.

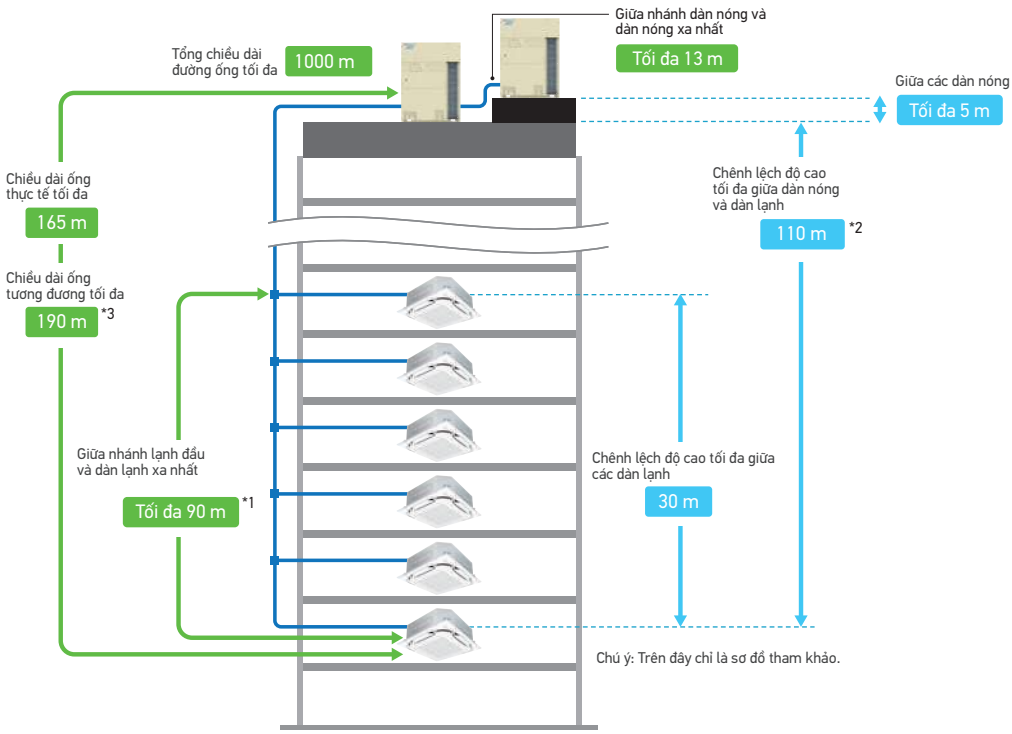


REFNET header	Tổng công suất dàn lạnh tại khớp nối REFNET
KHRP26M22H,KHRP26M33H,KHRP26M72H	< 50
KHRP26M73H + KHRP26M73HP	≤ 140

Thiết Kế Linh Hoạt

Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)*3
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m*1
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	110 m*2

*1. Không có yêu cầu đặc biệt nào lên đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. Các điều kiện và yêu cầu khác nhau phải được đáp ứng để cho phép sử dụng chiều dài đường ống 90m. Hãy nhớ tham khảo Sách Dữ Liệu Kỹ Thuật để biết chi tiết về các điều kiện và yêu cầu.
*2. Khi độ cao chênh lệch trên 50m nếu dàn nóng ở trên dàn lạnh và 40m nếu dàn nóng ở dưới dàn lạnh, cần phải có yêu cầu cài đặt chuyên dụng trên dàn nóng. Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật và liên hệ với đại lý địa phương của bạn để biết thêm thông tin.
*3. Nếu chiều dài đường ống tương đương từ dàn nóng đến dàn lạnh là 90m hoặc hơn, hãy đảm bảo tăng kích thước đường ống chất lỏng và hơi của đường ống chính.

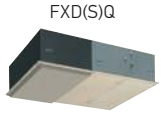
Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%.



$$\text{Tỷ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng công suất dàn lạnh danh nghĩa}}{\text{Công suất dàn nóng danh nghĩa}}$$

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh ***VRV***

Các dàn lạnh ***VRV*** thích hợp	Dàn lạnh			
	Khi chỉ sử dụng các model sau		Bao gồm ít nhất một trong các model sau		Các kiểu dàn lạnh ***VRV*** khác
	 FXSQ  FXDBQ  FXAQ  FXD(S)Q  FXMQ-PA  FXB(P)Q		 FXF(T)(R)Q25A*1  FXVQ	 FXFSQ25/50C	
Dàn nóng đơn	200%		130%	105%	200%
Tổ hợp 2 dàn nóng					160%
Tổ hợp 3 dàn nóng					130%

*1 Các model FXF(T)(R)Q-A từ công suất 32 trở lên thuộc danh mục "Các model dàn lạnh ***VRV*** khác".
Lưu ý: Nếu công suất hoạt động của các dàn lạnh lớn hơn 130%, chế độ gió thấp sẽ được áp dụng cho tất cả các dàn lạnh.
*Tham khảo Sổ dữ liệu kỹ thuật để biết tỷ lệ kết nối tối đa khi Thiết bị xử lý không khí ngoài trời được kết nối.
*Tham khảo ở trang 73 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

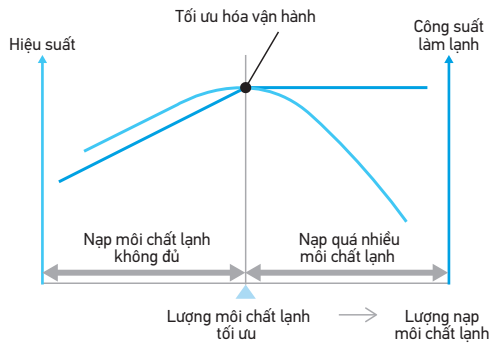
Lắp Đặt Dễ Dàng

Chức năng nạp môi chất lạnh tự động

Góp phần tối ưu hóa hiệu suất hoạt động, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn.

Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng này ngăn chặn tình trạng thiếu tải hoặc thất thoát năng lượng do thừa hoặc thiếu môi chất lạnh.



Giảm thời gian với quá trình tự động nạp môi chất lạnh

Bằng cách thiết kế kiểm soát tối ưu, thời gian trung bình đã được rút ngắn 22% (14 phút) và các bước tại công trình đã được giảm bớt.

Thời gian thực hiện
giảm **22%**

Model thông thường

Chạy thử được thực hiện sau khi quá trình nạp môi chất lạnh tự động kết thúc

Tổng cộng 11 bước, cài đặt PCB: 5 lần
Tổng thời gian: Trung bình 65 phút

Tự động nạp môi chất lạnh (Trung bình 45 phút)

- Kiểm soát trước khi khởi động (2 phút)
- Khởi động làm lạnh (3 phút)
- Chờ làm lạnh ổn định (10 phút)
- Quá trình nạp môi chất lạnh (30 phút)
- Dừng

Chạy thử (Trung bình 20 phút)

- Kiểm soát trước khi khởi động (5 phút)
- Khởi động làm lạnh (3 phút)
- Chờ làm lạnh ổn định (5 phút)
- Kiểm tra van chặn / đường ống dẫn (2 phút)
- Kiểm tra chiều dài đường ống (2 phút)
- Hút chân không (1 phút)
- Chờ dừng (2 phút)
- Dừng

Model *VRV* 6 X mới

Tự động nạp môi chất lạnh và chạy thử được thực hiện đồng thời

Giảm xuống còn 6 bước, cài đặt PCB: 3 lần
Tổng thời gian: Trung bình 51 phút

Tự động nạp môi chất lạnh (Trung bình 51 phút)

- Kiểm soát trước khi khởi động (5 phút)
- Khởi động làm lạnh (3 phút)
- Đợi làm lạnh ổn định + Kiểm tra van chặn / đường ống dẫn (10 phút)
- Quá trình nạp môi chất lạnh + Kiểm tra chiều dài đường ống (30 phút)
- Hút chân không (1 phút)
- Chờ dừng (2 phút)
- Dừng

Trực quan hóa quy trình (Chỉ chạy thử*)

Trong các model mới, ngoài bước thực tế (t01 đến t10), còn có một thanh tiến trình (từ 0% đến 99%) để làm hướng dẫn khi lên kế hoạch cho công việc tại công trình.

* Hiệu quả khi chạy thử được thực hiện độc lập sau khi nạp môi chất lạnh thủ công.



Cửa sổ bảo trì linh kiện điện

Một cửa sổ bảo trì linh kiện điện mới được lắp đặt trên mặt nạ phía trước.
Có thể tiếp cận đèn LED 7 đoạn của PCB chính mà không cần tháo mặt nạ phía trước.

Khả năng vận hành được cải thiện đáng kể trong quá trình thiết lập tại công trình hoặc chạy thử nghiệm. Bạn cũng có thể nhanh chóng kiểm tra mã lỗi trong quá trình bảo trì.



Cải thiện khả năng lắp đặt đường ống môi chất lạnh

Bằng cách phân chia đường ống và lỗ đi dây sang trái và phải, công việc lắp đặt đường ống và đấu dây có thể dễ dàng thực hiện ngay tại công trình.

Model cũ



Lắp đặt ở những nơi hẹp rất khó

VRV 6 X SERIES



Việc lắp đặt trở nên dễ dàng hơn với không gian đủ rộng

Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

Dãy công suất từ 6 đến 60 (HP)

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV 6 X SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
	Tổ hợp 2 dàn nóng									●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
	Tổ hợp 3 dàn nóng																			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ ống kết nối tổ hợp dàn nóng	Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối*	Số lượng dàn lạnh tối đa có thể kết nối*
6	16.0	150	RXUQ6B	RXUQ6B	–	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RXUQ8B	RXUQ8B	–	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXUQ10B	RXUQ10B	–	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXUQ12B	RXUQ12B	–	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXUQ14B	RXUQ14B	–	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXUQ16B	RXUQ16B	–	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXUQ18B	RXUQ18B	–	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXUQ20B	RXUQ20B	–	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
22	61.5	550	RXUQ22B	RXUQ10B + RXUQ12B	BHFP22R135	275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RXUQ24B	RXUQ12B × 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RXUQ26B	RXUQ12B + RXUQ14B		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RXUQ28B	RXUQ12B + RXUQ16B		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXUQ30B	RXUQ12B + RXUQ18B		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	89.5	800	RXUQ32B	RXUQ12B + RXUQ20B		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	96.0	850	RXUQ34B	RXUQ14B + RXUQ20B		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	101	900	RXUQ36B	RXUQ16B + RXUQ20B		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXUQ38B	RXUQ18B + RXUQ20B		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RXUQ40B	RXUQ20B × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RXUQ42B	RXUQ12B × 2 + RXUQ18B	BHFP22R168	525 đến 1,365 (1,365)	
44	123	1,100	RXUQ44B	RXUQ12B × 2 + RXUQ20B		550 đến 1,430 (1,430)	
46	129	1,150	RXUQ46B	RXUQ12B + RXUQ14B + RXUQ20B		575 đến 1,495 (1,495)	
48	134	1,200	RXUQ48B	RXUQ12B + RXUQ16B + RXUQ20B		600 đến 1,560 (1,560)	
50	139	1,250	RXUQ50B	RXUQ12B + RXUQ18B + RXUQ20B		625 đến 1,625 (1,625)	
52	145	1,300	RXUQ52B	RXUQ12B + RXUQ20B × 2		650 đến 1,690 (1,690)	
54	152	1,350	RXUQ54B	RXUQ14B + RXUQ20B × 2		675 đến 1,755 (1,755)	
56	157	1,400	RXUQ56B	RXUQ16B + RXUQ20B × 2		700 đến 1,820 (1,820)	
58	162	1,450	RXUQ58B	RXUQ18B + RXUQ20B × 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60	168	1,500	RXUQ60B	RXUQ20B × 3		750 đến 1,950 (1,950)	

Lưu ý: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần có bộ ống kết nối dàn nóng (bán riêng).
*2. Các giá trị bên trong ngoặc dựa trên kết nối của các dàn lạnh được định mức ở công suất tối đa, 200% cho các dàn nóng đơn, 160% cho tổ hợp hai dàn nóng, và 130% cho tổ hợp ba dàn nóng. Tham khảo trang 70 để biết những lưu ý về công suất kết nối của các dàn lạnh..

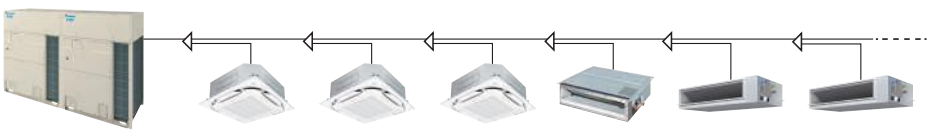
Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

● Dãy sản phẩm mới VRT smart Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT Smart VRT Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT

Mục	Loại	Tên Model		Dãy Công Suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
					0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
				Chỉ Số Công Suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	FXFTQ-AVM FXFSQ-CVM*	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow Có Streamer	FXFRQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	FXZQ-BVM	VRT smart		●	●	●	●	●										
	Cassette 2 Hướng Thổi	FXCQ-BVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●		●					
	Cassette 1 Hướng Thổi	FXEQ-AV36	VRT		●	●	●	●	●	●									
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM	VRT smart					●	●	●		●							
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE	VRT smart		●	●	●												
		FXDQ-NDVE	VRT smart					●	●	●									
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM	VRT smart													●	●		
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời	FXMQ-MFV1												●		●	●		
		FXMQ-AFVM	VRT									●			●	●	●		
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB	VRT								●		●						
	Áp Trần	FXHQ-MAVE	VRT				●			●			●						
		FXHQ-BVM	VRT											●	●				
Mới	Treo Tường	FXAQ-BVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●						
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1	VRT											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (loại áp suất tĩnh cao)	VRT																●
Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch		FXBQ-PVE	VRT					●	●	●									
		FXBPQ-PVE	VRT							●									
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Với DX-Coil		VKM-GCVE		Lưu lượng gió 500-950 m³/h															
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h															
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU		AHUR		6–120 HP															

* Thiết bị lọc khí Streamer không có sẵn cho FXFSQ-CVM.



Tối đa 64 dàn lạnh

- Nếu một hệ thống có dàn lạnh có điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới điều khiển VRT
- Nếu một hệ thống có điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời (serries FXMQ-MF) và dàn lạnh loại xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và VRT sẽ bị vô hiệu hóa.

Dàn Nóng

VRV 6 X Series

Thông số kỹ thuật




Model			RXUQ6BYM	RXUQ8BYM	RXUQ10BYM	RXUQ12BYM	RXUQ14BYM	RXUQ16BYM	RXUQ18BYM	RXUQ20BYM
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—	—	—
			—	—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0
Điện năng tiêu thụ		kW	2.98	4.19	5.48	7.31	8.40	9.68	11.4	12.8
Điều khiển công suất		%	19 – 100		13 – 100		10 – 100	9 – 100		7 – 100
EER (TCVN13256: 2021)*			6.17	6.00	6.15	5.94	5.89	5.83	5.57	5.35
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín							
	Công suất	kW	2.4	3.3	3.7	4.5	2.9 + 3.2	3.3 + 3.6	3.8 + 4.1	4.3 + 4.6
Lưu lượng gió		m^3/phút	126	153	176	195	195	217	243	294
Kích thước (C×R×D)		mm	1,660 x 930 x 765		1,660 x 1,240 x 765					
Trọng lượng máy		kg	216		236		310		311	
Độ ồn		dB(A)	54	56		58	59		62	65
Phạm vi hoạt động		°CDB	10 đến 52							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							
	Lượng nạp	kg	6.2	6.3	5.7	5.9	9.2	9.4	9.2	9.4
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Hàn)			ϕ 12.7 (Hàn)			ϕ 15.9 (Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 19.1 (Hàn)		ϕ 22.2 (Hàn)	ϕ 28.6 (Hàn)				




Model			RXUQ34BYM	RXUQ36BYM	RXUQ38BYM	RXUQ40BYM	RXUQ42BYM	RXUQ44BYM	RXUQ46BYM
Tổ hợp kết nối			RXUQ14BYM	RXUQ16BYM	RXUQ18BYM	RXUQ20BYM	RXUQ12BYM	RXUQ12BYM	RXUQ12BYM
			RXUQ20BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM	RXUQ12BYM	RXUQ12BYM	RXUQ14BYM
			—	—	—	—	RXUQ18BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM
Nguồn điện			Hệ thống 3pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	328,000	345,000	362,000	382,000	399,000	420,000	440,000
		kW	96.0	101	106	112	117	123	129
Điện năng tiêu thụ		kW	21.2	22.5	24.2	25.6	26.1	27.5	28.6
Điều khiển công suất		%	4 – 100					3 – 100	
EER (TCVN13256: 2021)*			5.56	5.55	5.45	5.35	5.78	5.65	5.65
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín						
	Công suất	kW	2.9 + 3.2 + 4.3 + 4.6	3.3 + 3.6 + 4.3 + 4.6	3.8 + 4.1 + 4.3 + 4.6	4.3 + 4.6 + 4.3 + 4.6	4.5 + 4.5 + 3.8 + 4.1	4.5 + 4.5 + 4.3 + 4.6	4.5 + 2.9 + 3.2 + 4.3 + 4.6
Lưu lượng gió		m^3/phút	195 + 294	217 + 294	243 + 294	294 + 294	195 + 195 + 243	195 + 195 + 294	195 + 195 + 294
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,660 x 1,240 x 765) + (1,660 x 1,240 x 765)				(1,660 x 1,240 x 765) + (1,660 x 1,240 x 765) + (1,660 x 1,240 x 765)		
Trọng lượng máy		kg	310 + 311		311 + 311		236 + 236 + 311		236 + 310 + 311
Độ ồn		dB(A)	66		67	69	65	67	
Phạm vi hoạt động		°CDB	10 đến 52						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	9.2 + 9.4	9.4 + 9.4	9.2 + 9.4	9.4 + 9.4	5.9 + 5.9 + 9.2	5.9 + 5.9 + 9.4	5.9 + 9.2 + 9.4
Kết nối ống	Lỏng	mm	ϕ 19.1 (Hàn)						
	Hơi	mm	ϕ 34.9 (Hàn)	ϕ 41.3 (Hàn)					

Lưu ý: Thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau;

- Làm lạnh: Nhiệt độ phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.

Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

*Các số liệu là kết quả mô phỏng, chỉ mang tính tham khảo.

*EER (TCVN13256: 2021)

Theo tiêu chuẩn TCVN13256:2021 do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành,
EER (Energy Efficiency Ratio) là chỉ số mô tả mức độ tiết kiệm năng lượng của hệ thống VRV.
EER (TCVN13256:2021) được tính theo công thức sau:

$$EER\ (TCVN13256:\ 2021) = 0.01 \times \frac{\phi 100\%}{P_{100\%}} + 0.42 \times \frac{\phi 75\%}{P_{75\%}} + 0.45 \times \frac{\phi 50\%}{P_{50\%}} + 0.12 \times \frac{\phi 25\%}{P_{25\%}}$$

fn%: Công suất lạnh ở n% tải nhiệt (kW)
Pn%: Công suất đầu vào ở tải nhiệt n% (kW)

Một Chiều Lạnh



RXUQ22BYM	RXUQ24BYM	RXUQ26BYM	RXUQ28BYM	RXUQ30BYM	RXUQ32BYM
RXUQ10BYM	RXUQ12BYM	RXUQ12BYM	RXUQ12BYM	RXUQ12BYM	RXUQ12BYM
RXUQ12BYM	RXUQ12BYM	RXUQ14BYM	RXUQ16BYM	RXUQ18BYM	RXUQ20BYM
Hệ thống 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
210,000	229,000	251,000	268,000	285,000	305,000
61.5	67.0	73.5	78.5	83.5	89.5
12.8	14.7	15.8	17.0	18.8	20.2
7 – 100		6 – 100		5 – 100	
6.03	5.94	5.91	5.88	5.71	5.55
Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Xoắn ốc dạng kín					
3.7 + 4.5	4.5 + 4.5	4.5 + 2.9 + 3.2	4.5 + 3.3 + 3.6	4.5 + 3.8 + 4.1	4.5 + 4.3 + 4.6
176 + 195	195 +195	195 +195	195 + 217	195 + 243	195 + 294
(1,660 x 1,240 x 765) + (1,660 x 1,240 x 765)					
236 + 236		236 + 310		236 + 311	
61	62			64	66
10 đến 52					
R-410A					
5.7 + 5.9	5.9 +5.9	5.9 + 9.2	5.9 + 9.4	5.9 + 9.2	5.9 + 9.4
ϕ 15.9 (Hàn)		ϕ 19.1 (Hàn)			
ϕ 28.6 (Hàn)	ϕ 34.9 (Hàn)				



RXUQ48BYM	RXUQ50BYM	RXUQ52BYM	RXUQ54BYM	RXUQ56BYM	RXUQ58BYM	RXUQ60BYM
RXUQ12BYM	RXUQ12BYM	RXUQ12BYM	RXUQ14BYM	RXUQ16BYM	RXUQ18BYM	RXUQ20BYM
RXUQ16BYM	RXUQ18BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM
RXUQ20BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM	RXUQ20BYM
Hệ thống 3pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
457,000	474,000	495,000	519,000	536,000	553,000	573,000
134	139	145	152	157	162	168
29.8	31.6	33.0	34.0	35.3	37.0	38.4
3 – 100						2 – 100
5.64	5.56	5.47	5.48	5.48	5.41	5.35
Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Xoắn ốc dạng kín						
4.5 + 3.3 + 3.6 + 4.3 + 4.6	4.5 + 3.8 + 4.1 + 4.3 + 4.6	4.5 + 4.3 + 4.6 + 4.3 + 4.6	2.9 + 3.2 + 4.3 + 4.6 + 4.3 + 4.6	3.3 + 3.6 + 4.3 + 4.6 + 4.3 + 4.6	3.8 + 4.1 + 4.3 + 4.6 + 4.3 + 4.6	4.3 + 4.6 + 4.3 + 4.6 + 4.3 + 4.6
195 + 217 + 294	195 + 243 + 294	195 + 294 + 294	195 + 294 + 294	217 + 294 + 294	243 + 294 + 294	294 + 294 + 294
(1,660 x 1,240 x 765) + (1,660 x 1,240 x 765) + (1,660 x 1,240 x 765)						
236 + 310 + 311	236 + 311 + 311		310 + 311 + 311		311 + 311 + 311	
67	68	69				70
10 đến 52						
R-410A						
5.9 + 9.4 + 9.4	5.9 + 9.2 + 9.4	5.9 + 9.4 + 9.4	9.2 + 9.4 + 9.4	9.4 + 9.4 + 9.4	9.2 + 9.4 + 9.4	9.4 + 9.4 + 9.4
ϕ 19.1 (Hàn)						
ϕ 41.3 (Hàn)						

VRV 6 SERIES

Hiệu Suất Vượt Trội với
Cấu Trúc Đáng Tin Cậy và Nhỏ Gọn Hơn

Một Chiều Lạnh
8HP – 78HP
(22.4 kW) (219 kW)

Mới



Dàn nóng đơn
RXQ8-26BYM

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXQ28-52BYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RXQ54-78BYM

Lợi ích cho tất cả các bên có liên quan

Series ***VRV*** 6 A mới đã đạt được những cải tiến đáng kể về tiết kiệm năng lượng nhờ công nghệ tiên tiến. Trong một thiết kế gọn hơn và nhẹ hơn, hiệu suất vận hành đã được cải thiện trên mọi phương diện bằng cách giới thiệu những ý tưởng, công nghệ độc đáo và nhiều chức năng đa dạng để tăng cường tính linh hoạt trong thiết kế, dễ dàng lắp đặt và độ tin cậy.

Series ***VRV*** 6 A mang lại lợi ích cao hơn cho nhiều người dùng liên quan đến hệ thống điều hòa không khí, ví dụ như chủ sở hữu tòa nhà, tư vấn viên, nhà lắp đặt và quản lý tòa nhà.

Dàn Nóng Được Nâng Cấp

Tiết kiệm không gian hơn với dàn nóng mới cho model đơn công suất lớn lên đến 26 HP.
Giảm chi phí vòng đời với sự kết hợp nhỏ gọn hơn.



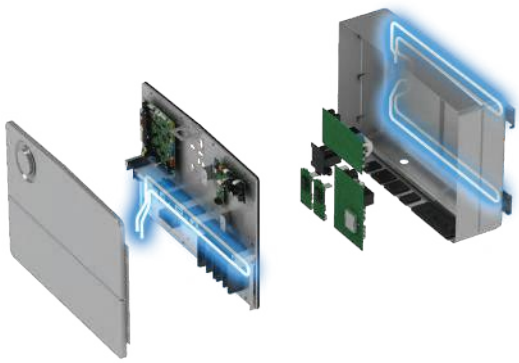
Tiết Kiệm Năng Lượng Hơn

Tăng cường hiệu quả năng lượng trong quá trình vận hành thực tế (tải thấp) với máy nén mới và điều khiển VRT Smart II.



Bền Bỉ, Ổn Định, Tin Cậy

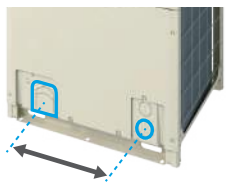
ận hành tối ưu ngay cả trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm khắc nghiệt với hộp linh kiện điện kín IP55, dải nhiệt độ vận hành mở rộng và các hoạt động dự phòng.

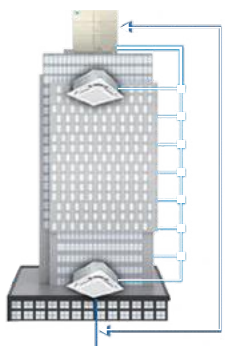


Thiết Kế Linh Hoạt & Lắp Đặt Dễ Dàng

Cải thiện khả năng làm việc với hệ thống đường ống dài và linh hoạt cùng bố trí các bộ phận được tối ưu hóa







Thiết Kế Dàn Nóng Mới

Cung cấp thiết kế tiên tiến và cấu trúc mới với khả năng hoạt động cao.
Ngoài tổ hợp kết nối hai dàn nóng, thiết kế mới với dàn nóng đơn có công suất 22, 24, 26 HP,
mở rộng dải công suất của tổ hợp dàn nóng lên đến 78 HP



RXQ8,10,12BYM



RXQ14,16,18,20BYM



RXQ22,24,26BYM

Tổ hợp dàn nóng

Công suất hệ thống		Tổ hợp dàn nóng	Công suất dàn nóng đơn (HP)									
HP	kW		8	10	12	14	16	18	20	22	24	26
8	22.4	Đơn	●									
10	28.0			●								
12	33.5				●							
14	40.0					●						
16	45.0						●					
18	50.0							●				
20	56.0								●			
22	61.5									●		
24	67.0										●	
26	73.0											●
28	78.5	Tổ hợp 2 dàn nóng			●		●					
30	83.5				●			●				
32	89.5				●				●			
34	95.0						●	●				
36	100							●●				
38	106							●	●			
40	112								●●			
42	117							●			●	
44	123							●				●
46	129								●			●
48	134									●		●
50	140										●	●
52	146											●●
54	150	Tổ hợp 3 dàn nóng						●●●				
56	156							●●	●			
58	162							●	●●			
60	168								●●●			
62	173								●●	●		
64	179								●●		●	
66	185								●●			●
68	190								●	●		●
70	196								●		●	●
72	202								●			●●
74	207									●		●●
76	213										●	●●
78	219											●●●

Dàn nóng đơn công suất lớn

Dàn nóng đơn mới giúp giảm chi phí và không gian lắp đặt.

Model trước đây

VRV A SERIES

26 HP



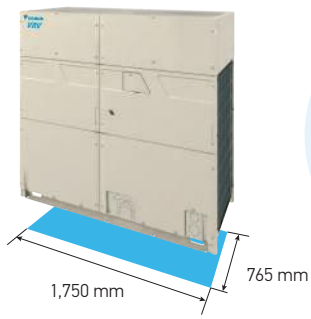
Không gian lắp đặt **1.68 m²**

Khối lượng máy **400 kg**

Model mới

VRV 6 A SERIES

26 HP



Không gian lắp đặt **1.34 m²**

Khối lượng máy **354 kg**

Không gian lắp đặt giảm **20%**

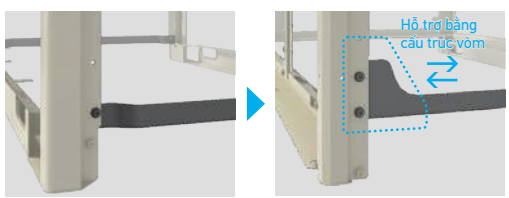
Khối lượng máy giảm **11%**

Thiết kế kiên cố mới

Cấu trúc khung đã được gia cố để tăng khả năng chống chịu động đất và gió, đồng thời bảo vệ chống lại khỏi các hư hỏng như ngã dàn.



1 Giảm thiểu rung lắc theo phương ngang



Các model cũ

VRV 6 A SERIES

2 Giảm thiểu rung lắc từ các góc độ khác nhau



Các model cũ

VRV 6 A SERIES

Tiết Kiệm Năng Lượng

Chỉ Số Hiệu Suất Năng Lượng EER Cao (TCVN 13256:2021)

Series ***VRV*** 6 A mới cải thiện hơn nữa hiệu quả sử dụng năng lượng trong quá trình vận hành thực tế (tải thấp), được trang bị máy nén mới và bộ điều khiển VRT Smart II.

Dàn nóng	8 HP	10 HP	12 HP	14 HP	16 HP	18 HP	20 HP	22 HP	24 HP	26 HP
EER (TCVN13256: 2021)	5.50	5.41	5.11	5.29	4.94	4.97	4.80	4.84	4.75	4.57

EER là gì (TCVN13256:2021)?

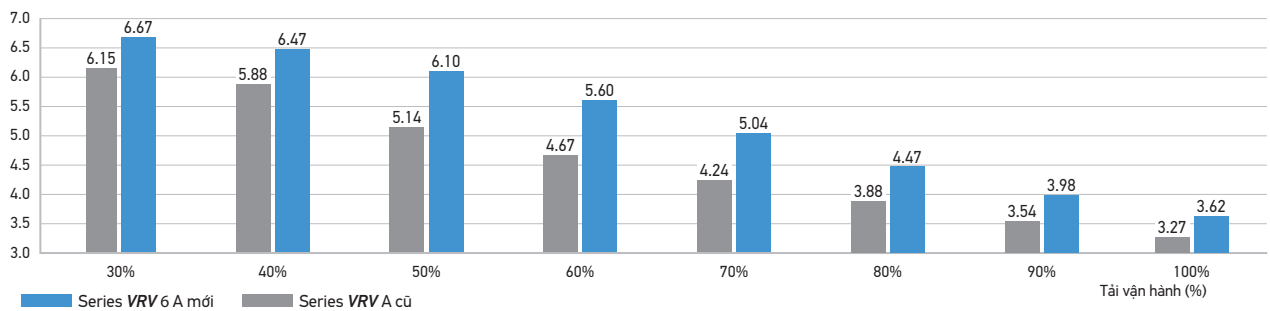
Theo tiêu chuẩn TCVN13256:2021 do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành,
EER (Energy Efficiency Ratio) là chỉ số mô tả mức độ tiết kiệm năng lượng của hệ thống ***VRV***.
EER (TCVN13256:2021) được tính theo công thức sau:

$$EER\ (TCVN13256{:}\ 2021) = 0.01 \times \frac{\phi 100\%}{P_{100\%}} + 0.42 \times \frac{\phi 75\%}{P_{75\%}} + 0.45 \times \frac{\phi 50\%}{P_{50\%}} + 0.12 \times \frac{\phi 25\%}{P_{25\%}}$$

ϕn%: Công suất lạnh ở n% tải nhiệt (kW)
P*n*%: Công suất đầu vào ở tải nhiệt n% (kW)

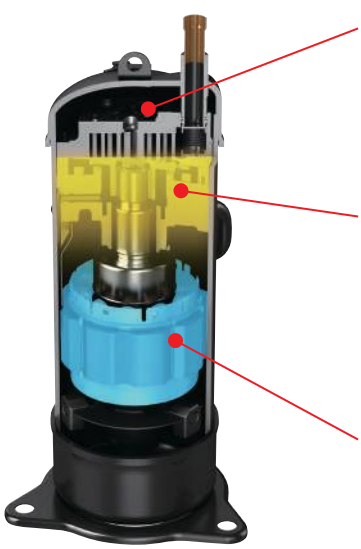
Hiệu Suất Cao Hơn Khi Chạy Non Tải

đối với model 18 HP



Công nghệ phần cứng Máy nén hiệu suất cao

Công nghệ mới tăng cường hiệu suất theo mùa và cho phép thiết kế nhỏ gọn.



Cải thiện cổng xả

Bằng việc cải thiện hình dáng của cổng xả môi chất lạnh, sự gia tăng áp suất gần cửa xả của môi chất lạnh sau khi nén bị triệt tiêu và giảm tổn thất nén.

Tối ưu hóa việc kiểm soát áp suất ngược / Chức năng kiểm soát dầu mới

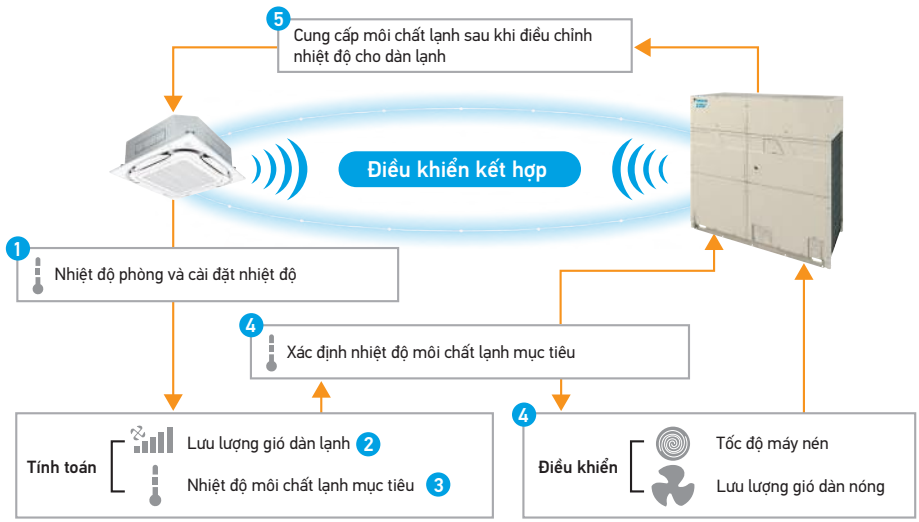
Ngoài cổng điều chỉnh áp suất trung gian thông thường, áp suất ép của cuộn quay trong quá trình vận hành đã được tối ưu hóa và cơ chế kiểm soát dầu mới được áp dụng đã giảm rò rỉ khí và tổn thất cơ học.

Khả năng thích ứng của động cơ tập trung hiệu suất cao

Bằng cách áp dụng nó, chu vi cuộn dây giảm đáng kể, làm cho cuộn dây dày và nhiều hơn và điện trở của cuộn dây được giảm đáng kể để cải thiện hiệu suất của động cơ.
Ngoài ra, động cơ có trọng lượng nhẹ và kích thước nhỏ.

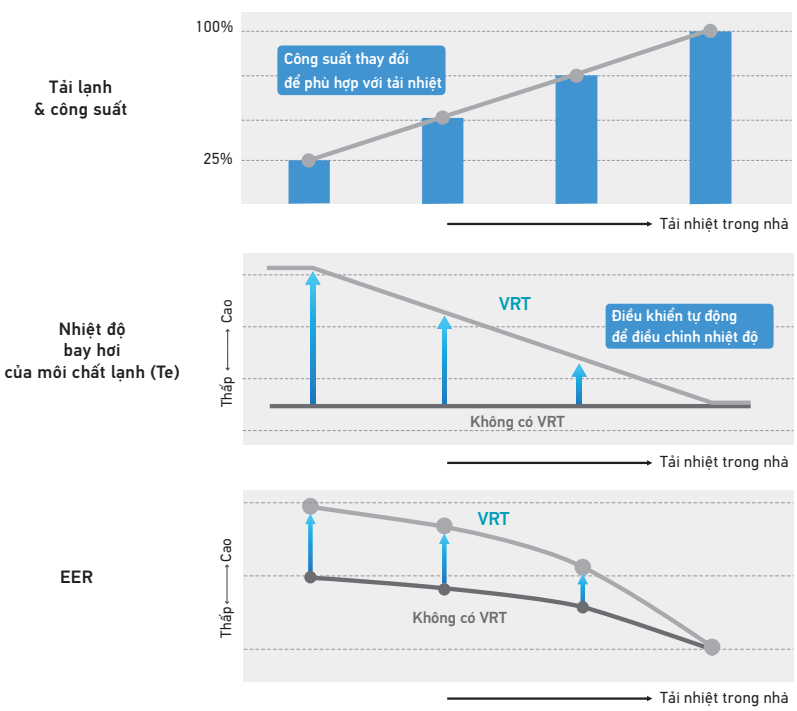
Công nghệ phần mềm Điều khiển VRT Smart II

Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết



1. Dàn lạnh sẽ tính toán công suất cần thiết dựa trên ΔT (Nhiệt độ phòng so với nhiệt độ cài đặt) và xu hướng thay đổi nhiệt độ phòng.
2. Dàn lạnh sẽ thử điều chỉnh bằng việc kiểm soát tốc độ quạt.
3. Nếu quạt không thể điều khiển tốc độ, dàn lạnh yêu cầu thay đổi Te từ dàn nóng.
4. Dàn nóng xác định nhiệt độ môi chất lạnh dựa trên nhu cầu, đồng thời điều khiển tốc độ máy nén và tốc độ lưu lượng gió của dàn nóng để thay đổi nhiệt độ môi chất lạnh.
5. Dàn nóng cung cấp môi chất lạnh được điều chỉnh ở nhiệt độ vừa phải cho dàn lạnh.

Hiệu suất được cải thiện đáng kể bằng cách điều chỉnh công suất theo nhiệt độ chất làm lạnh



Công suất yêu cầu thay đổi theo tải nhiệt trong nhà.

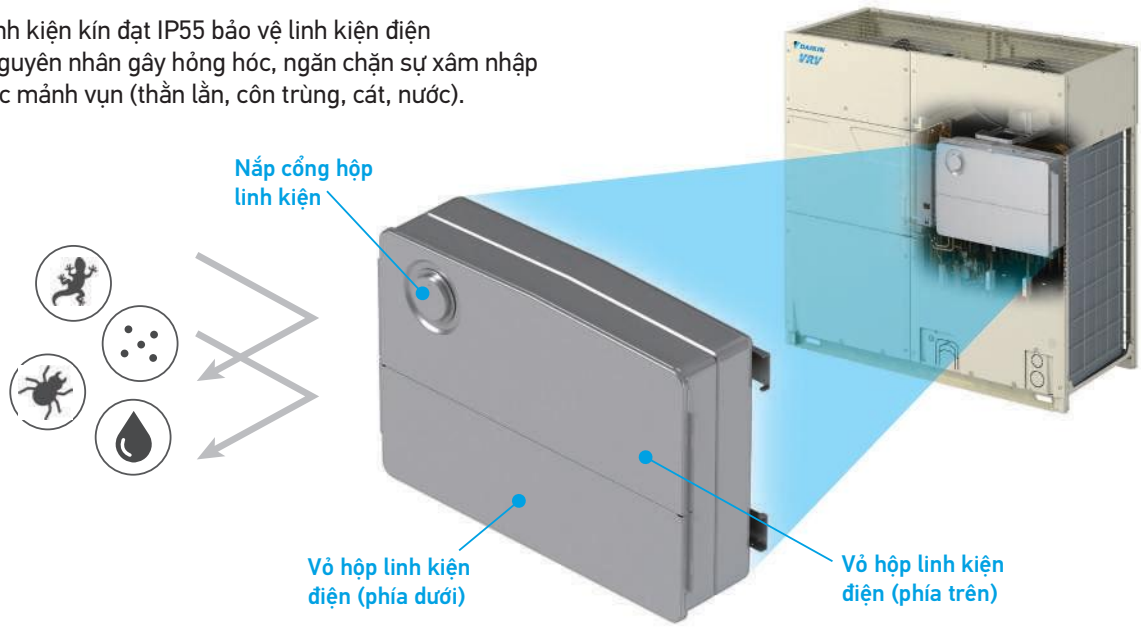
Điều khiển tự động điều chỉnh nhiệt độ bay hơi của môi chất lạnh để thay đổi tải nhiệt.

Giảm tình trạng làm lạnh quá mức và tổn thất nhiệt để tăng EER.

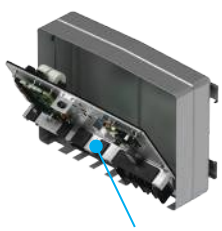
Tin Cậy

Hộp linh kiện kín đạt chuẩn IP55

Hộp linh kiện kín đạt IP55 bảo vệ linh kiện điện khỏi nguyên nhân gây hỏng hóc, ngăn chặn sự xâm nhập của các mảnh vụn (thằn lằn, côn trùng, cát, nước).




Hộp linh kiện điện


Tấm lắp linh kiện điện


PCB

Tấm lắp linh kiện bên trong có bản lề, giúp việc bảo trì PCB ở mặt sau trở nên dễ dàng.

IP55 là gì?

IP55 là mức độ bảo vệ chống bụi và nước cho hộp linh kiện điện được trang bị trên sản phẩm.

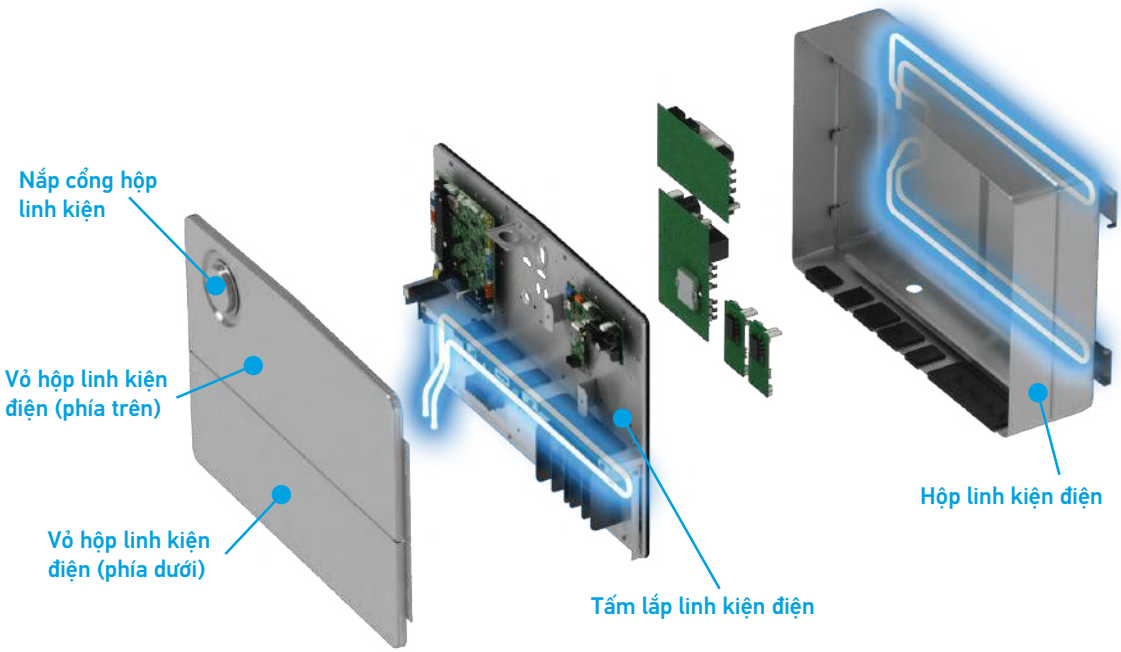
IP55

- Bảo vệ sự xâm nhập của chất lỏng — **Mức 5**
  Kháng nước từ vòi phun (6.3mm) vào bên trong hộp theo bất kỳ hướng nào.
- Bảo vệ sự xâm nhập của chất rắn — **Mức 5**
  Sự xâm nhập của bụi không được ngăn chặn hoàn toàn, nhưng sự xâm nhập đó không đủ để cản trở hoạt động của thiết bị.
- Bảo vệ sự xâm nhập

*IP55 là cấp độ bảo vệ của hộp đấu dây như một bộ phận. Cấp bảo vệ của dàn nóng là IP14 như những model thông thường.

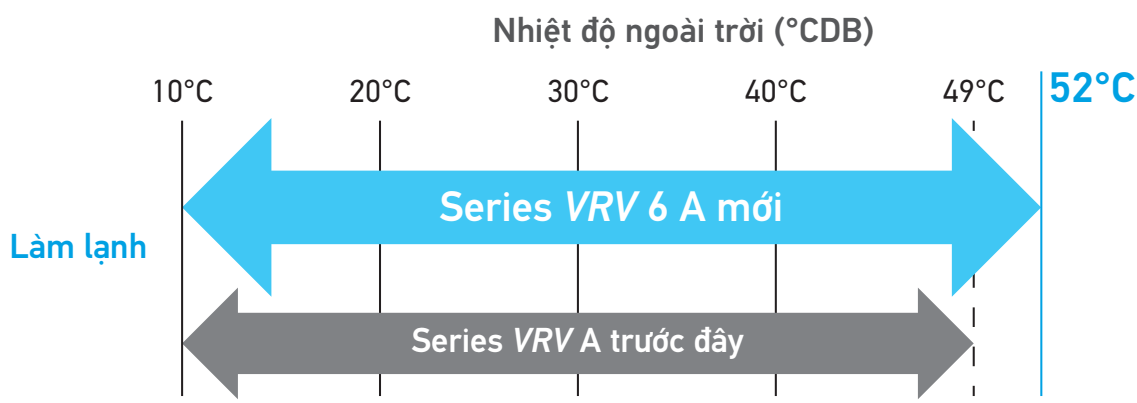
Cho phép hoạt động ở nhiệt độ ngoài trời cao.

Ba mạch làm mát môi chất lạnh cho phép hoạt động ổn định ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao bằng cách ngăn chặn sự gia tăng nhiệt độ cho PCB được lắp trong hộp linh kiện điện kín.



Mở rộng phạm vi nhiệt độ hoạt động

Phạm vi nhiệt độ hoạt động ngoài trời hiện được mở rộng từ 49 đến 52°C. Điều này đảm bảo hoạt động ổn định ngay cả trong điều kiện nhiệt độ cao và có nhiều lựa chọn vị trí lắp đặt hơn.



Lưu ý: Nếu chênh lệch độ cao giữa dàn nóng và dàn lạnh vượt quá 90 m, phạm vi nhiệt độ hoạt động lên tới 49°C (Chỉ dành cho dàn nóng phía trên dàn lạnh).

Áp suất tĩnh ngoài cao

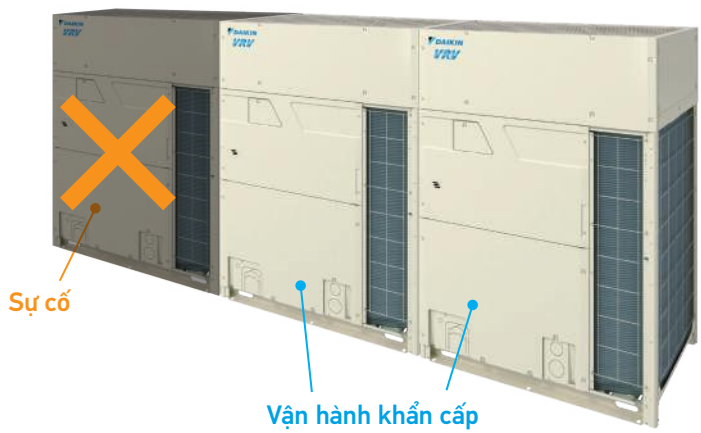
Series *VRV* 6 A đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến **78.4** Pa.

Tiện Nghi

Chức năng vận hành dự phòng

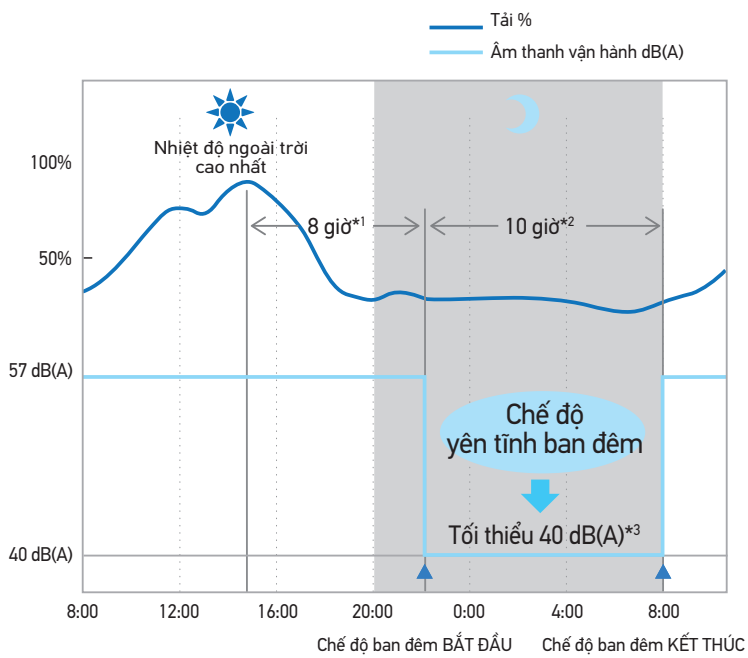
Nếu xảy ra sự cố trục trặc ở một dàn nóng, vận hành dự phòng kép sẽ được hỗ trợ. (Chỉ dành cho tổ hợp dàn nóng)

Chức năng vận hành dàn nóng dự phòng



Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực xung quanh.
Có sẵn ba chế độ để lựa chọn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.



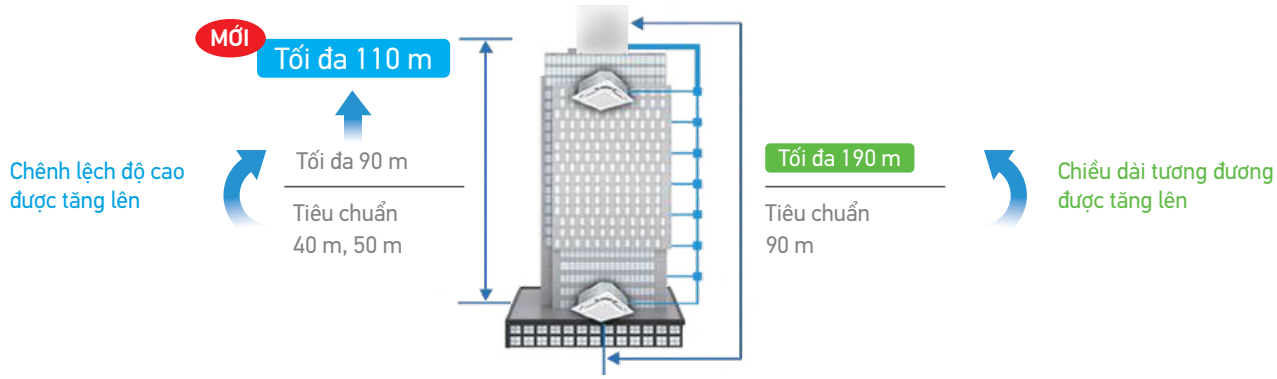
*1. Cài đặt 8 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 6, 8 và 10 giờ.
*2. Cài đặt 9 giờ là mặc định. Có thể chọn từ 8, 9 và 10 giờ.
*3. Dàn nóng 8-12 HP có thể duy trì ≥ 30% công suất định mức với độ ồn < 40 dB(A).
Dàn nóng 14-26 HP có thể duy trì ≥ 30% công suất định mức với độ ồn < 44 dB(A).

Lưu ý: • Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại công trình
• Âm thanh vận hành ở chế độ yên tĩnh là giá trị thực tế được công ty chúng tôi đo được.
• Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian được trình bày ở trên chỉ là một ví dụ.

Thiết Kế Linh Hoạt

Tăng đồng thời chênh lệch độ cao và chiều dài đường ống tương đương

Tính linh hoạt trong thiết kế được cải thiện hơn nữa nhờ việc tăng đồng thời chênh lệch độ cao, tăng từ 90 m lên 110 m và chiều dài đường ống tương đương (lên đến 190 m).



- **Chênh lệch độ cao được tăng lên** Tối đa 110 m

  Đối với độ cao chênh lệch vượt quá 50 m với dàn nóng phía trên dàn lạnh và 40 m với dàn nóng phía dưới, kích thước đường ống lỏng chính phải được tăng lên.

  Phạm vi nhiệt độ hoạt động lên đến 49 °C (Chỉ dàn nóng phía trên dàn lạnh).
  Chỉ số công suất kết nối tối thiểu của dàn lạnh phải từ 62,5 (7.1 kW) trở lên (Chỉ dàn nóng phía trên dàn lạnh).

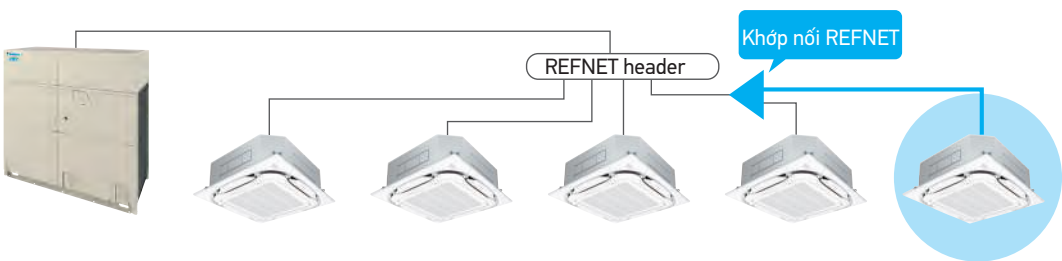
- **Chiều dài tương đương** Tối đa 190 m

  Khi chiều dài đường ống tương đương từ dàn nóng đến dàn lạnh là 90 m trở lên, hãy đảm bảo tăng kích thước của đường ống lỏng và hơi của đường ống chính.

*1. Chiều dài tương đương tối đa cho 68-78 HP là 145 m.
*2. Ngoài việc tăng kích thước đường ống chính, có những hạn chế khác đối với đường ống liên quan đến phần tăng độ cao chênh lệch và chiều dài tương đương.
Xem Hướng Dẫn Lắp Đặt để biết thêm chi tiết.

Hỗ trợ phân nhánh phía cuối với REFNET header

Có thể phân nhánh đường ống bằng khớp nối REFNET ở dưới REFNET header.
Việc bố trí dàn lạnh có thể linh hoạt hơn

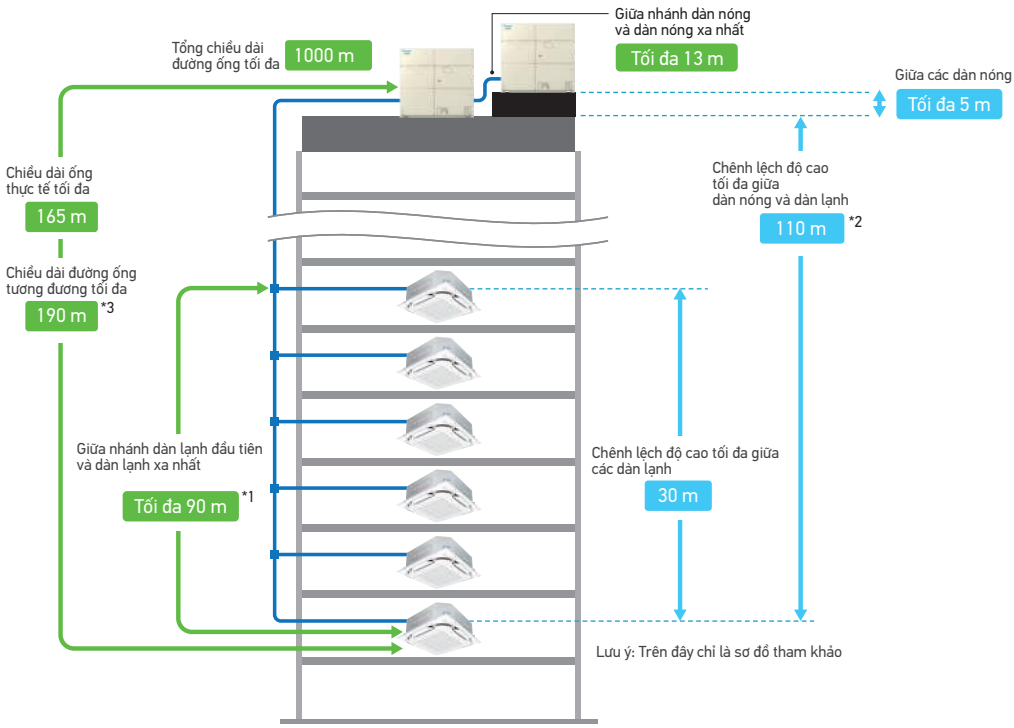


REFNET header	Tổng công suất dàn lạnh tại khớp nối REFNET
KHRP26M22H,KHRP26M33H,KHRP26M72H	< 50
KHRP26M73H + KHRP26M73HP	≤ 140

Thiết Kế Linh Hoạt

Giới hạn đường ống dài

Đường ống dài tăng cường tính linh hoạt trong thiết kế, cho phép hỗ trợ cho các tòa nhà lớn.



		8-66 HP	68-78 HP
Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	165 m (190 m)*3	120 m (145 m)*3
	Tổng chiều dài đường ống	1000 m	1000 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	90 m*1	90 m*1
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	10 m (13 m)	10 m (13 m)
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)	5 m	5 m
	Giữa các dàn lạnh	30 m	30 m
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	110 m*2	110 m*2

*1. Không có yêu cầu đặc biệt nào cho đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. Để sử dụng chiều dài đường ống 90m, cần đáp ứng các điều kiện và yêu cầu cụ thể. Vui lòng tham khảo Sách Dữ Liệu Kỹ Thuật để biết chi tiết về các điều kiện và yêu cầu.
*2. Khi độ cao chênh lệch trên 50m nếu dàn nóng phía trên dàn lạnh và 40m nếu dàn nóng phía dưới dàn lạnh, cần phải có yêu cầu cài đặt chuyên dụng trên dàn nóng. Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật và liên hệ với đại lý địa phương của bạn để biết thêm thông tin.
*3. Nếu chiều dài đường ống tương đương từ dàn nóng đến dàn lạnh là 90m hoặc hơn, hãy đảm bảo tăng kích thước đường ống lỏng và hơi của đường ống chính.

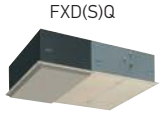
Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa là 200%.



$$\text{Tỷ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng chỉ số công suất dàn lạnh}}{\text{Chỉ số công suất dàn nóng}}$$

Điều kiện kết nối công suất của các dàn lạnh ***VRV***

Dàn lạnh ***VRV*** áp dụng		Dàn lạnh			
		When using only the following models	Including at least one of the following models		
		 FXSQ  FXDBQ  FXAQ  FXD(S)Q  FXMQ-PA  FXB(P)Q	 FXF(T)(R)Q25A*1  FXVQ	 FXFSQ25/50C	Các dàn lạnh ***VRV*** khác
Dàn nóng đơn	8 - 20 HP	200%	130%	105%	200%
	22 - 26 HP				180%
Tổ hợp 2 dàn nóng					160%
Tổ hợp 3 dàn nóng					130%

*1 Các model FXF(T)(R)(S)Q-A từ công suất 32 trở lên thuộc danh mục "Các model dàn lạnh ***VRV*** khác".
Lưu ý: Nếu công suất hoạt động của các dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở chế độ gió thấp.
*Tham khảo Sách Dữ Liệu Kỹ Thuật để biết tỷ lệ kết nối tối đa khi kết nối với Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời.
*Tham khảo trang 91 để biết thông tin chi tiết về tổ hợp dàn nóng.

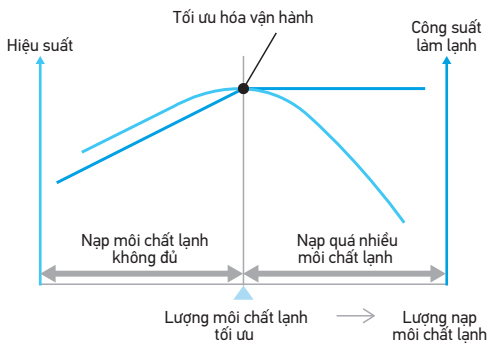
Lắp Đặt Dễ Dàng

Chức năng nạp môi chất lạnh tự động

Góp phần tối ưu hóa hiệu suất hoạt động, chất lượng cao hơn và lắp đặt dễ dàng hơn.

Tối ưu hóa hiệu suất hoạt động

Chức năng này ngăn chặn tình trạng thiếu tải hoặc thất thoát năng lượng do thừa hoặc thiếu môi chất lạnh.



Giảm thời gian với quá trình tự động nạp môi chất lạnh

Bằng cách thiết kế kiểm soát tối ưu, thời gian trung bình đã được rút ngắn 22% (14 phút) và các bước tại công trình đã được giảm bớt.

Thời gian thực hiện
giảm **22%**

Model thông thường

Chạy thử được thực hiện sau khi quá trình nạp môi chất lạnh tự động kết thúc

Tổng cộng 11 bước, cài đặt PCB: 5 lần
Tổng thời gian: Trung bình 65 phút

Tự động nạp môi chất lạnh (Trung bình 45 phút)

- Kiểm soát trước khi khởi động (2 phút)
- Khởi động làm lạnh (3 phút)
- Chờ làm lạnh ổn định (10 phút)
- Quá trình nạp môi chất lạnh (30 phút)
- Dừng

Chạy thử (Trung bình 20 phút)

- Kiểm soát trước khi khởi động (5 phút)
- Khởi động làm lạnh (3 phút)
- Chờ làm lạnh ổn định (5 phút)
- Kiểm tra van chặn / đường ống dẫn (2 phút)
- Kiểm tra chiều dài đường ống (2 phút)
- Hút chân không (1 phút)
- Chờ dừng (2 phút)
- Dừng

Model *VRV* 6 A mới

Tự động nạp môi chất lạnh và chạy thử được thực hiện đồng thời

Giảm xuống còn 6 bước, cài đặt PCB: 3 lần
Tổng thời gian: Trung bình 51 phút

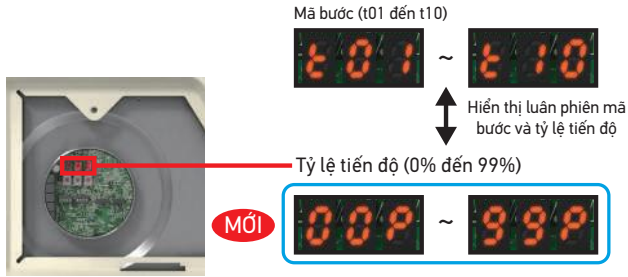
Tự động nạp môi chất lạnh (Trung bình 51 phút)

- Kiểm soát trước khi khởi động (5 phút)
- Khởi động làm lạnh (3 phút)
- Đợi làm lạnh ổn định + Kiểm tra van chặn / đường ống dẫn (10 phút)
- Quá trình nạp môi chất lạnh + Kiểm tra chiều dài đường ống (30 phút)
- Hút chân không (1 phút)
- Chờ dừng (2 phút)
- Dừng

Trực quan hóa quy trình (Chỉ chạy thử*)

Trong các model mới, ngoài bước thực tế (t01 đến t10), còn có một thanh tiến trình (từ 0% đến 99%) để làm hướng dẫn khi lên kế hoạch cho công việc tại công trình.

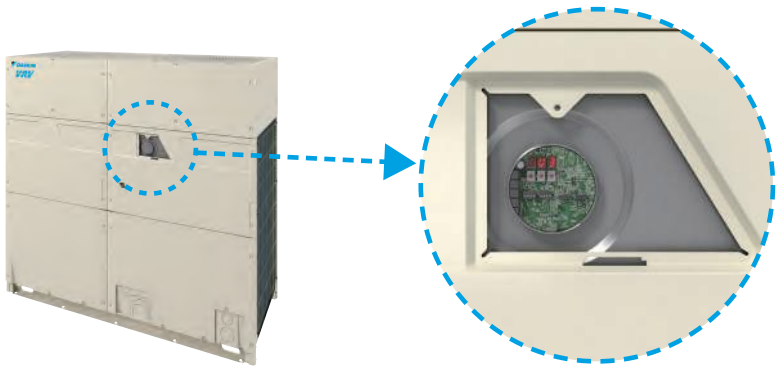
* Hiệu quả khi chạy thử được thực hiện độc lập sau khi nạp môi chất lạnh thủ công.



Cửa sổ bảo trì linh kiện điện

Một cửa sổ bảo trì linh kiện điện mới được lắp đặt trên mặt nạ phía trước.
Có thể tiếp cận đèn LED 7 đoạn của PCB chính mà không cần tháo mặt nạ phía trước.

Khả năng vận hành được cải thiện đáng kể trong quá trình thiết lập tại công trình hoặc chạy thử nghiệm.
Bạn cũng có thể nhanh chóng kiểm tra mã lỗi trong quá trình bảo trì.



Cải thiện khả năng lắp đặt đường ống môi chất lạnh

Bằng cách phân chia đường ống và lỗ đi dây sang trái và phải, công việc lắp đặt đường ống và đấu dây có thể dễ dàng thực hiện ngay tại công trình.

Model thông thường



Lắp đặt ở những nơi hẹp rất khó

VRV 6 A SERIES



Việc lắp đặt trở nên dễ dàng hơn với không gian đủ rộng

Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

Dải công suất từ 8 đến 78 HP

Công suất dàn nóng lên đến 78 HP (219 kW), đáp ứng nhu cầu của các tòa nhà có quy mô lớn.

VRV 6 A SERIES

Dãy sản phẩm

● Sản phẩm mới

HP	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26
Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

HP	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52
Tổ hợp 2 dàn nóng	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

HP	54	56	58	60	62	64	66	68	70	72	74	76	78
Tổ hợp 3 dàn nóng	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Dãy sản phẩm tối đa cho sự kết hợp nhiều dàn nóng tăng từ 60 HP lên 78 HP
với việc thêm dàn nóng đơn công suất lớn (22-26 HP) vào sự kết hợp ba dàn nóng.

Tổ hợp dàn nóng

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ ống kết nối tổ hợp dàn nóng*1	Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối*2	Số lượng dàn lạnh tối đa có thể kết nối*2
8	22.4	200	RXQ8B	RXQ8B	–	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXQ10B	RXQ10B	–	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXQ12B	RXQ12B	–	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXQ14B	RXQ14B	–	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXQ16B	RXQ16B	–	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXQ18B	RXQ18B	–	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXQ20B	RXQ20B	–	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
22	61.5	550	RXQ22B	RXQ22B	–	275 đến 715 (990)	35 (49)
24	67.0	600	RXQ24B	RXQ24B	–	300 đến 780 (1,080)	39 (54)
26	73.0	650	RXQ26B	RXQ26B	–	325 đến 845 (1,170)	42 (58)
28	78.5	700	RXQ28B	RXQ12B + RXQ16B	BHFP22R135	350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXQ30B	RXQ12B + RXQ18B		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	89.5	800	RXQ32B	RXQ12B + RXQ20B		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RXQ34B	RXQ16B + RXQ18B		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	100	900	RXQ36B	RXQ18B × 2		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXQ38B	RXQ18B + RXQ20B		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RXQ40B	RXQ20B × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RXQ42B	RXQ18B + RXQ24B		525 đến 1,365 (1,680)	
44	123	1,100	RXQ44B	RXQ18B + RXQ26B		550 đến 1,430 (1,760)	
46	129	1,150	RXQ46B	RXQ20B + RXQ26B		575 đến 1,495 (1,840)	
48	134	1,200	RXQ48B	RXQ22B + RXQ26B		600 đến1,560 (1,920)	
50	140	1,250	RXQ50B	RXQ24B + RXQ26B		625 đến 1,625 (2,000)	
52	146	1,300	RXQ52B	RXQ26B × 2		650 đến 1,690 (2,080)	
54	150	1,350	RXQ54B	RXQ18B × 3	BHFP22R168	675 đến 1,755 (1,755)	
56	156	1,400	RXQ56B	RXQ18B × 2 + RXQ20B		700 đến 1,820 (1,820)	
58	162	1,450	RXQ58B	RXQ18B + RXQ20B × 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60	168	1,500	RXQ60B	RXQ20B × 3		750 đến 1,950 (1,950)	
62	173	1,550	RXQ62B	RXQ20B × 2 + RXQ22B		775 đến 2,015 (2,015)	
64	179	1,600	RXQ64B	RXQ20B × 2 + RXQ24B		800 đến 2,080 (2,080)	
66	185	1,650	RXQ66B	RXQ20B × 2 + RXQ26B		825 đến 2,145 (2,145)	
68	190	1,700	RXQ68B	RXQ20B + RXQ22B + RXQ26B		850 đến 2,210 (2,210)	
70	196	1,750	RXQ70B	RXQ20B + RXQ24B + RXQ26B		875 đến 2,275 (2,275)	
72	202	1,800	RXQ72B	RXQ20B + RXQ26B × 2		900 đến 2,340 (2,340)	
74	207	1,850	RXQ74B	RXQ22B + RXQ26B × 2		925 đến 2,405 (2,405)	
76	213	1,900	RXQ76B	RXQ24B + RXQ26B × 2		950 đến 2,470 (2,470)	
78	219	1,950	RXQ78B	RXQ26B × 3		975 đến 2,535 (2,535)	

Lưu ý: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần có bộ ống kết nối dàn nóng (bán riêng).

*2. V Các giá trị bên trong ngoặc dựa trên kết nối của các dàn lạnh được định mức ở công suất tối đa, 200% cho RXQ8-20B, 180% cho RXQ22-26B, 160% cho tổ hợp hai dàn nóng, and 130% cho tổ hợp ba dàn nóng. Tham khảo trang 88 để biết những lưu ý về công suất kết nối của các dàn lạnh.

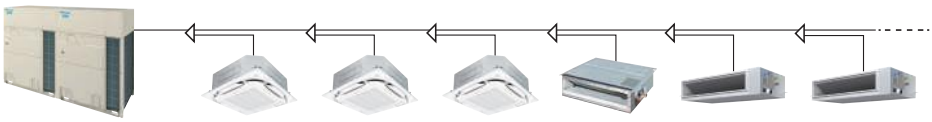
Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

● Dãy sản phẩm mới | VRT smart Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT Smart | VRT Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT

Mục	Loại	Tên Model	Dãy Công Suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
				0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
			Chỉ Số Công Suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	FXFTQ-AVM FXFSQ-CVM*	VRT smart		●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow Có Streamer	FXFRQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM	VRT smart		●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	FXZQ-BVM	VRT smart	●	●	●	●	●										
	Cassette 2 Hướng Thổi	FXCQ-BVM	VRT smart	●	●	●	●	●	●		●		●					
	Cassette 1 Hướng Thổi	FXEQ-AV36	VRT	●	●	●	●	●	●									
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM	VRT	●	●	●	●	●	●									
	Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM	VRT smart				●	●	●		●							
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE	VRT smart	●	●	●												
		FXDQ-NDVE	VRT smart				●	●	●									
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1	VRT	●	●	●	●	●	●									
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE	VRT smart	●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE	VRT smart	●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM	VRT smart												●	●		
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời	FXMQ-MFV1											●		●	●		
		FXMQ-AFVM	VRT								●			●	●	●		
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB	VRT							●		●						
	Áp Trần	FXHQ-MAVE	VRT			●			●			●						
		FXHQ-BVM	VRT										●	●				
Mới	Treo Tường	FXAQ-BVM	VRT smart	●	●	●	●	●	●	●	●	●						
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE	VRT	●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE	VRT	●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1	VRT										●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (loại áp suất tĩnh cao)	VRT															●
Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch		FXBQ-PVE	VRT				●	●	●									
		FXBPQ-PVE	VRT						●									
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Với DX-Coil		VKM-GCVE		Lưu lượng gió 500-950 m³/h														
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h														
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU		AHUR		6–120 HP														

* Thiết bị lọc khí Streamer không có sẵn cho FXFSQ-CVM.



Tối đa 64 dàn lạnh

- Nếu một hệ thống có dàn lạnh có điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới điều khiển VRT
- Nếu một hệ thống có điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời (serries FXMQ-MF) và dàn lạnh loại xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và VRT sẽ bị vô hiệu hóa.

Dàn Nóng

Series *VRV* 6 A

Thông số kỹ thuật




Model			RXQ8BYM	RXQ10BYM	RXQ12BYM	RXQ14BYM	RXQ16BYM	RXQ18BYM	RXQ20BYM
Tổ hợp dàn nóng			—	—	—	—	—	—	—
			—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất lạnh		Btu/h	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000
		kW	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0
Điện năng tiêu thụ		kW	5.00	6.41	8.38	9.88	12.6	13.8	15.9
Điều khiển công suất		%	11 – 100	13 – 100	12 – 100	11 – 100	9 – 100	8 – 100	10 – 100
EER (TCVN13256: 2021)			5.50	5.41	5.11	5.29	4.94	4.97	4.80
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín						
	Công suất động cơ	kW	3.2	3.8	4.6	5.4	6.9	7.9	8.3
Lưu lượng gió		m^3/phút	158	174	185	237	266	258	306
Kích thước (C x R x D)		mm	1,660 x 930 x 765			1,660 x 1,240 x 765			
Khối lượng máy		kg	206	210		247	270	285	293
Độ ồn		dB(A)	56	57	59	61	63		65
Phạm vi hoạt động		°CDB	10 đến 52						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Nạp sẵn	kg	7.2	7.4	7.5	9.6	10.0	11.6	11.7
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Hàn)		ϕ 12.7 (Hàn)			ϕ 15.9 (Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 19.1 (Hàn)	ϕ 22.2 (Hàn)	ϕ 28.6 (Hàn)				




Model			RXQ34BYM	RXQ36BYM	RXQ38BYM	RXQ40BYM	RXQ42BYM	RXQ44BYM	RXQ46BYM
Tổ hợp dàn nóng			RXQ16BYM	RXQ18BYM	RXQ18BYM	RXQ20BYM	RXQ18BYM	RXQ18BYM	RXQ20BYM
			RXQ18BYM	RXQ18BYM	RXQ20BYM	RXQ20BYM	RXQ24BYM	RXQ26BYM	RXQ26BYM
			—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất lạnh		Btu/h	324,000	341,000	362,000	382,000	399,000	420,000	440,000
		kW	95.0	100	106	112	117	123	129
Điện năng tiêu thụ		kW	26.4	27.6	29.7	31.8	34.0	37.3	39.4
Điều khiển công suất		%	4 – 100	4 – 100	4 – 100	5 – 100	4 – 100	4 – 100	4 – 100
EER (TCVN13256: 2021)			4.95	4.97	4.88	4.80	4.84	4.73	4.67
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín						
	Công suất động cơ	kW	6.9 + 7.9	7.9 + 7.9	7.9 + 8.3	8.3 + 8.3	7.9 + 9.8	7.9 + 11.1	8.3 + 11.1
Lưu lượng gió		m^3/phút	266 + 258	258 + 258	258 + 306	306 + 306	258 + 390	258 + 411	306 + 411
Kích thước (C x R x D)		mm	(1,660 x 1,240 x 765) + (1,660 x 1,240 x 765)				(1,660 x 1,240 x 765) + (1,660 x 1,750 x 765)		
Khối lượng máy		kg	270 + 285	285 + 285	285 + 293	293 + 293	285 + 354	285 + 354	293 + 354
Độ ồn		dB(A)	67		68	69	70		
Phạm vi hoạt động		°CDB	10 đến 52						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Nạp sẵn	kg	10.0 + 11.6	11.6 + 11.6	11.6 + 11.7	11.7 + 11.7	11.6 + 11.7		11.7 + 11.7
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ 19.1 (Hàn)						
	Hơi	mm	ϕ 34.9 (Hàn)	ϕ 41.3 (Hàn)					

Lưu ý: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm
Thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.

Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

*EER (TCVN13256: 2021)

Theo tiêu chuẩn TCVN13256:2021 do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành,
EER (Energy Efficiency Ratio) là chỉ số mô tả mức độ tiết kiệm năng lượng của hệ thống ***VRV***.
EER (TCVN13256:2021) được tính theo công thức sau:

$$EER\ (TCVN13256{:}\ 2021) = 0.01 \times \frac{\phi 100\%}{P_{100\%}} + 0.42 \times \frac{\phi 75\%}{P_{75\%}} + 0.45 \times \frac{\phi 50\%}{P_{50\%}} + 0.12 \times \frac{\phi 25\%}{P_{25\%}}$$

f*n*%: Công suất lạnh ở n% tải nhiệt (kW)
P*n*%: Công suất đầu vào ở tải nhiệt n% (kW)

Một Chiều Lạnh




	RXQ22BYM	RXQ24BYM	RXQ26BYM	RXQ28BYM	RXQ30BYM	RXQ32BYM
	—	—	—	RXQ12BYM	RXQ12BYM	RXQ12BYM
	—	—	—	RXQ16BYM	RXQ18BYM	RXQ20BYM
	Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
	210,000	229,000	249,000	268,000	285,000	305,000
	61.5	67.0	73.0	78.5	83.5	89.5
	17.9	20.2	23.5	21.0	22.2	24.3
	8 – 100	8 – 100	8 – 100	5 – 100	5 – 100	5 – 100
	4.84	4.75	4.57	5.00	5.02	4.91
	Trắng ngà (5Y7.5/1)					
	Xoắn ốc dạng kín					
	8.9	9.8	11.1	4.6 + 6.9	4.6 + 7.9	4.6 + 8.3
	375	390	411	185 + 266	185 + 258	185 + 306
	1,660 x 1,750 x 765			(1,660 x 930 x 765) + (1,660 x 1,240 x 765)		
	354			210 + 270	210 + 285	210 + 293
	67	68		65		66
	10 đến 52					
	R-410A					
	11.7			7.5 + 10.0	7.5 + 11.6	7.5 + 11.7
	ϕ 15.9 (Hàn)		ϕ 19.1 (Hàn)			
	ϕ 28.6 (Hàn)	ϕ 34.9 (Hàn)				




	RXQ48BYM	RXQ50BYM	RXQ52BYM	RXQ54BYM	RXQ56BYM	RXQ58BYM	RXQ60BYM
	RXQ22BYM	RXQ24BYM	RXQ26BYM	RXQ18BYM	RXQ18BYM	RXQ18BYM	RXQ20BYM
	RXQ26BYM	RXQ26BYM	RXQ26BYM	RXQ18BYM	RXQ18BYM	RXQ20BYM	RXQ20BYM
	—	—	—	RXQ18BYM	RXQ20BYM	RXQ20BYM	RXQ20BYM
	Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
	457,000	478,000	498,000	512,000	532,000	553,000	573,000
	134	140	146	150	156	162	168
	41.4	43.7	47.0	41.4	43.5	45.6	47.7
	4 – 100	4 – 100	4 – 100	3 – 100	3 – 100	3 – 100	3 – 100
	4.69	4.66	4.57	4.97	4.91	4.85	4.80
	Trắng ngà (5Y7.5/1)						
	Xoắn ốc dạng kín						
	8.9 + 11.1	9.8 + 11.1	11.1 + 11.1	7.9 + 7.9 + 7.9	7.9 + 7.9 + 8.3	7.9 + 8.3 + 8.3	8.3 + 8.3 + 8.3
	375 + 411	390 + 411	411 + 411	258 + 258 + 258	258 + 258 + 306	258 + 306 + 306	306 + 306 + 306
	(1,660 x 1,750 x 765) + (1,660 x 1,750 x 765)			(1,660 x 1,240 x 765) + (1,660 x 1,240 x 765) + (1,660 x 1,240 x 765)			
	354 + 354	354 + 354	354 + 354	285 + 285 + 285	285 + 285 + 293	285 + 293 + 293	293 + 293 + 293
	71	72		68	69	70	
	10 đến 52						
	R-410A						
	11.7 + 11.7			11.6 + 11.6 + 11.6	11.6 + 11.6 + 11.7	11.6 + 11.7 + 11.7	11.7 + 11.7 + 11.7
	ϕ 19.1 (Hàn)						
	ϕ 41.3 (Hàn)						

Dàn Nóng

Series *VRV* 6 A

Thông số kỹ thuật





Model			RXQ62BYM	RXQ64BYM	RXQ66BYM	RXQ68BYM
Tổ hợp dàn nóng			RXQ20BYM	RXQ20BYM	RXQ20BYM	RXQ20BYM
			RXQ20BYM	RXQ20BYM	RXQ20BYM	RXQ22BYM
			RXQ22BYM	RXQ24BYM	RXQ26BYM	RXQ26BYM
Nguồn điện			Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz			
Công suất lạnh		Btu/h	590,000	611,000	631,000	648,000
		kW	173	179	185	190
Điện năng tiêu thụ		kW	49.7	52.0	55.3	57.3
EER (TCVN13256: 2021)			4.82	4.78	4.71	4.72
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín			
	Công suất động cơ	kW	8.3 + 8.3 + 8.9	8.3 + 8.3 + 9.8	8.3 + 8.3 + 11.1	8.3 + 8.9 + 11.1
Lưu lượng gió		m^3/phút	306 + 306 + 375	306 + 306 + 390	306 + 306 + 411	306 + 375 + 411
Kích thước (C x R x D)		mm	(1,660 × 1,240 × 765) + (1,660 × 1,240 × 765) + (1,660 × 1,750 × 765)			(1,660 × 1,240 × 765) + (1,660 × 1,750 × 765) + (1,660 × 1,750 × 765)
Khối lượng máy		kg	293 + 293 + 354			293 + 354 + 354
Độ ồn		dB(A)	71	72		
Phạm vi hoạt động		°CDB	10 đến 52			
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Nạp sẵn	kg	11.7 + 11.7 + 11.7			
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ 19.1 (Hàn)			
	Hơi	mm	ϕ 41.3 (Hàn)			

Lưu ý: Điều kiện thử nghiệm và xác định các thông số hoạt động của hệ thống tuân theo tiêu chuẩn ISO15042 về xác định các thông số hoạt động của hệ thống điều hòa trung tâm
Thông số kỹ thuật được dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ phòng: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
  Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

*EER (TCVN13256: 2021)

Theo tiêu chuẩn TCVN13256:2021 do Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam ban hành,
EER (Energy Efficiency Ratio) là chỉ số mô tả mức độ tiết kiệm năng lượng của hệ thống ***VRV***.
EER (TCVN13256:2021) được tính theo công thức sau:

$$EER\ (TCVN13256{:}\ 2021) = 0.01 \times \frac{\phi 100\%}{P_{100\%}} + 0.42 \times \frac{\phi 75\%}{P_{75\%}} + 0.45 \times \frac{\phi 50\%}{P_{50\%}} + 0.12 \times \frac{\phi 25\%}{P_{25\%}}$$

f*n*%: Công suất lạnh ở n% tải nhiệt (kW)
P*n*%: Công suất đầu vào ở tải nhiệt n% (kW)

Một Chiều Lạnh





	RXQ70BYM	RXQ72BYM	RXQ74BYM	RXQ76BYM	RXQ78BYM
	RXQ20BYM	RXQ20BYM	RXQ22BYM	RXQ24BYM	RXQ26BYM
	RXQ24BYM	RXQ26BYM	RXQ26BYM	RXQ26BYM	RXQ26BYM
	RXQ26BYM	RXQ26BYM	RXQ26BYM	RXQ26BYM	RXQ26BYM
	Hệ thống 3 pha, 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				
	669,000	689,000	706,000	727,000	747,000
	196	202	207	213	219
	59.6	62.9	64.9	67.2	70.5
	4.70	4.64	4.65	4.63	4.57
	Trắng ngà (5Y7.5/1)				
	Xoắn ốc dạng kín				
	8.3 + 9.8 + 11.1	8.3 + 11.1 + 11.1	8.9 + 11.1 + 11.1	9.8 + 11.1 + 11.1	11.1 + 11.1 + 11.1
	306 + 390 + 411	306 + 411 + 411	375 + 411 + 411	390 + 411 + 411	411 + 411 + 411
	(1,660 × 1,240 × 765) + (1,660 × 1,750 × 765) + (1,660 × 1,750 × 765)		(1,660 × 1,750 × 765) + (1,660 × 1,750 × 765) + (1,660 × 1,750 × 765)		
	293 + 354 + 354		354 + 354 + 354		
	72		73		
	10 đến 52				
	R-410A				
	11.7 + 11.7 + 11.7				
	ϕ 19.1 (Hàn)		ϕ 22.2 (Hàn)		
	ϕ 41.3 (Hàn)				

VRV X MAX

VRV A MAX

Một Chiều Lạnh
6 HP (16 kW) – 60 HP (168 kW)

Model Chống Ăn Mòn Mạnh
Dành Cho Khu Vực Ven Biển



VRV X MAX

Dàn nóng đơn
RXUQ6-20AYMW

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXUQ12-40AMYMW

Tổ hợp 3 dàn nóng
RXUQ42-60AMYMW

VRV A MAX

Dàn nóng đơn
RXQ6-20AYMW

Tổ hợp 2 dàn nóng
RXQ18-40AMYMW

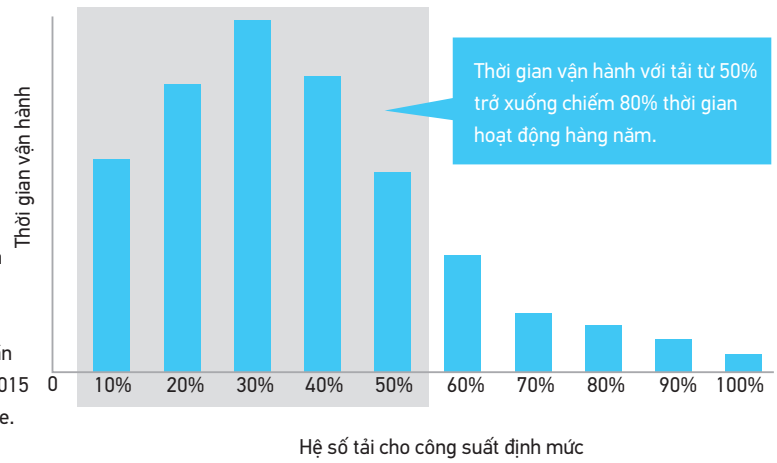
Tổ hợp 3 dàn nóng
RXQ42-60AMYMW

Tiết Kiệm Năng Lượng Hơn Trong Vận Hành Tải Thấp

Series ***VRV*** X MAX và ***VRV*** X MAX của Daikin đã nâng cao tiêu chuẩn về hiệu suất năng lượng.

Chìa khóa để đổi mới trong tiết kiệm năng lượng

Tăng tính hiệu quả trong vận hành ở tải thấp.



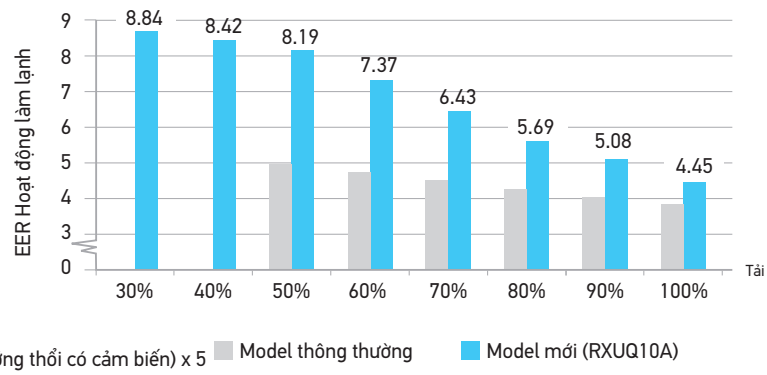
* Nguồn dữ liệu

- Số công trình kết nối với Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí: 42 dự án.
- Số hệ thống dàn nóng: 535 hệ thống
- Thời gian thu thập dữ liệu: 8:00-18:00, các ngày trong tuần (không bao gồm các ngày nghỉ chính thức), Từ tháng 7-2015 đến tháng 6-2016 tại các tòa nhà văn phòng tại Singapore.

Hiệu Suất Năng Lượng (EER) Cao Hơn đối với 10 HP

VRV X MAX

Điện năng tiêu thụ hàng năm thấp hơn 20%



* Điều kiện thực nghiệm:

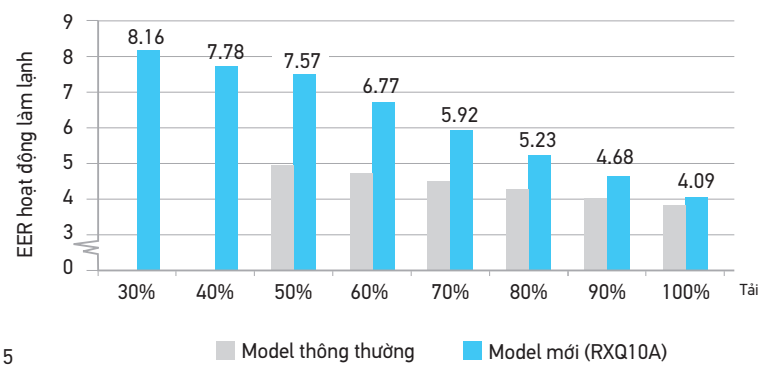
- Địa điểm: Bangkok, Thailand
- Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1
  Dàn lạnh (2 HP, Loại Cassette âm trần đa hướng thổi có cảm biến) x 5
- Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày/tuần
- Dàn nóng: Model mới: RXUQ10A (***VRV*** X series)
  Model cũ: RXQ10T (***VRV*** IV)

* Điều kiện vận hành làm lạnh:

- Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB, và Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB.

VRV A MAX

Điện năng tiêu thụ hằng năm thấp hơn 14%



* Điều kiện thực nghiệm:

- Địa điểm: Bangkok, Thái Lan
- Hệ thống: Dàn nóng (10 HP) x 1
  Dàn lạnh (2 HP, đa hướng thổi có cảm biến) x 5
- Thời gian hoạt động: 8:00-20:00 5 ngày / tuần
- Dàn nóng: Model mới: RXQ10A (***VRV*** A Series)
  Model cũ: RXQ10T (***VRV*** IV)

* Điều kiện vận hành làm lạnh:

- Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ bên ngoài 35°CDB.

Công Nghệ Tiên Tiến

Công nghệ tiên tiến để tiết kiệm năng lượng hơn

Bằng cách kết hợp các công nghệ phần mềm và phần cứng tiên tiến để tiết kiệm năng lượng trong quá trình vận hành thực tế và đặc biệt khi kết hợp các công nghệ của VRV, VRT và VAV, chúng tôi đã đạt được cả hai tiêu chí tiết kiệm năng lượng và điều hòa không khí một cách tối ưu.

Công nghệ phần mềm Điều khiển VRT Smart

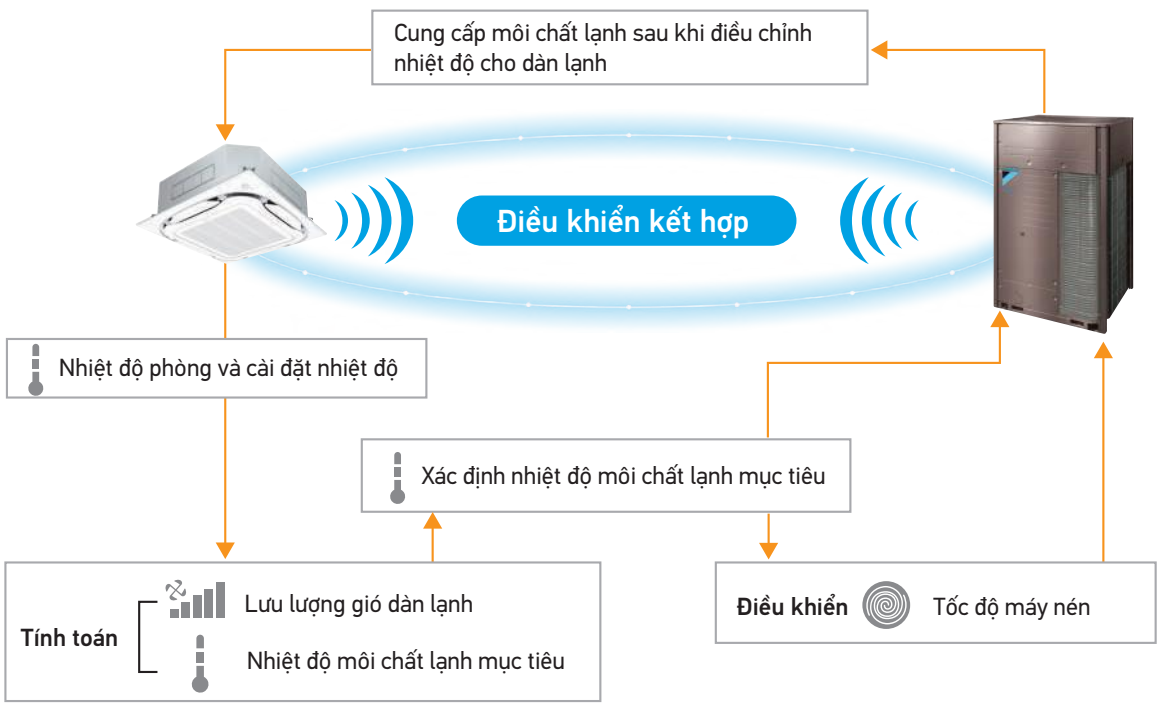
Kiểm soát môi chất lạnh giúp tiết kiệm năng lượng tự động

Variable Refrigerant Temperature

Video tính năng điều khiển VRT Smart

Tối ưu trong việc chỉ cung cấp cho những dàn lạnh cần thiết

- Giảm tải máy nén và giảm thiểu tổn thất khi vận hành nên tiết kiệm năng lượng
- Kiểm soát công suất theo tải để đảm bảo nhiệt độ phòng không đổi mang lại sự thoải mái hơn.



* Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), hãy tham khảo bảng dãy sản phẩm dàn lạnh.

VRV +VRT+VAV

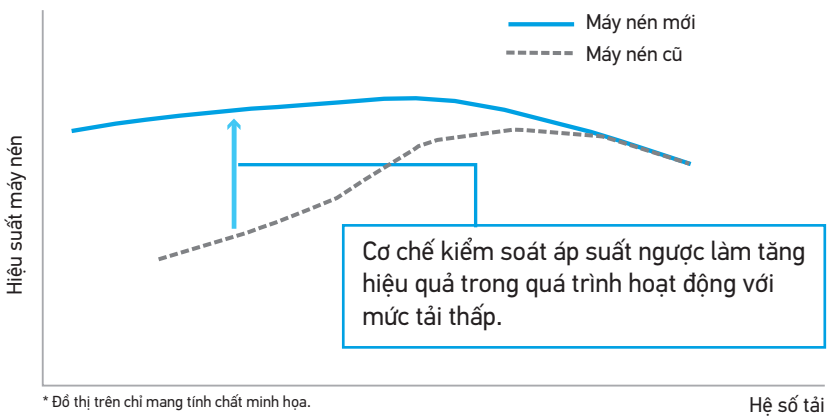
Công nghệ phần cứng

Máy nén xoắn ốc mới

Video
Máy nén xoắn ốc mới

Sự rò rỉ môi chất lạnh được giảm tối thiểu trong quá trình hoạt động khi tải thấp

- Sự tổn thất công suất hoạt động do rò rỉ môi chất lạnh được giảm thiểu do cơ chế kiểm soát áp suất ngược độc quyền nhằm đảm bảo vận hành hiệu quả khi tải thấp.



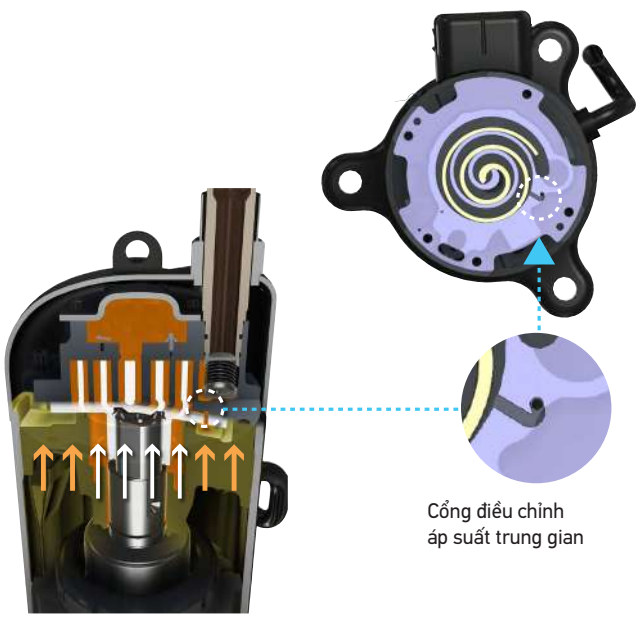
* Đồ thị trên chỉ mang tính chất minh họa.

Cơ chế kiểm soát áp suất ngược

Cơ chế áp suất trung gian mới

Lực cuộn đĩa nén động được tối ưu hóa theo điều kiện vận hành.
Sự vận hành của đĩa nén động đã được ổn định để tăng hiệu quả trong vận hành khi tải thấp.

* Nguyên lý mới được sử dụng trong các model RXQ10, 12, 14 và 20A.



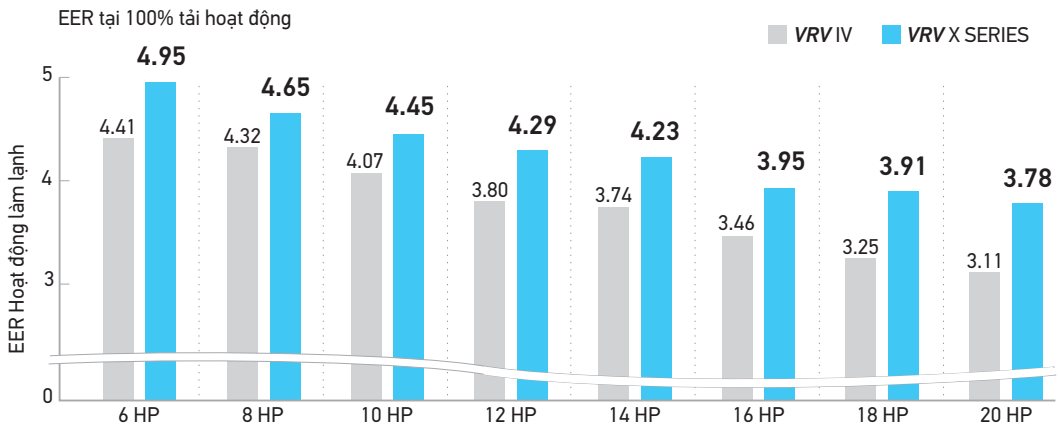
Công Nghệ Tiên Tiến

Kiểm soát nhiệt độ dầu tiên tiến

Nguồn điện dự phòng cần thiết để làm nóng trước cho dầu lạnh đã được **giảm tới 65,4%** đối với ***VRV*** **X MAX** và **82.7%** đối với ***VRV*** **A MAX** giúp tiết kiệm năng lượng khi máy điều hòa không khí ngừng hoạt động.

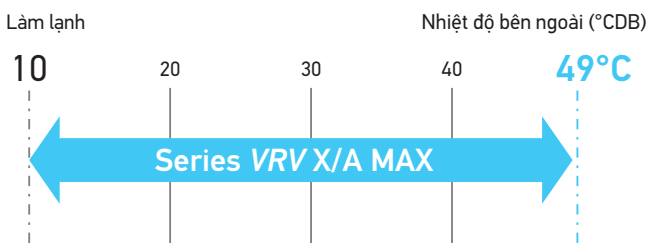
* Điều kiện tính toán vận hành: ***VRV*** X/A MAX` series 14 HP
Địa điểm: Singapore
Thời gian hoạt động: 08:00–18:00 các ngày trong tuần

Hiệu suất cao hơn được cung cấp trong quá trình hoạt động định mức



Điều kiện vận hành làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°C DB, 19°C WB, và nhiệt độ bên ngoài 35°C DB.

Dải nhiệt độ hoạt động lên đến 49°C

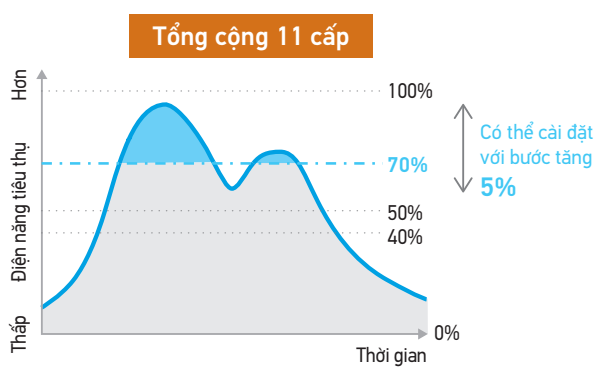


Chú ý: Khi nhiệt độ ngoài trời xuống dưới 10°C, bộ điều nhiệt tắt, các dàn nóng dừng lại, và hoạt động chuyển từ làm lạnh sang vận hành quạt.

Tính năng I-demand

Có thể thực hiện cắt giảm công suất đỉnh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

*Cài đặt trên bo mạch dàn nóng.



* Khi cài đặt 70% nhu cầu

Áp suất tĩnh ngoài cao

Series ***VRV*** X/A MAX đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến **78.4 Pa**.

Bộ lọc sóng hài chủ động (Tùy chọn)

Xem trang 291

Bộ lọc sóng hài chủ động của Daikin có thể giảm đáng kể sóng hài, ngăn ngừa thiệt hại do sóng hài và kéo dài tuổi thọ thiết bị.

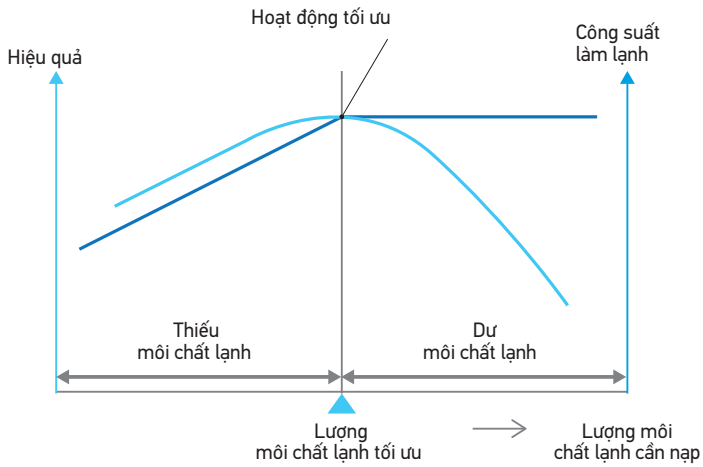
Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hóa hiệu quả hoạt động, chất lượng cao hơn và dễ dàng lắp đặt hơn.

Tối ưu hóa hiệu quả hoạt động

Chức năng này ngăn ngừa sự thiếu hụt công suất hoặc mất năng lượng do môi chất lạnh quá nhiều hoặc không đủ.

Video tính năng tự động nạp môi chất lạnh



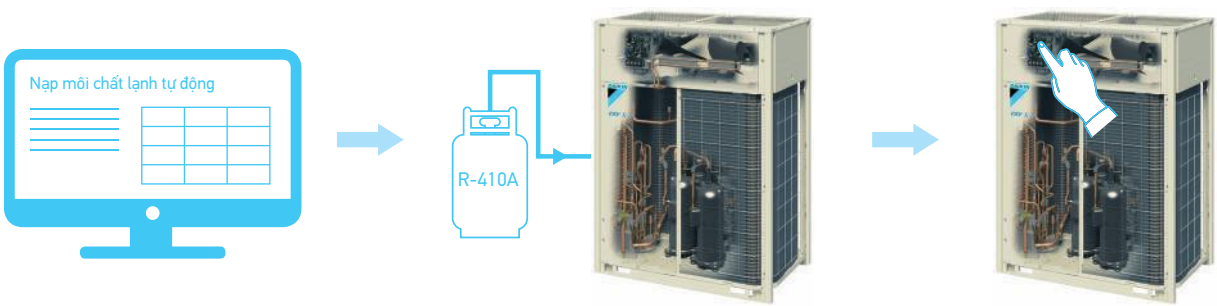
Lắp đặt dễ dàng và chất lượng cao

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh sẽ tự động hóa việc nạp một lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng van chặn một cách đơn giản bằng cách nhấn nút sau khi đã nạp trước.

1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế.

2 Nạp trước môi chất lạnh

3 Bắt đầu vận hành nạp môi chất tự động



- Tự động hoàn thành việc nạp môi chất bổ sung với khối lượng thích hợp
- Không cần phải giám sát quá trình nạp môi chất
- Không cần phải tính lại lượng môi chất bổ sung khi có những thay đổi nhỏ hoặc thay đổi cục bộ.

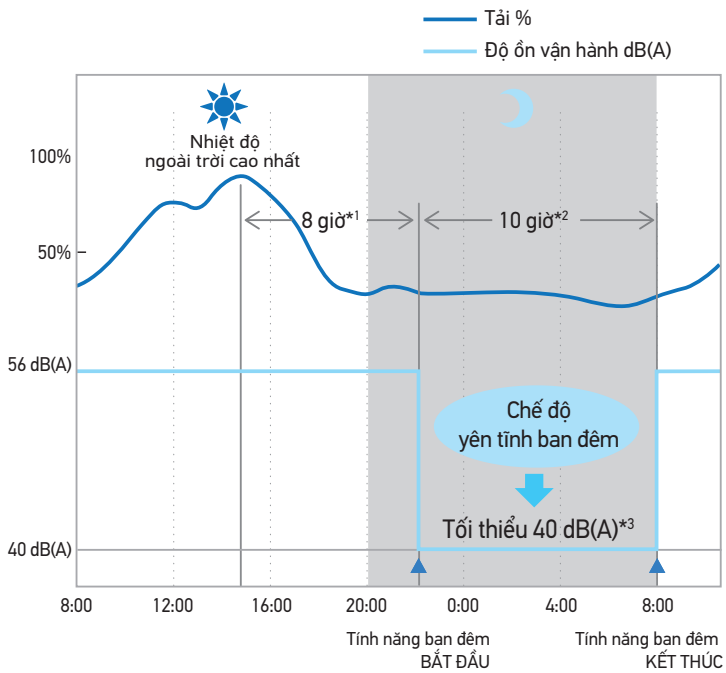
* Các điều kiện của phạm vi nhiệt độ môi trường mà có thể sử dụng tính năng tự động nạp môi chất lạnh. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.
* Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp từ các tính toán, nhưng sẽ không có vấn đề về hiệu suất và chất lượng.

Thoải Mái & Tin Cậy

Thoải mái

Tính năng hoạt động êm ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận.
Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.

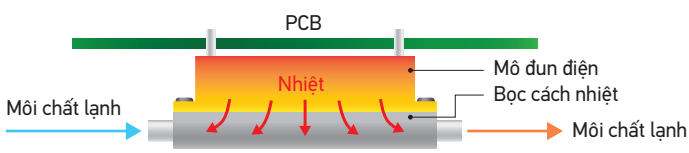


*1. 8 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 6, 8 hoặc 10 giờ.
*2. 9 giờ là đặt mặc định. Có thể cài đặt 8, 9 hoặc 10 giờ.
*3. Trong trường hợp dàn nóng 10HP.

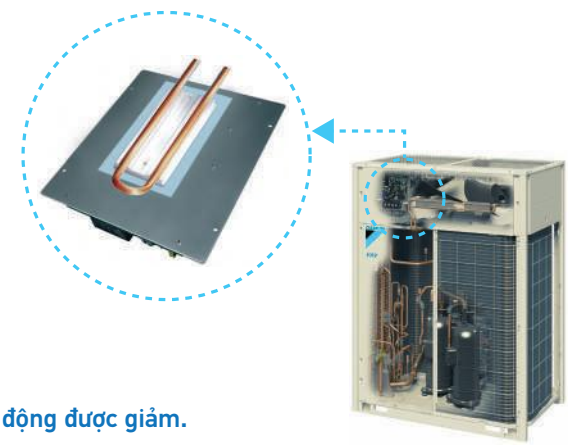
Chú ý: • Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại công trình.
• Âm thanh vận hành ở chế độ vận hành yên tĩnh là giá trị thực tế do công ty chúng tôi đo lường.
• Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian được trình bày ở trên chỉ là một ví dụ.

Công nghệ đáng tin cậy và ổn định

Độ an toàn cao cả khi nhiệt độ môi trường cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát mô-đun inverter sẽ giúp giảm thiểu kích cỡ của các thành phần điện tử, và nó giúp giảm sự cản trở dòng không khí và tăng hiệu suất cho máy.



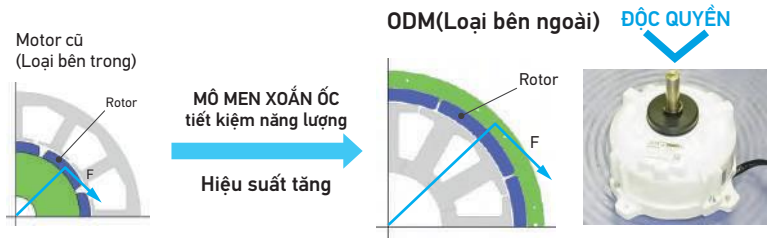
Tỉ lệ lỗi của bảng điều khiển khi hoạt động được giảm.

Điều này cho phép

- Phù hợp với nhiệt độ môi trường cao
- Thu nhỏ các thành phần điện tử

Động cơ ODM (ODM)

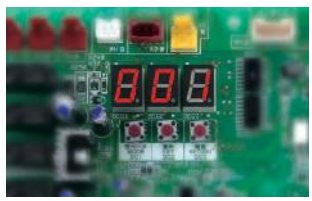
Daikin là nhà sản xuất duy nhất áp dụng động cơ ODM với tính năng quay ổn định và hiệu quả về mặt thể tích.



Chức năng hiển thị thông tin bằng đèn LED

VRV X series sử dụng đèn LED 7 đoạn để hiển thị thông tin vận hành hệ thống, cho phép hiển thị trạng thái vận hành, tạo thuận lợi cho việc vận hành và thực hiện các dịch vụ sau bán hàng một cách dễ dàng.

Màn hình đèn LED 7 đoạn



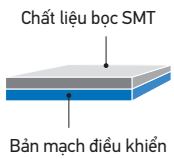
Thể hiện thông tin vận hành hệ thống trực tiếp

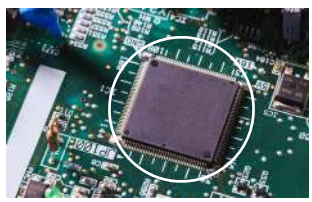
Công nghệ bọc SMT*

- Cải thiện đặc tính chống nhiễu.
- Bảo vệ bản mạch điều khiển của máy tính chống lại ảnh hưởng của cát và thời tiết ẩm ướt.

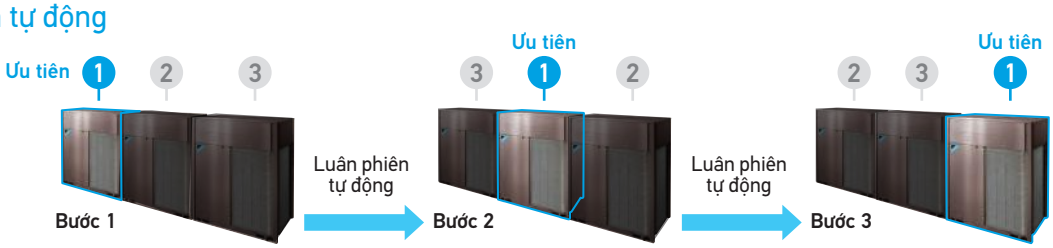
*SMT: Công nghệ kết dính bề mặt

Bề mặt bản điều khiển máy tính ứng dụng công nghệ công nghệ bọc SMT





Vận hành luân phiên tự động



Tính năng vận hành dự phòng kép

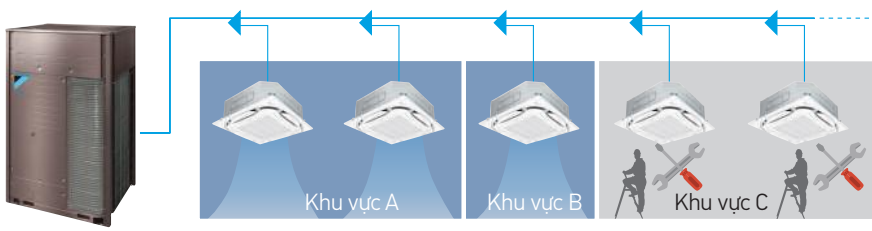


*Đối với dàn nóng đơn RXUQ16-20AYM(W). Yêu cầu cài đặt tại công trình trên bảng mạch của các dàn nóng.

Bảo trì dễ dàng

Có thể cung cấp tính năng bảo trì * mà không cần tắt toàn bộ hệ thống ***VRV***.

*Cài đặt tại công trình.

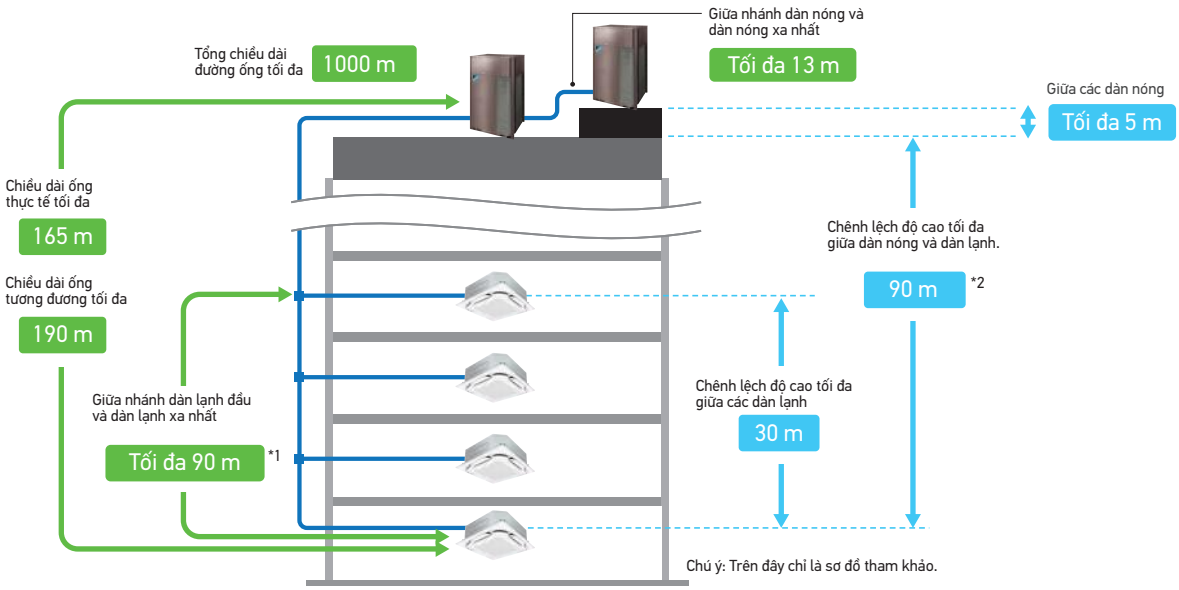


Thiết Kế Hệ Thống Linh Hoạt

Nhiều lựa chọn cho vị trí lắp đặt

Giới hạn đường ống dài

Chiều dài đường ống dài giúp việc thiết kế linh hoạt hơn, có thể phù hợp với các tòa nhà có kích thước lớn.



Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)	
	Tổng chiều dài đường ống	
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng xa nhất (Tương đương)	
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Tổ hợp)	
	Giữa các dàn lạnh	
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	

*1. Không có yêu cầu đặc biệt nào đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa là 90m tùy điều kiện. Series ***VRV*** X/A MAX dễ dàng mở rộng lên đến 90 m bằng cách giảm thiểu các điều kiện từ các model ***VRV*** IV thông thường. Hãy xem sách hướng dẫn kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu này.
*2. Khi chênh lệch độ cao >=50, phải tăng kích cỡ đường kính ống lỏng chính. Nếu dàn nóng cao hơn dàn lạnh, phải thực hiện cài đặt thêm trên dàn nóng. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật và đại lý tại khu vực của bạn để biết thêm thông tin chi tiết.

Tỷ lệ kết nối

Công suất kết nối tối đa 200%.

$$\text{Tỷ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng công suất danh nghĩa dàn lạnh}}{\text{Công suất danh nghĩa dàn nóng}}$$

Tỷ lệ kết nối
50%–200%

Điều kiện của công suất kết nối dàn lạnh ***VRV***

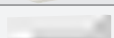
Các dàn lạnh ***VRV*** thích hợp	 FXSQ	 FXDBQ	 FXAQ	 FXD(S)Q	 FXMQ-PA	 FXB(P)Q	Các kiểu dàn lạnh ***VRV*** khác*1
Dàn nóng đơn	200%						200%
Tổ hợp 2 dàn nóng							160%
Tổ hợp 3 dàn nóng							130%

*1 Đối với các model FXF(T)(R)Q25 và FXVQ, tỉ lệ kết nối tối đa là 130% cho toàn bộ dàn lạnh.
Chú ý: Nếu công suất vận hành dàn lạnh lớn hơn 130%, tất cả các dàn lạnh phải hoạt động ở mức gió thấp.
*Tham khảo ở trang 107 để biết thêm về các tổ hợp dàn nóng.

Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

● Dãy sản phẩm mới VRT smart Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT Smart VRT Dãy dàn lạnh có điều khiển VRT

Mục	Loại	Tên Model		Dãy Công Suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
					0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
				Chỉ Số Công Suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	FXFTQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow Có Streamer	FXFRQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	FXZQ-BVM	VRT smart		●	●	●	●	●										
	Cassette 2 Hướng Thổi	FXCQ-BVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●		●					
	Cassette 1 Hướng Thổi	FXEQ-AV36	VRT		●	●	●	●	●	●									
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM	VRT smart					●	●	●		●							
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE	VRT smart		●	●	●												
		FXDQ-NDVE	VRT smart					●	●	●									
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM	VRT smart													●	●		
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời	FXMQ-MFV1												●		●	●		
		FXMQ-AFVM	VRT									●			●	●	●		
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB	VRT								●		●						
	Áp Trần	FXHQ-MAVE	VRT				●			●			●						
		FXHQ-BVM	VRT											●	●				
Mới Treo Tường		**FXAQ-BVM**	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●						
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1	VRT											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (loại áp suất tĩnh cao)	VRT																●
Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch		FXBQ-PVE	VRT					●	●	●									
		FXBPQ-PVE	VRT							●									
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Với DX-Coil		VKM-GCVE			Lưu lượng gió 500-950 m³/h														
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE			Lưu lượng gió 150-2000 m³/h														
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU		AHUR														6–120 HP			



Tối đa 64 dàn lạnh

- Nếu một hệ thống có dàn lạnh có điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới điều khiển VRT
- Nếu một hệ thống có điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời (serries FXMQ-MF) và dàn lạnh loại xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và VRT sẽ bị vô hiệu hóa.

Công Nghệ Chống Ăn Mòn

Model chống ăn mòn mạnh

VRV X MAX
VRV A MAX

Dành cho
Vùng ven biển





Chống ăn mòn và hiệu suất tối đa

Vỏ ngoài

Nhiều lớp phủ cho độ bền cực cao

Sử dụng tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng để chống sự ăn mòn mạnh, với thêm 4 lớp phủ cho độ bền cao hơn.



Phủ 4 lớp

- Lớp phủ trong suốt đặc biệt
- Lớp phủ kim loại đặc biệt
- Lớp phủ tĩnh điện giữa
- Lớp phủ cơ bản
- Tấm thép mạ kẽm - nhôm - magie nhúng nóng

Chống ăn mòn được kiểm chứng bởi thí nghiệm phản ứng

Mặc dù model chống ăn mòn trước đây bị rỉ sét, vỏ ngoài ***VRV*** X/A MAX không có dấu hiệu bị ăn mòn trong cả hai thử nghiệm.

*Việc cắt chéo được thực hiện để mô phỏng một trường hợp hư hỏng và sự ăn mòn (Không phải từ việc sử dụng thường xuyên.

Thí nghiệm phun muối

Model trước	*VRV* X/A MAX
	
✕ : Ăn mòn	✔ : Không ăn mòn

Thí nghiệm CASS

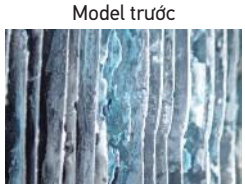
Model trước	*VRV* X/A MAX
	
✕ : Ăn mòn	✔ : Không ăn mòn

Dàn trao đổi nhiệt (Cánh)

Công nghệ chống ăn mòn

Các cánh nhôm ***VRV*** X/A MAX được sản xuất với lớp chống ăn mòn dày hơn với 2 lớp bổ sung.

Thí nghiệm CASS

Model trước	*VRV* X/A MAX
	
✕ : Ăn mòn	✔ : Không ăn mòn

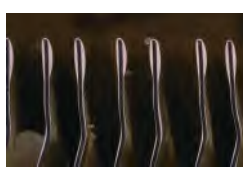


- Lớp phủ chống ăn mòn*
- Lớp phủ nền*
- Cánh nhôm chống ăn mòn cao
- Cánh nhôm

* Chỉ ở mặt vỏ ngoài

Công nghệ hiệu suất cao

Cánh nhôm mới dày hơn 21% để duy trì hiệu suất.



Đạt được cả chống ăn mòn và hiệu suất cao

Dây chuyền sơn phủ tự động

Để ngăn chặn sự khác biệt về độ dày của lớp phủ do thao tác thủ công, lớp cánh phủ bổ sung được trang bị trên dây chuyền lắp ráp tự động mới nhất, duy trì độ chính xác và chất lượng cao.

Tuổi thọ tối đa

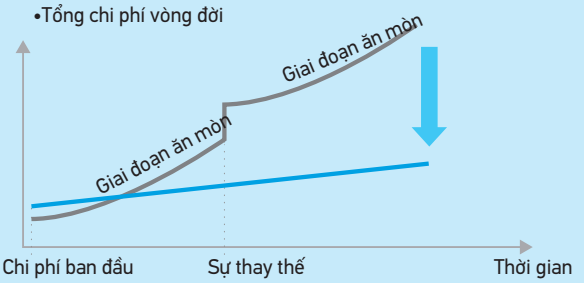
Chỉ vỏ ngoài và cánh được chứng nhận bởi bên thứ 3 về độ bền.
(ISO 9227: thí nghiệm phun muối) cho cánh tản nhiệt và vỏ máy
ISO 12944: 2018 Mục C5 và được xác nhận ở cấp độ (VH) rất cao.

ISO 12944-6:2018	: Sơn và vécni - Bảo vệ chống ăn mòn kết cấu thép bằng các hệ sơn phủ
Mục C5	: Khu công nghiệp có độ ẩm cao và bầu không khí khắc nghiệt và các vùng ven biển với độ mặn cao
Cấp độ VH	: Rất cao (tương đương với tuổi thọ là 25 năm *)
ISO 9227	: Kiểm tra ăn mòn trong không khí nhân tạo-thí nghiệm phun muối

* Số năm này không phải là thời gian bảo hành của sản phẩm.
Tuổi thọ sản phẩm phụ thuộc vào vị trí lắp đặt và điều kiện hoạt động.

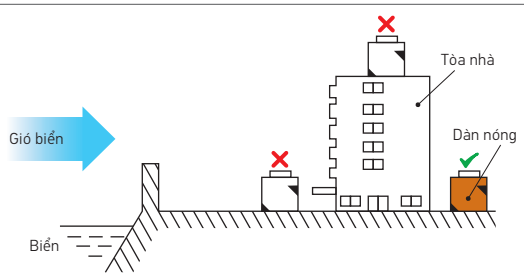
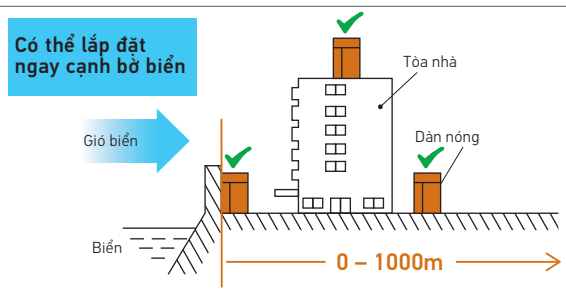
Model mới chống ăn mòn bởi muối, duy trì hiệu suất và giảm chi phí vòng đời đáng kể.

•Tổng chi phí vòng đời



Model thông thường — VRV X MAX VRV A MAX

VRV X MAX VRV A MAX — Dành cho vùng ven biển

Model trước: chống măn mòn	VRV X MAX VRV A MAX
 Phải được lắp đặt cách biển ít nhất 300 m và không tiếp xúc trực tiếp với gió biển.	 Phải lắp đặt nơi không trực tiếp tiếp xúc với nước biển
300 - 1,000 m	0 – 1,000 m

Thông số kỹ thuật của model chống ăn mòn

STT	Bộ phận		Model tiêu chuẩn	VRV X MAX VRV A MAX
1	Tấm vỏ kim loại	Vỏ ngoài	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + sơn tĩnh điện	Thép mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng + Lớp phủ nền + Lớp sơn tĩnh điện giữa + Lớp phủ kim loại đặc biệt (màu nâu) + Lớp phủ ngoài trong suốt
2	Lưới xả - Lưới bảo vệ		Lớp phủ PE tỷ trọng thấp (LDPE)	
3	Ốc		SWCH + tấm mạ kẽm - niken mỏng	SUS410 + tấm mạ kẽm - niken mỏng
4	Dàn trao đổi nhiệt		Ống đồng + cánh nhôm tiêu chuẩn	Ống đồng + cánh nhôm chống ăn mòn
5	Cánh nhôm		Cánh nhôm + chống ăn mòn Hydrophilic	Cánh nhôm + Cánh nhôm chống ăn mòn cao + Lớp phủ lót (Chỉ khu vực bên ngoài) + Lớp phủ chống ăn mòn (Chỉ khu vực bên ngoài)
6	Tấm kết thúc bộ trao đổi nhiệt		Tấm mạ hợp kim kẽm - nhôm - magie nhúng nóng không sơn phủ	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
7	Đế động cơ quạt • Hộp điện • Tấm kim loại bên trong		Tấm sắt mạ kẽm	Tấm mạ kẽm nhúng nóng + lớp phủ polyurethane chống ăn mòn
8	Quạt • Động cơ quạt		Quạt nhựa + động cơ vỏ nhựa	
9	Bình áp lực (tách dầu)		Tấm thép cán nóng + sơn	Thép tấm cán nóng + Phủ 2 lớp chống gỉ với sơn dặm
10	Bảng mạch		Phủ 2 mặt nhựa	Được mở rộng cả 2 mặt nhựa

Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

VRV X MAX Series

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV X MAX SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
	Tổ hợp 2 dàn nóng				●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
	Tổ hợp 3 dàn nóng							●	●											●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ ống kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
6	16.0	150	RXUQ6A	RXUQ6A	–	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RXUQ8A	RXUQ8A	–	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXUQ10A	RXUQ10A	–	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXUQ12A	RXUQ12A	–	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXUQ14A	RXUQ14A	–	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXUQ16A	RXUQ16A	–	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXUQ18A	RXUQ18A	–	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXUQ20A	RXUQ20A	–	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
12	32.0	300	RXUQ12AM	RXUQ6A + RXUQ6A	BHFP22P100	150 đến 390 (480)	19 (24)
14	38.4	350	RXUQ14AM	RXUQ6A + RXUQ8A		175 đến 455 (560)	22 (28)
16	44.8	400	RXUQ16AM	RXUQ8A + RXUQ8A		200 đến 520 (640)	26 (32)
18	50.4	450	RXUQ18AM	RXUQ8A + RXUQ10A		225 đến 585 (720)	29 (36)
20	55.9	500	RXUQ20AM	RXUQ8A + RXUQ12A		250 đến 650 (800)	32 (40)
18	48.0	450	RXUQ18AM1	RXUQ6A × 3	BHFP22P151	225 đến 585 (585)	29 (29)
20	54.4	500	RXUQ20AM1	RXUQ6A × 2 + RXUQ8A		250 đến 650 (650)	32 (32)
22	61.5	550	RXUQ22AM	RXUQ10A + RXUQ12A	BHFP22P100	275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RXUQ24AM	RXUQ12A × 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RXUQ26AM	RXUQ12A + RXUQ14A		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RXUQ28AM	RXUQ12A + RXUQ16A		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXUQ30AM	RXUQ12A + RXUQ18A		375 to 975 (1,200)	48 (60)
32	89.5	800	RXUQ32AM	RXUQ12A + RXUQ20A		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	96.0	850	RXUQ34AM	RXUQ14A + RXUQ20A		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	101	900	RXUQ36AM	RXUQ16A + RXUQ20A		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXUQ38AM	RXUQ18A + RXUQ20A		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RXUQ40AM	RXUQ20A × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RXUQ42AM	RXUQ12A × 2 + RXUQ18A	BHFP22P151	525 đến 1,365 (1,365)	64 (64)
44	123	1,100	RXUQ44AM	RXUQ12A × 2 + RXUQ20A		550 đến 1,430 (1,430)	
46	130	1,150	RXUQ46AM	RXUQ12A + RXUQ14A + RXUQ20A		575 đến 1,495 (1,495)	
48	135	1,200	RXUQ48AM	RXUQ12A + RXUQ16A+ RXUQ20A		600 đến 1,560 (1,560)	
50	140	1,250	RXUQ50AM	RXUQ12A + RXUQ18A + RXUQ20A		625 đến 1,625 (1,625)	
52	146	1,300	RXUQ52AM	RXUQ12A + RXUQ20A × 2		650 đến 1,690 (1,690)	
54	152	1,350	RXUQ54AM	RXUQ14A + RXUQ20A × 2		675 đến 1,755 (1,755)	
56	157	1,400	RXUQ56AM	RXUQ16A + RXUQ20A × 2		700 đến 1,820 (1,820)	
58	162	1,450	RXUQ58AM	RXUQ18A + RXUQ20A × 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60	168	1,500	RXUQ60AM	RXUQ20A × 3		750 đến 1,950 (1,950)	

Ghi chú: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ ống kết nối dàn nóng (bán riêng).
*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng.
Tham khảo trang 103 để biết thêm chi tiết tổ hợp dàn nóng

VRV A MAX Series

Công suất dàn nóng lên đến 60 HP (168 kW) với mức tăng 2 HP.

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48	50	52	54	56	58	60
VRV A MAX SERIES	Dàn nóng đơn	●	●	●	●	●	●	●	●																				
	Tổ hợp 2 dàn nóngs							●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●										
	Tổ hợp 3 dàn nóng																			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ ống kết nối các dàn nóng*1	Tổng công suất danh định của tổ hợp dàn lạnh*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa*2
6	16.0	150	RXQ6A	RXQ6A	–	75 đến 195 (300)	9 (15)
8	22.4	200	RXQ8A	RXQ8A	–	100 đến 260 (400)	13 (20)
10	28.0	250	RXQ10A	RXQ10A	–	125 đến 325 (500)	16 (25)
12	33.5	300	RXQ12A	RXQ12A	–	150 đến 390 (600)	19 (30)
14	40.0	350	RXQ14A	RXQ14A	–	175 đến 455 (700)	22 (35)
16	45.0	400	RXQ16A	RXQ16A	–	200 đến 520 (800)	26 (40)
18	50.0	450	RXQ18A	RXQ18A	–	225 đến 585 (900)	29 (45)
20	56.0	500	RXQ20A	RXQ20A	–	250 đến 650 (1,000)	32 (50)
18	50.4	450	RXQ18AM	RXQ8A + RXQ10A	BHFP22P100	225 đến 585 (720)	29 (36)
20	55.9	500	RXQ20AM	RXQ8A + RXQ12A		250 đến 650 (800)	32 (40)
22	61.5	550	RXQ22AM	RXQ10A + RXQ12A		275 đến 715 (880)	35 (44)
24	67.0	600	RXQ24AM	RXQ12A × 2		300 đến 780 (960)	39 (48)
26	73.5	650	RXQ26AM	RXQ12A + RXQ14A		325 đến 845 (1,040)	42 (52)
28	78.5	700	RXQ28AM	RXQ12A + RXQ16A		350 đến 910 (1,120)	45 (56)
30	83.5	750	RXQ30AM	RXQ12A + RXQ18A		375 đến 975 (1,200)	48 (60)
32	90.0	800	RXQ32AM	RXQ14A + RXQ18A		400 đến 1,040 (1,280)	52 (64)
34	95.0	850	RXQ34AM	RXQ16A + RXQ18A		425 đến 1,105 (1,360)	55 (64)
36	100	900	RXQ36AM	RXQ18A × 2		450 đến 1,170 (1,440)	58 (64)
38	106	950	RXQ38AM	RXQ18A + RXQ20A		475 đến 1,235 (1,520)	61 (64)
40	112	1,000	RXQ40AM	RXQ20A × 2		500 đến 1,300 (1,600)	64 (64)
42	117	1,050	RXQ42AM	RXQ12A × 2 + RXQ18A	BHFP22P151	525 đến 1,365 (1,365)	
44	123	1,100	RXQ44AM	RXQ12A × 2 + RXQ20A		550 đến 1,430 (1,430)	
46	130	1,150	RXQ46AM	RXQ14A × 2 + RXQ18A		575 đến 1,495 (1,495)	
48	135	1,200	RXQ48AM	RXQ14A + RXQ16A + RXQ18A		600 đến 1,560 (1,560)	
50	140	1,250	RXQ50AM	RXQ14A + RXQ18A × 2		625 đến 1,625 (1,625)	
52	145	1,300	RXQ52AM	RXQ16A + RXQ18A × 2		650 đến 1,690 (1,690)	
54	150	1,350	RXQ54AM	RXQ18A × 3		675 đến 1,755 (1,755)	
56	156	1,400	RXQ56AM	RXQ18A × 2 + RXQ20A		700 đến 1,820 (1,820)	
58	162	1,450	RXQ58AM	RXQ18A + RXQ20A × 2		725 đến 1,885 (1,885)	
60	168	1,500	RXQ60AM	RXQ20A × 3		750 đến1,950 (1,950)	

Ghi chú: *1. Đối với kết nối tổ hợp, cần phải có bộ ống kết nối dàn nóng (bán riêng).
*2. Giá trị trong ngoặc dựa trên kết nối các dàn lạnh được ghi nhận ở mức công suất tối đa, 200% dàn nóng đơn, 160% cho các tổ hợp 2 dàn nóng và 130% cho tổ hợp 3 dàn nóng.
Tham khảo trang 103 để biết thêm chi tiết tổ hợp dàn nóng

Dàn Nóng

VRV X MAX Series

Thông số kỹ thuật




MODEL			RXUQ6AYMW	RXUQ8AYMW	RXUQ10AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ14AYMW	RXUQ16AYMW	RXUQ18AYMW	RXUQ20AYMW
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—	—	—
			—	—	—	—	—	—	—	—
			—	—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000	191,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0	56.0
Điện năng tiêu thụ		kW	3.23	4.82	6.29	7.81	9.46	11.4	12.8	14.8
Điều khiển công suất		%	23-100	19-100	13-100	12-100	11-100	9-100		7-100
Màu sắc vỏ máy			Màu nâu kim loại							
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín							
	Công suất	kW	2.4×1	3.4×1	4.2×1	5.2×1	(3.4×1)+(2.9×1)	(3.4×1)+(3.9×1)	(3.7×1)+(4.3×1)	(4.9×1)+(4.2×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119	178		191	218		268	297
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657×930×765		1,657×1,240×765					
Trọng lượng		kg	(195)		(235)		(295)		(316)	
Độ ồn		dB(A)	54	56		58	59		62	65
Phạm vi hoạt động		°CDB	10 đến 49							
Môi chất lạnh	Loại		R-410A							
	Lượng nạp	kg	6.4	6.6	8.3	8.5	9.7	9.8	11.7	
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Hàn)			ϕ12.7 (Hàn)			ϕ15.9 (Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ19.1(Hàn)		ϕ22.2 (Hàn)	ϕ 28.6 (Hàn)				



MODEL			RXUQ28AMYMW	RXUQ30AMYMW	RXUQ32AMYMW	RXUQ34AMYMW	RXUQ36AMYMW	RXUQ38AMYMW	RXUQ40AMYMW
Tổ hợp kết nối			RXUQ12AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ14AYMW	RXUQ16AYMW	RXUQ18AYMW	RXUQ20AYMW
			RXUQ16AYMW	RXUQ18AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW
			—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	268,000	285,000	305,000	328,000	345,000	362,000	382,000
		kW	78.5	83.5	89.5	96.0	101	106	112
Điện năng tiêu thụ		kW	19.2	20.6	22.6	24.3	26.2	27.6	29.6
Điều khiển công suất		%	5-100			4-100			
Màu sắc vỏ máy			Màu nâu kim loại						
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín						
	Công suất	kW	(5.2×1)+(3.4×1)+(3.9×1)	(5.2×1)+(3.7×1)+(4.3×1)	(5.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.4×1)+(2.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.4×1)+(3.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.7×1)+(4.3×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	191+218	191+268	191+297	218+297		268+297	297+297
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)						
Trọng lượng		kg	(235+295)	(235+316)		(295+316)		(316+316)	
Độ ồn		dB(A)	62	63	66			67	68
Phạm vi hoạt động		°CDB	10 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	8.5+9.8	8.5+11.7		9.7+11.7	9.8+11.7	11.7+11.7	
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Hàn)						
	Hơi	mm	ϕ34.9 (Hàn)				ϕ41.3 (Hàn)		

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
  Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Một Chiều Lạnh

										
	RXUQ12AMYMW	RXUQ14AMYMW	RXUQ16AMYMW	RXUQ18AMYMW	RXUQ20AMYMW	RXUQ18AM1YM	RXUQ20AM1YM	RXUQ22AMYMW	RXUQ24AMYMW	RXUQ26AMYMW
	RXUQ6AYMW	RXUQ6AYMW	RXUQ8AYMW	RXUQ8AYMW	RXUQ8AYMW	RXUQ6AYMW	RXUQ6AYMW	RXUQ10AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ12AYMW
	RXUQ6AYMW	RXUQ8AYMW	RXUQ8AYMW	RXUQ10AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ6AYMW	RXUQ6AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ14AYMW
	—	—	—	—	—	RXUQ6AYMW	RXUQ8AYMW	—	—	—
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz									
	109,000	131,000	153,000	172,000	191,000	164,000	186,000	210,000	229,000	251,000
	32.0	38.4	44.8	50.4	55.9	48.0	54.4	61.5	67.0	73.5
	6.46	8.05	9.64	11.1	12.6	9.69	11.3	14.1	15.6	17.3
	11-100	10-100	9-100	8-100	7-100	8-100	7-100	6-100		
	Màu nâu kim loại									
	Xoắn ốc dạng kín									
	(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(3.4×1)	(3.4×1)+(4.2×1)	(3.4×1)+(5.2×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(2.4×1)	(2.4×1)+(2.4×1)+(3.4×1)	(4.2×1)+(5.2×1)	(5.2×1)+(5.2×1)	(5.2×1)+(3.4×1)+(2.9×1)
	119+119	119+178	178+178		178+191	119+119+119	119+119+178	178+191	191+191	191+218
	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)			(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		
	(195+195)			(195+235)		(195+195+195)		(235+235)		(235+295)
	57	58	59		60	59	60		61	62
	10 đến 49									
	R-410A									
	6.4+6.4	6.4+6.6	6.6+6.6	6.6+8.3	6.6+8.5	6.4+6.4+6.4	6.4+6.4+6.6	8.3+8.5	8.5+8.5	8.5+9.7
	ϕ12.7 (Hàn)			ϕ15.9 (Hàn)						ϕ19.1 (Hàn)
	ϕ 28.6 (Hàn)								ϕ 34.9 (Hàn)	

										
	RXUQ42AMYMW	RXUQ44AMYMW	RXUQ46AMYMW	RXUQ48AMYMW	RXUQ50AMYMW	RXUQ52AMYMW	RXUQ54AMYMW	RXUQ56AMYMW	RXUQ58AMYMW	RXUQ60AMYMW
	RXUQ12AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ14AYMW	RXUQ16AYMW	RXUQ18AYMW	RXUQ20AYMW
	RXUQ12AYMW	RXUQ12AYMW	RXUQ14AYMW	RXUQ16AYMW	RXUQ18AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW
	RXUQ18AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW	RXUQ20AYMW
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz									
	399,000	420,000	444,000	461,000	478,000	498,000	519,000	536,000	553,000	573,000
	117	123	130	135	140	146	152	157	162	168
	28.4	30.4	32.1	34.0	35.4	37.4	39.1	41.0	42.4	44.4
	4-100	3-100								2-100
	Màu nâu kim loại									
	Xoắn ốc dạng kín									
	(5.2×1)+(5.2×1)+(3.7×1)+(4.3×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(5.2×1)+(3.4×1)+(2.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(5.2×1)+(3.4×1)+(3.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(5.2×1)+(3.7×1)+(4.3×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(5.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.4×1)+(2.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.4×1)+(3.9×1)+(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(3.7×1)+(4.3×1)+(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)	(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)+(4.9×1)+(4.2×1)
	191+191+268	191+191+297	191+218+297		191+268+297	191+297+297	218+297+297		268+297+297	297+297+297
	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)									
	(235+235+316)		(235+295+316)		(235+316+316)		(295+316+316)		(316+316+316)	
	65	66	67			68	69			70
	10 đến 49									
	R-410A									
	8.5+8.5+11.7		8.5+9.7+11.7	8.5+9.8+11.7	8.5+11.7+11.7		9.7+11.7+11.7	9.8+11.7+11.7	11.7+11.7+11.7	
	ϕ19.1 (Hàn)									
	ϕ41.3 (Hàn)									

Dàn Nóng

VRV A MAX Series

Thông số kỹ thuật




MODEL			RXQ6AYMW	RXQ8AYMW	RXQ10AYMW	RXQ12AYMW	RXQ14AYMW	RXQ16AYMW	RXQ18AYMW
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—	—
			—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000	171,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0	50.0
Điện năng tiêu thụ		kW	3.38	5.17	6.84	8.70	10.7	12.9	15.3
Điều khiển công suất		%	25-100	20-100	13-100	12-100	11-100	10-100	10-100
Màu sắc vỏ máy			Màu nâu kim loại						
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín						
	Công suất	kW	2.3×1	3.4×1	4.5×1	5.6×1	6.4×1	(3.5×1)+(3.5×1)	(4.0×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119	178		191	257		
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657×930×765				1,657×1,240×765		
Trọng lượng		kg	(180)		(195)		(235)	(280)	
Độ ồn		dB(A)	56		57	59	60		61
Phạm vi hoạt động		°CDB	10 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	5.9		6.7	6.8	7.4	8.2	8.4
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Hàn)			ϕ12.7 (Hàn)			ϕ15.9 (Hàn)
	Hơi	mm	ϕ19.1 (Hàn)		ϕ 22.2 (Hàn)	ϕ28.6 (Hàn)			




MODEL			RXQ32AMYMW	RXQ34AMYMW	RXQ36AMYMW	RXQ38AMYMW	RXQ40AMYMW	RXQ42AMYMW	RXQ44AMYMW
Tổ hợp kết nối			RXQ14AYMW	RXQ16AYMW	RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ20AYMW	RXQ12AYMW	RXQ12AYMW
			RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ20AYMW	RXQ20AYMW	RXQ12AYMW	RXQ12AYMW
			—	—	—	—	—	RXQ18AYMW	RXQ20AYMW
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	307,000	324,000	341,000	362,000	382,000	399,000	420,000
		kW	90.0	95.0	100	106	112	117	123
Điện năng tiêu thụ		kW	26.0	28.2	30.6	33.0	35.4	32.7	35.1
Điều khiển công suất		%	5-100	5-100	5-100	4-100	3-100	4-100	3-100
Màu sắc vỏ máy			Màu nâu kim loại						
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín						
	Công suất	kW	(6.4×1)+(4.0×1) +(4.0×1)	(3.5×1)+(3.5×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1) +(3.8×1)+(6.3×1)	(3.8×1)+(6.3×1) +(3.8×1)+(6.3×1)	(5.6×1)+(5.6×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(5.6×1)+(5.6×1) +(3.8×1)+(6.3×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	257+257			257+297	297+297	191+191+257	191+191+297
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)					(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+ (1,657×1,240×765)	
Trọng lượng		kg	(235+280)	(280+280)		(280+310)	(310+310)	(195+195+280)	(195+195+310)
Độ ồn		dB(A)	64			66	68	65	67
Phạm vi hoạt động		°CDB	10 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	7.4+8.4	8.2+8.4	8.4+8.4	8.4+11.8	11.8+11.8	6.8+6.8+8.4	6.8+6.8+11.8
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Hàn)						
	Hơi	mm	ϕ34.9 (Hàn)		ϕ41.3 (Hàn)				

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:

- •Làm lạnh: Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.
- •Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
  Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Một Chiều Lạnh





	RXQ20AYMW	RXQ18AMYMW	RXQ20AMYMW	RXQ22AMYMW	RXQ24AMYMW	RXQ26AMYMW	RXQ28AMYMW	RXQ30AMYMW
	—	RXQ8AYMW	RXQ8AYMW	RXQ10AYMW	RXQ12AYMW	RXQ12AYMW	RXQ12AYMW	RXQ12AYMW
	—	RXQ10AYMW	RXQ12AYMW	RXQ12AYMW	RXQ12AYMW	RXQ14AYMW	RXQ16AYMW	RXQ18AYMW
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
	191,000	172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	285,000
	56.0	50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	83.5
	17.7	12.0	13.9	15.5	17.4	19.4	21.6	24.0
	7-100	7-100	7-100	6-100	6-100	6-100	5-100	5-100
	Màu nâu kim loại							
	Xoắn ốc dạng kín							
	(3.8×1)+(6.3×1)	(3.4×1)+(4.5×1)	(3.4×1)+(5.6×1)	(4.5×1)+(5.6×1)	(5.6×1)+(5.6×1)	(5.6×1)+(6.4×1)	(5.6×1)+(3.5×1) +(3.5×1)	(5.6×1)+(4.0×1) +(4.0×1)
	297	178+178	178+191		191+191	191+257		
	1,657×1,240×765	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)				(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		
	(310)	(180+195)		(195+195)		(195+235)	(195+280)	
	65	60	61		62	63		
	10 đến 49							
	R-410A							
	11.8	5.9+6.7	5.9+6.8	6.7+6.8	6.8+6.8	6.8+7.4	6.8+8.2	6.8+8.4
	ϕ15.9 (Hàn)					ϕ19.1 (Hàn)		
	ϕ28.6 (Hàn)				ϕ34.9 (Hàn)			



	RXQ46AMYMW	RXQ48AMYMW	RXQ50AMYMW	RXQ52AMYMW	RXQ54AMYMW	RXQ56AMYMW	RXQ58AMYMW	RXQ60AMYMW
	RXQ14AYMW	RXQ14AYMW	RXQ14AYMW	RXQ16AYMW	RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ20AYMW
	RXQ14AYMW	RXQ16AYMW	RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ20AYMW	RXQ20AYMW
	RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ18AYMW	RXQ20AYMW	RXQ20AYMW	RXQ20AYMW
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
	444,000	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
	130	135	140	145	150	156	162	168
	36.7	38.9	41.3	43.5	45.9	48.3	50.7	53.1
	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	3-100	2-100	2-100
	Màu nâu kim loại							
	Xoắn ốc dạng kín							
	(6.4×1)+(6.4×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(6.4×1)+(3.5×1)+(3.5×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(6.4×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)	(3.5×1)+(3.5×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(4.0×1) +(4.0×1)+(3.8×1)+(6.3×1)	(4.0×1)+(4.0×1)+(3.8×1) +(6.3×1)+(3.8×1)+(6.3×1)	(3.8×1)+(6.3×1)+(3.8×1) +(6.3×1)+(3.8×1)+(6.3×1)
	257+257+257					257+257+297	257+297+297	297+297+297
	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)							
	(235+235+280)	(235+280+280)		(280+280+280)		(280+280+310)	(280+310+310)	(310+310+310)
	65				66	68	69	70
	10 đến 49							
	R-410A							
	7.4+7.4+8.4	7.4+8.2+8.4	7.4+8.4+8.4	8.2+8.4+8.4	8.4+8.4+8.4	8.4+8.4+11.8	8.4+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8
	ϕ19.1 (Hàn)							
	ϕ41.3 (Hàn)							

VRV S High Efficiency SERIES

Hệ Thống điều Hòa Không Khí Lý Tưởng Cho Nhà Ở Dân Dụng, Cửa Hàng Nhỏ và Văn Phòng

Một Chiều Lạnh
4 HP (11.2 kW) – 9 HP (24 kW)

Hai Chiều Lạnh/Sưởi
4 HP (11.2 kW) – 8 HP (22.4 kW)

Video giới thiệu



Một Chiều Lạnh
RSUQ4-6AVM
RSUQ7-9AYM

Hai Chiều Lạnh/Sưởi
RSUYQ4-6AVM
RSUYQ7-8AYM

VRV S Hiệu Suất Cao Series

Series ***VRV*** S Hiệu Suất Cao mới đạt được hiệu suất năng lượng cao hơn với nhiều chức năng khác nhau nhằm sự thoải mái và hiệu quả cao. Dễ dàng đáp ứng được nhiều tùy chọn về vị trí lắp đặt và ứng dụng nhờ thiết kế có chiều cao thấp, chiều dài đường ống dài và các tính năng khác.



Tiết kiệm năng lượng & thoải mái

- ✓ Hiệu suất năng lượng cao hơn
- ✓ Điều khiển VRT Smart
- ✓ Vận hành êm ái

Hiệu suất & độ tin cậy cao

- ✓ Mở rộng dải hoạt động lên đến 52°C
- ✓ Bảo vệ điện áp cao cho PCB
- ✓ Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Thiết kế linh hoạt cho lắp đặt

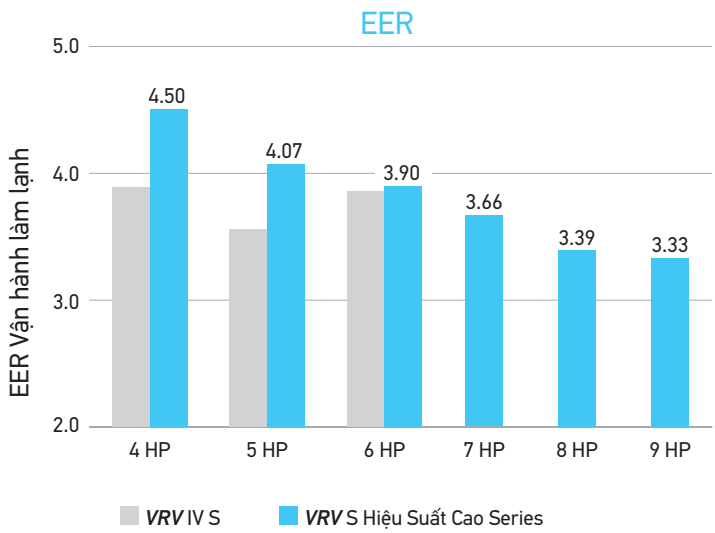
- ✓ Áp suất tĩnh ngoài cao 40 Pa cho phép lắp đặt trong không gian nhỏ, hướng của luồng gió cần được thay đổi để tránh quẩn gió.
- ✓ Thiết kế nhỏ gọn
- ✓ Tăng chiều dài đường ống thực tế lên đến 120 m

Tiết Kiệm Năng Lượng & Thoải Mái

Tiết kiệm năng lượng

Hiệu suất năng lượng cao hơn

Bộ trao đổi nhiệt lớn và máy nén Swing mới có hiệu suất cao
giúp giảm tiêu thụ điện năng và mang lại hiệu suất năng lượng cao hơn





6-9 HP

Các model 4-9 HP duy trì EER cao trong thiết kế một quạt nhỏ gọn mới.



4-9 HP

Điều khiển VRT Smart

Chức năng VRT Smart lần đầu tiên ***VRV*** S High Efficiency Series.
Sự phối hợp giữa dàn lạnh và dàn nóng giảm thiểu tiêu thụ năng lượng
bằng cách tối ưu hóa công suất để đáp ứng tải vận hành thực tế.

Variable Refrigerant Temperature



Lưu ý: • Để biết phân loại dàn lạnh (điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT), hãy tham khảo bảng dãy sản phẩm dàn lạnh.
• Nếu một hệ thống có các dàn lạnh điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới sự điều khiển của VRT.
• Nếu hệ thống có điều hòa không khí xử lý ngoài trời (FXMQ-MF series) và thiết bị xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và điều khiển VRT sẽ bị tắt.

Thoải mái

Vận hành êm ái

Độ ồn hoạt động thấp

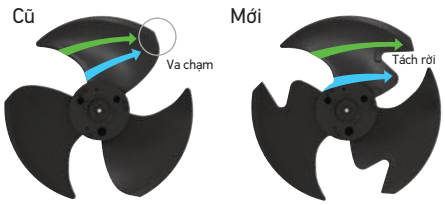
Cánh quạt mới giúp cho độ ồn vận hành thấp.

dB(A)

Làm lạnh	4 HP	5 HP	6 HP	7 HP	8 HP	9 HP
Mới	51	51	52	58	59	60



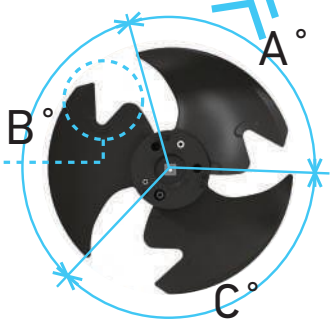
Cánh quạt cắt V và các góc không đều



Các luồng khí va chạm và tạo tổn thất

Các luồng khí đi qua dễ dàng ở góc cắt V và không gây tổn thất

Cắt V của quạt cho phép luồng không khí được sắp xếp hợp lý và hiệu quả.



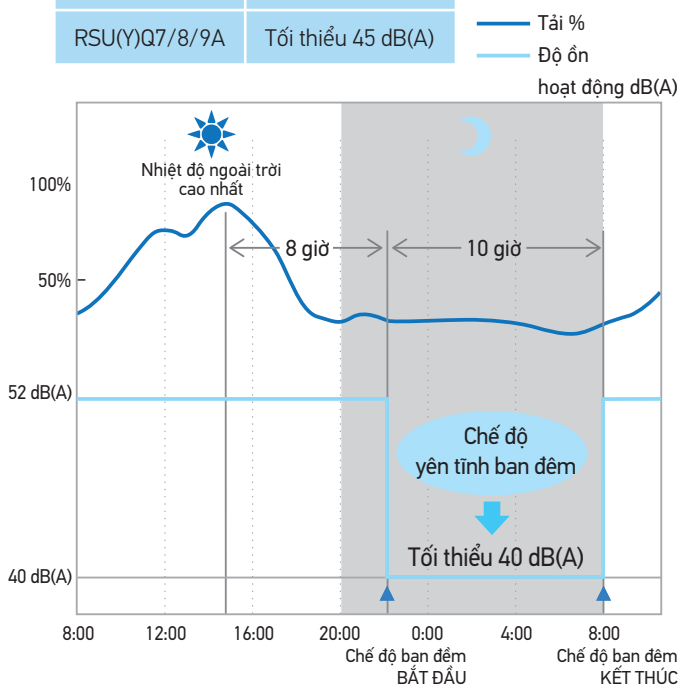
Cánh quạt không đều góp phần làm giảm tiếng ồn

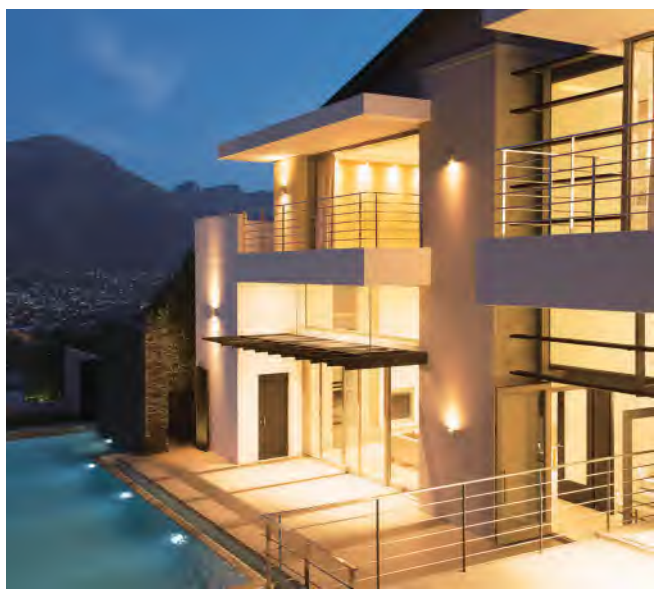
$A^\circ < B^\circ < C^\circ$

Chức năng vận hành yên tĩnh vào ban đêm

Chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm sẽ tự động làm giảm độ ồn hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực xung quanh.
Ba chế độ có thể lựa chọn có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.
Chức năng này thích hợp sử dụng cho các khu dân cư.

Làm lạnh	Chế độ ban đêm
RSU(Y)Q4/5/6A	Tối thiểu 40 dB(A)
RSU(Y)Q7/8/9A	Tối thiểu 45 dB(A)





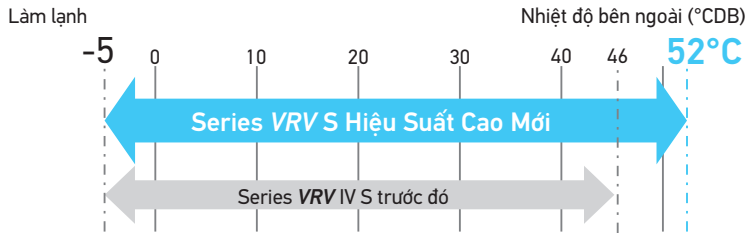
Chú ý:
- Chức năng này có sẵn trong cài đặt tại nơi lắp đặt.
- Độ ồn vận hành ở chế độ vận hành êm ái là giá trị thực tế được đo bởi công ty của chúng tôi.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải) và thời gian hiển thị trên đây chỉ là một ví dụ.
- Trường hợp dàn nóng 4-6 HP

Hiệu Suất Cao & Độ Tin Cậy

Vận hành ở nhiệt độ cao

Mở rộng dải hoạt động lên đến 52°C

Dải nhiệt độ hoạt động ngoài trời được mở rộng đến 52ºC.
Điều này cho phép sự tin cậy trong vận hành ngay cả ở
điều kiện nhiệt độ cao và tạo nhiều lựa chọn vị trí lắp đặt.



Môi chất lạnh được làm mát cho PCB và bộ trao đổi nhiệt có 3 lớp
nâng nhiệt độ của vận hành làm mát ngoài trời tối đa từ 46°C đến 52°C.



PCB làm mát bằng môi chất lạnh

Khả năng làm mát bằng môi chất lạnh độc đáo
của Daikin giúp duy trì khả năng làm lạnh
ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời cao.

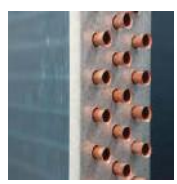


Dàn trao đổi nhiệt mới

- 2 mặt 3 hàng
- Diện tích trao đổi nhiệt **Tăng 68%**
  (Chỉ model 4,5 HP)

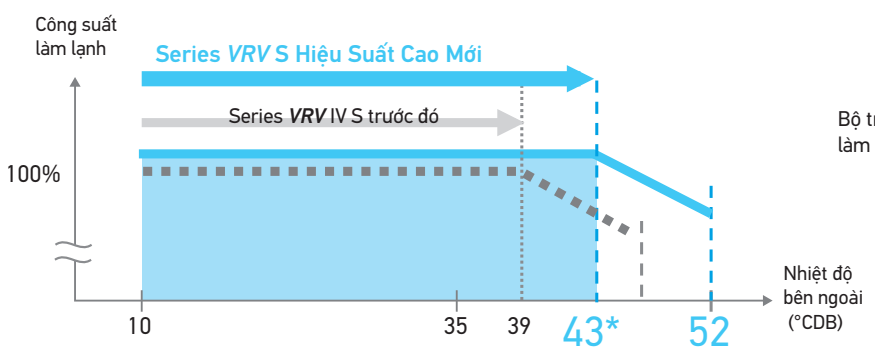






Giữ công suất làm lạnh định mức khi nhiệt độ ngoài trời cao lên đến 43°C

Khả năng làm mát định mức có thể được duy trì ngay cả khi nhiệt độ ngoài trời lên đến 43°C.

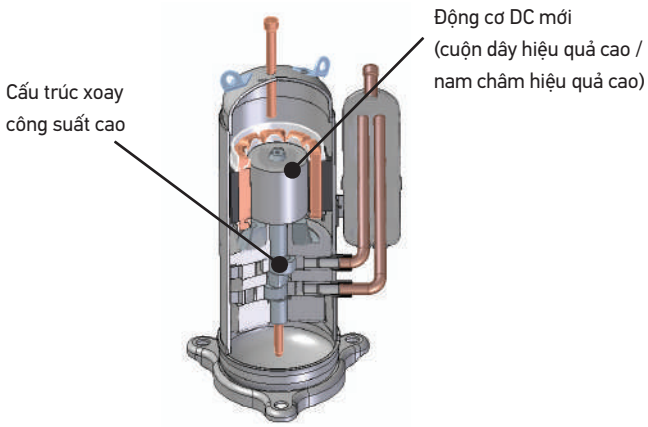


Bộ trao đổi nhiệt lớn đảm bảo đủ khả năng
làm mát ngay cả trong nhiệt độ môi trường cao.

Máy nén Swing mới

Máy nén Inverter DC hiệu suất cao, công suất lớn

Các máy nén mới cung cấp hiệu suất cao hơn so với của máy nén cuộn thông thường.

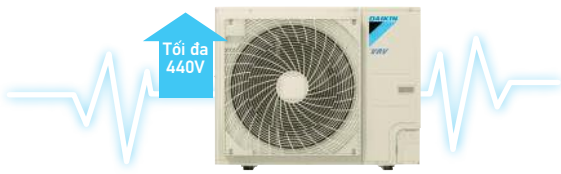


Cải thiện hiệu suất

Động cơ DC mới được thiết kế với ổ trục đường kính nhỏ và cải thiện hiệu suất trong quá trình hoạt động ở tốc độ thấp giúp cải thiện hiệu quả theo mùa.

Bảo vệ điện áp cao cho PCB (Chỉ model 4-6 HP)

Lá chắn điện áp cao PCB bảo vệ các bộ phận điện và ngăn ngừa sự cố ở điện áp cao nhất 440 V.



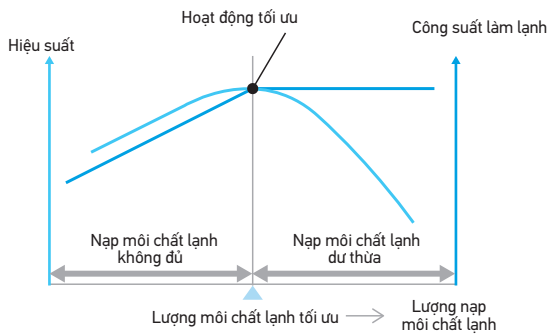
* Dải hoạt động bình thường là 198 đến 264V.

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh

Góp phần tối ưu hóa hiệu suất vận hành, chất lượng cao hơn và dễ dàng lắp đặt hơn.

Tối ưu hóa hiệu suất vận hành

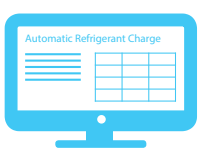
Chức năng này ngăn ngừa sự thiếu hụt công suất hoặc mất năng lượng do môi làm lạnh quá nhiều hoặc không đủ.



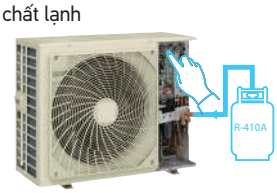
Chất lượng cao và dễ dàng lắp đặt hơn

Chức năng nạp môi chất lạnh tự động sẽ tự động nạp một lượng thích hợp và khởi động dễ dàng bằng cách nhấn một nút.

1 Tính toán lượng môi chất lạnh cần thiết từ bản vẽ thiết kế



2 Khởi động chức năng tự động nạp môi chất lạnh



- Hoàn thành nạp tự động theo lượng môi chất lạnh thích hợp
- Không cần thiết giám sát việc nạp môi chất lạnh
- Không có sự tính toán lại lượng nạp do thay đổi thiết kế nhỏ tại công trình

* Phải sử dụng chức năng nạp môi chất lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.

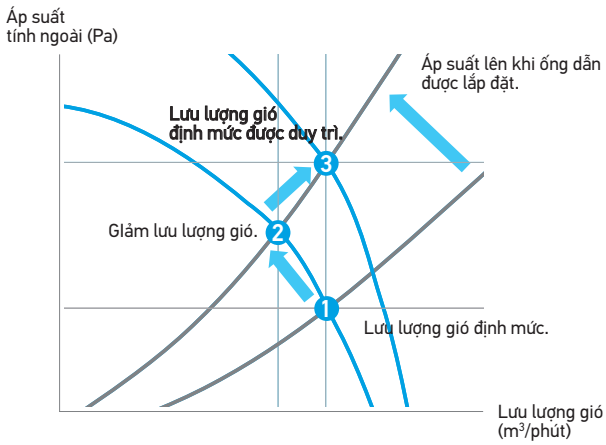
Thiết Kế Linh Hoạt Cho Lắp Đặt

Không quẩn gió

Áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến 40 Pa và tự động điều chỉnh

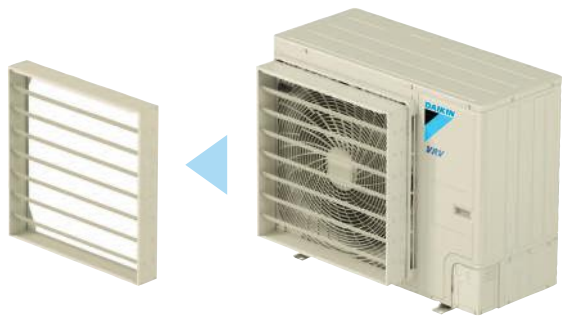
Dàn nóng ***VRV*** S Hiệu Suất Cao mới đã đạt được áp suất tĩnh bên ngoài cao lên đến 40 Pa, giúp hoạt động ổn định ở các vị trí lắp đặt nhỏ, nơi sử dụng lưới tản nhiệt hoặc ống dẫn điều chỉnh hướng gió để tránh quẩn gió.

Chức năng tự động điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài duy trì lưu lượng gió định mức và công suất bằng cách tự động điều chỉnh áp suất tĩnh bên ngoài trong quá trình vận hành thử nghiệm để phù hợp với mức hoạt động tại vị trí lắp đặt.



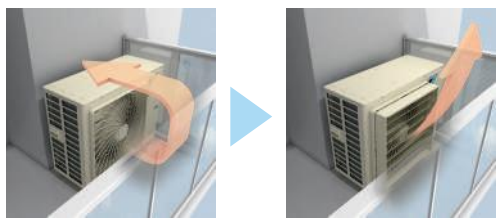
Cánh hướng dòng tối ưu với lưới tản nhiệt điều chỉnh tùy chọn hướng gió

Khi không khí thải ra bị cản trở bởi một số chướng ngại vật, cánh hướng dòng điều chỉnh tùy chọn hướng gió có thể chuyển hướng luồng gió sang một trong 4 hướng (lên, xuống, trái hoặc phải) để tránh chướng ngại vật.



Cánh hướng dòng
(Tùy chọn)

Gió được thổi lên trên.

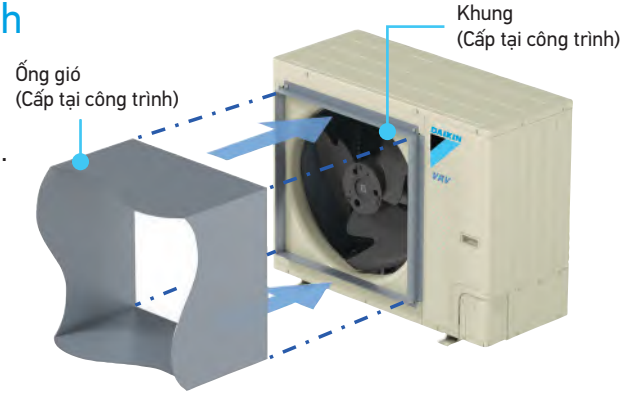


Gió được thổi sang một bên.



Lắp đặt ống gió để hệ thống ổn định

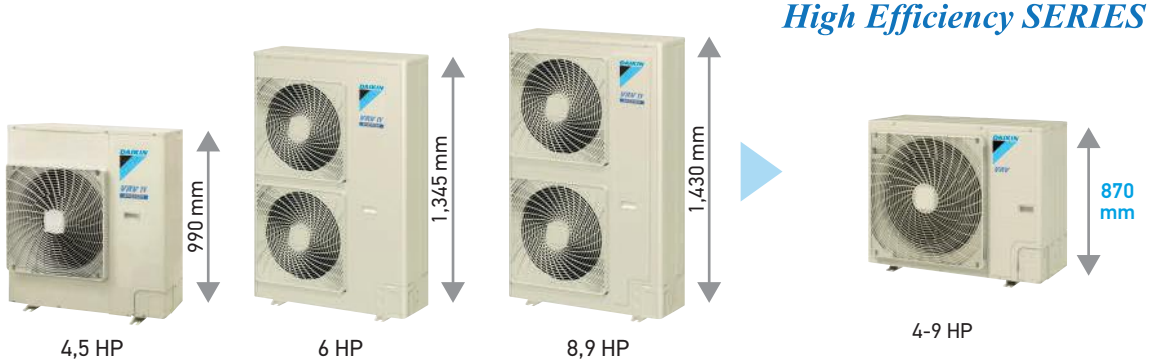
Khi lưới điều chỉnh hướng gió không thể tránh được chướng ngại vật, việc lắp đặt một ống gió được thực hiện tại công trình có thể vượt qua chướng ngại vật. Bằng cách này, có thể lắp đặt dàn nóng ở những nơi như sau bảng quảng cáo.



Thiết kế chiều cao dàn nóng thấp

Thiết kế mới được tối ưu cho series ***VRV*** S hiệu suất cao với chiều cao của tất cả các model giảm xuống chỉ còn 870 mm.
Thiết kế dàn nóng có chiều cao thấp này mang lại cho người trong nhà một tầm nhìn dễ dàng, khung cảnh không bị cản trở.

Series ***VRV*** IV S trước đó



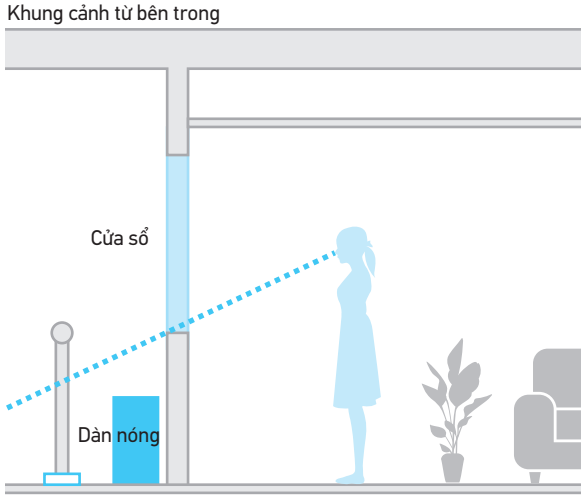
VRV S
High Efficiency SERIES

- Giải pháp lý tưởng này giúp giảm thiểu tác động của kiểu dáng và độ ồn
- Có thể được lắp đặt ở nhiều vị trí và ứng dụng khác nhau
- Không cần không gian cho nhiều dàn nóng

Khung cảnh từ bên ngoài

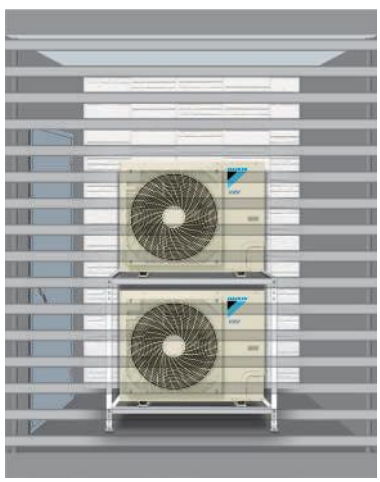


Khung cảnh từ bên trong



Có thể đặt chồng lên nhau

Thiết kế chiều cao thấp cho phép dàn nóng
đặt chồng lên nhau tận dụng tối đa không gian lắp đặt.



Thiết Kế Linh Hoạt Cho Lắp Đặt

Tăng chiều dài đường ống thực tế lên đến 120 m*

Chiều dài đường ống thực tế tăng 20% cho phép lắp đặt một cách đa dạng!

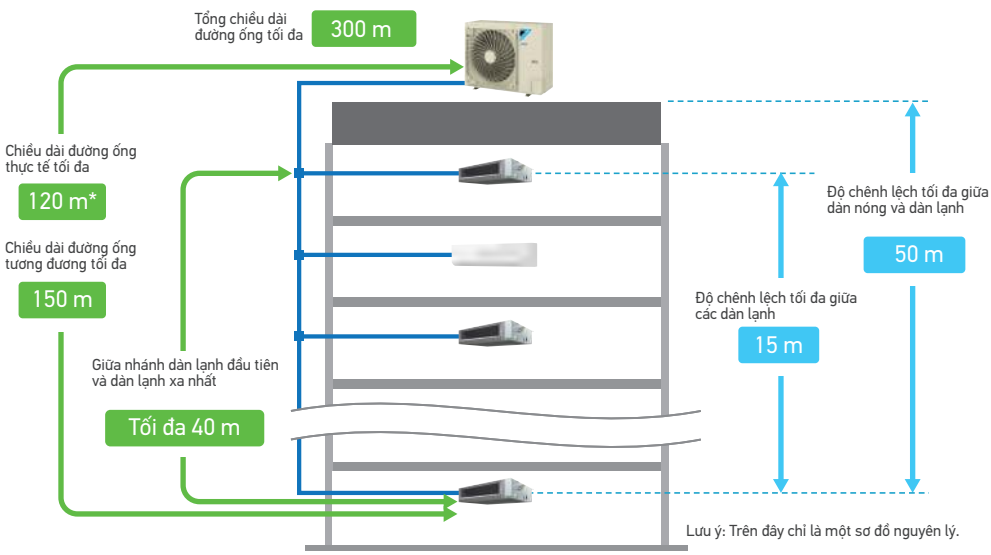
Series ***VRV*** IV S trước đây

100 m ▶ **120 m***

VRV S
High Efficiency SERIES

Lắp đặt trên sân thượng của các căn hộ chung cư





			4 HP	5-9 HP
Chiều dài đường ống tối đa cho phép	Chiều dài đường ống thực tế (Tương đương)		120 m* (150 m)	120 m* (150 m)
	Tổng chiều dài đường ống		300 m	300 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất		40 m	40 m
Độ chênh lệch tối đa cho phép	Giữa các dàn lạnh		10 m	15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên	50 m	50 m
		Nếu dàn nóng ở dưới	40 m	40 m

* Phải sử dụng chức năng nạp gas lạnh tự động.
Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết.

Lắp đặt tại ban công của chung cư dân dụng



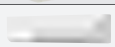
Một dàn nóng có thể cung cấp sự thoải mái cho cả căn nhà



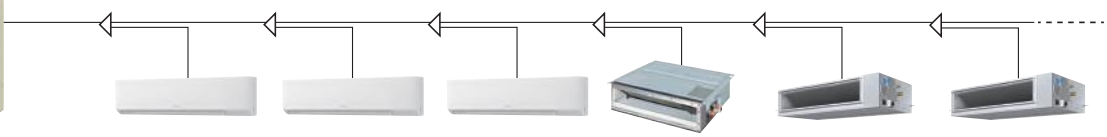
Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Dãy dàn lạnh đa dạng

● Dãy sản phẩm mới | VRT smart Dàn lạnh có điều khiển VRT Smart | VRT Dàn lạnh có điều khiển VRT

Mục	Loại	Tên Model		Dãy Công Suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250
				Dãy Công Suất	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP
				Chỉ Số Công Suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	FXFTQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Cassette Round Flow Có Streamer	FXFRQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM	VRT smart			●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Cassette 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	FXZQ-BVM	VRT smart		●	●	●	●	●								
	Cassette 2 Hướng Thổi	FXCQ-BVM	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●		●			
	Cassette 1 Hướng Thổi	FXEQ-AV36	VRT		●	●	●	●	●	●							
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM	VRT		●	●	●	●	●	●							
	Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM	VRT smart					●	●	●		●					
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE	VRT smart		●	●	●										
		FXDQ-NDVE	VRT smart					●	●	●							
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1	VRT		●	●	●	●	●	●							
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE	VRT smart		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM	VRT smart													●	●
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời	FXMQ-MFV1												●		●	
		FXMQ-AFVM	VRT									●			●	●	●
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB	VRT								●		●				
	Áp Trần	FXHQ-MAVE	VRT				●			●			●				
		FXHQ-BVM	VRT											●	●		
Mới Treo Tường		**FXAQ-BVM**	VRT smart		●	●	●	●	●	●	●	●	●				
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●							
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE	VRT		●	●	●	●	●	●							
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1	VRT											●		●	●
Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch		FXBQ-PVE	VRT					●	●	●							
		FXBPQ-PVE	VRT							●							
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE			Lưu lượng gió 150-2000 m³/h												





Tối đa 14 dàn lạnh

- Nếu một hệ thống có dàn lạnh có điều khiển VRT Smart và VRT, hệ thống sẽ được vận hành dưới điều khiển VRT
- Nếu một hệ thống có điều hòa không khí xử lý không khí ngoài trời (serries FXMQ-MF) và dàn lạnh loại xử lý không khí ngoài trời, điều khiển VRT Smart và VRT sẽ bị vô hiệu hóa.

Dàn Nóng

VRV S Hiệu Suất Cao Series

Thông số kỹ thuật

Một Chiều Lạnh



MODEL			RSUQ4AVM	RSUQ5AVM	RSUQ6AVM	RSUQ7AYM	RSUQ8AYM	RSUQ9AYM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			3 pha, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh		Btu/h	38,200	47,800	54,600	68,200	76,400	81,900
		kW	11.2	14.0	16.0	20.0	22.4	24.0
Điện năng tiêu thụ		kW	2.49	3.44	4.10	5.46	6.61	7.21
Điều khiển công suất		%	23 to 100	16 to 100		9 to 100		
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Swing dạng kín					
	Công suất	kW	2.0	3.1	3.5	1.9	3.2	3.8
Lưu lượng gió		m^3/phút	87	84	87	123		137
Kích thước (C×R×D)		mm	870×1,100×460					
Trọng lượng		kg	95	98		115		
Độ ồn		dB(A)	51		52	58	59	60
Phạm vi hoạt động		°CDB	-5 đến 52					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp	kg	4.0	4.2		5.4		
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Loe)					
	Hơi	mm	ϕ 15.9 (Loe)		ϕ 19.1 (Hàn)			ϕ 22.2 (Hàn)

Lưu ý: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau;
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, Chênh lệch mức: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị quy đổi của phòng không dội âm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1,5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên điều tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
- Nạp môi chất lạnh là bắt buộc.

Kết nối dàn nóng

MODEL			RSUQ4AVM	RSUQ5AVM	RSUQ6AVM	RSUQ7AYM	RSUQ8AYM	RSUQ9AYM
kW			11.2	14.0	16.0	20.0	22.4	24.0
HP			4	5	6	7	8	9
Chỉ số công suất			100	125	150	175	200	215
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối	Tỷ lệ (%)	50%	50	62.5	75	87.5	100	107.5
		100%	100	125	150	175	200	215
		130%	130	162.5	195	227.5	260	280
Số dàn lạnh kết nối tối đa			6	8	9	11	13	14

Lưu ý: Tổng chỉ số công suất của dàn lạnh kết nối phải bằng 50% -130% chỉ số công suất của dàn nóng.

Thông số kỹ thuật

Hai Chiều Lạnh/Sưởi



MODEL			RSUYQ4AVM	RSUYQ5AVM	RSUYQ6AVM	RSUYQ7AYM	RSUYQ8AYM
Nguồn điện			1 pha, 220-240/220-230 V, 50/60 Hz			3 pha, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	38,200	47,800	54,600	68,200	76,400
		kW	11.2	14.0	16.0	20.0	22.4
Công suất sưởi		Btu/h	42,700	54,600	61,400	76,400	85,300
		kW	12.5	16.0	18.0	22.4	25.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	2.49	3.44	4.10	5.46	6.61
	Sưởi	kW	2.54	3.37	3.98	5.10	5.92
Điều khiển công suất		%	23 to 100	15 to 100		9 to 100	
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Swing dạng kín				
	Công suất (Làm lạnh / Sưởi)	kW	2.0/2.4	3.1/3.6	3.5/4.0	1.9/2.3	3.2/3.2
Lưu lượng gió	Làm lạnh	m^3/phút	87	84	87	123	
	Sưởi	m^3/phút	90	84	94	137	145
Kích thước (C×R×D)		mm	870×1,100×460				
Trọng lượng máy		kg	95	98		120	
Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi)		dB(A)	51/52		52/54	58/61	59/63
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 52				
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	4.0	4.2		5.4	
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Loe)				
	Hơi	mm	ϕ15.9 (Loe)		ϕ19.1 (Hàn)		

Lưu ý: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau;

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, Chênh lệch mức: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB Chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, Chênh lệch mức: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị quy đổi của phòng không dội âm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1,5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên điều tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
- Nạp môi chất lạnh là bắt buộc.

Kết nối dàn nóng

MODEL			RSUYQ4AVM	RSUYQ5AVM	RSUYQ6AVM	RSUYQ7AYM	RSUYQ8AYM
kW			11.2	14.0	16.0	20.0	22.4
HP			4	5	6	7	8
Chỉ số công suất			100	125	150	175	200
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối	Tỷ lệ (%)	50%	50	62.5	75	87.5	100
		100%	100	125	150	175	200
		130%	130	162.5	195	227.5	260
Số dàn lạnh kết nối tối đa			6	8	9	11	13

Lưu ý: Tổng chỉ số công suất của dàn lạnh kết nối phải bằng 50% -130% chỉ số công suất của dàn nóng.

VRV IV S SERIES

Hệ Thống điều Hòa Không Khí Lý Tưởng Cho Nhà Ở, Các Cửa Hàng và Văn Phòng Nhỏ

Một Chiều Lạnh
Hai Chiều Lạnh/Sưởi
4 HP (11.2 kW) – 9 HP (24 kW)



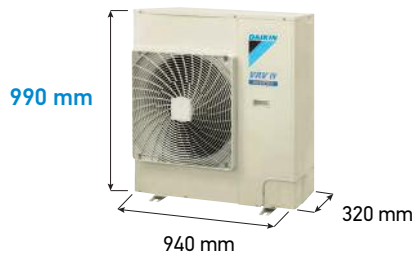
Một Chiều Lạnh
RXMQ4AVE
RXMQ5-6BVM
RXMQ8-9AY1

Hai Chiều Lạnh/Sưởi
RXYMQ4AVE
RXYMQ5-6BVM
RXYMQ8-9AY1

Thiết kế nhỏ gọn và gọn nhẹ

Series ***VRV*** IV S mỏng và nhỏ gọn, cùng với các dàn nóng yêu cầu không gian lắp đặt nhỏ.

4 HP — 6 HP



8 HP / 9 HP



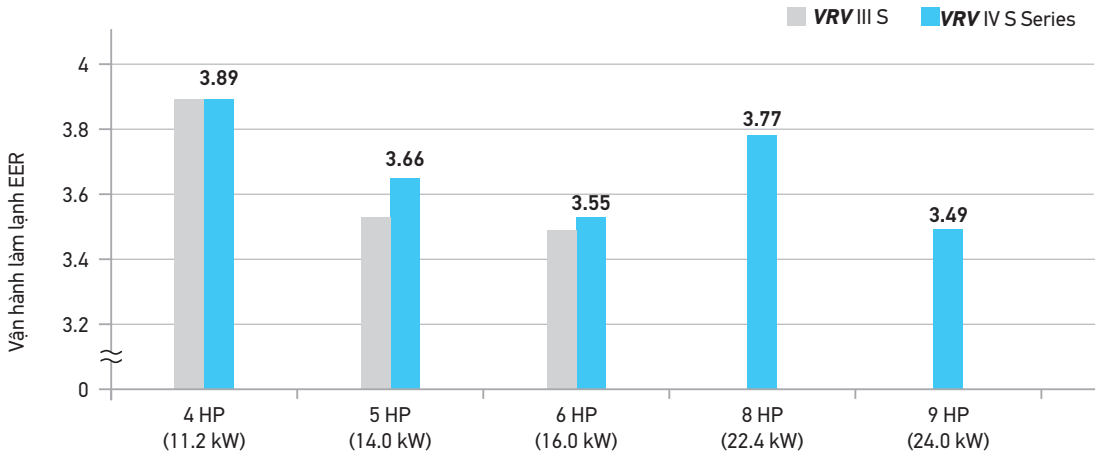
	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP / 9 HP
Chiều cao	990 mm	990 mm	990 mm	1,430 mm
Khối lượng	71 kg	76 kg*	78 kg*	131 kg*
Diện tích đế	0.30 m^2	0.30 m^2	0.30 m^2	0.30 m^2

*Chỉ dành cho model một chiều lạnh

Tiết kiệm năng lượng

Tỷ lệ hiệu suất năng lượng cao (EER)

Series ***VRV*** IV S tiết kiệm năng lượng hơn so với series ***VRV*** III S.



*Điều kiện hoạt động làm lạnh: Nhiệt độ bên trong là 27° CDB, 19° CWB và nhiệt độ bên ngoài là 35° CDB.

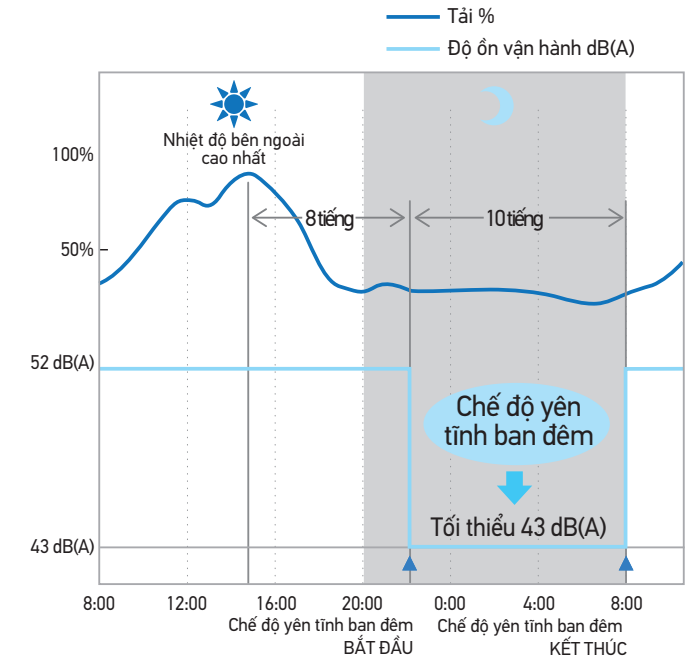
Tiện Nghi và Lắp Đặt Đơn Giản

Hoạt động êm

Chức năng hoạt động êm vào ban đêm

Chức năng hoạt động êm vào ban đêm sẽ tự động triệt tiêu âm thanh hoạt động vào ban đêm bằng cách giảm công suất hoạt động để duy trì môi trường yên tĩnh của khu vực lân cận. Có thể lựa chọn ba chế độ có sẵn tùy thuộc vào mức độ yêu cầu.
Chức năng này thích hợp sử dụng cho các khu dân cư.





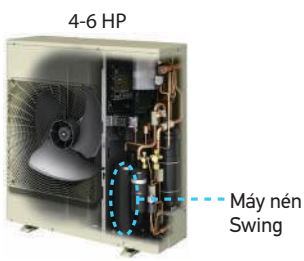
Chú ý:
- Tính năng được kích hoạt khi cài đặt ở công trình
- Độ ồn vận hành ở chế độ hoạt động êm ban đêm là giá trị thực tế đo được ở công ty chúng tôi.
- Mối quan hệ của nhiệt độ ngoài trời (tải nhiệt) và thời gian trên chỉ là ví dụ.
- Trong trường hợp dàn nóng 4 HP.

Công nghệ cho hoạt động hiệu quả và yên tĩnh

Máy nén Swing (chỉ dành cho model 4-6 HP)

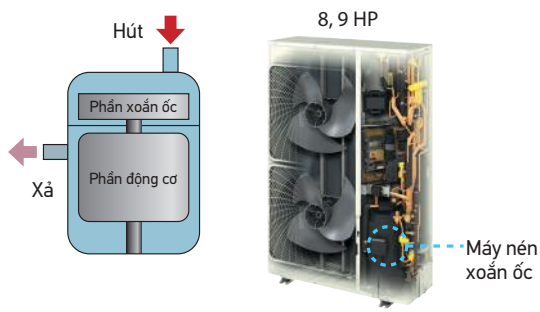
Máy nén swing của Daikin đã tích hợp phần quay với thanh trượt để giải quyết hoàn toàn sự rò rỉ môi chất lạnh và các vấn đề mài mòn do ma sát cơ khí giữa thanh trượt và phần quay, giúp tăng cường hiệu quả nén và giúp máy nén êm và bền hơn.





Cấu trúc xoắn ốc (chỉ dành cho model 8-9 HP)

Hơi hút được nén trong phần xoắn ốc trước khi làm nóng động cơ, do đó máy nén sẽ nén khí chưa dãn nở để làm tăng hiệu suất máy.



Miệng gió dạng chuông mượt và quạt xoắn ốc

Miệng gió dạng chuông mượt và quạt xoắc ốc hoạt động nhằm giúp giảm thiểu sự nhiễu loạn trong luồng không khí và giảm âm thanh.

Động cơ quạt DC

Hiệu suất được cải thiện ở tất cả các phạm vi so với động cơ AC thông thường, đặc biệt là ở tốc độ thấp.

Thích hợp cho thiết kế đường ống dài

Đường ống dài tạo ra sự linh hoạt trong việc lựa chọn vị trí lắp đặt và đơn giản hóa việc sắp xếp hệ thống.

Chiều dài ống thực tế

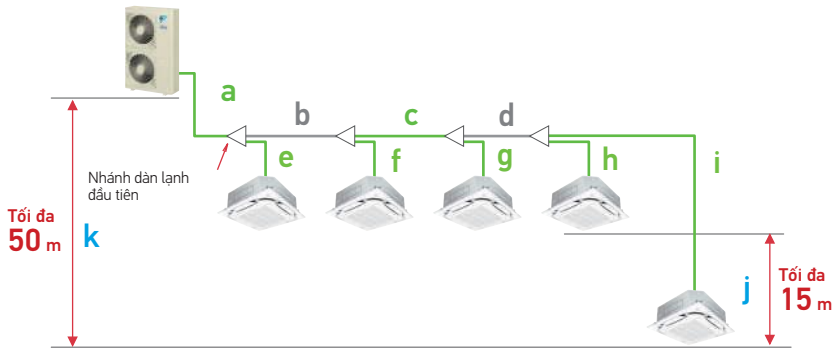
Tối đa 100 m

Chiều dài ống tương đương

Tối đa 130 m

Tổng chiều dài đường ống

Tối đa 300 m

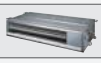
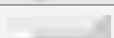


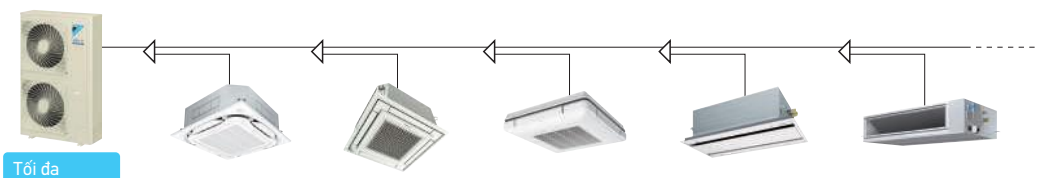
Chiều dài đường ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống môi chất lạnh (Tương đương)		a+b+c+d+i	50 m (65 m)	70 m (90 m)	100 m (130 m)
	Tổng chiều dài đường ống		a+b+c+d+e+f+g+h+i	250 m	300 m	300 m
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất		b+c+d+i	40 m	40 m	40 m
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn lạnh		j	10 m	15 m	15 m
	Giữa dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên	k	30 m	30 m	50 m
		Nếu dàn nóng ở dưới	k	30 m	30 m	40 m

Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

● Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên Model		20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250
			Dãy Công Suất	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP
			Chỉ Số Công Suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	FXFTQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Cassette Round Flow Có Streamer	FXFRQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Cassette 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	FXZQ-BVM		●	●	●	●	●								
	Cassette 2 Hướng Thổi	FXCQ-BVM		●	●	●	●	●	●		●		●			
	Cassette 1 Hướng Thổi	FXEQ-AV36		●	●	●	●	●	●							
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM		●	●	●	●	●	●							
	Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM					●	●	●		●					
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE		●	●	●										
		FXDQ-NDVE					●	●	●							
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1		●	●	●	●	●	●							
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●		
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM													●	●
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời	FXMQ-MFV1											●		●	
		FXMQ-AFVM									●			●	●	●
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB								●		●				
	Áp Trần	FXHQ-MAVE				●			●			●				
		FXHQ-BVM											●	●		
Mới Treo tường		**FXAQ-BVM**		●	●	●	●	●	●	●	●	●				
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●							
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●							
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1											●		●	●
		FXVQ-NY16 (loại áp suất tĩnh cao)														
Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch		FXBQ-PVE					●	●	●							
		FXBPQ-PVE							●							
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h												



Tối đa 14 dàn lạnh

* Tham khảo trang 131 - 132 để biết số dàn lạnh tối đa có thể kết nối.

















Dàn Nóng

VRV IV S Series

Thông số kỹ thuật

Một Chiều Lạnh





MODEL			RXMQ4AVE	RXMQ5BVM	RXMQ6BVM	RXMQ8AY1	RXMQ9AY1
Nguồn điện			1 pha, 220-230 V/220 V, 50/60 Hz	1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz		3 pha, 380–415 V, 50 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	38,200	47,800	54,600	76,400	81,900
		kW	11.2	14.0	16.0	22.4	24.0
Điện năng tiêu thụ		kW	2.88	3.83	4.51	5.94	6.88
Điều khiển công suất		%	24 đến 100	15 đến 100		20 đến 100	
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Swing dạng kín			Xoắn ốc dạng kín	
	Công suất	kW	1.92	3.2	3.7	3.8	4.8
Lưu lượng gió		m^3/phút	76	81	80	140	
Kích thước (CxRxD)		mm	990×940×320			1,430×940×320	
Trọng lượng		kg	71	76	78	131	
Độ ồn		dB(A)	52	53	55	57	58
Phạm vi hoạt động		°CDB	-5 đến 46				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	2.9	3.4	4.0	5.8	
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Loe)			ϕ 9.5 (Hàn)	
	Hơi		ϕ 15.9 (Loe)		ϕ 19.1 (Hàn)		ϕ 22.2 (Hàn)

Lưu ý: Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn lạnh.
  Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu
  Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm
- Yêu cầu nạp bổ sung môi chất lạnh

Kết nối dàn nóng

MODEL			RXMQ4AVE	RXMQ5BVM	RXMQ6BVM	RXMQ8AY1	RXMQ9AY1
kW			11.2	14.0	16.0	22.4	24.0
HP			4	5	6	8	9
Chỉ số công suất			100	125	150	200	215
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối	Tỉ lệ kết nối (%)	50%	50	62.5	75	100	107.5
		100%	100	125	150	200	215
		130%	130	162.5	195	260	280
Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối			6	8	9	13	14

Lưu ý: Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh phải từ 50%-130% chỉ số công suất dàn nóng.

Thông số kỹ thuật

Hai Chiều Lạnh/Sưởi




MODEL			RXYMQ4AVE	RXYMQ5BVM	RXYMQ6BVM	RXYMQ8AY1	RXYMQ9AY1
Nguồn điện			1 pha, 220-230 V/220 V, 50/60 Hz	1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz		3 pha, 380–415 V, 50 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	38,200	47,800	54,600	76,400	81,900
		kW	11.2	14.0	16.0	22.4	24.0
Công suất sưởi		Btu/h	42,700	47,800	54,600	85,300	88,700
		kW	12.5	14.0	16.0	25.0	26.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	2.88	3.83	4.51	5.94	6.88
	Sưởi		2.60	3.04	3.59	6.25	6.82
Điều khiển công suất		%	24 đến 100	15 đến 100		20 đến 100	
Màu sắc vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Swing dạng kín			Xoắn ốc dạng kín	
	Công suất (Lạnh/Sưởi)	kW	1.92	3.2/3.5	3.7	3.8	4.8
Lưu lượng gió		m^3/phút	76	81	80	140	
Kích thước (C×R×D)		mm	990×940×320			1,430×940×320	
Trọng lượng máy		kg	71	78	80	138	
Độ ồn (Làm lạnh/Sưởi)		dB(A)	52/54	53/54	55/56	57/58	58/59
Phạm vi hoạt động	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 46				
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	2.9	3.4	4.0	5.8	
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Loe)			ϕ 9.5 (Hàn)	
	Hơi		ϕ 15.9 (Loe)		ϕ 19.1 (Hàn)		ϕ 22.2 (Hàn)

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định trong điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
  Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
  Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
- Yêu cầu nạp bổ sung môi chất lạnh

Kết nối dàn nóng

MODEL			RXYMQ4AVE	RXYMQ5BVM	RXYMQ6BVM	RXYMQ8AY1	RXYMQ9AY1
kW			11.2	14.0	16.0	22.4	24.0
HP			4	5	6	8	9
Chỉ số công suất			100	125	150	200	215
Tổng công suất dàn lạnh có thể kết nối	Tỷ lệ (%)	50%	50	62.5	75	100	107.5
		100%	100	125	150	200	215
		130%	130	162.5	195	260	280
Số dàn lạnh tối đa có thể kết nối			6	8	9	13	14

Lưu ý: Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh phải từ 50%-130% chỉ số công suất dàn nóng.

VRV IV Q SERIES

Cho Việc Thay Thế
Nhanh Chóng và Chất Lượng

Một Chiều Lạnh
Hai Chiều Lạnh/Sưởi
6 HP (16 kW) – 48 HP (135 kW)



Loại Tiêu Chuẩn

Dàn nóng đơn
RQ(Y)Q6-16TYM(1)(E)

Tổ hợp 2 dàn nóng
RQ(Y)Q18-32TNYM(1)(E)

Tổ hợp 3 dàn nóng
RQ(Y)Q34-48TNYM(1)(E)

Loại Tiết Kiệm Không Gian

Dàn nóng đơn
RQ(Y)Q18-20TYM(1)(E)

Tổ hợp 2 dàn nóng
RQ(Y)Q30-40TSYM(1)(E)

Tổ hợp 3 dàn nóng
RQ(Y)Q42-48TSYM(1)(E)

* (E) : Model chống ăn mòn

Series *VRV* IV Q

Tái sử dụng đường ống môi chất lạnh hiện có giúp giảm thiểu thời gian và chi phí lắp đặt

Chức năng nạp môi chất lạnh tự động giúp lắp đặt chất lượng hơn

Cải thiện công suất và số lượng dàn lạnh nhiều hơn

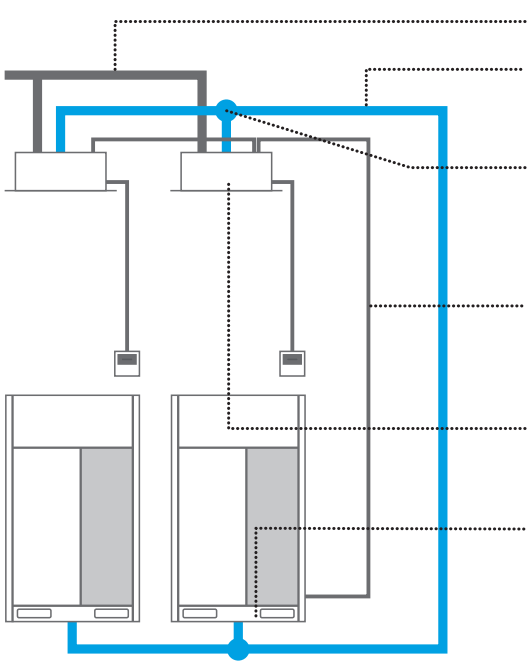
Thay thế nhanh chóng, chất lượng và tiết kiệm

Tái sử dụng

Đơn giản khi sử dụng đường ống môi chất lạnh hiện có

Trước đây, cần phải có các thao tác công việc và thiết bị đặc biệt để làm sạch khi muốn sử dụng lại đường ống cũ, tuy nhiên đến bây giờ điều này không còn cần thiết nữa. Một chức năng mới tự động xử lý cặn bẩn bên trong đường ống trong quá trình nạp môi chất lạnh giúp làm giảm các công việc liên quan đến làm sạch.

Thậm chí áp dụng cho các hệ thống không phải DAIKIN!
Giải pháp nâng cấp với chi phí thấp Daikin



Sử dụng lại ống thoát nước xả

Sử dụng lại ống môi chất lạnh
Ống đã sử dụng cho R22 cũng có thể dùng cho *VRV* IV Q

Sử dụng lại bộ chia nhánh ống môi chất lạnh
Không có hạn chế nào khi nâng cấp từ các hệ thống *VRV* Daikin trước đây. Tuy nhiên, đối với các hệ thống VRF khác thì yêu cầu bộ chia nhánh phải chịu được áp suất lên đến 3,3 MPa.

Sử dụng lại dây điện của điều khiển từ xa
Có thể sử dụng lại dây khi nâng cấp từ hệ thống *VRV* Daikin trước đây. Tuy nhiên, trong các trường hợp khác sẽ còn phụ thuộc vào từng loại dây điện.

Thay thế dàn lạnh

Thay thế dàn nóng

Lợi Ích Của Việc Thay Thế Hệ Thống

Tự động

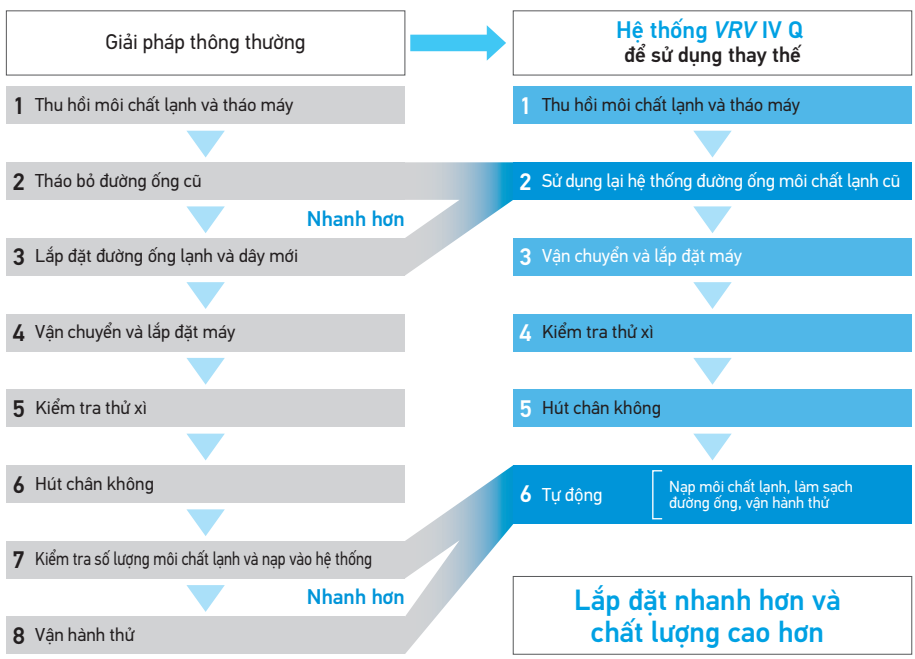
Quá trình nạp môi chất lạnh, làm sạch và kiểm tra hoạt động hệ thống được thực hiện chỉ bằng một nút nhấn.

Chức năng tự động nạp môi chất lạnh giúp tự động nạp lượng môi chất lạnh thích hợp và đóng các van ngắt bằng cách chỉ cần nhấn nút sau chức năng nạp trước.
Hơn nữa, không cần thiết phải làm sạch bên trong đường ống vì nó được xử lý tự động bởi bộ phận bên trong hệ thống ***VRV*** IV Q.

* Có các điều kiện trong phạm vi (nhiệt độ môi trường, tỷ lệ kết nối) mà có thể sử dụng lượng nạp môi chất lạnh tự động. Tham khảo hướng dẫn cài đặt để biết thêm chi tiết. Lượng môi chất lạnh được nạp tự động có thể khác với lượng môi chất lạnh bổ sung được cung cấp từ các tính toán, nhưng không có ảnh hưởng gì về hiệu suất và chất lượng.

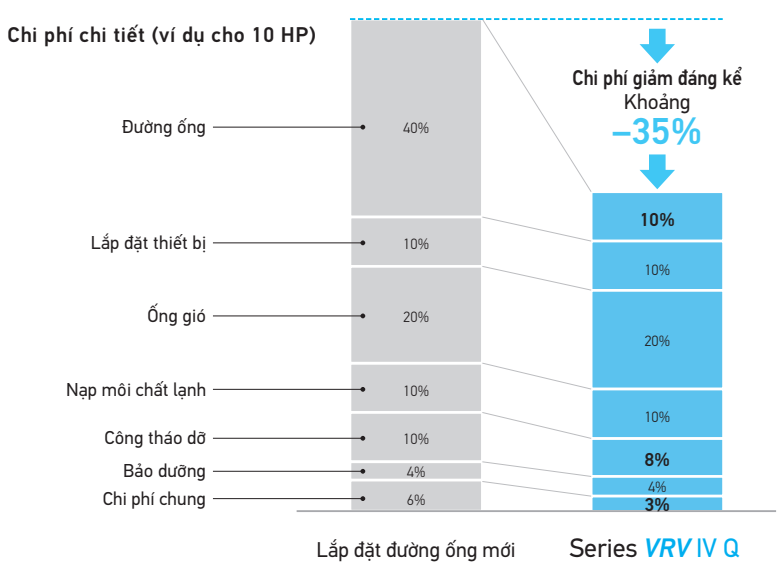
Tiết kiệm thời gian

Cho phép thay thế máy điều hòa không khí một cách thuận tiện và giảm tối đa ảnh hưởng đến hoạt động và người sử dụng trong tòa nhà.



Giảm chi phí

Bằng cách sử dụng lại các đường ống cũ, chúng ta có thể giảm được chi phí lên đến 35% khi so với việc lắp đặt đường ống mới.



Thiết kế linh hoạt

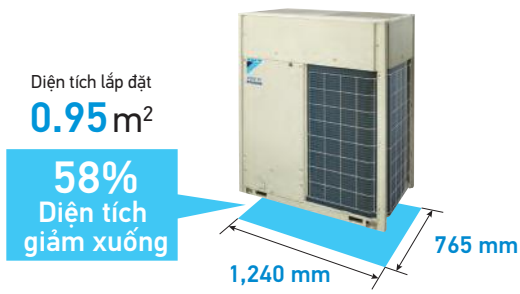
Dàn nóng nhỏ gọn đáng kể cho phép lắp đặt hiệu quả ở những không gian bị hạn chế diện tích!

Thiết kế nhỏ gọn cho phép sử dụng hiệu quả không gian của những thiết bị hiện có

Series thông thường
Series *VRV* K PLUS: RX(Y)20K
Dàn nóng 20 HP



VRV IV Q : RQ(Y)Q20T
Dàn nóng 20 HP



Áp suất tĩnh cao 78.4 Pa

Series *VRV* K thông thường	*VRV* IV Q
49.0 Pa	78.4 Pa

Hệ thống linh hoạt

Tăng số lượng các dàn lạnh trong 1 tổ hợp dàn nóng

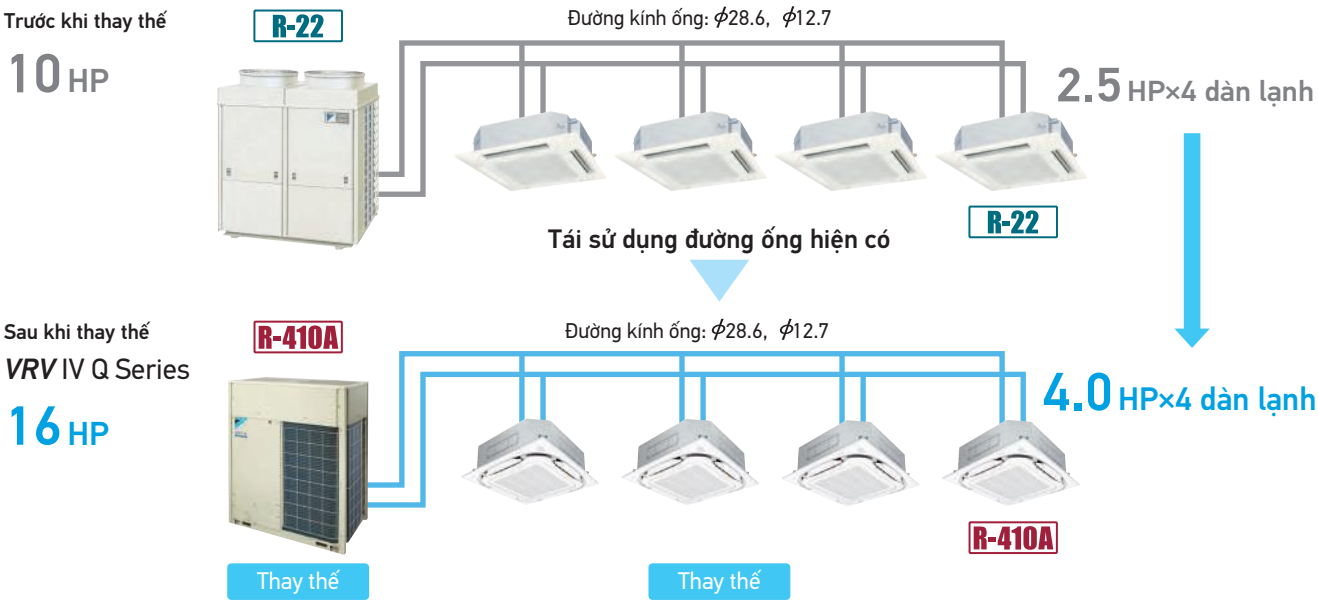
Nhiều dàn lạnh hơn có thể kết nối trong một tổ dàn nóng mà vẫn cho phép sử dụng với các đường ống cũ!

Series *VRV* K PLUS thông thường: RX(Y)24–30K	*VRV* IV Q : RQ(Y)Q40–48T
Lên đến 30 dàn lạnh có thể kết nối	Lên đến 64 dàn lạnh có thể kết nối

Lợi Ích Của Việc Thay Thế Hệ Thống

Có thể tăng thêm công suất

Sản phẩm ***VRV*** IV Q để sử dụng thay thế cho phép tăng công suất của hệ thống mà không cần thay đổi đường ống môi chất lạnh hiện có. Ví dụ, bạn có thể lắp đặt một dàn nóng ***VRV*** IV Q 16 HP mà vẫn có thể sử dụng lại đường ống môi chất lạnh của một hệ thống cũ R-22 10 HP.

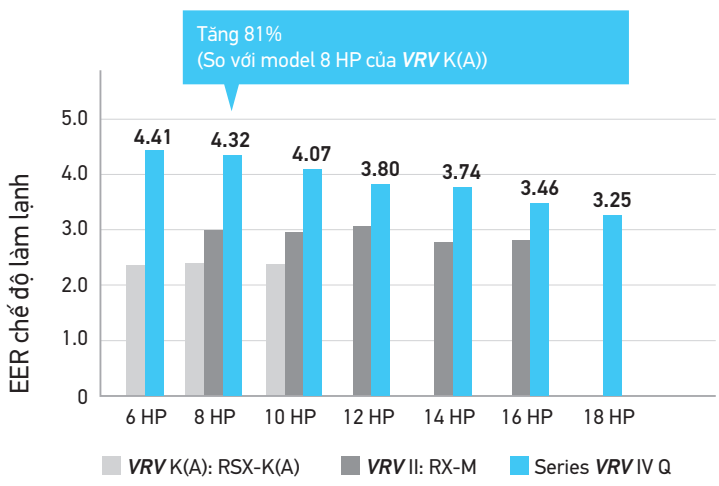


Tiết kiệm năng lượng

Hệ số hiệu suất (EER) cao hơn

VRV IV Q có lại hiệu suất cao hơn góp phần làm tăng khả năng tiết kiệm năng lượng.

* *Điều kiện làm lạnh:
Nhiệt độ trong phòng 27°CDB, 19°CWB và nhiệt độ ngoài trời 35°CDB.



Điều khiển VRT để đạt hiệu quả tối ưu lâu dài

Điều khiển VRT sẽ tự động điều chỉnh nhiệt độ môi chất lạnh theo yêu cầu của từng công trình và từng khu vực khí hậu, do đó có thể nâng cao hiệu suất sử dụng năng lượng hàng năm đồng thời vẫn duy trì được sự thoải mái tiện nghi.

Variable Refrigerant Temperature

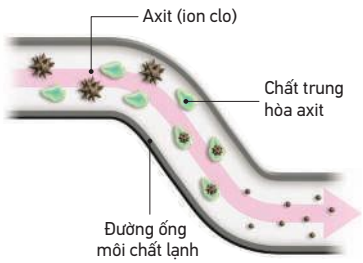
Công nghệ mới cho phép sử dụng lại đường ống cũ

Phương pháp thu gom chất bẩn mới đã được kiểm tra
Một phương pháp mới thu gom chất bẩn từ đường ống cũ giúp loại bỏ các sự cố về máy nén và các van điện.

Chỉ dành cho dòng *VRV* IV Q

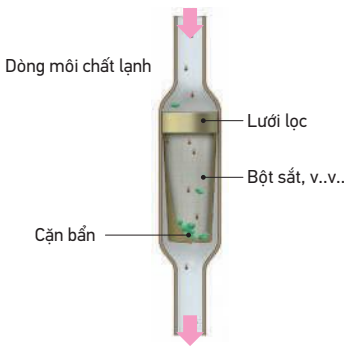
Axit

Một chất trung hòa axit được thêm vào để vô hiệu đặc tính của axit (ion clo) gây ra sự ăn mòn.



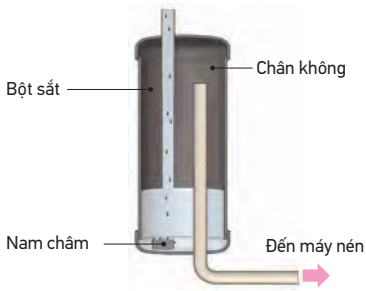
Cặn bẩn

Một bộ lọc kích thước lớn được trang bị bên trong hệ thống lạnh để gom cặn bẩn.



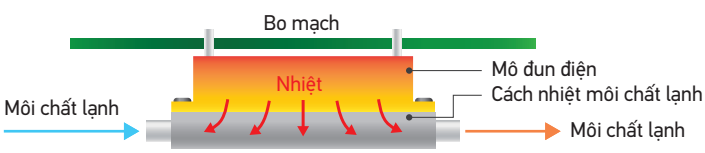
Bột sắt

Một nam châm được lắp đặt bên trong bình tách lỏng (nơi gom môi chất lạnh ở trạng thái lỏng).
Nam châm sẽ hút bột sắt để giữ cho hệ thống sạch sẽ.

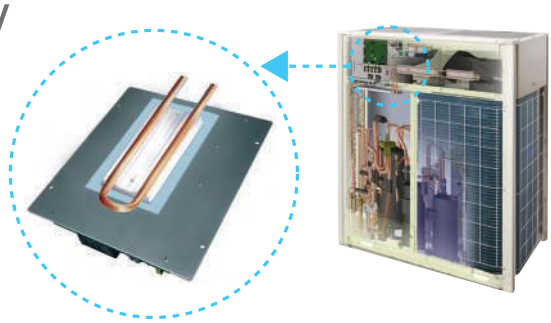


Công nghệ ổn định và đáng tin cậy

Độ tin cậy cao ở môi trường nhiệt độ cao



Sử dụng môi chất lạnh để làm mát bo mạch biến tần đã giúp giảm th iểu các thành phần điện, do đó có thể làm giảm trở lực luồng gió và tăng hiệu quả cho bộ trao đổi nhiệt.



Giảm tỷ lệ hỏng hóc bảng điều khiển khi hoạt động ổn định

Điều này giúp

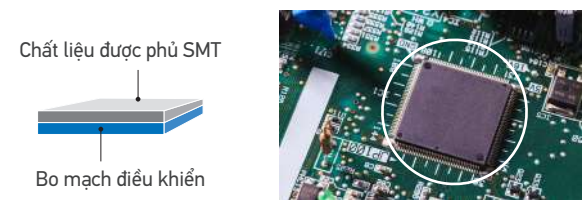
- Phù hợp với môi trường nhiệt độ cao
- Thu nhỏ các thành phần điện tử

Công nghệ phủ SMT*

- Giúp cải thiện hiệu suất chống nhiễu.
- Bảo vệ bo mạch khỏi ảnh hưởng bất lợi cát bụi và thời tiết ẩm ướt.

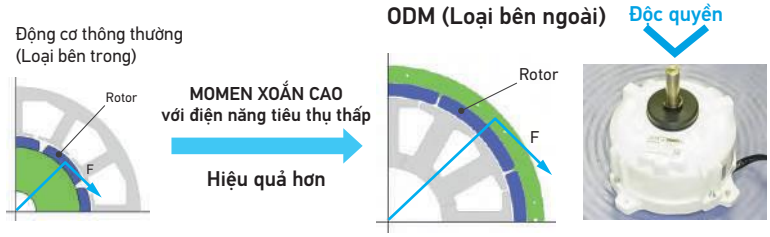
*SMT: Công nghệ phủ bề mặt

Bề mặt bo mạch điều khiển đã được phủ bằng công nghệ SMT



Động cơ ODM

Chỉ có duy nhất động cơ ODM của Daikin thích ứng với đặc điểm vòng quay ổn định và tăng hiệu suất thể tích.



Hướng Dẫn Sử Dụng Lại Hệ Thống Đường Ống Môi Chất Lạnh Cũ

Các giới hạn đường ống khi sử dụng lại đường ống môi chất lạnh cũ

Chiều dài đường ống thực tế

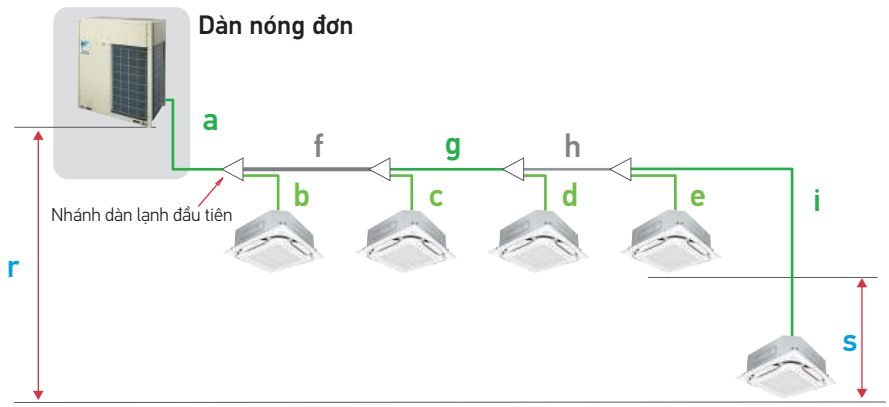
Tối đa 150 m

Chiều dài đường ống tương đương

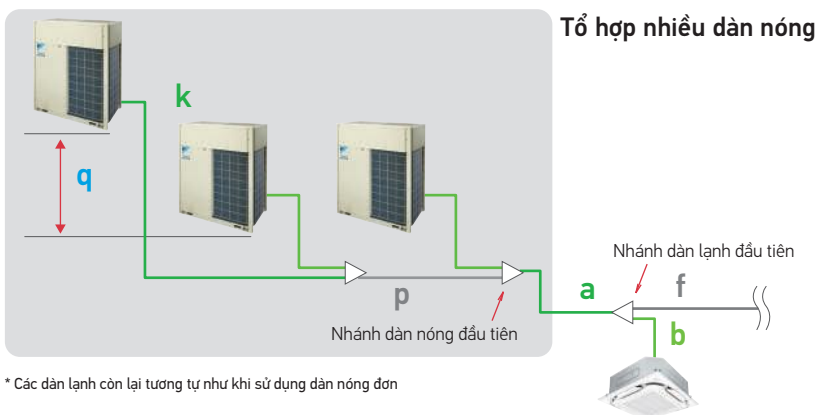
Tối đa 175 m

Tổng chiều dài đường ống

Tối đa 300 m



Màu sắc trong sơ đồ trên chỉ đơn thuần để xác định các đường ống được tham chiếu với các ký hiệu như a.



* Các dàn lạnh còn lại tương tự như khi sử dụng dàn nóng đơn

		Chiều dài đường ống	Ví dụ
Chiều dài ống tối đa cho phép	Chiều dài ống môi chất lạnh thực tế (Tương đương)	150 m (175 m)	a+f+g+h+i
	Tổng chiều dài ống	300 m	a+b+c+d+e+f+g+h+i
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và dàn lạnh xa nhất	40 m	f+g+h+i
	Giữa nhánh dàn nóng và dàn nóng cuối cùng (Tương đương)	10 m (13 m)	k+p

			Mức chênh lệch	Ví dụ
Chênh lệch độ cao tối đa cho phép	Giữa các dàn nóng (tổ nhiều dàn nóng)		5 m	q
	Giữa các dàn lạnh		15 m	s
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	Nếu dàn nóng ở trên	50 m	r
		Nếu dàn nóng ở dưới	40 m	r

Sử dụng lại đường ống hiện có với series *VRV* IV Q

Loại đường ống	Công suất	Đường kính ống														
		Lỏng						Hơi								
		ϕ 6.4	ϕ 9.5	ϕ 12.7	ϕ 15.9	ϕ 19.1	ϕ 22.2	ϕ 12.7	ϕ 15.9	ϕ 19.1	ϕ 22.2	ϕ 25.4	ϕ 28.6	ϕ 34.9	ϕ 41.3	ϕ 54.1
Ống chính	6 HP	X	S○●			X	X	X	X	S○	●			X	X	X
	8 HP	X	S○	●		X	X	X	X	S○		●	●	X	X	X
	10 HP	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○		●	X	X	X
	12 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	14 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	16 HP	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	18 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	20 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	22 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	24 HP	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	26 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	28 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	30 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	32 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	34 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X
	36 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	38 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	40 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	42 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	44 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	46 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
	48 HP	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
Từ REFNET đến REFNET *1	< 100	X	S○●		X	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X
	100 ≤ X < 150	X	S○●		X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X
	150 ≤ X < 160	X	S○●		X	X	X	X	X	S○●			X	X	X	X
	160 ≤ X < 200	X	S○	●	X	X	X	X	X	S○		●	X	X	X	X
	200 ≤ X < 290	X	S○	●		X	X	X	X	X	S○	●		X	X	X
	290 ≤ X < 330	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X	●	S○		X	X
	330 ≤ X < 420	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	420 ≤ X < 480	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	480 ≤ X < 640	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○	●	X	X
	640 ≤ X < 900	X	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X	S○	●	
	900 ≤ X < 920	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○		●
	920 ≤	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X	S○	●
Từ REFNET đến dàn lành*2	Công suất 20–40	S○●		X	X	X	X	S●		X	X	X	X	X	X	X
	Công suất 50	S○	●	X	X	X	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	X
	Công suất 63–80	X	S○●		X	X	X	X	S○●		X	X	X	X	X	X
	Công suất 100–125	X	S○●		X	X	X	X	S○	●			X	X	X	X
	Công suất 140	X	S○		X	X	X	X	S○				X	X	X	X
	Công suất 200	X	S○	●	X	X	X	X	X	S○		●		X	X	X
	Công suất 250	X	S○	●	X	X	X	X	X	X	S○		●	X	X	X
	Công suất 400	X	X	S○		X	X	X	X	X	X	X	S○		X	X
	Công suất 500	X	X	S○			X	X	X	X	X	X	S○		X	X

● : Kích cỡ đường ống của model R-22 truyền thống
○ : Kích cỡ đường ống của model R-410A truyền thống
S : Kích cỡ đường ống tiêu chuẩn của ***VRV*** IV Q
: Có thể
: Kích cỡ đường ống tiêu chuẩn của ***VRV*** IV Q. Tuy nhiên, khi chiều dài đường ống tương đương giữa dàn nóng và dàn lạnh bằng hoặc lớn hơn 90 m, kích cỡ của đường ống chính phải được tăng lên.
X : Không thể

*1 Đường ống giữa các REFNET phụ thuộc vào tổng chỉ số công suất của dàn lạnh được kết nối phía sau mỗi REFNET. Kích cỡ này không thể vượt quá kích cỡ đường ống phía trước nó.
*2 Đường ống từ REFNET đến dàn lạnh phụ thuộc vào công suất của dàn lạnh được kết nối. Kích cỡ này không thể vượt quá kích cỡ đường ống phía trước nó.

Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

Series *VRV* IV Q

Dãy sản phẩm đa dạng với 2 loại

Dãy sản phẩm

HP		6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36	38	40	42	44	46	48
Series *VRV* IV Q	Loại tiêu chuẩn	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
	Loại tiết kiệm diện tích							●	●					●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

Loại Tiêu Chuẩn

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ ống kết nối dàn nóng tổ hợp*1	Tổng chỉ số công suất các dàn lạnh có thể kết nối*3	Số lượng dàn lạnh tối đa có thể kết nối*2
6	16.0	150	RQ(Y)Q6T	RQ(Y)Q6T	—	75 đến 195	9
8	22.4	200	RQ(Y)Q8T	RQ(Y)Q8T	—	100 đến 260	13
10	28.0	250	RQ(Y)Q10T	RQ(Y)Q10T	—	125 đến 325	16
12	33.5	300	RQ(Y)Q12T	RQ(Y)Q12T	—	150 đến390	19
14	40.0	350	RQ(Y)Q14T	RQ(Y)Q14T	—	175 đến 455	22
16	45.0	400	RQ(Y)Q16T	RQ(Y)Q16T	—	200 đến 520	26
18	50.4	450	RQ(Y)Q18TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q10T	BHFP22P100	225 đến 585	29
20	55.9	500	RQ(Y)Q20TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q12T		250 đến 650	32
22	61.5	550	RQ(Y)Q22TN	RQ(Y)Q10T + RQ(Y)Q12T		275 đến 715	35
24	67.0	600	RQ(Y)Q24TN	RQ(Y)Q12T × 2		300 đến 780	39
26	73.5	650	RQ(Y)Q26TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q14T		325 đến 845	42
28	78.5	700	RQ(Y)Q28TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T		350 đến 910	45
30	85.0	750	RQ(Y)Q30TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T		375 đến 975	48
32	90.0	800	RQ(Y)Q32TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q18T		400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RQ(Y)Q34TN	RQ(Y)Q10T + RQ(Y)Q12T × 2	BHFP22P151	425 đến 1,105	55
36	101	900	RQ(Y)Q36TN	RQ(Y)Q12T × 3		450 đến 1,170	58
38	106	950	RQ(Y)Q38TN	RQ(Y)Q8T + RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T		475 đến 1,235	61
40	112	1,000	RQ(Y)Q40TN	RQ(Y)Q12T × 2 + RQ(Y)Q16T		500 đến 1,300	64
42	119	1,050	RQ(Y)Q42TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T		525 đến 1,365	
44	124	1,100	RQ(Y)Q44TN	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T × 2		550 đến 1,430	
46	130	1,150	RQ(Y)Q46TN	RQ(Y)Q14T × 2 + RQ(Y)Q18T		575 đến 1,495	
48	135	1,200	RQ(Y)Q48TN	RQ(Y)Q14T + RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T		600 đến 1,560	

Lưu ý: *1. Để kết nối các dàn nóng cho tổ hợp từ 18 HP trở lên, cần phải có thêm bộ kết nối ống giữa các dàn nóng (được bán riêng).
*2.Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối được phải nằm trong mức 50% -130% chỉ số công suất của các dàn nóng.
*3. Khi kết nối các bộ xử lý không khí ngoài trời chung với các dàn lạnh VRV tiêu chuẩn, tổng chỉ số công suất kết nối của các thiết bị xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% chỉ số công suất của các dàn nóng và tỉ lệ kết nối không được vượt quá 100%.

Loại Tiết Kiệm Diện Tích

HP	kW	Chỉ số công suất	Tên model	Tổ hợp	Bộ ống kết nối dàn nóng tổ hợp*1	Tổng chỉ số công suất các dàn lạnh có thể kết nối*3	Số lượng dàn lạnh tối đa có thể kết nối*2
18	50.0	450	RQ(Y)Q18T	RQ(Y)Q18T	–	225 đến 585	29
20	56.0	500	RQ(Y)Q20T	RQ(Y)Q20T	–	250 đến 650	32
30	83.5	750	RQ(Y)Q30TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T	BHFP22P100	375 đến 975	48
32	89.5	800	RQ(Y)Q32TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q20T		400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RQ(Y)Q34TS	RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T		425 đến 1,105	55
36	100	900	RQ(Y)Q36TS	RQ(Y)Q18T x 2		450 đến 1,170	58
38	106	950	RQ(Y)Q38TS	RQ(Y)Q18T + RQ(Y)Q20T		475 đến 1,235	61
40	112	1,000	RQ(Y)Q40TS	RQ(Y)Q20T x 2		500 đến 1,300	64
42	117	1,050	RQ(Y)Q42TS	RQ(Y)Q12T x 2 + RQ(Y)Q18T	BHFP22P151	525 đến 1,365	
44	123	1,100	RQ(Y)Q44TS	RQ(Y)Q12T x 2 + RQ(Y)Q20T		550 đến 1,430	
46	129	1,150	RQ(Y)Q46TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q16T + RQ(Y)Q18T		575 đến 1,495	
48	134	1,200	RQ(Y)Q48TS	RQ(Y)Q12T + RQ(Y)Q18T x 2		600 đến 1,560	

Lưu ý: *1. Để kết nối các dàn nóng cho tổ hợp từ 30 HP trở lên, cần phải có thêm bộ kết nối ống giữa các dàn nóng (được bán riêng).
*2.Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh có thể kết nối được phải nằm trong mức 50% -130% chỉ số công suất của các dàn nóng.
*3. Khi kết nối các bộ xử lý không khí ngoài trời chung với các dàn lạnh VRV tiêu chuẩn, tổng chỉ số công suất kết nối của các thiết bị xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% chỉ số công suất của các dàn nóng và tỉ lệ kết nối không được vượt quá 100%.

Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

● Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên Model	Hình ảnh	Dãy Công Suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
					0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
				Chỉ Số Công Suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	FXFTQ-AVM				●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow Có Streamer	FXFRQ-AVM				●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM				●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	FXZQ-BVM			●	●	●	●	●										
	Cassette 2 Hướng Thổi	FXCQ-BVM			●	●	●	●	●	●		●		●					
	Cassette 1 Hướng Thổi	FXEQ-AV36			●	●	●	●	●	●									
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM			●	●	●	●	●	●									
	Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM						●	●	●		●							
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE			●	●	●												
		FXDQ-NDVE						●	●	●									
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1			●	●	●	●	●	●									
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE			●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE			●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM														●	●		
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời	FXMQ-MFV1												●		●	●		
		FXMQ-AFVM										●			●	●	●		
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB									●		●						
	Áp Trần	FXHQ-MAVE					●			●			●						
		FXHQ-BVM												●	●				
Mới Treo tường		**FXAQ-BVM**			●	●	●	●	●	●	●	●	●						
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE			●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE			●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1												●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (loại áp suất tĩnh cao)																	●
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt với DX-Coil		VKM-GCVE		Lưu lượng gió 500-950 m^3/h															
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE		Lưu lượng gió 150-2000 m^3/h															

Dàn Nóng

Series *VRV* IV Q

Thông số kỹ thuật

Loại Tiêu Chuẩn




MODEL			RQQ6TYM(E)	RQQ8TYM(E)	RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0
Điện năng tiêu thụ		kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7	13.0
Điều khiển công suất		%	20-100		16-100	15-100	11-100	10-100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín					
	Công suất	kW	2.4X1	3.4X1	4.1X1	5.2X1	(2.9X1)+(3.3X1)	(3.6X1)+(3.7X1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119	157	165	178	233	233
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657x930x765				1,657x1,240x765	
Trọng lượng		kg	185		195		285	
Độ ồn		dB(A)	55	56	57	59	60	61
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 49					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp	kg	5.9		6.0	6.3	10.3	10.4
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 9.5(Hàn)			ϕ 12.7(Hàn)		
	Hơi	mm	ϕ 19.1(Hàn)		ϕ 22.2(Hàn)	ϕ 28.6(Hàn)		





MODEL			RQQ34TNYM(E)	RQQ36TNYM(E)	RQQ38TNYM(E)	RQQ40TNYM(E)	RQQ42TNYM(E)	RQQ44TNYM(E)
Tổ hợp kết nối			RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ8TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)
			RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)
			RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ18TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ16TYM(E)
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000
		kW	95.0	101	106	112	119	124
Điện năng tiêu thụ		kW	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8
Điều khiển công suất		%	5-100		4-100			
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín					
	Công suất	kW	(4.1X1)+(5.2X1)+(5.2X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(5.2X1)	(3.4X1)+(5.2X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(5.2X1)+(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(3.6X1)+(3.7X1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233	
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	
Trọng lượng		kg	195+195+195	195+195+195	185+195+285	195+195+285	195+285+285	
Độ ồn		dB(A)	63	64		65		
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 49					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp	kg	6.0+6.3+6.3	6.3+6.3+6.3	5.9+6.3+10.5	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 19.1(Hàn)					
	Hơi	mm	ϕ 34.9(Hàn)	ϕ 41.3(Hàn)				

Lưu ý: 1. Các model có (E) là thông số kỹ thuật của dàn nóng chống ăn mòn. Để biết thêm chi tiết, vui lòng tham khảo sách dữ liệu kỹ thuật.
2. Những thông số kỹ thuật được xác định trong điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB. Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m. Độ chênh lệch: 0m.
- Độ ồn: Giá trị qui đổi trong điều kiện không khí đội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong suốt quá trình vận hành thực tế, những giá trị trên có thể cao hơn do ảnh hưởng của điều kiện xung quanh và chế độ hồi dầu.
Khi có lo ngại về tiếng ồn xung quanh khu vực như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Một Chiều Lạnh

								
	RQQ18TNYM(E)	RQQ20TNYM(E)	RQQ22TNYM(E)	RQQ24TNYM(E)	RQQ26TNYM(E)	RQQ28TNYM(E)	RQQ30TNYM(E)	RQQ32TNYM(E)
	RQQ8TYM(E)	RQQ8TYM(E)	RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ14TYM(E)
	RQQ10TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TYM(E)
	—	—	—	—	—	—	—	—
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
	172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	290,000	307,000
	50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	85.0	90.0
	12.1	14.0	15.7	17.6	19.5	21.8	23.7	26.1
	8-100				6-100		5-100	
	Trắng ngà (5Y7.5/1)							
	Xoắn ốc dạng kín							
	(3.4X1)+(4.1X1)	(3.4X1)+(5.2X1)	(4.1X1)+(5.2X1)	(5.2X1)+(5.2X1)	(5.2X1)+(2.9X1)+(3.3X1)	(5.2X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(4.4X1)+(4.0X1)
	157+165	157+178	165+178	178+178	178+233		233+233	
	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)				(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	
	185+195		195+195		195+285		285+285	
	60	61		62	63		64	
	-5 đến 49							
	R-410A							
	5.9+6.0	5.9+6.3	6.0+6.3	6.3+6.3	6.3+10.3	6.3+10.4	10.3+10.4	10.3+10.5
	ϕ 15.9(Hàn)				ϕ 19.1(Hàn)			
	ϕ 28.6(Hàn)				ϕ 34.9(Hàn)			

Loại Tiết Kiệm Diện Tích

				
MODEL			RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)
Tổ hợp kết nối			—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây,, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	171,000	191,000
		kW	50.0	56.0
Điện năng tiêu thụ		kW	15.4	18.0
Điều khiển công suất		%	10-100	8-100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín	
	Công suất	kW	(4.4X1)+(4.0X1)	(4.6X1)+(5.5X1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	233	268
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657x1,240x765	
Trọng lượng		kg	285	320
Độ ồn		dB(A)	62	65
Phạm vi vận hành		ºCDB	-5 đến 49	
Môi chất lạnh	Loại		R-410A	
	Lượng nạp	kg	10.5	11.8
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 15.9(Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 28.6(Hàn)	

		
	RQQ46TNYM(E)	RQQ48TNYM(E)
	RQQ14TYM(E)	RQQ14TYM(E)
	RQQ14TYM(E)	RQQ16TYM(E)
	RQQ18TYM(E)	RQQ18TYM(E)
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz	
	444,000	461,000
	130	135
	36.8	39.1
	3-100	
	Trắng ngà (5Y7.5/1)	
	Xoắn ốc dạng kín	
	(2.9X1)+(3.3X1)+(2.9X1)+(3.3X1)+(4.4X1)+(4.0X1)	(2.9X1)+(3.3X1)+(3.6X1)+(3.7X1)+(4.4X1)+(4.0X1)
	233+233+233	
	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	
	285+285+285	
	66	
	-5 đến 49	
	R-410A	
	10.3+10.3+10.5	10.3+10.4+10.5
	ϕ 19.1(Hàn)	
	ϕ 41.3(Hàn)	

Dàn Nóng

Series *VRV* IV Q

Thông số kỹ thuật

Loại Tiết Kiệm Diện Tích




MODEL			RQQ30TSYM(E)	RQQ32TSYM(E)	RQQ34TSYM(E)	RQQ36TSYM(E)
Tổ hợp kết nối			RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TYM(E)
			RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ18TYM(E)	RQQ18TYM(E)
			—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		Btu/h	285,000	305,000	324,000	341,000
		kW	83.5	89.5	95.0	100
Điện năng tiêu thụ		kW	24.2	26.8	28.4	30.8
Điều khiển công suất		%	6-100	5-100		
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín			
	Công suất	kW	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(4.6×1)+(5.5×1)	(3.6×1)+(3.7×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(4.4×1)+(4.0×1)+(4.4×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	178+233	178+268	233+233	
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930X765)+(1,657×1,240X765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)	
Trọng lượng		kg	195+285	195+320	285+285	
Độ ồn		dB(A)	64	66	65	
Phạm vi vận hành		°CDB	-5 đến 49			
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Lượng nạp sẵn	kg	6.3+10.5	6.3+11.8	10.4+10.5	10.5+10.5
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 19.1(Hàn)			
	Hơi	mm	ϕ 34.9(Hàn)			ϕ 41.3(Hàn)

Loại Tiêu Chuẩn




MODEL			RQYQ6TY1(E)	RQYQ8TY1(E)	RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)
Tổ hợp kết nối			—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0
Công suất sưởi		Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000	154,000	171,000
		kW	18.0	25.0	31.5	37.5	45.0	50.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	3.63	5.18	6.88	8.82	10.7	13.0
	Sưởi	kW	3.99	5.69	7.29	9.06	11.1	12.8
Điều khiển công suất		%	20-100		16-100	15-100	11-100	10-100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín					
	Công suất	kW	2.4×1	3.4×1	4.1×1	5.2×1	(2.9×1)+(3.3×1)	(3.6×1)+(3.7×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119	157	165	178	233	
Kích thước (C×R×D)		mm	1,657X930X765				1,657X1,240X765	
Trọng lượng máy		kg	185		195		285	
Độ ồn		dB(A)	55	56	57	59	60	61
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49					
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp sẵn	kg	5.9		6.0	6.3	10.3	10.4
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 9.5(Hàn)			ϕ 12.7(Hàn)		
	Hơi	mm	ϕ 19.1(Hàn)		ϕ 22.2(Hàn)	ϕ 28.6(Hàn)		

Lưu ý: 1. Các model có thêm ký tự (E) là các dàn nóng có tính chống ăn mòn. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

Một chiều lạnh





	RQQ38TSYM(E)	RQQ40TSYM(E)	RQQ42TSYM(E)	RQQ44TSYM(E)	RQQ46TSYM(E)	RQQ48TSYM(E)
	RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)
	RQQ20TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ12TYM(E)	RQQ16TYM(E)	RQQ18TYM(E)
	—	—	RQQ18TYM(E)	RQQ20TYM(E)	RQQ18TYM(E)	RQQ18TYM(E)
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
	362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000
	106	112	117	123	129	134
	33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6
	4-100					
	Trắng ngà (5Y7.5/1)					
	Xoắn ốc dạng kín					
	(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(4.6×1)+(5.5×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+ (4.4X1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)
	233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233	
	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+ (1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+ (1,657×1,240×765)	
	285+320	320+320	195+195+285	195+195+320	195+285+285	
	67	68	65	67	66	
	-5 đến 49					
	R-410A					
	10.5+11.8	11.8+11.8	6.3+6.3+10.5	6.3+6.3+11.8	6.3+10.4+10.5	6.3+10.5+10.5
	ϕ 19.1(Hàn)					
	ϕ 41.3(Hàn)					

Hai Chiều Lạnh / Sưởi





	RQYQ18TNY1(E)	RQYQ20TNY1(E)	RQYQ22TNY1(E)	RQYQ24TNY1(E)	RQYQ26TNY1(E)	RQYQ28TNY1(E)	RQYQ30TNY1(E)	RQYQ32TNY1(E)
	RQYQ8TY1(E)	RQYQ8TY1(E)	RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ14TY1(E)
	RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
	—	—	—	—	—	—	—	—
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz							
	172,000	191,000	210,000	229,000	251,000	268,000	290,000	307,000
	50.4	55.9	61.5	67.0	73.5	78.5	85.0	90.0
	193,000	213,000	235,000	256,000	281,000	299,000	324,000	345,000
	56.5	62.5	69.0	75.0	82.5	87.5	95.0	101
	12.1	14.0	15.7	17.6	19.5	21.8	23.7	26.1
	13.0	14.8	16.4	18.1	20.2	21.9	23.9	26.2
	8-100				6-100		5-100	
	Trắng ngà (5Y7.5/1)							
	Xoắn ốc dạng kín							
	(3.4×1)+ (4.1×1)	(3.4×1)+ (5.2×1)	(4.1×1)+ (5.2×1)	(5.2×1)+ (5.2×1)	(5.2×1)+(2.9×1)+ (3.3×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+ (3.7×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+ (3.6×1)+(3.7×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)
	157+165	157+178	165+178	178+178	178+233		233+233	
	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)				(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)	
	185+195		195+195		195+285		285+285	285+300
	60	61		62	63		64	
	-5 đến 49							
	-20 đến 15.5							
	R-410A							
	5.9+6.0	5.9+6.3	6.0+6.3	6.3+6.3	6.3+10.3	6.3+10.4	10.3+10.4	10.3+11.7
	ϕ 15.9(Hàn)				ϕ 19.1(Hàn)			
	ϕ 28.6(Hàn)			ϕ 34.9(Hàn)				

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1m phía trước và 1.5m phía trên dàn nóng.
Trong quá trình vận hành thực tế, độ ồn thường lớn hơn do ảnh hưởng bởi môi trường và chế độ thu hồi dầu. Khi lo ngại về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Dàn Nóng

Series *VRV* IV Q

Thông số kỹ thuật

Loại Tiêu Chuẩn





MODEL			RQYQ34TNY1(E)	RQYQ36TNY1(E)	RQYQ38TNY1(E)	RQYQ40TNY1(E)	RQYQ42TNY1(E)	RQYQ44TNY1(E)
Tổ hợp kết nối			RQYQ10TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ8TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)
			RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)
			RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ18TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ16TY1(E)
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000
		kW	95.0	101	106	112	119	124
Công suất sưởi		Btu/h	365,000	386,000	406,000	427,000	454,000	471,000
		kW	107	113	119	125	133	138
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	24.5	26.5	29.4	30.6	32.5	34.8
	Sưởi	kW	25.4	27.2	29.9	30.9	33.0	34.7
Điều khiển công suất		%	5-100		4-100			
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín					
	Công suất	kW	(4.1×1)+(5.2×1)+(5.2×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(5.2×1)	(3.4×1)+(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(5.2×1)+(2.9×1)+(3.3×1)+(3.6×1)+(3.7×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+(3.6×1)+(3.7×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233	
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×930×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)	
Trọng lượng máy		kg	195+195+195		185+195+300	195+195+285	195+285+285	
Độ ồn		dB(A)	63	64		65		
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49					
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp sẵn	kg	6.0+6.3+6.3		5.9+6.3+11.7	6.3+6.3+10.4	6.3+10.3+10.4	6.3+10.4+10.4
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 19.1(Hàn)					
	Hơi	mm	ϕ 34.9(Hàn)	ϕ 41.3(Hàn)				




MODEL			RQYQ30TSY1(E)	RQYQ32TSY1(E)	RQYQ34TSY1(E)	RQYQ36TSY1(E)
Tổ hợp kết nối			RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
			RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ18TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
			—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz			
Công suất làm lạnh		Btu/h	285,000	305,000	324,000	341,000
		kW	83.5	89.5	95.0	100
Công suất sưởi		Btu/h	319,000	345,000	362,000	382,000
		kW	93.5	101	106	112
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	24.2	26.8	28.4	30.8
	Sưởi	kW	24.2	26.6	27.9	30.2
Điều khiển công suất		%	6-100	5-100		
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín			
	Công suất	kW	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(4.6×1)+(5.5×1)	(3.6×1)+(3.7×1)+(4.4×1)+(4.0×1)	(4.4×1)+(4.0×1)+(4.4×1)+(4.0×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	178+233	178+268	233+233	
Kích thước (C×R×D)		mm	(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)	
Trọng lượng máy		kg	195+300	195+320	285+300	300+300
Độ ồn		dB(A)	64	66	65	
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49			
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5			
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Lượng nạp sẵn	kg	6.3+11.7	6.3+11.8	10.4+11.7	11.7+11.7
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 19.1(Hàn)			
	Hơi	mm	ϕ 34.9(Hàn)			ϕ 41.3(Hàn)

Lưu ý: 1. Các model có thêm ký tự (E) là các dàn nóng có tính chống ăn mòn. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm thông tin chi tiết

2. Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện:
   - Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, chênh lệch độ cao: 0 m.
   - Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

Loại Tiết Kiệm Diện Tích

Hai Chiều Lạnh / Sưởi

MODEL			RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)
Tổ hợp kết nối			–	–
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	171,000	191,000
		kW	50.0	56.0
Công suất sưởi		Btu/h	191,000	215,000
		kW	56.0	63.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	15.4	18.0
	Sưởi	kW	15.1	17.5
Điều khiển công suất		%	10-100	8-100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)	
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín	
	Công suất	kW	(4.4×1)+(4.0×1)	(4.6×1)+(5.5×1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	233	268
Kích thước (C×R×D)		mm	1,657×1,240×765	
Trọng lượng máy		kg	300	320
Độ ồn		dB(A)	62	65
Phạm vi vận hành	Làm lạnh	°CDB	-5 đến 49	
	Sưởi	°CWB	-20 đến 15.5	
Môi chất lạnh	Loại		R-410A	
	Lượng nạp sẵn	kg	11.7	11.8
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 15.9(Hàn)	
	Hơi	mm	ϕ 28.6(Hàn)	

	RQYQ46TNY1(E)	RQYQ48TNY1(E)
	RQYQ14TY1(E)	RQYQ14TY1(E)
	RQYQ14TY1(E)	RQYQ16TY1(E)
	RQYQ18TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
	3-phase 4-wire system, 380-415 V, 50 Hz	
	444,000	461,000
	130	135
	498,000	515,000
	146	151
	36.8	39.1
	37.3	39.0
	3-100	
	Trắng ngà (5Y7.5/1)	
	Xoắn ốc dạng kín	
	(2.9×1)+(3.3×1)+ (2.9×1)+(3.3×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(2.9×1)+(3.3×1)+ (3.6×1)+(3.7×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)
	233+233+233	
	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)+ (1,657×1,240×765)	
	285+285+300	
	66	
	-5 đến 49	
	-20 đến 15.5	
	R-410A	
	10.3+10.3+11.7	10.3+10.4+11.7

	RQYQ38TSY1(E)	RQYQ40TSY1(E)	RQYQ42TSY1(E)	RQYQ44TSY1(E)	RQYQ46TSY1(E)	RQYQ48TSY1(E)
	RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)
	RQYQ20TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ12TY1(E)	RQYQ16TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
	—	—	RQYQ18TY1(E)	RQYQ20TY1(E)	RQYQ18TY1(E)	RQYQ18TY1(E)
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V, 50 Hz					
	362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000
	106	112	117	123	129	134
	406,000	430,000	447,000	471,000	491,000	512,000
	119	126	131	138	144	150
	33.4	36.0	33.0	35.6	37.2	39.6
	32.6	35.0	33.2	35.6	37.0	39.3
	4-100					
	Trắng ngà (5Y7.5/1)					
	Xoắn ốc dạng kín					
	(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(4.6×1)+(5.5×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(5.2×1)+ (4.6×1)+(5.5×1)	(5.2×1)+(3.6×1)+(3.7×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)	(5.2×1)+(4.4×1)+(4.0×1)+ (4.4×1)+(4.0×1)
	233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233	
	(1,657×1,240×765)+(1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×930×765)+ (1,657×1,240×765)		(1,657×930×765)+(1,657×1,240×765)+ (1,657×1,240×765)	
	300+320	320+320	195+195+300	195+195+320	195+285+300	195+300+300
	67	68	65	67	66	
	-5 đến 49					
	-20 đến 15.5					
	R-410A					
	11.7+11.8	11.8+11.8	6.3+6.3+11.7	6.3+6.3+11.8	6.3+10.4+11.7	6.3+11.7+11.7
	ϕ 19.1(Hàn)					
	ϕ 41.3(Hàn)					

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1m phía trước và 1.5m phía trên dàn nóng.
Trong quá trình vận hành thực tế, độ ồn thường lớn hơn do ảnh hưởng bởi môi trường và chế độ thu hồi dầu. Khi lo ngại về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

VRV IV W SERIES

Hệ Thống Giải Nhiệt Nước Thích Hợp Cho Các Tòa Nhà Cao Tầng

Hai Chiều Lạnh / Sưởi

6 HP (16 kW) – 36 HP (101 kW)



Dàn nóng đơn
RWEYQ6-12TYM

Tổ hợp 2 dàn nóng
RWEYQ14-24TYM

Tổ hợp 3 dàn nóng
RWEYQ26-36TYM

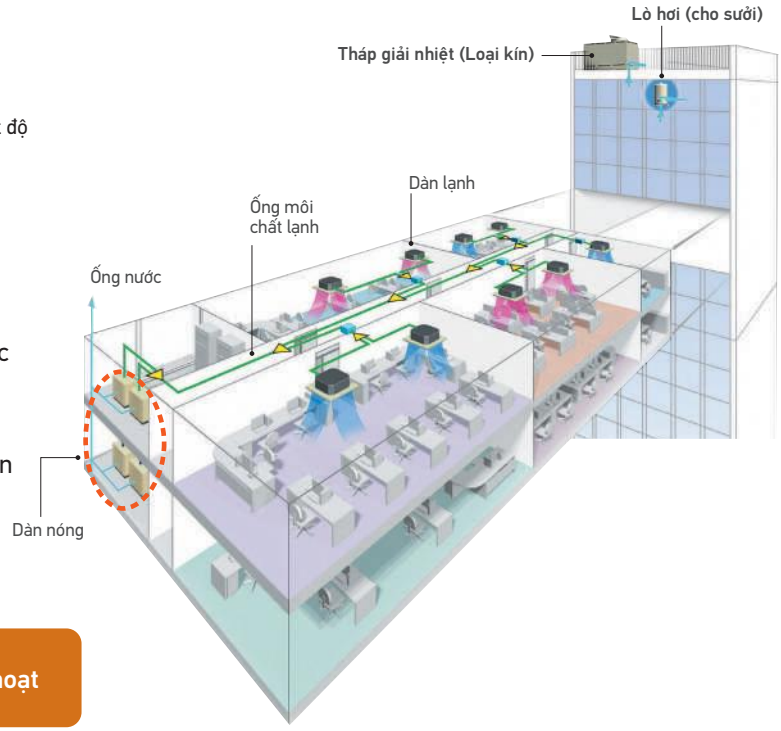
• Hệ thống giải nhiệt nước không cần trao đổi nhiệt với gió bên ngoài

  • Dàn nóng có thể lắp đặt bên trong.
  • Điều hòa không khí hoạt động ổn định ngay cả khi nhiệt độ không khí ngoài trời cao.

• Điều hòa không khí riêng lẻ thực hiện thông qua nhu cầu của từng phòng.

• Chiều dài đường ống môi chất lạnh có thể được giảm tối đa bằng cách lắp đặt dàn nóng gần dàn lạnh.

• Đường ống môi chất lạnh có thể kết nối với dàn lạnh. Thiết kế này giúp giảm thiểu rủi ro rò rỉ nước ở dàn lạnh.



Lắp đặt linh hoạt

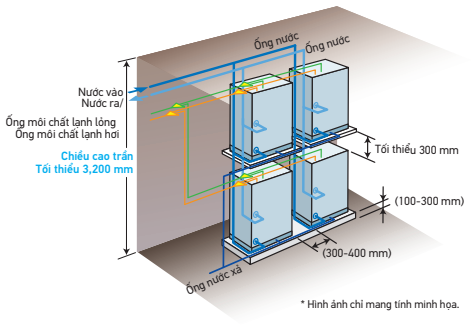
Thiết kế linh hoạt

Thiết kế linh hoạt

Các tòa nhà cao tầng

Dàn nóng nhỏ gọn có thể dễ dàng lắp đặt trong các phòng máy ở mỗi tầng. Nó có khả năng thích ứng với các tòa nhà cao tầng.

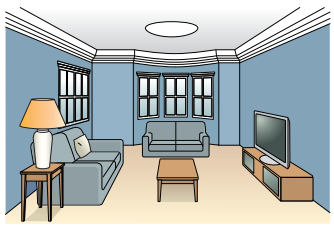
Không cần ban công



* Hình ảnh chỉ mang tính minh họa.

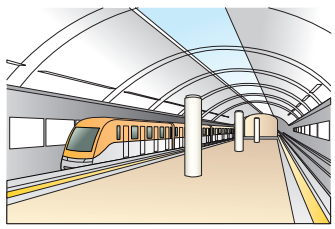
Chung cư và nhà riêng

Chúng tôi cung cấp nhiều loại dàn nóng công suất nhỏ, cũng như là dàn lạnh dân dụng có thể kết nối.



Trung tâm mua sắm và tàu điện ngầm

Vì không cần trao đổi nhiệt với không khí ngoài trời, nên có thể dễ dàng cung cấp điều hòa không khí riêng cho từng khu vực.



VRV IV Giải Nhiệt Nước Như Một Giải Pháp Cải Tạo

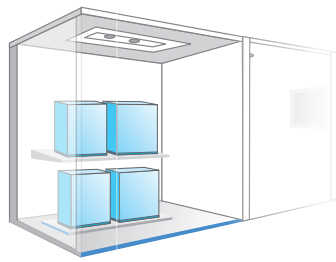
Một hệ thống linh hoạt thuận tiện cho việc mở rộng/cải tiến

Các vấn đề về hệ thống nước có thể được giải quyết với công việc xây dựng tối thiểu.

Lắp đặt dễ dàng

Lắp đặt trong nhà giải quyết được bài toán tìm vị trí phù hợp để đặt dàn nóng

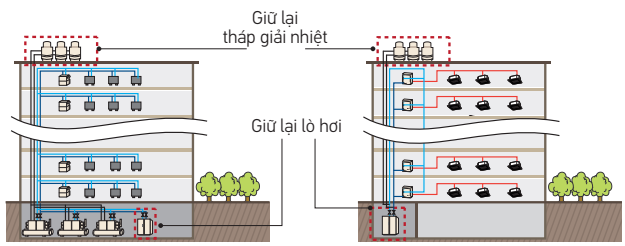
Có thể đặt dàn nóng bên trong tòa nhà, nó thích hợp với nhiều kiểu kiến trúc khác nhau và tạo ra nhiều không gian cho khu vực ngoại thất.



Giảm chi phí

Một bộ phận của hệ thống cũ có thể tái sử dụng để giảm chi phí

Series ***VRV*** IV W được làm mát bằng nước có thể giữ lại tháp giải nhiệt và lò hơi của hệ thống cũ trong quá trình cải tạo, giúp giảm chi phí hiệu quả.



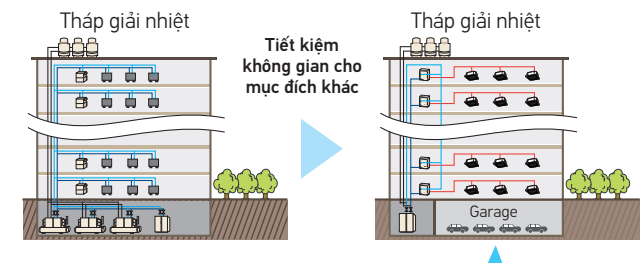
Trước khi cải tạo　　Sau khi cải tạp

*Sơ đồ hệ thống

Tiết kiệm không gian

Dàn nóng nhỏ gọn tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình cải tạo

- Các dàn nóng được thiết kế nhỏ gọn thuận tiện vận chuyển bằng thang máy. Nó cũng giúp đơn giản hóa việc lắp đặt một cách hiệu quả. Điều này cũng giúp tiết kiệm rất nhiều thời gian và sức lao động.
- Thiết kế mô-đun cho phép cấu hình các dàn nóng một cách tự do và linh hoạt. Ngoài ra có thể tiết kiệm không gian cho các mục đích khác.



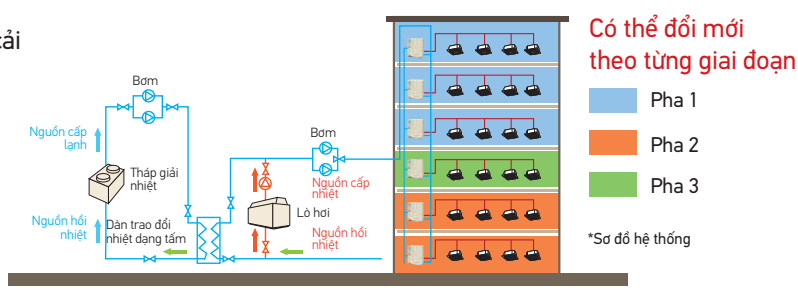
Các dàn nóng chiếm một không gian lớn cho lắp đặt.

Có thể tiết kiệm không gian

Cải tạo linh hoạt

Cải tạo từng tầng mà không làm ảnh hưởng người sử dụng

Do thiết bị có thể được thay thế theo từng giai đoạn nên việc lắp đặt sẽ phù hợp với kế hoạch cải tạo của khách hàng và đảm bảo công việc thực hiện trên một tầng và khu vực sẽ không ảnh hưởng đến những người thuê khác.



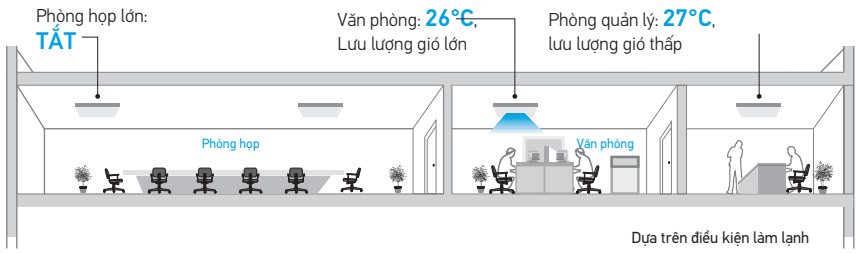
*Sơ đồ hệ thống

Series ***VRV*** IV W giải nhiệt nước

Linh hoạt trong việc điều hòa không khí từng khu vực tạo sự thoải mái, đáp ứng nhiều yêu cầu đa dạng.

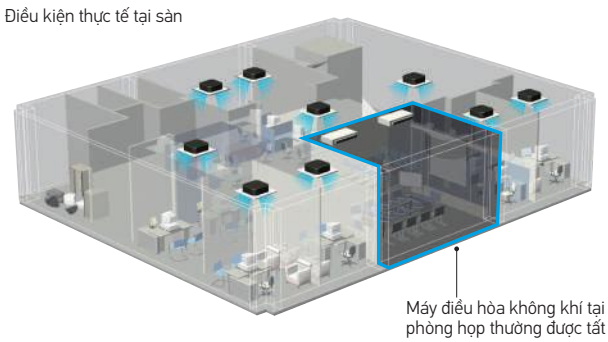
Điều khiển độc lập mang lại sự thoải mái và tiện nghi.

Mỗi dàn lạnh giải nhiệt nước có thể được điều khiển và điều chỉnh độc lập dựa vào nhu cầu riêng lẻ của người sử dụng cho nhiệt độ và tốc độ gió.



Hiệu suất cao hơn khi vận hành bán tải

Trong vận hành thực tế, tải của hệ thống điều hòa không khí có thể biến đổi do thay đổi nhiệt độ bên ngoài hoặc mức công suất vận hành của dàn lạnh, khiến cho hệ thống điều hòa không khí hoạt động bán tải trong hầu hết thời gian. Bằng công nghệ inverter DC và công nghệ điều khiển môi chất lạnh tiên tiến của Daikin, hệ thống VRV IV W giải nhiệt nước đẩy cao hiệu suất ở vận hành bán tải so với điều kiện vận hành danh định.



Đáp ứng các điều kiện làm việc thêm giờ và những thời điểm thiếu tải một cách linh hoạt

Mỗi dàn lạnh có thể được điều khiển và điều chỉnh độc lập theo nhu cầu riêng của từng khách thuê về nhiệt độ và lưu lượng không khí.

- Các thao tác vận chuyển hàng hóa được loại bỏ
- Hoạt động cho từng dàn lạnh có thể được cài đặt chính xác và độc lập.

Ví dụ về điều khiển điều hòa cho các phòng khác trong cùng một tầng.



Khi có nhiều người, hệ thống ***VRV*** IV W giải nhiệt nước làm việc để bổ sung phần tải còn thiếu của hệ thống điều hòa không khí trung tâm của tòa nhà.

Lắp Đặt Dễ Dàng & Tiết Kiệm Năng Lượng

Nhỏ gọn và nhẹ

VRV IV W SERIES

Diện tích sàn : **0.43** m^2

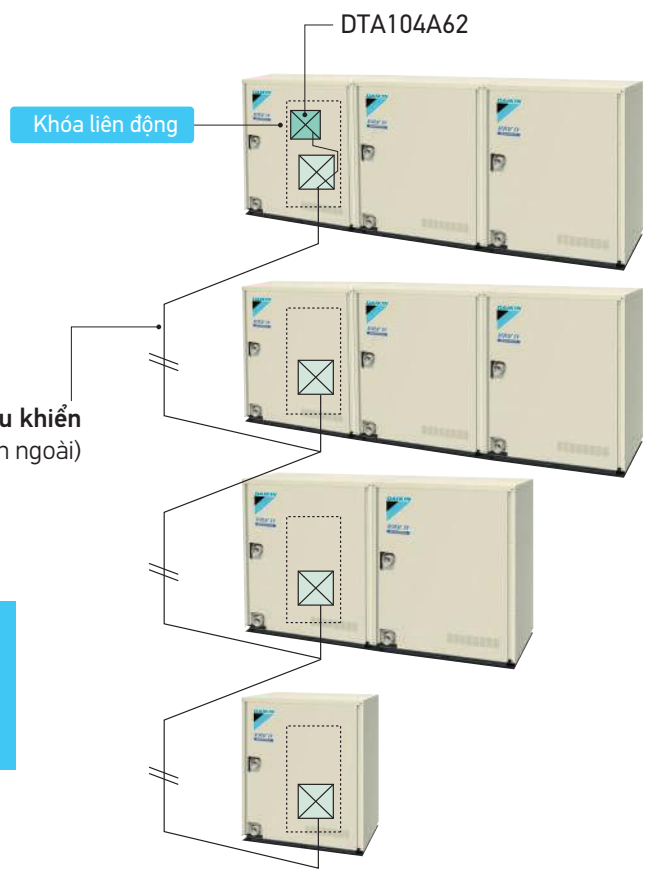
Trọng lượng (*Cho 6 HP, 8 HP) **146** kg



Tăng tính hữu dụng

Chức năng khóa liên động trung tâm

Tín hiệu đầu vào chức năng khóa liên động trung tâm có thể thực hiện nhờ sử dụng bộ chuyển đổi tín hiệu gắn ngoài (DTA104A62).



Bằng cách sử dụng một bo mạch chuyển đổi điều khiển bên ngoài, tín hiệu vào khóa liên động trung tâm đến nhiều thiết bị trong cùng hệ thống nước có thể thực hiện được.

Dãy sản phẩm rộng

VRV IV W SERIES

Công suất rộng từ **6 đến 36 HP**



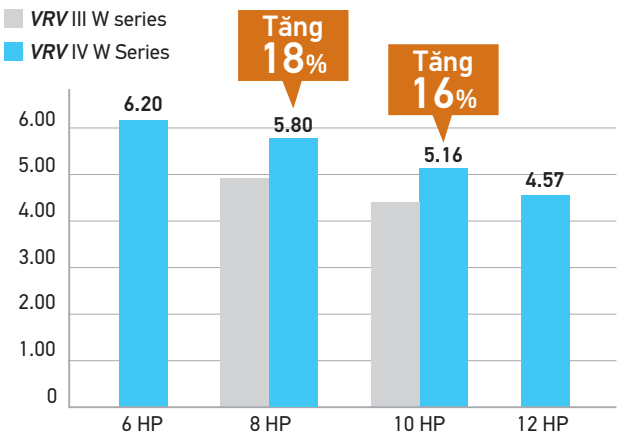
6 HP, 8 HP, 10 HP, 12 HP

6, 8, 10, 12 HP	14, 16, 18, 20, 22, 24 HP	26, 28, 30, 32, 34, 36 HP
		
RWEYQ6TYM RWEYQ8TYM	RWEYQ14TYM RWEYQ16TYM RWEYQ18TYM	RWEYQ26TYM RWEYQ28TYM RWEYQ30TYM
RWEYQ10TYM RWEYQ12TYM	RWEYQ20TYM RWEYQ22TYM RWEYQ24TYM	RWEYQ32TYM RWEYQ34TYM RWEYQ36TYM

Tiết kiệm năng lượng

Tỷ lệ hiệu quả năng lượng cao (EER)

EER Vận hành làm lạnh



*Làm lạnh : Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB/ Nhiệt độ nước vào: 30°C, Chiều dài ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.

Điều khiển VRT để đạt hiệu quả tối ưu

VRT tự động điều chỉnh nhiệt độ làm lạnh theo nhu cầu của từng khu vực và điều kiện thời tiết, do đó cải thiện hiệu suất năng lượng thường niên và duy trì sự thoải mái.

Variable Refrigerant Temperature

Thiết Kế Hệ Thống Linh Hoạt

Chiều dài đường ống dài

Chiều dài ống thực tế

Tối đa 120 m

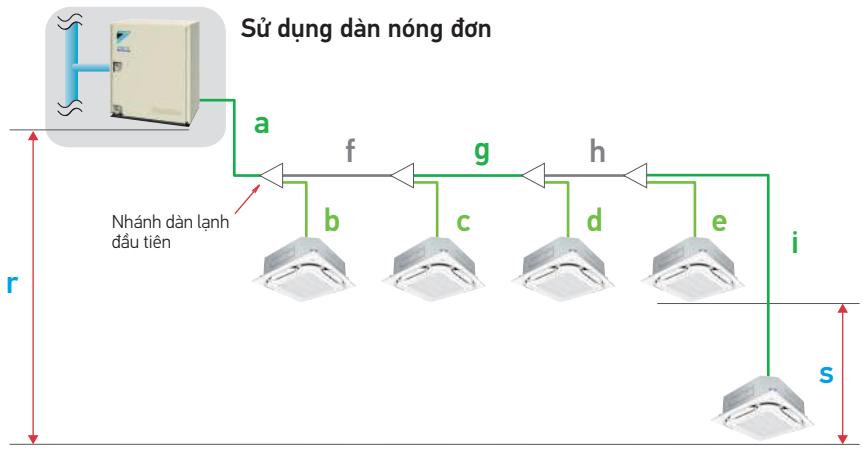
Chiều dài ống tương đương

Tối đa 140 m

Tổng chiều dàn đường ống

Tối đa 300 m

Sử dụng dàn nóng đơn

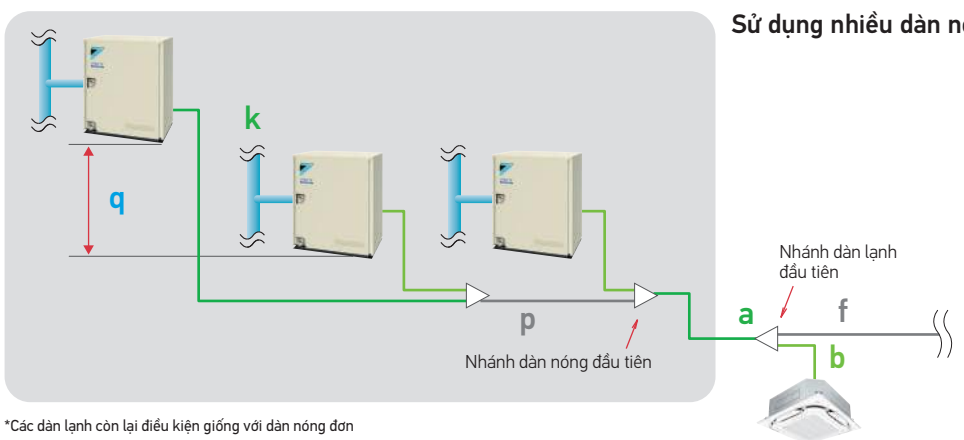


*Màu sắc trong sơ đồ trên chỉ mang tính minh họa để phân biệt đường ống theo ký hiệu như **a.**

			Chiều dài ống thực tế	Ví dụ	Chiều dài ống tương đương
Chiều dài ống cho phép tối đa	Chiều dài đường ống môi chất lạnh		120 m	a+f+g+h+i	140 m
	Tổng chiều dài đường ống		300 m	a+b+c+d+e+f+g+h+i	—
	Giữa nhánh dàn lạnh đầu tiên và nhánh dàn lạnh xa nhất		90 m*1	f+g+h+i	—
	Giữa nhánh dàn nóng đầu tiên và dàn nóng cuối cùng		10 m	k+p	13 m
Chênh lệch độ cao cho phép tối đa	Giữa các dàn nóng (Sử dụng tổ hợp nhiều dàn nóng)		2 m	q	—
	Giữa các dàn lạnh		15 m	s	—
	Giữa các dàn nóng và dàn lạnh	INếu dàn nóng ở trên.	50 m	r	—
		Nếu dàn nóng ở dưới.	40 m	r	—

*1 Không có yêu cầu đặc biệt đến 40m. Chiều dài ống thực tế tối đa có thể lên đến 90m, tùy thuộc vào điều kiện. Series ***VRV*** **IV W** dễ dàng mở rộng đến 90 m bằng cách giảm bớt các điều kiện so với các model ***VRV*** **III W** thông thường. Vui lòng tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết về các điều kiện và yêu cầu.

Sử dụng nhiều dàn nóng



*Các dàn lạnh còn lại điều kiện giống với dàn nóng đơn

Công Nghệ Tiên Tiến

Máy nén hiệu suất cao mang lại hiệu quả cao

Động cơ DC từ trở sử dụng 2 loại mô-men xoắn khác nhau, nam châm neodymium và mô-men xoắn từ trở. Nó tạo ra nhiều năng lượng hơn với công suất điện nhỏ hơn và tiết kiệm năng lượng.

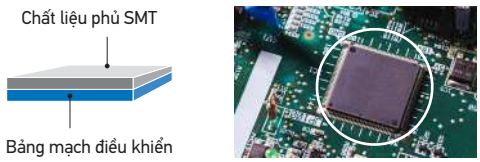


Công nghệ phủ SMT*

- Cải thiện hiệu suất chống nhiễu.
- Bảo vệ bo mạch máy tính của bạn khỏi tác động xấu của khí hậu bụi bẩm và thời tiết ẩm ướt.

*SMT: Công nghệ gắn kết bề mặt

Bề mặt bảng mạch điều khiển được trang bị công nghệ phủ SMT



Giảm thiểu sự suy giảm hiệu suất từ dầu lạnh trong tất cả các giai đoạn hoạt động

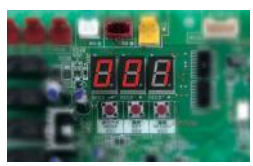
Dầu thừa được lưu trữ trong bộ thu và tự động điều khiển lượng dầu lạnh trong chu trình lạnh. Điều này giúp tránh việc giảm hiệu suất của bộ trao đổi nhiệt.



Chức năng hiển thị thông tin bằng LED

Series *VRV* IV W sử dụng màn hình kỹ thuật số LED 7 đoạn sáng để thể hiện trạng thái hoạt động giúp cài đặt đơn giản và dịch vụ sau bán hàng.

Màn hình kỹ thuật số 7 đoạn

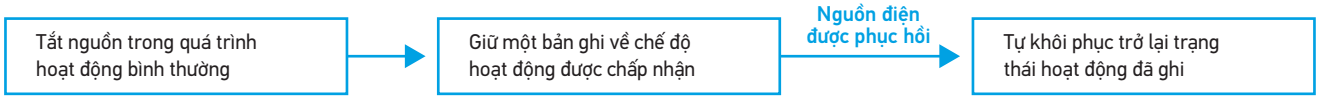


Hiển thị thông tin vận hành hệ thống trực tiếp

Chức năng hoạt động luân phiên



Công nghệ tự khởi động lại



Công nghệ phát hiện áp suất môi chất lạnh

- Sử dụng cảm biến nhiệt độ để phát hiện trạng thái hoạt động của hệ thống.
- Sử dụng các cảm biến áp suất cao và thấp để phát hiện nhanh chóng, toàn diện và chính xác trạng thái môi chất lạnh.

Dãy Sản Phẩm Dàn Nóng

VRV IV W Series

Dãy sản phẩm

Dãy công suất	HP	6	8	10	12	14	16	18	20	22	24	26	28	30	32	34	36
	kW	16.0	22.4	28.0	33.5	38.4	44.8	50.4	56.0	61.5	67.0	72.8	78.4	84.0	89.5	95.0	101
VRV IV W SERIES		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●	●

Tổ hợp dàn nóng

HP	kW	Chỉ số công suất	Model	Tổ hợp	Chỉ số tổng công suất của các dàn lạnh có thể kết nối*2	Số dàn lạnh kết nối tối đa
6	16.0	150	RWEYQ6T	RWEYQ6T × 1	75 đến 195	9
8	22.4	200	RWEYQ8T	RWEYQ8T × 1	100 đến 260	13
10	28.0	250	RWEYQ10T	RWEYQ10T × 1	125 đến 325	16
12	33.5	300	RWEYQ12T	RWEYQ12T × 1	150 đến 390	19
14	38.4	350	RWEYQ14T*1	RWEYQ6T + RWEYQ8T	175 đến 455	22
16	44.8	400	RWEYQ16T*1	RWEYQ8T × 2	200 đến 520	26
18	50.4	450	RWEYQ18T*1	RWEYQ8T + RWEYQ10T	225 đến 585	29
20	56.0	500	RWEYQ20T*1	RWEYQ10T × 2	250 đến 650	32
22	61.5	550	RWEYQ22T*1	RWEYQ10T + RWEYQ12T	275 đến 715	35
24	67.0	600	RWEYQ24T*1	RWEYQ12T × 2	300 đến 780	39
26	72.8	650	RWEYQ26T*1	RWEYQ8T × 2 + RWEYQ10T	325 đến 845	42
28	78.4	700	RWEYQ28T*1	RWEYQ8T + RWEYQ10T × 2	350 đến 910	45
30	84.0	750	RWEYQ30T*1	RWEYQ10T × 3	375 đến 975	48
32	89.5	800	RWEYQ32T*1	RWEYQ10T × 2 + RWEYQ12T	400 đến 1,040	52
34	95.0	850	RWEYQ34T*1	RWEYQ10T + RWEYQ12T × 2	425 đến 1,105	55
36	101	900	RWEYQ36T*1	RWEYQ12T × 3	450 đến 1,170	58

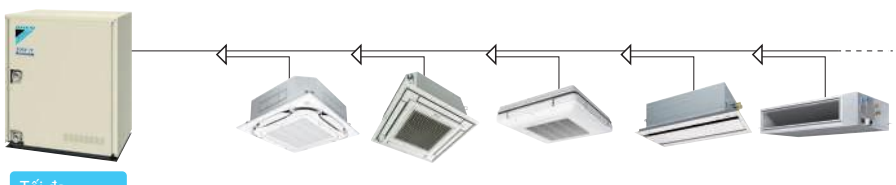
*1. Cần bộ ống nối (phụ kiện tùy chọn) khi kết nối tổ hợp nhiều dàn nóng của hệ thống từ 14 HP trở lên.
*2. Tổng công suất danh nghĩa của các dàn lạnh có thể kết nối phải bằng từ 50%-130% của công suất danh nghĩa dàn nóng.

Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

● Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên Model	Dãy Công Suất	20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
				0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
			Chỉ Số Công Suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	FXFTQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow Có Streamer	FXFRQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	FXZQ-BVM		●	●	●	●	●										
	Cassette 2 Hướng Thổi	FXCQ-BVM		●	●	●	●	●	●		●		●					
	Cassette 1 Hướng Thổi	FXEQ-AV36		●	●	●	●	●	●									
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
	Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM					●	●	●		●							
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE		●	●	●												
		FXDQ-NDVE					●	●	●									
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1		●	●	●	●	●	●									
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM													●	●		
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời	FXMQ-MFV1											●		●	●		
		FXMQ-AFVM									●			●	●	●		
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB								●		●						
	Áp Trần	FXHQ-MAVE				●			●			●						
		FXHQ-BVM											●	●				
Mới Treo Tường		**FXAQ-BVM**		●	●	●	●	●	●	●	●	●						
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (loại áp suất tĩnh cao)																●
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt với DX-Coil		VKM-GCVE		Lưu lượng gió 500-950 m³/h														
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h														
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU		AHUR		6–120 HP														



Tối đa 58 dàn lạnh

Dàn Nóng

VRV IV W Series

Thông số kỹ thuật



MODEL			RWEYQ6TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM
Tổ hợp kết nối			–	–	–	–
			–	–	–	–
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5
Công suất sưởi		Btu/h	61,400	85,300	107,000	128,000
		kW	18.0	25.0	31.5	37.5
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	2.58	3.86	5.43	7.33
	Sưởi	kW	2.69	3.98	5.60	7.87
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Kích thước (C × R × D)		mm	1,000 × 780 × 550			
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín			
	Công suất động cơ	kW	1.9	2.8	3.7	4.7
Ống kết nối môi chất lạnh	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Loe)			ϕ 12.7 (Loe)
	Hơi đường hồi *1		ϕ19.1 (Hàn)		ϕ22.2 (Hàn)	
	Hơi áp suất cao và thấp		ϕ15.9*2, ϕ19.1*3 (Hàn)		ϕ19.1*2, ϕ22.2*3 (Hàn)	
Ống kết nối đường nước	Nước vào		PT1 1/4B Ren trong			
	Nước ra		PT1 1/4B Ren trong			
	Nước xả		PS1/2B Ren trong			
Trọng lượng máy (Trọng lượng vận hành)		kg	146 (148)		147 (149)	
Độ ồn		dB(A)	49	50	51	53
Phạm vi vận hành (Nhiệt độ nước vào)		°C	10 đến 45			
Điều khiển công suất		%	23-100		19-100	
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Lượng nạp	kg	3.5		4.2	



MODEL			RWEYQ26TYM	RWEYQ28TYM	RWEYQ30TYM
Tổ hợp kết nối			RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM
			RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM
			RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz		
Công suất làm lạnh		Btu/h	248,000	268,000	287,000
		kW	72.8	78.4	84.0
Công suất sưởi		Btu/h	278,000	300,000	322,000
		kW	81.5	88.0	94.5
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	13.2	14.7	16.3
	Sưởi	kW	13.6	15.2	16.8
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)		
Kích thước (C × R × D)		mm	(1,000 × 780 × 550) × 3		
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín		
	Công suất động cơ	kW	2.8 × 2 + 3.7	2.8 + 3.7 × 2	3.7 × 3
Ống kết nối môi chất lạnh	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Loe)		
	Hơi đường hồi *1		ϕ 34.9 (Hàn)		
	Hơi áp suất cao và thấp		ϕ28.6*2, ϕ34.9*3 (Hàn)		
Ống kết nối đường nước	Nước vào		(PT1 1/4B) × 3 Ren trong		
	Nước ra		(PT1 1/4B) × 3 Ren trong		
	Nước xả		(PS1/2B) × 3 Ren trong		
Trọng lượng máy (Trọng lượng vận hành)		kg	146 × 2 + 147 (148 × 2 + 149)	146 + 147 × 2 (148 + 149 × 2)	147 × 3 (149 × 3)
Độ ồn		dB(A)	55	56	
Phạm vi vận hành (Nhiệt độ nước vào)		°C	10 đến 45		
Điều khiển công suất		%	21-100	20-100	19-100
Môi chất lạnh	Loại		R-410A		
	Lượng nạp	kg	3.5 + 3.5 + 4.2	3.5 + 4.2 + 4.2	4.2 + 4.2 + 4.2

Hai Chiều Lạnh / Sưởi



	RWEYQ14TYM	RWEYQ16TYM	RWEYQ18TYM	RWEYQ20TYM	RWEYQ22TYM	RWEYQ24TYM
	RWEYQ6TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM
	RWEYQ8TYM	RWEYQ8TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
	131,000	153,000	172,000	191,000	210,000	229,000
	38.4	44.8	50.4	56.0	61.5	67.0
	147,000	171,000	193,000	215,000	235,000	256,000
	43.0	50.0	56.5	63.0	69.0	75.0
	6.44	7.72	9.29	10.9	12.8	14.7
	6.67	7.96	9.58	11.2	13.5	15.7
	Trắng ngà (5Y7.5/1)					
	(1,000 × 780 × 550) × 2					
	Xoắn ốc dạng kín					
	1.9 + 2.8	2.8 × 2	2.8 + 3.7	3.7 × 2	3.7 + 4.7	4.7 × 2
	ϕ 12.7 (Loe)		ϕ15.9 (Loe)		ϕ 19.1 (Loe)	
	ϕ28.6 (Hàn)					
	ϕ22.2*2, ϕ28.6*3 (Hàn)					
	(PT1 1/4B) × 2 Ren trong					
	(PT1 1/4B) × 2 Ren trong					
	(PS1/2B) × 2 Ren trong					
	146 × 2 (148 × 2)		146 + 147 (148 + 149)	147 × 2 (149 × 2)		
	53		54		55	56
	10 đến 45					
	23-100		20-100	19-100		
	R-410A					
	3.5 + 3.5		3.5 + 4.2	4.2 + 4.2		



	RWEYQ32TYM	RWEYQ34TYM	RWEYQ36TYM
	RWEYQ10TYM	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM
	RWEYQ10TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM
	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM	RWEYQ12TYM
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz		
	305,000	324,000	345,000
	89.5	95.0	101
	345,000	365,000	386,000
	101	107	113
	18.2	20.1	22.0
	19.1	21.3	23.6
	Trắng ngà (5Y7.5/1)		
	(1,000 × 780 × 550) × 3		
	Xoắn ốc dạng kín		
	3.7 × 2 + 4.7	3.7 + 4.7 × 2	4.7 × 3
	ϕ19.1 (Loe)		
	ϕ34.9 (Hàn)		
	ϕ28.6*2, ϕ34.9*3 (Hàn)		
	(PT1 1/4B) × 3 Ren trong		
	(PT1 1/4B) × 3 Ren trong		
	(PS1/2B) × 3 Ren trong		
	147 × 3 (149 × 3)		
	57		58
	10 đến 45		
	19-100		
	R-410A		
	4.2 + 4.2 + 4.2		

Lưu ý:

1. Thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
   - Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB / nhiệt độ nước vào:30°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Độ chênh lệch: 0 m.
   - Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB / nhiệt độ nước vào: 20°C, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Độ chênh lệch: 0 m.
   - Độ ồn: AGiá trị quy đổi trong phòng không dội âm, được đo tại điểm cách thiết bị 1 m ở độ cao 1,5 m.
     Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu.
     Khi có lo ngại về tiếng ồn đối với khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên kiểm tra vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.
2. Không thể lắp đặt thiết bị này ở ngoài trời. Lắp đặt trong nhà (Phòng máy, v.v.).
3. Nhiệt độ xung quanh đảm bảo trong khoảng từ 0 đến 40°C và độ ẩm bằng hoặc nhỏ hơn 80%. Lượng nhiệt tỏa ra từ vỏ máy: 0,51kW/6-8HP/giờ, 0,58 kW/10-12HP/giờ.
4. Chỉ có thể kết nối với tháp giải nhiệt loại kín.
   *1: Trong trường hợp hệ thống sưởi, ống hút không cần sử dụng.
   *2: Trong trường hợp hệ thống thu hồi nhiệt.
   *3: Trong trường hợp hệ thống sưởi.
- Hãy chắc chắn tham khảo Sách dữ liệu kỹ thuật để thiết kế.

VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM

(THU HỒI NHIỆT CẤP NƯỚC NÓNG)

Điều Hòa Không Khí Thoải Mái Và Cấp Nước Nóng Tiết Kiệm Năng Lượng

Một chiều lạnh

6 HP (16 kW) – 60 HP (168 kW)



Loại COP Cao

Tổ hợp 2 dàn nóng

RWHQ12-16THYM

Tổ hợp 3 dàn nóng

RWHQ18-50THYM

Loại Tiêu Chuẩn

Dàn nóng đơn

RWHQ6-16TYM

Tổ hợp 2 dàn nóng

RWHQ18-32TNYM

Tổ hợp 3 dàn nóng

RWHQ34-60TNYM

Loại Tiết Kiệm Diện Tích

Dàn nóng đơn

RWHQ18-20TYM

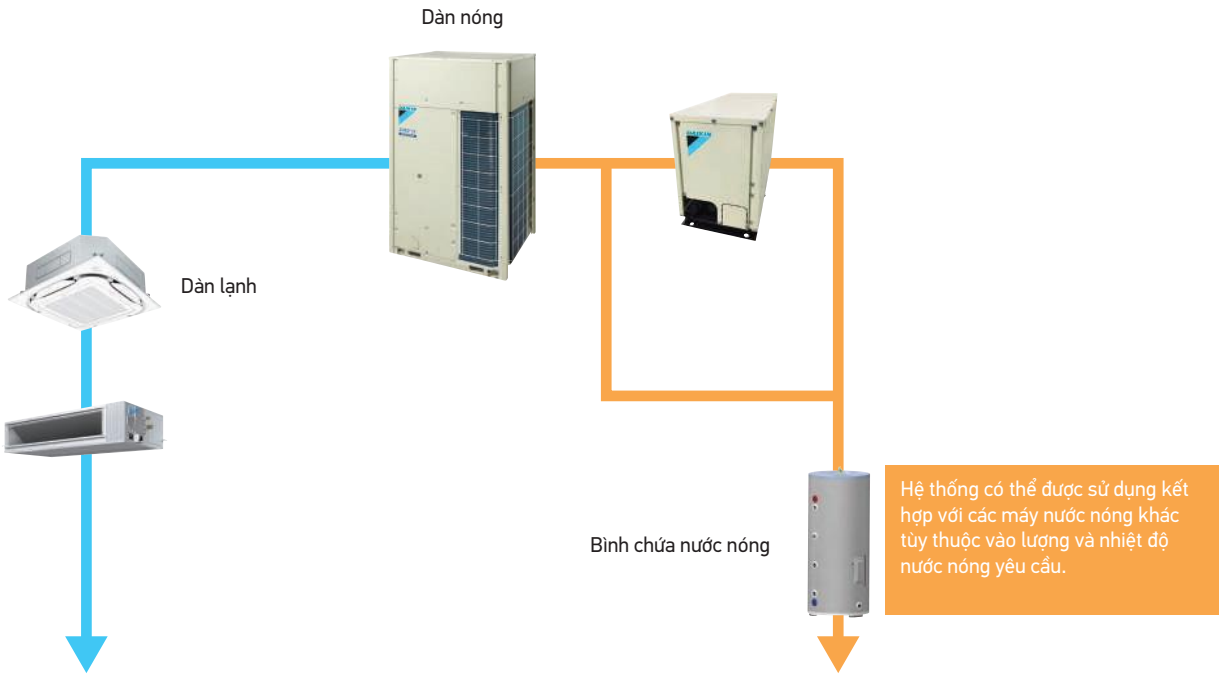
Tổ hợp 2 dàn nóng

RWHQ22-40TSYM

Tổ hợp 3 dàn nóng

RWHQ42-50TSYM

Điều hòa không khí kết hợp với cấp nước nóng – Hệ thống nhỏ gọn



Kết hợp linh hoạt các dàn lạnh VRV IV đạt được sự thoải mái và thẩm mỹ

ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ



Nguồn năng lượng được tiết kiệm hiệu quả

CẤP NƯỚC NÓNG



Năng lượng cung cấp cho nước nóng được tiết kiệm

Nhiệt độ nước nóng – Lên đến 65 °C

Có thể sử dụng kết hợp với các loại máy nước nóng khác tùy theo lượng và nhiệt độ nước nóng yêu cầu.

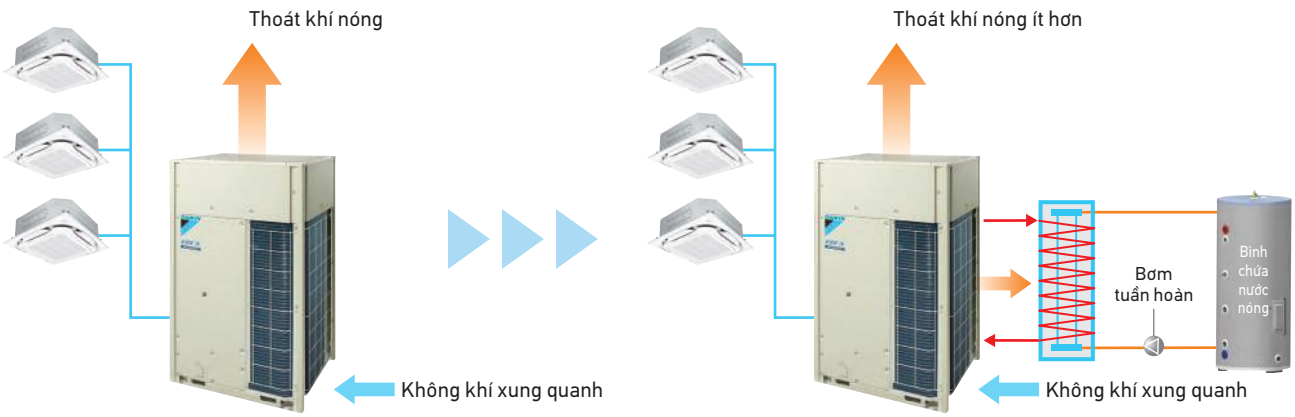
Hệ Thống Sáng Tạo Và Tin Cậy

Hệ thống tiết kiệm năng lượng thu hồi nhiệt thải chuyển hóa thành năng lượng để làm nóng nước

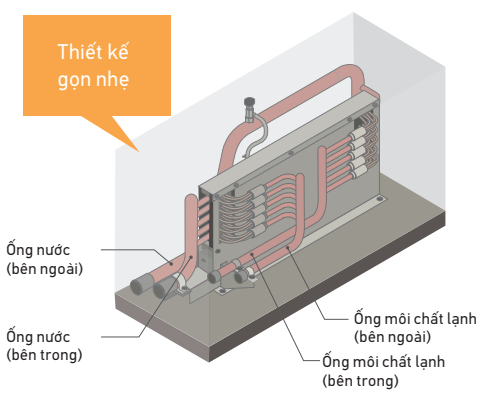
Nhiệt thải từ điều hòa không khí (thường được giải phóng vào môi trường xung quanh) được thu hồi để làm nóng nước.

Trong một hệ thống thông thường, nhiệt thải từ điều hòa không khí được giải phóng vào môi trường xung quanh.

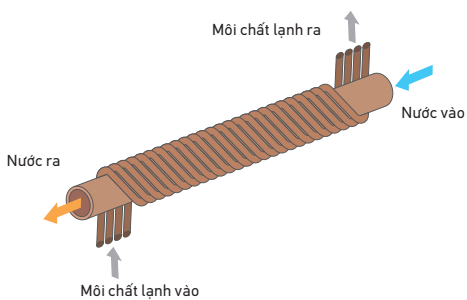
Hệ thống này thu hồi nhiệt thải từ điều hòa không khí sang nước nóng.



Bộ trao đổi nhiệt Serpentine thu hồi nhiệt.



Bộ trao đổi nhiệt Serpentine độc quyền đạt được hiệu quả trao đổi nhiệt tuyệt vời.



Nhiệt độ cao, môi chất lạnh cao áp ống được cuộn quanh ống nước.



Không rò rỉ môi chất lạnh làm nhiễm bẩn nước

Tăng hiệu quả sử dụng năng lượng của dàn nóng

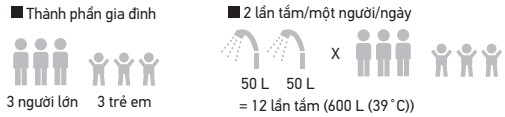
Nhiệt thải từ điều hòa không khí được chuyển sang nước nóng. Cơ chế này làm giảm lượng nhiệt được thải ra bởi các dàn nóng, dẫn đến hiệu quả hoạt động tốt hơn. EER của ***VRV*** thu hồi nhiệt cấp nước nóng đã tăng từ 4,41 lên 4,50, so với ***VRV*** IV thông thường.

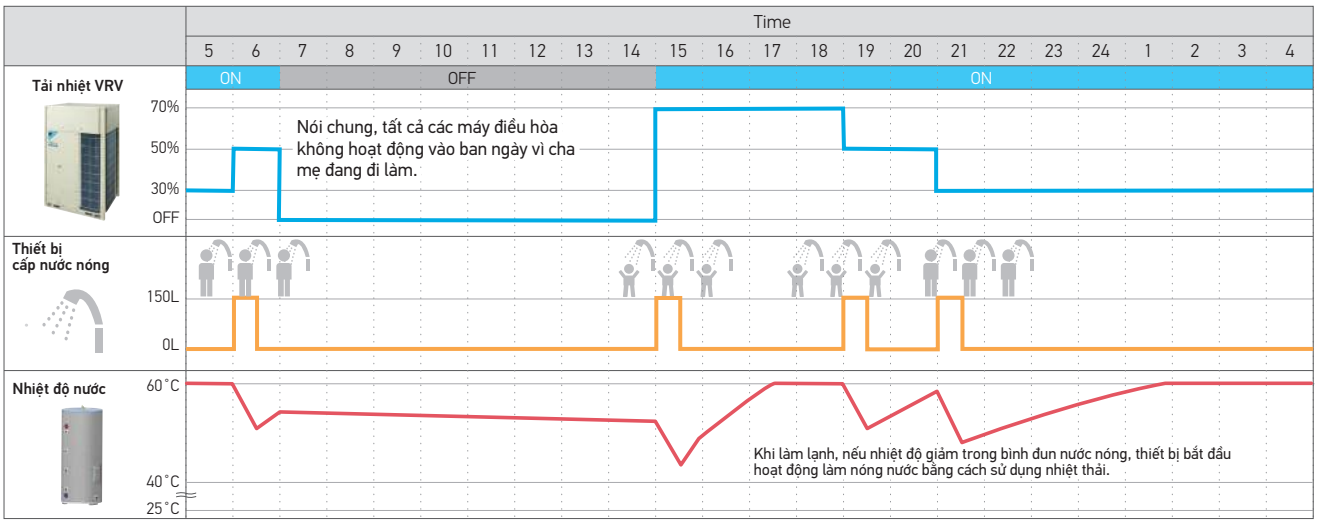
Giảm ngắn mạch (quẩn gió)

Nhiệt độ của nhiệt thải từ dàn nóng thấp hơn, giảm thiểu nhiệt độ môi trường xung quanh. Trong trường hợp bị quẩn gió sẽ làm giảm công suất xuống thấp.

Ví dụ về việc sử dụng hệ thống *VRV* IV thu hồi nhiệt tạo nước nóng cho dân dụng

Trong một gia đình mẫu gồm 3 người lớn và 3 trẻ em, nhiệt thải được tạo ra bởi điều hòa không khí đủ để cung cấp nước nóng cho vòi sen của mọi người.

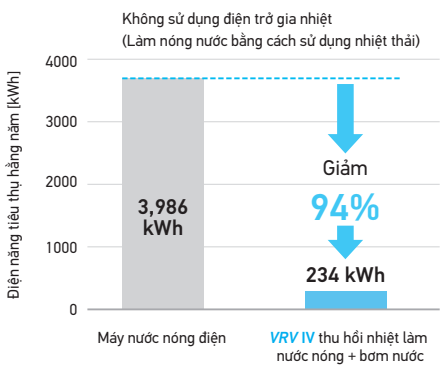




Điều kiện tải điều hòa/Thời gian hoạt động: 16 giờ/ngày
Tải nhiệt nước
Công suất bình: 200L
Nhiệt độ nước: 25˚C to 60˚C (Nước máy)
Lượng nước nóng mỗi người một lần (tiêu chuẩn): 50 L / lần tắm (39°C) (lượng nước pha: 10 L/phút; thời gian tắm: 5 phút.
Lượng nước cần thiết trong bình để phân phối nước nóng 39° C

So sánh giữa hệ thống *VRV* IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng và máy nước nóng điện.

Do nhiệt thải được sử dụng để làm nóng nước, tiêu thụ điện hàng năm có thể giảm khoảng 94% so với mức tiêu thụ cho hoạt động riêng biệt của điều hòa không khí và máy nước nóng điện.



Điều khiển *VRV* IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng

Bộ điều khiển từ xa chuyển đổi
Điều khiển từ xa chính & Điều khiển từ xa phụ đều có thể chuyển đổi và hoán đổi cho nhau.

Chống vi khuẩn
Theo mặc định, điều này sẽ được kích hoạt vào mỗi sáng thứ Hai lúc 2 giờ sáng, làm nóng nước lưu trữ lên đến 60°C trong 10 phút.

Chế độ nghỉ
Điều này vô hiệu hóa tất cả các chức năng khác, ngoại trừ chế độ chống vi khuẩn.

Tự động khởi động lại
Khi nguồn điện được phục hồi sau sự cố, hệ thống sẽ trở lại chức năng hoạt động trước đó.

Mã lỗi an toàn
Nếu nhiệt điện trở hoặc đường dây kết nối bị lỗi, để phòng ngừa cháy nổ và an toàn, hoạt động của điện trở gia nhiệt sẽ vô hiệu

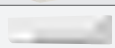


BRCS82

Dãy Sản Phẩm Dàn Lạnh

Nhiều sự lựa chọn

● Sản phẩm mới

Mục	Loại	Tên Model		20	25	32	40	50	63	71	80	100	125	140	200	250	400	500
			Dãy Công Suất	0.8 HP	1 HP	1.25 HP	1.6 HP	2 HP	2.5 HP	3 HP	3.2 HP	4 HP	5 HP	6 HP	8 HP	10 HP	16 HP	20 HP
			Chỉ Số Công Suất	20	25	31.25	40	50	62.5	71	80	100	125	140	200	250	400	500
Cassette Âm Trần	Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer	FXFTQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow Có Streamer	FXFRQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette Round Flow	FXFQ-AVM			●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Cassette 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn	**FXZQ-BVM**		●	●	●	●	●										
	Cassette 2 Hướng Thổi	FXCQ-BVM		●	●	●	●	●	●		●		●					
	Cassette 1 Hướng Thổi	FXEQ-AV36		●	●	●	●	●	●									
Giấu Trần Nối Ống Gió	Luồng Gió 3D Có Cảm Biến	FXDSQ-AVM		●	●	●	●	●	●									
	Cho Phòng Ngủ	FXDBQ-AVM					●	●	●		●							
	Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)	FXDQ-PDVE		●	●	●												
		FXDQ-NDVE					●	●	●									
	Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)	FXDQ-SPV1		●	●	●	●	●	●									
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình	FXSQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao	FXMQ-PAVE		●	●	●	●	●	●		●	●	●	●				
	Áp Suất Tĩnh Cao	FXMQ-PVM													●	●		
	Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời	FXMQ-MFV1											●		●	●		
		FXMQ-AFVM									●			●	●	●		
Áp Trần	Áp Trần 4 Hướng Thổi	FXUQ-AVEB								●		●						
	Áp Trần	FXHQ-MAVE				●			●			●						
		FXHQ-BVM											●	●				
● Mới	Treo Tường	**FXAQ-BVM**		●	●	●	●	●	●	●	●	●						
Tủ Đứng Đặt Sàn	Tủ Đứng Đặt Sàn	FXLQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường	FXNQ-MAVE		●	●	●	●	●	●									
	Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió	FXVQ-NY1											●		●	●	●	●
		FXVQ-NY16 (loại áp suất tĩnh cao)																●
Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch		FXBQ-PVE					●	●	●									
		FXBPQ-PVE							●									
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt với DX-Coil		VKM-GCVE		Lưu lượng gió 500-950 m³/h														
Thông Gió Thu Hồi Nhiệt		VAM-HVE		Lưu lượng gió 150-2000 m³/h														
Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU		AHUR													6–120 HP			

















Dàn Nóng

Hệ Thống *VRV* IV Thu Hồi Nhiệt Cấp Nước Nóng

Thông số kỹ thuật

Loại COP Cao




MODEL			RWHQ12THYM	RWHQ14THYM	RWHQ16THYM	RWHQ18THYM	RWHQ20THYM	RWHQ22THYM	RWHQ24THYM
Tổ hợp			RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM
			RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ6TYM	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM
			—	—	—	RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	109,000	131,000	153,000	164,000	186,000	207,000	229,000
		kW	32.0	38.4	44.8	48.0	54.4	60.8	67.2
Điện năng tiêu thụ		kW	7.10	8.68	10.3	10.7	12.2	13.8	15.4
Điều khiển công suất		%	10-100			7-100			
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín						
	Công suất	kW	(2.4x1)+(2.4x1)	(2.4x1)+(3.4x1)	(3.4x1)+(3.4x1)	(2.4x1)+(2.4x1)+(2.4x1)	(2.4x1)+(2.4x1)+(3.4x1)	(2.4x1)+(3.4x1)+(3.4x1)	(3.4x1)+(3.4x1)+(3.4x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119+119	119+157	157+157	119+119+119	119+119+157	119+157+157	157+157+157
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)			(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)			
Trọng lượng máy		kg	185+185			185+185+185			
Độ ồn		dB(A)	58	59		60			61
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	6.4+6.4			6.4+6.4+6.4			
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ12.7 (Hàn)			ϕ15.9 (Hàn)			
	Hơi	mm	ϕ28.6 (Hàn)						ϕ34.9 (Hàn)
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1 (Hàn x 2)			ϕ19.1 (Hàn x 3)			
	Ống ra	mm	ϕ19.1 (Hàn x 2)			ϕ19.1 (Hàn x 3)			



MODEL			RWHQ42THYM	RWHQ44THYM	RWHQ46THYM	RWHQ48THYM	RWHQ50THYM
Tổ hợp			RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM
			RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM
			RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz				
Công suất làm lạnh		Btu/h	409,000	427,000	444,000	461,000	478,000
		kW	120	125	130	135	140
Điện năng tiêu thụ		kW	32.4	34.5	36.6	38.7	41.1
Điều khiển công suất		%	4-100	3-100			
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)				
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín				
	Công suất	kW	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	233+233+233				
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)				
Trọng lượng máy		kg	285+285+285				
Độ ồn		dB(A)	65			66	
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49				
Môi chất lạnh	Loại		R-410A				
	Lượng nạp	kg	10.3+10.3+10.3	10.3+10.3+10.4	10.3+10.4+10.4	10.4+10.4+10.4	10.4+10.4+10.5
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ19.1 (Hàn)				
	Hơi	mm	ϕ41.3 (Hàn)				
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1 (Hàn x 3)				
	Ống ra	mm	ϕ19.1 (Hàn x 3)				

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:

• Làm lạnh: Nhiệt độ trong phòng: 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, chênh lệch độ cao: 0 m

								
	RWHQ26THYM	RWHQ28THYM	RWHQ30THYM	RWHQ32THYM	RWHQ34THYM	RWHQ36THYM	RWHQ38THYM	RWHQ40THYM
	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM
	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM
	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
	248,000	267,000	286,000	305,000	327,000	348,000	365,000	389,000
	72.8	78.3	83.9	89.4	95.9	102	107	114
	17.5	19.2	21.3	23.0	24.9	26.7	28.7	30.5
	6-100		5-100			4-100		
	Trắng ngà (5Y7.5/1)							
	Xoắn ốc dạng kín							
	(3.4x1)+(3.4x1)+(4.1x1)	(3.4x1)+(3.4x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(4.1x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)
	157+157+165	157+157+178	157+165+178	157+178+178	157+178+233	157+233+233	178+178+233	178+233+233
	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)				(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)
	185+185+200		185+200+200		185+200+285	185+285+285	200+200+285	200+285+285
	61	62		63		64		
	15 đến 49							
	R-410A							
	6.4+6.4+6.5	6.4+6.4+6.8	6.4+6.5+6.8	6.4+6.8+6.8	6.4+6.8+10.3	6.4+10.3+10.3	6.8+6.8+10.3	6.8+10.3+10.3
	ϕ19.1 (Hàn)							
	ϕ34.9 (Hàn)					ϕ41.3 (Hàn)		
	ϕ19.1 (Hàn x 3)							
	ϕ19.1 (Hàn x 3)							

Loại Tiêu Chuẩn

MODEL			 RWHQ6TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	 RWHQ14TYM	RWHQ16TYM
Tổ hợp			—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	54,600	76,400	95,500	114,000	136,000	154,000
		kW	16.0	22.4	28.0	33.5	40.0	45.0
Điện năng tiêu thụ		kW	3.55	5.13	7.22	8.93	10.8	12.9
Điều khiển công suất		%	20-100		16-100	15-100	11-100	10-100
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín					
	Công suất	kW	2.4x1	3.4x1	4.1x1	5.2x1	(2.9x1)+(3.3x1)	(3.6x1)+(3.7x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	119	157	165	178	233	
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657x930x765				1,657x1,240x765	
Trọng lượng máy		kg	185		200		285	
Độ ồn		dB(A)	55	56	57	59	60	61
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp	kg	6.4		6.5	6.8	10.3	10.4
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Hàn)			ϕ12.7 (Hàn)		
	Hơi	mm	ϕ19.1 (Hàn)		ϕ22.2 (Hàn)	ϕ28.6 (Hàn)		
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1 (Hàn)					
	Ống ra	mm	ϕ19.1 (Hàn)					

•Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Dàn Nóng

Hệ Thống *VRV* IV Thu Hồi Nhiệt Cấp Nước Nóng

Thông số kỹ thuật

Loại Tiêu Chuẩn





MODEL			RWHQ18TNYM	RWHQ20TNYM	RWHQ22TNYM	RWHQ24TNYM	RWHQ26TNYM	RWHQ28TNYM	RWHQ30TNYM
Tổ hợp			RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ8TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM
			RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM
			—	—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	172,000	191,000	213,000	232,000	251,000	273,000	290,000
		kW	50.4	55.9	62.4	68.0	73.5	80.0	85.0
Điện năng tiêu thụ		kW	12.4	14.1	15.9	18.0	19.7	21.6	23.7
Điều khiển công suất		%	8-100		7-100	6-100		5-100	
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín						
	Công suất	kW	(3.4x1)+(4.1x1)	(3.4x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(4.1x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	157+165	157+178	157+233	165+233	178+233	233+233	
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)			(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	
Trọng lượng máy		kg	185+200		185+285	200+285		285+285	
Độ ồn		dB(A)	60	61		62	63		64
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	6.4+6.5	6.4+6.8	6.4+10.3	6.5+10.3	6.8+10.3	10.3+10.3	10.3+10.4
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ 15.9(Hàn)				ϕ19.1 (Hàn)		
	Hơi	mm	ϕ28.6 (Hàn)			ϕ34.9 (Hàn)			
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1 (Hàn x 2)						
	Ống ra	mm	ϕ19.1 (Hàn x 2)						

Loại Tiêu Chuẩn



MODEL			RWHQ48TNYM	RWHQ50TNYM	RWHQ52TNYM	RWHQ54TNYM	RWHQ56TNYM	RWHQ58TNYM	RWHQ60TNYM
Tổ hợp			RWHQ14TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM
			RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM
			RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
Công suất làm lạnh		Btu/h	461,000	478,000	495,000	512,000	532,000	553,000	573,000
		kW	135	140	145	150	156	162	168
Điện năng tiêu thụ		kW	39.0	41.4	43.5	45.9	48.5	51.1	53.7
Điều khiển công suất		%	3-100						
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)						
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín						
	Công suất	kW	(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.6x1)+(5.5x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(4.6x1)+(5.5x1)+(4.6x1)+(5.5x1)+(4.6x1)+(5.5x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	233+233+233				233+233+268	233+268+268	268+268+268
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x1,240x765)+(1,657X1,240x765)+(1,657x1,240x765)						
Trọng lượng máy		kg	285+285+285				285+285+320	285+320+320	320+320+320
Độ ồn		dB(A)	66			67	68	69	70
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49						
Môi chất lạnh	Loại		R-410A						
	Lượng nạp	kg	10.3+10.4+10.5	10.3+10.5+10.5	10.4+10.5+10.5	10.5+10.5+10.5	10.5+10.5+11.8	10.5+11.8+11.8	11.8+11.8+11.8
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ 19.1 (Hàn)						
	Hơi	mm	ϕ 41.3 (Hàn)						
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1 (Hàn x 3)						
	Ống ra	mm	ϕ19.1 (Hàn x 3)						

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, chênh lệch độ cao: 0 m

								
	RWHQ32TNYM	RWHQ34TNYM	RWHQ36TNYM	RWHQ38TNYM	RWHQ40TNYM	RWHQ42TNYM	RWHQ44TNYM	RWHQ46TNYM
	RWHQ14TYM	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM	RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM
	RWHQ18TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ14TYM	RWHQ16TYM	RWHQ14TYM
	—	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ18TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz							
	307,000	324,000	345,000	362,000	382,000	406,000	423,000	444,000
	90.0	95.0	101	106	112	119	124	130
	26.1	25.1	26.8	29.4	30.8	32.6	34.7	36.9
	5-100			4-100				3-100
	Trắng ngà (5Y7.5/1)							
	Xoắn ốc dạng kín							
	(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.1x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(5.2x1)	(3.4x1)+(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(2.9x1)+(3.3x1)+(2.9x1)+(3.3x1)+(4.4x1)+(4.0x1)
	233+233	165+178+178	178+178+178	157+178+233	178+178+233	178+233+233		233+233+233
	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x930x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)
	285+285	200+200+200		185+200+285	200+200+285	200+285+285		285+285+285
	64	63	64		65			66
	15 đến 49							
	R-410A							
	10.3+10.5	6.5+6.8+6.8	6.8+6.8+6.8	6.4+6.8+10.5	6.8+6.8+10.4	6.8+10.3+10.4	6.8+10.4+10.4	10.3+10.3+10.5
	ϕ19.1 (Hàn)							
	ϕ34.9 (Hàn)		ϕ41.3 (Hàn)					
	ϕ19.1 (Hàn x 2)	ϕ19.1 (Hàn x 3)						
	ϕ19.1 (Hàn x 2)	ϕ19.1 (Hàn x 3)						

Loại Tiết Kiệm Diện Tích

MODEL			 RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	 RWHQ22TSYM	RWHQ24TSYM
Tổ hợp			—	—	RWHQ10TYM	RWHQ12TYM
					RWHQ12TYM	RWHQ12TYM
					—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz			
Công suất làm lạnh		Btu/h	171,000	191,000	210,000	229,000
		kW	50.0	56.0	61.5	67.0
Điện năng tiêu thụ		kW	15.3	17.9	16.2	17.9
Điều khiển công suất		%	10-100	8-100		
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)			
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín			
	Công suất	kW	(4.4x1)+(4.0x1)	(4.6x1)+(5.5x1)	(4.1x1)+(5.2x1)	(5.2x1)+(5.2x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	233	268	165+178	178+178
Kích thước (CxRxD)		mm	1,657x1,240x765		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)	
Trọng lượng máy		kg	285	320	200+200	
Độ ồn		dB(A)	62	65	61	62
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49			
Môi chất lạnh	Loại		R-410A			
	Lượng nạp	kg	10.5	11.8	6.5+6.8	6.8+6.8
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ15.9 (Hàn)			
	Hơi	mm	ϕ 28.6 (Hàn)			ϕ 34.9 (Hàn)
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1 (Hàn)		ϕ19.1 (Hàn x 2)	
	Ống ra	mm	ϕ19.1 (Hàn)		ϕ19.1 (Hàn x 2)	

• Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.
Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

Dàn Nóng

Hệ Thống *VRV* IV Thu Hồi Nhiệt Cấp Nước Nóng

Thông số kỹ thuật

Loại Tiết Kiệm Diện Tích




MODEL			RWHQ26TSYM	RWHQ28TSYM	RWHQ30TSYM	RWHQ32TSYM	RWHQ34TSYM	RWHQ36TSYM
Tổ hợp			RWHQ8TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM
			RWHQ18TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM
			—	—	—	—	—	—
Nguồn điện			Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz					
Công suất làm lạnh		Btu/h	247,000	268,000	285,000	305,000	324,000	341,000
		kW	72.4	78.5	83.5	89.5	95.0	100
Điện năng tiêu thụ		kW	20.4	21.8	24.2	26.8	28.2	30.6
Điều khiển công suất		%	7-100	6-100		5-100		
Màu vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Máy nén	Loại		Xoắn ốc dạng kín					
	Công suất	kW	(3.4x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)
Lưu lượng gió		m^3/phút	157+233	178+233		178+268	233+233	
Kích thước (CxRxD)		mm	(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)				(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)	
Trọng lượng máy		kg	185+285	200+285		200+320	285+285	
Độ ồn		dB(A)	63		64	66	65	
Phạm vi vận hành		°CDB	15 đến 49					
Môi chất lạnh	Loại		R-410A					
	Lượng nạp	kg	6.4+10.5	6.8+10.4	6.8+10.5	6.8+11.8	10.4+10.5	10.5+10.5
Ống kết nối (Dàn lạnh)	Lỏng	mm	ϕ19.1(Hàn)					
	Hơi	mm	ϕ34.9(Hàn)					ϕ41.3(Hàn)
Ống kết nối (Dàn trao đổi nhiệt)	Ống vào	mm	ϕ19.1 (Hàn x 2)					
	Ống ra	mm	ϕ19.1 (Hàn x 2)					

Lưu ý: Những thông số kỹ thuật trên được xác định theo điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, chiều dài đường ống tương đương: 7,5 m, chênh lệch độ cao: 0 m
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện không dội âm, được đo tại điểm cách 1 m phía trước và 1,5 m phía trên dàn nóng.

Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường cao hơn một chút do điều kiện môi trường xung quanh và chế độ thu hồi dầu. Khi có vấn đề về tiếng ồn cho khu vực xung quanh như nhà ở, chúng tôi khuyên bạn nên tham khảo vị trí lắp đặt và thực hiện các biện pháp cách âm.

							
	RWHQ38TSYM	RWHQ40TSYM	RWHQ42TSYM	RWHQ44TSYM	RWHQ46TSYM	RWHQ48TSYM	RWHQ50TSYM
	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM
	RWHQ20TYM	RWHQ20TYM	RWHQ12TYM	RWHQ12TYM	RWHQ16TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM
	—	—	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM	RWHQ18TYM	RWHQ18TYM	RWHQ20TYM
	Hệ 3 pha 4 dây, 380-415 V/380 V, 50/60 Hz						
	362,000	382,000	399,000	420,000	440,000	457,000	478,000
	106	112	117	123	129	134	140
	33.2	35.8	33.2	35.8	37.1	39.5	42.1
	4-100						3-100
	Trắng ngà (5Y7.5/1)						
	Xoắn ốc dạng kín						
	(4.4x1)+(4.0x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(4.6x1)+(5.5x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(5.2x1)+(4.6x1)+(5.5x1)	(5.2x1)+(3.6x1)+(3.7x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.4x1)+(4.0x1)	(5.2x1)+(4.4x1)+(4.0x1)+(4.6x1)+(5.5x1)
	233+268	268+268	178+178+233	178+178+268	178+233+233		178+233+268
	(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)		(1,657x930x765)+(1,657x1,240x765)+(1,657x1,240x765)		
	285+320	320+320	200+200+285	200+200+320	200+285+285		200+285+320
	67	68	65	67	66		67
	15 đến 49						
	R-410A						
	10.5+11.8	11.8+11.8	6.8+6.8+10.5	6.8+6.8+11.8	6.8+10.4+10.5	6.8+10.5+10.5	6.8+10.5+11.8
	ϕ19.1 (Hàn)						
	ϕ41.3 (Hàn)						
	ϕ19.1 (Hàn x 2)		ϕ19.1 (Hàn x 3)				
	ϕ19.1 (Hàn x 2)		ϕ19.1 (Hàn x 3)				

Dàn Nóng

Hệ Thống *VRV* IV Thu Hồi Nhiệt Cấp Nước Nóng

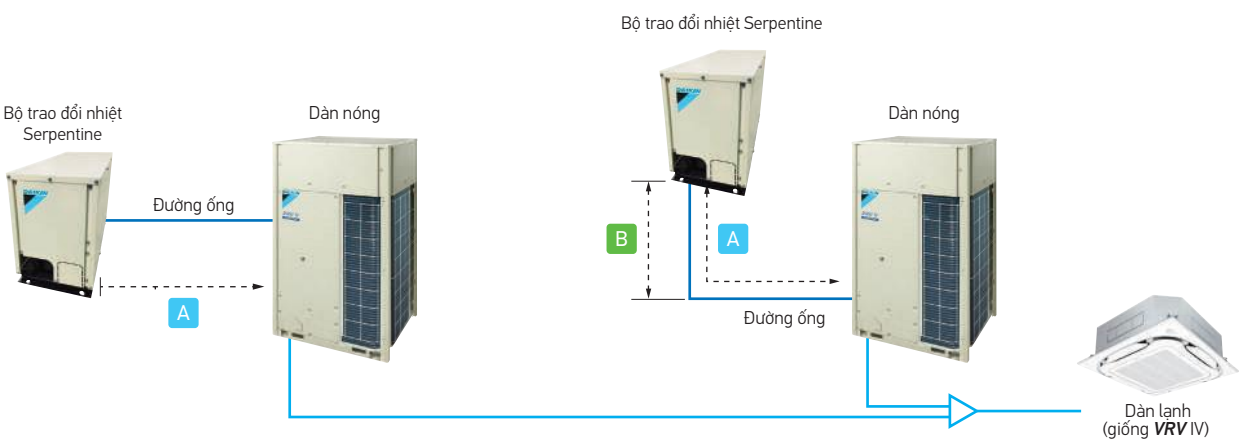


Bộ trao đổi nhiệt Serpentine (HWHQ30A)

Tên model (RWHQ-TYM, HWHQ30A)		Bộ trao đổi nhiệt đơn							
		RWHQ6TYM +HWHQ30A	RWHQ8TYM +HWHQ30A	RWHQ10TYM +HWHQ30A	RWHQ12TYM +HWHQ30A	RWHQ14TYM +HWHQ30A	RWHQ16TYM +HWHQ30A	RWHQ18TYM +HWHQ30A	RWHQ20TYM +HWHQ30A
Nhiệt độ đầu vào định mức	°C	40							
Lưu lượng nước định mức	L/phút	10							
Công suất nước nóng định mức	°C	20-65							
Giới hạn lưu lượng nước	L/phút	5-20							
Công suất nước nóng định mức *1	kW	3.2	3.3	3.3	3.5	3.7	4.0	4.2	4.4
Trọng lượng máy	kg	27							
Đường kính ống môi chất lạnh (Hơi)	mm	ϕ19.1 (Hàn)							
Đường kính ống môi chất lạnh (Lỏng)	mm	ϕ19.1 (Hàn)							
Đường kính ống nước (Đầu vào)	mm	ϕ 25.4 (Ốc)							
Đường kính ống nước (Đầu ra)	mm	ϕ 25.4 (Ốc)							
Chiều dài đường ống (tối đa)	m	2 (5)							
Áp suất thiết kế (Nước)	MPa	0.5							
Tổn thất cột áp *2	m	0.2							
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Kích thước (CxRxD)	mm	446 × 306 × 765							

Lưu ý: Cần phải đáp ứng tiêu chuẩn nước của Daikin cho nước được sử dụng. Trong trường hợp tiêu chuẩn nước không đáp ứng, cần có biện pháp đặc biệt. Vui lòng liên hệ với văn phòng bán hàng Daikin tại địa phương của bạn để biết chi tiết.
*1: [Làm lạnh] Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời.: 35°CDB, Nhiệt độ nước đầu vào 40°C, Lưu lượng nước 10L/phút, tải trong nhà 100%, bộ trao đổi nhiệt ngoài trời 2m.
*2: Lưu lượng nước 10L/phút.

Giới hạn chiều dài ống của Hệ thống *VRV* IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng



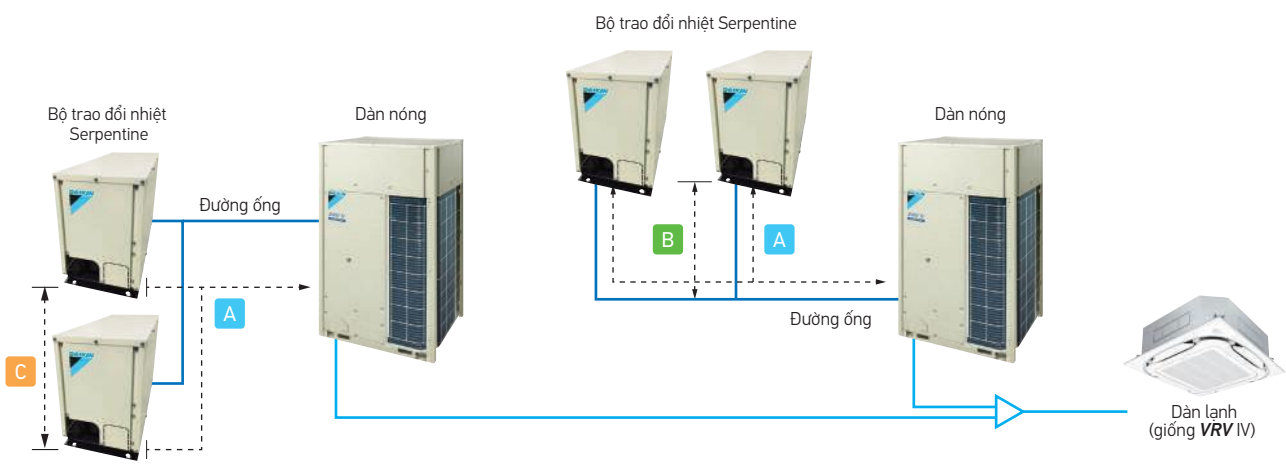
Chiều dài đường ống tối đa cho phép	A Chiều dài giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	5 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	B Độ cao giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	3 m



Tên model (RWHQ-TYM, HWHQ30A)		Bộ trao đổi nhiệt đôi							
		RWHQ6TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ8TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ10TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ12TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ14TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ16TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ18TYM +HWHQ30Ax2	RWHQ20TYM +HWHQ30Ax2
Nhiệt độ đầu vào định mức	°C	40							
Lưu lượng nước định mức	L/phút	20 (10 × 2)							
Công suất nước nóng định mức	°C	20-65							
Giới hạn lưu lượng nước	L/phút	10-40 (5-20 × 2)							
Công suất nước nóng định mức *1	kW	5.4	5.6	5.6	5.9	6.2	6.8	7.1	7.4
Trọng lượng máy	kg	54 (27 × 2)							
Đường kính ống môi chất lạnh (Hơi)	mm	ϕ19.1 (Hàn) × 2							
Đường kính ống môi chất lạnh (Lỏng)	mm	ϕ19.1 (Hàn) × 2							
Đường kính ống nước (Đầu vào)	mm	ϕ 25.4 (Ốc) × 2							
Đường kính ống nước (Đầu ra)	mm	ϕ 25.4 (Ốc) × 2							
Chiều dài đường ống (tối đa)	m	2 (5)							
Áp suất thiết kế (Nước)	MPa	0.5							
Tổn thất cột áp *2	m	0.2							
Màu vỏ máy		Trắng ngà (5Y7.5/1)							
Kích thước (CxRxD)	mm	(446 × 306 × 765) + (446 × 306 × 765)							

Lưu ý: Cần phải đáp ứng tiêu chuẩn nước của Daikin cho nước được sử dụng. Trong trường hợp tiêu chuẩn nước không đáp ứng, cần có biện pháp đặc biệt. Vui lòng liên hệ với văn phòng bán hàng Daikin tại địa phương của bạn để biết chi tiết.
*1: [Làm lạnh] Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời.: 35°CDB, Nhiệt độ nước đầu vào 40°C, Lưu lượng nước 10L/phút, tải trong nhà 100%, bộ trao đổi nhiệt ngoài trời 2m.
*2: Lưu lượng nước 10L/phút.

Giới hạn chiều dài ống của Hệ thống *VRV* IV thu hồi nhiệt cấp nước nóng



Chiều dài đường ống tối đa cho phép	A Chiều dài giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	5 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	B Độ cao giữa dàn nóng và bộ trao đổi nhiệt	3 m
Độ cao chênh lệch tối đa cho phép	C Giữa 2 bộ trao đổi nhiệt	3 m

DÃY SẢN PHẨM DÀN LẠNH

Cassette Round Flow
Có Cảm Biến Và Streamer

Tiện nghi, tiết kiệm năng lượng nhờ chức năng cảm biến và nâng cao hiệu quả tối đa trong việc làm sạch

Trang 179





FXFTQ-AVM
FXFSQ-CVM*

Cassette Round Flow
Có Streamer

Luồng gió 360° giúp cải thiện sự thoải mái và nâng cao hiệu quả tối đa trong việc làm sạch

Trang 185





FXFRQ-AVM

Cassette Round Flow

Luồng gió 360o giúp cải thiện sự thoải mái

Trang 189



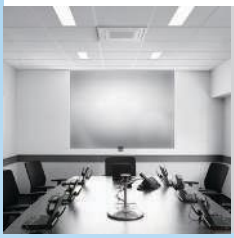


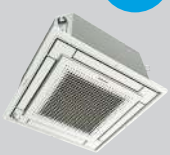
FXFQ-AVM

Cassette Âm Trần 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn

Thiết kế nhỏ gọn & hoạt động êm ái mang đến sự tiện nghi cho người sử dụng

Trang 193





FXZQ-BVM

Cassette Âm Trần 2 Hướng Thổi

Mỏng, gọn nhẹ và dễ dàng lắp đặt ở trong không gian góc hẹp của trần nhà

Trang 195





FXCQ-BVM

Cassette Âm Trần 1 Hướng Thổi

Thiết kế mỏng gọn giúp linh hoạt trong lắp đặt

Trang 197





FXEQ-AV36

Giấu Trần Nối Ống Gió Luồng Gió 3D
Với Cảm Biến

Luồng gió 3D với chức năng cảm biến mang đến sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng

Trang 199





FXDSQ-AVM

Giấu Trần Nối Ống Gió Dành Cho Phòng Ngủ

Phù hợp với không gian như khách sạn, chung cư

Trang 201



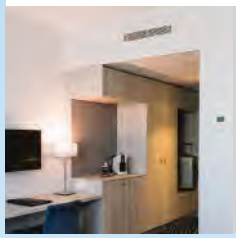


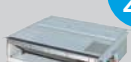
FXDBQ-AVM

Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng
(Loại Tiêu Chuẩn)

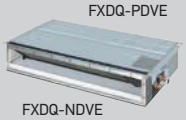
Thiết kế mỏng, yên tĩnh và lý tưởng cho việc thả trần

Trang 203





FXDQ-PDVE



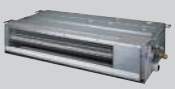
FXDQ-NDVE

Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng
(Loại Nhỏ Gọn)

Thiết kế mỏng và nhỏ gọn giúp việc lắp đặt dễ dàng và linh hoạt

Trang 204





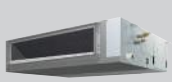
FXDQ-SPV1

Giấu Trần Nối Ống Gió
Áp Suất Tĩnh Trung Bình

Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng cho phép việc lắp đặt một cách linh hoạt

Trang 205





FXSQ-PAVE

Giấu Trần Nối Ống Gió
Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao

Áp suất tĩnh trung bình và cao giúp thiết kế ống gió linh hoạt

Trang 207





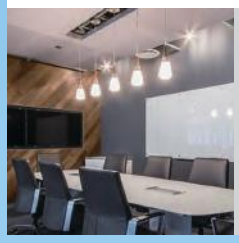
FXMQ-PAVE

* Thiết bị lọc khí Streamer không có sẵn ở FXFSQ-CVM.

Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Cao

Áp suất tĩnh cao giúp thiết kế ống gió linh hoạt

Trang 209





FXMQ-PVM

Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời

Kết hợp xử lý gió tươi và điều hòa không khí được tích hợp trong một hệ thống.

Trang 231





FXMQ-MFV1

Thiết Bị Bộ Xử Lý Không Khí Ngoài Trời

Cải thiện chất lượng không khí trong nhà (IAQ) với thông gió không khí trong lành và kiểm soát nhiệt độ phòng chính xác

Trang 233





FXMQ-AFVM

Áp Trần 4 Hướng Thổi

Dàn lạnh kiểu dáng mỏng và thời trang giúp phân bố luồng gió tối ưu và có thể lắp đặt khi không có hốc trần

Trang 211



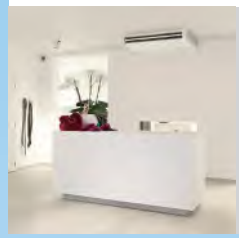


FXUQ-AVEB

Áp Trần

Kiểu dáng mỏng với luồng gió rộng và hoạt động êm ái

Trang 213





FXHQ-MAVE



FXHQ-BVM

Treo Tường

Thiết kế mặt nạ phẳng mỏng và thời trang, hài hòa với nội thất nhà bạn

Trang 215



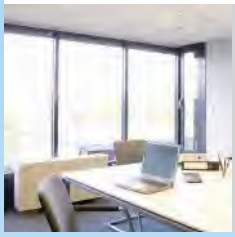


Mới FXAQ-BVM

Tủ Đứng Đặt Sàn / Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường

Thích hợp cho điều hòa không khí khu vực bao quanh

Trang 217





FXLQ-MAVE

Trang 218



FXNQ-MAVE

Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió

Luồng gió phân bố rộng thích hợp cho không gian lớn

Trang 219





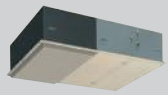
FXVQ-NY1
FXVQ-NY16
(loại áp suất tĩnh cao)

Điều Hòa Không Khí Phòng Sạch

Thích hợp cho các bệnh viện và các không gian sạch khác

Trang 221





FXBQ-PVE
FXBPQ-PVE

Thiết Bị Xử Lý Không Khí AHU

Tích hợp thiết bị xử lý không khí vào giải pháp tổng thể cho các không gian lớn như nhà máy và các cửa hàng có diện tích rộng

Trang 227





AHUR

Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Thông Gió Thu Hồi Nhiệt Với DX-Coil

Cải thiện chất lượng không khí bằng cách đưa không khí trong lành ngoài trời vào phòng

Trang 237



VKM-GCVE

Thông Gió Thu Hồi Nhiệt

Series VAM của Daikin đảm bảo lượng gió tươi và tiết kiệm năng lượng

Trang 241



VAM-HVE

Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer

FXFTQ-A FXFSQ-C*

Tiện nghi, tiết kiệm năng lượng nhờ chức năng cảm biến và nâng cao hiệu quả tối đa trong việc làm sạch



Giới thiệu công nghệ Streamer cho dàn lạnh *VRV*

Công nghệ Daikin Streamer nâng cao hiệu quả tối đa trong việc làm sạch, sử dụng các đặc tính phân hủy mạnh mẽ để phân hủy các chất bị giữ lại bởi phin lọc mang lại chất lượng không khí tốt hơn.



Thiết bị lọc khí Streamer sẽ chiếu xạ Streamer khi hoạt động của quạt và điều hòa không khí dừng. Streamer vô hiệu hóa vi khuẩn bên trong cabin và phin lọc.



Thiết bị lọc khí Streamer được tích hợp bên trong dàn lạnh

Lưu ý:
1) Chỉ có thể kết nối bộ điều khiển từ xa BRC1H63W(K) để BẬT/TẮT Streamer.
2) Chức năng Streamer chỉ hoạt động khi quạt và điều hòa không khí dừng.
Thời gian hoạt động tối đa của Streamer là 180 phút mỗi ngày. (Chức năng này chỉ khả dụng khi kết nối bộ điều khiển từ xa BRC1H63W(K).



Stylish Remote Controller (Điều Khiển Từ Xa Có Dây Thời Trang) BRC1H63W/K



Cài đặt BẬT/TẮT Streamer và biểu tượng trạng thái có sẵn.

* Thiết bị lọc khi Streamer không có ở FXFSQ-C.

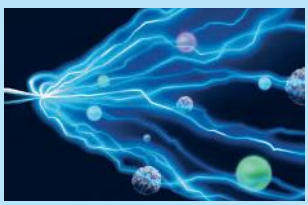
Công Nghệ Streamer

Streamer, một loại phóng điện plasma, vô hiệu hóa các chất hóa học độc hại. Công suất vô hiệu hóa có thể so sánh với năng lượng nhiệt khoảng 100,000°C.*

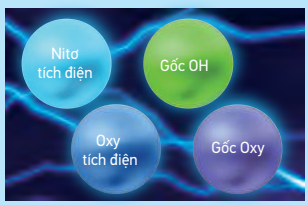


Lưu ý: *1. So sánh quá trình vô hiệu hóa oxy hóa. Điều này không có nghĩa là nhiệt độ sẽ tăng cao.

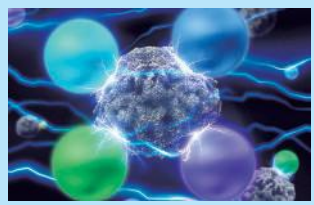
Cơ chế bất hoạt của Streamer



Streamer phát ra các electron tốc độ cao.



Các electron va chạm và kết hợp với nitơ và oxy trong không khí để tạo thành bốn loại nguyên tố bất hoạt với sức mạnh bật hoạt.



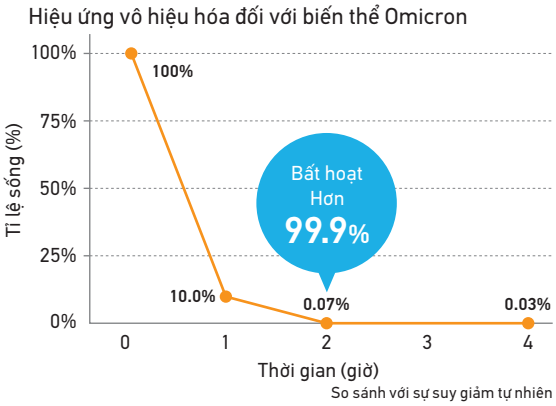
Các phần tử bất hoạt tạo ra sức mạnh bất hoạt.

Vô hiệu hóa 99,93% biến thể Omicron trong 2 giờ

Kết Quả Thử Nghiệm

Chiếu xạ với phóng điện Streamer trong 2 giờ làm bất hoạt 99.93% và trong 4 giờ bất hoạt 99.97% biến thể Omicron của vi-rút corona (SARS-CoV-2), khi so sánh với không phóng xạ Streamer.

Hiệu ứng vô hiệu hóa đối với biến thể Omicron



So sánh với sự suy giảm tự nhiên

Phương Pháp Thử Nghiệm

Chủng hCoV-19/Nhật Bản/TY38-873/2021 (biến thể Omicron) đã được sử dụng.
Hai hộp acrylic khoảng 31L được đặt trong tủ an toàn trong dụng cụ BSL-3 và thiết bị phóng điện Streamer được lắp vào một trong hai hộp acrylic. Cả hai hộp đều đặt máy lắc với đĩa 6 giếng và 0,5ml dung dịch vi rút cho vào mỗi giếng của đĩa. Chiếu xạ Streamer được thực hiện trên một đĩa 6 giếng trong khi khuấy bằng máy lắc bập bênh. Sau 1, 2 và 4 giờ, dung dịch vi rút được giữ lại và hiệu giá vi-rút được đo bằng phương pháp TCID50 sử dụng tế bào Vero E6/TMPRSS2.

Viện nghiên cứu DAIKIN Streamer

Tổ Chức Thử Nghiệm

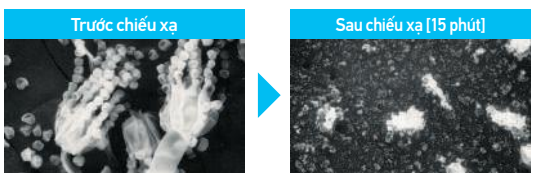
Giáo sư Tatsuo Shioda, Khoa Nhiễm vi-rút, Viện Nghiên cứu Bệnh vi sinh vật, Đại học Osaka.

*Kết quả này thu được bằng cách sử dụng thiết bị phóng điện Streamer để thử nghiệm trong điều kiện phòng thí nghiệm.
Hiệu quả của các sản phẩm được trang bị công nghệ Streamer hoặc kết quả trong môi trường sử dụng thực tế có thể khác nhau.

Streamer phân hủy nấm mốc và ve (thân và xác), ngăn chặn các nguyên nhân gây dị ứng.

Tình trạng nấm mốc

Hình ảnh nấm mốc



Phương Pháp Thử Nghiệm

"Nấm mốc" được đặt trên các điện cực của bộ phóng điện Streamer, nơi chúng được tiếp xúc với bộ phóng điện Streamer trong 15 phút và được chụp ảnh bằng kính hiển vi điện tử.

Tổ Chức Thử Nghiệm

Thử nghiệm chứng minh đã được thực hiện tại Đại học Y Wakayama.

Tại Sao Là Daikin Streamer?

Được cơ quan nhà nước công nhận là công nghệ sạch

Giành Giải thưởng Tiến bộ năm 2005, Viện Tĩnh điện Nhật Bản

Được trao giải thưởng cho sự phát triển của máy lọc không khí gia đình sử dụng phóng điện DC Streamer.

Nhận được 105 bằng sáng chế

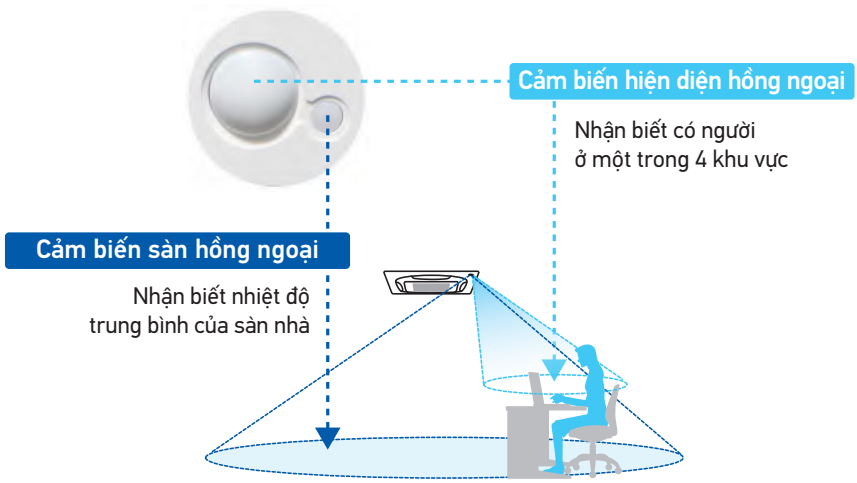
Bằng sáng chế có được liên quan đến công nghệ Streamer

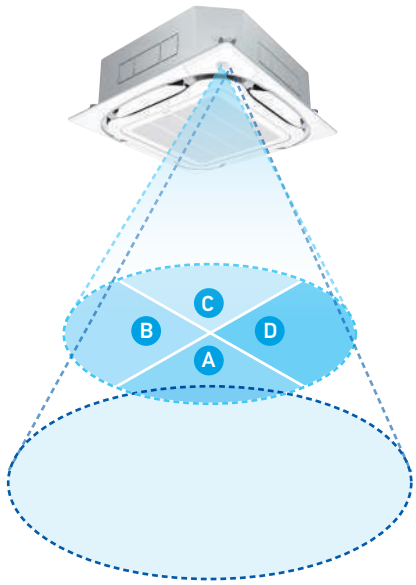
Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer

Công nghệ cảm biến tiên tiến của Daikin với cảm biến kép

Round flow with sensing

Tiện nghi và tiết kiệm năng lượng nhờ các chức năng cảm biến





Chế độ cảm biến

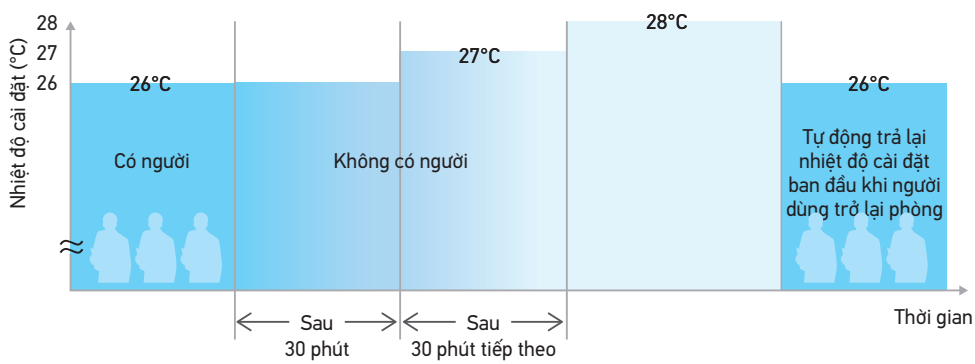
Tiết kiệm năng lượng

Chế độ cảm biến giảm nhiệt độ (Mặc định: TẮT)

Khi không có người trong phòng nhiệt độ cài đặt được tự động điều chỉnh

Ví dụ

- Nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 26°C
- Biên độ nhiệt điều chỉnh: 1.0°C
- Thời gian điều chỉnh: 30 phút
- Giới hạn nhiệt độ cài đặt làm lạnh: 30°C



Chế độ cảm biến ngưng hoạt động (mặc định: TẮT)

Dựa trên các điều kiện người dùng cài đặt trước, hệ thống sẽ tự động dừng hoạt động nếu phòng không có người.

*Có thể điều chỉnh thời gian thay đổi và nhiệt độ cài đặt bằng cách cài đặt cục bộ.

Điều khiển hướng gió độc lập

Điều hòa không khí thoải mái cho mọi cách bố trí và điều kiện phòng

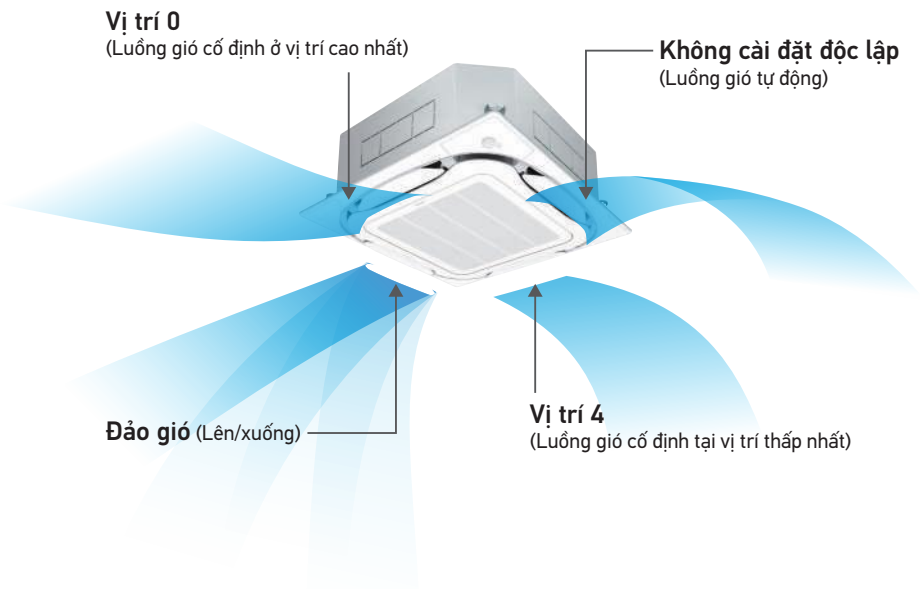
Có thể cài đặt dễ dàng với bộ điều khiển từ xa có dây

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

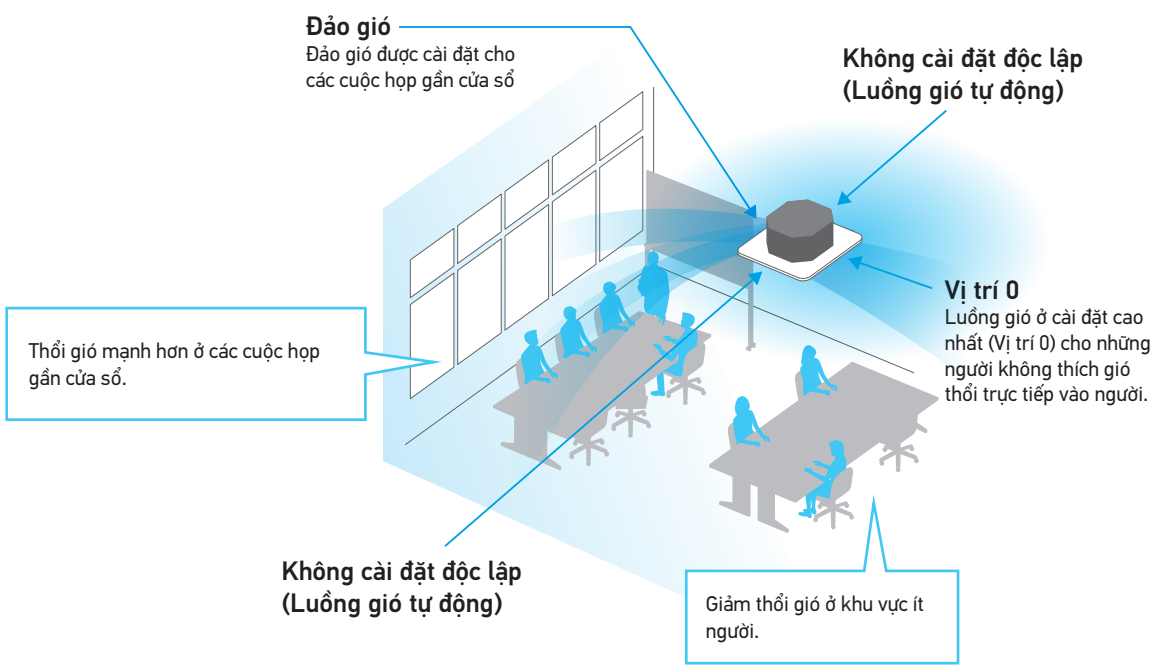
Các cài đặt độc lập cho luồng gió

Không cài đặt độc lập (Luồng gió tự động)
Vị trí 0 (Điểm cao nhất)
Vị trí 1
Vị trí 2
Vị trí 3
Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)
Đảo gió

Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.



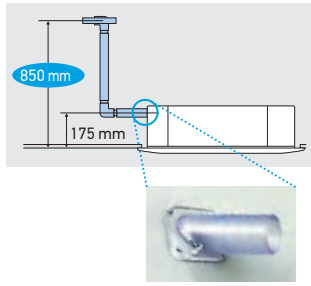
Sự thoải mái được cung cấp cho toàn bộ căn phòng bằng cách cài đặt riêng tương ứng với các điều kiện thổi 4 hướng.



Cassette Round Flow Có Cảm Biến Và Streamer

Các chức năng khác

Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng



Có thể lắp đặt trong không gian trần hẹp

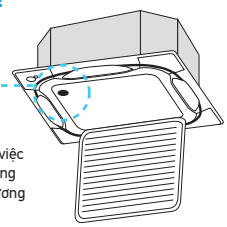
Không gian trần tối thiểu 261 mm* khi sử dụng mặt nạ tiêu chuẩn.

* Đối với model FXFTQ25-80A.

Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

Dễ dàng bảo trì

Chỉ cần mở lưới hút gió!



Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.

Kiểm tra tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Sạch sẽ





Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay máng nước xả từ hai đến ba năm một lần.

Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

Phin lọc hiệu suất cao (MERV 8) (Tuỳ chọn)

Xem trang 306

Phin lọc này có thể lọc các hạt bụi mịn trong không khí như PM2.5.

BAF552A160

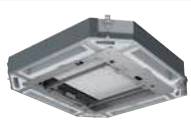


Xem trang 5 - 6

Sử dụng "đèn LED cực tím sâu (UVC)" chiếu tia cực tím sâu có bước sóng khoảng 265 nm có tác dụng khử trùng cao.

UVC 265nm × STREAMER × Phin lọc kháng khuẩn / virus — Đạt mức MERV 13

Video giới thiệu



BAEF125AW1

Mặt nạ (Tùy chọn)



Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến
BYCQ125EEF (Trắng sáng)



Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến
BYCQ125EEK (Đen)

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXFTQ25AVM	FXFTQ32AVM	FXFTQ40AVM	FXFTQ50AVM	FXFTQ63AVM	FXFTQ80AVM	FXFTQ100AVM	FXFTQ125AVM	FXFTQ140AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh		Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi		Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	42,700	54,600	
		kW	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	12.5	16.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.028		0.035	0.056	0.061	0.092	0.164	0.170	0.194
	Sưởi		0.026		0.034	0.056	0.060	0.092	0.144	0.159	0.183
Vỏ máy			Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/12.5/12/11	23/20.5/19/14.5/11	23.5/21/20/16/13.5	24.5/22/20.5/20/15	33.5/30.5/27/23.5/21	34.5/31.5/28.5/25.5/23	35.5/32.5/29.5/26.5/23
		cfm	459/441/406/388/353		600/477/441/424/388	812/724/671/512/388	830/741/706/565/477	865/777/724/706/530	1,183/1,077/953/830/741	1,218/1,112/1,006/900/812	1,253/1,147/1,041/935/812
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)		dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	38/35/34.5/29.5/27	38/36/35.5/31.5/28	39/37/36/35.5/31	44/41/38/35/33	45/42.5/39.5/37/35	46/43.5/40.5/38/35
Kích thước (C×R×D)		mm	256×840×840						298×840×840		
Trọng lượng		kg	19			24	22		25		26
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4				ϕ 9.5				
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7				ϕ 15.9				
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài. 32/Đường kính trong. 25)								

MODEL			FXFSQ25CVM	FXFSQ50CVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	9,600	19,100
		kW	2.8	5.6
Công suất sưởi		Btu/h	10,900	21,500
		kW	3.2	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.035	0.056
	Sưởi		0.035	0.056
Vỏ máy			Thép mạ kẽm	
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	19/15.5/14.5/12.5/11	28.5/27/25.5/24/23
		cfm	671/547/512/441/388	1,006/953/900/847/812
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)		dB(A)	34.5/32/29.5/28.5/27	39.5/38.0/37.0/36.0/35.0
Kích thước (C×R×D)		mm	256×840×840	298×840×840
Trọng lượng		kg	24	25
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 6.4	
	Hơi		ϕ 12.7	
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài. 32/Đường kính trong. 25)	

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Mặt Nạ (Tùy Chọn)

Mặt nạ tiêu chuẩn với cảm biến	Model		BYCQ125EEF (Trắng sáng)
	Kích thước (C×R×D)	mm	50×950×950
	Trọng lượng	kg	5.5
	Model		BYCQ125EEK (Đen)
	Kích thước (C×R×D)	mm	50×950×950
	Trọng lượng	kg	5.5

Danh Sách Chức Năng

Điều khiển từ xa	Có dây			Không dây
	FXFTQ-A	FXFSQ-C		FXFSQ-C
	BRC1H63W(K)	BRC1H63W(K)	BRC1E63	BRC7M635F(K) / BRC7M634F(K)
Chức năng Streamer	○	—	—	—
Cảm biến kép *1	○	○	○	—
Luồng gió tự động (Luồng gió thổi trực tiếp) *1	—	—	○	—
Luồng gió tự động (Ngăn gió lùa) *1	○	○	○	—
Chế độ dò cảm biến thấp *1	○	○	○	—
Chế độ tắt cảm biến *1	○	○	○	—
Luồng gió tuần hoàn *2	—	—	○	—
Điều khiển hướng gió độc lập	○	○	○	—
Chuyển đổi 5 cấp tốc độ quạt	○	○	○	○
Luồng gió tự động	○	○	○	○
Đảo gió tự động	○	○	○	○
Có thể lựa chọn kiểu luồng gió *1	—	○	○	○
Ứng dụng cho trần cao	○	○	○	—

*1. Áp dụng khi lắp đặt mặt nạ cảm biến.

*2. Tham khảo luồng gió tuần hoàn ở trang 187 để biết chi tiết.

Cassette Round Flow Có Streamer

FXFRQ-A

Luồng gió 360° giúp cải thiện sự thoải mái và nâng cao hiệu quả tối đa trong việc làm sạch



Giới thiệu công nghệ Streamer cho dàn lạnh *VRV*

Công nghệ Daikin Streamer nâng cao hiệu quả tối đa trong việc làm sạch, sử dụng các đặc tính phân hủy mạnh mẽ để phân hủy các chất bị giữ lại bởi phin lọc mang lại chất lượng không khí tốt hơn.



Thiết bị lọc khí Streamer sẽ chiếu xạ Streamer khi hoạt động của quạt và điều hòa không khí dừng. Streamer vô hiệu hóa vi khuẩn bên trong cabin và phin lọc.



Thiết bị lọc khí Streamer được tích hợp bên trong dàn lạnh

Lưu ý:
1) Chỉ có thể kết nối bộ điều khiển từ xa BRC1H63W(K) để BẬT/TẮT Streamer.
2) Chức năng Streamer chỉ hoạt động khi quạt và điều hòa không khí dừng.
Thời gian hoạt động tối đa của Streamer là 180 phút mỗi ngày. (Chức năng này chỉ khả dụng khi kết nối bộ điều khiển từ xa BRC1H63W(K).



Stylish Remote Controller
(Điều Khiển Từ Xa Có Dây Thời Trang)
BRC1H63W/K



Cài đặt BẬT/TẮT Streamer và biểu tượng trạng thái có sẵn.

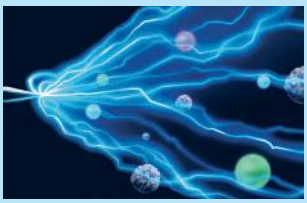
Công Nghệ Streamer

Streamer, một loại phóng điện plasma, vô hiệu hóa các chất hóa học độc hại. Công suất vô hiệu hóa có thể so sánh với năng lượng nhiệt khoảng 100,000°C.*

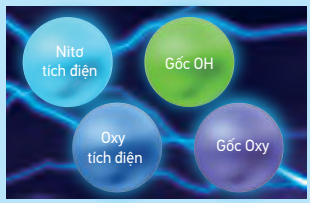


Lưu ý: *1. So sánh quá trình vô hiệu hóa oxy hóa. Điều này không có nghĩa là nhiệt độ sẽ tăng cao.

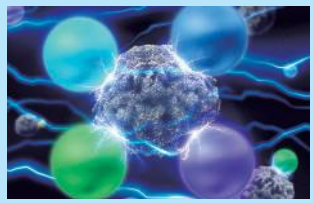
Cơ chế bất hoạt của Streamer



Streamer phát ra các electron tốc độ cao.



Các electron va chạm và kết hợp với nitơ và oxy trong không khí để tạo thành bốn loại nguyên tố bất hoạt với sức mạnh bật hoạt.



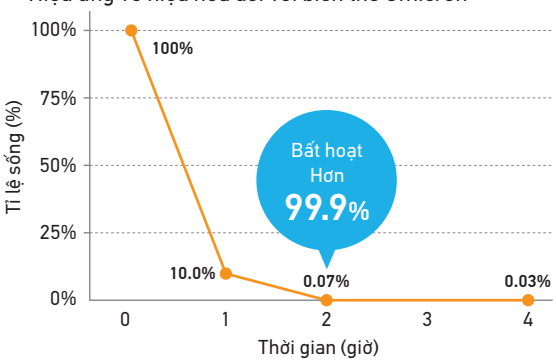
Các phần tử bất hoạt tạo ra sức mạnh bất hoạt.

Vô hiệu hóa 99,93% biến thể Omicron trong 2 giờ

Kết Quả Thử Nghiệm

Chiếu xạ với phóng điện Streamer trong 2 giờ làm bất hoạt 99.93% và trong 4 giờ bất hoạt 99.97% biến thể Omicron của vi-rút corona (SARS-CoV-2), khi so sánh với không phóng xạ Streamer.

Hiệu ứng vô hiệu hóa đối với biến thể Omicron



So sánh với sự suy giảm tự nhiên

Phương Pháp Thử Nghiệm

Viện nghiên cứu DAIKIN Streamer

Chủng hCoV-19/Nhật Bản/TY38-873/2021 (biến thể Omicron) đã được sử dụng. Hai hộp acrylic khoảng 31L được đặt trong tủ an toàn trong dụng cụ BSL-3 và thiết bị phóng điện Streamer được lắp vào một trong hai hộp acrylic. Cả hai hộp đều đặt máy lắc với đĩa 6 giếng và 0,5ml dung dịch vi rút cho vào mỗi giếng của đĩa. Chiếu xạ Streamer được thực hiện trên một đĩa 6 giếng trong khi khuấy bằng máy lắc bập bênh. Sau 1, 2 và 4 giờ, dung dịch vi rút được giữ lại và hiệu giá vi-rút được đo bằng phương pháp TCID50 sử dụng tế bào Vero E6/TMPRSS2.

Tổ Chức Thử Nghiệm

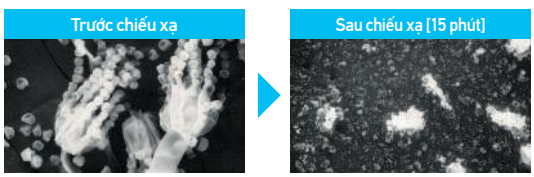
Giáo sư Tatsuo Shioda, Khoa Nhiễm vi-rút, Viện Nghiên cứu Bệnh vi sinh vật, Đại học Osaka.

*Kết quả này thu được bằng cách sử dụng thiết bị phóng điện Streamer để thử nghiệm trong điều kiện phòng thí nghiệm.
Hiệu quả của các sản phẩm được trang bị công nghệ Streamer hoặc kết quả trong môi trường sử dụng thực tế có thể khác nhau.

Streamer phân hủy nấm mốc và ve (thân và xác), ngăn chặn các nguyên nhân gây dị ứng.

Tình trạng nấm mốc

Hình ảnh nấm mốc



Phương Pháp Thử Nghiệm

"Nấm mốc" được đặt trên các điện cực của bộ phóng điện Streamer, nơi chúng được tiếp xúc với bộ phóng điện Streamer trong 15 phút và được chụp ảnh bằng kính hiển vi điện tử.

Tổ Chức Thử Nghiệm

Thử nghiệm chứng minh đã được thực hiện tại Đại học Y Wakayama.

Tại Sao Là Daikin Streamer?

Giành Giải thưởng Tiến bộ năm 2005, Viện Tĩnh điện Nhật Bản

Được trao giải thưởng cho sự phát triển của máy lọc không khí gia đình sử dụng phóng điện DC Streamer.

Nhận được 105 bằng sáng chế

Bằng sáng chế có được liên quan đến công nghệ Streamer

Cassette Round Flow Có Streamer

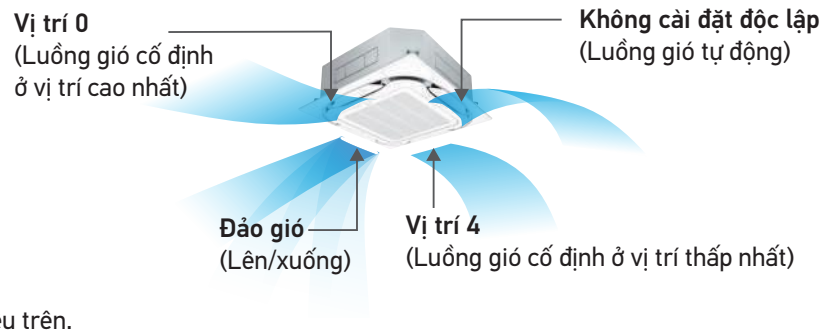
Điều khiển hướng gió độc lập

Điều hòa không khí thoải mái cho mọi cách bố trí và điều kiện phòng

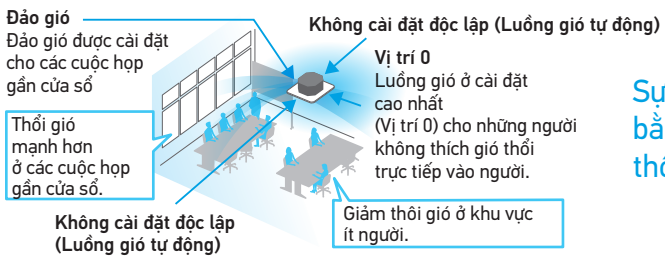
Có thể cài đặt dễ dàng với bộ điều khiển từ xa có dây

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

Các cài đặt độc lập cho luồng gió
Không cài đặt độc lập
(Luồng gió tự động)
Vị trí 0 (Điểm cao nhất)
Vị trí 1
Vị trí 2
Vị trí 3
Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)
Đảo gió



Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.



Sự thoải mái được cung cấp cho toàn bộ căn phòng bằng cách cài đặt riêng tương ứng với các điều kiện thổi 4 hướng.

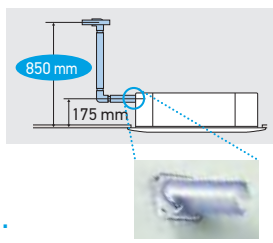
Các chức năng khác

Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng

Có thể lắp đặt trong không gian trần hẹp

Không gian trần tối thiểu 261 mm* khi sử dụng mặt nạ tiêu chuẩn.

* Đối với model FXFRQ25-80A.

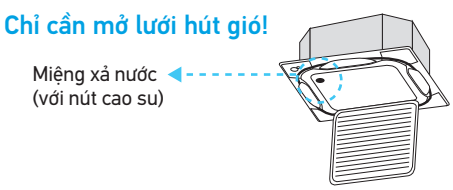


Bơm nước xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

Dễ dàng bảo dưỡng

Kiểm tra tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.



Sạch sẽ

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay máng nước xả từ hai đến ba năm một lần.





Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

Phin lọc hiệu suất cao (MERV 8) (Tuỳ chọn)

Xem trang 306

Phin lọc này có thể lọc các hạt bụi mịn trong không khí như PM2.5.

BAF552A160

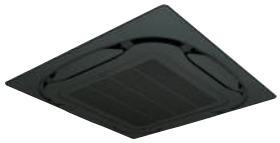


Mặt Nạ Trang Trí (Tùy chọn)

Mặt nạ tiêu chuẩn



Mặt nạ tiêu chuẩn
BYCQ125EAF(8) (Trắng sáng)



Mặt nạ tiêu chuẩn
BYCQ125EAK (Đen)

Mặt nạ thiết kế mới

Lựa chọn của các nhà thiết kế đã giúp đẩy tăng các kiểu dáng thiết kế trang trí mặt nạ mới.



Mặt nạ thiết kế
BYCQ125EAPF (Trắng sáng)

Gần với kiểu dáng lý tưởng
Mặt nạ thiết kế mới

PHẲNG
Kiểu dáng phẳng hơn:
Kết cấu mặt nạ
lưới hút mịn hơn.



SẠCH
Kiểu dáng cắt sạch:
Khó có thể thấy vết bẩn
trên thiết kế mặt nạ thông minh.



TRÒN
Sự khác biệt tinh tế:
Xung quanh cửa hút gió
được phủ một lớp bạc trang nhã, tinh tế.



Mặt nạ lưới tự động

Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động được bao gồm trong máy.



Điều Khiển
Từ Xa
Có Dây

Mặt nạ lưới có thể hạ thấp xuống
tối đa 3.9 m.
BYCQ125EBSF (Trắng sáng)

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXFRQ25AVM	FXFRQ32AVM	FXFRQ40AVM	FXFRQ50AVM	FXFRQ63AVM	FXFRQ80AVM	FXFRQ100AVM	FXFRQ125AVM	FXFRQ140AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh		Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi		Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	42,700	47,800	54,600
		kW	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	12.5	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.029		0.036	0.040	0.063	0.096	0.158	0.178	0.203
	Sưởi		0.027		0.036	0.040	0.063	0.096	0.150	0.166	0.191
Vỏ máy			Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/13/12/11	18/17/13.5/12.5/11	21/20/16/15/13.5	22.5/21.5/21/20/15	32/29/26/23/21	33/30.5/28/25.5/21	35.5/32.5/29.5/26.5/23
		cfm	459/441/406/388/353		600/477/459/424/388	635/600/477/441/388	741/706/565/530/477	794/759/741/706/530	1,130/1,024/918/812/741	1,165/1,077/988/900/741	1,253/1,147/1,041/935/812
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)		dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	35/33.5/29.5/28.5/27	36/35.5/31.5/31/28	37/36.5/36/35.5/29.5	43/40.5/37.5/35/33	44/41.5/39/36.5/33	46/43.5/40.5/38/35
Kích thước (C×R×D)		mm	256×840×840						298×840×840		
Trọng lượng		kg	19				22		25		26
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4				ϕ 9.5				
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7				ϕ 15.9				
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)								

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Mặt Nạ (Tùy Chọn)

Mặt nạ tiêu chuẩn	Model		BYCQ125EAF(8) (Trắng sáng) / BYCQ125EAK (Đen)
	Kích thước (C×R×D)	mm	50×950×950
	Trọng lượng	kg	5.5
Mặt nạ thiết kế	Model		BYCQ125EAPF (Trắng sáng)
	Kích thước (C×R×D)	mm	97×950×950
	Trọng lượng	kg	6.5
Mặt nạ lưới tự động	Model		BYCQ125EBSF (Trắng sáng)
	Kích thước (C×R×D)	mm	105×950×950
	Trọng lượng	kg	8

Các Tính Năng

Điều khiển từ xa không dây	BRC1H63W(K)
Chức năng Streamer	○
Điều khiển hướng gió độc lập	○
Chuyển đổi 5 cấp tốc độ quạt	○
Luồng gió tự động	○
Đảo gió tự động	○
Ứng dụng cho trần cao	○

Cassette Round Flow

FXFQ-A

Luồng gió 360° cải thiện sự thoải mái



Luồng gió tuần hoàn*

ROUND FLOW

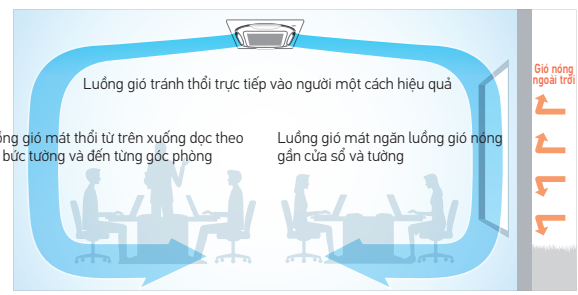
Cấu hình của luồng gió tuần hoàn

Luồng gió tuần hoàn làm mát toàn bộ căn phòng mang lại cảm giác sảng khoái mà không cảm thấy lạnh.

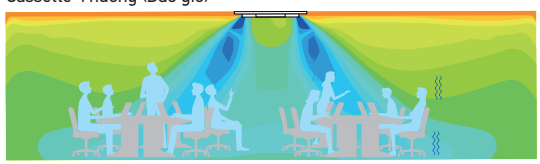
Các điều kiện so sánh:
Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Dài 7.5m x Cao 2.6m
Công suất dàn lạnh: 71 class
Nhiệt độ ngoài trời: 35ºC
Lưu lượng gió và hướng gió: cao/đảo gió

Làm lạnh

Trong lúc thổi gió ngang theo 2 hướng

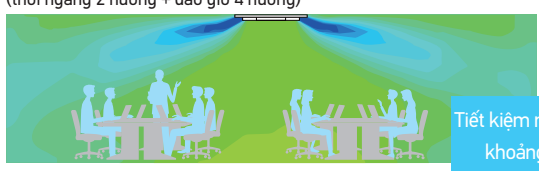


Cassette 4 hướng (Đảo gió)

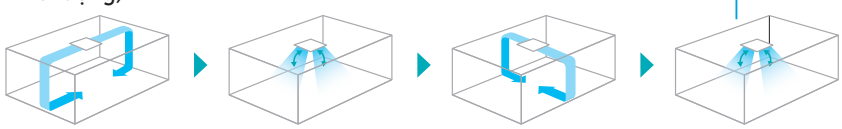


Luồng gió tuần hoàn
(thổi ngang 2 hướng + đảo gió 4 hướng)

Làm giảm nhiệt độ không đều



Vận hành (lúc khởi động) → Hoạt động lặp lại



Làm mát các khu vực xung quanh tường khi sử dụng luồng gió thổi ngang theo 2 hướng

Làm mát toàn bộ phòng sử dụng đảo gió 4 hướng

Làm mát các khu vực xung quanh tường khi sử dụng luồng gió thổi ngang theo 2 hướng

Làm mát toàn bộ phòng sử dụng đảo gió 4 hướng

Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

Luồng gió tuần hoàn làm ấm toàn bộ căn phòng và bắt đầu từ đôi chân của bạn.

Các điều kiện so sánh:
Kích thước phòng: Rộng 7.5m x Dài 7.5m x Cao 2.6m
Công suất dàn lạnh: dày 71
Nhiệt độ ngoài trời: 35ºC
Lưu lượng gió và hướng gió: cao/đảo gió

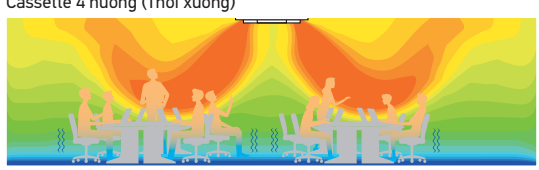
Sưởi

Trong lúc thổi ngang theo 2 hướng



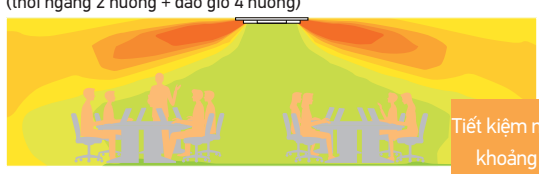
Sự ấm áp đáng tin cậy đến đôi chân

Cassette 4 hướng (Thổi xuống)



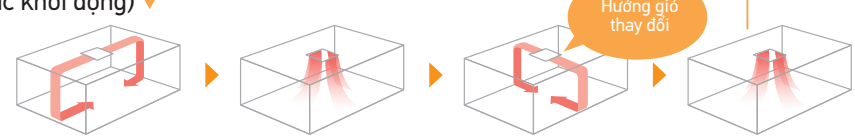
Luồng gió tuần hoàn
(thổi ngang 2 hướng + đảo gió 4 hướng)

Làm giảm nhiệt độ không đều



* Tính toán theo những điều kiện sau: Khi nhiệt độ trung bình ở độ cao 0,6m so với mặt sàn đạt tới nhiệt độ cài đặt (22ºC)

Vận hành (lúc khởi động) → Hoạt động lặp lại



Làm ấm các khu vực xung quanh tường khi sử dụng luồng gió thổi ngang theo 2 hướng

Làm ấm giữa phòng sử dụng 4 hướng gió thổi xuống

Làm ấm các khu vực xung quanh tường khi sử dụng luồng gió thổi ngang theo 2 hướng

Làm ấm giữa phòng sử dụng 4 hướng gió thổi xuống

Khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, chế độ vận hành bình thường (thổi đa hướng) bắt đầu.

* Các điều kiện áp dụng cho chức năng luồng gió tuần hoàn. Vui lòng liên hệ với văn phòng kinh doanh địa phương của bạn để biết thêm chi tiết.

Điều khiển hướng gió độc lập

*Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63 hoặc BRC1H63W(K).

Điều hòa không khí thoải mái cho tất cả các cách bố trí phòng và điều kiện khác nhau

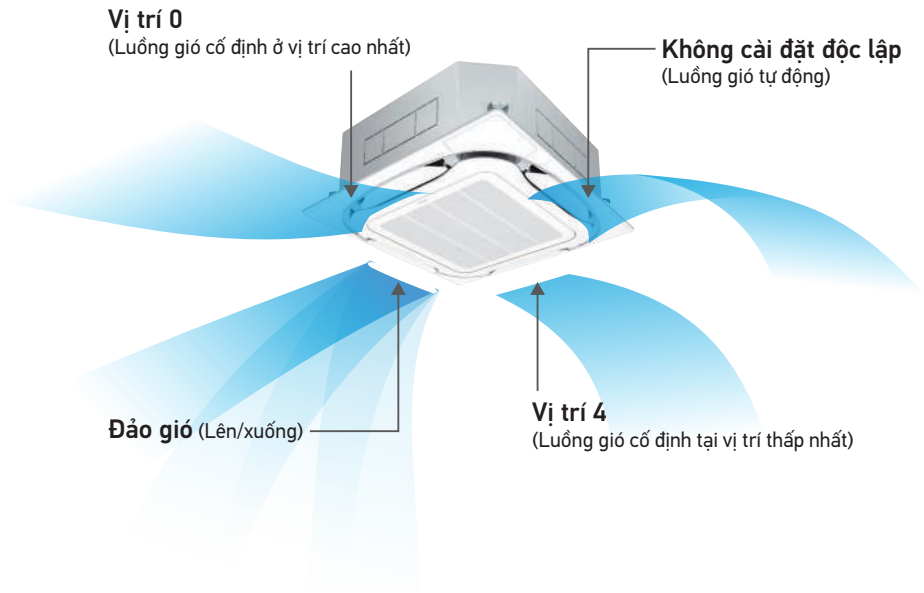
Có thể cài đặt dễ dàng với bộ điều khiển từ xa có dây

Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho mỗi miệng gió để đạt sự phân phối gió tối ưu nhất.

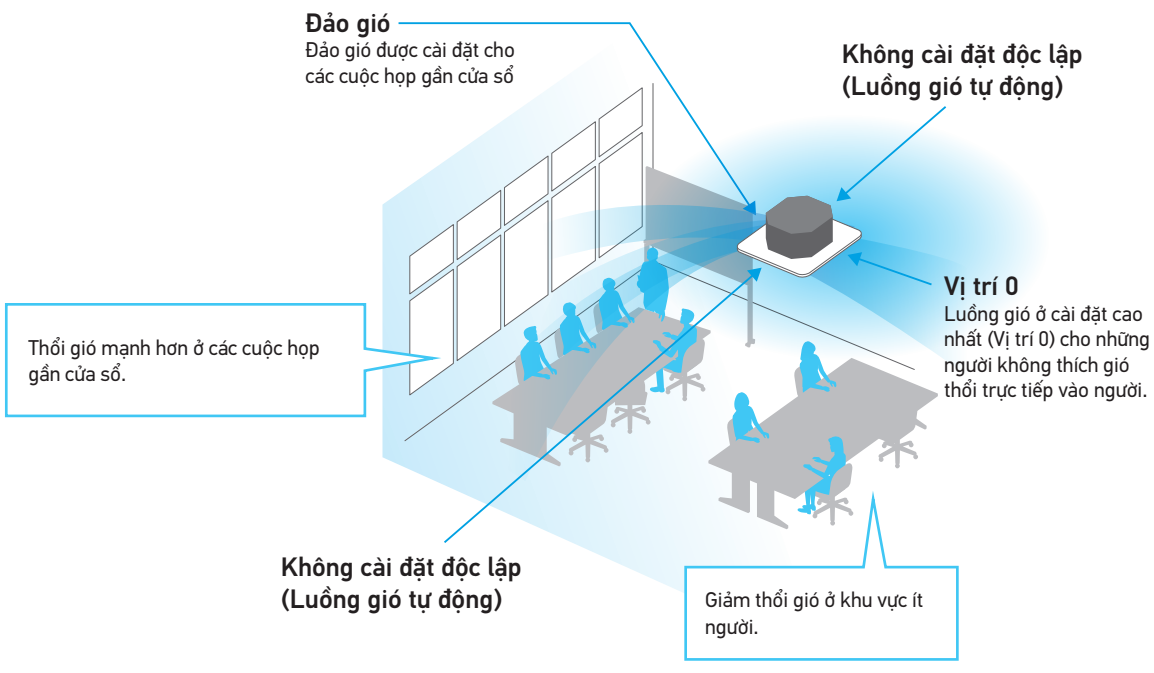
Các cài đặt độc lập cho luồng gió

Không cài đặt đơn (Luồng gió tự động)
Vị trí 0 (Điểm cao nhất)
Vị trí 1
Vị trí 2
Vị trí 3
Vị trí 4 (Điểm thấp nhất)
Đảo gió

Các cài đặt độc lập có thể thiết lập như nêu trên.



Sự thoải mái được cung cấp cho toàn bộ căn phòng bằng cách cài đặt riêng tương ứng với các điều kiện thổi 4 hướng.



Cassette Round Flow

Các chức năng khác

Tiện nghi

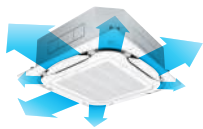
Có thể tùy chọn mặt nạ từ luồng gió đa hướng đến luồng gió 2 hướng và những loại luồng gió khác

Thổi đa hướng



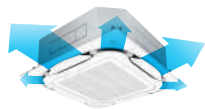
(Ví dụ: Máy được lắp đặt ở giữa trần)
Cũng có thể thổi 4 hướng.

Thổi 3 hướng



(Ví dụ: Máy được lắp đặt gần tường)

Thổi 2 hướng hình chữ L



(Ví dụ: Máy được lắp đặt ở trong góc)

Thổi 2 hướng đối diện



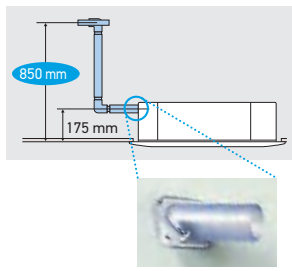
(Ví dụ: Máy được lắp đặt trong phòng dài)

* Dù hướng thổi là hướng nào, cùng một loại mặt nạ sẽ được sử dụng. Nếu lắp đặt không phải cho luồng gió xung quanh, vật liệu chắn kín cửa gió (tùy chọn) phải được dùng để đóng các cửa gió không sử dụng.

Thích hợp với các trần nhà cao

Ngay cả khi trong những không gian trần nhà cao, luồng gió vẫn được điều chỉnh thổi xuống mặt sàn.

Lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng



Có thể lắp đặt trong không gian trần hẹp

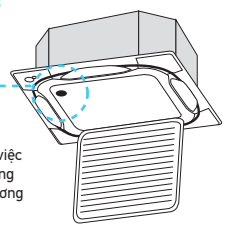
Tối thiểu 261 mm* của không gian trần nhà khi sử dụng bảng điều khiển tiêu chuẩn.

* Dành cho các model FXFQ25-80A.

Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

Dễ dàng bảo dưỡng

Chỉ cần mở lưới hút gió!



Chú ý: Đối với các yêu cầu liên quan đến việc lắp đặt mặt nạ lưới tự động, vui lòng liên hệ với đại lý bán hàng địa phương hoặc đại diện Daikin.

Kiểm tra tình trạng máng nước xả và nước xả

Có thể kiểm tra tình trạng của máng nước xả và nước xả bằng cách mở nút nước xả và lưới hút gió.

Sạch sẽ

Mới

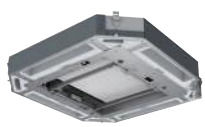
Thiết bị lọc khí UV Streamer (Tùy chọn)

Xem trang 5 - 6

Sử dụng "đèn LED cực tím sâu (UVC)" chiếu tia cực tím sâu có bước sóng khoảng 265 nm có tác dụng khử trùng cao.



Video giới thiệu



BAEF125AW1

Máng nước xả ion bạc kháng khuẩn

Ngăn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay máng nước xả từ hai đến ba năm một lần.





Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

BAF552A160



Phin lọc hiệu suất cao (MERV 8) (Tuỳ chọn)

Xem trang 306

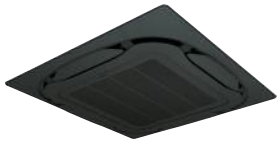
Phin lọc này có thể lọc các hạt bụi mịn trong không khí như PM2.5.

Mặt Nạ Trang Trí (Tùy chọn)

Mặt nạ tiêu chuẩn



Mặt nạ tiêu chuẩn
BYCQ125EAF(8) (Trắng sáng)



Mặt nạ tiêu chuẩn
BYCQ125EAK (Đen)

Mặt nạ thiết kế mới

Lựa chọn của các nhà thiết kế đã giúp đẩy tăng các kiểu dáng thiết kế trang trí mặt nạ mới.



Mặt nạ thiết kế
BYCQ125EAPF (Trắng sáng)

PHẲNG
Kiểu dáng phẳng hơn:
Kết cấu mặt nạ
lưới hút mịn hơn.



SẠCH
Kiểu dáng cắt sạch:
Khó có thể thấy vết bẩn
trên thiết kế mặt nạ thông minh.



Gần với kiểu dáng lý tưởng
Mặt nạ thiết kế mới

TRÒN
Sự khác biệt tinh tế:
Xung quanh cửa hút gió
được phủ một lớp bạc trang nhã, tinh tế



Mặt nạ lưới tự động

Việc vệ sinh lưới và phin lọc gió có thể được thực hiện mà không cần sử dụng thang leo bằng cách hạ độ cao lưới.

Điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động được bao gồm trong máy.
Không thể thực hiện được thao tác này với điều khiển BRC1E63.



Điều Khiển
Từ Xa
Không Dây

Mặt nạ lưới có thể hạ thấp xuống
tối đa 3.9 m.
BYCQ125EBSF (Trắng sáng)

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXFQ25AVM	FXFQ32AVM	FXFQ40AVM	FXFQ50AVM	FXFQ63AVM	FXFQ80AVM	FXFQ100AVM	FXFQ125AVM	FXFQ140AVM
Nguồn điện			1 pha, 220 - 240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất làm lạnh		Btu/h	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi		Btu/h	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	42,700	47,800	54,600
		kW	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	12.5	14.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.029		0.036	0.040	0.063	0.096	0.158	0.178	0.203
	Sưởi		0.027		0.036	0.040	0.063	0.096	0.150	0.166	0.191
Vỏ máy			Thép mạ kẽm								
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	13/12.5/11.5/11/10		17/13.5/13/12/11	18/17/13.5/12.5/11	21/20/16/15/13.5	22.5/21.5/21/20/15	32/29/26/23/21	33/30.5/28/25.5/21	35.5/32.5/29.5/26.5/23
		cfm	459/441/406/388/353		600/477/459/424/388	635/600/477/441/388	741/706/565/530/477	794/759/741/706/530	1,130/1,024/918/812/741	1,165/1,077/988/900/741	1,253/1,147/1,041/935/812
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)		dB(A)	30/29.5/28.5/28/27		35/29.5/29/28/27	35/33.5/29.5/28.5/27	36/35.5/31.5/31/28	37/36.5/36/35.5/29.5	43/40.5/37.5/35/33	44/41.5/39/36.5/33	46/43.5/40.5/38/35
Kích thước (C×R×D)		mm	256×840×840						298×840×840		
Trọng lượng		kg	19				22		25		26
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4				ϕ 9.5				
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7				ϕ 15.9				
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài. 32/Đường kính trong. 25)								

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Mặt Nạ Trang Trí (Tùy chọn)

	Model		BYCQ125EAF(8) (Trắng sáng) / BYCQ125EAK (Đen)
Mặt nạ tiêu chuẩn	Kích thước (C×R×D)	mm	50×950×950
	Trọng lượng	kg	5.5
Mặt nạ thiết kế	Model		BYCQ125EAPF (Trắng sáng)
	Kích thước (C×R×D)	mm	97×950×950
	Trọng lượng	kg	6.5
Mặt nạ lưới tự động	Model		BYCQ125EBSF (Trắng sáng)
	Kích thước (C×R×D)	mm	105×950×950
	Trọng lượng	kg	8

Các Tính Năng

Điều khiển từ xa	Có dây		Không dây
	BRC1E63	BRC1H63W(K)	BRC7M635/634F(K)
Luồng gió tuần hoàn	○	—	—
Điều khiển hướng gió độc lập	○	○	—
Chuyển đổi 5 cấp tốc độ quạt	○	○	○
Luồng gió tự động	○	○	○
Đảo gió tự động	○	○	○
Lựa chọn kiểu gió	○	○	○
Ứng dụng cho trần cao	○	○	—

Cassette Âm Trần 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn

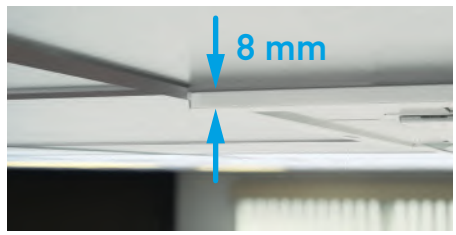
FXZQ-B



Thiết kế nhỏ gọn và hoạt động êm ái mang lại sự thoải mái cho người sử dụng

Thiết kế nhỏ gọn & thanh lịch

- Kết hợp hoàn hảo với trần lưới thạch cao tiêu chuẩn, chỉ chênh 8 mm.
- Sự phối hợp hài hòa giữa thiết kế mang tính hiện đại, kỹ thuật với màu trắng trang nhã.
- Mặt nạ được thiết kế nhỏ gọn vừa vặn trong một ô trần giúp các thiết bị khác như đèn, loa, vòi cứu hỏa trên các ô trần liền kề.





Hiệu quả & thoải mái

Cảm biến kép (Tùy chọn)

- Hai cảm biến thông minh (tùy chọn) giúp cải thiện hiệu suất năng lượng và thoải mái
- Cảm biến hiện diện người và nhiệt độ sàn (tùy chọn) có thể ngăn gió lùa, vận hành tiết kiệm điện và giúp kiểm soát luồng không khí tối ưu.



Điều khiển luồng gió độc lập*

- Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho từng cửa gió để phân phối không khí tối ưu.

*Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa có dây BRC1E63 hoặc BRC1H63W(K).

Đảo gió tự động (lên/xuống)

Khả năng đảo gió thẳng đứng tự động của các cánh đảo gió để phân phối không khí và nhiệt độ hiệu quả khắp phòng.

Sạch sẽ

Thiết bị lọc khí Streamer (Tùy chọn)

Xem trang 7-8

Công nghệ Daikin Streamer tăng cường hiệu quả làm sạch tối đa, sử dụng đặc tính bất hoạt mạnh mẽ để bất hoạt các chất bị phin lọc giữ lại để mang lại chất lượng không khí tốt hơn.

Ghi chú:
1) Chỉ có thể kết nối bộ điều khiển từ xa BRC1H63W(K) để BẬT/TẮT Streamer.
2) Chức năng Streamer chỉ hoạt động khi quạt và điều hòa không khí dừng. Thời gian hoạt động tối đa của Streamer là 180 phút mỗi ngày.

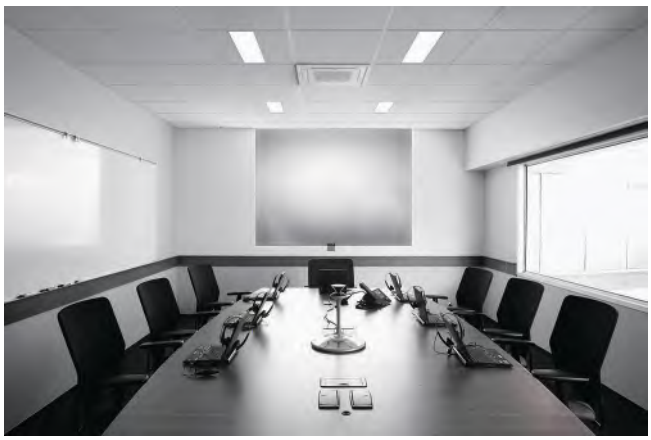
STREAMER



BAPWS55A61

Chống thấm trần

Ngăn không cho không khí thổi vào trần nhà để tránh bị ố trần.





Thông số kỹ thuật

MODEL			FXZQ20BVM	FXZQ25BVM	FXZQ32BVM	FXZQ40BVM	FXZQ50BVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz				
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.043		0.045	0.059	0.092
	Sưởi		0.036		0.038	0.053	0.086
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	8.7/7.5/6.5	9.0/8.0/6.5	10.0/8.5/7.0	11.5/9.5/8.0	14.5/12.5/10.0
		cfm	307/265/229	318/282/229	353/300/247	406/335/282	512/441/353
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	32.0/29.5/25.5	33.0/30.0/25.5	33.5/30.0/26.0	37.0/32.0/28.0	43.0/40.0/33.0
Kích thước (C×R×D)		mm	260×575×575 (Đối với chiều dày thêm 63 mm cho hộp điện)				
Trọng lượng máy		kg	15.5		16.5		18.5
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4				
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7				
	Nước xả		VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)				

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Mặt nạ (Tùy chọn)

Loại mặt nạ		Mặt nạ trần lưới
Hình ảnh		
Model		BYFQ60CAW
Màu sắc		Trắng (N9.5)
Kích thước (C×R×D)	mm	46×620×620
Trọng lượng	kg	2.8

Cassette Âm Trần 2 Hướng Thổi

FXCQ-B

Thiết kế nhỏ gọn và hoạt động êm ái mang lại sự thoải mái cho người sử dụng



Thiết kế thời thượng



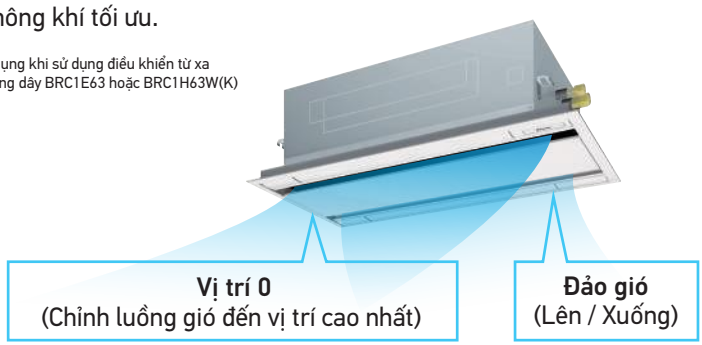
- Dàn lạnh với kiểu dàng phong cách hài hòa dễ dàng với bất kỳ thiết kế nội thất nào.
- Các cánh phẳng đóng hoàn toàn khi dàn lkhông hoạt động và không nhìn thấy lưới hút gió.
- Chiều dày của tất cả các máy là 620 mm, lý tưởng cho không gian hẹp.

Tiện nghi

Điều chỉnh hướng đảo gió độc lập*

- Hướng đảo gió có thể được điều chỉnh độc lập cho từng cửa gió để cung cấp không khí tối ưu.

*Áp dụng khi sử dụng điều khiển từ xa không dây BRC1E63 hoặc BRC1H63W(K)



Cài đặt hướng đảo gió độc lập

- **Không cài đặt độc lập (Luồng gió tự động)**
- **Vị trí**
  - Vị trí 0 (điểm cao nhất)
  - Vị trí 1
  - Vị trí 2
  - Vị trí 3
  - Vị trí 4 (điểm thấp nhất)
- **Đảo gió**

Có thể cài đặt độc lập như đã nêu trên.

Điều khiển tốc độ quạt: 5 cấp và tự động

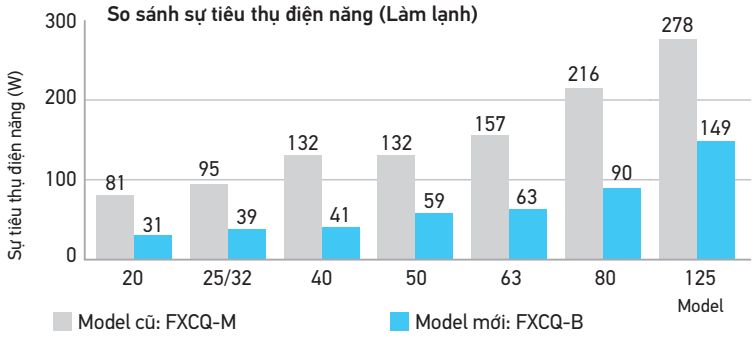
- Điều chỉnh lưu lượng gió đã được cải thiện từ 3 cấp lên 5 cấp. Chế độ gió tự động hoàn toàn mới.

Phù hợp cho trần nhà cao

- Kể cả trong không gian trần nhà cao tối đa 3.5 m, luồng gió thoải mái vẫn thổi được đến sàn nhà.

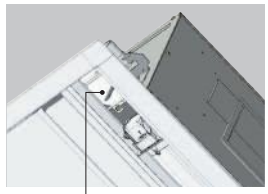
Tiết kiệm năng lượng

- Mức tiêu thụ điện năng được giảm đáng kể nhờ vào việc phát triển ống trao đổi nhiệt nhỏ và động cơ quạt DC.



Dễ dàng bảo trì

- Các phần cánh đảo gió dễ vệ sinh bởi vì nó khó ngưng tụ và bị dơ.
- Kiểm tra sự ô nhiễm trong máng nước xả bằng cách tháo rời lưới hút gió và mặt nạ.
- Các nút điều chỉnh được âm ở 4 góc của dàn lạnh cho phép điều chỉnh thân máy mà không cần phải tháo mặt nạ.



Lắp đặt linh hoạt

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.



Sạch sẽ

Thiết bị lọc khí Streamer (Tùy chọn)

Xem trang 7 - 8

Công nghệ Daikin Streamer tăng cường hiệu quả làm sạch tối đa, sử dụng đặc tính bất hoạt mạnh mẽ để bất hoạt các chất bị phin lọc giữ lại để mang lại chất lượng không khí tốt hơn.

Ghi chú:
1) Chỉ có thể kết nối bộ điều khiển từ xa BRC1H63W(K) để BẬT/TẮT Streamer.
2) Chức năng Streamer chỉ hoạt động khi quạt và điều hòa không khí dừng. Thời gian hoạt động tối đa của Streamer là 180 phút mỗi ngày.

STREAMER



BAPWS55A61

Máng nước xả có ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn chặn sự phát triển của các chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây ra mùi hôi và tắc nghẽn.

* Máng nước xả nên được thay một lần từ 2 đến 3 năm.



Phin lọc được xử lý kháng khuẩn và chống mốc

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXCQ20BVM	FXCQ25BVM	FXCQ32BVM	FXCQ40BVM	FXCQ50BVM	FXCQ63BVM	FXCQ80BVM	FXCQ125BVM
Nguồn điện			1pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz							
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	30,700	47,800
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	9.0	14.0
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	34,100	54,600
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	10.0	16.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.031	0.039		0.041	0.059	0.063	0.090	0.149
	Sưởi		0.028	0.035		0.037	0.056	0.060	0.086	0.146
Vỏ máy			Thép mạ kẽm							
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	10.5/9.5/9/8/7.5	11.5/10.5/9.5/8.5/8		12/11/10.5/9.5/8.5	15/14/13/11.5/10.5	16/15/14/12.5/11.5	26/24/22.5/20.5/18.5	32/29.5/27.5/25/22.5
		cfm	371/335/318/282/265	406/371/335/300/282		424/388/371/335/300	530/494/459/406/371	565/530/494/441/406	918/847/794/724/653	1,130/1,041/971/883/794
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)		dB(A)	32/31/30/29/28	34/33/31/30/29	34/33/32/31/30	36/35/33/32/31	37/36/35/33/31	39/38/37/35/32	42/40/38/36/33	46/44/42/40/38
Kích thước (C × R × D)		mm	305×775×620				305×990×620		305×1,445×620	
Trọng lượng máy		kg	19				22	25	33	38
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4					ϕ 9.5		
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7					ϕ 15.9		
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)							
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model		BYBCQ40CF				BYBCQ63CF		BYBCQ125CF	
	Màu sắc		Trắng sáng (6.5Y 9.5/0.5)							
	Kích thước (C×R×D)	mm	55×1,070×700				55×1,285×700		55×1,740×700	
	Trọng lượng	kg	10				11		13	

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Cassette Âm Trần 1 Hướng Thổi

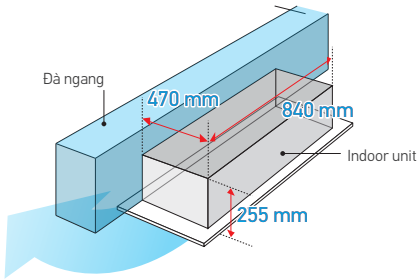
FXEQ-A

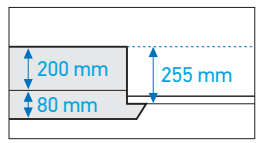
Thiết kế mỏng giúp linh hoạt trong lắp đặt



Thiết kế mỏng

- Dàn lạnh được thiết kế gọn nhẹ với chiều cao 200 mm và chiều sâu 400 mm, giúp dễ dàng lắp đặt cho không gian trần hẹp





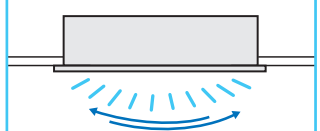
- Thiết kế mặt nạ phẳng và trơn giúp khó bám bụi, do đó làm sạch dễ dàng hơn.

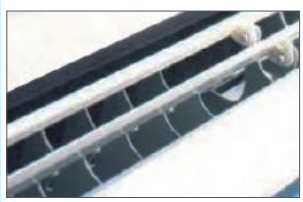


Tiện nghi

- Cánh đảo gió ngang và đứng có thể điều chỉnh bằng điều khiển từ xa, mang luồng gió 3 chiều đến mọi góc của căn phòng.
- 5 cấp độ gió cùng chế độ vận hành yên tĩnh giúp mang lại luồng gió dễ chịu.
- Dàn lạnh, quạt và bơm nước xả có động cơ DC không chỉ gia tăng hiệu suất năng lượng mà còn giảm độ ồn và độ rung khi máy hoạt động.
- Không chỉ tạo ra không gian ấm cúng cho căn phòng, dàn lạnh còn có khả năng chống làm bẩn khu vực trần xung quanh bằng cách điều chỉnh các cánh hướng dòng.

Mặt trước

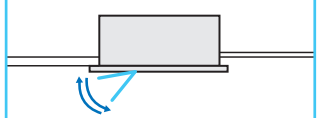




Cánh đảo gió đứng, quay trái và phải trong giới hạn

45°

Mặt bên



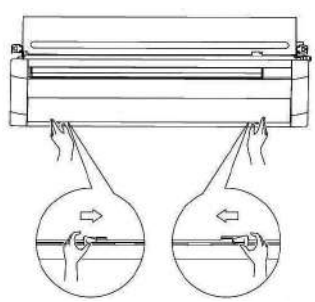


Cánh đảo gió ngang, quay giữa

20° tới 70°

Dễ dàng bảo dưỡng

- Bơm xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.
- Bảo trì các bộ phận được thực hiện dễ dàng với việc chỉ tháo mặt nạ gió hồi.







Thông số kỹ thuật

MODEL				FXEQ20AV36	FXEQ25AV36	FXEQ32AV36	FXEQ40AV36	FXEQ50AV36	FXEQ63AV36
Nguồn điện				1 pha, 220-240 V, 50 Hz					
Công suất lạnh			Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
			kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi			Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
			kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh		kW	0.026	0.027	0.034	0.046	0.048	0.067
	Sưởi			0.022	0.023	0.030	0.042	0.044	0.063
Vỏ máy				Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh		m^3/phút	6.0/5.4/4.9/4.4/4.0	6.9/6.4/5.8/5.3/4.8	8.0/7.5/7.0/6.3/5.5	9.8/8.8/7.8/7.0/6.2	12.5/11.4/10.4/9.5/8.7	15.0/13.6/12.2/11.0/9.8
			cfm	212/191/173/155/141	244/226/205/187/169	282/265/247/222/194	346/311/275/247/219	441/402/367/335/307	530/480/431/388/346
	Sưởi		m^3/phút	6.0/5.6/5.1/4.7/4.2	7.2/6.7/6.1/5.6/5.0	8.6/8.0/7.4/6.7/6.0	10.2/9.3/8.4/7.6/6.8	14.0/12.8/11.6/10.7/9.8	16.9/15.3/13.6/12.3/11.0
			cfm	212/198/180/166/148	254/237/215/198/177	304/282/261/237/212	360/328/297/268/240	494/452/409/378/346	597/540/480/434/388
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh		dB(A)	30/29/28/27/26	32/31/30/29/28	35/34/33/32/30	38/37/35/33/31	38/37/35/33/31	43/41/39/37/35
	Sưởi			33/31/29/28/26	35/33/31/30/28	38/36/34/33/31	41/39/37/35/33	41/39/37/36/34	46/44/42/40/38
Kích thước (C×R×D)			mm	200×840×470				200×1,240×470	
Trọng lượng			kg	17			18	23	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)		mm	ϕ 6.4					ϕ 9.5
	Hơi (Loe)			ϕ 12.7					ϕ 15.9
	Nước xả			PVC26 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)					
Mặt nạ (Tùy chọn)	Model			BYEP40AW1				BYEP63AW19	
	Màu sắc			Trắng sáng					
	Kích thước (C×R×D)		mm	80×950×550				80×1,350×550	
	Trọng lượng		kg	8.0				10.0	

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- •Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết)
- •Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo cách trung tâm máy phía trước 1 m và phía dưới 1 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

Giấu Trần Nối Ống Gió
Luồng Gió 3D Có Cảm Biến

FXDSQ-A



Luồng gió 3D với chức năng cảm biến để tạo sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng

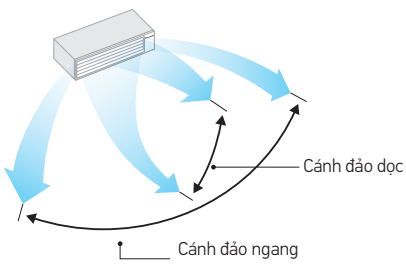
Thoải mái

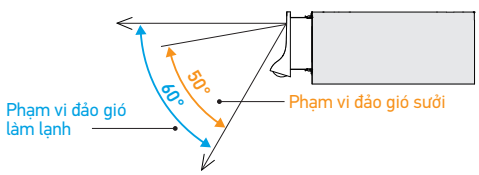
Luồng gió 3D

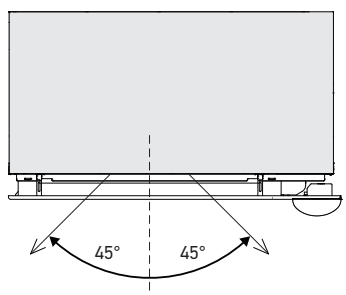


Góc đảo gió rộng của luồng gió tạo ra luồng gió 3D thoải mái.

- Hướng đảo ngang & dọc có thể được điều chỉnh tùy ý bằng cài đặt bộ điều khiển từ xa để cung cấp luồng không khí 3D đến mọi góc phòng.
- Có thể thoải mái lựa chọn 5 vị trí và chế độ xoay cho mỗi hướng lên/xuống và trái/phải với bộ điều khiển từ xa.







Điều khiển luồng gió 5 bước & tự động

- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 5 bước và Tự động để cung cấp luồng không khí thoải mái.

Lắp đặt linh hoạt

Thiết kế mỏng

- Thiết kế mỏng và nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm và chiều dày chỉ 450 mm, phù hợp để lắp đặt trong không gian hạn chế.



* Không bao gồm kích thước mặt nạ.

Công nghệ cảm biến tiên tiến Daikin

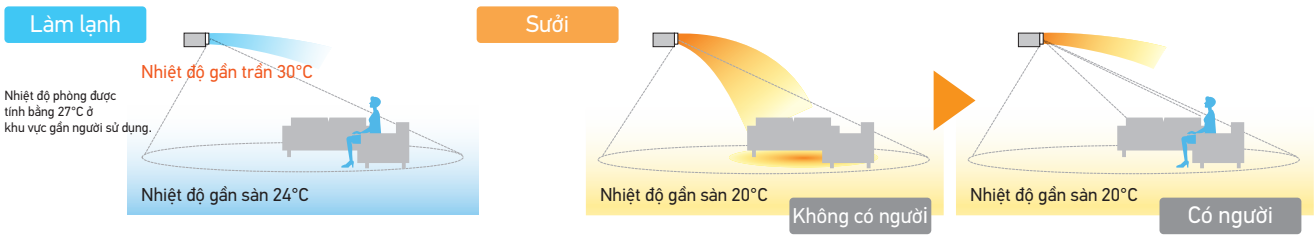
Cảm biến kép



Cảm biến hiện diện người
Cảm biến phát hiện nơi có người và điều chỉnh hướng luồng gió cho phù hợp.

Cảm biến nhiệt độ sàn
Cảm biến phát hiện nhiệt độ sàn và tự động điều chỉnh hoạt động của dàn lạnh để giảm chênh lệch nhiệt độ giữa trần và sàn.

Thoải mái và tiết kiệm năng lượng ngăn quá lạnh / quá nóng



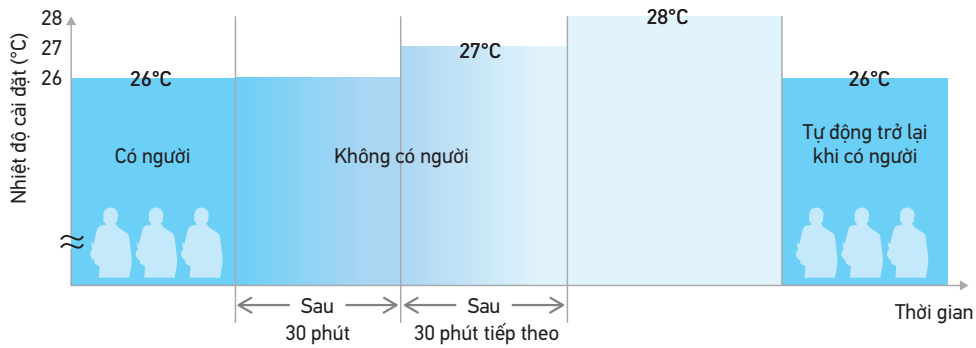
Chế độ cảm biến tiết kiệm điện

Ví dụ

- Nhiệt độ làm lạnh cài đặt: 26°C
- Nhiệt độ chuyển đổi: 1.0°C
- Thời gian chuyển đổi: 30 phút.
- Giới hạn nhiệt độ làm lạnh: 30°C

Chế độ cảm biến tiết kiệm điện (Mặc định: TẮT)

- Khi không có người trong phòng, nhiệt độ cài đặt sẽ tự động thay đổi.



Cảm biến dừng hoạt động (Mặc định: TẮT)

- Dựa trên các điều kiện người sử dụng cài đặt trước, hệ thống sẽ tự động dừng hoạt động nếu phòng không có người.

*Có thể điều chỉnh thay đổi thời gian và nhiệt độ cài đặt bằng cài đặt cục bộ.

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXDSQ20AVM	FXDSQ25AVM	FXDSQ32AVM	FXDSQ40AVM	FXDSQ50AVM	FXDSQ63AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240/220-230 V, 50/60 Hz					
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ *1	Làm lạnh	kW	0.028	0.029	0.032	0.049		0.054
	Sưởi		0.024	0.025	0.028	0.045		0.050
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	8.7/8.1/7.6/7.0/6.5	9.0/8.5/8.0/7.5/7.0	10.0/9.3/8.6/7.9/7.2	12.0/11.2/10.5/9.7/9.0	15.0/14.0/13.0/11.5/10.5	19.0/17.0/15.0/13.0/11.5
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	10-0 *2					
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)*1 *3		dB(A)	31/29/27/26/24	31/29/27/26/24	34/32/30/29/27	39/37/35/33/31		39/37/35/33/30
Kích thước (C×R×D)		mm	200×700×450				200×900×450	200×1,100×450
Trọng lượng máy		kg	17				20	23
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4 (Loe)					ϕ 9.5 (Loe)
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7 (Loe)					ϕ 15.9 (Loe)
	Nước xả		PVC26 (Đường kính ngoài 26 / Đường kính trong 20)					
Mặt nạ tự động đảo gió 3D	Kích thước (C×R×D)	mm	180×722×70				180×922×70	180×1,122×70
	Màu sắc		Trắng sáng					
	Trọng lượng	kg	1.0				1.5	2.0

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- •Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- •Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
- •Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5 m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này hơi cao do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị dựa trên áp suất tĩnh bên ngoài 10 Pa.
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên điều khiển. Áp suất này có nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn" (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa)
*3: Chỉ số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi phía dưới có thể tính toán được bằng cách cộng thêm 5 dB(A).

Giấu Trần Nối Ống Gió Cho Phòng Ngủ

FXDBQ-A



Phù hợp với các không gian như phòng ngủ khách sạn và căn hộ

Lắp đặt linh hoạt

Chiều rộng chỉ 700 mm

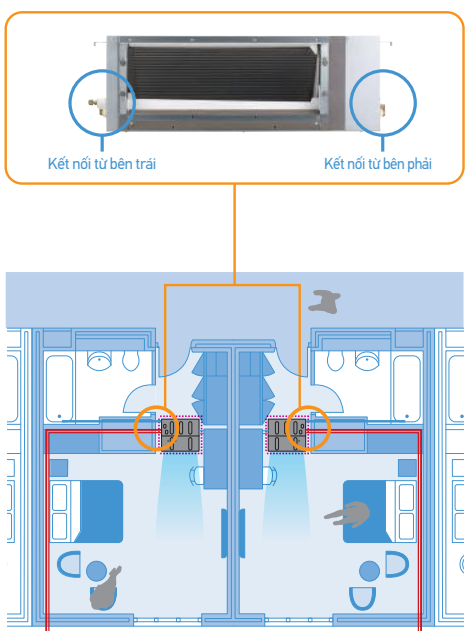
- Có thể lắp đặt ngay cả ở những lối vào hẹp tại các khách sạn và nhà chung cư.



*Chiều rộng 1.000 mm cho kiểu FXDBQ63 / 80.

Đường ống đối xứng

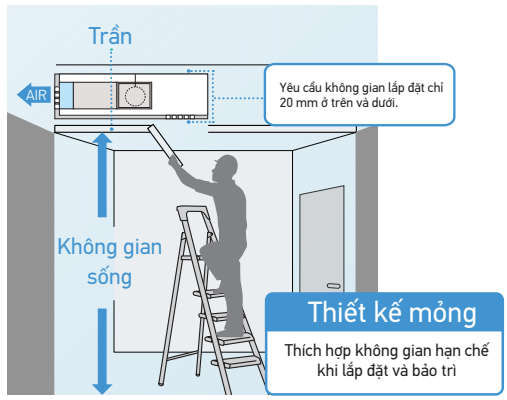
- Cho phép lắp đặt đường ống từ hai bên của dàn lạnh, đơn giản hóa quy trình thiết kế và lắp đặt.



Dễ dàng bảo dưỡng

Chỉ 1 cửa bảo trì

- Yêu cầu không gian tối thiểu để lắp đặt và bảo trì có thể được thực hiện từ một lần truy cập kiểm tra duy nhất.



Vệ sinh dễ dàng hơn và nhanh hơn

- Trong model thông thường, các bộ phận cần được tháo rời theo thứ tự. Tuy nhiên, trong modepl mới, động cơ quạt tích hợp có thể được tháo ra và lắp lại trong một lần.



Dễ dàng tiếp cận vào hộp điều khiển từ phía dưới

- Tất cả hệ thống dây điện được đơn giản hóa cho hộp điều khiển, vì vậy việc bảo trì có thể được thực hiện từ phía dưới.



Hiệu quả năng lượng & sự thoải mái

- Điều khiển lưu lượng gió có thể được chọn từ 5 bước và Tự động để cung cấp luồng không khí thoải mái.
- Hoạt động yên tĩnh 27 dB(A) ở mức gió Thấp cho FXDBQ40/63





Thông số kỹ thuật

MODEL			FXDBQ40AVM	FXDBQ50AVM	FXDBQ63AVM	FXDBQ80AVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz			
Công suất lạnh		Btu/h	15,400	19,100	24,200	30,700
		kW	4.5	5.6	7.1	9.0
Công suất sưởi		Btu/h	17,100	21,500	27,300	34,100
		kW	5.0	6.3	8.0	10.0
Điện năng tiêu thụ*1	Làm lạnh	kW	0.062	0.080	0.090	0.120
	Sưởi		0.062	0.080	0.090	0.120
Vỏ máy			Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	13.3/12/10.5/10/8.5	14.8/13/11.5/10.5/9	22/19/18/16/14.5	25/22/20/18/16
		cfm	470/424/371/353/300	522/459/406/371/318	777/671/635/565/512	883/777/706/635/565
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	15-50 (15)*2			
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)*1		dB(A)	35/33/31/29/27	37/36/33/31/28	35/33/31/29/27	37/35/34/32/30
Kích thước (CxRxD)		mm	245×700×800		245×1,000×800	
Trọng lượng máy		kg	26		36	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	f6.4		f9.5	
	Hơi (Loe)		f12.7		f15.9	
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài. 32/Đường kính trong. t25)			

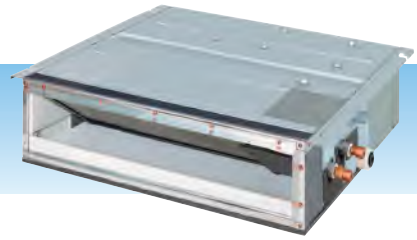
Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị dựa trên điều kiện áp suất tĩnh ngoài định mức.
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên điều khiển. Các giá trị này cho biết áp suất tĩnh thấp nhất và cao nhất có thể thay đổi.

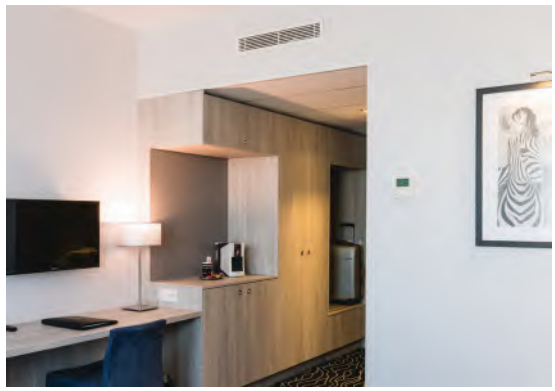
Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)

FXDQ-PD / ND

Thiết kế mỏng và yên tĩnh thích hợp cho trần giật cấp



Tiện nghi

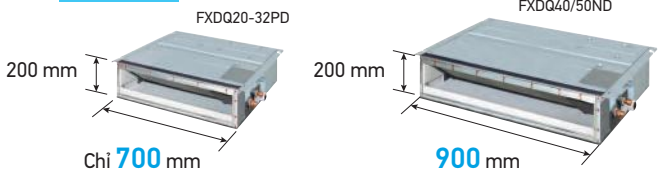


- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước và Tự động. Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.
- Độ ồn thấp: Xuống đến 23 dB(A)

Lắp đặt linh hoạt

- Chiều cao chỉ 200 mm, model này có thể được lắp đặt trong các phòng có chiều cao thấp nhất là 240 mm cho không gian giữa trần betong và trần thạch cao.
- Bơm nước xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 750 mm

Hoàn hảo cho khách sạn!



*Chiều rộng 1,100 mm đối với model FXDQ63ND.

Thông số kỹ thuật

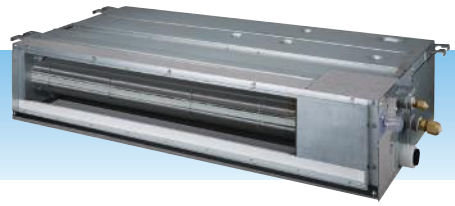
MODEL			FXDQ20PDVE	FXDQ25PDVE	FXDQ32PDVE	FXDQ40NDVE	FXDQ50NDVE	FXDQ63NDVE
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ (FXDQ-PD/NDVE) *1	Làm lạnh	kW	0.086		0.089	0.160	0.165	0.181
	Sưởi		0.067		0.070	0.147	0.152	0.168
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	8.0/7.2/6.4			10.5/9.5/8.5	12.5/11.0/10.0	16.5/14.5/13.0
		cfm	282/254/226			371/335/300	441/388/353	583/512/459
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-10 *2			44-15 *2		
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp) *1 *3		dB(A)	28/26/23		28/26/24	30/28/26	33/30/27	33/31/29
Kích thước (C×R×D)		mm	200×700×620			200×900×620		200×1,100×620
Trọng lượng		kg	23			27	28	31
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ6.4					ϕ9.5
	Hơi (Loe)		ϕ12.7					ϕ15.9
	Nước xả		VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)					

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ-PD: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ-ND: Áp suất tĩnh ngoài 15 Pa
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên điều khiển từ xa, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn". (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ-PD và 15 Pa đối với FXDQ-ND)
*3: Chỉ số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đáy có thể tính toán được bằng cách cộng thêm 5dB (A).

Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)

FXDQ-SP



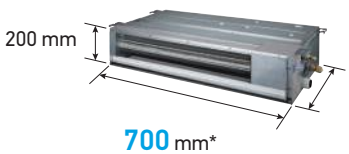
Thiết kế mỏng và nhỏ gọn giúp việc lắp đặt dễ dàng và linh hoạt

Lắp đặt linh hoạt

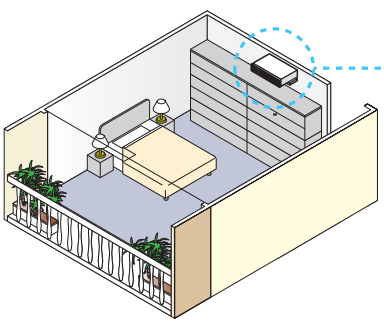


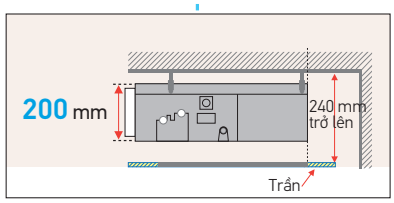
- Thiết kế mỏng và nhỏ gọn với chiều cao chỉ 200 mm và độ dày chỉ 450 mm, phù hợp lắp đặt ở những không gian hạn chế.

Hoàn hảo cho nhà ở!

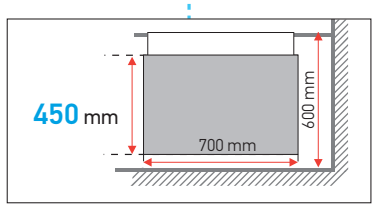


*Đối với model FXDQ20-32SP





Hình chiếu cạnh



Hình chiếu bằng

- Bơm nước xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 750 mm

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXDQ20SPV1	FXDQ25SPV1	FXDQ32SPV1	FXDQ40SPV1	FXDQ50SPV1	FXDQ63SPV1
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V, 50 Hz					
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ *1	Làm lạnh	kW	0.072	0.075	0.078	0.180		0.196
	Sưởi		0.056	0.059	0.062	0.152		0.168
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	8.7/7.6/6.5	9.0/8.0/7.0	10.0/9.0/8.0	15.0/13.0/10.5		20.0/16.0/12.5
		cfm	307/268/229	318/282/247	353/318/282	530/459/371		706/565/441
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-10 *2			50-20 *2		40-20 *2
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp) *1 *3		dB(A)	33/31/29		34/32/30	35/33/31		37/35/33
Kích thước (C×R×D)		mm	200×700×450			200×900×450		200×1,100×450
Trọng lượng		kg	17			20		23
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ6.4					ϕ9.5
	Hơi (Loe)		ϕ12.7					ϕ15.9
	Nước xả		VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)					

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị dựa trên các điều kiện sau: FXDQ20-32SP: Áp suất tĩnh ngoài 10 Pa; FXDQ40-63SP: Áp suất tĩnh ngoài 20 Pa
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể thay đổi bằng cách cài đặt trên điều khiển từ xa, áp suất này nghĩa là "Áp suất tĩnh cao - Tiêu chuẩn". (Cài đặt tại nhà máy là 10 Pa đối với model FXDQ20-32SP và 20 Pa đối với FXDQ40-63SP)
*3: Chỉ số độ ồn đưa ra trên đây dùng cho trường hợp hồi phía sau. Trong trường hợp hồi dưới đáy có thể tính toán được bằng cách cộng thêm 5dB (A).

Giấu Trần Nối Ống Gió
Áp Suất Tĩnh Trung Bình

FXSQ-PA



Áp suất tĩnh trung bình và thiết kế mỏng cho phép lắp đặt linh hoạt

Lắp đặt linh hoạt



Thiết kế mỏng

• Với chiều cao chỉ 245 mm, có thể lắp đặt ngay cả trong các tòa nhà có không gian trần hẹp.

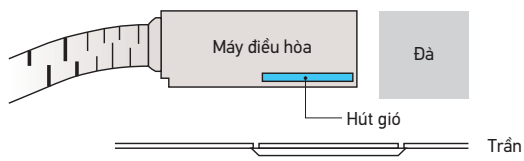


Bơm nước xả DC tiêu chuẩn

• Bơm nước xả DC được trang bị sẵn như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 850 mm.

Có thể hồi từ phía dưới

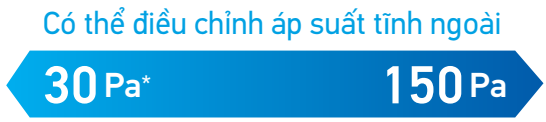
• Có thể hồi gió từ phía dưới, tạo điều kiện cho việc lắp đặt và bảo trì. Kết nối dây điện và bảo trì hộp điều khiển có thể được thực hiện từ bên dưới thiết bị với một tấm chắn tùy chọn.



Thiết kế linh hoạt

Có thể điều chỉnh áp suất tĩnh ngoài

• Sử dụng một động cơ quạt DC, áp suất tĩnh ngoài có thể được điều khiển trong giới hạn 30 Pa* đến 150 Pa.



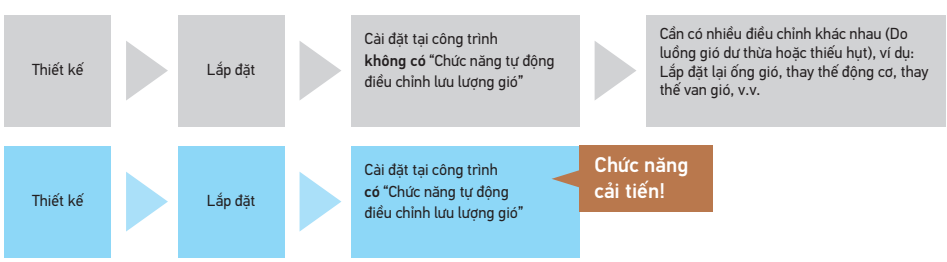
* 30 Pa–150 Pa đối với FXSQ20-40PAVE
50 Pa–150 Pa đối với FXSQ50-125PAVE
50 Pa–140 Pa đối với FXSQ140PAVE

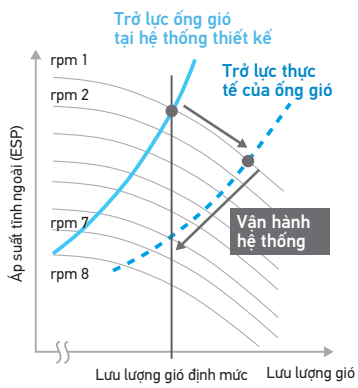
Lắp đặt dễ dàng

"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" lắp đặt tại công trình

(cài đặt cục bộ bằng bộ điều khiển từ xa)

*Chức năng này chỉ có thể được thiết lập thông qua bộ điều khiển từ xa có dây.





<Cấu tạo>
1. Trong khi thiết lập tại công trình, nguồn điện của quạt DC được kết nối .
2. Áp suất tĩnh bên ngoài được ước tính từ đầu vào nguồn của quạt DC vì PCB của FXSQ-PA có bảng áp suất tĩnh bên ngoài so với đầu vào nguồn của quạt DC.
3. Trở lực thực tế của ống gió được tính theo 1 và 2.
4. Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động để tạo ra luồng gió định mức.

Ghi chú: "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" có thể được điều chỉnh trong phạm vi ± 10% của luồng không khí định mức.
(Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" chỉ nên được sử dụng khi cài đặt tại công trình.

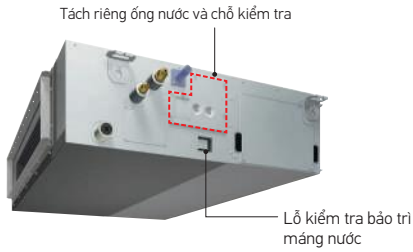
Tiện nghi

• Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước. Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.

• Độ ồn: thấp đến 28 dB(A)

Bảo trì dễ dàng

• Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.



Sạch sẽ

Máng nước xả chứa ion bạc kháng khuẩn

• Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.



Phin lọc chống nấm mốc và xử lý kháng khuẩn

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXSQ20PAVE	FXSQ25PAVE	FXSQ32PAVE	FXSQ40PAVE	FXSQ50PAVE
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.058*1		0.066*1	0.101*1	0.075*1
	Sưởi	kW	0.053*1		0.061*1	0.096*1	0.070*1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	9/7.5/6.5		9.5/8/7	15/12.5/10.5	17/14.5/11.5
		cfm	318/265/230		335/282/247	530/441/371	600/512/406
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-150 (50) *2				50-150 (50) *2
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	33/30/28		34/32/30	36/33/30	34/32/29
Kích thước (C×R×D)		mm	245×550×800			245×700×800	245×1,000×800
Trọng lượng		kg	25			27	35
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4				
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7				
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

MODEL			FXSQ63PAVE	FXSQ80PAVE	FXSQ100PAVE	FXSQ125PAVE	FXSQ140PAVE
Nguồn điện			1-pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất lạnh		Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi		Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
		kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.106*1	0.126*1	0.151*1	0.206*1	0.222*1
	Sưởi	kW	0.101*1	0.121*1	0.146*1	0.201*1	0.217*1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	21/17.5/14.5	23/19.5/16	32/27/22.5	37/31.5/26	39/33.5/28
		cfm	741/618/512	812/688/565	1,130/953/794	1,306/1,112/918	1,377/1,183/988
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-150 (50) *2				50-140 (50) *2
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	36/32/29	37.5/34/30	39/35/32	42/38.5/35	43/40/36
Kích thước (C×R×D)		mm	245×1,000×800		245×1,400×800		245×1,550×800
Trọng lượng		kg	35	37	46	47	52
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 9.5				
	Hơi (Loe)		ϕ 15.9				
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài 32/Đường kính trong 25)				

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
- Làm lạnh : Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài :35°C, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị điện năng tiêu thụ dựa trên điều kiện áp suất tĩnh ngoài.
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển mười ba (FXSQ20-40PA), mười một (FXSQ50-125PA) hoặc mười (FXSQ140P). Các giá trị này cho thấy mức áp suất tĩnh cao nhất và thấp nhất. Áp suất tĩnh định mức là 50 Pa.

Giấu Trần Nối Ống Gió
Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao

FXMQ-PA



Áp suất tĩnh trung bình và cao cho phép thiết kế ống gió linh hoạt

Thiết kế linh hoạt

Sử dụng động cơ quạt DC, áp suất tĩnh bên ngoài có thể được kiểm soát trong phạm vi từ 30 Pa * đến 200 Pa *.

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

30 Pa* — **200 Pa**

*30 Pa – 100 Pa đối với FXMQ20PA-32PA
*30 Pa – 160 Pa đối với FXMQ40PA
*50 Pa – 200 Pa đối với FXMQ50PA-125PA
*50 Pa – 140 Pa đối với FXMQ140PA



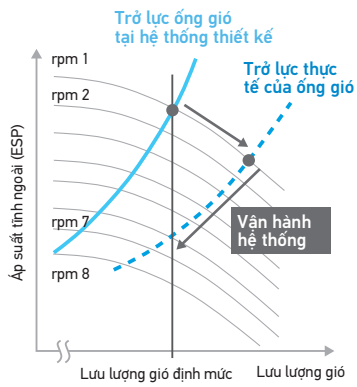
Lắp đặt dễ dàng

"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" lắp đặt tại công trình

(cài đặt cục bộ bằng bộ điều khiển từ xa)

*Tính năng này không có trên FXMQ140PAVE.
*Chức năng này chỉ có thể được thiết lập thông qua bộ điều khiển từ xa có dây.

Thiết kế	Lắp đặt	Cài đặt tại công trình **không có** "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió"	Cần có nhiều điều chỉnh khác nhau (Do luồng gió dư thừa hoặc thiếu hụt), ví dụ: Lắp đặt lại ống gió, thay thế động cơ, thay thế van gió, v.v.
Thiết kế	Lắp đặt	Cài đặt tại công trình **có** "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió"	Chức năng cải tiến!



<Cấu tạo>
1. Trong khi thiết lập tại công trình, nguồn điện của quạt DC được kết nối .
2. Áp suất tĩnh bên ngoài được ước tính từ đầu vào nguồn của quạt DC vì PCB của FXSQ-PA có bảng áp suất tĩnh bên ngoài so với đầu vào nguồn của quạt DC.
3. Trở lực thực tế của ống gió được tính theo 1 và 2.
4. Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động để tạo ra luồng gió định mức.

Ghi chú: "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" có thể được điều chỉnh trong phạm vi ± 10% của luồng không khí định mức.
(Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" chỉ nên được sử dụng khi cài đặt tại công trình.

- Tất cả các mẫu đều chỉ có chiều cao 300 mm và trọng lượng của FXMQ40-140PA đã được giảm bớt.
- Bơm nước xả được trang bị sẵn như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 700 mm.

Tiện nghi

- Điều khiển lưu lượng gió có thể chọn 3 bước và Tự động.
  Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió tự động bằng bộ điều khiển từ xa có dây.
- Độ ồn thấp: thấp đến 29 dB(A).

Tiết kiệm năng lượng

- Động cơ quạt DC được sử dụng để mang lại tiết kiệm năng lượng.

Bảo trì dễ dàng

Việc kiểm tra và làm sạch được thuận lợi hơn nhờ vào việc tách riêng ống nước xả và chỗ kiểm tra, lỗ kiểm tra bảo trì máng nước.



Sạch sẽ

Máng nước xả chứa ion bạc kháng khuẩn



• Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.

Phin lọc chống nấm mốc và xử lý kháng khuẩn

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXMQ20PAVE	FXMQ25PAVE	FXMQ32PAVE	FXMQ40PAVE	FXMQ50PAVE
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.056 *1		0.060 *1	0.151 *1	0.128 *1
	Sưởi	kW	0.044 *1		0.048 *1	0.139 *1	0.116 *1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	9/7.5/6.5		9.5/8/7	16/13/11	18/16.5/15
		cfm	318/265/230		335/282/247	565/459/388	635/582/530
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	30-100 (50) *2			30-160 (100) *2	50-200 (100) *2
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	33/31/29		34/32/30	39/37/35	41/39/37
Kích thước (C×R×D)		mm	300x550x700			300x700x700	300x1,000x700
Trọng lượng		kg	25			27	35
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4				
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7				
	Nước xả		VP25 (Đường kín ngoài 32/Đường kính trong 25)				

MODEL			FXMQ63PAVE	FXMQ80PAVE	FXMQ100PAVE	FXMQ125PAVE	FXMQ140PAVE
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz				
Công suất lạnh		Btu/h	24,200	30,700	38,200	47,800	54,600
		kW	7.1	9.0	11.2	14.0	16.0
Công suất sưởi		Btu/h	27,300	34,100	42,700	54,600	61,400
		kW	8.0	10.0	12.5	16.0	18.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.138 *1	0.185 *1	0.215 *1	0.284 *1	0.405 *1
	Sưởi	kW	0.127 *1	0.173 *1	0.203 *1	0.272 *1	0.380 *1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm				
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	19.5/17.5/16	25/22.5/20	32/27/23	39/33/28	46/39/32
		cfm	688/618/565	883/794/706	1,130/953/812	1,377/1,165/988	1,624/1,377/1,130
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-200 (100) *2				50-140 (100) *2
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	42/40/38	43/41/39		44/42/40	46/45/43
Kích thước (C×R×D)		mm	300×1,000×700		300×1,400×700		
Trọng lượng		kg	35		45		46
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 9.5				
	Hơi (Loe)		ϕ 15.9				
	Nước xả		VP25 (Đường kín ngoài 32/Đường kính trong 25)				

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện áp suất tĩnh ngoài.
*2: Áp suất tĩnh ngoài có thể bị thay đổi bằng cách sử dụng điều khiển từ xa ở mức điều khiển bảy (FXMQ20-32PA), mười ba (FXMQ40PA), mười bốn (FXMQ50-125PA) hoặc mười (FXMQ140PA).
Áp suất tĩnh định mức là 50 Pa đối với FXMQ20-32PA và 100Pa đối với FXMQ40-140PA.

Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Cao

FXMQ-P



Áp suất tĩnh trung bình và cao cho phép thiết kế ống gió linh hoạt.

Thiết kế linh hoạt



Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

- Sử dụng động cơ quạt DC, áp suất tĩnh bên ngoài có thể được kiểm soát trong phạm vi từ 50 Pa đến 250 Pa.

Áp suất tĩnh bên ngoài có thể điều chỉnh

50 Pa — **250 Pa**

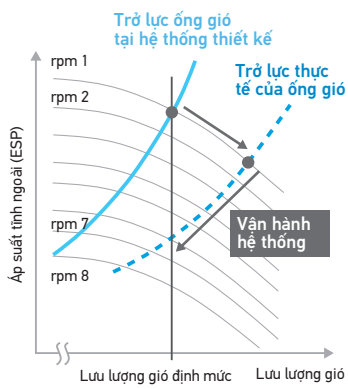
Lắp đặt dễ dàng

"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" lắp đặt tại công trình

(cài đặt cục bộ bằng bộ điều khiển từ xa)

*Chức năng này chỉ có thể được thiết lập thông qua bộ điều khiển từ xa có dây.

Thiết kế	Lắp đặt	Cài đặt tại công trình **không có** "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió"	Cần có nhiều điều chỉnh khác nhau (Do luồng gió dư thừa hoặc thiếu hụt), ví dụ: Lắp đặt lại ống gió, thay thế động cơ, thay thế van gió, v.v.
Thiết kế	Lắp đặt	Cài đặt tại công trình **có** "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió"	**Chức năng cải tiến!**

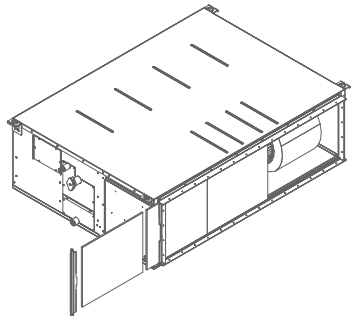


<Cấu tạo>
1. Trong khi thiết lập tại công trình, nguồn điện của quạt DC được kết nối .
2. Áp suất tĩnh bên ngoài được ước tính từ đầu vào nguồn của quạt DC vì PCB của FXSQ-PA có bảng áp suất tĩnh bên ngoài so với đầu vào nguồn của quạt DC.
3. Trở lực thực tế của ống gió được tính theo 1 và 2.
4. Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động để tạo ra luồng gió định mức.

Ghi chú: "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" có thể được điều chỉnh trong phạm vi ± 10% của luồng không khí định mức.
(Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" chỉ nên được sử dụng khi cài đặt tại công trình.

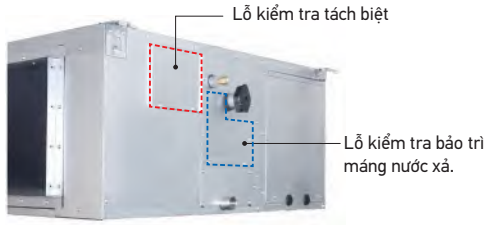
Rãnh phin lọc được tích hợp

- Để phục vụ cho việc lắp đặt phin lọc dễ dàng tại công trình, một đường rãnh phin lọc có sẵn ở mặt bích gió hồi.

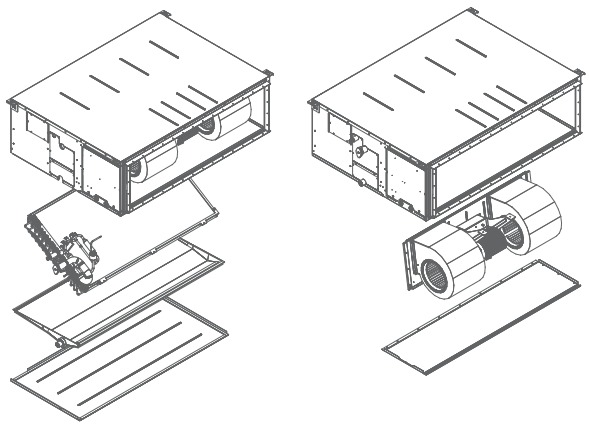


Bảo dưỡng dễ dàng

- Việc kiểm tra và làm sạch được thực hiện dễ dàng bằng cách mở lỗ kiểm tra tách biệt và kiểm tra bảo trì máng nước xả.



- Bộ trao đổi nhiệt, máng nước xả và mặt bích quạt có thể dễ dàng tiếp cận và tháo ra khỏi mặt đáy để bảo trì.



Thông số kỹ thuật

MODEL			FXMQ200PVM	FXMQ250PVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất lạnh		Btu/h	76,400	95,500
		kW	22.4	28.0
Công suất sưởi		Btu/h	85,300	107,500
		kW	25.0	31.5
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.55 *1	0.67 *1
	Sưởi		0.54 *1	0.65 *1
Vỏ máy			Thép mạ kẽm	
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	74/61/50	84/71/58
		cfm	2,612/2,153/1,765	2,965/2,506/2,047
Áp suất tĩnh ngoài		Pa	50-250 (150) *2	50-250 (150) *2
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	42/38/35	44/40/37
Kích thước (C × R × D)		mm	470×1,490×1,100	470×1,490×1,100
Trọng lượng		kg	95	105
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 9.5	
	Hơi (Mặt bích)		ϕ 19.1	ϕ 22.2
	Nước xả		BSP1"	

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Ống dẫn môi chất chiều dài tương đương: 7m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy 1.5m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

*1: Giá trị tiêu thụ điện năng tùy thuộc vào điều kiện áp suất tĩnh ngoài.
*2: Áp suất tĩnh bên ngoài có thể được sửa đổi bằng cách sử dụng một bộ điều khiển từ xa cung cấp mười lăm cấp độ điều khiển.
Các giá trị này cho biết áp suất tĩnh thấp nhất và cao nhất có thể. Áp suất tĩnh tiêu chuẩn là 150 Pa.

Áp Trần 4 Hướng Thổi

FXUQ-A

Thiết kế mỏng và thời trang, phân bố luồng gió tối ưu, lắp đặt không cần mở trần



Thiết kế mỏng và thời trang

- Phần thân máy và mặt nạ hút gió hình dạng tròn thiết kế bên ngoài mỏng, dẹp. Thiết bị có thể được sử dụng cho nhiều vị trí như trần nhà mà không có khoang và trần thô.
- Cánh đảo gió tự động đóng lại khi thiết bị dừng lại, mang lại vẻ ngoài đơn giản.
- Chiều cao thống nhất 198mm cho tất cả các model tạo ấn tượng đồng nhất ngay cả khi các model công suất khác nhau được lắp đặt trong cùng khu vực.

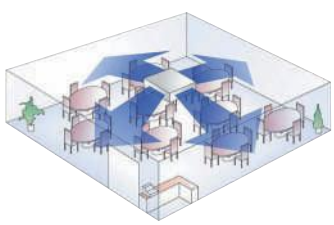
Tiện nghi

- Với việc áp dụng điều khiển cánh đảo gió riêng, quá trình điều chỉnh hướng gió có thể được cài đặt riêng cho mỗi miệng gió. Có thể chọn thổi gió 5 hướng và đảo gió tự động bằng điều khiển có dây BRC1E63 hoặc BRC1H63W(K).
- Có thể chọn điều khiển lưu lượng gió từ điều khiển 3 bước. Điều khiển lưu lượng gió tự động có thể được chọn với bộ điều khiển từ xa có dây.

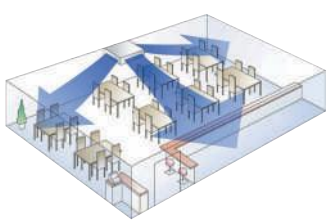
Lắp đặt linh hoạt

- Bơm nước xả được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn với độ nâng 600mm.
- Tùy theo yêu cầu lắp đặt hoặc điều kiện phòng có thể lựa chọn các kiểu miệng gió 2 hướng thổi, 3 hướng thổi và 4 hướng thổi.

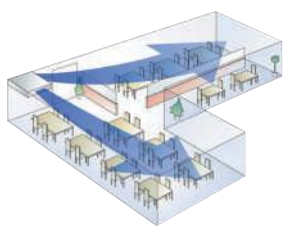
4 hướng thổi



3 hướng thổi



Góc L hoặc 2 hướng thổi



Sạch sẽ

Máng nước xả chứa ion bạc kháng khuẩn

- Ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn, nấm mốc gây mùi hôi và tắc nghẽn.

* Nên thay khay thoát nước hai đến ba năm một lần.



Phin lọc xử lý chống nấm mốc và kháng khuẩn





Thông số kỹ thuật

MODEL			FXUQ71AVEB	FXUQ100AVEB
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất lạnh		Btu/h	27,300	38,200
		kW	8.0	11.2
Công suất sưởi		Btu/h	30,700	42,700
		kW	9.0	12.5
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.090	0.200
	Sưởi		0.073	0.179
Vỏ máy			Trắng sáng	
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	22.5/19.5/16	31/26/21
		cfm	794/688/565	1,094/918/741
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	40/38/36	47/44/40
Kích thước (C×R×D)		mm	198×950×950	
Trọng lượng		kg	26	27
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 9.5	
	Hơi (Loe)		ϕ 15.9	
	Nước xả		VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)	

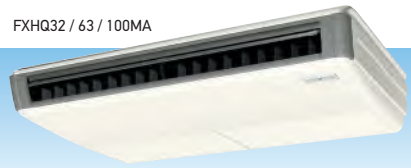
Lưu ý:
Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía dưới cách trung tâm máy phía trước 1m và hướng xuống 1m. Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Áp Trần

FXHQ-MA / B

Thiết kế mỏng với luồng gió yên tĩnh và góc thổi rộng

FXHQ32 / 63 / 100MA

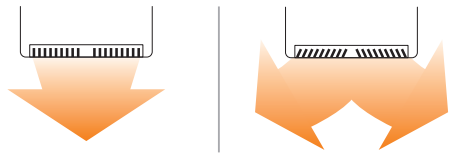


FXHQ125 / 140B



Thoải mái

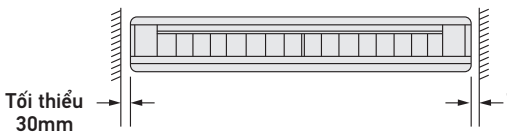
- Đảo gió tự động (lên và xuống) và cửa gió (trái và phải bằng tay) mang lại cảm giác thoải mái cho căn phòng.
- Cánh gió điều chỉnh thủ công cho luồng gió thẳng hoặc góc rộng.



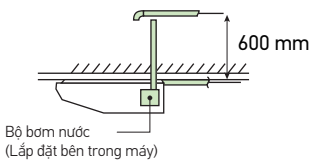
Lắp đặt linh hoạt

- Lắp đặt linh hoạt
  Thiết bị phù hợp với không gian chật hẹp.
- Bộ bơm xả (tùy chọn) có thể dễ dàng kết hợp.
  Kết nối đường ống thoát nước có thể được thực hiện bên trong thiết bị.
  Cửa môi chất lạnh và ống thoát nước ở cùng một lỗ.
- Tất cả hệ thống dây điện và bảo dưỡng nội bộ có thể được thực hiện từ bên dưới thiết bị.

Không gian lắp đặt cần thiết (mm)

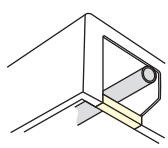


* Nước được sử dụng trong quá trình chạy thử nghiệm có thể được thoát ra từ lỗ xả khí chứ không phải từ bên cạnh như trường hợp trước đây.



Các model 125/140 mới cung cấp công suất lớn hơn cho không gian rộng

- Công nghệ của động cơ quạt DC, quạt sirocco rộng và bộ trao đổi nhiệt lớn kết hợp để tạo ra luồng gió lớn hơn và vận hành êm ái.
- Thiết kế tinh tế: Cánh đóng lại gọn gàng khi không sử dụng.
- Thích hợp cho trần nhà cao: tối đa 4.3 m
- Kiểm soát lưu lượng gió đã được cải thiện từ 2 bước thành 3 bước.
- Bộ bơm nước xả (tùy chọn) bao gồm chất kháng khuẩn ion bạc giúp ngăn chặn sự phát triển của chất nhờn, vi khuẩn và nấm mốc gây mùi và tắc nghẽn.
- Khung có thể tháo rời phía sau cho phép dễ dàng tiếp cận cho công việc liên quan đường ống.



Dễ dàng thực hiện các thao tác trên đường ống

Sạch sẽ

Thiết bị lọc khí Streamer (Tùy chọn) cho model 125 / 140 mới

Xem trang 7 - 8

Công nghệ Daikin Streamer tăng cường hiệu quả tối đa trong việc làm sạch, sử dụng các đặc tính bất hoạt mạnh mẽ để bất hoạt các chất bị phin lọc giữ lại để có chất lượng không khí tốt hơn.

Ghi chú:
1) Chỉ có thể kết nối bộ điều khiển từ xa BRC1H63W(K) để BẬT / TẮT hoạt động của bộ phát Streamer.
2) Chức năng Streamer chỉ hoạt động khi ngừng hoạt động của quạt và điều hòa. Thời gian hoạt động tối đa của Streamer là 180 phút mỗi ngày.

STREAMER



BAPWS55A61





Thông số kỹ thuật

MODEL			FXHQ32MAVE	FXHQ63MAVE	FXHQ100MAVE	FXHQ125BVM	FXHQ140BVM
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			1 pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz	
Công suất làm lạnh		Btu/h	12,300	24,200	38,200	48,000	52,900
		kW	3.6	7.1	11.2	14.1	15.5
Công suất sưởi		Btu/h	13,600	27,300	42,700	54,600	58,000
		kW	4.0	8.0	12.5	16.0	17.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.111	0.115	0.135	0.168	0.181
	Sưởi		0.111	0.115	0.135	0.168	0.181
Vỏ máy			Trắng (10Y9/0.5)			Tấm kim loại / Trắng	
Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)		m^3/phút	12/-/10	17.5/-/14	25/-/19.5	34/26/20	36/27/20
		cfm	424/-/353	618/-/494	883/-/688	1,200/918/706	1,271/953/706
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp)		dB(A)	36/-/31	39/-/34	45/-/37	46/41/37	48/42/37
Kích thước (C × R × D)		mm	195×960×680	195×1,160×680	195×1,400×680	235×1,590×690	
Trọng lượng máy		kg	24	28	33	41	
Kết nối ống	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4	ϕ 9.5			
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7	ϕ 15.9			
	Nước xả		VP20 (Đường kính ngoài 26/Đường kính trong 20)				

Ghi chú: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1 m và 1 m phía dưới.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Treo Tường

Mới **FXAQ-B**

Thiết kế mặt nạ phẳng mỏng và thời trang hài hòa với nội thất nhà bạn



Thiết kế mỏng và thời trang

- Thiết kế phẳng mỏng và thời trang tạo nên sự hài hòa trong mọi không gian nội thất.

Model cũ
FXAQ20-32A



Mỏng hơn **21** mm

Mới
FXAQ20-32B

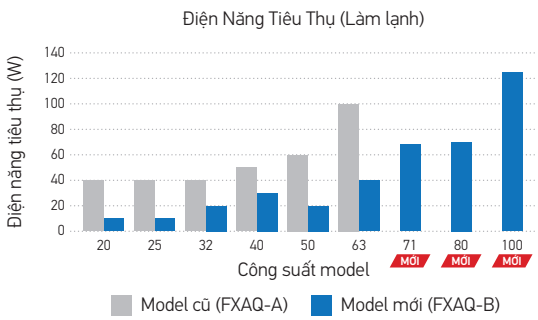


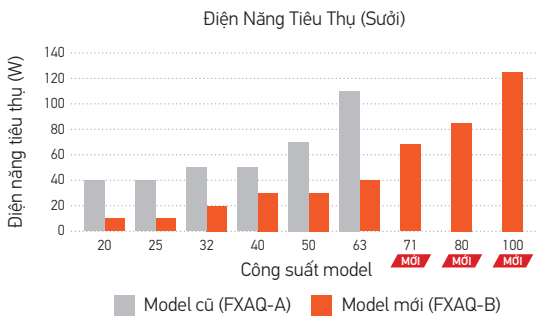
Dãy sản phẩm có công suất rộng

Model 71/80/100 mới cung cấp công suất lớn hơn cho các không gian rộng lớn.

Tiết kiệm năng lượng

FXAQ-B giúp tiết kiệm năng lượng hơn bao giờ hết với mức tiêu thụ điện thấp hơn đáng kể.





Sạch sẽ

Thiết bị lọc khí Streamer (Tùy chọn)

Xem trang 7 - 8

Công nghệ Streamer được cấp bằng sáng chế có khả năng vô hiệu hóa các chất gây dị ứng

STREAMER

Streamer vô hiệu hóa vi khuẩn, nấm mốc và vi-rút bám trên phin lọc bằng cách chiếu xạ chúng bằng tia phóng điện plasma tiên tiến.

Chức năng Streamer hoạt động tự động mà không có đèn báo - khi máy điều hòa bật, Streamer hoạt động ngay lập tức và tự động tắt khi máy điều hòa ngưng hoạt động, giúp không khí trong phòng luôn sạch sẽ và an toàn.

Phin lọc khí (Enzyme blue / PM2.5) (Tùy chọn)

Sự kết hợp của phin lọc khử mùi Enzyme Blue và phin lọc bụi mị



Phin lọc khử mùi Enzyme blue bắt giữ các hạt cực nhỏ, vô hiệu hóa mùi và chất gây dị ứng, vi khuẩn và vi-rút.

Phin lọc PM2.5 vô hiệu hóa các hạt có kích thước từ 2.5 micromet (μm) trở lên, chẳng hạn như các hạt như bụi, phấn hoa và nấm mốc đủ nhỏ để hít vào phổi của chúng ta.

Thoải mái

Độ ồn thấp hơn

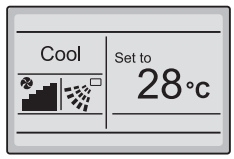
- Âm thanh vận hành cực kỳ êm ái như tiếng thì thầm, với mức âm thanh thấp tới 22 dB(A)*

  *Độ ồn đối với FXAQ20-25BVM trong vận hành sưởi

- Quạt mới và van hoạt động cùng với thiết bị phá bọt giúp giảm đáng kể tiếng ồn khi vận hành.

Điều khiển 5 tốc độ quạt

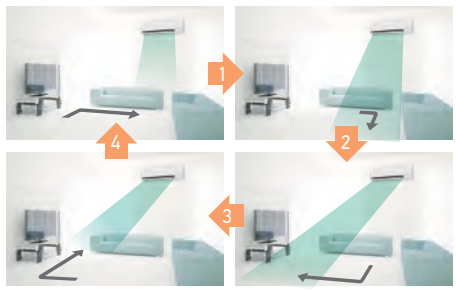
Lưu lượng gió đã được cải thiện từ 2 tốc độ lên 5 tốc độ.
Chế độ gió Auto cũng có sẵn.
Phạm vi rộng này cho phép bạn điều khiển quạt thuận tiện theo nhu cầu cá nhân của mình.



Luồng gió 3D*

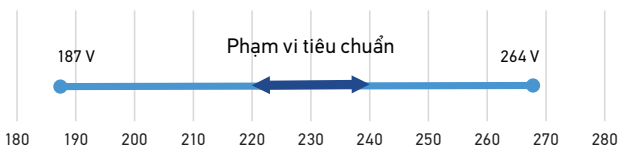
Luồng gió 3D kết hợp đảo gió tự động theo chiều dọc và chiều ngang để giảm sự dao động nhiệt độ trong nhà. Chức năng này đảm bảo không khí lưu thông khắp phòng, cung cấp khả năng làm mát hoặc sưởi ấm đồng đều ngay cả ở những khu vực rộng lớn.

*Luồng gió 3D không khả dụng với BRC2E61.



Bảo vệ khi điện áp thay đổi

Series FXAQ-B hoạt động ổn định trong dải điện áp từ 187 V đến 264 V nhờ vào bảng mạch Super PCB mới, tăng độ bền và khả năng chống lại những biến động điện áp đột ngột.





Thông số kỹ thuật

MODEL			FXAQ20BVM	FXAQ25BVM	FXAQ32BVM	FXAQ40BVM	FXAQ50BVM	FXAQ63BVM	FXAQ71BVM	FXAQ80BVM	FXAQ100BVM
Nguồn điện			1pha, 220-240 V/220-230 V, 50/60 Hz								
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200	27,300	30,700	38,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1	8.0	9.0	11.2
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300	30,700	34,100	38,200
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0	9.0	10.0	11.2
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.010	0.010	0.020	0.030	0.020	0.040	0.068	0.070	0.125
	Sưởi		0.010	0.010	0.020	0.030	0.030	0.040	0.068	0.085	0.125
Vỏ máy / Màu sắc			Nhựa / Trắng N9.5								
Lưu lượng gió (RC/C/TB/T/RT)		m^3/phút	7/6.6/6.2/ 5.7/5.3	8/7.4/6.8/ 6.1/5.5	10/9.2/8.3/ 7.2/6.5	13.5/11.7/11/ 9.4/7.7	14/13/12/ 11/10	18/16.5/14.9/ 13.2/11.8	19.5/18.1/16.7/ 15.3/13.8	27/24/21/ 20/19	31/27/23/ 21/19
		cfm	247/233/219/ 201/187	282/261/240/ 215/194	353/325/293/ 254/229	477/413/388/ 332/272	494/459/424/ 388/353	635/582/526/ 466/417	688/639/590/ 540/487	953/848/742/ 706/671	1,095/953/812/ 742/671
Độ ồn (RC/C/TB/T/RT)	Làm lạnh	dB(A)	28.5/27/26/ 25/24	29/28/26/ 25/24	34/31/29/ 26/25	41/37/35/ 31/28	39/37/35/ 32/31	41/39/37/ 34/32	47/44/39/ 37/34	47.5/46/44/ 43/41	53.5/50/46/ 43.5/41
	Sưởi		28/27/25/ 24/22	29/28/26/ 24/22	34/31/28/ 26/24	40/37/34/ 31/28	39/37/35/ 32/30	43/40/37/ 34/32	48/44/40/ 37/34	50/47/44/ 43/41	53.5/50/46/ 43.5/41
Kích thước (C×R×D)		mm	295×858×245				295×1,120×245			325×1,260×260	
Trọng lượng		kg	12				16			21	
Kết nối đường ống	Lỏng	mm	ϕ 6.4					ϕ 9.5			
	Hơi		ϕ12.7					ϕ 15.9			
	Nước xả		VP14 (Đường kính ngoài 16, Đường kính trong 14)								

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật dựa trên điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, 15°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0 m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết).
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm. Vị trí đo tại điểm cách thiết bị 1 m phía trước và 1 m phía dưới.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Tủ Đứng Đặt sàn

FXLQ-MA

Phù hợp cho điều hòa không khí xung quanh phòng



- Tủ đứng đặt sàn có thể được treo trên tường để thuận tiện cho việc lau chùi. Do ống được kết nối phía sau máy nên có thể treo máy lên tường. Việc lau chùi bên dưới máy nơi dễ bám bụi được thực hiện dễ dàng hơn.
- Bề mặt miệng gió ít thớ sợi là nét đặc trưng của thiết kế ban đầu, giúp chống lại hiện tượng đọng sương cũng như tránh được sự loang màu và dễ lau chùi hơn.
- Phin lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn.

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m^3

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXLQ20MAVE	FXLQ25MAVE	FXLQ32MAVE	FXLQ40MAVE	FXLQ50MAVE	FXLQ63MAVE
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.049		0.090		0.110	
	Sưởi	kW	0.049		0.090		0.110	
Vỏ máy			Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Lưu lượng gió (Cao / Thấp)		m^3/phút	7/6		8/6	11/8.5	14/11	16/12
		cfm	247/212		282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (Cao / Thấp)	220 V	dB(A)	35/32			38/33	39/34	40/35
	240 V		37/34			40/35	41/36	42/37
Kích thước (C × R × D)		mm	600×1,000×222		600×1,140×222		600×1,420×222	
Trọng lượng máy		kg	25		30		36	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4					ϕ 9.5
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7					ϕ 15.9
	Nước xả		Đường kính ngoài 21					

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1m và phía dưới 1m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường

FXNQ-MA

Được thiết kế để ẩn giấu vào các vách tường



- Máy được ẩn giấu hoàn toàn theo hộp vách ván chân tường, mang lại không gian nội thất cao cấp.
- Các đầu ống nối hướng xuống thuận tiện rất nhiều cho việc thi công.
- Bộ lọc tuổi thọ cao (bảo trì sau 1 năm*) là phụ kiện tiêu chuẩn..

* 8 giờ/ngày, 25 ngày/tháng. Cho nồng độ bụi là 0.15 mg/m^3

Thông số kỹ thuật

MODEL			FXNQ20MAVE	FXNQ25MAVE	FXNQ32MAVE	FXNQ40MAVE	FXNQ50MAVE	FXNQ63MAVE
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz					
Công suất lạnh		Btu/h	7,500	9,600	12,300	15,400	19,100	24,200
		kW	2.2	2.8	3.6	4.5	5.6	7.1
Công suất sưởi		Btu/h	8,500	10,900	13,600	17,100	21,500	27,300
		kW	2.5	3.2	4.0	5.0	6.3	8.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.049		0.090		0.110	
	Sưởi	kW	0.049		0.090		0.110	
Vỏ máy			Thép mạ kẽm					
Lưu lượng gió (Cao / Thấp)		m^3/phút	7/6	7/6	8/6	11/8.5	14/11	16/12
		cfm	247/212	247/212	282/212	388/300	494/388	565/424
Độ ồn (Cao / Thấp)	220 V	dB(A)	35/32			38/33	39/34	40/35
	240 V		37/34			40/35	41/36	42/37
Kích thước (C × R × D)		mm	610×930×220		610×1,070×220		610×1,350×220	
Trọng lượng máy		kg	19.0		23.0		27.0	
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ 6.4					ϕ 9.5
	Hơi (Loe)		ϕ 12.7					ϕ 15.9
	Nước xả		Đường kính ngoài 21					

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên tổng công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)
- Độ ồn: Giá trị quy đổi trong điều kiện, phòng không dội âm. Vị trí đo phía trước cách trung tâm máy 1m và phía dưới 1m.
  Trong quá trình vận hành thực tế, các giá trị này thường hơi cao hơn do điều kiện môi trường xung quanh.

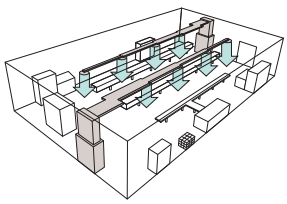
Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió

FXVQ-N

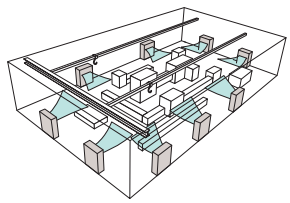


Luồng gió lớn cho không gian rộng

- Luồng gió được nối bởi các ống gió giúp phân bố đều ở các khu vực rộng.



Loại kết nối ống gió



Loại thổi trực tiếp

- Việc có thêm buồng gió (tùy chọn) cho phép vận hành đơn giản với luồng gióthổi trực tiếp.

*Lưu ý rằng độ ồn tăng khoảng 5dB(A).

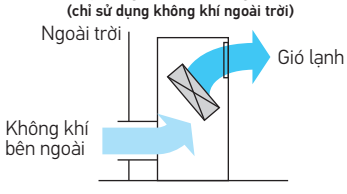
- Hệ thống truyền động dây đai cho phép sử dụng các miệng gió ở nhiều hình dạng khác nhau cũng như các ống gió dài.
- Phin lọc tuổi thọ cao (không cần bảo trì trong một năm *) được trang bị như một phụ kiện tiêu chuẩn.

*8 giờ/ngày, 26 ngày/tháng. Đối với nồng độ bụi 0,15 mg/m^3

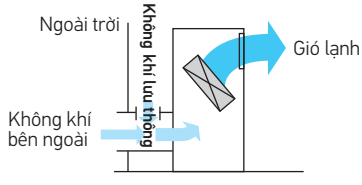
- Có sẵn một loạt các phụ kiện tùy chọn như bộ lọc hiệu quả cao.
- Chế độ lấy gió ngoài trời có thể sử dụng như một máy điều hòa không khí xử lý ngoài trời.

*Khi sử dụng thiết bị làm bộ xử lý không khí ngoài trời, có một số hạn chế. Tuân thủ nghiêm ngặt các hạn chế được chỉ định trong sách dữ liệu kỹ thuật.

Hệ thống hoàn toàn trong lành (chỉ sử dụng không khí ngoài trời)



Hệ thống hỗn hợp không khí hồi + ngoài trời



* Không khí đưa từ bên ngoài vào và không khí lưu thông phải được trộn lẫn trong phía sơ cấp của máy điều hòa trước khi đưa vào máy điều hòa không khí.



Thông số kỹ thuật

MODEL				FXVQ125NY1	FXVQ200NY1	FXVQ250NY1	FXVQ400NY1	FXVQ500NY1	FXVQ500NY16
Nguồn điện				Hệ 3 pha 4 dây, 380–415 V, 50 Hz					
Công suất lạnh			Btu/h	47,800	76,400	95,500	154,000	191,000	
			kW	14.0	22.4	28.0	45.0	56.0	
Công suất sưởi			Btu/h	54,600	85,300	107,500	171,000	215,000	
			kW	16.0	25.0	31.5	50.0	63.0	
Điện năng tiêu thụ		Làm lạnh	kW	0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70
		Sưởi		0.53	1.33	1.61	3.97	2.62	4.70
Vỏ máy				Trắng ngà (5Y7.5/1)					
Kích thước (C × R × D)			mm	1,670×750×510	1,670×950×510	1,670×1,170×510	1,900×1,170×720	1,900×1,470×720	
Trọng lượng máy			kg	118	144	169	236	281	306
Độ ồn *1			dB(A)	52	56	60	65	62	66
Ống kết nối	Lỏng		mm	ϕ 9.5 (Hàn)			ϕ 12.7 (Hàn)	ϕ 15.9 (Hàn)	
	Hơi		mm	ϕ 15.9 (Hàn)	ϕ 19.1 (Hàn)	ϕ 22.2 (Hàn)	ϕ 28.6 (Hàn)		
	Nước xả		mm	Rp1 (PS 1B Ren trong)					
Phin lọc khí	Loại			Phin lọc tuổi thọ cao (lưới nhựa chống nấm mốc)					
Quạt	Công suất động cơ		kW	0.75	1.5		3.7		5.5
	Lưu lượng gió		m^3/phút	43	69	86	134	165	172
			cfm	1,518	2,436	3,036	4,730	5,825	6,072
	Áp suất tĩnh ngoài *2		Pa	152	217	281	420	142	390
	Hệ thống truyền động			Truyền động bằng dây đai					

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật được dựa trên những điều kiện sau:

- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong: 27°CDB, 19.0°CWB, Nhiệt độ bên ngoài: 35oCDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Sưởi: Nhiệt độ bên trong: 20°CDB, Nhiệt độ bên ngoài: 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực tế của dàn lạnh dựa trên công suất danh định. (Xem thêm tài liệu Kỹ thuật để biết chi tiết.)

*1: Độ ồn: Được đo khi ống gió (2 m) được kết nối (giá trị qui đổi trong điều kiện không dội âm).
Độ ồn tăng xấp xỉ 5 dB(A) khi thông gió được lắp đặt để xả khí trực tiếp.

*2: Giá trị này là áp suất tĩnh ngoài với pully tiêu chuẩn.

Điều Hòa Không Khí Cho Phòng Sạch

FXB(P)Q-P

Thích hợp cho bệnh viện và các không gian sạch khác



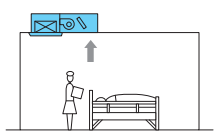
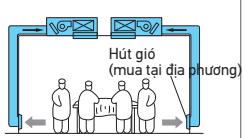
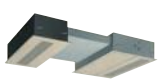
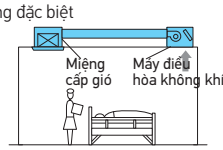
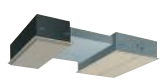
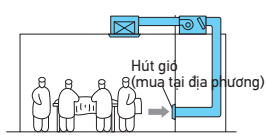
Dễ dàng cung cấp môi trường sạch cao theo yêu cầu của các ngành công nghiệp khác nhau

Điều hòa không khí phòng sạch của Daikin được thiết kế đặc biệt để đạt được mức độ sạch môi trường 10.000. Những máy điều hòa không khí này dễ dàng mang đến không gian sạch cao cấp và giúp tạo ra một môi trường thích hợp cho bệnh viện, nhà máy thực phẩm và đồ uống, nhà máy điện tử và các không gian khác cần không khí sạch.

Chọn hệ thống không khí và phương pháp lắp đặt để phù hợp với bố cục và mục đích của căn phòng

Có hai loại điều hòa không khí phòng sạch - loại dàn lạnh tích hợp và loại dàn lạnh tách rời.
Có thể điều chỉnh hệ thống không khí hút gió từ trần hoặc từ sàn theo mặt nạ đã chọn.
Thiết kế linh hoạt này giúp máy điều hòa không khí dễ dàng áp dụng cho mọi cách bố trí hoặc sử dụng phòng.

Ví dụ về lắp đặt (Cho bệnh viện)

Loại		Loại hút gió từ trần (Model tốc độ gió cao / trần cao)	Loại hút gió từ sàn (Model phân phối gió nhẹ / độ sạch cao)
Tính năng		Thi công đơn giản có thể lắp đặt trên trần. Phin lọc bụi và điều hòa không khí có thể khởi động cùng lúc	Dễ dàng gia tăng độ sạch và hiệu ứng điều hòa không khí. Tốc độ gió thấp ngăn chặn việc làm khô những nơi gió trực tiếp thổi vào.
Cấp độ sạch*1		100,000 đến 10,000	10,000
Tốc độ gió		1.0 m/s hoặc cao hơn	Xấp xỉ 0.5 m/s
Phương pháp thổi	Loại dàn lạnh tích hợp	• Điều hòa không khí tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới miệng cấp gió • Lắp đặt dễ dàng   Ứng dụng: Phòng tiền phẫu thuật, phòng hồi sức, phòng điều dưỡng.	• Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch   Ứng dụng: Phòng phẫu thực, phòng sinh.
	Loại dàn lạnh tách rời	• Điều hòa không khí bán tập trung tại khu vực trung tâm bên dưới máy • Có thể cấp gió cho phòng có hình dáng đặc biệt   Ứng dụng: CCU*2, phòng vô trùng, etc.	• Điều hòa không khí toàn phần tập trung vào độ sạch • Có thể bảo dưỡng từ phòng khác   Ứng dụng: Phòng chăm sóc trẻ sinh non, phòng chăm sóc trẻ sơ sinh, ICU*3, etc.

* 1. Cấp độ sạch sẽ. Thang đo thể hiện độ sạch của không khí do NASA (Cục Hàng không và Vũ trụ Quốc gia) thiết lập. Loại 10.000 đại diện cho trạng thái có ít hơn 10.000 hạt bụi có đường kính dưới 0,5 µm. Để so sánh, mức độ sạch sẽ của một văn phòng điển hình là khoảng 1.000.000.
* 2. CCU (Cardiac Care Unit). Một khu chuyên tiếp nhận bệnh nhân nhồi máu cơ tim và các bệnh tim khác.
* 3. ICU (Intensive Care Unit). Một khu điều trị và điều dưỡng cẩn thận cho những bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo, chấn thương hoặc đang hồi phục sau các cuộc phẫu thuật.

Ngăn gió lùa khó chịu với tốc độ dòng chảy thấp khoảng 0,5 m/s

Hệ thống hút gió từ sàn có tốc độ dòng chảy thấp khoảng 0,5 m/s.

Phin lọc

Điều kiện phòng sạch loại 10.000 đạt được với phin lọc HEPA (Tùy chọn)

Phin lọc HEPA tổn thất áp suất thấp (bán riêng) có hiệu suất lọc bụi vượt trội và dễ dàng đạt được độ sạch không khí ở mức 10.000.

* Có thể không duy trì được sự sạch sẽ trong các phòng có độ kín khí thấp.

Kháng khuẩn

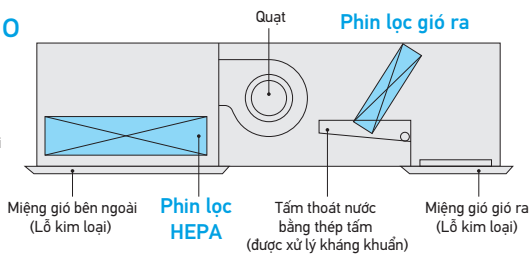
Ngăn chặn sự lây lan của vi khuẩn trong ống gió với lớp phủ kháng khuẩn độc quyền

Phin lọc thực hiện xử lý kháng khuẩn với lớp phủ mới kết hợp vật liệu kháng khuẩn vô cơ gốc bạc (vật liệu kháng khuẩn hữu cơ có hiệu quả chống lại vi trùng) ngăn ngừa nấm mốc.
Điều này giúp tăng cường tính chất kháng khuẩn của ống gió.
Phương pháp xử lý kháng khuẩn sử dụng chất hữu cơ gốc bạc làm giảm nấm mốc.

Sợi kháng khuẩn được sử dụng trong phin lọc gió vào

Với phin lọc tuổi thọ cao sử dụng sợi kháng khuẩn chống nấm mốc gần cửa gió hút, hiệu suất làm sạch được nâng cao hơn nữa.

* Xin lưu ý rằng các sản phẩm kháng khuẩn ngăn chặn sự lây lan của vi khuẩn nhưng không có tác dụng khử trùng. Ngoài ra, nấm mốc có thể phát triển ở những nơi tích tụ nhiều bụi hoặc muội than.
* Vật liệu đã được đăng ký an toàn đã được xác nhận bởi luật quy định về hóa chất và chất nguy hiểm của Nhật Bản (Đạo luật về đánh giá các chất hóa học và quy định sản xuất, v.v.) được sử dụng cho vật liệu kháng khuẩn.
* Cần bảo dưỡng định kỳ (chẳng hạn như vệ sinh phin lọc khí và rửa bên trong máy).



Thông số kỹ thuật

Loại			Dàn lạnh tích hợp			Dàn lạnh tách rời
MODEL	Dàn lạnh		FXBQ40PVE	FXBQ50PVE	FXBQ63PVE	FXBPQ63PVE
	Miệng gió		Tích hợp với dàn lạnh			BAF82A63
Nguồn điện			1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz			
Công suất lạnh		Btu/h	15,400	19,100	24,200	
		kW	4.5	5.6	7.1	
Công suất sưởi		Btu/h	17,100	21,500	27,300	
		kW	5.0	6.3	8.0	
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.31		0.45	
	Sưởi	kW	0.31		0.45	
Hiệu suất phin lọc hút gió *1			70% bằng phương pháp trọng lực			
Hiệu suất phin lọc HEPA đầu ra *2			99.97% bằng phương pháp DOP *5			
Trọng lượng dàn lạnh		kg	140 *3		185 *3	120 *6
Vỏ máy			Thép mạ kẽm			
Lưu lượng gió (Cao / Thấp)		m^3/phút	19.5/17.5		26/22.5	
		cfm	688/618		918/794	
Độ ồn (Cao / Thấp) *4		dB(A)	44/42			
Kích thước (C×R×D)		mm	492×1,788×1,000		492×1,788×1,300	492×1,078×1,300
Trọng lượng miệng gió		kg	–			65 *3
Ống kết nối	Lỏng (Loe)	mm	ϕ6.4		ϕ9.5	
	Hơi (Loe)		ϕ12.7		ϕ15.9	
	Nước xả		PT1B			
Phin lọc (Tùy chọn)	Phin lọc HEPA	Model	BAFH82A50		BAFH82A63	
Mặt nạ (Tùy chọn)	Loại hút gió ở trần		BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
	Loại hút gió ở sàn		BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP

Lưu ý: Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau đây:
- Làm lạnh : Nhiệt độ trong nhà: 27°CDB, 19°CWB, Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m, Chêch lệch độ cao: 0 m.
- Sưởi: Nhiệt độ trong phòng 20°CDB, Nhiệt độ ngoài trời 7°CDB, 6°CWB, Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m, Chênh lệch độ cao: 0m.
- Công suất dàn lạnh chỉ để tham khảo. Công suất thực của dàn lạnh dựa vào tổng công suất danh định (tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết)

*1: Phin lọc hút gió chỉ đi kèm với loại hút gió từ trần.
*2: Phin lọc HEPA bán riêng. Hiệu suất thu gomi bụi của phin lọc HEPA là 99.97%. Tuy nhiên, không khí có thể bị rò rỉ nhẹ xung quanh phin lọc trong khi lắp đặt.
*3: Khối lượng đã bao gồm phin lọc HEPA và mặt nạ.
*4: Điều kiện thử nghiệm: quy đổi trong phòng không dội âm theo tiêu chuẩn JIS B 8616. Giá trị có thể gia tăng trong thực tế do điều kiện xung quanh.
*5: Điều hòa không khí cho phòng sạch không hỗ trợ thử nghiệm DOP (thử rò rỉ) dựa theo tiêu chuẩn GMP (Tiêu chuẩn Quản lý Sản xuất và Quản lý Chất lượng đối với các thiết bị y tế) do có xảy ra rò rỉ tại một vài thời điểm khi lắp đặt sản phẩm
*6: Khối lượng bao gồm mặt nạ.
*Trong trường hợp lắp đặt ở phòng phẫu thuật, v.v...., nơi sự cố của máy điều hòa có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng, vui lòng kết nối thêm với tối thiểu 2 dàn nóng.

Cảnh báo

Do loại hút gió từ trần cung cấp gió tập trung thổi ra trực tiếp từ bên dưới miệng gió, vì vậy vui lòng lưu ý những trường hợp sau:

- Những khu vực gần sàn nhà hoặc những vị trí xa miệng gió sẽ không được sưởi đủ ấm.
- Trường hợp sử dụng cho bệnh viện, một số bệnh nhân có thể nhạy cảm với gió lùa lạnh, vì thế vui lòng đảm bảo những bệnh nhân này không trực tiếp đứng dưới miệng gió.
- Lắp đặt nhiều máy sử dụng hệ thống hai hay nhiều dàn nóng cho các phòng phẫu thuật, nơi làm việc để cấp gió không bị gián đoạn gây hậu quả nghiêm trọng.
- Để duy trì áp suất tĩnh trong phòng, quạt dàn lạnh vẫn tiếp tục vận hành ngay cả khi có sự cố bất thường xảy ra do cảm biến nhiệt tắt, vận hành xả đá, vận hành các thiết bị bảo vệ hoặc những vấn đề tương tự.
- Khi kết hợp với không khí từ bộ lấy gió tươi, cần lắp đặt van điều tiết hoặc thiết bị tương tự cho ống gió và khóa lẫn với quạt dàn lạnh để gió tươi sẽ ngắt khi quạt ngừng. Không khí kết hợp với phin lọc hút gió có thể sẽ thổi ngược lại và để bụi bẩn trên phin thổi ngược vào phòng.
- Khi sử dụng khí để khử trùng các phòng phẫu thuật trong bệnh viện nơi có lắp thiết bị này, ngưng vận hành và che miệng gió vào và gió ra bằng tấm nhựa để ngăn gió thổi vào làm hư hại hệ thống điều hòa không khí

Sử dụng loại hút gió từ sàn ở những vị trí sau:

- Những vị trí ở đó việc sưởi ấm khu vực sàn hoặc cả phòng quan trọng hơn.
- Những vị trí đặc biệt cần độ sạch cao và có nhiều người.

Bộ BS

Bộ BS dành cho Hệ Thống Thu Hồi Nhiệt

Bộ BS (Loại đơn/Loại đa kết nối)

Bằng cách bổ sung đường ống hơi hút và bộ BS (bán riêng), hoạt động làm lạnh và sưởi ấm đồng thời có thể được cung cấp bởi một hệ thống duy nhất.

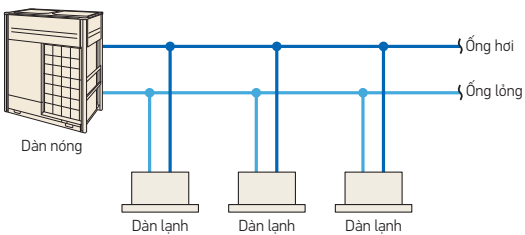


Bộ BS đơn

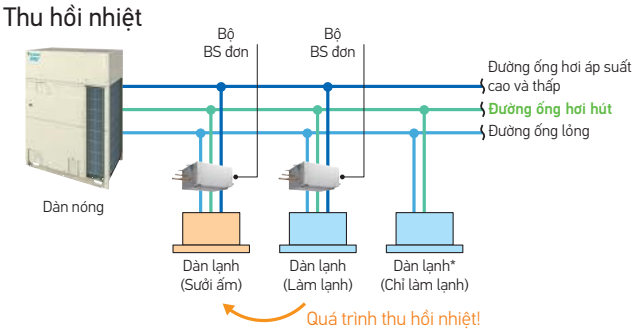


Bộ BS đa kết nối

Hai chiều lạnh / sưởi

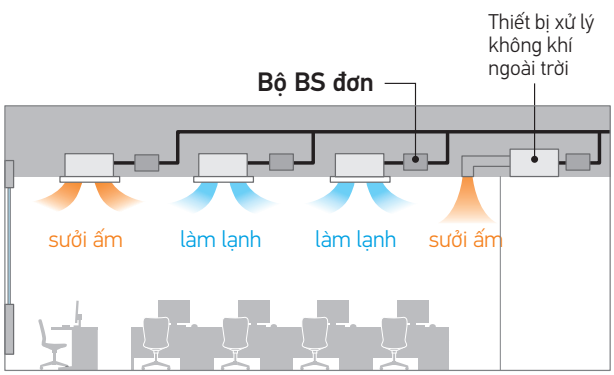


Thu hồi nhiệt



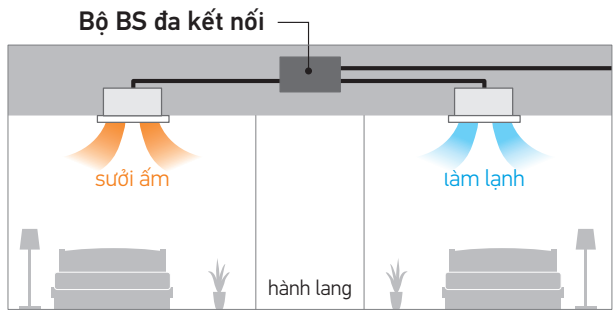
* Đối với những dàn lạnh chỉ dùng để làm lạnh (không kết nối với bộ BS khi sử dụng thu hồi nhiệt), chỉ số tổng công suất phải nhỏ hơn hoặc bằng 50% chỉ số công suất dàn nóng.

Ứng dụng tham khảo



Mùa đông (Tòa nhà văn phòng)

- Chênh lệch giữa tải lạnh và nhiệt từ phòng lớn
- Có thể được sử dụng với bộ xử lý không khí ngoài trời



Mùa đông (Khách sạn)

- Có thể đáp ứng yêu cầu cá nhân: sưởi ấm và làm lạnh

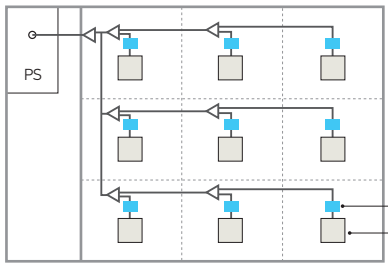
Dãy Sản Phẩm Bộ BS

Bộ BS kết nối đơn và đa kết nối giúp cho việc thiết kế linh hoạt hơn

Bộ BS đơn



Loại không ống nước xả
BSQ100AVE
BSQ160AVE
BSQ250AVE



Được đề xuất cho không gian lớn hoặc các khu vực thường xuyên thay đổi bố cục

- **Không cần đường ống nước xả**
  - Dễ dàng lắp đặt
  - Ít rủi ro rò rỉ nước
- **Lắp đặt nhỏ gọn và linh hoạt**
- **Thiết kế linh hoạt**
- **Độ ồn thấp**

Thông số kỹ thuật —— Bộ BS Đơn

MODEL						
				BSQ100AVE	BSQ160AVE	BSQ250AVE
Nguồn điện				1 pha, 220-240/220 V, 50/60 Hz		
Số lượng nhánh				1		
Tổng chỉ số công suất dàn lạnh có thể kết nối				20 đến 100	Hơn 100 nhưng nhỏ hơn 160	Hơn 160 nhưng nhỏ hơn 250
Số dàn lạnh có thể kết nối				Tối đa 5	Tối đa 8	Tối đa 8
Vỏ bọc				Tấm thép mạ kẽm		
Kích thước (C × R × D)			mm	207×388×326		
Ống kết nối	Dàn lạnh	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Hàn) ★1	ϕ9.5 (Hàn)	ϕ9.5 (Hàn)
		Hơi		ϕ15.9 (Hàn) ★1	ϕ15.9 (Hàn) ★2	ϕ22.2 (Hàn) ★3
	Dàn nóng	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Hàn)	ϕ9.5 (Hàn)	ϕ9.5 (Hàn)
		Hơi hồi		ϕ15.9 (Hàn)	ϕ15.9 (Hàn) ★2	ϕ22.2 (Hàn) ★3
		Hơi áp suất cao và thấp		ϕ12.7 (Hàn)	ϕ12.7 (Hàn) ★2	ϕ19.1 (Hàn) ★3
Trọng lượng			kg	11	11	14
Độ ồn			dB(A)	35(40) ★4	41(45) ★4	41(45) ★4

Lưu ý:
★ 1. Khi kết nối với dàn lạnh có chỉ số công suất từ 20 đến 50, hãy kết nối đường ống kèm theo với đường ống tại công trình. (Hàn kết nối giữa đường ống kèm theo và đường ống tại công trình.)
★ 2. Khi kết nối với các dàn lạnh có tổng công suất từ 150 trở lên và từ 160 trở xuống, kết nốii đường ống đi kèm với đường ống tại công trình. (Hàn kết nối giữa đường ống kèm theo và đường ống tại công trình.)
★ 3. Khi kết nối với các dàn lạnh có chỉ số công suất 200 hoặc có tổng chỉ số công suất lớn hơn 160 và nhỏ hơn 200, hãy kết nối đường ống kèm theo với đường tại công trình. (Hàn kết nối giữa đường ống kèm theo và đường ống tại công trình.)
★ 4. Các số trong ngoặc ( ) biểu thị giá trị lớn nhất của âm thanh nhất thời (sự thay đổi giữa làm lạnh và sưởi ấm).
• Không lắp đặt tại nơi như phòng ngủ. Môi chất lạnh sẽ phát ra âm thanh nhỏ, có thể gây khó chịu.

Bộ BS

Bộ BS đa kết nối



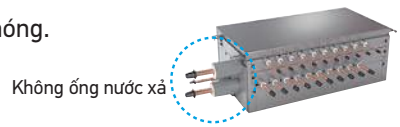
Loại không ống nước xả
BS4Q14BVM (4 nhánh)
BS6Q14BVM (6 nhánh)
BS8Q14BVM (8 nhánh)
BS10Q14BVM (10 nhánh)
BS12Q14BVM (12 nhánh)

Loại Tiêu Chuẩn
BS16Q14AVM (16 nhánh)

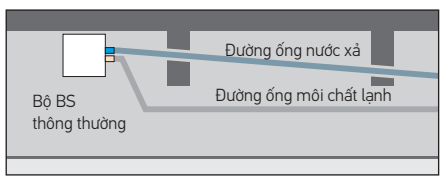
- **Không cần đường ống nước xả (Chỉ dành cho loại không ống nước xả)**
  - Dễ dàng lắp đặt
  - Ít rủi ro rò rỉ nước
- **Dãy sản phẩm đa dạng**
  - Một bộ BS có tối đa 16 nhánh với công suất lên đến 30HP
- **Điều khiển riêng và chuyển đổi làm lạnh/ sưởi ấm cho từng nhánh**
- **Giảm chi phí lắp đặt bằng cách giảm các điểm hàn.**

Chức năng không cần đường ống nước xả giúp giảm đáng kể việc lắp đặt tại công trình

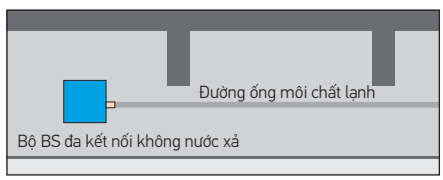
Nước xả được loại bỏ bằng cách sử dụng bọt cách nhiệt bên trong dàn nóng.



Bộ BS đa kết nối thông thường



Bộ BS đa kết nối không nước xả mới



Vì không cần đường ống nước xả nên sản phẩm được lắp đặt linh hoạt và chi phí lắp đặt sẽ giảm đáng kể.

Bộ BS đa kết nối giúp giảm đáng kể việc lắp đặt và chi phí



* Model 16 nhánh phải có đường ống nước xả

Tính linh hoạt trong thiết kế cao hơn bằng cách tăng phạm vi công suất kết nối

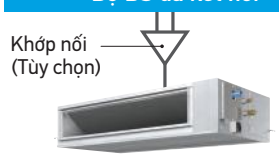
Bộ BS đa kết nối



Tăng lên

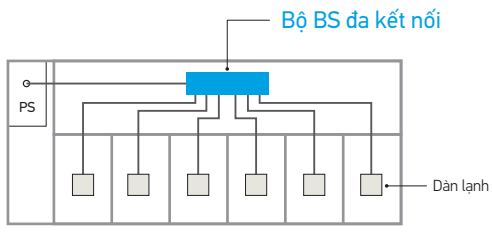
16.0 kW

Bộ BS đa kết nối



Bằng cách hợp nhất hai nhánh có thể kết nối lên đến

28.0 kW



Đề xuất cho những khu vực có nhiều phòng nhỏ

Thông số kỹ thuật —— Bộ BS Đa Kết Nối

MODEL									
				BS4Q14BVM	BS6Q14BVM	BS8Q14BVM	BS10Q14BVM	BS12Q14BVM	BS16Q14AVM
Nguồn điện				1pha, 220-240 V / 220-230 V,50 / 60 Hz					
Số lượng nhánh				4	6	8	10	12	16
Số lượng nhánh				Tối đa 140					
Chỉ số công suất dàn lạnh kết nối của nhánh				Tối đa 400	Tối đa 600	Tối đa 750			
Số dàn lạnh có thể kết nối trên mỗi nhánh				5					
Vỏ ngoài				Tấm thép mạ kẽm					
Kích thước (C × R × D)			mm	298×370×480	298×580×480		298×820×480		298×1060×430
Ống kết nối	Dàn lạnh	Lỏng	mm	ϕ6.4, ϕ9.5 (Hàn) ★1					
		Hơi		ϕ12.7, ϕ15.9 (Hàn) ★1					
	Dàn nóng	Lỏng	mm	ϕ9.5 (Hàn) ★2	ϕ12.7 (Hàn) ★2	ϕ 12.7 (Hàn) (ϕ15.9) ★2	ϕ15.9 (Hàn) ★2	ϕ15.9 (Hàn) (ϕ19.1) ★2	ϕ19.1 (Hàn) ★2
		Hơi hồi		ϕ22.2 (Hàn) (ϕ19.1) ★2	ϕ28.6 (Hàn) ★2		ϕ 28.6 (Hàn)(ϕ34.9) ★2		ϕ34.9 (Hàn) ★2
		Hơi áp suất thấp và cao		ϕ19.1 (Hàn) (ϕ15.9) ★2	ϕ19.1 (Hàn) (ϕ22.2) ★2	ϕ19.1 (Hàn) (ϕ22.2, 28.6) ★2	ϕ28.6 (Hàn) ★2		
Trọng lượng			kg	22	31	33	46	48	50
Độ ồn			dB(A)	38(45)★3	39(47)★3		40(48)★3		41(49)★3
Đường kính ống nước xả			mm	Không cần thiết					VP20 (O.D. 26/ I.D.20)

Lưu ý:

★ 1. Khi kết nối với dàn lạnh có chỉ số công suất từ 20 đến 50, hãy kết nối đường ống kèm theo với đường ống tại công trình. (Hàn kết nối giữa ống kèm theo và ống tại công trình.) Trong trường hợp khác, cắt ống thoát và nối với ống nối.

★ 2. Có thể cần phải có bộ ống giảm (mua tại địa phương) nếu đường kính khớp không vừa với phía ống ba. Số trong ngoặc ( ) là kích thước khi sử dụng bộ ống giảm kèm theo. Cần có lớp cách nhiệt (mua tại địa phương) để kết nối đường ống ở phía dàn nóng.

★ 3. Các số trong ngoặc ( ) biểu thị giá trị lớn nhất của âm thanh nhất thời (sự thay đổi giữa làm mát và sưởi ấm).
• Phải được lắp đặt ở những vị trí mà tiếng ồn do bộ BS tạo ra không gây ra bất kỳ vấn đề gì.

Thiết Bị Xử Lý Không Khí (AHU)

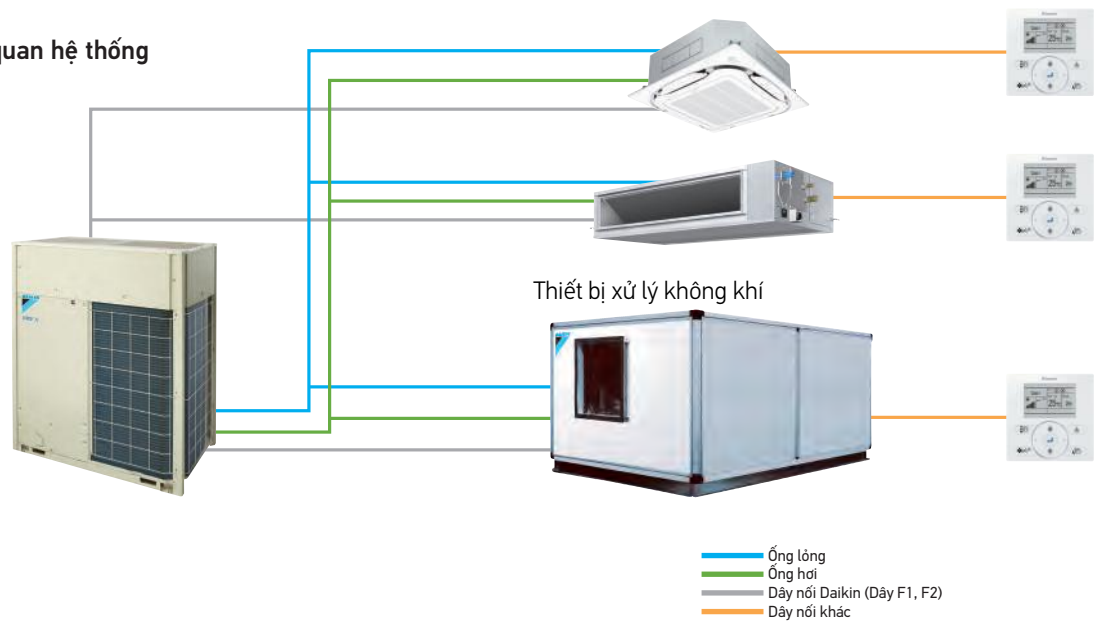
AHU là một giải pháp toàn diện dành cho các không gian rộng lớn như nhà máy và các cửa hàng lớn.

- Dễ thiết kế và lắp đặt
  Hệ thống này dễ thiết kế và lắp đặt vì không cần thêm hệ thống dẫn/chứa nước như lò hơi, thùng chứa và ống hơi.
- Bộ điều khiển Inverter.
- Điều khiển nhiệt độ thông qua điều khiển từ xa có dây tiêu chuẩn của Daikin.



AHUR
Dãy công suất : 6 – 120 HP

Tổng quan hệ thống



Thiết bị xử lý không khí Daikin có thể kết nối với hệ thống ***VRV*** thành 1 hệ thống hoàn chỉnh.
Cũng có thể kết nối với các dàn nóng giải nhiệt gió.
Vui lòng liên hệ Đại lý của Daikin để biết thêm chi tiết.


lussile

Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Hệ thống xử lý không khí của Daikin tạo ra IAQ cao hơn

Điều hoà không khí +

Những thành phần tạo nên chất lượng không khí tốt



Một xu hướng gần đây đang trở nên phổ biến nhanh chóng là yêu cầu xử lý không khí cũng như điều hòa không khí. Daikin có 3 dòng sản phẩm cung cấp đủ IAQ, theo nhu cầu của khách hàng.

Giải pháp của chúng tôi cho các vấn đề về chất lượng không khí trong nhà

Bạn có thể nghĩ rằng phòng có điều hòa chỉ cần mát mẻ và thoải mái là đủ, nhưng...

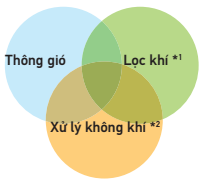






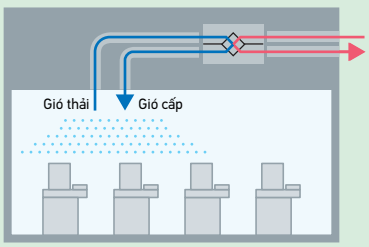
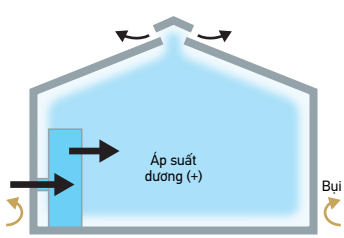
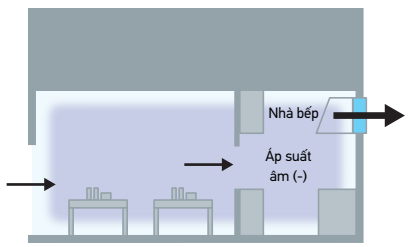


Thiết bị thông gió có thể được lựa chọn phù hợp với mục đích và điều kiện.

		Thiết Bị Xử Lý Không Khí		Thông Gió Thu Hồi Nhiệt	
		Series FXMQ-MF	Series FXMQ-AF	Series VKM-GC	Series VAM-H
		 	 	 	 
Kết nối với hệ thống ***VRV***	Ống môi chất lạnh	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Không thể kết nối
	Dây điện	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Có thể kết nối	Có thể kết nối
	Điều khiển làm lạnh sau & sưởi sau	Có	Có	Có	Không có
Loại thông gió		Loại 2	Loại 2	Loại 1	Loại 1
		Chỉ cấp gió	Chỉ cấp gió	Cấp gió và thải gió	Cấp gió và thải gió
Yếu tố trao đổi nhiệt		—	—	Tiết kiệm năng lượng thu được	Tiết kiệm năng lượng thu được
Phin lọc hiệu suất cao (Tuỳ chọn)		Có	—	Có	Có
Phin lọc PM2.5 (Tuỳ chọn)		—	—	Có	Có
Phin lọc MERV8/14 (Tuỳ chọn)		—	Có	—	—
Lưu lượng gió		1,080 - 2,100 m^3/h	690 - 2,160 m^3/h	500 - 950 m^3/h	150 - 2,000 m^3/h

*1. Cần có phin lọc tùy chọn. Tham khảo danh sách tùy chọn để biết chi tiết
*2. Đề cập đến việc đưa không khí ngoài trời đến gần nhiệt độ bên trong và phân phối đến phòng.

Loại thông gió

Thông gió loại 1	Thông gió loại 2	Thông gió loại 3
Việc lắp đặt Thông Gió Thu Hồi Nhiệt cho phép thông gió cơ học kiểm soát cả việc cấp gió và thải gió đồng thời đảm bảo sự thoải mái liên tục trong phòng thông qua việc cấp gió được kiểm soát nhiệt độ.	Thông gió cơ học được sử dụng để cung cấp gió, và thông gió tự nhiên được sử dụng để thải gió. Điều này ngăn không khí bẩn bên ngoài xâm nhập vào và duy trì một môi trường sạch sẽ ngay cả đối với không gian rộng lớn.	Thông gió tự nhiên được sử dụng để cung cấp gió, và thông gió cơ được sử dụng để thải gió. Mùi hôi và hơi nước sinh ra trong nhà được loại bỏ trước khi lan ra các khu vực khác.
		

Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời (Loại Kiểm Soát Nhiệt Độ Gió Cấp) Series FXMQ-MF

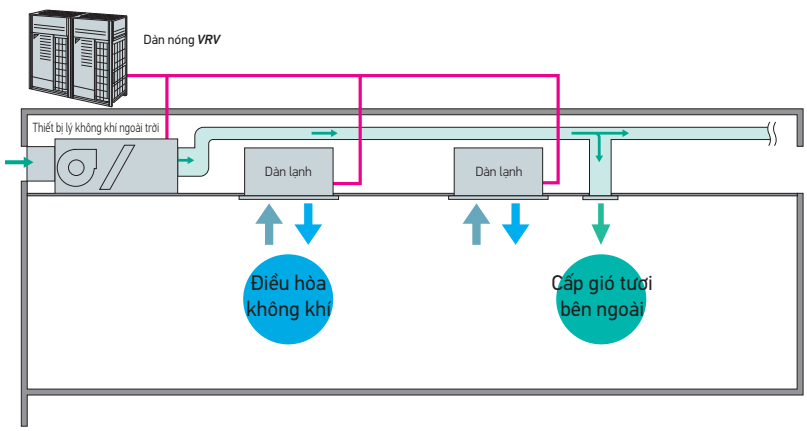


Kết hợp xử lý không khí trong lành và điều hòa không khí được cung cấp từ một hệ thống duy nhất

Xử lý gió tươi và điều hòa không khí có thể đạt được với một hệ thống duy nhất. Dàn lạnh ***VRV*** dùng cho điều hòa không khí và thiết bị xử lý không khí ngoài trời có thể được kết nối với cùng một đường ống môi chất lạnh.

Dãy sản phẩm

Tên Model	FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Chỉ số công suất	125	200	250
Lưu lượng gió	1,080 m^3/h	1,680 m^3/h	2,100 m^3/h

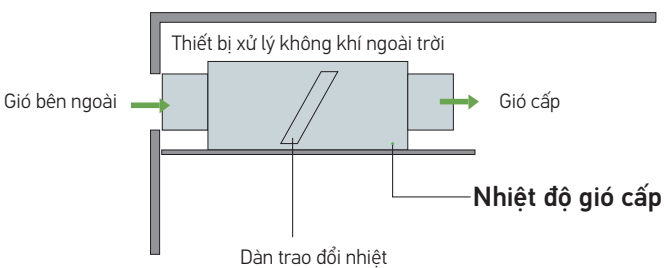


Điều kiện kết nối

- Khi kết nối thiết bị xử lý không khí ngoài trời, tổng công suất kết nối phải từ 50% đến 100% tổng công suất dàn nóng.
- Khi kết nối thiết bị xử lý không khí ngoài trời và dàn lạnh tiêu chuẩn, tổng công suất kết nối của thiết bị xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 30% công suất dàn nóng.
  Vì có thể kết nối hay không còn tùy thuộc vào điều kiện khi chỉ số công suất của dàn nóng xử lý vượt quá 30% chỉ số công suất của dàn nóng, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương của bạn.

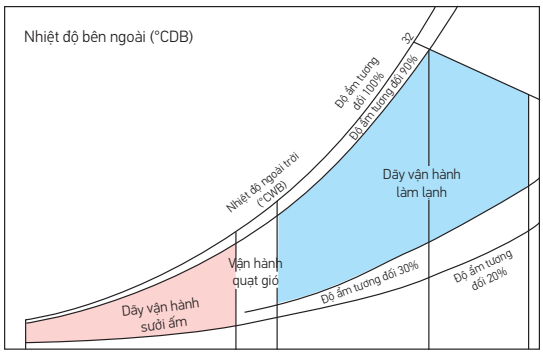
Xử lý không khí ngoài trời / Kiểm soát nhiệt độ không khí cấp vào

Thiết bị cung cấp gió tươi trong lành kiểm soát nhiệt độ khí cấp từ thiết bị.



* Cài đặt mặc định của nhiệt độ gió cấp là 18°C cho hoạt động làm mát và 25°C cho hoạt động sưởi ấm.
* Khi ở chế độ bảo vệ thiết bị và tùy thuộc vào điều kiện không khí ngoài trời, nhiệt độ gió cấp có thể không ở nhiệt độ cài đặt.
* Quạt dừng ở các hoạt động xả băng, hồi dầu và khởi động nóng do điều khiển bảo vệ cơ học.

Giới hạn vận hành



Áp dụng cho phạm vi nhiệt độ không khí ngoài trời từ –5 đến 43°C.
Trong hoạt động làm lạnh, có thể sử dụng 19 đến 43°C.

Ghi chú: 1. Những số liệu trên bảng đồ minh họa dải làm việc ở những điều kiện sau:
Chiều dài đường ống tương đương: 7.5m. Chênh lệch độ cao: 0m.
2. Hệ thống sẽ không hoạt động ở chế độ quạt khi nhiệt độ không khí ngoài trời từ 5°C trở xuống

Thận trọng khi sử dụng dòng FXMQ-MF

1. Thiết bị này chỉ được sử dụng để xử lý không khí ngoài trời. Không được sử dụng để duy trì nhiệt độ không khí trong nhà. Đảm bảo rằng luồng gió cấp sẽ không thổi trực tiếp vào người.
2. Kiểm soát nhóm của sản phẩm và dàn lạnh tiêu chuẩn không được hỗ trợ. Một bộ điều khiển từ xa riêng biệt phải được kết nối với từng thiết bị xử lý riêng biệt.
3. Nếu thiết bị được sử dụng để hoạt động 24 giờ một ngày, việc bảo trì (phần thay thế, v.v.) phải được thực hiện định kỳ.
4. Không thể cài đặt nhiệt độ và thực hiện chức năng tính điện năng tiêu thụ ngay cả khi sử dụng hệ thống Intelligent Touch Controller hay Intelligent Manager
5. Bộ điều khiển từ xa có dây với bộ xử lý không khí ngoài trời không được đặt làm bộ điều khiển từ xa chính. Nếu không, khi được đặt thành "Tự động", chế độ hoạt động sẽ chuyển đổi theo điều kiện không khí ngoài trời, không phụ thuộc vào nhiệt độ trong nhà.

Thông số kỹ thuật

Loại				Giấu Trần Nối Ống Gió		
MODEL				FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Nguồn điện				1 pha 220-240 V, 50 Hz		
Công suất lạnh *1			Btu/h	47,800	76,400	95,500
			kW	14.0	22.4	28.0
Công suất sưởi *1			Btu/h	30,400	47,400	59,400
			kW	8.9	13.9	17.4
Điện năng tiêu thụ			kW	0.359	0.548	0.638
Vỏ máy				Thép mạ kẽm		
Kích thước (Cao x Rộng x Dày)			mm	470 × 744 × 1,100	470 × 1,380 × 1,100	
Quạt	Công suất động cơ		kW	0.380		
	Lưu lượng gió		m^3/phút	18	28	35
			cfm	635	988	1,236
	Áp suất tĩnh ngoài	220 V/240 V	Pa	185/225	225/275	205/255
Phin lọc không khí				*2		
Ống kết nối	Lỏng		mm	ϕ 9.5 (Loe)		
	Hơi		mm	ϕ 15.9 (Loe)	ϕ 19.1 (Hàn)	ϕ 22.2 (Hàn)
	Nước xả		mm	PS1B ren trong		
Trọng lượng máy			kg	86	123	
Độ ồn *3		220 V/240 V	dB(A)	42/43	47/48	
Dàn nóng có thể kết nối *4				5 HP hoặc hơn	8 HP hoặc hơn	10 HP hoặc hơn
Dải hoạt động (từ 15 đến 19°C ở chế độ quạt)			Làm lạnh	19 đến 43°C		
			Sưởi	-5 đến 15°C		
Dải nhiệt độ cấp *5			Làm lạnh	13 đến 25°C		
			Sưởi	18 đến 30°C		

Lưu ý: *1. Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên ngoài là 33°CDB, 28°CWB (68% RH), và nhiệt độ xả là 18°CDB.
- Sưởi: Nhiệt độ ngoài trời là 0°CDB, -2,9°CWB (50% RH) và nhiệt độ xả là 25°CDB.
- Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m (0 m phương ngang).

*2. Không cung cấp phin lọc khí nạp, vì vậy hãy đảm bảo lắp đặt phin lọc có tuổi thọ cao tùy chọn hoặc phin lọc hiệu suất cao
*3. Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm, được đo tại điểm cách tâm thiết bị 1,5 m hướng xuống.
Các giá trị này thường cao hơn một chút trong quá trình vận hành thực tế do điều kiện môi trường xung quanh.
*4. Có thể kết nối với thiết bị dàn nóng nếu tổng công suất của các dàn lạnh đạt 50-100% chỉ số công suất của các dàn nóng.
*5. Phương thức cài đặt cho từng phòng. Không hiển thị trên bộ điều khiển từ xa.
- Không thể kết hợp thiết bị này cùng với bộ điều khiển nhóm từ xa của hệ thống ***VRV.***

Tùy chọn

MODEL			FXMQ125MFV1	FXMQ200MFV1	FXMQ250MFV1
Hoạt động/điều khiển	Điều khiển từ xa		BRC1H63W(K) / BRC1E63 / BRC2E61		
	Điều khiển Simple touch		DTP401A61		
	Bộ chuyển đổi nguồn AC cho điều khiển Simple Touch		DTP401A62		
	Điều khiển từ xa trung tâm		DCS302CA61		
	Unified ON/OFF controller		DCS301BA61		
	Hẹn giờ lập lịch		DST301BA61		
	Bộ chuyển đổi dây kết nối cho các thiết bị điện (2)		KRP4AA51		
Phin lọc	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF371N140	KAF371N280	
	Phin lọc hiệu suất cao	Phương pháp đo màu 65%	KAF372M140	KAF372M280	
		Phương pháp đo màu 90%	KAF373M140	KAF373M280	
	Khoang lọc *		KDJ3705L140	KDJ3705L280	
	Khoang lọc nối ống gió Streamer		BDEZ500A140VE	BDEZ500A510VE	
Bộ bơm nước xả			KDU30L250VE		
Bộ chuyển đổi dây			KRP1B61		

Lưu ý: * Khoang lọc có mặt bích đường hồi. (Thiết bị chính không có)
- Kích thước và khối lượng phụ thuộc vào thiết bị tùy chọn được sử dụng.
- Một số tùy chọn có thể không sử dụng được do điều kiện lắp đặt, vui lòng xác nhận trước khi đặt hàng.
- Một số tùy chọn có thể không sử dụng kết hợp.
- Độ ồn khi hoạt động có thể hơi tăng tùy thuộc vào thiết bị tùy chọn sử dụng.

Thiết Bị Xử Lý Không Khí

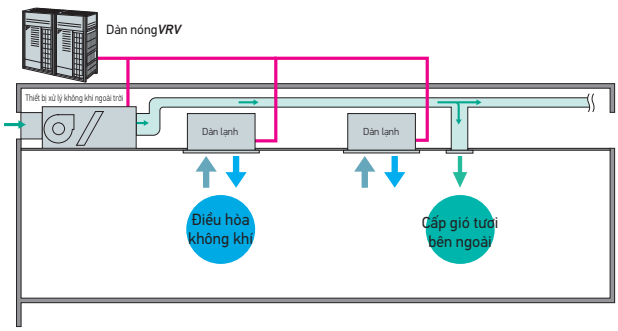
Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời (Loại Kiểm Soát Nhiệt Độ Phòng)

Series FXMQ-AF



Cải thiện IAQ với hệ thống thông gió trong lành và kiểm soát nhiệt độ phòng chính xác

Việc xử lý không khí trong lành và điều hòa không khí có thể được thực hiện chỉ bằng một hệ thống duy nhất. Dàn lạnh ***VRV*** dùng cho điều hòa không khí và thiết bị xử lý không khí ngoài trời có thể được kết nối với cùng một đường ống môi chất lạnh.



Dãy sản phẩm

Model Name	FXMQ80AFVM	FXMQ140AFVM	FXMQ200AFVM	FXMQ250AFVM
Chỉ số công suất	80	140	200	250
Lưu lượng gió	690 m³/h	1,230 m³/h	1,740 m³/h	2,160 m³/h

Loại dàn lạnh kết nối	Tỷ lệ kết nối	Tỷ lệ kết nối FXMQ-AF
Chỉ FXMQ-AF	50%-130%	
Tổ hợp (FXMQ-AF và dàn lạnh ***VRV*** tiêu chuẩn)	120%-130%	≤10%
	110%-120%	≤20%
	100%-110%	≤30%
	50%-100%	≤40%

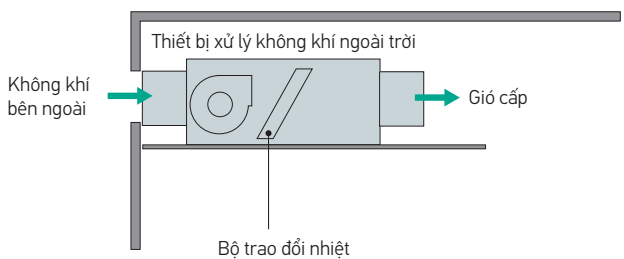
$$\text{Tỷ lệ kết nối} = \frac{\text{Tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh}}{\text{Chỉ số công suất của dàn nóng}}$$

Tỷ lệ kết nối cao hơn

Tỷ lệ kết nối tối đa tăng từ 100% lên 130%.
Khi kết hợp các thiết bị xử lý không khí ngoài trời và dàn lạnh VRV tiêu chuẩn,
tổng chỉ số công suất kết nối của các thiết bị xử lý không khí ngoài trời không được vượt quá 40%
chỉ số công suất của dàn nóng.

Xử lý không khí ngoài trời / Kiểm soát nhiệt độ phòng

Thiết bị cải thiện IAQ bằng hệ thống thông gió trong lành và kiểm soát nhiệt độ phòng chính xác.







Nhiệt độ điểm cài đặt có thể được lựa chọn tương tự như dàn lạnh ***VRV*** tiêu chuẩn.
Duy trì sự thoải mái và kiểm soát nhiệt độ chính xác ở những khu vực rộng lớn với cảm biến từ xa tùy chọn BRCS01A-6.

* Thiết bị này không thể được sử dụng để xử lý tải nhiệt bên trong.
* Nhiệt độ gió thải thay đổi tùy thuộc vào tải điều hòa không khí, nhiệt độ không khí bên ngoài và hoạt động của thiết bị bảo vệ.
  Khi chức năng bảo vệ được kích hoạt, không khí bên ngoài chưa được xử lý có thể được thổi trực tiếp.
* Quạt dừng trong các hoạt động rã băng, hồi dầu và khởi động nóng do điều khiển bảo vệ cơ học.

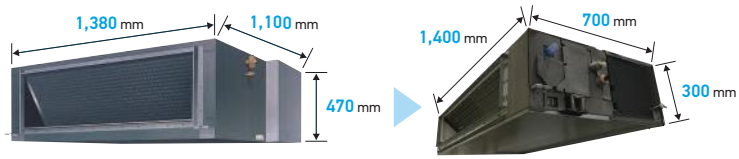
Kiểm soát lưu lượng gió 3 cấp

Việc kiểm soát lưu lượng gióđã được cải thiện từ kiểm soát 1 cấp lên 3 cấp, giúp nâng cao tính linh hoạt trong sử dụng và thiết kế.

Thiết kế mỏng & nhỏ gọn

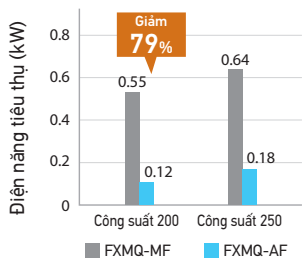
Chiều cao chỉ 300 mm và chiều sâu 700 mm, vỏ mới có diện tích nhỏ hơn và giảm 59%* kích thước thiết bị.

* Kích thước giảm so với series FXMQ200/250MF thông thường



Điện năng tiêu thụ thấp hơn

Việc thay đổi từ động cơ AC sang động cơ DC giúp điện năng tiêu thụ thấp hơn và tiết kiệm năng lượng hơn.
FXMQ200AF mới yêu cầu mức điện năng tiêu thụ ít hơn 79% giúp nó trở thành lựa chọn hoàn hảo cho các ứng dụng thương mại nhỏ.



Điều khiển VRT

Với tính năng điều khiển VRT*, có thể đạt được hiệu suất cao hơn.

* Cài đặt mặc định là tắt VRT và cần phải cài đặt tại công trình.

Variable Refrigerant Temperature

Model công suất nhỏ mới

Model công suất 9 kW mới hoàn toàn phù hợp cho doanh nghiệp nhỏ như cửa hàng vừa và nhỏ và cửa hàng tiện lợi.

Áp suất tĩnh ngoài có thể điều chỉnh

Sử dụng động cơ quạt DC, áp suất tĩnh bên ngoài có thể được kiểm soát trong phạm vi từ 50 Pa đến 200 Pa.

Áp suất tĩnh ngoài có thể điều chỉnh

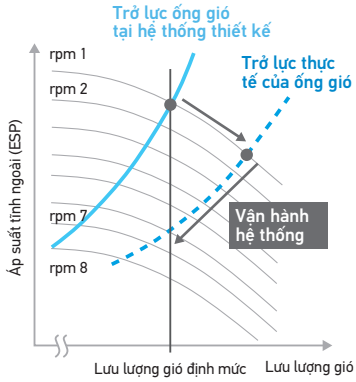
50 Pa — **200 Pa**

"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" lắp đặt tại công trình

(cài đặt tại công trình bằng bộ điều khiển từ xa)

*Chức năng này chỉ có thể được thiết lập thông qua điều khiển từ xa có dây

Thiết kế	Lắp đặt	Cài đặt tại công trình **không có** "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió"	Cần có nhiều điều chỉnh khác nhau (Do lưu lượng gió dư hoặc thiếu hụt), ví dụ: Lắp đặt lại ống gió, thay thế động cơ, thay thế van gió, v.v.
Thiết kế	Lắp đặt	Cài đặt tại công trình **có** "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió"	Chức năng cải tiến!



<Cơ chế>
1. Trong khi thiết lập tại công trình, nguồn điện của quạt DC được kết nối .
2. Áp suất tĩnh bên ngoài được ước tính từ đầu vào nguồn của quạt DC vì PCB của FXSQ-PA có bảng áp suất tĩnh bên ngoài so với đầu vào nguồn của quạt DC.
3. Trở lực thực tế của ống gió được tính theo 1 và 2.
4. Tốc độ quạt được điều chỉnh tự động để tạo ra luồng gió định mức.

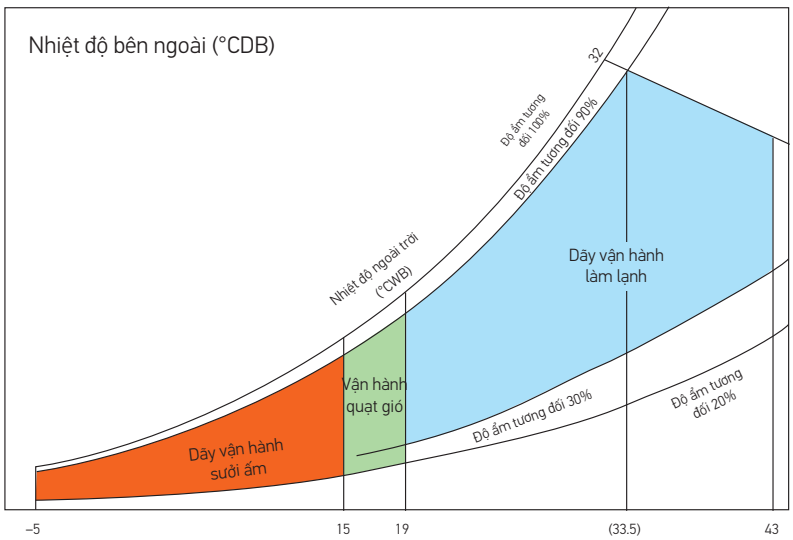
Ghi chú: "Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" có thể được điều chỉnh trong phạm vi ± 10% của luồng không khí định mức.
(Tham khảo Sách Dữ liệu Kỹ thuật để biết thêm chi tiết)
"Chức năng tự động điều chỉnh lưu lượng gió" chỉ nên được sử dụng khi cài đặt tại công trình.

Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Thiết Bị Xử Lý Không Khí Ngoài Trời (Loại Kiểm Soát Nhiệt Độ Phòng)

Phạm vi hoạt động mở rộng

Phạm vi nhiệt độ hoạt động ngoài trời mở rộng từ 19 đến 15°CDB trong quá trình hoạt động làm lạnh và từ 15 đến 19°CDB trong quá trình hoạt động sưởi ấm*.
Điều này cho phép hoạt động đáng tin cậy ngay cả trong điều kiện nhiệt độ rộng hơn.



Mở rộng dải hoạt động:
Làm lạnh: 15°CDB đến 43°CDB
Sưởi ấm: -5°CDB đến 19°CDB

* Hoạt động tắt kiểm soát nhiệt độ (quạt) bắt đầu tự động khi làm lạnh 19°CDB trở xuống / sưởi ấm 15°CDB trở lên.
Trong trường hợp ở chế độ làm lạnh, phạm vi hoạt động có thể được mở rộng đến 15°CDB bằng cách cài đặt tại công trình.
Trong trường hợp ở chế độ sưởi ấm, phạm vi hoạt động có thể được mở rộng đến 19°CDB bằng cách cài đặt tại công trình.

Phin lọc hiệu suất cao (MERV8/MERV14) (Tùy chọn)

Có sẵn phin lọc tùy chọn MERV8 và MERV14.
Phin lọc hiệu suất cao có thể giúp loại bỏ sự truyền nhiễm trong không khí.



Phin lọc MERV8



Phin lọc MERV14

Thông số kỹ thuật

Model			FXMQ80AFVM	FXMQ140AFVM	FXMQ200AFVM	FXMQ250AFVM
Nguồn điện			1 pha, 220-230-240 V, 50/60 Hz			
Công suất lạnh *1		Btu/h	30,700	54,600	76,400	95,500
		kW	9.0	16.0	22.4	28.0
Công suất sưởi *1		Btu/h	27,600	47,800	68,200	85,300
		kW	8.1	14.0	20.0	25.0
Điện năng tiêu thụ	Làm lạnh	kW	0.080	0.100	0.115	0.180
	Sưởi		0.095	0.125	0.155	0.225
Vỏ máy			Thép mạ kẽm			
Kích thước (Cao × Rộng × Dày)		mm	300×700×700	300×1,000×700	300×1,400×700	
Quạt	Công suất động cơ	kW	0.140	0.350		
	Lưu lượng gió (Cao/Trung bình/Thấp)	m^3/phút	11.5/8.6/5.8	20.5/15.4/10.3	29.0/21.8/14.5	36.0/27.0/18.0
		cfm	406/304/205	724/544/364	1,024/770/512	1,271/953/635
	Áp suất tĩnh ngoài	Pa	Định mức 100 (200-50)			
Phin lọc không khí			*2			
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 9.5 (Loe)			
	Hơi		ϕ 15.9 (Loe)		ϕ 19.1 (Hàn)	ϕ 22.2 (Hàn)
	Nước xả		VP25 (Đường kính ngoài 32, Đường kính trong 25)			
Trọng lượng máy		kg	29	37	47	48
Độ ồn (Cao/Trung bình/Thấp) *3		dB(A)	37.5/30/23	41/34/25	42/35/26	44/36/27
Phạm vi hoạt động *4	Làm lạnh	°CDB	15 đến 43			
	Sưởi		-5 đến 19			

Lưu ý:
*1. Các thông số kỹ thuật dựa trên các điều kiện sau:
- Làm lạnh: Nhiệt độ bên trong là 33°CDB, 28°CWB, Nhiệt độ bên trong là 33°CDB.
- Sưởi ấm: Nhiệt độ bên trong là 0°CDB, -2.9°CWB, Nhiệt độ bên trong là 0°CDB, -2.9°CWB.
- Chiều dài đường ống tương đương: 7.5 m (0 m phương ngang)
- Áp suất tĩnh bên ngoài định mức và thể tích không khí được đặt ở ().

*2. Phin lọc không khí nạp không được cung cấp, vì vậy hãy đảm bảo lắp đặt phin lọc tùy chọn.
*3. Giá trị quy đổi trong điều kiện phòng không dội âm, được đo tại điểm cách tâm thiết bị 1,5 m hướng xuống
Các giá trị này thường cao hơn một chút trong quá trình vận hành thực tế do điều kiện môi trường xung quanh.
*4. Phạm vi hoạt động có thể được mở rộng đến 15°C khi vận hành làm lạnh và 19°C khi vận hành sưởi ấm bằng cách cài đặt tại công trình.
Khi bật chế độ nạp gió tươi trong quá trình làm lạnh, phạm vi hoạt động không thể được mở rộng. (giới hạn ở 19 đến 43°C)

Tùy chọn

Model		FXMQ80AFVM	FXMQ140AFVM	FXMQ200AFVM	FXMQ250AFVM
Hoạt động/điều khiển	Điều khiển từ xa có dây	BRC1H63W(K) / BRC1E63 / BRC2E61			
	Điều khiển từ xa không dây *4	Một chiều lạnh: BRC4C66 / Hai chiều: BRC4C65			
	Cảm biến từ xa (đối với nhiệt độ trong nhà)	BRCS01A-6			
	Điều khiển Simple touch	DTP401A61			
	Bộ chuyển đổi nguồn AC cho điều khiển Simple touch	DTP401A62			
	Điều khiển từ xa trung tâm	DCS302CA61			
	Điều khiển BẬT/TẮT đồng nhất	DCS301BA61			
	Hẹn giờ lập lịch	DST301BA61			
Phin lọc	Phin lọc MERV8	BAF376B56	BAF376B80	BAF376B160	
	Phin lọc MERV14	BAF377B56	BAF377B80	BAF377B160	
	Khoang lọc đối với phin lọc MERV8/14	KDDF37AB56	KDDF37AB80	KDDF37AB160	
	Phin lọc thay thể tuổi thọ cao	KAF371B56	KAF371B80	KAF371B160	
	Khoang lọc Streamer nối ống gió	BDEZ500A140VE	BDEZ500A140VE BDEZ500A510VE	BDEZ500A510VE	
Mặt nạ bảo trì		KTBJ25K56F	KTBJ25K80F	KTBJ25K160F	
Bộ chuyển đổi gió cấp		KDAJ25K56A	KDAJ25K71A	KDAJ25K140A	
Bộ chuyển đổi để nối dây (đầu ra trạng thái hoạt động)		H BRP11B62			
Bộ chuyển đổi dây điện cho các phụ kiện điện (1)		H KRP2A61			
Bộ chuyển đổi dây điện cho các phụ kiện điện (2)		H KRP4AA51			
Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB *1		H KRP4A96 *2, 3			
Bộ chuyển đổi điều khiển bên ngoài cho dàn nóng		H DTA104A61			
Bộ chuyển đổi cho nhiều người thuê (loại 24V)		H DTA114A61			
Bộ chuyển đổi đầu vào kỹ thuật số cho ứng dụng khách sạn		H BRP7A53			

Ghi chú:
*1. Hộp lắp đặt ☆ là cần thiết cho mỗi bộ chuyển đổi được đánh dấu ★.
*2. Có thể cố định tối đa 2 bộ chuyển đổi cho mỗi hộp lắp đặt.
*3. Chỉ có thể lắp đặt một hộp lắp đặt cho mỗi dàn lạnh.
*4. Cần có cảm biến từ xa khi sử dụng bộ điều khiển từ xa không dây.

Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Thông Gió Thu Hồi Nhiệt với DX-coil

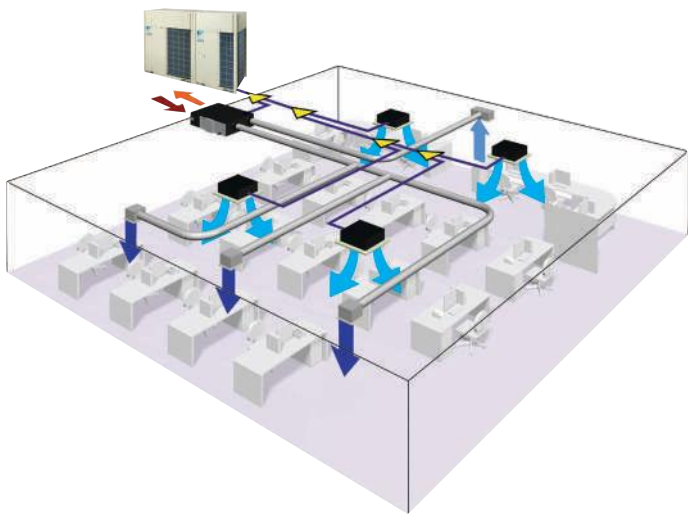
Series VKM-GC



Cải thiện chất lượng không khí bằng cách đưa không khí trong lành ngoài trời vào phòng

Dãy sản phẩm

Model	VKM50GCVE	VKM80GCVE	VKM100GCVE
Chỉ số công suất	31.25	50	62.5
Lưu lượng gió	500 m^3/h	750 m^3/h	950 m^3/h



Cải thiện IAQ bằng không khí trong lành

Duy trì chất lượng không khí trong nhà thoải mái (IAQ) bằng cách bổ sung không khí trong lành ngoài trời có điều kiện nhiệt độ và độ ẩm tương đương với không khí trong nhà.

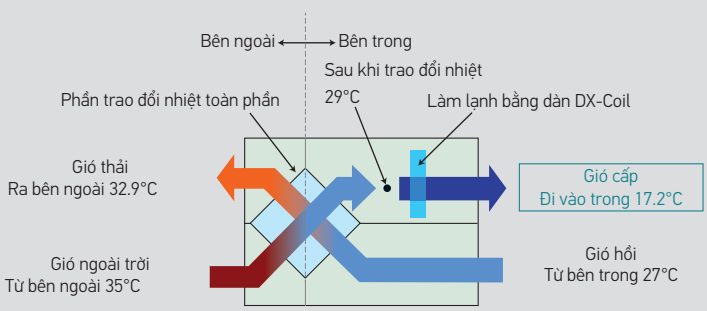
Thiết bị thông gió thu hồi nhiệt tiết kiệm năng lượng này còn giúp giảm tải điều hòa không khí hơn nữa.

Thông gió thu hồi nhiệt + Dàn trao đổi nhiệt → Gió cấp thoải mái

Được trang bị thông gió thu hồi nhiệt và dàn trao đổi nhiệt, series VKM mới giảm thiểu sự dao động nhiệt độ trong phòng.

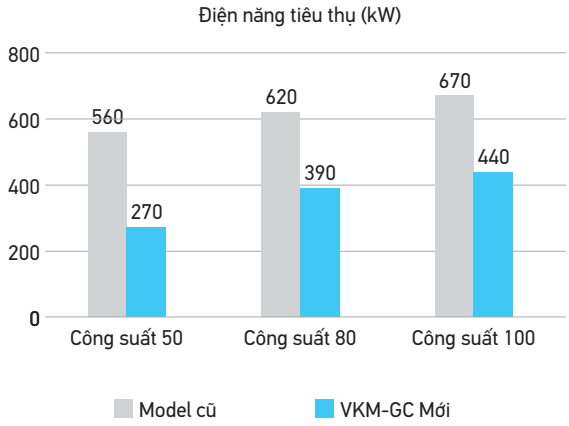
Gió cấp được làm lạnh
từ 29°C đến 17.2°C với dàn DX-coil.

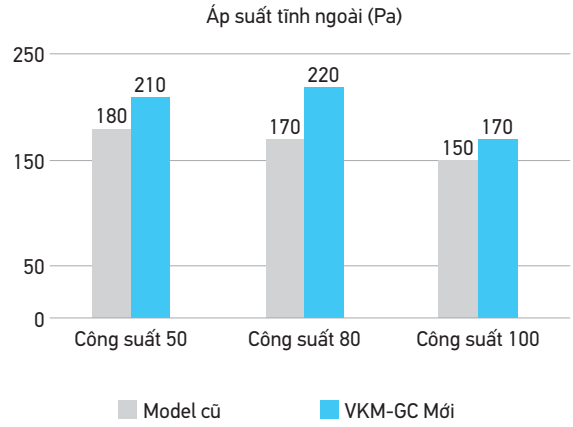
Cấu trúc của series VKM



Trang bị động cơ quạt DC

- Tiết kiệm năng lượng: Tiêu thụ điện năng giảm tới 51% (Công suất 50)
- Lắp đặt linh hoạt do áp suất tĩnh bên ngoài cao: Tăng lên đến +50 Pa (Công suất 80)





Hỗ trợ cả 2 nguồn điện 50/60 Hz

Model cũ Chỉ 1 pha, 220-240 V, 50 Hz

Model Mới 1 pha, 220-240 V, 50 Hz
1 pha, 220 V, 60 Hz

Điều khiển cảm biến CO_2 (Tuỳ chọn) * Tham khảo 245 để biết thêm chi tiết.

Khi lắp đặt thêm cảm biến CO_2, nó sẽ phát hiện nồng độ CO_2 trong không khí trong nhà và lưu lượng thông gió được điều khiển phù hợp, giảm tải điều hòa không khí do thông gió.

Phin lọc PM2.5 (Tuỳ chọn) * Tham khảo trang 246 - 248 để biết thêm chi tiết.

Loại bỏ các hạt bụi mịn PM2.5 có trong không khí ngoài trời, cũng như các oxit lưu huỳnh và oxit nitơ, cung cấp không khí sạch trong lành cho môi trường xung quanh trong nhà.

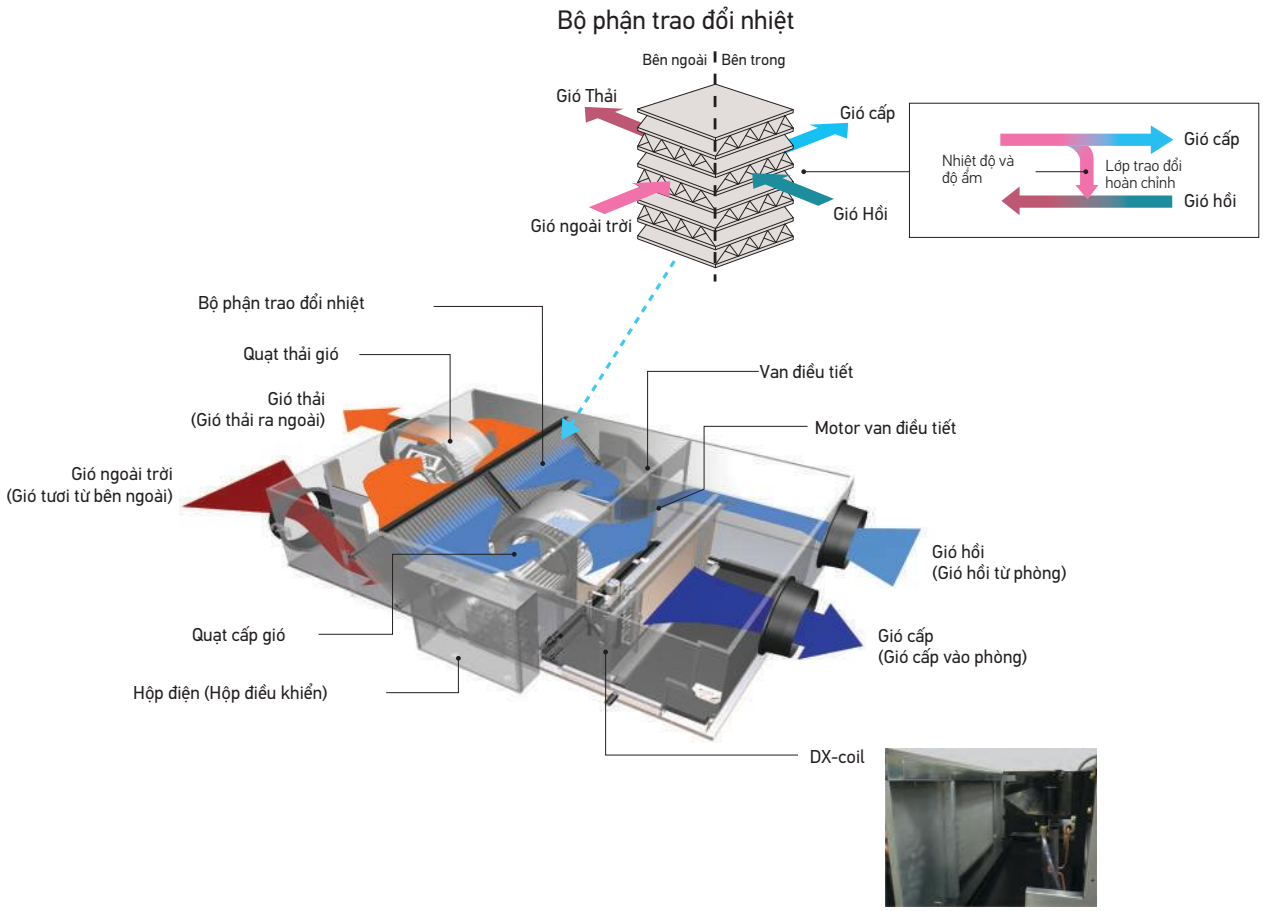
- Phin lọc PM2.5: Loại bỏ hơn 99% các hạt bụi mịn 2,5 µm.
- Phin lọc than hoạt tính: Loại bỏ oxit lưu huỳnh và oxit nitơ

Các đặc điểm khác

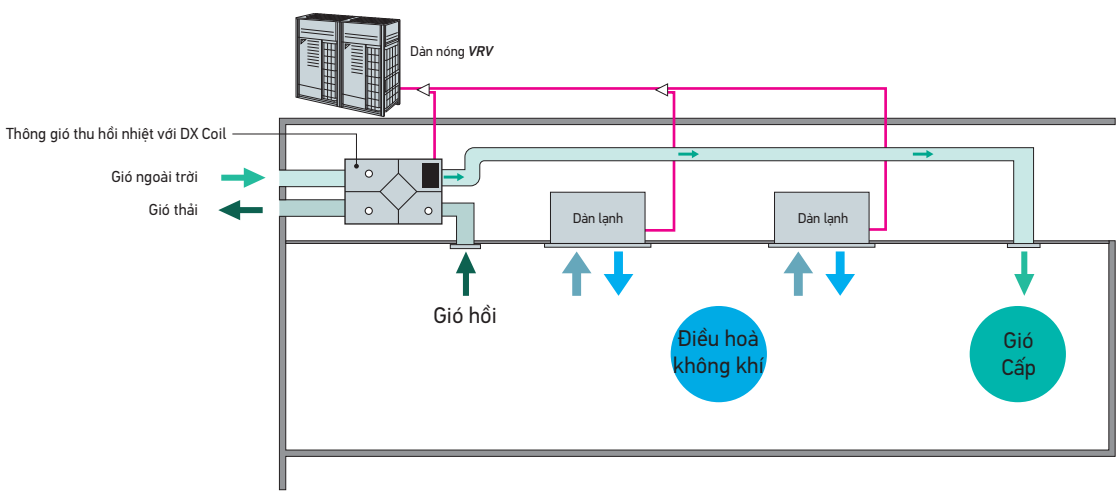
- Hoạt động làm lạnh tự do vào ban đêm *Tham khảo trang 218 để biết thêm chi tiết.
- Máng nước xả không gỉ
- Phin lọc hiệu suất cao (Tùy chọn)

Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Kích thước nhỏ gọn được trang bị các công nghệ tiên tiến của Daikin.



Điều hòa không khí và xử lý không khí ngoài trời có thể được thực hiện trong cùng một hệ thống duy nhất.



*Khi kết nối với các thiết bị series VKM, tổng chỉ số công suất kết nối phải từ 50% đến 130% chỉ số công suất dàn nóng.

Thông số kỹ thuật

MODEL			VKM50GCVE	VKM80GCVE	VKM100GCVE
Môi chất lạnh			R-410A		
Nguồn điện			1 pha, 220-240/220 V, 50/60 Hz		
Lưu lượng gió & Áp suất tĩnh ngoài (Rất cao / Cao / Thấp) (Ghi chú 4)	Lưu lượng gió	m^3/h	500/500/440	750/750/640	950/950/820
	Áp suất tĩnh	Pa	210/170/140	220/180/125	170/120/90
Điện năng tiêu thụ (Rất cao / Cao / Thấp)	Chế độ trao đổi nhiệt	W	270/230/170	390/335/220	440/370/260
	Chế độ Bypass	W	305/260/200	390/335/220	440/370/260
Loại quạt			Quạt Sirocco		
Công suất động cơ		kW	0.21×2		
Độ ồn (Ghi chú 4) (Rất cao / Cao / Thấp)	Chế độ trao đổi nhiệt	dB	43/40.5/39	41.5/39/37	41/39/36.5
	Chế độ Bypass	dB	43/41/39	41.5/39/37	41/39/36.5
Hiệu suất trao đổi nhiệt (Rất cao / Cao / Thấp)		%	76/76/77.5	78/78/79	74/74/76.5
Hiệu suất trao đổi Entanpi (Rất cao / Cao / Thấp)	Làm lạnh	%	64/64/67	66/66/68	62/62/66
	Sưởi	%	67/67/69	71/71/73	65/65/69
Hệ thống trao đổi nhiệt			Trao đổi nhiệt toàn phần (nhiệt ẩn + nhiệt hiện) của hai dòng khí ngược chiều		
Bộ trao đổi nhiệt			Giấy không cháy		
Phin lọc			Các mảnh sợi đa hướng		
Công suất dàn DX-coil (Làm lạnh / Sưởi) (Ghi chú 1) (Ghi chú 2)		kW	2.8 / 3.2	4.5 / 5.0	5.6 / 6.3
Kích thước (Cao × Rộng × Dày)		mm	387 × 1,764 × 832	387 × 1,764 × 1,214	
Ống kết nối	Lỏng	mm	ϕ 6.4 (Loe)		
	Hơi	mm	ϕ 12.7 (Loe)		
	Drain		Ren ngoài PT3/4		
Trọng lượng máy		kg	92	113	115
Điều kiện môi trường xung quanh máy	Xung quanh máy		0°C–40°CDB, 80%RH hoặc thấp hơn		
	Gió ngoài trời (Ghi chú 5)		-15°C–40°CDB, 80%RH hoặc thấp hơn		
	Gió hồi (Ghi chú 5)		0°C–40°CDB, 80%RH hoặc thấp hơn		

Lưu ý: 1. Nhiệt độ bên trong:27°CDB, 19°CWB. Nhiệt độ ngoài trời: 35°CDB.
2. Nhiệt độ bên trong: 20°CDB. Nhiệt độ ngoài trời: 7°CDB, 6°CWB.
3. Độ ồn được đo ở dưới tâm máy 1.5m và trong phòng cách âm phù hợp với tiêu chuẩn JIS C1502. Độ ồn thực tế khác nhau tùy theo những điều kiện Xung quanh và thông thường cao hơn giá trị này. Độ ồn hoạt động thực tế khác nhau tùy thuộc vào điều kiện xung quanh (độ ồn của thiết bị chạy gần, âm thanh phản xạ, v.v.) và thường cao hơn giá trị này.
Đối với hoạt động trong phòng yên tĩnh, cần phải thực hiện các biện pháp để giảm âm thanh.
Để biết chi tiết, hãy tham khảo tài liệu kỹ thuật.
4. Có thể thay đổi tốc độ gió sang chế độ Thấp hoặc chế độ Cao.
5. Gió ngoài trời: không khí tươi từ ngoài trời. Gió hồi: không khí hồi từ phòng.
6. Hiệu suất trao đổi nhiệt là giá trị trung bình của Làm lạnh và Sưởi ấm. Hiệu suất được đo trong điều kiện sau: Tỷ số giữa áp suất tĩnh bên ngoài định mức ngoài trời và trong nhà được giữ không đổi ở mức 7 đến 1.

Tùy chọn

Mục / Model				VKM50GCVE	VKM80GCVE	VKM100GCVE
Thiết bị điều khiển	Điều khiển từ xa *1			BRC1H63W(K) / BRC1E63		
	Bộ chuyển đổi PCB	Bộ chuyển đổi dây điện cho phụ kiện điện		KRP2A61		
		Cho bộ điều khiển sưởi		BRP4A50A		
Chức năng bổ sung	Bộ giảm âm			—	KDDM24B100	
		Đường kính ống danh định	mm	—	ϕ 250	
	Phin lọc hiệu suất cao			KAF242J80M	KAF242J100M	
	Phin lọc khí thay thế			KAF241G80M	KAF241G100M	
Ống gió mềm			1 m	K-FDS201E	K-FDS251E	
			2 m	K-FDS202D	K-FDS252E	
Cảm biến CO_2				BRYC24B50M	BRYC24B100M	
Bộ lọc PM2.5 *2				BAF249A500	BAF429A20A	
Bộ lọc PM2.5 kết hợp carbon hoạt tính *2				BAF249A500C	BAF429A20AC	
Khoang lọc Streamer nối ống gió				BDEZ500A60VE BDEZ500A140VE	BDEZ500A140VE	

*1. Cần thiết khi vận hành thiết bị thông gió thu hồi nhiệt (VKM) độc lập. Khi vận hành khóa liên động với các máy điều hòa không khí khác, hãy sử dụng bộ điều khiển từ xa của máy điều hòa không khí.
*2. Tham khảo trang 246 - 248 để biết thêm chi tiết.
• Vui lòng hỏi về các phụ kiện tùy chọn không được liệt kê ở trên.

Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Thông Gió Thu Hồi Nhiệt

Series VAM-H

Series Daikin VAM đem đến không khí trong lành và tiết kiệm năng lượng



Dãy sản phẩm		
VAM150HVE	VAM250HVE	VAM350HVE
VAM500HVE	VAM650HVE	VAM800HVE
VAM1000HVE	VAM1500HVE	VAM2000HVE

Lưu lượng gió: 150-2,000 m^3/h



BRC1H63W



BRC1H63K

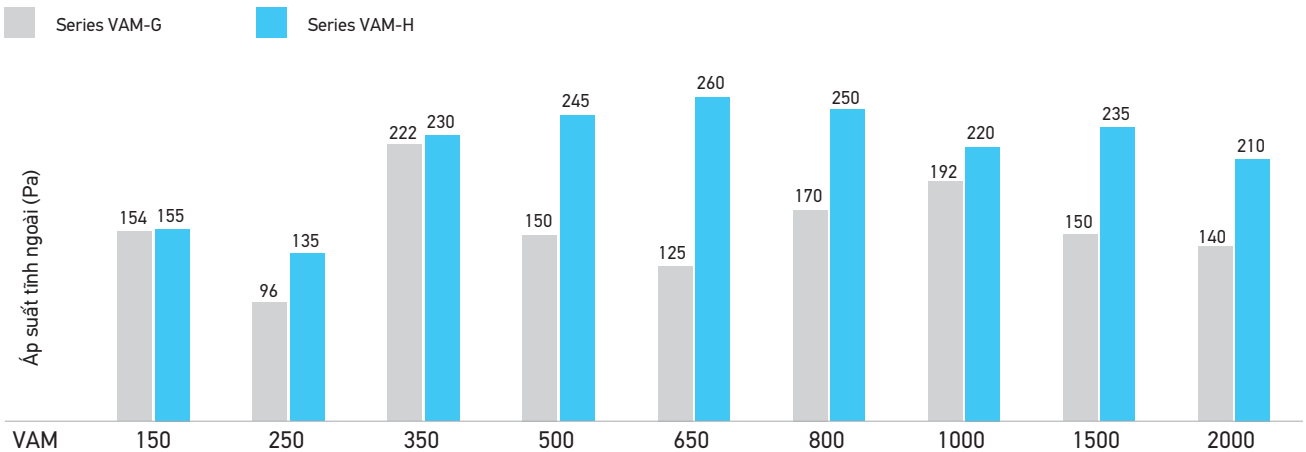
Chức năng mới

Thiết kế linh hoạt

Bằng cách cải thiện đáng kể áp suất tĩnh bên ngoài, có thể hỗ trợ nhiều cách bố trí ống gió và tính linh hoạt trong lắp đặt đã được cải thiện.

Model công suất 1000-2000 đã trở nên nhỏ gọn hơn và dễ lắp đặt hơn.

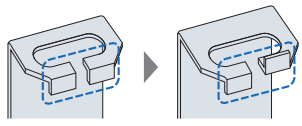
■ So sánh áp suất tĩnh bên ngoài



Cải thiện khả năng lắp đặt

Cải thiện khả năng làm việc bằng cách thay đổi kích thước và hình dạng của móc treo

Cấu trúc ngăn chặn sự trượt của đai ốc giúp loại bỏ sự cần thiết phải thay thế vấu nâng ngay cả khi lắp ngược.

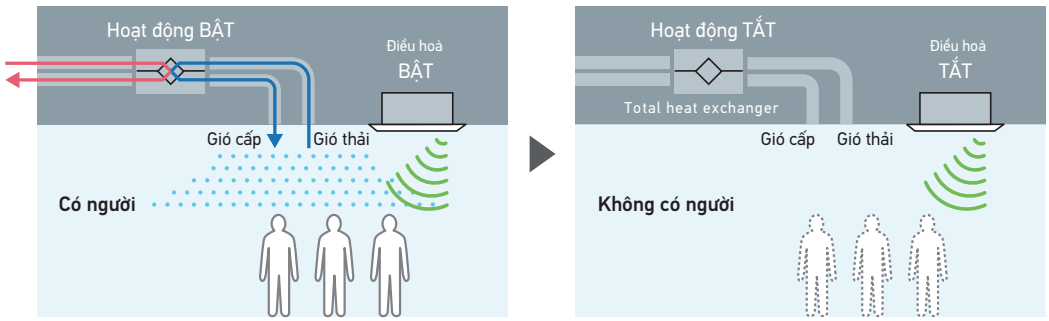


Tiết kiệm năng lượng

Liên động chế độ dừng cảm biến

Trong tình huống không có người ở trong phòng, hệ thống sẽ dừng hoạt động.

Khi "Cảm biến mắt thần" lắp trên trên máy điều hòa không khí phát hiện không có người trong phòng, hệ thống thông gió và hệ thống điều hòa không khí sẽ tự động tắt để giảm lãng phí năng lượng.



* Trong quá trình điều khiển máy điều hòa không khí theo nhóm, không thể sử dụng chế độ ngừng hoạt động khi không có người.

* Trong thời gian bật chế độ thông gió 24 giờ, chế độ hoạt động bình thường được chuyển thành chế độ thông gió 24 giờ.

* Khi có người trở lại phòng, hoạt động sẽ không được thực hiện tự động trở lại.

Cảm biến độ ẩm (Tuỳ chọn)

Một cảm biến độ ẩm (tùy chọn) có thể được lắp đặt để tạo sự thoải mái hơn và thông gió tiết kiệm năng lượng.

Điều kiện nhiệt độ thấp và độ ẩm cao ... Ví dụ, một ngày mưa, v.v.

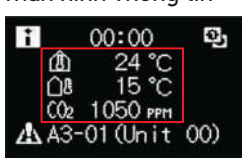
Khi cảm biến độ ẩm không được lắp đặt	Khi cảm biến độ ẩm được lắp đặt
Không khí ngoài trời có độ ẩm cao đi vào thông qua hệ thống thông gió bình thường.	Khi phát hiện không khí ngoài trời có độ ẩm cao, hệ thống sẽ tự động chuyển chế độ thông gió và ngăn không khí ẩm ngoài trời vào.
• **Sự khó chịu tăng.** • **Tăng tải và điều hòa không khí kém hiệu quả.**	• **Tải điều hòa không khí giảm.** • **Sự thoải mái cải thiện đáng kể.** • **Tiết kiệm năng lượng cũng được tăng lên.** • **Hơn nữa, lượng thông gió cũng được kiểm soát theo điều kiện độ ẩm.**

Điều khiển từ xa thời trang

Bộ điều khiển từ xa kiểu dáng MỚI BRC1H63W(K) kết hợp nhiều chức năng dành riêng cho VAM

- Kết quả cảm biến có thể được hiển thị tối đa 3 mục trên màn hình thông tin.
- Kết quả cảm biến có thể được chia sẻ với nhóm điều khiển từ xa.
- Các biểu tượng mới như Thông gió 24 giờ, Làm mới, Hoạt động làm lạnh tự do vào ban đêm (Night Purge) đã được thêm vào màn hình Thông tin.

Giao diện cảm biến của màn hình Thông tin



Ghi chú:
3 mục được chọn bằng cài đặt điều khiển từ xa.

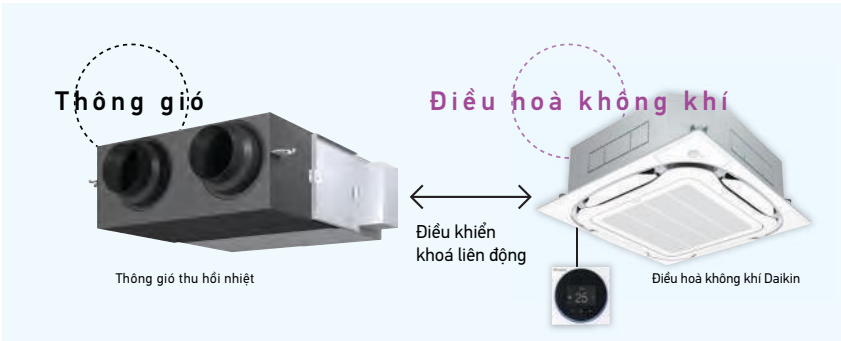
Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Thông Gió Thu Hồi Nhiệt

Chức năng thu hồi nhiệt / Tiết kiệm năng lượng

Hệ thống điều hòa không khí và hệ thống thông gió có thể được điều khiển liên động giúp mang lại sự thoải mái và tiết kiệm năng lượng.

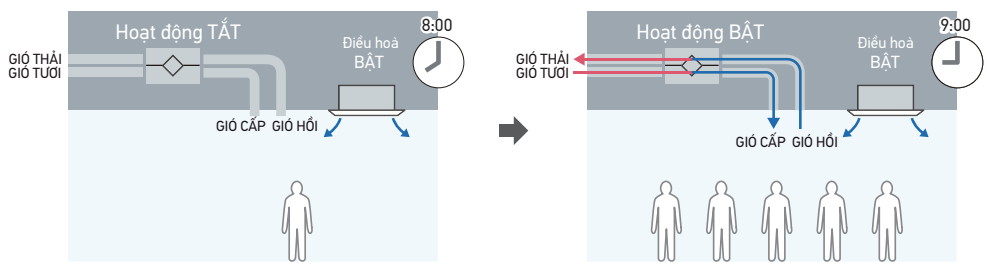
Hệ thống có thể được kết nối với máy điều hòa không khí Daikin nhằm cung cấp các giải pháp thông gió tiết kiệm năng lượng cho nhiều tình huống khác nhau.



Điều khiển làm lạnh trước, sưởi trước

Trì hoãn thời gian khởi động

Khi máy điều hòa không khí được khởi động, quá trình khởi động thông gió bị trì hoãn để giảm tải do không khí bên ngoài gây ra. Điều này làm giảm điện năng tiêu thụ của máy điều hòa không khí.

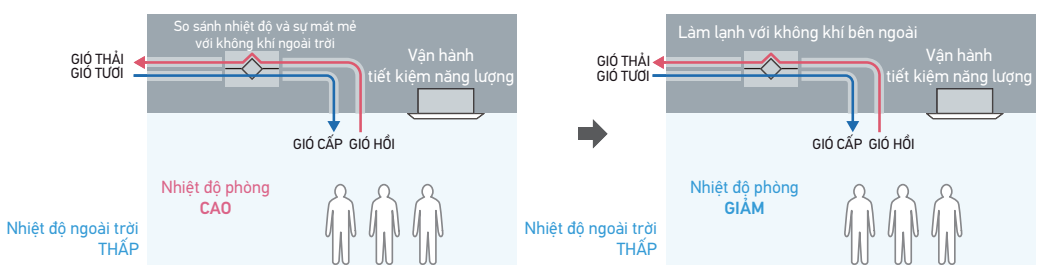


* Thời gian trì hoãn có thể được thay đổi bằng cách sử dụng cài đặt tại công trình.

Chuyển đổi chuyển đổi chế độ thông gió tự động

Tự động xác định thông gió thích hợp cho từng tình huống

Nhiệt độ trong nhà và nhiệt độ ngoài trời được phát hiện và hệ thống tự động chuyển sang chế độ thông gió có hiệu quả tiết kiệm năng lượng cao hơn.



Vận hành tự do vào ban đêm

Sử dụng hiệu quả không khí ngoài trời vào ban đêm.

Việc tránh tăng nhiệt độ bên trong bằng cách tự động làm lạnh không khí ngoài trời vào ban đêm, do đó giảm tải điều hòa không khí khi bắt đầu vận hành làm lạnh vào sáng hôm sau.



*Hệ thống được điều khiển tự động bằng nhiệt độ cài đặt của dàn lạnh ***VRV***.

Điều khiển cảm biến CO2 (Tùy chọn) *Tham khảo trang 245 để biết thêm chi tiết.

Khi lắp đặt thêm cảm biến CO_2, nó sẽ phát hiện nồng độ CO_2 trong không khí trong nhà và điều khiển tốc độ thông gió phù hợp, giảm tải điều hòa không khí do thông gió.

Cải thiện chất lượng môi trường trong nhà (IEQ)

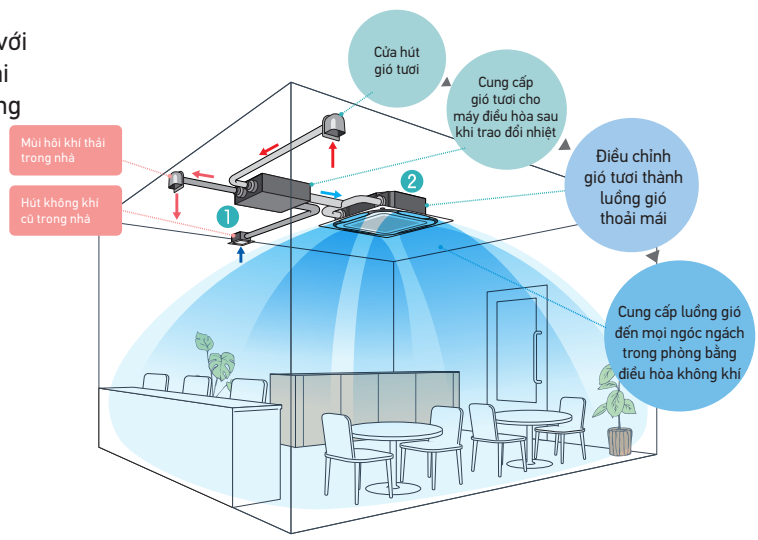
Phin lọc PM2.5 (Tuỳ chọn) *Tham khảo trang 246 - 248 để biết thêm chi tiết.

Loại bỏ các bụi mịn PM2.5 có trong không khí ngoài trời, cũng như các oxit lưu huỳnh và oxit nitơ, cung cấp không khí sạch, trong lành cho môi trường trong nhà.

- Phin lọc PM2.5: Loại bỏ hơn 99% các hạt bụi mịn 2.5 µm.
- Phin lọc than hoạt tính: Loại bỏ các oxit lưu huỳnh và oxit nitơ.

Không khí trong lành thoải mái

Dàn lạnh Cassette Round Flow có thể được kết nối với một ống gió để cung cấp không khí trong lành ngoài trời để có được luồng gió thoải mái từ điều hòa không khí. Cũng có thể lắp đặt cho các dàn lạnh hiện có.



1 Thông gió thu hồi nhiệt

+

2 Cassette Round Flow (Loại có cảm biến)

Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Thông Gió Thu Hồi Nhiệt

Thông số kỹ thuật

Model				VAM150HVE	VAM250HVE	VAM350HVE	VAM500HVE	VAM650HVE	VAM800HVE	VAM1000HVE	VAM1500HVE	VAM2000HVE
Nguồn điện				1 pha, 220-240 V/220 V, 50/60 Hz								
Hiệu suất trao đổi nhiệt (50/60 Hz)	Làm lạnh	Rất cao	%	66.0/66.0	60.5/60.5	65.0/65.0	61.5/61.5	59.5/59.5	61.5/61.5	58.0/58.0	61.5/61.5	58.5/58.5
		Cao		66.0/66.0	60.5/60.5	65.0/65.0	61.5/61.5	59.5/59.5	61.5/61.5	58.0/58.0	61.5/61.5	58.5/58.5
		Thấp		69.0/69.5	65.0/65.5	70.0/70.0	63.0/64.0	62.5/63.0	64.0/65.0	61.5/62.0	65.5/66.0	65.5/65.5
	Sưởi	Rất cao	%	77.0/77.0	76.5/76.5	79.5/79.5	80.0/80.0	74.5/74.5	77.5/77.5	74.0/74.0	77.5/77.5	73.5/73.5
		Cao		77.0/77.0	76.5/76.5	79.5/79.5	80.0/80.0	74.5/74.5	77.5/77.5	74.0/74.0	77.5/77.5	73.5/73.5
		Thấp		78.5/79.0	78.5/79.0	81.5/82.0	81.5/82.5	76.5/77.0	78.5/79.5	76.0/76.5	79.5/80.0	76.5/77.0
Hiệu suất trao đổi Entanpi (50/60 Hz)	Làm lạnh	Rất cao	%	63.5/63.5	60.0/60.0	62.5/62.5	62.5/62.5	60.0/60.0	63.0/63.0	60.0/60.0	63.0/63.0	60.0/60.0
		Cao		63.5/63.5	60.0/60.0	62.5/62.5	62.5/62.5	60.0/60.0	63.0/63.0	60.0/60.0	63.0/63.0	60.0/60.0
		Thấp		66.0/66.5	61.5/62.0	64.5/65.0	64.0/65.0	62.5/63.0	64.5/65.5	62.0/62.5	65.5/66.0	64.5/64.5
	Sưởi	Rất cao	%	71.5/71.5	69.5/69.5	72.0/72.0	71.0/71.0	68.0/68.0	72.0/72.0	68.5/68.5	72.0/72.0	68.0/68.0
		Cao		71.5/71.5	69.5/69.5	72.0/72.0	71.0/71.0	68.0/68.0	72.0/72.0	68.5/68.5	72.0/72.0	68.0/68.0
		Thấp		76.5/77.0	73.0/73.5	74.5/75.0	72.5/73.5	69.5/71.5	74.0/75.0	72.0/72.5	74.0/75.0	71.0/71.5
Điện năng tiêu thụ (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	W	96-103/132	126-141/172	178-193/231	296-326/390	381-426/472	664-684/829	683-736/883	1,274-1,353/1,645	1,365-1,471/1,763
		Cao		90-93/118	114-123/144	163-170/207	248-261/329	307-319/413	603-612/712	621-656/763	1,207-1,225/1,423	1,241-1,311/1,526
		Thấp		68-73/67	75-83/79	132-142/145	223-233/268	264-276/332	504-544/562	539-569/594	1,008-1,089/1,125	1,079-1,138/1,188
	Chế độ Bypass	Rất cao	W	96-103/132	126-141/172	178-193/231	296-326/390	381-426/472	664-684/829	683-736/883	1,274-1,353/1,645	1,365-1,471/1,763
		Cao		90-93/118	114-123/144	163-170/207	248-261/329	307-319/413	603-612/712	621-656/763	1,207-1,225/1,423	1,241-1,311/1,526
		Thấp		68-73/67	75-83/79	132-142/145	223-233/268	264-276/332	504-544/562	539-569/594	1,008-1,089/1,125	1,079-1,138/1,188
Độ ồn (50/60 Hz)	Chế độ trao đổi nhiệt	Rất cao	dB(A)	33.0-34.0/34.0	33.0-34.0/33.5	32.0-33.0/34.5	36.0-37.0/38.5	37.5-38.0/38.0	41.5-42.5/41.0	42.0-43.0/42.5	43.0-44.0/44.0	43.5-44.0/44.5
		Cao		30.5-32.0/28.0	31.5-32.5/28.0	30.0-31.5/27.5	35.0-36.0/35.0	36.0-36.5/37.0	39.5-41.0/37.0	40.0-41.0/38.0	41.0-42.5/39.0	41.5-43.0/40.0
		Thấp		23.0-25.5/20.0	23.0-25.5/21.0	26.5-28.5/22.0	32.0-34.0/31.0	34.0-35.0/32.5	36.0-38.5/33.0	38.0-39.5/34.5	38.0-40.5/35.0	39.0-41.0/36.5
	Chế độ Bypass	Rất cao	dB(A)	33.5-34.0/36.0	33.0-34.0/34.5	32.5-33.5/34.5	36.0-37.0/38.5	39.5-40.0/42.0	41.5-42.5/41.0	42.0-43.0/42.5	43.0-44.0/44.0	43.5-44.0/44.5
		Cao		31.5-33.0/28.5	31.0-32.5/29.0	31.0-32.0/27.5	35.0-36.0/35.0	38.0-38.5/39.0	39.5-41.0/37.0	40.0-41.0/38.0	41.0-42.5/39.0	41.5-43.0/40.0
		Thấp		23.0-25.5/20.5	23.5-25.5/21.5	27.0-29.0/23.0	32.0-34.0/31.0	35.5-36.5/33.5	36.0-38.5/33.0	38.0-39.5/34.5	38.0-40.5/35.0	39.0-41.0/36.5
Vỏ máy				Thép mạ kẽm								
Vật liệu cách nhiệt				Xốp polyurethane không cháy								
Kích thước (Cao × Rộng × Dày)			mm	278 × 551 × 810		306 × 800 × 879	338 × 832 × 973		387 × 1,012 × 1,110		785 × 1,012 × 1,110	
Trọng lượng máy			kg	22		31	41	43	63		133	
Hệ thống trao đổi nhiệt				Giấy không cháy đặc biệt								
Vật liệu trao đổi nhiệt				Lớp sợi phủ đa hướng								
Quạt	Loại			Quạt Sirocco								
	Lưu lượng gió (50/60 Hz)	Rất cao	m^3/h	150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Cao		150/150	250/250	350/350	500/500	650/650	800/800	1,000/1,000	1,500/1,500	2,000/2,000
		Thấp		100/80	165/145	275/235	470/420	570/495	720/610	880/835	1,350/1,250	1,650/1,580
	Áp suất tĩnh ngoài (50/60 Hz)	Rất cao	Pa	125-140/155	115-130/135	170-185/230	165-190/245	185-190/260	210-235/250	205-225/220	195-215/235	190-210/210
		Cao		100-120/100	80-90/60	145-165/80	140-175/180	140-155/210	170-215/140	155-195/100	150-180/125	140-180/85
		Thấp		44-80/28	35-75/20	90-102/36	124-155/127	108-119/122	138-174/81	115-150/70	123-146/88	96-123/53
	Công suất		kW	0.030 × 2		0.060 × 2	0.100 × 2	0.170 × 2	0.190 × 2		0.190 × 4	
Tỷ lệ thông gió hiệu quả		Rất cao	%	90								
Đường kính ống kết nối		Bên trong	mm	ϕ100	ϕ150		ϕ200		ϕ250		ϕ 250 × 4	
		Bên ngoài	mm								□ (680 × 290) × 2	
Điều kiện môi trường xung quanh máy				-15°C đến 50°CDB, 80%RH hoặc thấp hơn								

Lưu ý:
1. Lưu lượng gió có thể được thay đổi sang chế độ Thấp hoặc chế độ Cao.
2. Hiệu suất trao đổi nhiệt độ là giá trị trung bình giữa làm lạnh và sưởi ấm.
3. Hiệu suất được đo trong các điều kiện sau: Tỷ lệ áp suất tĩnh bên ngoài định mức đã được duy trì như sau; từ bên ngoài đến bên trong nhà = 7 đến 1.
4. Phù hợp với tiêu chuẩn JIS (JIS B 8628), mức âm thanh hoạt động dựa trên giá trị khi một thiết bị được vận hành, với giá trị được chuyển đổi cho một khoang chống dội âm.
   Đây là độ ồn truyền từ thiết bị chính và không bao gồm độ ồn từ lưới cấp gió. Do đó, việc độ ồn to hơn giá trị được chỉ định là điều bình thường khi thiết bị thực sự được lắp đặt.

Chức năng điều khiển từ xa cho thiết bị thông gió thu hồi nhiệt

Chức năng	Chi tiết	BRC1H63W(K)	BRC1E63	BRC2E61
Khóa liên động với điều hòa	Điều khiển liên động hệ thống thông gió thu hồi nhiệt với máy điều hòa thông qua một điều khiển duy nhất	●	●	●
Chế độ thông gió	Chuyển chế độ thông gió (Tự động, Trao đổi nhiệt, Bypass)	●	●	—
Lưu lượng thông gió	Khi sử dụng cảm biến CO2, lưu lượng gió có thể được thay đổi	●	●	●
Hiển thị chế độ tăng cường (Fresh up)	Hiển thị chế độ tăng cường (Fresh up)	●	—	—
Hiển thị nồng độ CO_2	Hiển thị nồng độ CO2	○	—	—
Hiển thị nhiệt độ ngoài trời	Hiển thị nhiệt độ gió bên ngoài (OA)	○	—	—
Hiển thị làm lạnh tự do ban đêm	Hiển thị hoạt động làm lạnh tự do ban đêm	○	—	—
Hiển thị thông gió 24 giờ	Hiển thị icon khi hoạt động chế độ 24 giờ	○	—	—
Hiển thị vận hành thông gió	Cho biết rằng hoạt động thông gió đang được thực hiện ngay cả khi hoạt động làm lạnh ban đêm và hoạt động thông gió 24 giờ đang được thực hiện	●	●	—
Hiển thị thông gió ở chế độ chờ	Hiển thị chế độ thông gió đã dừng tạm thời trong quá trình điều khiển làm lạnh trước / sưởi ấm trước	○	—	—
Chia sẻ dữ liệu CO_2	Chia sẻ dữ liệu CO2 từ thiết bị chính đến các thiết bị trong nhóm	○	—	—

○ : Chức năng mới / ● : Chức năng đã có

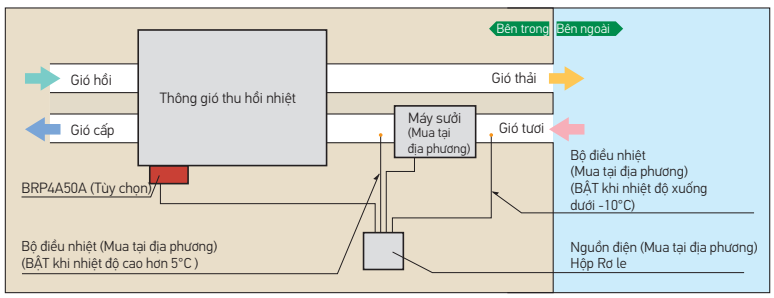
Tùy chọn

Mục \ MODEL			VAM150HVE	VAM250HVE	VAM350HVE	VAM500HVE	VAM650HVE	VAM800HVE	VAM1000HVE	VAM1500HVE	VAM2000HVE
Chức năng bổ sung	Tiêu âm		—			KDDM24B100				KDDM24B100 × 2	
	Đường kính	mm	—			ϕ200		ϕ250			
	Phin lọc PM2.5		BAFH510A250		BAFH510A350	BAFH510A650		BAFH510A2000		BAFH510A2000 × 2	
	Phin lọc hiệu suất cao		KAF242J25M		KAF242J50M	KAF242J65M		KAF242K100M		KAF242K100M × 2	
	Phin lọc thay thế		KAF241L25M		KAF241L35M	KAF241L65M		KAF241L100M		KAF241L100M × 2	
Ống gió mềm (1m)			K-FDS101E	K-FDS151E		K-FDS201E		K-FDS251E			
Ống gió mềm (2m)			K-FDS102E	K-FDS152E		K-FDS202E		K-FDS252E			
Cảm biến CO_2*2			BRYC24A25M		BRYC24A35M	BRYC24A65M		BRYC24A100M			
Cảm biến độ ẩm			BRYH241A100 (cho gió hồi) / BRYH242A100 (cho không khí ngoài)								
Bộ lọc PM2.5*3			BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500	—	BAF429A20A			
Bộ lọc PM2.5 với carbon hoạt tính*3			BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C	—	BAF429A20AC			
Khoang lọc Streamer nối ống gió			BDEZ500A60VE			BDEZ500A60VE BDEZ500A140VE	BDEZ500A140VE			BDEZ500A510VE	
Điều khiển từ xa có dây			BRC1H63W (Trắng) / BRC1H63K (Đen) / BRC1E63 / BRC2E61								
Thiết bị điều khiển	Thiết bị điều khiển trung tâm	Điều khiển Simple Touch	DTP401A61								
		Bộ chuyển đổi nguồn AC cho Simple Touch	DTP401A62								
		Điều khiển trung tâm từ xa cho dân dụng	DCS303A51*1								
		Điều khiển trung tâm	DCS302CA61								
		Điều khiển TẮT/MỞ đồng nhất	DCS301BA61								
		Hẹn giờ lập lịch	DST301BA61								
	Bộ chuyển đổi PCB	Bộ chuyển đổi dây điện cho các phụ kiện điện	KRP2A62								
		Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB	KRP1C18A90								
		Cho điều khiển sưởi	BRP4A50A								
		Chuyển đổi PCB cho dây điện	KRP1C18								

Lưu ý: *1. Chỉ sử dụng trong dân dụng. Khi kết nối với thông gió thu hồi nhiệt (VAM), bạn chỉ có thể BẬT/TẮT nguồn. Nó không thể được sử dụng với thiết bị điều khiển trung tâm khác.
*2. Tham khảo trang 245 để biết thêm chi tiết. *3. Tham khảo trang 246 - 248để biết thêm chi tiết.

Bộ chuyển đổi PCB cho bộ điều khiển thiết bị sưởi [BRP4A50A] (Tùy chọn)

Khi cần lắp đặt máy sưởi điện ở vùng lạnh, bộ chuyển đổi này có chức năng hẹn giờ bên trong giúp loại bỏ công việc kết nối hẹn giờ phức tạp vốn cần thiết với các máy sưởi thông thường.



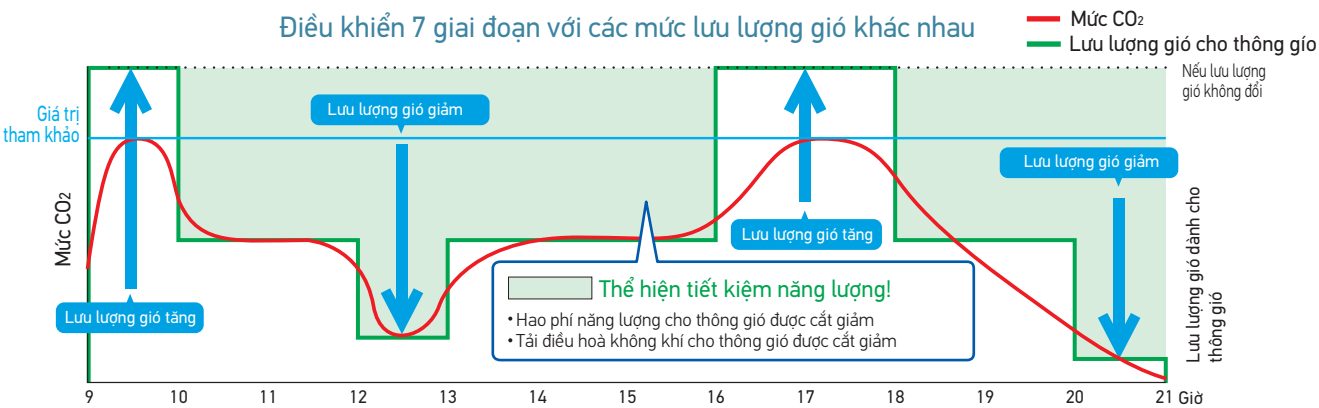
Những lưu ý khi lắp đặt:
- Kiểm tra đầy đủ nơi lắp đặt và tiêu chuẩn sử dụng máy sưởi điện dựa trên tiêu chuẩn và quy định của mỗi quốc gia.
- Cung cấp lò sưởi điện và các thiết bị sản xuất an toàn như rơ le và bộ điều nhiệt, v.v. có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn và quy định của từng quốc gia tại nơi sản xuất.
- Sử dụng một ống nối không gắn liền với lò sưởi điện. Đảm bảo sử dụng 2m trở lên giữa máy sưởi điện và Quạt thông gió thu hồi nhiệt để đảm bảo an toàn.
- Đối với thông gió thu hồi nhiệt, sử dụng nguồn điện khác với nguồn điện của máy sưởi điện và lắp bộ ngắt mạch cho mỗi loại.

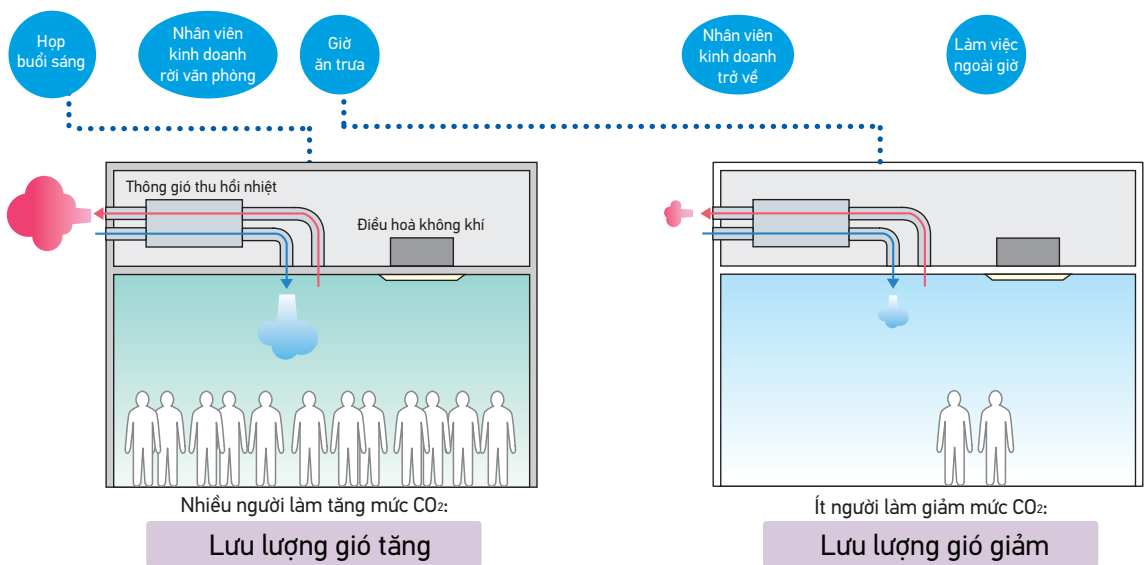
Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Kiểm soát lưu lượng gió bằng cảm biến CO_2 (Tùy chọn) cho series VAM / VKM

Cảm biến CO_2 kiểm soát lưu lượng gió để phù hợp nhất với sự thay đổi của mức CO_2. Việc này giúp ngăn chặn tổn thất năng lượng từ việc thông gió quá mức trong khi vẫn duy trì chất lượng không khí trong phòng với cảm biến CO_2 tùy chọn.

● Ví dụ vận hành của cảm biến CO_2 trong phòng làm việc:





Phin lọc PM2.5 (Tùy chọn) cho series VAM



Các hạt bụi nhỏ tới 2,5 µm (micromet) có thể hít sâu vào phổi, hãy yên tâm rằng không khí của bạn vẫn sạch vì phin lọc có thể loại bỏ các hạt bụi nhỏ tới PM2.5 với xếp hạng phin lọc thu bụi (MERV 14) theo Tiêu chuẩn ASHRAE 52.2 và yêu cầu tiêu chuẩn ePM2.5 của ISO16890.

Sản phẩm: Thông gió thu hồi nhiệt (VAMF150,250,350)
Tên thử nghiệm: Thử nghiệm hiệu suất phin lọc PM2.5
Tổ chức thử nghiệm: Goldensea
Số thử nghiệm: GS-GL-1213-2022-01, GS-GL-1213-2022-02
Phương pháp thử nghiệm: Kiểm tra hiệu suất bộ lọc dựa trên yêu cầu ASHRAE 52.2 và yêu cầu ePM2.5 của tiêu chuẩn ISO16890
Kết quả thử nghiệm: Phin lọc đạt tiêu chuẩn MERV 14 và ISO16890 ePM2.5

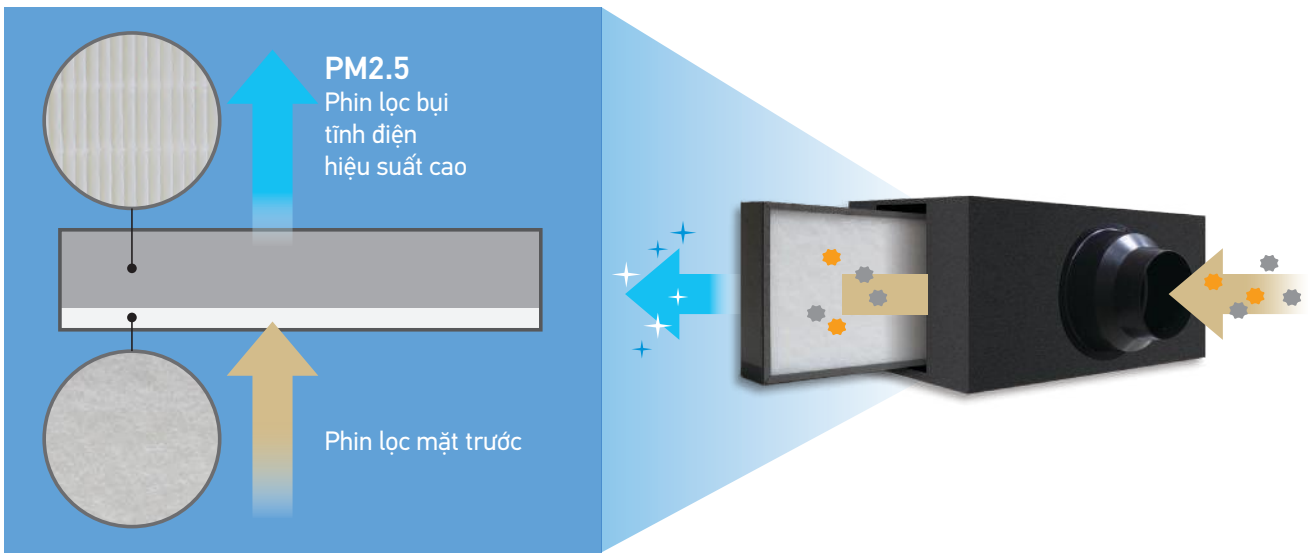
Giá trị báo cáo hiệu suất tối thiểu theo tiêu chuẩn 52.2	Hiệu suất lọc hạt trung bình tổng hợp, % theo phạm vi kích thước, µm		
	Phạm vi 1 (0.3-1.0)	Phạm vi 2 (1.0-3.0)	Phạm vi 3 (3.0-10.0)
14	≥ 75%	*≥ 90%	≥ 95%

Khoang phin lọc PM2.5 (Tùy chọn) cho series VAM / VKM

Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã làm gia tăng khí thải từ nhà máy và xe cộ, dẫn đến việc gia tăng mức độ PM2.5. Điều này đã trở thành một nguyên nhân gây ra các bệnh về hô hấp và mang đến một nguy cơ nghiêm trọng cho các vấn đề về sức khỏe trong thời gian dài. Do chất lượng không khí ngày càng xấu đi, các nghiên cứu đã chỉ ra những tác động tiêu cực của PM2.5 đối với sức khỏe của cộng đồng.

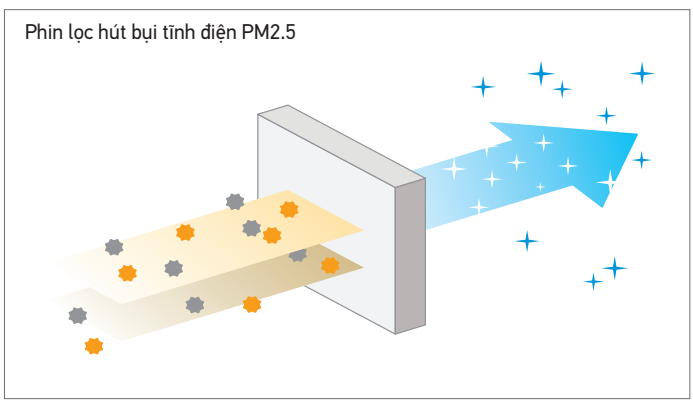
Phương pháp lọc hiệu quả 2 lớp

Phin lọc PM2.5 có 2 lớp
1. Phin lọc mặt trước loại bỏ hiệu quả các hạt bụi kích thước lớn.
2. Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt nhỏ một cách hiệu quả.



Phin lọc PM2.5 hiệu quả cho một môi trường tiện nghi hơn và trong lành hơn

Phin lọc này loại bỏ hơn 99% các vật chất dạng hạt 2,5 µm.



PM2.5
Tỉ lệ loại bỏ
99%

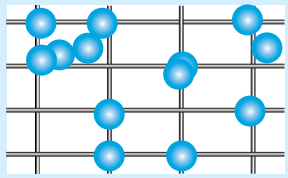
*Kết quả thử nghiệm của Phòng thí nghiệm Hệ thống sưởi, Thông gió và Điều hòa không khí tại Đại học Tongji.
Môi trường thử nghiệm: nhiệt độ 25-26°C, độ ẩm 58-60%RH

Thiết Bị Xử Lý Không Khí

Phin lọc bụi tĩnh điện:
Hiệu quả hơn và tuổi thọ dài hơn

Phin lọc PM2.5 chứa một lượng lớn tĩnh điện để hút các hạt bụi nhỏ một cách hiệu quả, bao gồm những hạt bụi nhỏ hơn mắc lưới điện.
Phin lọc này khó bị bụi làm tắc nghẽn và khả năng thông gió tốt đồng thời tuổi thọ cao.

Phin Lọc Bụi Tĩnh Điện Daikin



Với hiệu ứng tĩnh điện, bụi bẩn bị hút vào bên trong phin lọc.



Phin lọc không bị nghẹt
do đó việc cấp gió liên tục được đảm bảo.

Khả năng hút bụi hiệu quả hơn trong thời gian dài hơn

Khoang phin lọc PM2.5 với carbon hoạt tính (Tùy chọn) cho series VAM / VKM

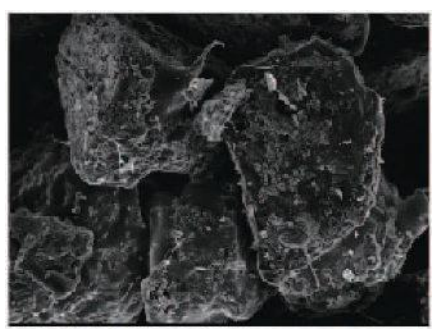
Phin lọc hiệu suất cực cao đối với oxit lưu huỳnh và oxit nitơ

Sử dụng hiệu quả chất liệu carbon hoạt tính để gia tăng khu vực hấp thu

Là một chuyên gia trong nghiên cứu và phát triển các loại phin lọc, Daikin đã đặc biệt lựa chọn vật liệu carbon hoạt tính là thành phần chính để tạo ra phin lọc oxit lưu huỳnh và oxit nitơ. Bề mặt lỗ của vật liệu được tận dụng tối đa, do đó đã gia tăng độ bền của phin lọc.

Ghi chú:
Diện tích bề mặt của carbon hoạt tính: 700m²/g
Nếu một trang báo rộng 40.6 cm và dài 54.6 cm thì mỗi gam các bon hoạt tính có diện tích bề mặt bằng 3,000 trang báo.



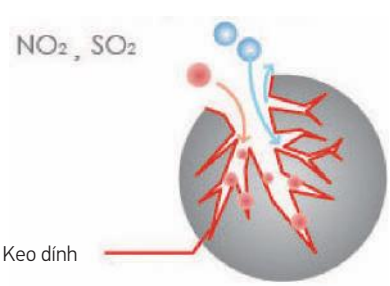


Nhận diện thông minh, bám dính hiệu quả

Một chất đặc biệt được thêm vào các lỗ của carbon hoạt tính có thể đặc biệt nhắm đến mục tiêu là các chất khí oxit lưu huỳnh và oxit nitơ và dính các phân tử này vào phin lọc mà không ngăn cản các khí không xác định khác. Điều này giúp phin lọc bền hơn.

Ghi chú: Số liệu dựa trên thử nghiệm trong nhà trong điều kiện phòng thí nghiệm như sau:
Nhiệt độ từ 22 đến 25°C, độ ẩm từ 35 đến 40% RH, tốc độ gió 0.2m/s

Các loại khí không xác định



Thông số kỹ thuật

Khoang phin lọc PM2.5 với carbon hoạt tính dành cho series VAM / VKM

Phin lọc PM2.5

MODEL			BAF249A150	BAF249A300	BAF249A350	BAF249A500	BAF429A20A
Kích thước (Cao × Rộng × Dày)		mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366	470×971×370
Đường kính ống gió kết nối		mm	ϕ 100	ϕ 150	ϕ 150	ϕ 200	580×348
Lưu lượng gió		m^3/h	150	250	350	500	2,100
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31	42	nhỏ hơn 40
	Tuổi thọ phin lọc *1		1 năm				
	Hiệu suất lọc *2		99% hoặc cao hơn				
	Chất liệu phin lọc *3		BAF244A300		BAF244A500		BAF424A20A

Ghi chú: 1. Sử dụng hàng năm: 400 giờ / tháng × 12 tháng = 4.800 giờ.
2. Tỷ lệ loại bỏ các hạt cực mịn có đường kính từ 2,5 µm trở lên là 99% hoặc cao hơn.
3. Phin lọc đi kèm với các phin lọc có thể áp dụng với tuổi thọ một năm. Chúng có thể được mua và thay thế theo số kiểu của chúng.

Phin lọc PM2.5 với carbon hoạt tính

MODEL			BAF249A150C	BAF249A300C	BAF249A350C	BAF249A500C	BAF429A20AC
Kích thước (Cao × Rộng × Dày)		mm	220×603×366	220×603×366	300×623×366	300×623×366	470×971×370
Đường kính ống gió kết nối		mm	ϕ 100	ϕ 150	ϕ 150	ϕ 200	580×348
Lưu lượng gió		m^3/h	150	250	350	500	2,100
Tổng Sụt Áp Ban Đầu của Phin Lọc PM2.5 với Carbon Hoạt Tính		Pa	37	35	36	51	nhỏ hơn 50
Phin lọc PM2.5	Sụt áp ban đầu	Pa	34	30	31	42	nhỏ hơn 40
	Tuổi thọ phin lọc *1		1 năm				
	Hiệu suất lọc *2		99% hoặc cao hơn				
	Chất liệu phin lọc *3		BAF244A300		BAF244A500		BAF424A20A
Phin lọc than hoạt tính	Sụt áp ban đầu	Pa	3	5	5	9	nhỏ hơn 10
	Tuổi thọ phin lọc		1 năm				
	Chất liệu phin lọc 3		BAF244A300C		BAF244A500C		BAF424A20AC

Ghi chú: 1. Sử dụng hàng năm: 400 giờ / tháng × 12 tháng = 4.800 giờ.
2. Tỷ lệ loại bỏ các hạt cực mịn có đường kính từ 2,5 µm trở lên là 99% hoặc cao hơn.
3. Bộ lọc đi kèm với các bộ lọc có thể áp dụng với tuổi thọ một năm. Chúng có thể được mua và thay thế theo số kiểu của chúng.

Phin lọc PM2.5 dành cho series VAM

MODEL		BAFH510A250		BAFH510A350	BAFH510A650		BAFH510A2000		BAFH510A2000 × 2	
Model VAM áp dụng		VAM150HVE	VAM250HVE	VAM350HVE	VAM500HVE	VAM6500HVE	VAM800HVE	VAM1000HVE	VAM1500HVE	VAM2000HVE
Kích thước (Cao × Rộng × Dày)	mm	167×469×23		177×366×23	206×382×23		235×472×23		235×472×23 (chỉ đề cập đến 1 tấm)	
Vật liệu phin lọc		Vải không dệt								
Nhiệt độ môi trường	°C	-15 đến 50°C								
Độ ẩm tương đối	%RH	0 - 90% RH								
Sụt áp ban đầu	Pa	13.8	27.7	21.4	22.4	32.7	27.5	37.2	25.2	37.2
Sụt áp cuối	Pa	41.1	82.1	64.2	71.7	104.6	98.9	134	90.7	134
Hiệu suất thu gom bụi		Hiệu suất MERV14								
Tuổi thọ		2500 giờ								

Hệ Thống Điều Khiển

Hệ thống điều khiển dành riêng cho hệ ***VRV***

Điều khiển từ xa có dây thời trang - Stylish remote (Tùy chọn)

Video giới thiệu



Trắng
BRC1H63W



Đen
BRC1H63K

Bộ điều khiển được thiết kế hoàn hảo để nâng cao trải nghiệm người dùng

reddot design award

Kiểu dáng đẹp và phong cách

- Kết hợp sự tinh tế và đơn giản
- Vòng tròn màu xanh riêng biệt và sự đơn giản của thiết kế
- Hai màu đặc trưng phù hợp với mọi nội thất
- Nhỏ gọn, kích thước chỉ 85 x 85 mm



Giao diện thân thiện

- Chỉ có ba phím cảm ứng với một màn hình
- Màn hình có thể tùy chỉnh
- Direct access to basic functions (ON/OFF, Operation mode, Temperature setting, Airflow rate, Airflow direction)
- Thao tác trực tiếp vào các chức năng cơ bản (BẬT / TẮT, Chế độ hoạt động, Cài đặt nhiệt độ, Lưu lượng gió, Hướng thổi gió)
- Màn hình đơn giản dành cho khách sạn

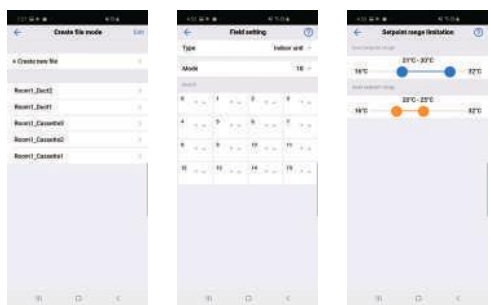


Cài đặt dễ dàng qua ứng dụng Bluetooth® với điện thoại thông minh (dành cho Thợ lắp đặt / Người quản lý)

Giữ cho căn phòng thoải mái

- Cải thiện chức năng duy trì nhiệt độ bằng cách đặt giới hạn nhiệt độ thấp hơn ở chế độ làm lạnh và nhiệt độ cao hơn ở chế độ sưởi.
- Chức năng khóa liên động tiếp xúc cửa sổ/cửa có sẵn thông qua Bộ chuyển đổi đầu vào kỹ thuật số BRP7A* tùy chọn.





<Hình ảnh màn hình ứng dụng>

Thời gian cài đặt ngắn hơn

- Dễ dàng tạo nhiều cài đặt điều khiển từ xa và cài đặt ban đầu thông qua App.
- Chuẩn bị trước một cài đặt tại văn phòng và cài đặt vào bộ điều khiển từ xa ngay tại công trình
- Lưu và sử dụng lại các cài đặt
- Chức năng cập nhật từ xa (OTA: Over The Air)

Navigation Remote Controller (Điều khiển từ xa điều hướng) (Tùy chọn)



BRC1E63



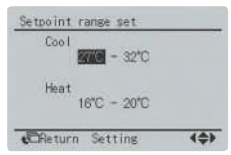
BRC1F61
(Dành cho series FXEQ và FXDSQ)

Một loạt các chức năng thân thiện với người dùng có thể được lựa chọn riêng

Tiết kiệm năng lượng

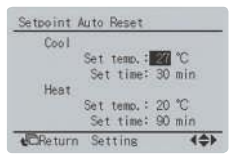
Cài đặt phạm vi nhiệt độ

- Tiết kiệm năng lượng bằng việc giới hạn nhiệt độ cài đặt tối thiểu và tối đa.
- Chức năng này khá thuận tiện khi điều khiển từ xa được lắp ở những nơi có nhiều người sử dụng.



Tự động quay lại nhiệt độ cài đặt

- Ngay khi nhiệt độ cài đặt bị thay đổi, nhiệt độ cài đặt sẵn sẽ tự động được thiết lập sau khoảng thời gian được cài đặt.
- Có thể lựa chọn khoảng thời gian từ 30 phút/60 phút/90 phút/120 phút.



Hẹn giờ tắt

- Thời gian có thể được cài đặt sẵn từ 30 đến 180 phút với gia số 10 phút.

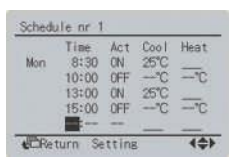
Tiện nghi

Chức năng duy trì nhiệt độ (Setback) (mặc định: TẮT)

- Duy trì nhiệt độ phòng ở phạm vi nhất định trong thời gian không sử dụng bằng việc tạm thời khởi động điều hòa đã TẮT.

Lập lịch hàng tuần

- 5 hoạt động một ngày có thể được thiết lập cho từng ngày trong tuần.
- Chức năng ngày nghỉ sẽ tắt chế độ hẹn giờ đối với những ngày được đặt là ngày nghỉ.
- 3 chế độ lập lịch độ lập có thể được cài đặt (ví dụ: mùa hè, mùa đông và giữa mùa).



Màn hình hiển thị tự động tắt

- Thời gian có thể được cài đặt trước từ 10, 30, 60 phút. Thiết lập ban đầu là 30 phút.

Thoải mái

Hướng gió độc lập

- Hướng gió có thể được điều chỉnh riêng cho từng miệng gió.

Điều khiển hướng gió 5 cấp

- Cảm thấy thoải mái hơn với hướng gió có thể điều chỉnh 5 cấp độ.

Lưu lượng gió tự động

- Lưu lượng gió được kiểm soát tự động.

Hệ Thống Điều Khiển

Hệ thống điều khiển dành riêng cho hệ ***VRV***

Điều khiển từ xa loại đơn giản (Tùy chọn)



BRC2E61



Điều khiển dễ dàng với thiết kế trực quan mới

Vận hành đơn giản

Chỉ cần sử dụng 6 phím, người dùng có thể điều khiển trực tiếp các chức năng cơ bản. Điều này cho phép họ dễ dàng điều chỉnh sự thoải mái theo yêu cầu.

- TẮT / MỞ
- Chế độ hoạt động
- Điều chỉnh nhiệt độ
- Lưu lượng gió (5 cấp & Tự động)*
- Hướng đảo gió lên xuống (5 cấp & đảo gió)*
- Hẹn giờ TẮT / MỞ

* Số cấp lưu lượng gió và chế độ đảo gió tự động tùy thuộc vào loại dàn lạnh.

Thiết kế trực quan

- Bằng cách sử dụng hình ảnh trực quan, giao diện thân thiện với người dùng cho phép thao tác dễ.

Nhỏ gọn

- Kích thước chỉ 85 x 85 mm, bộ điều khiển từ xa mới cực kỳ nhỏ gọn và phù hợp cho mọi thiết kế nội thất.

Điều khiển từ xa không dây (Tùy chọn)



BRC-M series



Bộ nhận tín hiệu
(Loại lắp đặt)

- Điều khiển từ xa không dây được cấp cùng với bộ nhận tín hiệu.
- Bộ nhận tín hiệu được lắp bên trong mặt nạ trang trí hoặc dàn lạnh.
- Hình dáng bộ nhận tín hiệu có thể khác nhau tùy theo từng dàn lạnh.

Lưu ý: Bộ nhận tín hiệu hình bên được gắn vào mặt nạ của series FXFQ.

- Điều khiển từ xa không dây có đèn nền



BRC-C, E series



Bộ nhận tín hiệu
(Loại tách rời)



Dễ dàng sử dụng
trong bóng tối.

- Bao gồm bộ nhận tín hiệu gọn nhẹ (loại gắn rời) được lắp đặt trên tường hoặc trần.

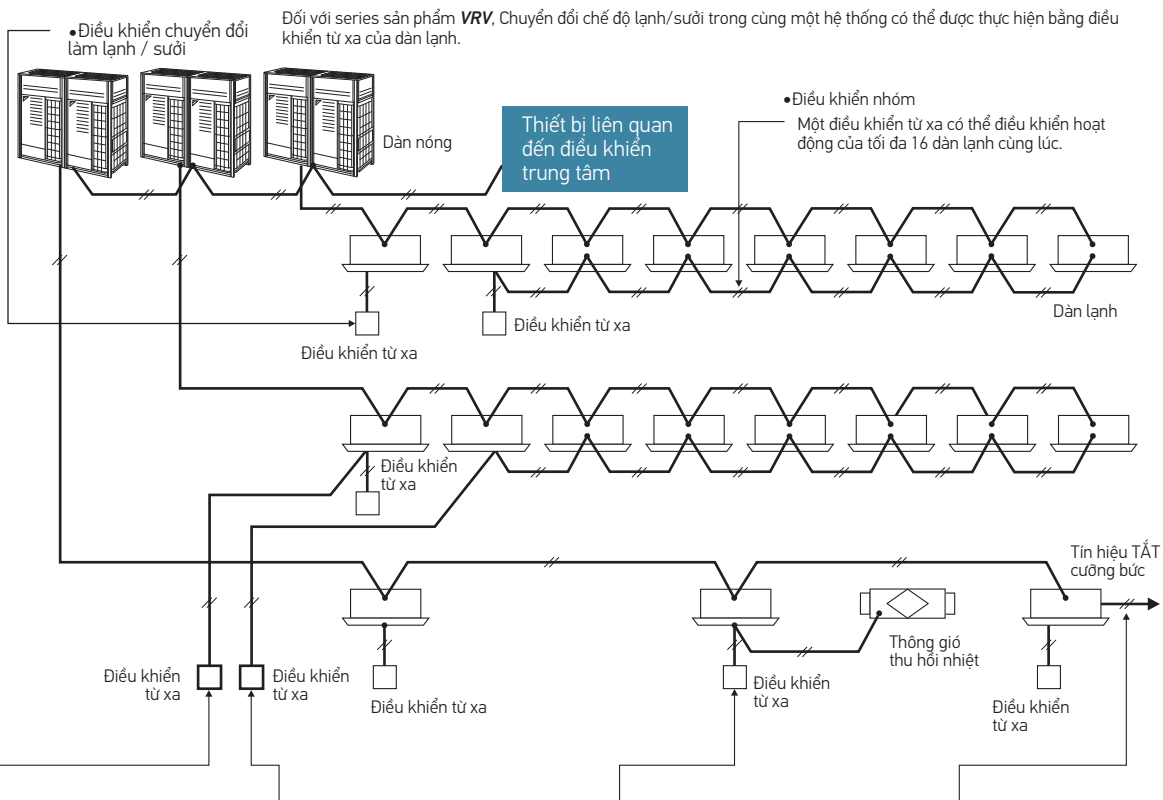
* Điều khiển từ xa không dây và bộ tiếp nhận tín hiệu được bán theo bộ ngoại trừ series FXKQ-A.
* Tham khảo 270 để biết tên của từng model.

Đa dạng các loại điều khiển từ xa cho dàn lạnh *VRV*

MODEL	FXFTQ	FXFRQ	FXFSQ-C	FXFQ	FXZQ	FXCQ	FXEQ	FXDSQ	FXDBQ	FXDQ	FXSQ	FXMQ	FXUQ	FXHQ	FXAQ	FXL(N)Q	FXVQ	FXB(P)Q
Điều khiển từ xa thời trang (BRC1H63W / BRC1H63K)	●	●	●	●	●	●	●		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Navigation Remote Controller *Điều khiển từ xa điều hướng* (BRC1E63)			●	●	●	●			●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Navigation Remote Controller *Điều khiển điều xa điều hướng* (BRC1F61)							●	●										
Điều khiển từ xa loại đơn giản (BRC2E61)				●	●	●	●		●	●	●	●	●	●	●	●	●	●
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp trên máy)			●	●	●	●	●						●	●	●			
Điều khiển từ xa không dây* (Bộ nhận tín hiệu lắp rời)								●	●	●	●	●				●		●

*Tham khảo trang 298 để biết tên từng model.

Điều khiển từ xa có dây hỗ trợ nhiều tính năng điều khiển



1 Điều khiển bằng hai điều khiển từ xa

Dàn lạnh có thể được kết nối với hai điều khiển từ xa, ví dụ một bộ trong phòng và bộ còn lại trong phòng điều khiển, có thể thoải mái điều khiển hoạt động của dàn lạnh (Ưu tiên lệnh sau cùng). Tất nhiên vẫn có thể điều khiển nhóm bằng hai bộ điều khiển từ xa.

2 Điều khiển từ xa

Dây khiển của điều khiển tối đa có thể đạt đến 500m và có thể lắp đặt chung cho nhiều dàn lạnh khác nhau tại cùng một điểm.

3 Điều khiển hoạt động kết hợp

Hoạt động của Thông gió thu hồi nhiệt có thể được điều khiển bằng điều khiển từ xa của dàn lạnh. Tất nhiên, điều khiển từ xa có thể hiển thị thời gian để làm sạch phin lọc.

4 Mở rộng điều khiển hệ thống

Hệ thống có thể mở rộng để bổ sung một số bộ điều khiển như BMS, tín hiệu TẮT cưỡng bức.

Hệ Thống Điều Khiển

Dãy sản phẩm điều khiển trung tâm

Chức năng

Quản lý tòa nhà

MARUTTO



MARUTTO edge
DGE601A51

Tùy chọn
Tối đa
512 Thiết bị

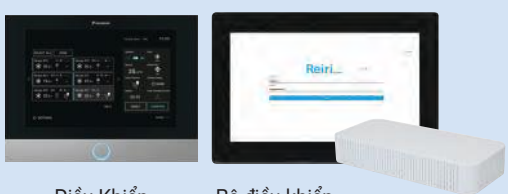
intelligent Touch Manager



intelligent Touch Manager
DCM601B51

Tùy chọn
Tối đa
512 nhóm

Reiri dành cho Văn phòng



Điều Khiển
Simple Touch
DTP401A61

Bộ điều khiển
màn hình cảm ứng
DCPF04

Thiết bị
đa kết nối
DCPF01

Tùy chọn
Tối đa
256 nhóm

Điều khiển trung tâm



Bộ điều khiển trung tâm từ xa
DCS302CA61

Tối đa
64
nhóm



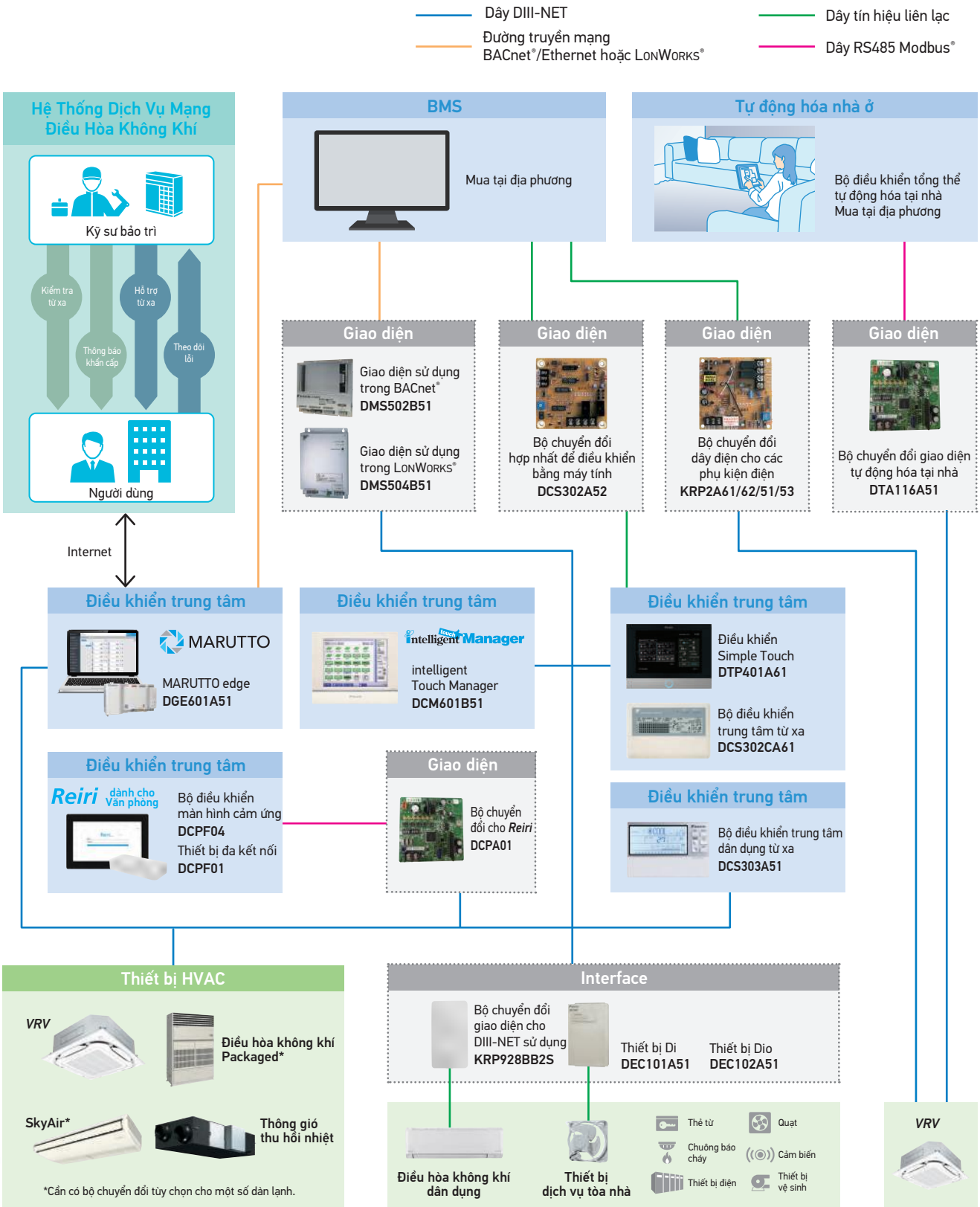
Bộ điều khiển
trung tâm dân dụng
DCS303A51

Tối đa
16
nhóm



~1,000 m²
~5,000 m²
~10,000 m²
~15,000 m²
Quy mô

Tổng quan về hệ thống tích hợp



Chú ý: Giới hạn có thể áp dụng cho một số model và chức năng. Vui lòng liên hệ với văn phòng kinh doanh địa phương của bạn để biết chi tiết.
Cần phải tham khảo ý kiến trước khi sử dụng hệ thống điều khiển này. Vui lòng liên hệ với văn phòng kinh doanh địa phương của bạn trước khi mua hàng.

Lưu ý: BACnet® là nhãn hiệu đã đăng ký của Hiệp hội kỹ sư Nhiệt, Điện lạnh và điều hòa không khí Hoa Kỳ (ASHRAE). là nhãn hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Hoa Kỳ và các quốc gia khác.
Modbus® là nhãn hiệu đã đăng ký của Schneider Electric S.A.

Hệ Thống Điều Khiển

Dịch vụ quản lý HVAC trên nền tảng đám mây

Trao Quyền Quản Lý HVAC Kiểm Soát Liên Tục, 24/7

MARUTTO là dịch vụ quản lý dựa trên đám mây, tất cả trong một, cung cấp khả năng kiểm soát và giám sát theo thời gian thực, phân tích nâng cao và hỗ trợ tùy chỉnh để giải quyết các mối lo ngại về vòng đời của HVAC.



Điều khiển dễ dàng từ mọi thiết bị[*1]

MARUTTO

Gửi dữ liệu được thu thập và lưu trữ lên đám mây

Có thể được vận hành và quản lý từ xa

Bộ định tuyến Wi-Fi

Cổng điều khiển

MARUTTO edge



Điều Hòa Không Khí

Dàn lạnh:
128 dàn lạnh (2 dây)
Tối đa 512 dàn lạnh (8 dây) có thêm bộ chuyển đổi DIII plus và khe cắm bộ chuyển đổi DIII plus

Thông gió

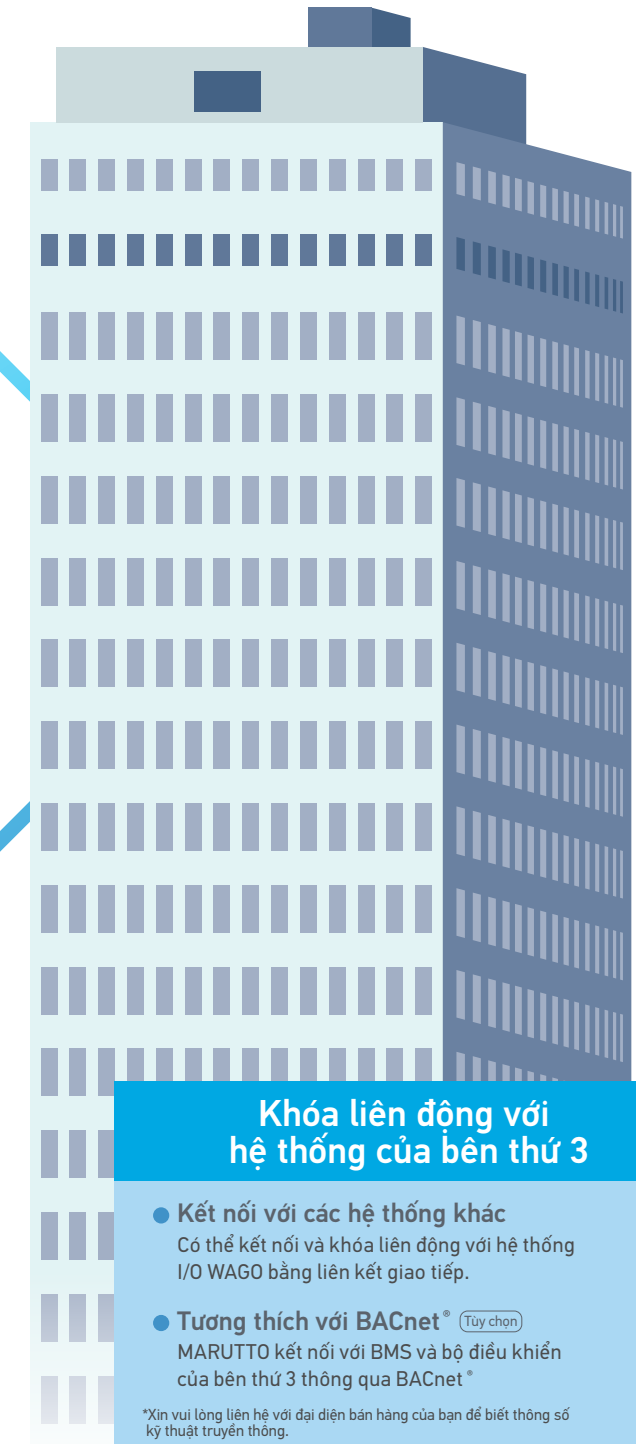
Đèn chiếu sáng

Cảm biến

Các thiết bị khác

- Thiết bị an ninh
- Chuông báo cháy
- Đồng hồ điện (thông qua module I/O)
- Thiết bị ứng dụng

Lưu ý: *1 Hoạt động chỉ thực hiện được khi cổng điều khiển được kết nối với Internet. Xem trang 268 để biết thêm chi tiết.



Khóa liên động với hệ thống của bên thứ 3

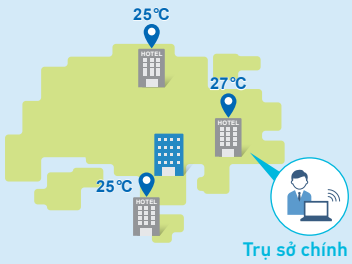
- **Kết nối với các hệ thống khác**
  Có thể kết nối và khóa liên động với hệ thống I/O WAGO bằng liên kết giao tiếp.
- **Tương thích với BACnet®** (Tùy chọn)
  MARUTTO kết nối với BMS và bộ điều khiển của bên thứ 3 thông qua BACnet®

*Xin vui lòng liên hệ với đại diện bán hàng của bạn để biết thông số kỹ thuật truyền thông.

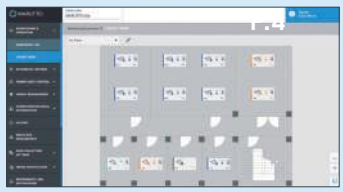
Xem thêm chi tiết ở đây — Video Tổng quan về Dịch vụ MARUTTO ▶

Giám sát và điều khiển từ xa

- Hỗ Trợ Nhiều Thiết Bị
- Quản Lý Nhiều Địa Điểm



- Giao Diện Bố Trí



- Xem Bản Đồ



Tối ưu hóa năng lượng sử dụng

- Trực Quan Hóa Năng Lượng
  Xem trang 259
- Kiểm Soát Nhu Cầu (Tùy chọn)
  Xem trang 260
- Chức Năng Xuất Dữ Liệu Vận Hành
- Chức Năng PPD (Tùy chọn)
- Mô Phỏng Tiết Kiệm Năng Lượng

Điều khiển trung tâm

- Kiểm Soát Thiết Bị Khóa Liên Động
- Chức Năng Quản Lý Người Dùng
- Kiểm Soát Lịch Trình

Dịch vụ bảo trì đáng tin cậy

- Email Thông Báo Lỗi
- Hỗ Trợ Qua Mạng Xã Hội (Tùy chọn)







- Vận Hành Khẩn Cấp Từ Xa (Tùy chọn)

Hệ Thống Điều Khiển

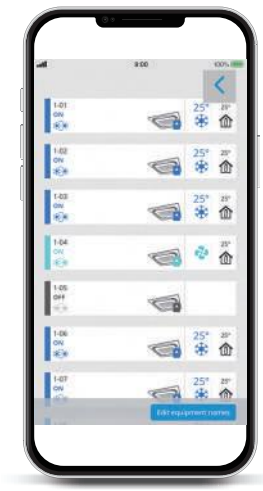
Giám sát và điều khiển từ xa

Vận hành dễ dàng từ một địa điểm từ xa giúp cải thiện hiệu quả công việc

Hỗ Trợ Nhiều Thiết Bị

Cho phép hoạt động mọi lúc, mọi nơi[*1] bằng điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng

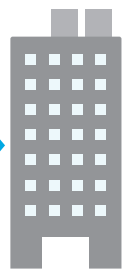
Thiết bị có thể được kiểm tra và quản lý từ xa hoặc trong chuyến công tác bằng thiết bị di động hoặc máy tính của bạn. Điều này làm cho việc quản lý cơ sở vật chất hàng ngày trở nên dễ dàng và thuận tiện hơn.



Người quản lý cơ sở

- Quản lý trong khi đi du lịch hoặc làm việc tại nhà
- Giám sát bằng máy tính bảng trong quá trình kiểm tra
- Quản lý từ bàn làm việc mà không cần đến phòng điều khiển

Giám sát/ Quản lý



Giám sát/ Quản lý

Người dùng

- Kiểm tra bằng điện thoại thông minh xem thiết bị đã tắt chưa
- Vận hành bằng máy tính riêng
- Thay đổi lịch trình hoạt động bất kỳ lúc nào

Lưu ý: *1 Chỉ có thể vận hành khi cổng điều khiển được kết nối với Internet. Xem trang 244 để biết chi tiết.

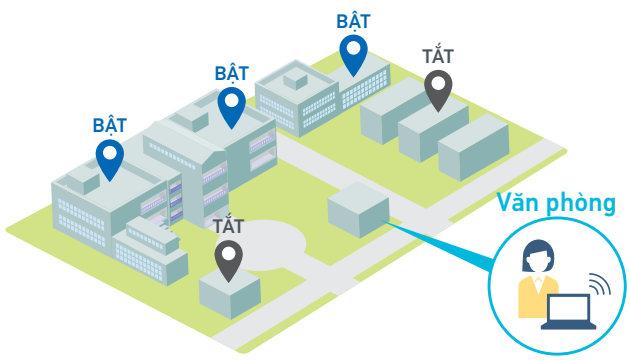
Quản Lý Nhiều Địa Điểm

Hỗ trợ quản lý cơ sở thống nhất ngay cả đối với thiết bị ở các địa điểm xa

Có thể quản lý cơ sở thống nhất, chẳng hạn như quản lý nhiệt độ và thiết bị, cho toàn bộ tòa nhà. Bạn có thể vận hành thiết bị từ xa tại một địa điểm lớn hoặc từ một địa điểm ở xa để giảm đáng kể thời gian quản lý.

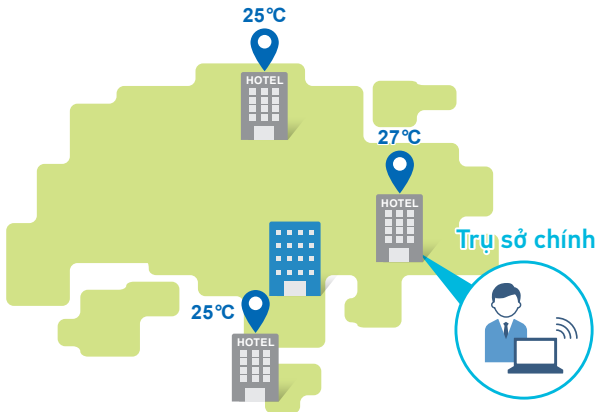
Trường đại học, nhà máy, v.v.

Quản lý cơ sở thống nhất tại văn phòng có thể được thực hiện khi các tòa nhà nằm rải rác trongkhuôn viên



Khách sạn, chuỗi cửa hàng bán lẻ, vv

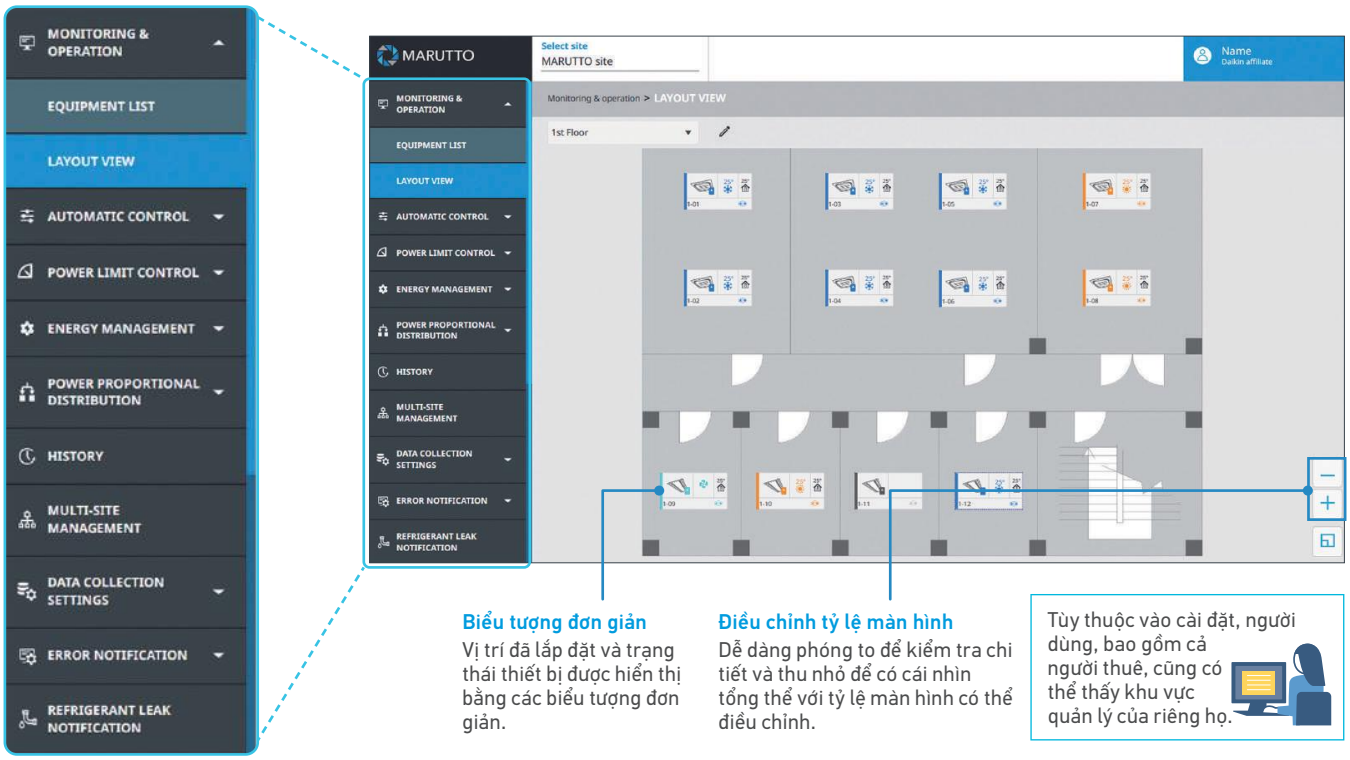
Nhiều tòa nhà trải dài trên một khu vực rộng có thể được **quản lý tập trung từ trụ sở chính**



Giao Diện Bố Trí

Cung cấp khả năng định vị thiết bị dễ dàng và vận hành trực quan

Sơ đồ mặt bằng hiển thị rõ ràng các vị trí lắp đặt thiết bị, dụng cụ và sử dụng các biểu tượng, mã màu dễ hiểu để quản lý tối ưu.



Biểu tượng đơn giản
Vị trí đã lắp đặt và trạng thái thiết bị được hiển thị bằng các biểu tượng đơn giản.

Điều chỉnh tỷ lệ màn hình
Dễ dàng phóng to để kiểm tra chi tiết và thu nhỏ để có cái nhìn tổng thể với tỷ lệ màn hình có thể điều chỉnh.

Tùy thuộc vào cài đặt, người dùng, bao gồm cả người thuê, cũng có thể thấy khu vực quản lý của riêng họ.

Nhận biết ngay trạng thái hoạt động bằng hiển thị biểu tượng

Trạng thái thiết bị, chẳng hạn như hoạt động sưởi ấm và làm lạnh, lỗi thiết bị và dừng khẩn cấp được hiển thị bằng nhiều màu sắc khác nhau để nhận biết trạng thái tức thì.



Chức năng sắp xếp

Có thể hiển thị danh sách các thiết bị có cùng điều kiện, chẳng hạn như trạng thái hoạt động.

Giao Diện Bản Đồ

Cho phép xác định nhanh chóng các địa điểm kinh doanh nơi xảy ra sự cố

Nhiều địa điểm kinh doanh đang quản lý được hiển thị trên bản đồ để nhận biết trạng thái thiết bị ngay lập tức và phản hồi sự cố nhanh chóng.

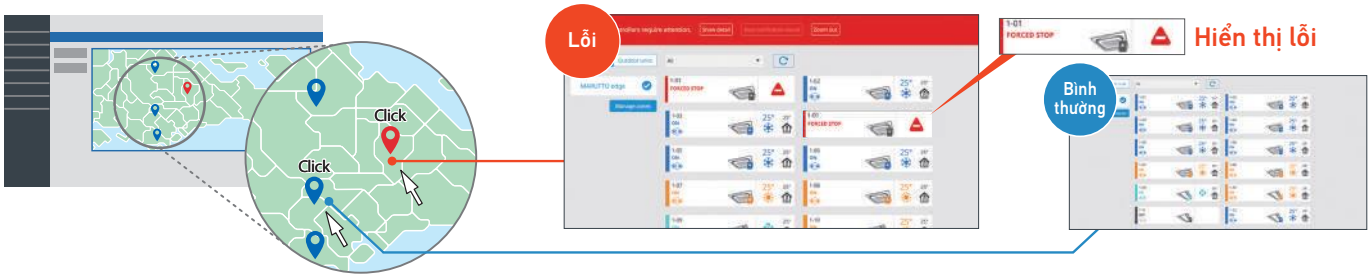
Chỉ dành cho quản lý nhiều địa điểm

Địa điểm kinh doanh và trạng thái thiết bị

Khi xảy ra lỗi thiết bị tại địa điểm kinh doanh, điểm đánh dấu màu đỏ sẽ xuất hiện. Hiển thị màu xanh lam cho hoạt động bình thường.

Giám sát và kiểm soát từng địa điểm kinh doanh

Nhấp vào điểm đánh dấu để biết chi tiết thiết bị tại mỗi vị trí. Thực hiện giám sát và cài đặt đa dạng, kiểm tra lỗi thiết bị và chi tiết lỗi.



Hệ Thống Điều Khiển

Tối ưu hóa năng lượng sử dụng

Phân tích dữ liệu vận hành hỗ trợ tiết kiệm năng lượng và điện năng

Trực Quan Hóa Năng Lượng **Cung cấp biểu đồ tiêu thụ năng lượng để phát hiện hoạt động không hiệu quả**

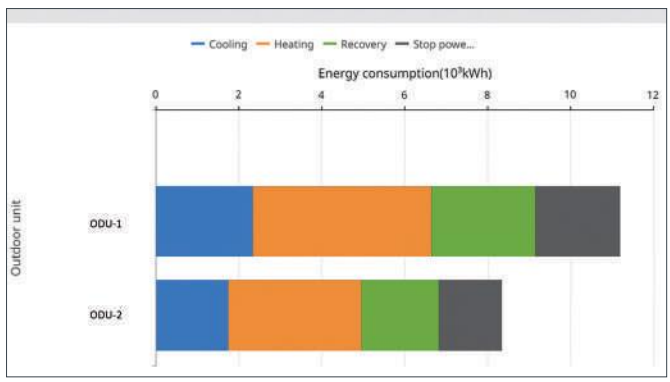
Trực quan hóa mức tiêu thụ năng lượng (điện, gas, nước, v.v.) giúp xác định các khu vực và khoảng thời gian tiêu thụ nhiều cùng với hoạt động không hiệu quả nhằm loại bỏ lãng phí và giảm hóa đơn tiền điện. Mức tiêu thụ năng lượng có thể được kiểm tra cho từng tòa nhà riêng lẻ cũng như cho nhiều tòa nhà.

Chức năng này có thể được sử dụng bởi những người "người quản lý công ty" hoặc người có thẩm quyền cao hơn.

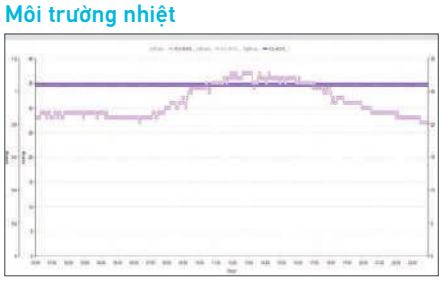
Tiêu thụ năng lượng



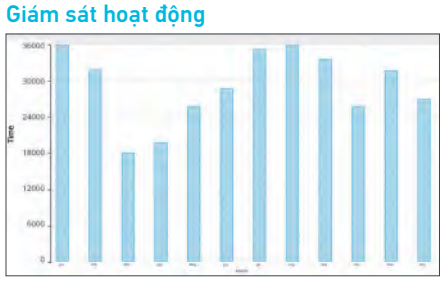
Tiêu thụ năng lượng ở dàn nóng



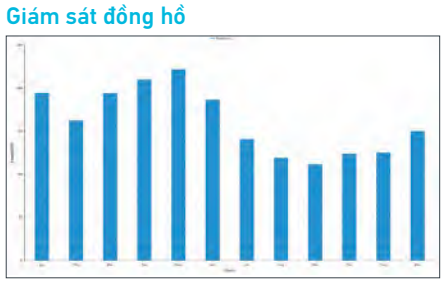
Môi trường nhiệt



Giám sát hoạt động



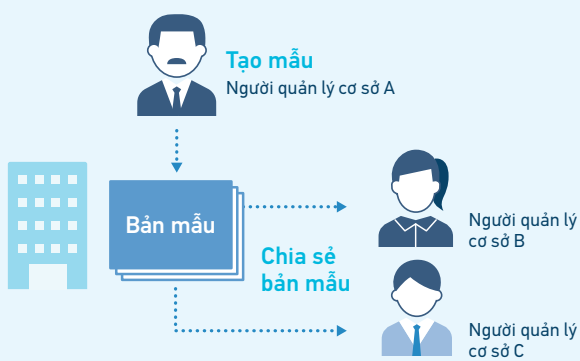
Giám sát đồng hồ



Dễ Dàng Thu Thập Dữ Liệu Tiêu Thụ Năng Lượng

- Hiệu quả hoạt động được cải thiện vì dữ liệu có thể dễ dàng thu được từ xa mà không cần phải đến trực tiếp địa điểm địa phương.
- Người quản lý cơ sở có thể chia sẻ mẫu đầu ra dữ liệu và xuất cùng một dữ liệu.

*Sau khi thiết lập mẫu, không cần thiết lập mẫu cho đầu ra tiếp theo.



Kiểm Soát Nhu Cầu

Cắt giảm công suất tối đa một cách đáng tin cậy mà không làm mất đi sự thoải mái

Tùy chọn

Kiểm soát nhu cầu được sử dụng để giảm nhu cầu điện năng tối đa và giúp giảm chi phí điện năng theo hợp đồng. Việc cắt công suất tối đa được thực hiện bằng cách tiết kiệm công suất của máy điều hòa không khí theo từng giai đoạn và ưu tiên các khu vực cần kiểm soát nhu cầu.

Chức năng này không đảm bảo giá trị nhu cầu điện năng.

Tiết kiệm điện năng tiêu thụ đồng thời duy trì sự thoải mái

- Dự đoán mức tiêu thụ điện năng sau 15 hoặc 30 phút và giảm dần mức tiêu thụ điện năng của điều hòa không khí để không vượt quá giá trị công suất mục tiêu (công suất đỉnh).
- Giảm năng lượng theo từng giai đoạn lên tới 8 cấp độ/nhóm theo mức độ ưu tiên của khu vực.
- Duy trì sự thoải mái đồng thời giảm thiểu sự suy giảm của môi trường trong nhà so với kiểm soát vận hành không liên tục (Điều khiển BẬT/TẮT).

Kiểm soát mức tiêu thụ điện năng với ba biện pháp

Tắt bộ điều nhiệt ở dàn lạnh

Cài đặt chuyển đổi nhiệt độ dàn lạnh

Giới hạn công suất dàn nóng

Ghi lại dữ liệu lịch sử điều khiển cho nhu cầu điện năng

Ngoài việc xác nhận lịch sử nhu cầu hàng ngày, lịch sử kiểm soát cho mỗi 15 hoặc 30 phút có thể được lưu trong hai năm qua, lịch sử này có thể được sử dụng để xác minh ảnh hưởng của nhu cầu.

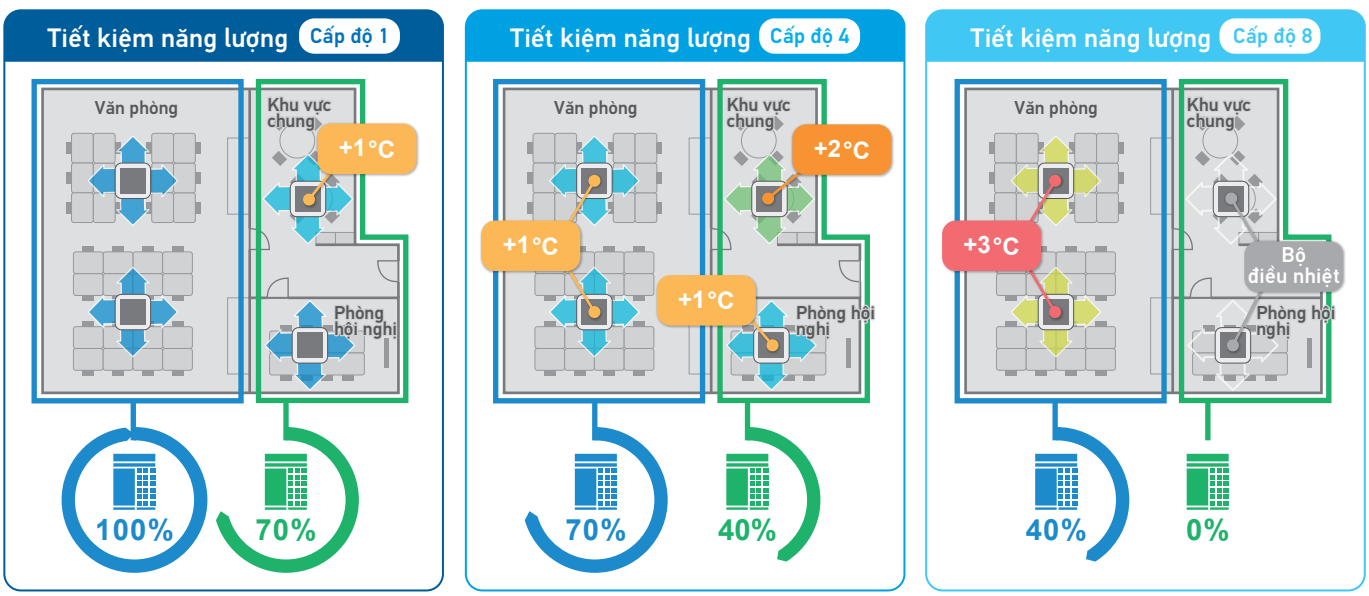
Chi tiết điều khiển có thể được thay đổi và xác nhận ngay cả ở những địa điểm xa

Các kết quả và cài đặt kiểm soát nhu cầu có thể được kiểm tra và xác minh, đồng thời có thể thay đổi các giá trị mục tiêu mà không cần đến tại nơi để tiết kiệm nhân công quản lý.

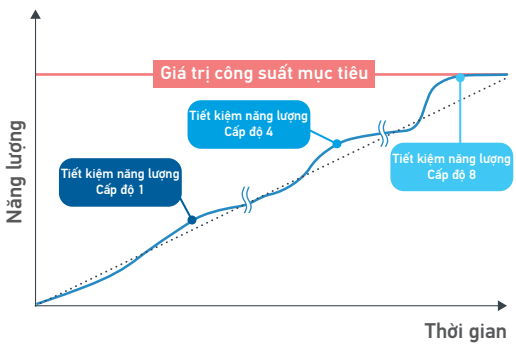
<Văn phòng>

Đối với hoạt động làm mát

Văn phòng ..... Mức độ ưu tiên cao
Phòng hội nghị ..... Mức độ ưu trung bình
Khu vực chung ..... Mức độ ưu tiên thấp



Hình ảnh kiểm soát nhu cầu



Khi mức tiết kiệm điện năng tăng lên, mức tiêu thụ điện năng giảm hiệu quả cũng tăng lên.

Cấp độ tiết kiệm điện năng	Khu vực ưu tiên cao		Khu vực ưu tiên trung bình		Khu vực ưu tiên thấp	
	Công suất dàn nóng	Điều khiển nhiệt độ cài đặt dàn lạnh	Công suất dàn nóng	Điều khiển nhiệt độ cài đặt dàn lạnh	Công suất dàn nóng	Điều khiển nhiệt độ cài đặt dàn lạnh
Cấp độ 1	100%	——	70%	——	70%	+1 °C
:	:	:	:	:	:	:
Cấp độ 4	70%	+1 °C	40%	+1 °C	40%	+2 °C
:	:	:	:	:	:	:
Cấp độ 8	40%	+3 °C	0%	Tắt bộ điều nhiệt	0%	Tắt bộ điều nhiệt

Hệ Thống Điều Khiển

Tối ưu hóa năng lượng sử dụng

Dễ dàng quản lý hàng ngày với các chức năng tiện lợi

Chức Năng Xuất Dữ Liệu Vận Hành

Dễ dàng lấy thông tin thiết bị mà không cần phải đến trực tiếp địa điểm địa phương

Dữ liệu vận hành có thể được truy xuất từ xa từ các thiết bị được quản lý, chẳng hạn như máy điều hòa không khí, hệ thống thông gió và các cảm biến khác



Việc xác minh việc tiết kiệm năng lượng và xác định các vấn đề trở nên dễ dàng

Có thể tạo kế hoạch bảo trì và kiểm tra từ dữ liệu lịch sử vận hành và lỗi



Tải xuống

Dữ liệu trong hai năm gần đây nhất có thể được truy xuất

Chức Năng PPD *Tùy chọn*

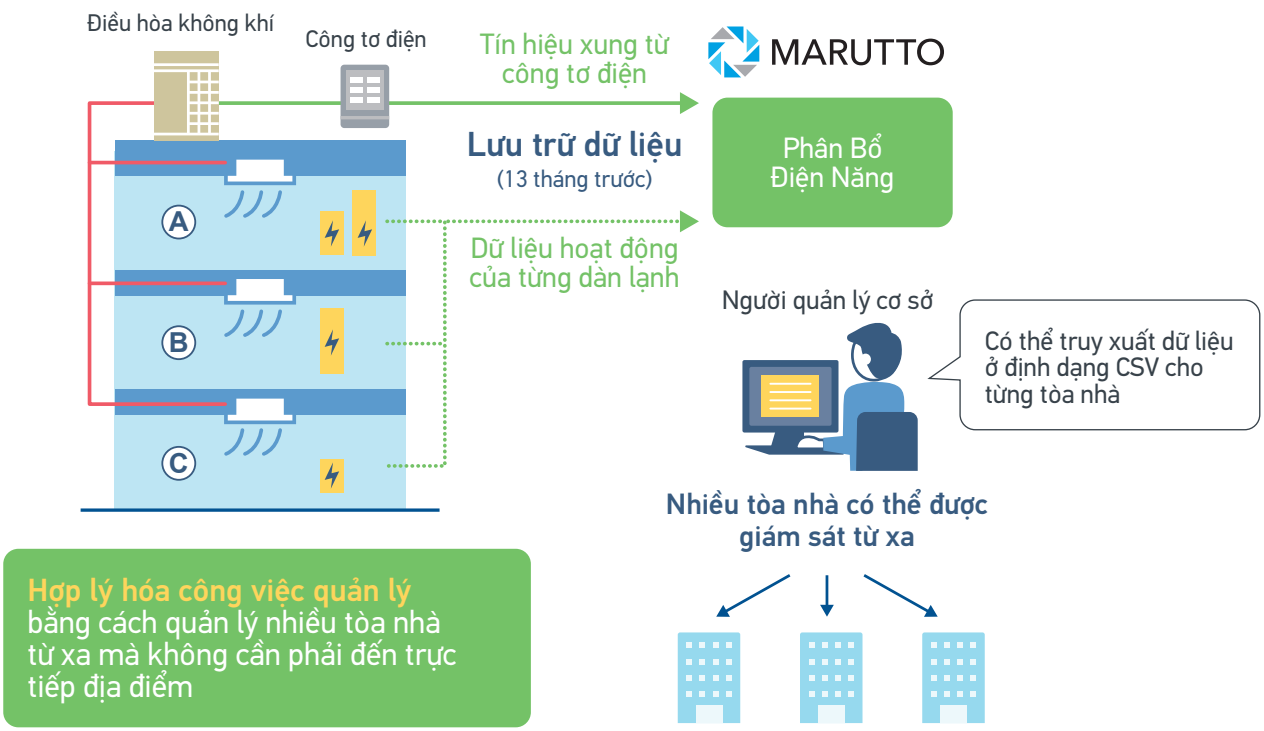
Giảm khối lượng công việc bằng cách tự động tính toán điều hòa không khí cho từng người thuê

Công suất tiêu thụ điện của từng dàn lạnh có thể dễ dàng lấy được từ máy tính của bạn mà không cần phải đến trực tiếp địa điểm. Chức năng báo cáo người thuê tự động tạo hóa đơn và giảm bớt rắc rối khi tính phí điều hòa.

*PPD: Phân phối theo tỷ lệ công suất

Phân Bổ Điện Năng Cung cấp chức năng tổng hợp theo tỷ lệ

Điện năng tiêu thụ được tự động phân bổ cho từng dàn lạnh theo điều kiện hoạt động



Hợp lý hóa công việc quản lý bằng cách quản lý nhiều tòa nhà từ xa mà không cần phải đến trực tiếp địa điểm

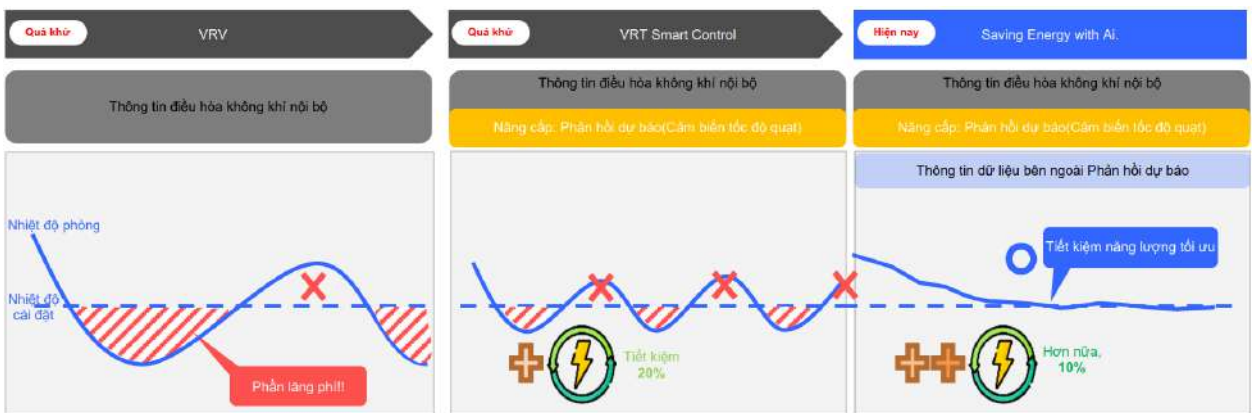
Mô Phỏng Tiết Kiệm Năng Lượng

Tiết kiệm năng lượng với Ai

Chức năng tiết kiệm năng lượng với Ai được tích hợp trên hệ thống điều khiển trung tâm MARUTTO E series. Tính năng này giúp dự báo tải điều hòa và điều chỉnh nhiệt độ môi chất lạnh một cách thông minh, từ đó giảm tiêu thụ năng lượng, hạ chi phí vận hành, và duy trì sự thoải mái cho người sử dụng.
Các dữ liệu như Thông tin thiết bị nội bộ theo thời gian thực (ví dụ: tốc độ quạt), Phản hồi chính xác từ thiết bị (ví dụ: nhiệt độ gió hồi), Dữ liệu dự đoán từ bên ngoài như dự báo thời tiết, bức xạ mặt trời, đặc điểm cấu trúc tòa nhà (thông số tường, cửa...) được sử dụng để tối ưu hóa hoạt động của hệ thống, giúp điều chỉnh nhiệt độ môi chất lạnh một cách chính xác. Nhờ đó, hệ thống mang lại những lợi ích đáng kể về chủ động tiết kiệm năng lượng và giảm chi phí vận hành.

Lợi ích nổi bật của tiết kiệm năng lượng với Ai

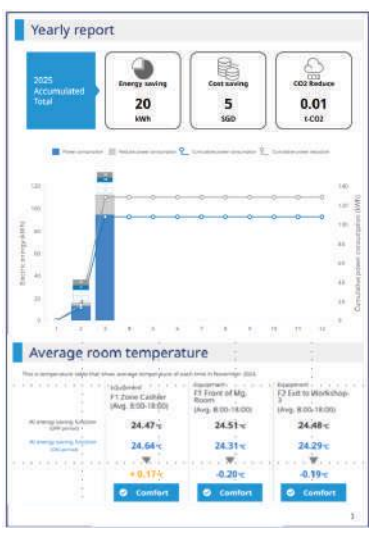
Với khả năng dự đoán tải điều hòa một cách chính xác, tiết kiệm năng lượng với Ai giúp giảm hơn 10% lượng điện tiêu thụ, kết hợp với khả năng tiết kiệm 20% của công nghệ điều khiển VRT Smart hiện tại. Sự kết hợp này không chỉ giảm chi phí vận hành mà còn góp phần vào nỗ lực bảo vệ môi trường thông qua việc giảm CO_2.



Tính năng Báo Cáo: hỗ trợ việc đánh giá hiệu quả vận hành và tối ưu hóa tiêu thụ năng lượng một cách trực quan và chính xác. Người quản lý tòa nhà có thể tạo ra các báo cáo cung cấp cái nhìn chi tiết về hệ thống, bao gồm:

- o Thông tin tòa nhà
- o Giới thiệu sơ lược về địa điểm lắp đặt
- o Cài đặt định dạng báo cáo (đơn vị tiền tệ, chi phí mỗi kWh, hệ số phát thải CO_2)
- o Tùy chọn tháng báo cáo
- o Tổng lượng tiêu thụ năng lượng tích lũy theo năm
- o So sánh nhiệt độ trung bình giữa chế độ điều khiển Feed Forward "Bật" và "Tắt"





Hệ Thống Điều Khiển

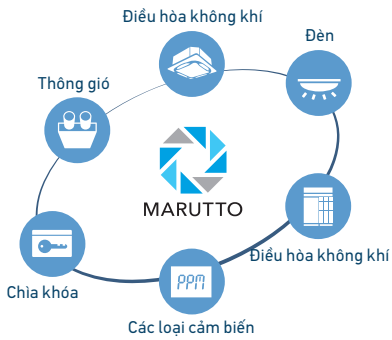
Điều khiển tập trung

Cân bằng giữ tiết kiệm năng lượng và thoải mái thông qua đ iều khiển tập trung

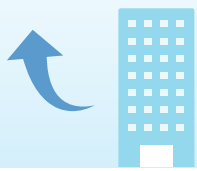
Kiểm Soát Thiết Bị Khóa Liên Động

Tổ chức các chức năng tiện nghi và thoải mái độc đáo thông qua nhiều sự kết hợp khác nhau

Các chức năng tiện lợi mới được trang bị mà một thiết bị duy nhất không thể thực hiện được.
Bằng cách xây dựng hệ thống độc đáo của riêng mình, chúng tôi có thể cung cấp khả năng quản lý thiết bị tối ưu cho khách hàng của mình.



Các thiết bị khóa liên động nâng cao giá trị tòa nhà



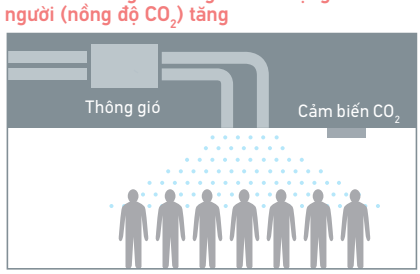
Ví dụ 1 Tự động kiểm soát thông gió phù hợp với nồng độ CO_2

Điều khiển khóa liên động của cảm biến thông gió và CO_2

Phát hiện nồng độ CO_2 trong không khí và lượng không khí thông gió thay đổi tùy theo nồng độ CO_2 để cung cấp thông gió tối ưu .



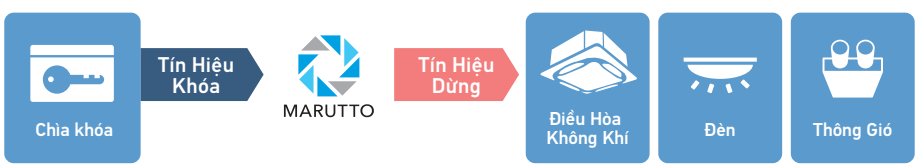
Thể tích không khí tăng khi số lượng người (nồng độ CO_2) tăng

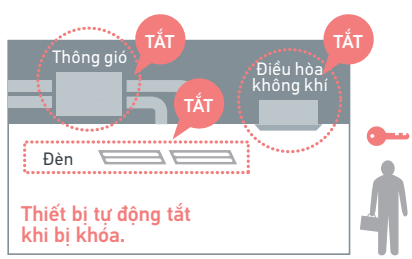


Ví dụ 2 Điều hòa không khí, đèn và thông gió tự động tắt khi cửa khóa.

Điều khiển khóa liên động của điều hòa không khí, đèn, thông gió, và hệ thống quản lý thẻ khóa[*1]

Tín hiệu khóa từ hệ thống quản lý thẻ từ tự động dừng điều hòa không khí, đèn, thông gió trong cùng phòng.
Đây là một hệ thống hiệu quả để tiết kiệm điện khi mọi người rời khỏi phòng và quên tắt các thiết bị điện.



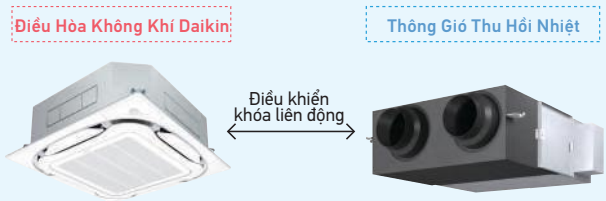


Lưu ý: [*1] Cần có các kết nối riêng biệt cho hệ thống điều khiển đèn và quản lý thẻ khóa.

Tiện nghi hơn và tiết kiệm năng lượng hơn nhờ khóa liên động với điều hòa không khí Daikin và Thông Gió Thu Hồi Nhiệt

- Các cảm biến được tích hợp trong máy điều hòa không khí và thông gió Daikin sẽ thu thập nhiều loại dữ liệu để mang lại hiệu suất điều khiển khóa liên động tốt hơn nữa.

*Bao gồm cảm biến CO_2 cho hệ thống thông gió và cảm biến nhiệt độ ngoài trời.



Chức Năng Quản Lý Người Dùng

Thiết lập quyền quản lý riêng cho từng vùng và người dùng

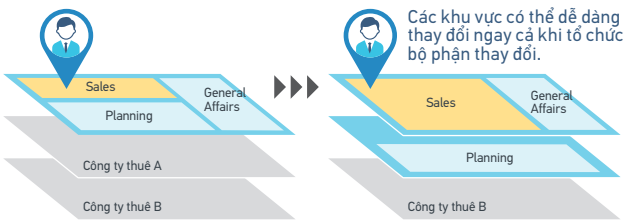
Các hoạt động và cài đặt có thể được thực hiện cho từng vùng khi các vùng được đăng ký cho từng đối tượng thuê hoặc hạng mục thiết bị. Ngoài ra, các chức năng quản lý có thể được phân bổ cho từng người

Lên đến 100 khu vực

Lên đến 1,000 người dùng mỗi tòa nhà

Thiết lập cho từng vùng

Các cài đặt có thể được thực hiện để đáp ứng nhu cầu của từng người thuê và bộ phận.

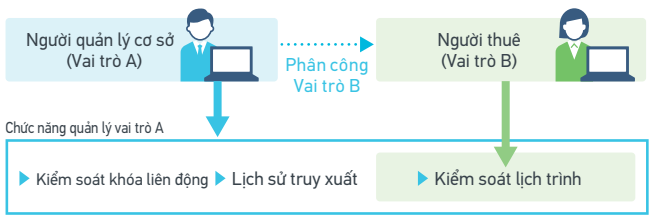


Loại khu vực

- Theo khu vực ····· Các vùng được thiết lập cho từng khu vực như người thuê hoặc bộ phận
- Theo thiết bị ····· Các vùng có thể được thiết lập cho từng loại thiết bị như điều hòa không khí, thiết bị chiếu sáng và thông gió

Thiết lập cho người dùng

Việc quản lý các chức năng có thể được phân chia theo người dùng



Lợi ích cho người quản lý cơ sở

Việc ủy thác việc quản lý hoạt động hàng ngày cho người dùng sẽ giúp giảm thời gian

Lợi ích cho người thuê

Việc thay đổi lịch trình có thể được thực hiện một cách độc lập mà không cần hỏi người quản lý cơ sở.

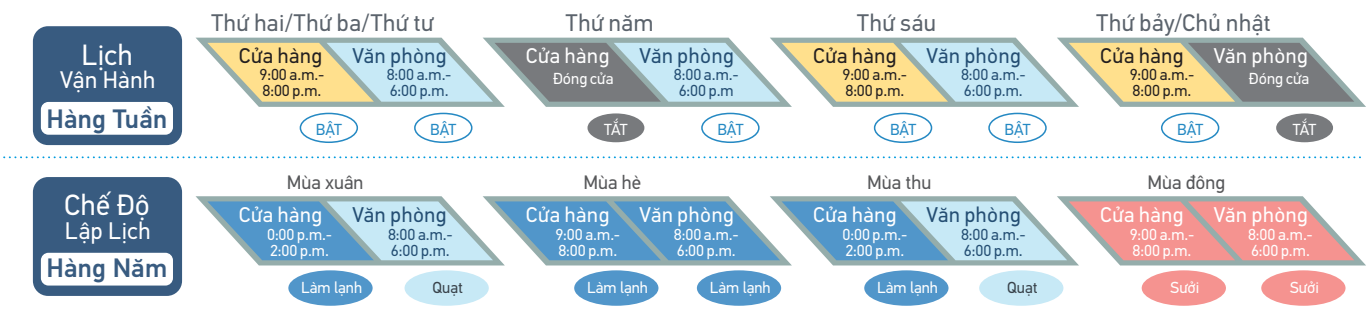
Kiểm Soát Lịch Trình

Tự động hóa việc quản lý cơ sở trong suốt năm

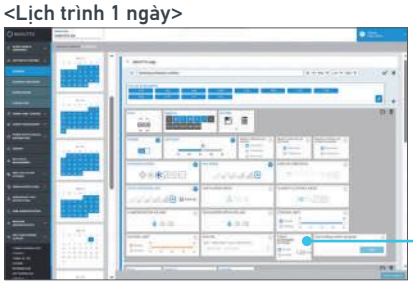
Kiểm soát lịch trình tự động hóa việc vận hành thiết bị hàng ngày, bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, trong suốt cả năm.

Cài đặt lịch trình có thể được thực hiện theo khoảng tăng 1 phút cho mỗi vùng | Lên đến 10 chương trình cho mỗi vùng

- Hỗ trợ cài đặt nhiệt độ và giờ làm việc khác nhau cho từng đối tượng thuê
- Trạng thái hoạt động của nhiều tòa nhà có thể được kiểm tra từ xa



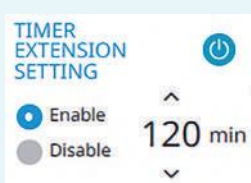
<Lịch trình 1 ngày>



THIẾT LẬP MỞ RỘNG THỜI GIAN

Chức năng này giúp giảm mức tiêu thụ điện năng lãng phí bằng cách tự động tắt khi mọi người rời khỏi phòng hội nghị và phòng nghỉ mà không có người giám sát.

Thời gian hoạt động của máy điều hòa không khí có thể được cài đặt theo khoảng tăng 30 phút từ 30 đến 180 phút.





Các mục có thể được kiểm soát







- Bắt đầu / Dừng
- Hạn chế điều khiển từ xa
- Tốc độ quạt
- Hướng gió
- Giới hạn điểm đặt
- Chế độ thông gió
- Tương tự
- Chương trình điều khiển khóa liên động

Hệ Thống Điều Khiển

Dịch vụ bảo trì đáng tin cậy

Giảm thiểu thời gian ngừng hoạt động với dịch vụ đáng tin cậy

Email Thông Báo Lỗi

Phát hiện ngay cả những lỗi nhỏ để có thể phản hồi nhanh chóng

Khi xảy ra sự cố hoặc vấn đề, thông báo qua email sẽ cung cấp thông tin ngay lập tức về trạng thái thiết bị. Dịch vụ này giúp tăng tốc độ việc sửa chữa và giảm thời gian ngừng hoạt động của thiết bị.

Khi phát hiện thấy lỗi ở thiết bị được quản lý, một email sẽ tự động được gửi đến các bên liên quan.

Cho phép phát hiện sự cố nhanh chóng

Phát hiện cả những lỗi khó nhận thấy



Cung cấp thông báo qua email để hỗ trợ phản hồi từ mọi nơi

Giúp bạn yên tâm hơn khi đi vắng



Hợp lý hóa việc quản lý cơ sở

Quản lý lỗi dễ dàng, ngay cả khi không có người quản lý cơ sở ở đó



Có thể đặt khoảng thời gian cho email

Khi người quản lý cơ sở không có mặt, có thể gửi email cho người đại diện của họ bằng cách đặt ngày và giờ mong muốn.

Hỗ Trợ Qua Mạng Xã Hội

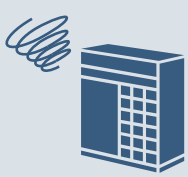
Tùy chọn

Quản lý cơ sở vật chất thân thiện cho người dùng với thông báo lỗi tức thời và vận hành từ xa

Khi rời khỏi văn phòng, bạn có thể khó truy cập vào máy tính để kiểm tra thông báo email. Để nâng cao các lựa chọn liên lạc của bạn, MARUTTO cung cấp hỗ trợ truyền thông cho các sự kiện bất thường.

Trường hợp điển hình

- Cần xác nhận tình hình tại chỗ
- Thời gian ngừng hoạt động gây tốn thời gian



Đối với thông báo trên ứng dụng



- Thông báo cung cấp thông tin chi tiết ngay lập tức về chi tiết lỗi từ xa: Mã lỗi, Tên thiết bị, Ngày và Giờ, Công trình / Vị trí
- Truy cập bằng một cú nhấp chuột vào các giải pháp mã lỗi, hỗ trợ và trang web MARUTTO.
- Giảm thời gian ngừng hoạt động thông qua việc giải quyết vấn đề nhanh chóng







Zalo

*Zalo được phát triển và ra mắt bởi công ty VNG.

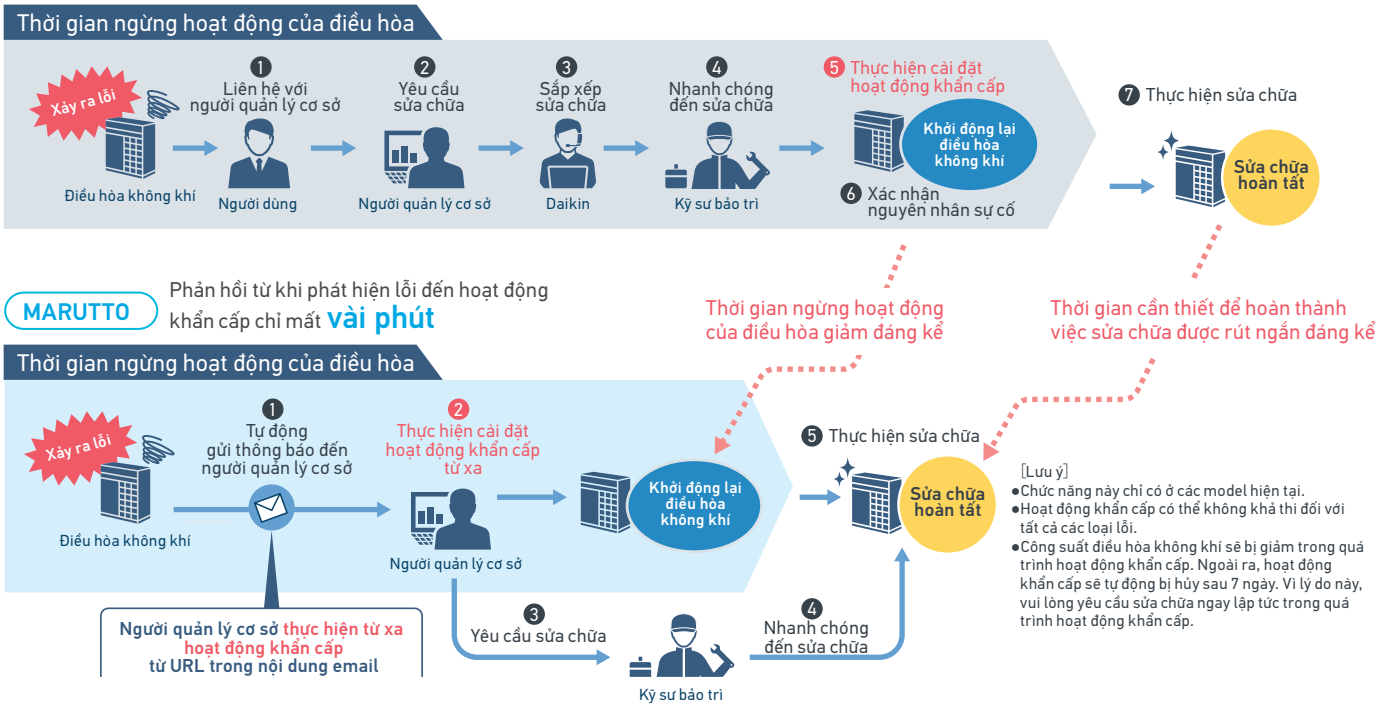
Hoạt Động Khẩn Cấp Từ Xa

Rút ngắn thời gian ngừng hoạt động của điều hòa không khí khi có sự cố đột ngột

Tùy chọn

Trao quyền cho chính mình để thực hiện các cài đặt vận hành khẩn cấp khi máy điều hòa không khí của bạn gặp trục trặc. Không còn phải chờ đợi kỹ sư bảo trì nữa - điều này có nghĩa là giảm đáng kể thời gian ngừng hoạt động do trục trặc.

Trường hợp điển hình Có thể mất **vài ngày** kể từ khi phát hiện lỗi cho đến khi thực hiện các hoạt động khẩn cấp...



MARUTTO Các Bước Sử Dụng Dịch Vụ

Dịch vụ này yêu cầu phải có thỏa thuận dịch vụ cùng với việc mua thiết bị bao gồm cổng điều khiển.

(Vui lòng liên hệ với đại diện bán hàng của bạn để biết thêm chi tiết.)

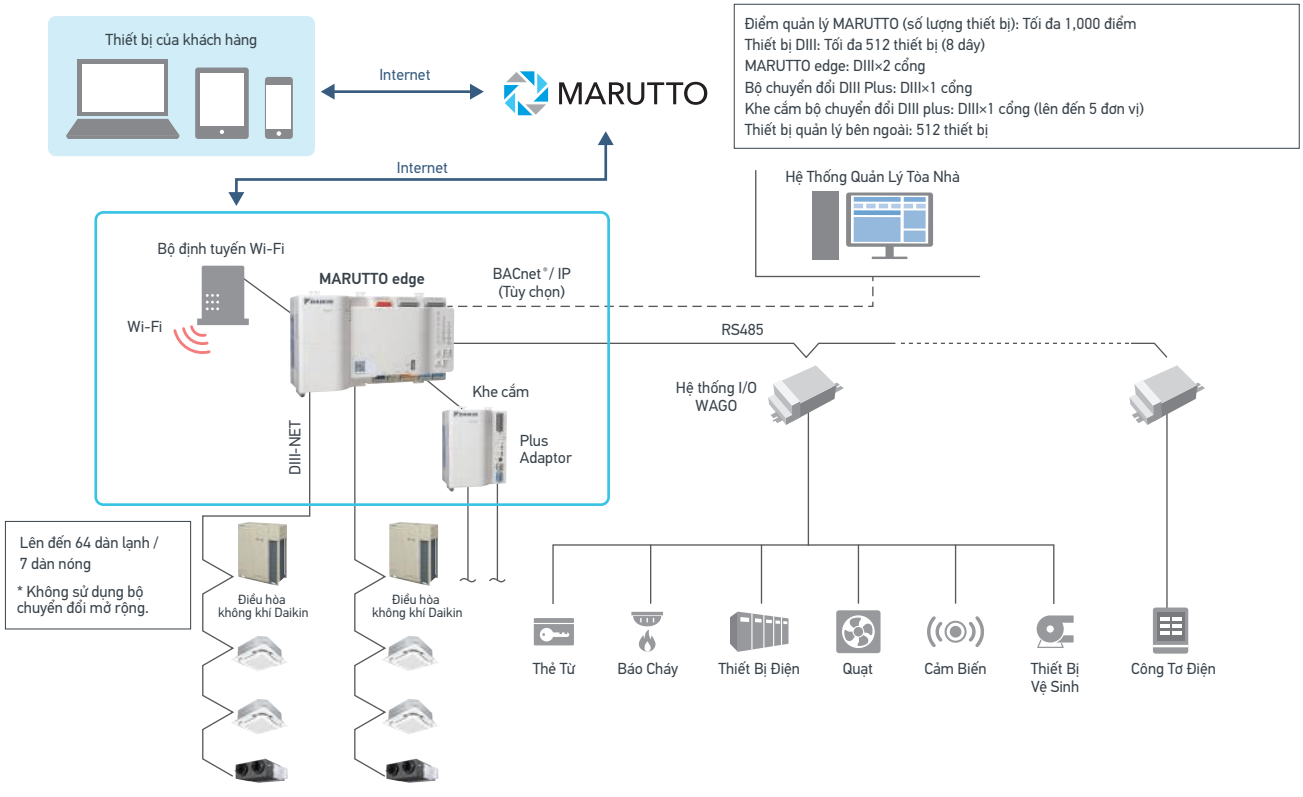


Hệ Thống Điều Khiển

Danh Sách Chức Năng MARUTTO

Mục	Nội Dung	Cơ Bản	Tùy Chọn	Chi Tiết Chức Năng / Dịch Vụ
Giám sát và điều khiển từ xa	Hỗ Trợ Nhiều Thiết Bị	●		Thiết bị có thể được kiểm tra và quản lý từ xa từ một địa điểm xa hoặc trong chuyến công tác bằng cách sử dụng điện thoại thông minh, máy tính hoặc máy tính bảng.
	Quản Lý Nhiều Địa Điểm	●		Thiết bị tại nhiều cơ sở lớn hoặc ở các địa điểm từ xa có thể được quản lý tập trung.
	Giao Diện Bố Cục	●		Bố cục thiết bị được hiển thị rõ ràng trên sơ đồ tầng để vận hành trực quan. Điều này cho phép quản lý tối ưu tùy theo vị trí được cài đặt. *Một khoản phí riêng sẽ được tính cho việc tạo sơ đồ mặt bằng.
	Giao Diện Bản Đồ	●		Nhiều địa điểm doanh nghiệp đang được quản lý sẽ được hiển thị trên bản đồ. Vì trạng thái thiết bị tại mỗi địa điểm kinh doanh có thể được nhận biết ngay lập tức nên có thể phản hồi nhanh chóng khi xảy ra sự cố.
Tối ưu hóa năng lượng sử dụng	Trực Quan Hóa Năng Lượng	●		Trực quan hóa mức tiêu thụ năng lượng (điện, gas, nước, v.v.) giúp xác định các khu vực và khoảng thời gian tiêu thụ nhiều cùng với hoạt động không hiệu quả như một phương tiện để loại bỏ lãng phí và giảm hóa đơn tiền điện.
	Kiểm Soát Nhu Cầu		●	Mức tiêu thụ điện của điều hòa không khí được giảm dần để tránh vượt quá giá trị công suất mục tiêu đã đặt. Kiểm soát nhu cầu được thực hiện trong khi vẫn duy trì sự thoải mái.
	Chức Năng Xuất Dữ liệu Hoạt Động	●		Dữ liệu vận hành trong hai năm gần đây nhất của thiết bị được quản lý có thể được truy xuất từ xa. Dữ liệu có thể được sử dụng để lập kế hoạch bảo trì và quản lý tiết kiệm năng lượng.
	Chức Năng PPD		●	Lượng điện năng và gas tiêu thụ được tự động phân bổ đến từng dàn lạnh tùy theo điều kiện vận hành. Điều này giảm bớt gánh nặng tính toán chi phí điều hòa cho từng máy điều hòa và người thuê.
	Mô Phỏng Tiết Kiệm Năng Lượng	●		Những cải tiến xuất hiện thông qua trực quan hóa năng lượng, chẳng hạn như tự động tắt máy điều hòa không khí khi không có người và xem xét cài đặt nhiệt độ, có thể được mô phỏng để ước tính tiềm năng của chúng trong việc giảm hóa đơn tiền điện.
Điều Khiển Tập Trung	Kiểm Soát Thiết Bị Khóa Liên Động	●		Sự kết hợp giữa điều hòa không khí và cảm biến đã tạo ra những chức năng độc đáo và tiện lợi, mang lại khả năng quản lý thiết bị tối ưu cho khách hàng.
	Chức Năng Quản Lý Người Dùng	●		Các hoạt động và cài đặt có thể được thực hiện cho từng đối tượng thuê hoặc từng loại thiết bị. Ngoài ra, chức năng quản lý có thể được phân bổ cho mỗi người dùng để quản lý hiệu quả.
	Kiểm Soát Lịch Trình	●		Ngoài điều hòa không khí, lịch trình có thể điều khiển hoạt động của hệ thống đèn và các thiết bị khác để tự động hóa việc vận hành thiết bị hàng ngày trong cả năm.
Dịch vụ bảo trì đáng tin cậy	Email Thông Báo Lỗi	●		Khi xảy ra lỗi thiết bị, chi tiết lỗi sẽ được gửi đến các địa chỉ email đã đăng ký trước đó. Yêu cầu sửa chữa cũng có thể được thực hiện trực tuyến từ URL trong nội dung email.
	Hỗ Trợ Truyền Thông		●	Quản lý cơ sở vật chất thân thiện với người dùng với thông báo lỗi tức thời và vận hành từ xa.
	Hoạt Động Khẩn Cấp Từ Xa		●	Khi điều hòa không khí gặp sự cố, khách hàng có thể tự mình cài đặt hoạt động khẩn cấp từ xa. Nhờ đó, khoảng thời gian máy điều hòa không khí ngừng hoạt động do sự cố có thể được rút ngắn đáng kể.
Liên kết với hệ thống của bên thứ 3	Kết Nối Với Các Hệ Thống Khác	●		Có thể kết nối và khóa liên động với hệ thống I/O WAGO bằng liên kết truyền thông. *Cần có thiết bị giao diện
	Tương thích BACnet®		●	MARUTTO kết nối với BMS và bộ điều khiển của bên thứ 3 thông qua BACnet®

Tổng Quan Hệ Thống MARUTTO



MARUTTO (thông số kỹ thuật tiêu chuẩn)

Tên gọi chung	Cổng điều khiển	Plus adaptor (bán riêng)	Khe cắm (bán riêng)
Tên mục	MARUTTO edge	Bộ chuyển đổi DIII plus	Khe cắm bộ chuyển đổi DIII plus
Tên Model	DGE601A51	DGE601A52	DGE601A53
Nguồn điện	AC100-240V 50/60Hz	AC100-240V 50/60Hz	Nguồn điện từ bộ chuyển đổi DIII plus
Điện năng tiêu thụ	23W	23W	——
Môi trường sử dụng	-10 đến 50°C 85% hoặc thấp hơn	-10 đến 50°C 85% hoặc thấp hơn	-10 đến 50°C 85% hoặc thấp hơn
Kích thước bên ngoài (Cao x Rộng x Dày)	230 × 146 × 81.2 (mm)	97.2 × 146 × 81.2 (mm)	25.2 × 146 × 64.2 (mm)
Trọng lượng	0.97kg	0.69kg	0.13kg

Thiết bị người dùng / Điều kiện môi trường hoạt động

	Máy tính	Máy tính bảng		Điện thoại thông minh	
OS	Windows10 Home (64bit)	Android™ 10.0, 11.0, 12.0	iPad OS 15, 16	Android™ 10.0, 11.0, 12.0	iOS 15, 16
Trình duyệt Web*	Google Chrome	Google Chrome	Safari	Google Chrome	Safari

*Không thể sử dụng Internet Explorer.
Môi trường Internet và thiết bị di động phải do khách hàng cung cấp.

Vui lòng liên hệ văn phòng kinh doanh địa phương để biết model tương thích.

Về bảo mật cho MARUTTO

1 Cung cấp một môi trường truyền thông an toàn

- MARUTTO có cấu trúc tách biệt mạng quản lý điều hòa không khí và mạng OA của khách hàng, đồng thời sử dụng cấu hình hệ thống không ảnh hưởng đến mạng OA của khách hàng.
- Giao tiếp SSL mã hóa giao tiếp giữa MARUTTO edge và đám mây MARUTTO cũng như giữa đám mây MARUTTO và thiết bị di động của khách hàng để bảo vệ hệ thống khỏi nguy cơ bị các bên thứ ba nhìn thấy hoặc giả mạo.

2 Ngăn ngừa giả mạo thông qua xác thực danh tính

- Công nghệ chứng chỉ kỹ thuật số được sử dụng để chứng minh tính xác thực của máy chủ đám mây MARUTTO edge và MARUTTO, đồng thời ngăn chặn sự mạo danh của bên thứ ba.
- Việc mạo danh bên thứ ba được ngăn chặn bằng cách xác thực người dùng bằng cách yêu cầu ID và mật khẩu khi sử dụng trang web để truy cập.

3 Bảo vệ dữ liệu

- Mã hóa dữ liệu và kiểm soát chặt chẽ quyền truy cập bảo vệ MARUTTO edge và các máy chủ đám mây tạo nên hệ thống MARUTTO khỏi nguy cơ bị bên thứ ba nhìn thấy hoặc giả mạo.
- Các máy chủ đám mây liên tục được sao lưu để phục hồi nhanh chóng trong trường hợp xảy ra lỗi.

4 Cập nhật bảo mật phần mềm đáng tin cậy

- Hệ thống MARUTTO vận hành phần mềm để phát hiện giả mạo và phần mềm độc hại, đồng thời hệ thống liên tục được giám sát để bảo vệ khỏi bị phần mềm độc hại phá hủy.
- Hệ thống MARUTTO thực hiện chẩn đoán và biện pháp đối phó chống lại các lỗ hổng phần mềm và thường xuyên cập nhật hệ thống bằng phần mềm mới.

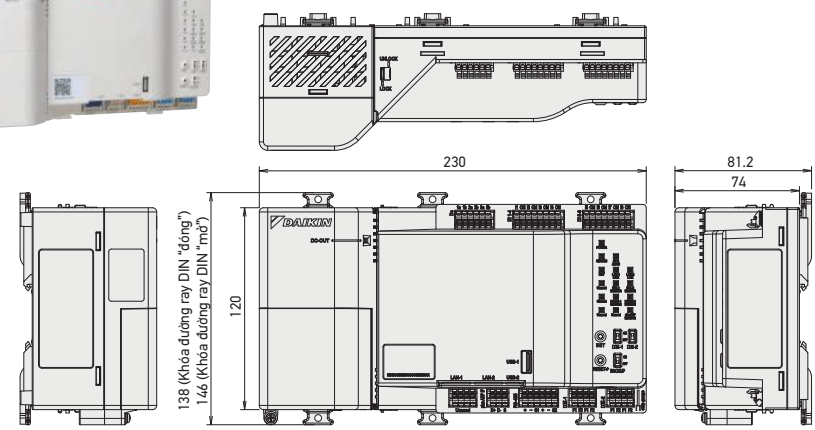
Hệ Thống Điều Khiển

Hình dạng / kích thước bên ngoài

[Đơn vị: mm]

MARUTTO edge
DGE601A51

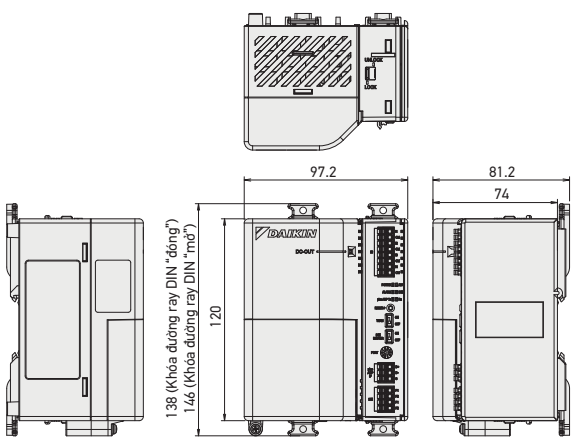




	Cổng	Thông số kỹ thuật
DIII-NET	2 cổng	DIII-NET (lên đến 128 dàn lạnh)
Cổng LAN 1	1 cổng	Mạng (100BASE-TX)
Cổng LAN 2	1 cổng	Để kết nối với các công ty khác (đối với BACnet*) *Hỗ trợ trong tương lai
Cổng CRS485 1	1 cổng	Kết nối thiết bị I/O từ xa đa năng (Di, Do, Ai, Ao, Pi)
Cổng RS485 2	1 cổng	Để kết nối với các công ty khác (đối với RTU) *Hỗ trợ trong tương lai
Di (Pi)	8 cổng	Chỉ đầu vào tín hiệu dừng khẩn cấp (cổng 1) Đầu vào tín hiệu liên lạc (cổng 2 đến 8) Đầu vào xung (cổng 2 đến 8)
Do	3 cổng	Đầu ra tín hiệu liên lạc (cổng 1 đến 3)
Giao diện bộ chuyển đổi DIII Plus	———	Bộ chuyển đổi DIII Plus 1 thiết bị có thể kết nối

Bộ chuyển đổi DIII plus
DGE601A52

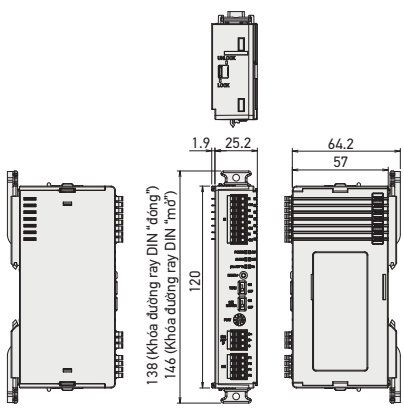




	Cổng	Thông số kỹ thuật
DIII-NET	1 cổng	DIII-NET (lên đến 64 dàn lạnh)
Di (Pi)	4 cổng	Đầu vào tín hiệu liên lạc (cổng 1 đến 4) Đầu vào xung (cổng 1 đến 4)
Khe cắm bộ chuyển đổi DIII Plus	———	Khe cắm bộ chuyển đổ DIII Plus Có thể kết nối tối đa 5 thiết bị

Khe cắm bộ chuyển đổi DIII plus
DGE601A53





	Cổng	Thông số kỹ thuật
DIII-NET	1 cổng	DIII-NET (lên đến 64 dàn lạnh)
Di (Pi)	4 cổng	Đầu vào tín hiệu liên lạc (cổng 1 đến 4 Đầu vào xung (cổng 1 đến 4)

Các Gói Dịch Vụ Hậu Mãi Daikin Marutto

MARUTTO	Basic	Basic Plus		Reliability
		Kiểm soát năng lượng	Phân phối năng lượng	
Số lượng người dùng	Không giới hạn	Không giới hạn	Không giới hạn	Không giới hạn
Giám sát và điều khiển điều hòa từ xa bằng dịch vụ đám mây				
Quản lý thông tin dự án đa vùng	✓	✓	✓	✓
Quản lý và điều khiển thiết bị điều hòa theo danh sách, mặt bằng	✓	✓	✓	✓
Quản lý tài khoản người dùng	✓	✓	✓	✓
Kết nối giám sát, điều khiển đa thiết bị (bởi thiết bị Wago)	✓	✓	✓	✓
Tính năng quản lý				
Lịch trình hoạt động điều hòa theo năm	✓	✓	✓	✓
Lịch sử và thông số hoạt động của điều hòa	✓	✓	✓	✓
Mô phỏng năng lượng	✓	✓	✓	✓
Báo cáo phân tích hệ thống điều hòa không khí	✓	✓	✓	✓
Kiểm soát nhu cầu sử dụng	x	✓	x	x
Phân phối điện năng cho khách thuê, xuất dữ liệu điện năng tiêu thụ	x	x	✓	x
Giám sát tin cậy hoạt động điều hòa không khí				
Cảnh báo qua email	✓ Email	✓ Email	✓ Email	✓ Email
Giám sát thông số hoạt động theo thời gian thực	x	x	x	✓
Kích hoạt vận hành khẩn cấp từ xa	x	x	x	✓
Dịch vụ hỗ trợ khách hàng				
Hỗ trợ kỹ thuật theo qua kênh Chat	x	x	x	✓
Thời gian đáp ứng dịch vụ ưu tiên	x	x	x	✓

Lưu ý:
- Các gói dịch vụ trên áp dụng cho hệ thống tối thiểu 10 dàn nóng ***VRV***
- Vui lòng liên hệ khối dịch vụ hậu mãi Daikin Vietnam để được tư vấn
- Các tính năng liên quan đến năng lượng, khách hàng cần trang bị đồng hồ đo đếm điện.

Hệ Thống Điều Khiển

Hệ thống điều khiển cao cấp cho hệ ***VRV***



touch intelligent Manager

DCM601B51

Với màn hình cảm ứng tích hợp giúp hiện thực hóa khả năng điều khiển linh hoạt các thiết bị trong tòa nhà.

Lựa chọn một lần chạm cho phép điều khiển thiết bị linh hoạt trong một tòa nhà.

Điều khiển điều hòa không khí riêng lẻ

Điều khiển linh hoạt của hệ thống ***VRV*** đáp ứng chính xác
những nhu cầu khác nhau về điều hòa không khí cho mỗi phòng (như văn phòng, phòng học, phòng khách sạn).





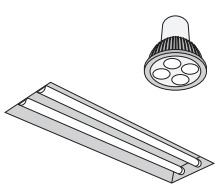


Điều khiển thiết bị chiếu sáng

Tương thích DALI

Hệ thống đèn LED tương thích với DALI có thể được điều khiển và giám sát. Điều khiển hệ thống chiếu sáng được tăng cường nhờ chức năng khóa liên động với máy điều hòa không khí và các tính năng khác.



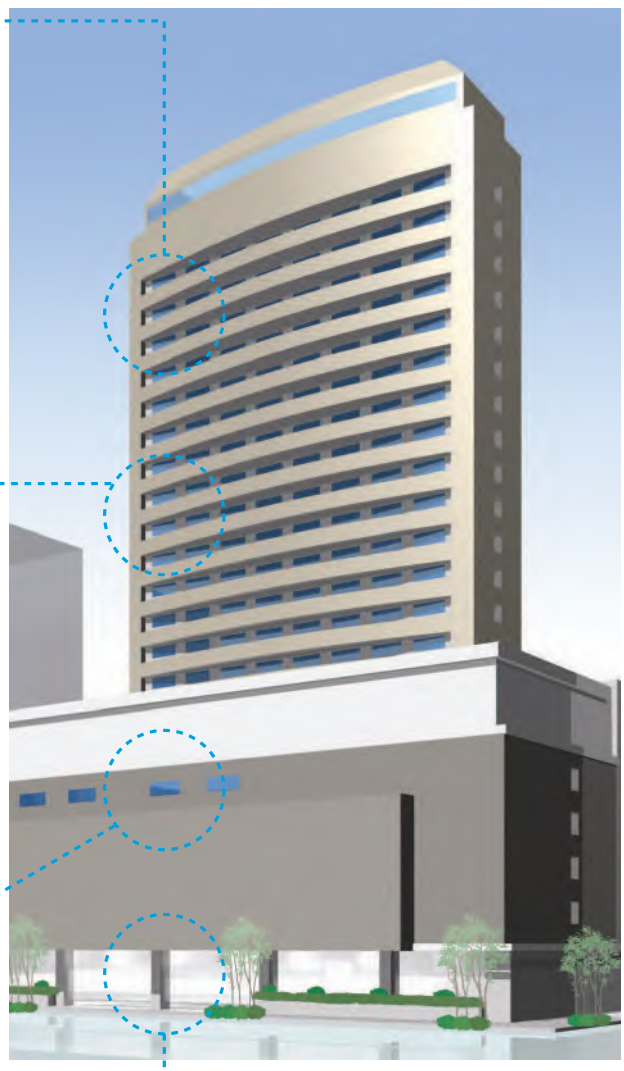


Điều khiển điều hòa không khí cho những không gian lớn

Có thể điều khiển cả thiết bị xử lý không khí. Những không gian lớn như sảnh vào và các trung tâm thương mại có thể được điều khiển một cách dễ dàng để đảm bảo sự thoải mái tối đa.







Kiểm soát thiết bị tòa nhà

Các thiết bị khác ngoài máy điều hòa không khí như thông gió, quạt, và bơm cũng được điều khiển.



Bơm



Quạt

Tiết kiệm năng lượng & thoải mái

iTM tối đa hóa những tiện ích của hệ thống *VRV*

iTM là điều khiển đa khu vực cao cấp cung cấp một giải pháp hiệu quả về chi phí cho việc điều khiển và giám sát hệ thống ***VRV***.
Màn hình cảm ứng 10.4" dễ sử dụng với 3 chế độ hiển thị khác nhau bao gồm hiển thị bố trí các tầng, hiển thị biểu tượng và hiển thị danh sách và các danh mục dùng cho cấu hình hệ thống.
Bạn có thể dễ dàng sử dụng thông qua kết nối internet với tính năng truy cập Web từ xa được tiêu chuẩn hóa từ máy tính cá nhân của bạn.
iTM có thể quản lý tổng cộng 650 điểm bao gồm tối đa 512 nhóm dàn lạnh Daikin (tối đa 1024 dàn lạnh) cùng với điều khiển/giám sát các thiết bị của tòa nhà với các thiết bị tùy chọn có Đầu vào/đầu ra kỹ thuật số (Di/Dio), Đầu vào/đầu ra

Lập lịch thời gian vận hành của các ứng dụng



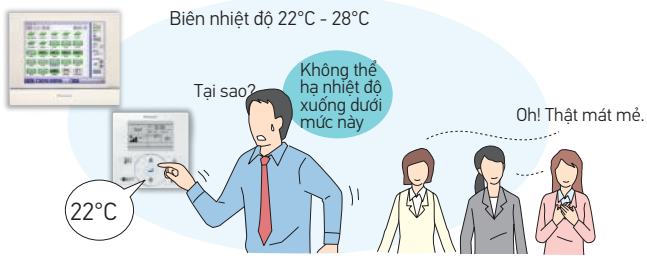
Cũng có thể cài đặt chức năng I-demand và chức năng hoạt động yên tĩnh vào ban đêm.

Cài đặt các biên độ người dùng có thể thay đổi

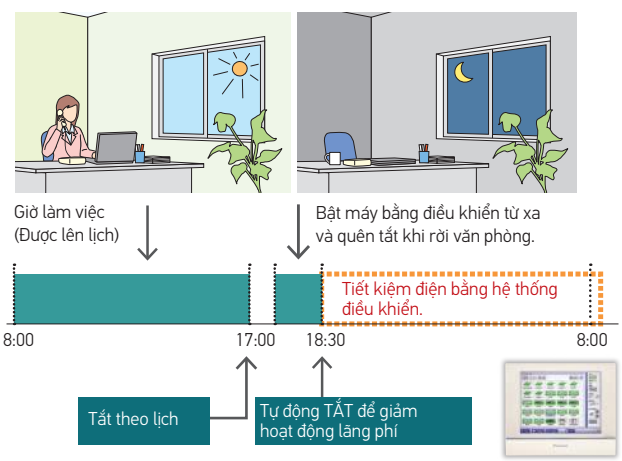
Với điều khiển từ xa



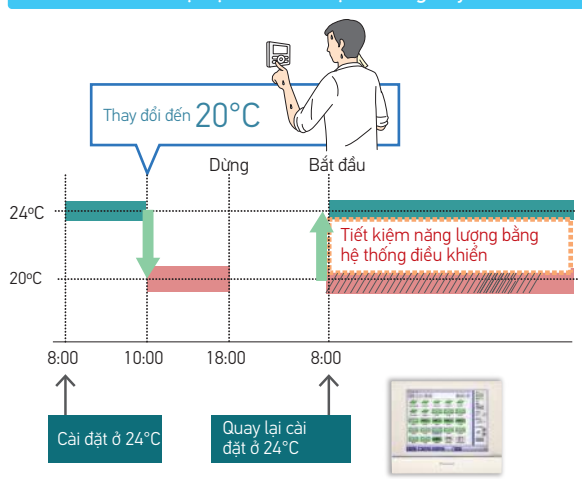
Với hệ thống điều khiển



Tắt máy nếu người dùng không tắt



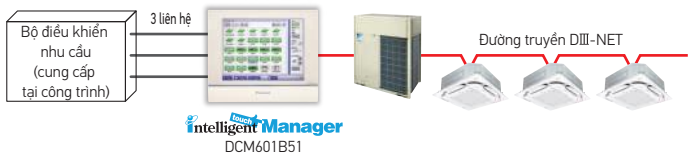
Cài đặt lại điểm cài đặt thường xuyên



Chức năng kiểm soát nhu cầu liên hệ bên ngoài

Chức năng này tự động kiểm soát công suất dàn nóng và dàn lạnh dựa trên tín hiệu được gửi từ bộ điều khiển nhu cầu (cung cấp tại công trình), vv để tiết kiệm điện năng tiêu thụ trong giờ cao điểm.

- Bạn có thể đặt 3 mức có thể chuyển đổi bằng tín hiệu BẬT / TẮT trong số 3 địa chỉ liên hệ
- Cài đặt điều khiển được đặt trước cho mỗi cấp độ
- Dàn nóng: Chức năng yêu cầu ngắt điện cao điểm
  Dàn lạnh: Cài đặt thay đổi nhiệt độ, TẮT bộ điều nhiệt cưỡng bức



Hệ Thống Điều Khiển

Điều khiển chiếu sáng (Tùy chọn)

Bên cạnh bật và tắt đèn, còn có thể điều khiển chiếu sáng cao cấp như điều chỉnh độ sáng.

Kết nối với hệ thống điều khiển đèn tương thích DALI

Tương thích DALI

Vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

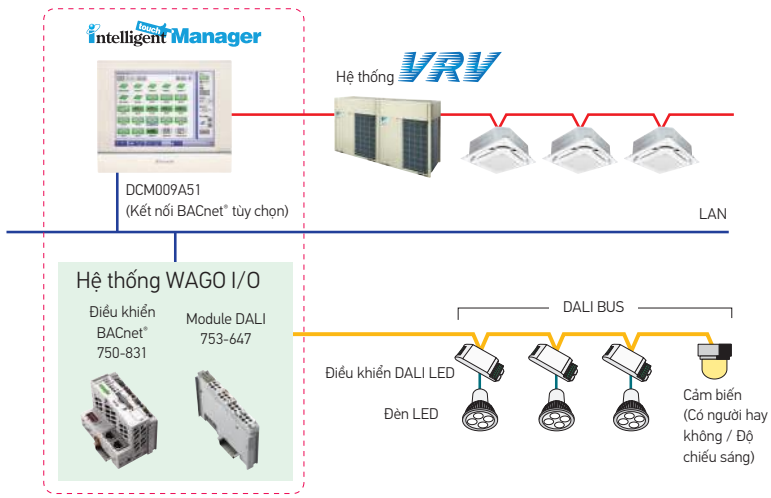
Kết nối dây đơn giản (dây nhiều sợi) cho phép quản lý đèn LED bằng iTM
Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng và thiết bị điều hòa không khí thông qua việc khóa liên động với các cảm biến hiện diện và cảm biến độ sáng.

Có thể điều khiển hệ thống chiếu sáng bằng iTM

[Vận hành]
- Bật/Tắt đèn
- Điều khiển độ sáng (1-100%)
- Có thể đăng ký nhiều mức độ sáng khác nhau
- Các mức độ đã được đăng ký này có thể được lựa chọn từ iTM

[Giám sát]
- Giám sát trạng thái Bật/Tắt
- Giám sát sự bất thường của hệ thống
- Giám sát chiếu sáng
- Giám sát cảm biến hiện diện DALI
- Giám sát cảm biến độ sáng DALI

Những máy điều hòa không khí và hệ thống chiếu sáng tiêu tốn nhiều điện năng có thể được kiểm soát một cách hiệu quả giúp bảo tồn điện năng và cắt giảm chi phí!



Tổng quan về điều khiển

- Tối đa 5 module DALI có thể kết nối với một điều khiển BACnet®
- Tối đa 64 điều khiển DALI (64 địa chỉ) có thể kết nối với 1 module DALI
- 64 địa chỉ DALI có thể được gán tự do cho tối đa 16 nhóm sử dụng 1 module DALI
- Tối đa 16 bối cảnh có thể cài đặt cho 1 module DALI
- Tối đa 12 cảm biến (Có người hay không, mức độ chiếu sáng) có thể kết nối với 1 module DALI
- DALI BAS đơn giản hóa công việc đi dây và cài đặt bằng dây dạng sợi và cài đặt địa chỉ tự động

Dễ dàng bảo trì và tiết kiệm điện năng nhờ điều khiển hệ thống chiếu sáng

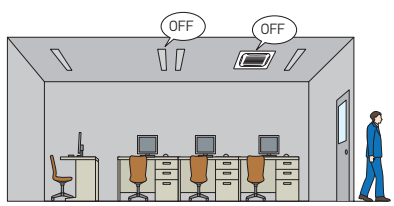
Trường hợp 1

Bật/Tắt và mức độ chiếu sáng có thể được điều khiển dựa vào lịch trình đã được lập sẵn nhằm cắt giảm tiêu thụ lãng phí.



Trường hợp 2

Cảm biến sự hiện diện được sử dụng để loại trừ sự lãng phí của cả đèn và điều hòa không khí.
Khi phòng không có người, máy điều hòa không khí và đèn tự động tắt.



Trường hợp 3

Những bất thường của hệ thống chiếu sáng (như bóng đèn cháy) có thể được kiểm tra thông qua màn hình của iTM.



Màn hình bố trí theo tầng cho phép xác định vị trí cụ thể một cách nhanh chóng

Quản lý khách thuê

Gửi báo cáo sử dụng điện năng của hệ thống *VRV* cho từng khách thuê (Tùy chọn PPD*)

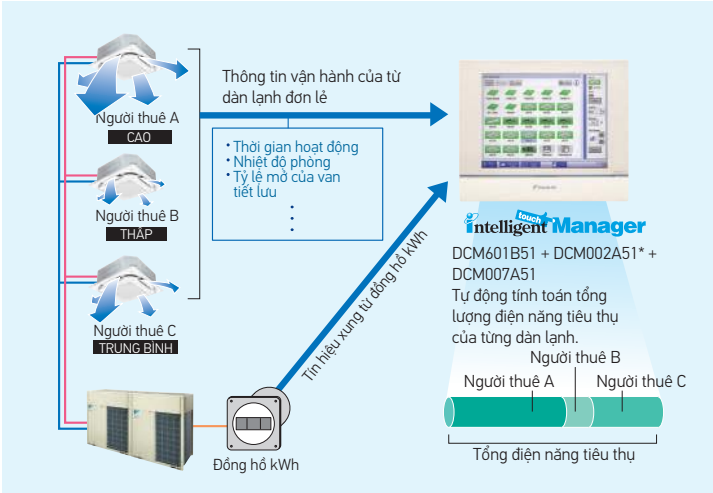
Với tính năng PPD, lượng điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán cho từng dàn lạnh (Tùy chọn)

Điện năng tiêu thụ sẽ được tính toán theo tỷ lệ cho mỗi dàn lạnh. Số liệu được sử dụng cho việc quản lý năng lượng và tính toán chi phí sử dụng điều hòa của từng người thuê.

Thông tin về hoạt động của từng dàn lạnh được giám sát, dựa vào phân phối điện năng tiêu thụ của dàn lạnh.

PPD của Daikin theo dõi lượng điện năng được phân phối cho từng dàn lạnh.Tính năng này thực hiện việc tính toán hóa đơn sử dụng điều hòa không khí tự động và nhanh chóng.

Dễ dàng truy xuất dữ liệu PPD.
Dữ liệu PPD được xuất ra dưới dạng CSV vào máy tính hoặc thiết bị lưu trữ dữ liệu USB và có thể dễ dàng xử lý và quản trị.



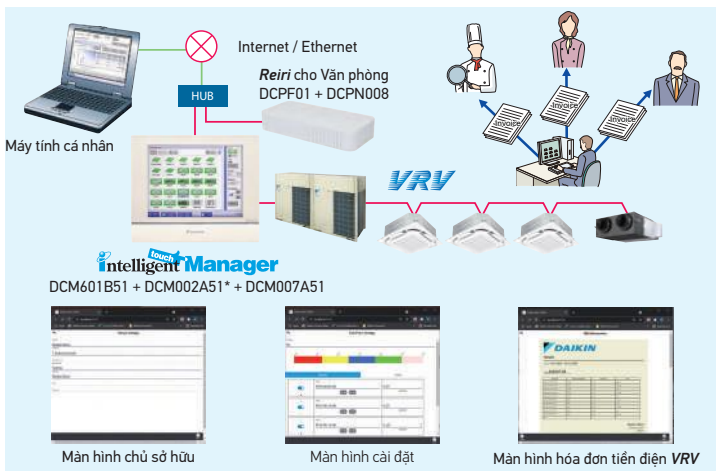
*PPD (Power Proportional Distribution: Phân phối tỷ lệ điện năng) là phương pháp tính toán độc quyền của Daikin.

Hóa đơn điều hòa không khí có thể được xuất chỉ bằng một click chuột (Tùy chọn PPD*)

Hóa đơn tiền điện được tính toán dễ dàng cho từng người thuê (Tùy chọn)

Điện năng tiêu thụ của *VRV* điều khiển bởi iTM có thể được quản lý một cách dễ dàng cho mỗi người thuê bằng máy tính cá nhân. Cài đặt hóa đơn tiền điện tạo thuận lợi cho cho việc ra hóa đơn thông qua việc tính toán đơn giản và phát hành hóa đơn tiền điện cho *VRV*.

Các tính năng chính
- Đăng ký người thuê nhà
- Cài đặt đơn giá tiền điện cho 5 múi giờ
- Tính toán điện năng tiêu thụ và chi phí tiền điện cho mỗi người thuê
- Thể hiện các kết quả trong một khoảng thời gian xác định cho từng người thuê
- Xuất kết quả (IN và file CSV)



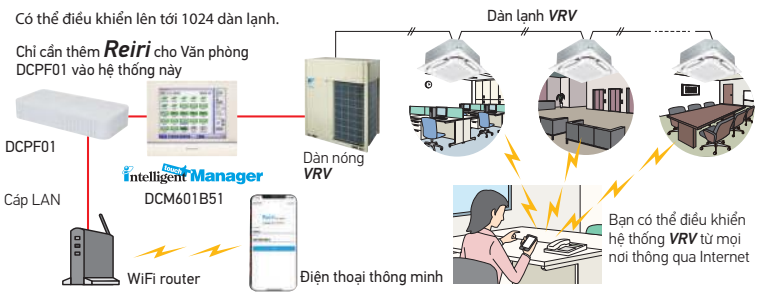
*PPD (Power Proportional Distribution: Phân phối tỷ lệ điện năng) là phương pháp tính toán độc quyền của Daikin.

Cung cấp các dịch vụ hữu ích cho khách thuê nhà

Dùng điện thoại thông minh điều khiển hệ thống *VRV* (Tùy chọn)

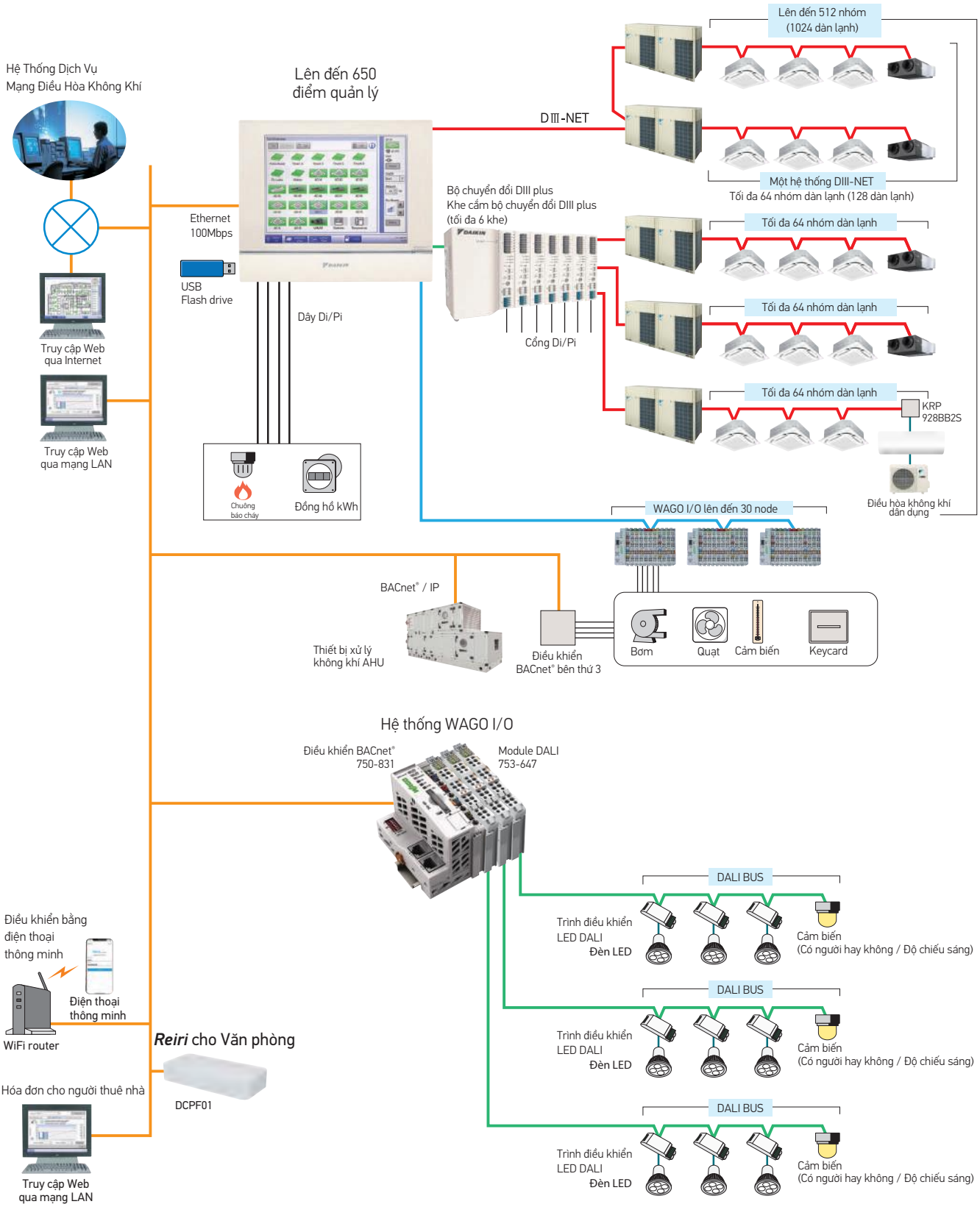
Người dùng có thể vận hành và kiểm tra tình trạng của hệ thống *VRV* từ điện thoại thông minh thông qua Internet.
Không cần thiết phải đi đến nơi bộ điều khiển từ xa được lắp đặt.
Vận hành và kiểm tra tình trạng của các hệ thống *VRV* ở nhiều phòng khác nhau.
Kiểm tra tình trạng BẬT/TẮT của điều hòa không khí ở các phòng, giúp tiết kiệm năng lượng hơn.

Cho tòa nhà — Điều khiển hệ thống *VRV* bằng điện thoại thông minh



Hệ Thống Điều Khiển

Tổng quan về hệ thống *Intelligent Touch Manager*



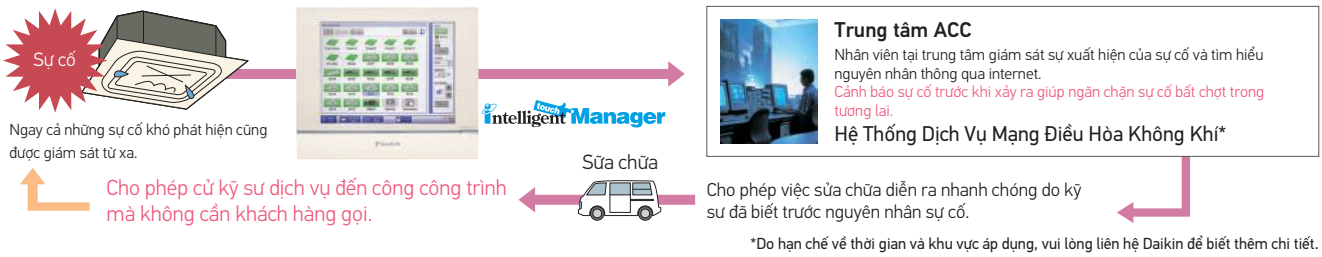
Hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí

Bảo trì phòng ngừa

iTM có thể kết nối với hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí của Daikin để giám sát từ xa và xác nhận trạng thái hoạt động của hệ thống ***VRV***. Với khả năng dự đoán sự cố, dịch vụ này mang đến cho khách hàng sự yên tâm tuyệt đối.

Tiện nghi gia tăng bằng việc kết nối với Hệ Thống Dịch Vụ Mạng Điều Hòa Không Khí

iTM kết nối liên tục với hệ thống dịch vụ mạng điều hòa không khí của Daikin suốt 24 giờ.



*Do hạn chế về thời gian và khu vực áp dụng, vui lòng liên hệ Daikin để biết thêm chi tiết.

Daikin cung cấp đa dạng các hệ thống điều khiển

Kết nối hệ thống *VRV* đến hệ thống quản lý tòa nhà thông qua BACnet® hoặc LonWorks®

Tương thích với BACnet® và LonWorks®, hai phương thức giao tiếp mở hàng đầu, Daikin cung cấp các giao diện có thể kết nối liên tục giữa hệ thống ***VRV*** và hệ thống quản lý tòa nhà.

Các giao diện chuyên dùng giúp điều hòa không khí Daikin dễ dàng tương thích với các mạng lưới mở khác.



BACnet®

Kết nối liên tục giữa hệ thống ***VRV*** và giao thức mạng mở BACnet®.

DMS502B51 (Giao diện sử dụng cho BACnet®)



LonWorks®

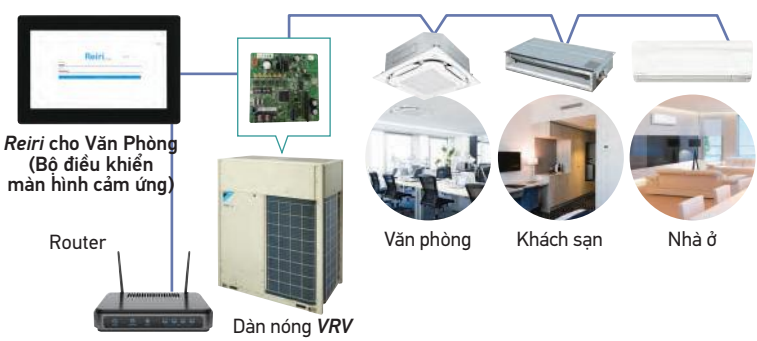
Tạo ra hệ thống tích hợp giữa ***VRV*** và LonWorks®

DMS504B51 (Giao diện sử dụng cho LonWorks®)

Lưu ý: 1. BACnet® là thương hiệu đã được đăng ký của ASHRAE (Hiệp Hội Kỹ Sư Nhiệt Lạnh và Điều Hòa Không Khí Hoa Kỳ).
2. LonWorks® là hương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và một số quốc gia khác.

Giải pháp chuyên dụng cho văn phòng, gia đình và khách sạn với dòng sản phẩm Reiri

Phù hợp cho nhiều ứng dụng khác nhau, từ 10 dàn lạnh đến 2048 dàn lạnh



Văn Phòng	Hệ thống tự động hoá toà nhà
Nhà ở	Giải pháp nhà thông minh
Khách sạn	Quản lý liên động máy điều hoà không khí cho các phòng dịch vụ.



Reiri Văn Phòng
(Bộ điều khiển màn hình cảm ứng)



- ***Reiri*** Văn Phòng
- ***Reiri*** Văn Phòng (Phần mở rộng điều khiển)
- ***Reiri*** Văn Phòng (Mở rộng nhiều địa điểm)
- ***Reiri*** Dân Dụng



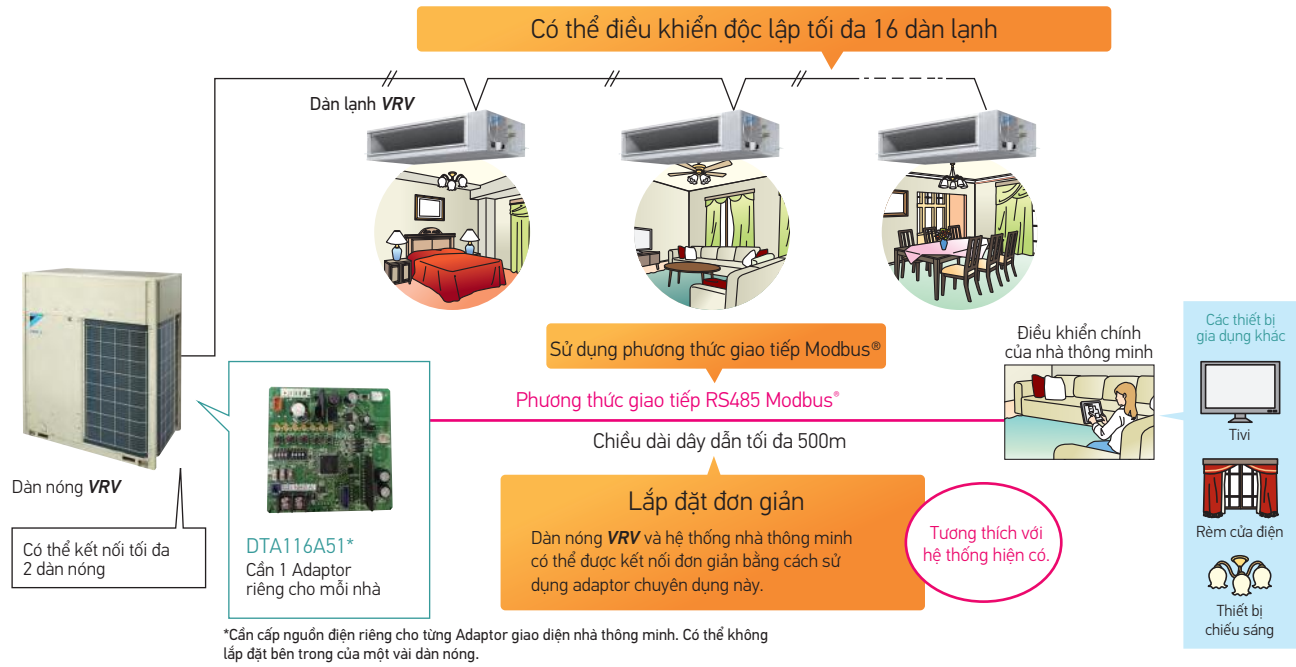
- ***Reiri*** Dân Dụng (Phiên bản rút gọn)
- ***Reiri*** Khách Sạn
- ***Reiri*** Resort

Hệ Thống Điều Khiển

Bộ chuyển đổi giao diện nhà thông minh

Hệ thống ***VRV*** có thể được vận hành từ hệ thống nhà thông minh.

Hình ảnh minh họa cho Adaptor giao diện nhà thông minh DTA116A51



*Cần cấp nguồn điện riêng cho từng Adaptor giao diện nhà thông minh. Có thể không lắp đặt bên trong của một vài dàn nóng.

Tính năng
Giám sát

Bật/Tắt	Trạng thái Bật/Tắt của các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lạnh, Sưởi, Quạt, Khử ẩm, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt của các dàn lạnh
Nhiệt độ phòng	Nhiệt độ gió hồi của các dàn lạnh
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	T, TB, C (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Trạng thái bắt buộc tắt	Trạng thái bắt buộc tắt của các dàn lạnh
Lỗi	Lỗi, Báo mã lỗi
Tín hiệu phin lọc	Tín hiệu phin lọc trên dàn lạnh
Trạng thái giao tiếp	Giao tiếp bình thường/bị lỗi của các dàn lạnh

Điều khiển

Bật/Tắt	Điều khiển Bật/Tắt các dàn lạnh
Chế độ hoạt động	Làm lanh, Sưởi, Quạt, Khử ẩm, Tự động (Tùy thuộc và khả năng của dàn lạnh)
Điểm cài đặt	Điểm cài đặt Làm lạnh/Sưởi
Hướng thổi của quạt	Đảo gió, Hướng cánh đảo gió (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Tốc độ quạt	T, TB, C (Tùy thuộc vào khả năng của dàn lạnh)
Cài đặt lại tín hiệu phin lọc	Cài đặt lại tín hiệu phin lọc trên dàn lạnh

Khôi phục thông tin hệ thống

Các dàn lạnh được kết nối	Có thể khôi phục địa chỉ DIII-NET của các dàn lạnh được kết nối
Khả năng của các dàn lạnh	Các khả năng của dàn lạnh như Chế độ hoạt động, điều khiển quạt, điểm cài đặt HV có thể được khôi phục.

* Modbus® là thương hiện đã được đăng ký của Schneider Electric S.A.

Hệ thống điều khiển tối ưu cho *VRV*



Reiri

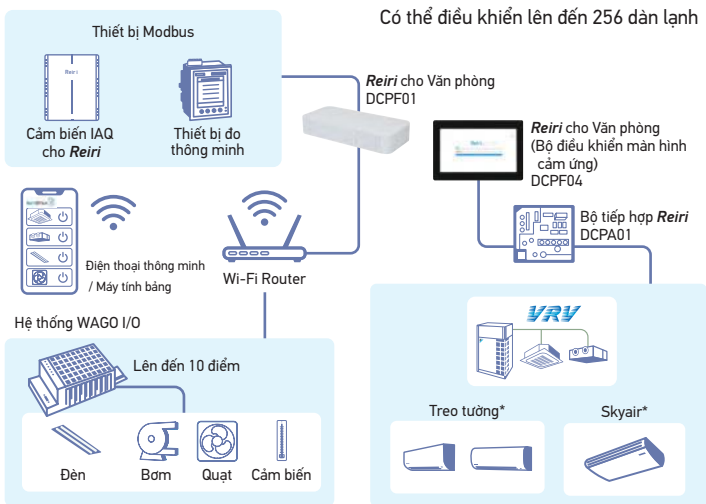
Tạo giải pháp thông minh mang giá trị cao cho các ứng dụng khác nhau

Giải pháp điều hòa không khí cho văn phòng (*Reiri* cho Văn phòng:DCPF01 / *Reiri* cho Văn phòng (Bộ điều khiển màn hình cảm ứng) :DCPF04)

Một giải pháp điều hòa không khí đơn giản cho các tòa nhà văn phòng với nền tảng điện toán đám mây được bảo mật, cho phép điều khiển và kiểm soát dễ dàng hơn trong khi vẫn tiết kiệm năng lượng. Model hàng đầu DCPF04 cung cấp hệ thống điều khiển thông minh với bảng điều khiển cảm ứng chuyên dụng.

Giải Pháp Tòa Nhà Thông Minh

- Dễ dàng cài đặt và kết nối với Ứng dụng di động cấu hình dành riêng cho người lắp đặt.
- Hoạt động điều khiển từ xa thông qua Ứng dụng di động từ mọi nơi.
- Quản lý năng lượng thông qua P.P.D. thanh toán, biểu đồ năng lượng và chức năng hiển thị năng lượng thời gian thực
- Quản lý IAQ thông qua giám sát thời gian thực và đồ thị xu hướng để lưu trữ hồ sơ.
- Sử dụng điều hòa không khí hiệu quả với giới hạn phạm vi điểm đặt, chức năng setback, hạn chế điều khiển từ xa.



*Có thể yêu cầu Bộ điều hợp giao diện bổ sung.

Thông số kỹ thuật

Mục	Chức năng	Mô tả
Giám sát & Kiểm soát	Giám sát trạng thái	Bật/Tắt, cài đặt nhiệt độ, chế độ hoạt động, mức quạt, cánh đảo gió, lỗi, mã lỗi, nhiệt độ phòng.
	Vận hành thủ công	Bật/Tắt, cài đặt nhiệt độ, chế độ hoạt động, mức quạt, cánh đảo gió, điều khiển nền[1]
	Điều khiển từ xa hạn chế	Hạn chế từng chức năng điều khiển từ xa cục bộ hoạt động.
	Giới hạn phạm vi điểm cài đặt	Để giới hạn phạm vi điểm cài đặt cho từng vị trí quản lý dàn lạnh.
Các chức năng điều khiển tự động	Chuyển đổi tự động[1]	Số lượng nhóm chuyển đổi: 100.
	Thời gian tắt	Thời lượng hẹn giờ tắt có thể đặt từ 5 phút đến 120 phút với mỗi khoảng thời gian 5 phút.
	Chức năng Setback[1]	Cài đặt Setback có thể điều chỉnh trong khoảng 24-35°C trong chế độ làm lạnh và 5-20°C trong chế độ sưởi.
	Lập lịch hoạt động	Số lượng chương trình: 100; Có thể đăng ký tối đa 20 hành động cho mỗi mẫu.
	Khoá liên động[1]	Hoạt động khóa liên động tùy thuộc vào tình trạng thiết bị.
Quản lý dữ liệu	Lịch sử, báo cáo[1]	Dữ liệu vận hành (thông tin mới nhất và báo cáo vận hành) và báo cáo lỗi hàng ngày / hàng tháng.
	Biểu đồ xu hướng[1] , Biểu đồ năng lượng[1]	Biểu đồ về sự thay đổi môi trường và giá trị năng lượng (và các đồng hồ đo khác).
	Hiển thị năng lượng thời gian thực[1,2]	Trạng thái tiêu thụ năng lượng theo thời gian thực hàng ngày / hàng tháng trên màn hình.
Thanh toán P.P.D[1,2]		Tạo hóa đơn với dữ liệu phân phối theo tỷ lệ công suất được truy xuất từ hệ thống.
Điều chỉnh hệ thống		Ngôn ngữ, Cài đặt mật khẩu, Cài đặt tài khoản, Thông báo, Thông báo qua email.

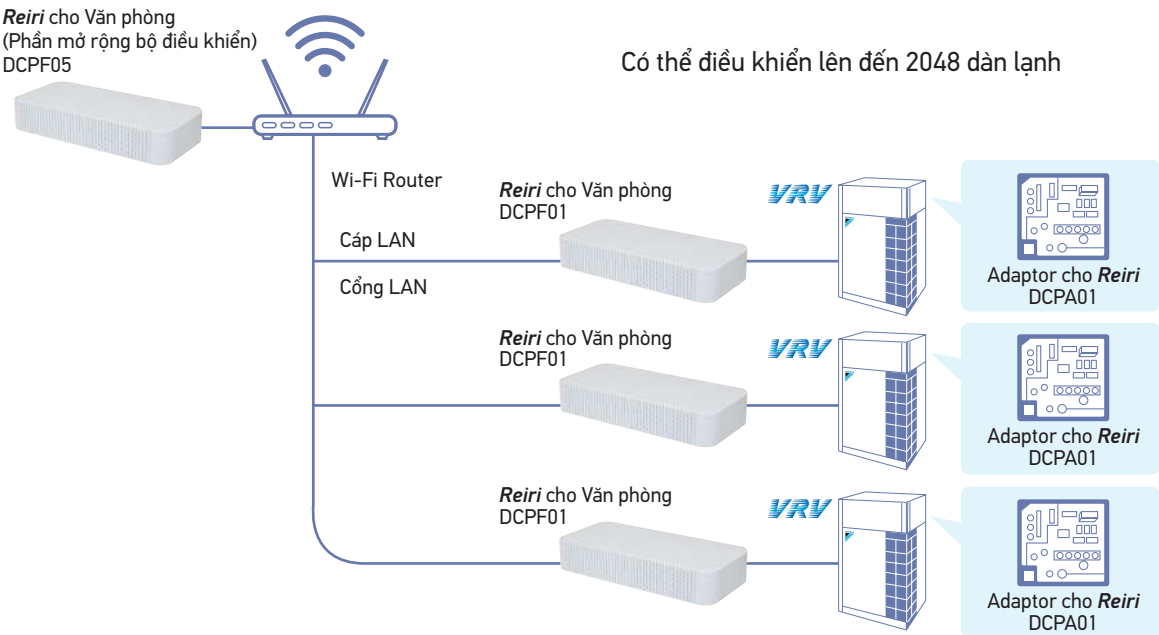
[1] Phần mềm tùy chọn cho ***Reiri*** cho Văn phòng, DCPF01
[2] Phần mềm tùy chọn cho ***Reiri*** cho Văn phòng (Bộ điều khiển màn hình cảm ứng), DCPF04

Hệ Thống Điều Khiển

Giải pháp Mở rộng Văn Phòng (*Reiri* cho Văn phòng (Phần mở rộng Bộ điều khiển): DCPF05)

Một giải pháp kiểm soát chuyên dụng cho các tòa nhà văn phòng quy mô lớn thông qua kiểm soát tập trung nhiều bộ điều khiển ***Reiri*** for Office trên một nền tảng được bảo mật và hỗ trợ đám mây duy nhất.

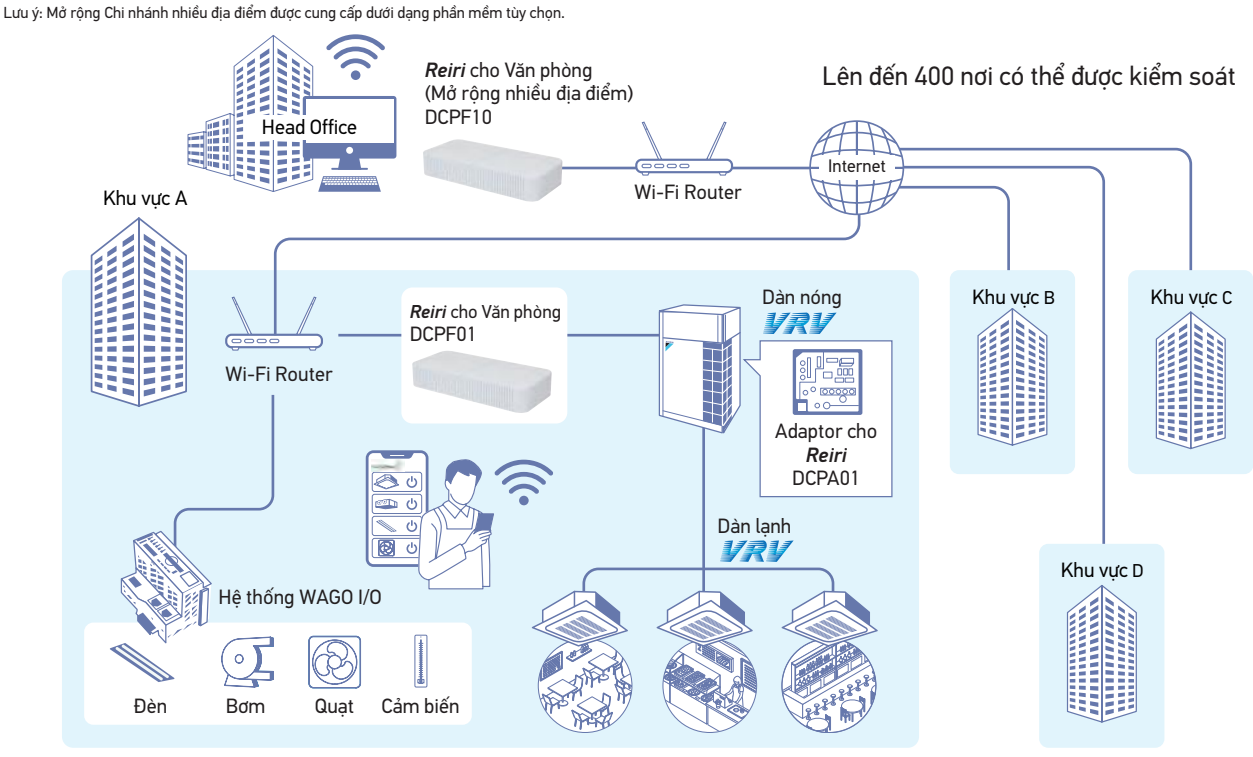
Ghi chú: P.P.D. & Quản lý thanh toán cho người thuê và giám sát năng lượng theo thời gian thực (R.E.M.) được cung cấp dưới dạng phần mềm tùy chọn.



Giải pháp quản lý đa khu vực (*Reiri* cho Văn phòng (Mở rộng nhiều địa điểm): DCPF10)

Kiểm soát tập trung và truy cập từ xa cho tất cả các thiết bị trong nhiều tòa nhà ở các vị trí khác nhau được đặt ở vị trí thuận tiện trên một nền tảng an toàn.

Lưu ý: Mở rộng Chi nhánh nhiều địa điểm được cung cấp dưới dạng phần mềm tùy chọn.



Giải pháp Nhà thông minh (*Reiri* cho dân Dụng: DCPH01)

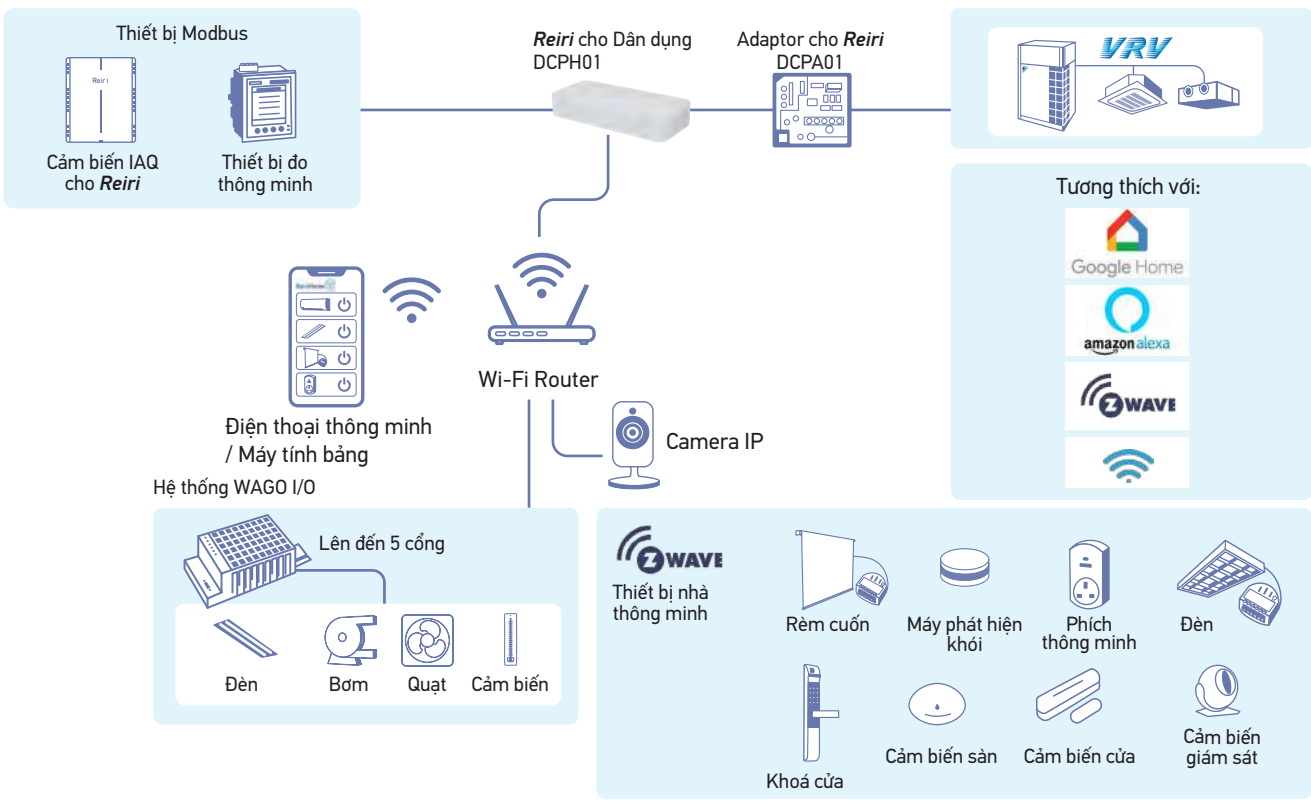
Giải pháp điều hòa không khí nhà thông minh hoàn chỉnh cho mọi khách hàng với khả năng tích hợp cho phép điều khiển dễ dàng và thuận tiện cho hầu hết mọi thiết bị thông minh.

Giải Pháp Hoàn Hảo Cho Nhà Thông Minh

- Hỗ trợ giao tiếp Zwave, WAGO, Modbus, LAN
- Thuận tiện & Phong cách
- Quản lý IAQ
- Quản lý năng lượng
- Giải pháp an ninh gia đình
- Kích hoạt Google Home

Lưu ý: Điều khiển tự động dân dụng và báo cáo hệ thống được cung cấp dưới dạng phần mềm tùy chọn.

Có thể điều khiển lên đến 64 dàn lạnh

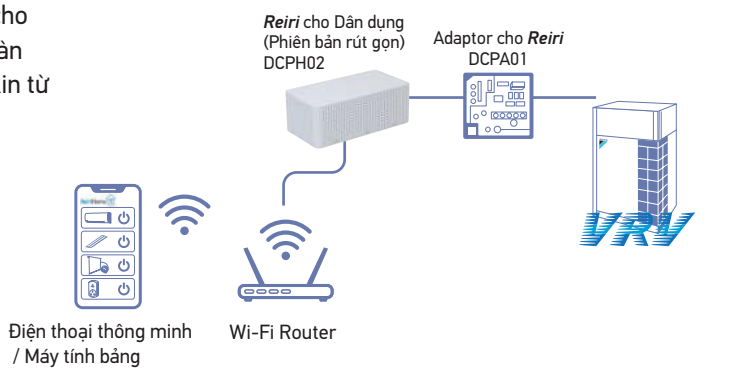


Giải pháp điều khiển trung tâm thông minh *VRV* (*Reiri* cho dân Dụng (Phiên bản rút gọn): DCPH02)

Được thiết kế để nâng cao sự thoải mái và tiện lợi cho khách hàng, cung cấp khả năng kiểm soát hoàn toàn các chức năng cốt lõi trong hệ thống Điều hòa Daikin từ xa thông qua truy cập ứng dụng.

Lưu ý: Điều khiển tự động dân dụng và báo cáo hệ thống được cung cấp dưới dạng phần mềm tùy chọn.

Có thể điều khiển tới 30 dàn lạnh



Hệ Thống Điều Khiển

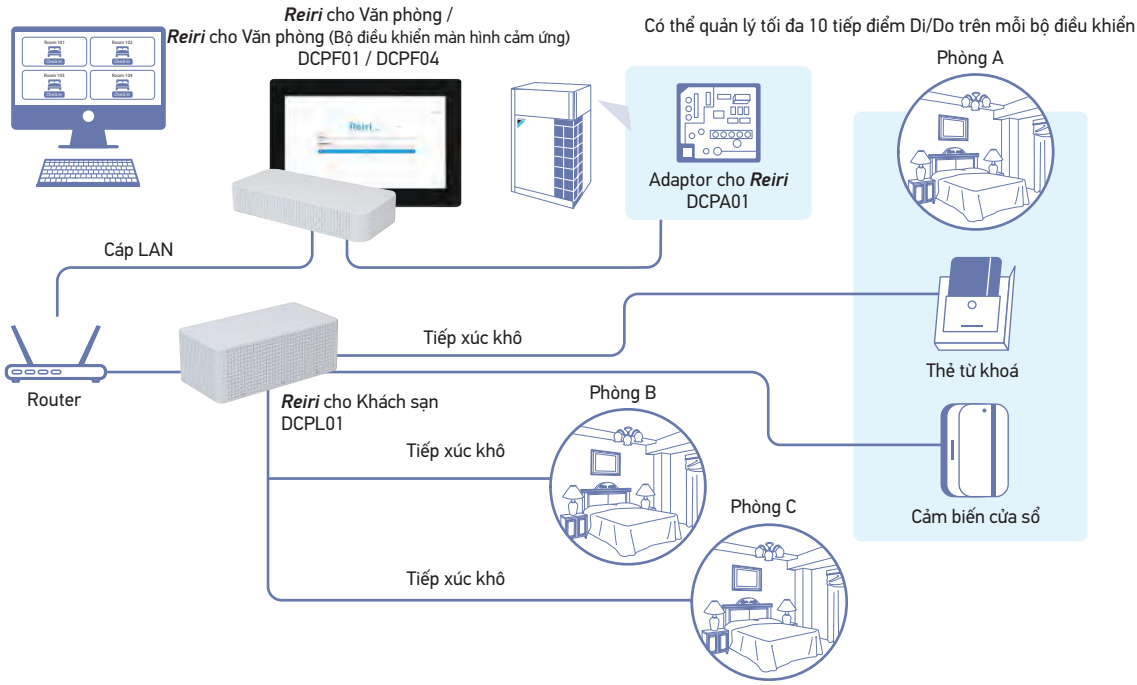
Giải pháp điều hòa không khí cho khách sạn (*Reiri* cho Khách sạn: DCPL01)

Giải pháp điều hòa không khí cho khách sạn thông minh giúp vận hành điều hòa không khí hiệu quả, tối đa hóa sự thoải mái của khách và giảm thiểu tiêu thụ năng lượng trong khách sạn.

Điều Hòa Không Khí Cho Khách Quản Lý Khóa Liên Động

• Điều khiển điều hòa tự động dựa trên tín hiệu ra / vào, tín hiệu thẻ chìa khóa và tín hiệu đóng / mở cửa sổ

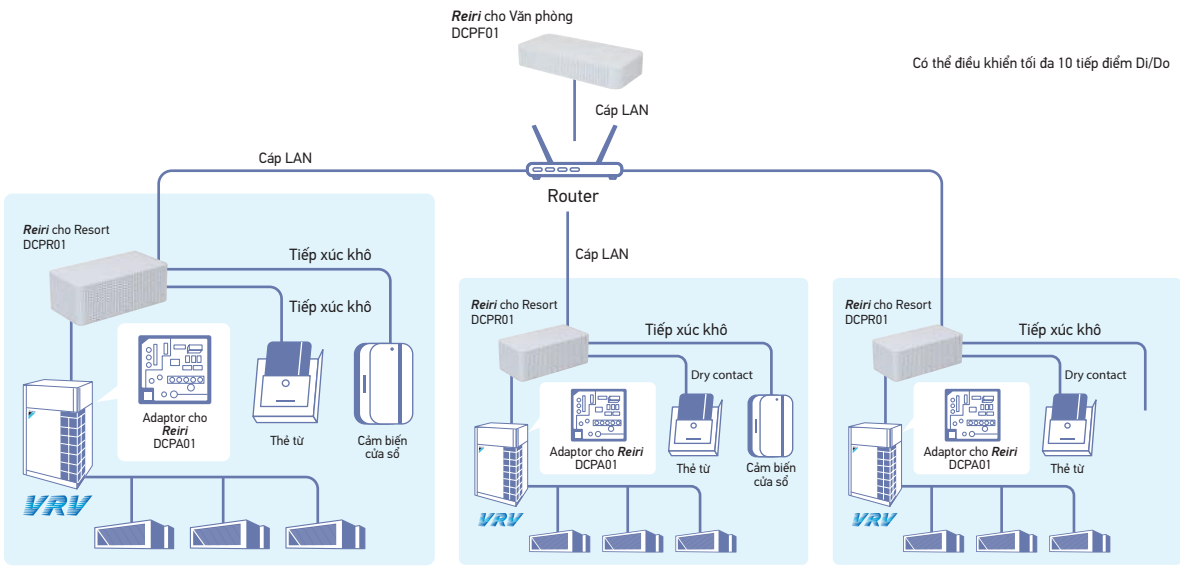
Lưu ý: Bộ điều khiển ***Reiri*** Khách Sạn phải được sử dụng với bộ điều khiển Reiri Văn Phòng / Reiri Văn Phòng (Bộ điều khiển màn hình cảm ứng) / Reiri Văn Phòng (Bộ điều khiển mở rộng) làm bộ điều khiển tòa nhà.



Giải pháp điều hòa không khí dành cho Biệt thự (*Reiri* cho Resort: DCPR01)

Được thiết kế để nâng cao sự thoải mái và tiện nghi cho từng biệt thự theo nhu cầu sử dụng của du khách

• Điều khiển điều hòa tự động dựa trên tín hiệu ra / vào, tín hiệu thẻ chìa khóa và tín hiệu đóng / mở cửa sổ.
• Thoải mái cho khách



Mới Điều Khiển Simple Touch

Giới thiệu Bộ điều khiển Simple Touch - giải pháp hoàn hảo cho việc điều khiển cá nhân, nhóm và khu vực. Bộ điều khiển từ xa trung tâm này cung cấp chức năng bật/tắt nguồn và cài đặt hẹn giờ tiện lợi. Với khả năng liên tục giám sát trạng thái của tất cả các hệ thống được kết nối, nó cung cấp các cảnh báo và thông báo thời gian thực.



GOOD DESIGN AWARD 2024

Bộ điều khiển từ xa tất cả trong một

Các chức năng kết hợp của Bộ điều khiển từ xa trung tâm, Bộ điều khiển Bật/Tắt thống nhất và Bộ hẹn giờ.

Phong Cách Đa Diện

Thiết kế thanh lịch và tối giản, hòa hợp một cách liền mạch với nhiều phong cách nội thất khác nhau, từ văn phòng hiện đại đến không gian sống cao cấp.

Thiết Kế Trực Quan

Dễ dàng điều hướng và vận hành bộ điều khiển với màn hình cảm ứng 8 inch.

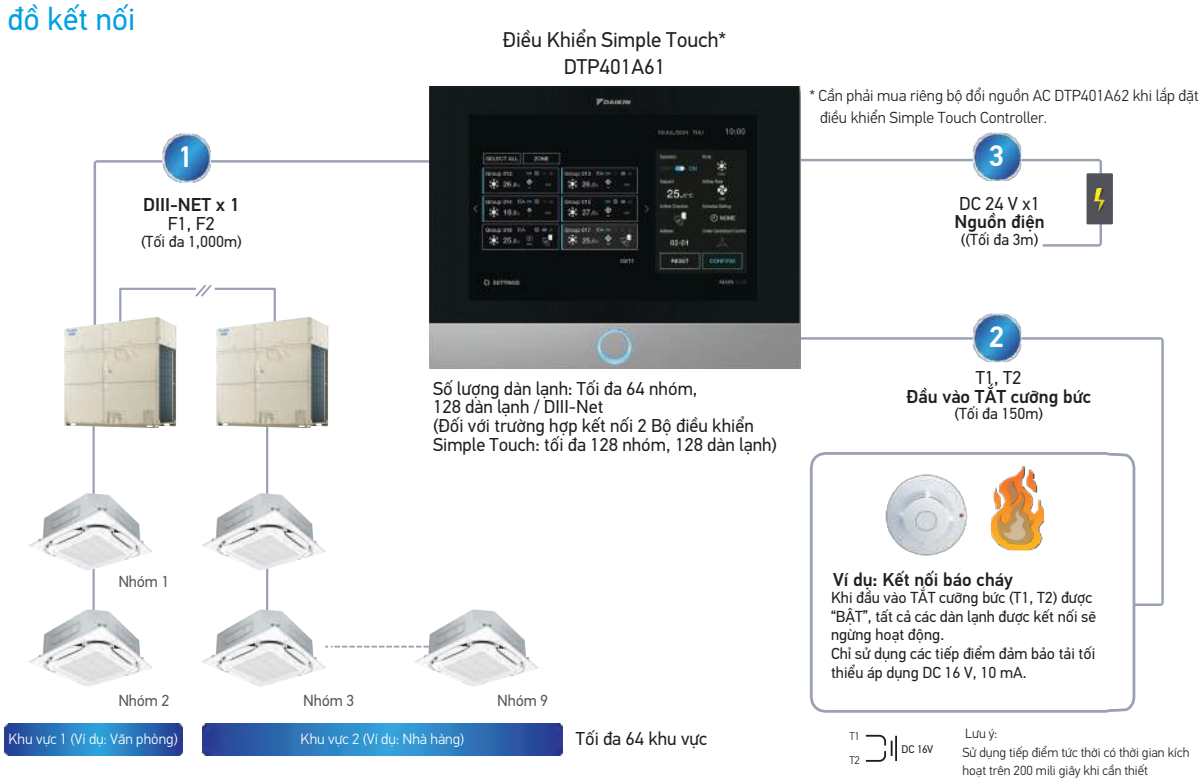
Tính linh hoạt và khả năng thích ứng

Phù hợp với nhiều ứng dụng khác nhau trong các môi trường khác nhau.

Chức năng

Số lượng nhóm quản lý	DIII-Net x 1 Cổng 64 Nhóm / 128 Thiết Bị
Điều khiển	Bật/Tắt
	Cài đặt nhiệt độ
	Thiết lập chế độ
	Chấp nhận / Từ chối điều khiển từ xa
	Cài đặt lưu lượng gió
	Cài đặt hướng gió
	Lập lịch hàng tuần
Giám sát	Trạng thái Bật/Tắt
	Lỗi
	Mã lỗi
	Tín hiệu phin lọc
	Trạng thái quạt
Điều khiển khác	Tiết kiệm thời gian ban ngày
	Kiểm soát khu vực
	TẮT cưỡng bức bởi yếu tố ngoại vi

Sơ đồ kết nối



Khoang Lọc Streamer Nối Ống Gió

Series BDEZ-A

Sử dụng công nghệ Streamer cho dàn lạnh giấu trần nối ống gió



Bộ hiển thị



Dãy sản phẩm

Model	BDEZ500A60VE	BDEZ500A140VE	BDEZ500A510VE
Lưu lượng gió (CMH)	80-600	500-1400	1200-5100

STREAMER

Video Giới Thiệu

Đa Chức Năng

Cấu Tạo Bên Trong Khoang Lọc Streamer Nối Ống Gió

Phin lọc thu giữ bụi (MERV 14) bắt giữ vi khuẩn và vi rút ngăn không cho chúng xâm nhập vào phòng.

Phin Lọc Thu Giữ Bụi (MERV 14)

Các vật dạng hạt nhỏ đến 2.5 µm (micromet) có thể bị hít sâu vào phổi, nhưng hãy yên tâm rằng không khí của bạn vẫn sạch vì phin lọc có thể loại bỏ các hạt bụi nhỏ như PM2.5 với xếp hạng của Phin Lọc Thu Giữ Bụi (MERV 14) theo Tiêu chuẩn ASHRAE 52.2.

Sản phẩm: Khoang Lọc Streamer Nối Ống Gió
(Dải sản phẩm 1,2,3)
Tổ chức thử nghiệm: Goldensea
Số thử nghiệm: GS-GL-0817-2021-01/02, GS-GL-0818-2021-01
Phương pháp thử nghiệm: Kiểm tra hiệu suất phin lọc dựa trên ASHRAE 52.2-2017
Kết quả thử nghiệm: Phin lọc đáp ứng cấp lọc MERV 14.

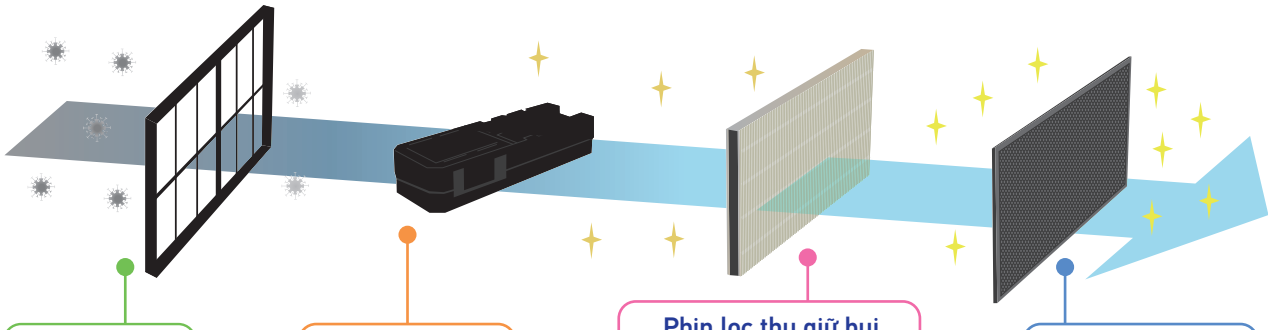
Tiêu Chuẩn 52.2 Giá Trị Báo Cáo Hiệu Quả Tối Thiểu	Tổng Hợp Hiệu Quả Kích Thước Hạt Trung Bình, % trong Phạm Vi Kích Thước, µm		
	Phạm vi 1 (0.3-1.0)	Phạm vi 2 (1.0-3.0)	Phạm vi 3 (3.0-10.0)
14	75%	90%	95%

Thời Gian Thay Thế Phin Lọc Thu Giữ Bụi (MERV 14)

Điều Kiện Chất Lượng Không Khí	Nồng độ bụi (µg/m³)		Thời gian thay thế
	PM2.5	PM10	
Trường hợp 1	18.5	28.5	12 tháng
Trường hợp 2	35	65	6 tháng

Thay thế bằng một phin lọc mới khi xảy ra tắc nghẽn. Bảng bên trái hiển thị thời gian thay thế gần đúng khi hoạt động hàng ngày là 9 giờ và hoạt động hàng năm là 240 ngày. Nó hiển thị kết quả tính toán cho hai điều kiện không khí. Điều chỉnh thời gian thay thế có xem xét đến môi trường không khí trong khu vực thực sự lắp đặt sản phẩm và ngày giờ sản phẩm được vận hành.

Cơ Chế Khoang Lọc



Phin Lọc Khử Mùi



Ổn Định

Công Nghệ Streamer

Công nghệ Streamer phân hủy các chất có hại bị phin lọc giữ lại.

Xem trang 7-8

Công nghệ Streamer là công nghệ độc quyền của Daikin có khả năng phân hủy virus, vi khuẩn, các chất gây dị ứng như phấn hoa, các chất hóa học độc hại như formaldehyde và các loại mùi có khả năng phân hủy mạnh.



Viện nghiên cứu Streamer DAIKIN

Khoang Lọc Streamer Nối Ống Gió

Linh Hoạt

Điều Hòa Không Khí Có Thể Kết Nối

Nhiều sự kết hợp với dàn lạnh giấu trần nối ống gió



Dàn lạnh giấu trần nối ống gió



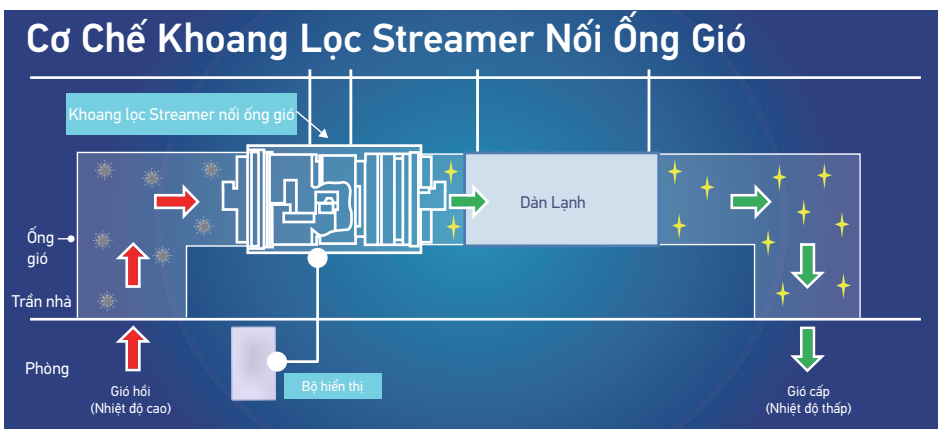
Thông gió thu hồi nhiệt



Thiết bị xử lý không khí ngoài trời

Đồng thời hỗ trợ lắp đặt với các thiết bị có sẵn

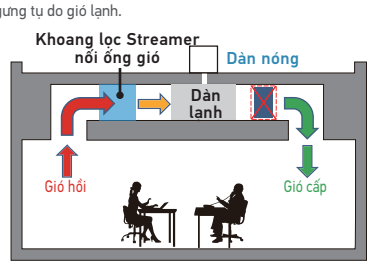
* Bất kỳ dàn lạnh loại nối ống gió ngoại trừ model FXDSQ/FXDQ đều có thể kết nối được. Tham khảo danh sách tùy chọn dàn lạnh để biết chi tiết về các model được kết nối.



Điều Kiện Lắp Đặt

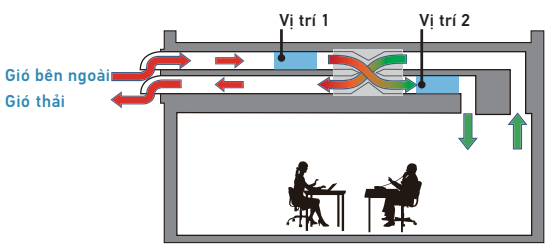
Dàn lạnh loại nối ống gió

Khoang lọc Streamer nối ống gió phải được lắp đặt trước máy điều hòa không khí để tránh vấn đề ngưng tụ do gió lạnh.



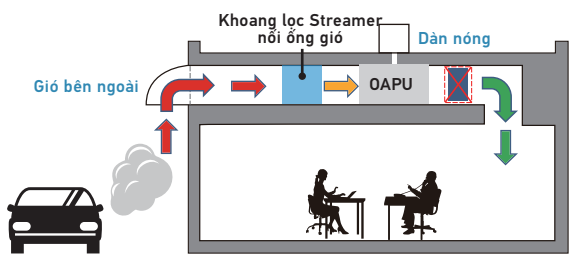
Thông gió thu hồi nhiệt (series VAM)

Khoang lọc Streamer nối ống gió có thể được lắp đặt ở Vị trí 1 hoặc Vị trí 2. Tuy nhiên, rất khuyến khích lắp đặt ở Vị trí 1 để tránh VAM bị bẩn do không khí ô nhiễm ngoài trời.



Thiết bị xử lý không khí ngoài trời

Khoang lọc Streamer nối ống gió phải được lắp đặt trước máy điều hòa không khí để tránh vấn đề ngưng tụ do gió lạnh. Ngoài ra còn có thể tránh cho thiết bị xử lý không khí ngoài trời không bị bẩn do không khí ô nhiễm ngoài trời.





Thông số kỹ thuật

MODEL		 BDEZ500A60VE	 BDEZ500A140VE	 BDEZ500A510VE
Nguồn điện		1 pha 220-240 V/220 V, 50/60 Hz		
Kích thước vỏ máy	Cao (mm)	269	269	318
	Rộng (mm)	419	819	1419
	Dày (mm)	418	418	653
Dải hoạt động	°C	-10 đến 50		
Độ ẩm hoạt động	%	Tối đa 80%RH		
Lưu lượng gió	CMH	80 - 600	500 - 1400	1200 - 5100
Sụt áp suất ban đầu	Pa	5 - 59	18 - 76	16 - 156
Tuổi thọ phin lọc thu giữ bụi (MERV 14)	Tháng (dựa trên trung bình CMH)	12	12	12
Trọng lượng	kg	13	19	38
Điện năng tiêu thụ	W	6.0	8.5	11.0
Độ ồn		Không tăng Mức áp suất âm thanh cho toàn bộ hệ thống		
Số luojng phin lọc	Phin lọc thô	1	2	4
	Phin lọc thu giữ bụi (MERV14)	1	2	4
	Phin lọc khử mùi	1	2	4
Phin lọc thay thế phin lọc thu giữ bụi (MERV 14)		BAFH500A60 (1 tấm)	BAFH500A140 (2 tấm)	BAFH500A510 (4 tấm)
Kích thước (Cao × Rộng × Dày)	mm	221 × 392 × 50 (chỉ để cập đến 1 tấm)		450 × 343 × 50 (chỉ để cập đến 1 tấm)
Phương pháp thực hiện		Cảm biến chênh áp suất (DP sensor)		

Phương Pháp Lắp Đặt Chính Xác

Một phương pháp thông minh để kết nối đường ống môi chất lạnh cho hệ thống *VRV*

Sử dụng TIGHTFIT (Daikin Gas Tight Joint) đảm bảo an toàn, công kết nối dễ dàng và lắp đặt nhanh chóng.
Ngoài ra, các thiết bị nặng như bình gas dùng để hàn đồng trở nên không cần thiết.

TIGHTFIT



TIGHTFIT
(Khớp Nối Không Hàn Daikin)

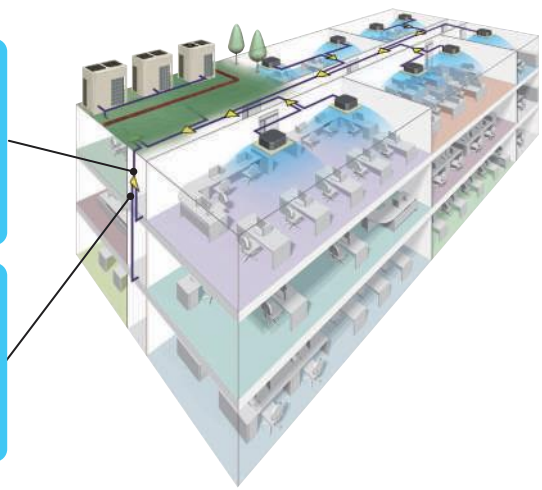
- ✓ Dễ dàng lắp đặt bằng cách siết chặt bằng cờ lê
- ✓ Khớp nối kim loại giúp loại bỏ việc rò rỉ môi chất lạnh
- ✓ Không cần dùng sức để siết chặt đai ốc

Non-Brazed REFNET Joint



Non-Brazed REFNET Joint
(Bộ Chia Gas Không Hàn)

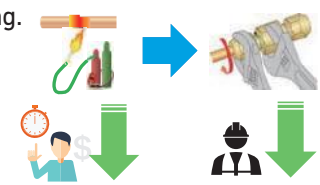
- ✓ Kết nối không hàn
- ✓ Kết nối trực tiếp với Tightfit
- ✓ Vật liệu cách nhiệt đạt tiêu chuẩn chống cháy của Anh



Giải quyết vấn đề thông minh cho việc lắp đặt đường ống môi chất lạnh *VRV*

Thời gian lắp đặt ngắn

Công việc lắp đặt đường ống dễ dàng rút ngắn thời gian đáng kể.
Điều này giúp cho việc lắp đặt có thể thực hiện đối với các dự án có thời hạn ngắn đồng thời giảm chi phí lao động.



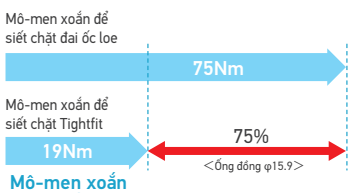
An toàn cháy nổ

Vì không cần hàn nên việc lắp đặt an toàn và không có nguy cơ cháy nổ.
Điều này làm cho nó trở nên lý tưởng cho việc lắp đặt trong các dự án đổi mới.

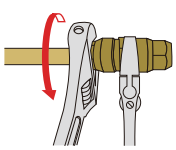


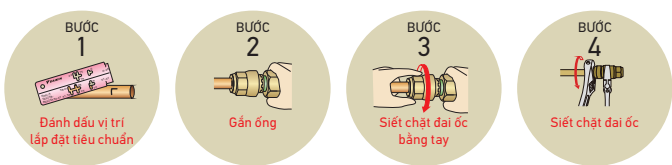
Lắp đặt dễ dàng

- Mô-men xoắn để siết chặt đai ốc thấp hơn mô-men xoắn của đai ốc loe.
- Công việc có thể được thực hiện một cách an toàn ngay cả ở những vị trí cao.
- Hai cờ lê được sử dụng để siết chặt kết nối đường ống.
  (Không yêu cầu công cụ đặc biệt.)



Việc lắp đặt hoàn tất trong 4 bước

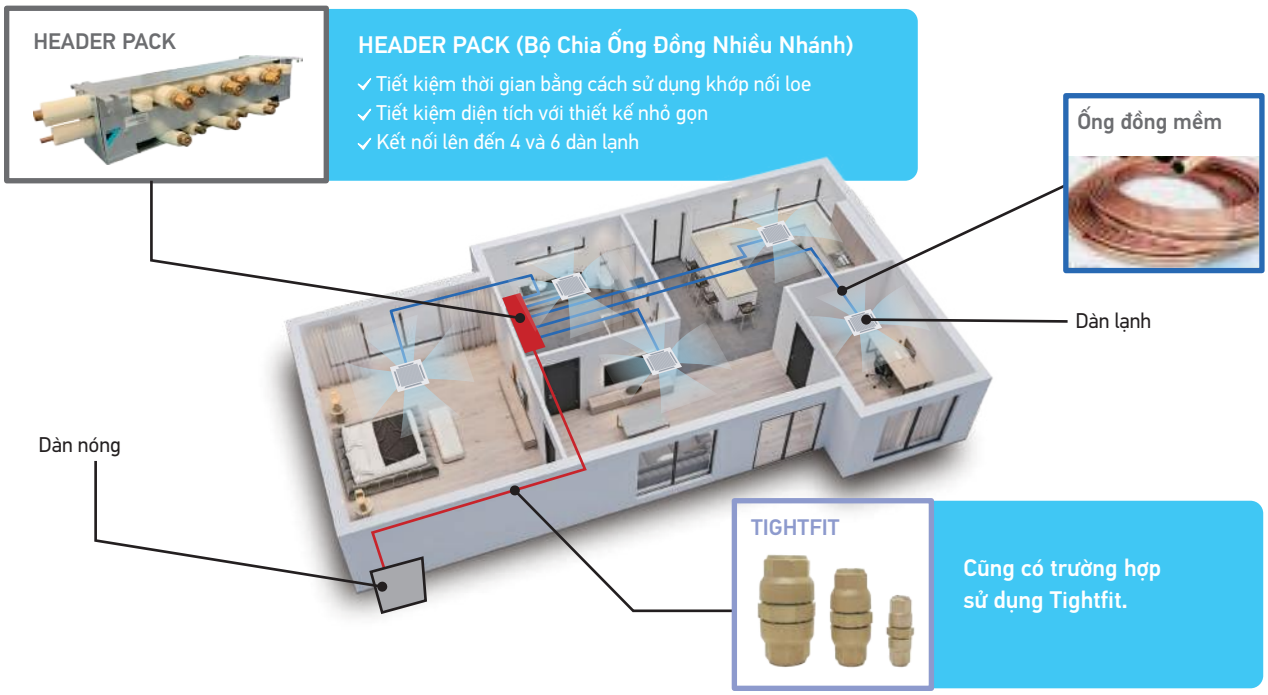




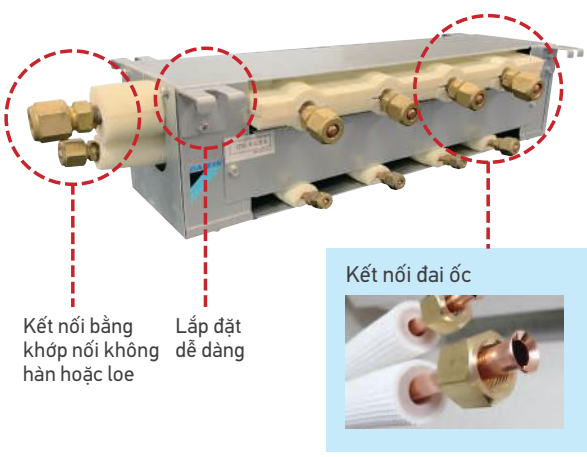


Kết nối đường ống dễ dàng cho việc lắp đặt ở khu dân cư

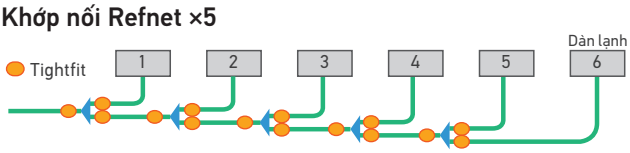
Khi lắp đặt ***VRV*** cho dân dụng, chúng tôi khuyên bạn nên sử dụng header pack để giảm bớt việc xây dựng và đơn giản hóa việc lắp đặt. Điều này cũng giúp loại bỏ yêu cầu về các công cụ nặng.



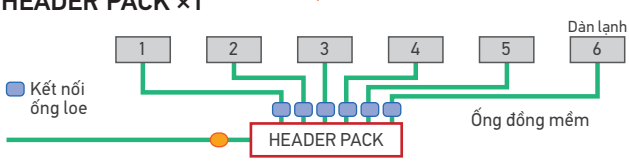
HEADER PACK



Khớp nối Refnet ×5

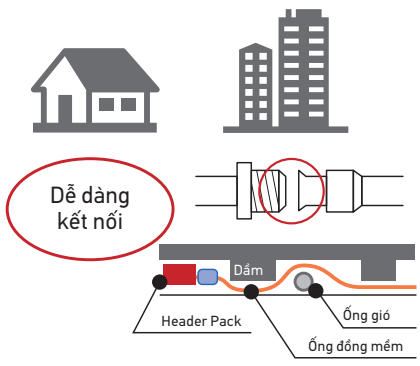


HEADER PACK ×1



Lợi ích của Header Pack

- Lý tưởng cho các công trình có quy mô nhỏ và chung cư
- Ít kết nối đường ống hơn
- Kết nối ống loe giúp dễ dàng kết nối
- Dễ dàng lắp đặt nhờ sử dụng ống đồng mềm
  (Khả năng thi công tốt ở nơi cao và không gian hẹp.)



Phương Pháp Lắp Đặt Chính Xác

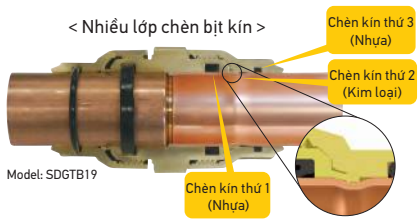
TIGHTFIT (Khớp Nối Không Hàn Daikin)

Dễ dàng lắp đặt, kết nối chặt chẽ

Đảm bảo chất lượng

Tuân theo ISO14903

Kiểm tra độ kín: P=4.3MPa;
Môi trường thử nghiệm: 100% Helium, T=22°C
Rò rỉ tối đa: 7.5 x 10-7 Pa·m^3 /s hoặc ít hơn.
Kiểm tra chân không: 6.5kPa ở chế độ tuyệt đối

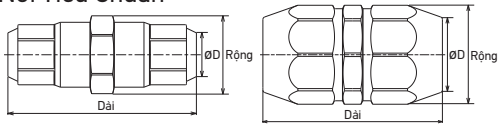


Dãy sản phẩm TIGHTFIT

Khớp Nối Tiêu Chuẩn		Khớp Nối Giảm Ống		Khớp Nối Góc 90°		Nút Kiểm Tra	
							
Kích thước	Tên model	Kích thước	Tên model	Kích thước	Tên model	Kích thước	Tên model
ø6.35	SDGTC06	ø9.52-6.35	SDGTC0906	-	-	ø6.35	SDGTKB06
ø9.52	SDGTC09	ø12.70-9.52	SDGTC1209	-	-	ø9.52	SDGTKB09
ø12.70	SDGTC12	ø15.88-12.70	SDGTC1512	-	-	ø12.70	SDGTKB12
ø15.88	SDGTC15	ø19.05-15.88	SDGTC1915	-	-	ø15.88	SDGTKB15
ø19.05	SDGTB19	ø22.22-19.05	SDGTB2219	-	-	ø19.05	SDGTKB19
ø22.22	SDGTB22	ø25.40-22.22	SDGTB2522	ø22.22	SDGTLB22	ø22.22	SDGTKB22
ø28.58	SDGTB28	ø28.58-25.40	SDGTB2825	ø28.58	SDGTLB28	ø28.58	SDGTKB28
ø34.92	BDGTA34	ø34.92-28.58	SDGTB3428	-	-	-	-
ø41.28	BDGTA41	-	-	-	-	-	-

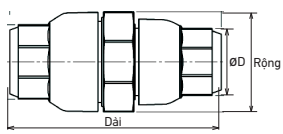
Kích thước & trọng lượng

Khớp Nối Tiêu Chuẩn



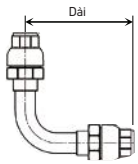
Kích thước	Dài (mm)	Rộng (mm)	Trọng lượng (g)
ø6.35	50.4	15.0	43.0
ø9.52	55.0	19.9	79.0
ø12.70	59.0	23.5	113.0
ø15.88	74.0	30.0	210.0
ø19.05	76.8	34.6	273.0
ø22.22	83.4	40.2	292.0
ø28.58	88.0	46.7	515.0
ø34.92	101.5	51.1	686.0
ø41.28	103.5	58.3	881.0

Khớp Nối Giảm Ống



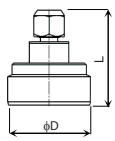
Kích thước	Dài (mm)	Rộng (mm)	Trọng lượng (g)
ø9.52-6.35	52.7	19.9	67.0
ø12.70-9.52	57.5	23.5	101.0
ø15.88-12.70	65.0	30.0	164.0
ø19.05-15.88	76.8	34.6	244.0
ø22.22-19.05	81.5	40.2	358.0
ø25.40-22.22	85.8	43.5	444.0
ø28.58-25.40	88.1	46.7	505.0
ø34.92-28.58	101.5	51.1	645.0

Khớp Nối Góc 90°



Kích thước	Dài (mm)	Trọng lượng (g)
ø22.22	120.0	655.7
ø28.58	145.0	968.4

Nút Kiểm Tra



Kích thước	Dài (mm)	Rộng (mm)	Trọng lượng (g)
ø6.35	43.0	15.0	53.0
ø9.52	44.0	20.0	67.6
ø12.70	46.0	23.0	73.4
ø15.88	50.0	30.0	96.6
ø19.05	52.0	34.0	111.7
ø22.22	54.0	40.0	135.6
ø28.58	54.0	46.0	146.0

Non-Brazed REFNET Joint
(Bộ Chia Gas Không Hàn)

Kết nối trực tiếp với TIGHTFIT

Bộ sản phẩm này được thiết kế như một bộ chia gas để kết nối ống chính và ống nhánh của dàn lạnh ***VRV*** mà không cần hàn hàn.



※ Bao gồm cách nhiệt

Dãy sản phẩm

Chỉ số tổng công suất dàn lạnh	Tên model	
	2 ống	3 ống
X < 290	BHRG26A33T8	BHRG25A33T8
290≤X < 640	BHRG26A72T8	BHRG25A72T8
640≤X	BHRG26A73T8	BHRG25A73T8

Trường hợp 1: Nếu đường ống của khớp nối REFNET có cùng kích thước với đường ống tại công trình thì cắt theo cùng kích thước và nối vào đường ống tại công trình bằng loại Khớp nối không hàn Daikin tiêu chuẩn.

Trường hợp 2: Nếu đường ống của khớp nối REFNET không cùng kích thước với đường ống tại công trình thì hãy sử dụng khớp giảm ống.

HEADER PACK (Bộ Chia Ống Đồng Nhiều Nhánh)

Lắp đặt đơn giản & nhanh chóng

Dãy sản phẩm HEADER PACK

Tên model	Phía dàn nóng	Phía dàn lạnh (Loe)			Chỉ số tổng công suất dàn lạnh	Kích thước (mm)		
	Lỏng / Hơi (mm)	Cổng		Lỏng / Hơi (mm)		Cao	Dày	Rộng
BHF6RHP6Z	9.5 / 15.9 (Loe)	4	Lớn ×1	ϕ 9.5 / ϕ 15.9	≤ 150	135	143	559
			Nhỏ ×3	ϕ 6.4 / ϕ 12.7				
BHF6ARHP6Z	9.5 / 15.9 (Loe)	6	Lớn ×2	ϕ 9.5 / ϕ 15.9	≤ 150	135	143	623
			Nhỏ ×4	ϕ 6.4 / ϕ 12.7				
BHF8RHP6Z	9.5 / 19.1 (Khớp nối không hàn Daikin)	6	Lớn ×3	ϕ 9.5 / ϕ 15.9	≤ 200	135	143	623
			Nhỏ ×3	ϕ 6.4 / ϕ 12.7				
BHF10RHP6Z	9.5 / 22.2 (Khớp nối không hàn Daikin)	6	Lớn ×3	ϕ 9.5 / ϕ 15.9	< 290	135	143	623
			Nhỏ ×3	ϕ 6.4 / ϕ 12.7				
BHF16RHP6Z	12.7 / 28.6 (Khớp nối không hàn Daikin)	6	Lớn ×3	ϕ 9.5 / ϕ 15.9	< 420	135	143	623
			Nhỏ ×3	ϕ 6.4 / ϕ 12.7				

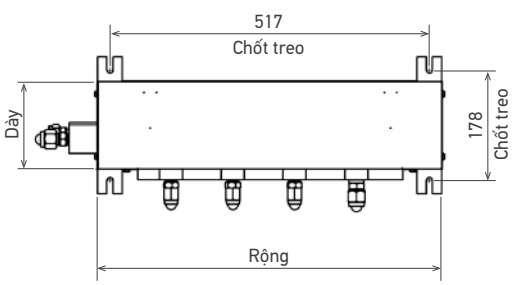


Loại 4 cổng

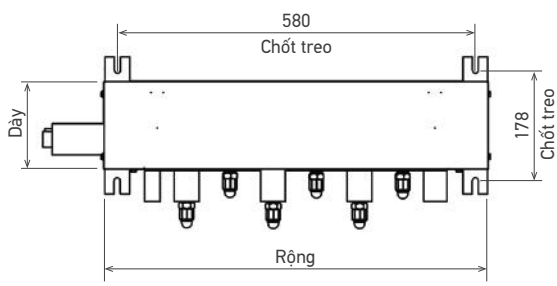


Loại 6 cổng

BHF6RHP6Z



BHF6ARHP6Z,BHF8/10/16RHP6Z



Bộ Lọc Sóng Hài Chủ Động

BACF22E5 (Tùy chọn)
Dành cho series ***VRV*** X (MAX) / A (MAX)

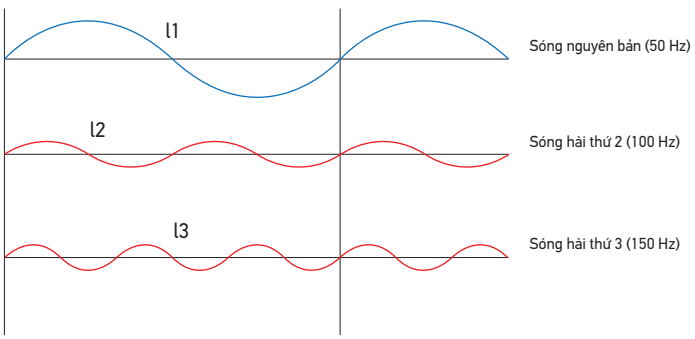
Trong hệ thống điện, sóng hài là điện áp hoặc dòng điện bị bóp méo và lệch khỏi dạng sóng hình sin. Các dạng sóng bị lệch xảy ra từ thành phần của tần số là bội số nguyên của tần số cơ bản của nguồn điện.
Sóng hài tạo ra bởi các thiết bị bán dẫn công suất có thể truyền qua dây dẫn và có thể gây ra các tác động tiêu cực như thiết bị trục trặc và hư hỏng, rung động, tiếng động lạ, v.v.



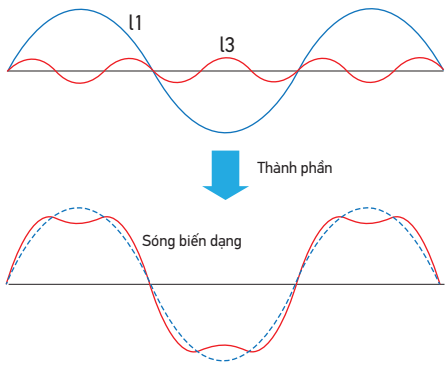
Phía trước



Mặt bên



(a) Sóng nguyên bản – sóng hài



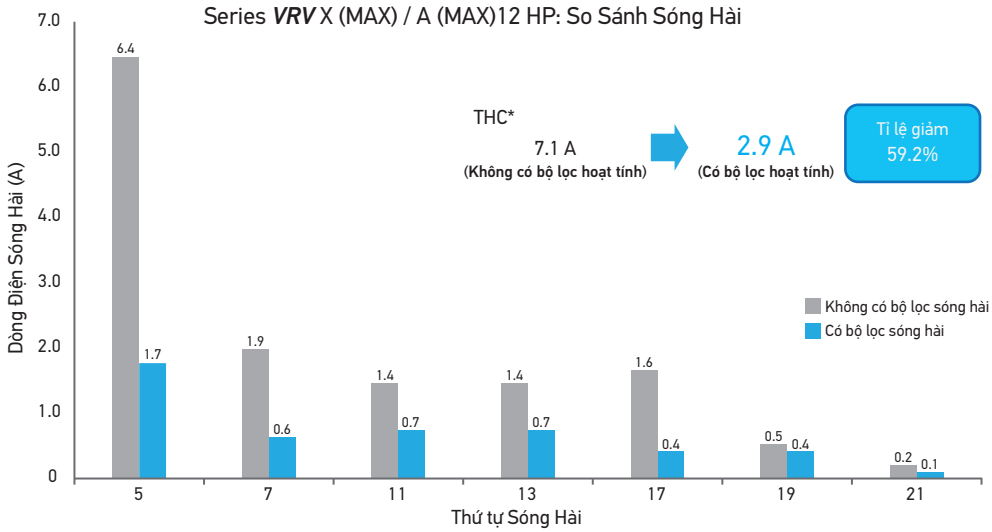
(b) Sóng biến dạng

Thông số kỹ thuật

MODEL	BACF22E5	
Nguồn điện	3 ϕ, 380 – 415 V/380 V, 50/60 Hz	
Công suất bù định mức	4.6 kVA	
Vị trí lắp đặt	Dàn nóng	
Hệ thống	Làm lạnh	Làm lạnh cưỡng bức (Quạt tích hợp)
	Inverter	Loại điện áp
Vận hành	Dòng tải: Bắt đầu từ 5.5 A trở lên, dừng 4.0 A trở xuống	
Hiển thị lỗi	Hiển thị trên bảng hiển thị khi xảy ra lỗi	
Đặc điểm hoạt động	Thứ tự mục tiêu bù sóng hài: thứ 2 đến thứ 23 Tuy nhiên, tỷ lệ bù trừ tùy thuộc vào trở kháng của nguồn điện.	
Kích thước (C×R×D)	723 × 334 × 249 mm	
Trọng lượng	22 kg	

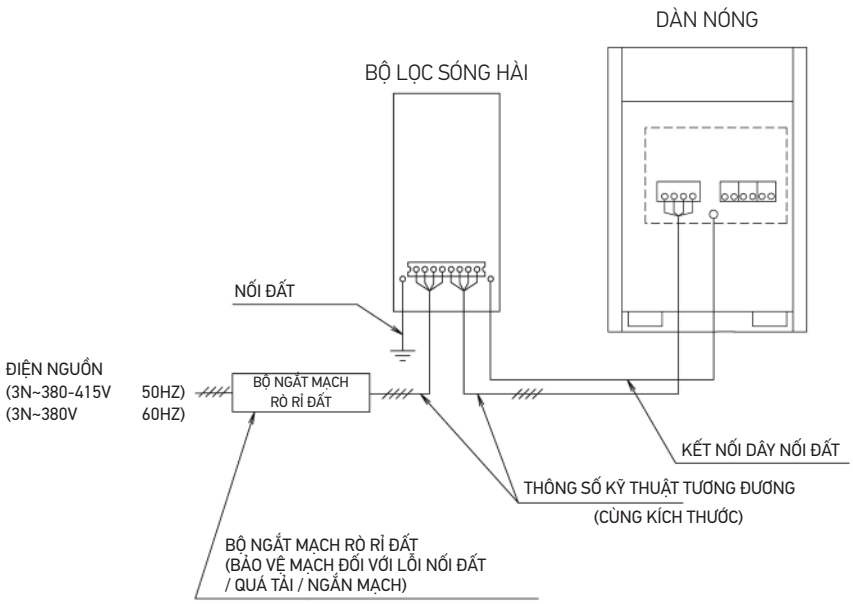
Ưu Điểm của Bộ Lọc Sóng Hài Chủ Động

Bộ lọc sóng hài chủ động của Daikin có thể giảm đáng kể sóng hài, ngăn ngừa thiệt hại do sóng hài và kéo dài tuổi thọ thiết bị.



***Dòng Điện Sóng Hài Tổng (THC)** là dòng điện tích lũy có thứ tự từ 2 đến 23 góp phần làm biến dạng dạng sóng hiện tại.
Giá trị này đặc biệt hữu ích trong việc xác định các đặc tính cần thiết để lắp đặt các bộ lọc sóng hài chủ động hiện đại.

Kết Nối Dây Điện



* Tham khảo tài liệu kỹ thuật để biết thêm chi tiết.

Danh Sách Tùy Chọn

Dàn nóng

VRV R SERIES

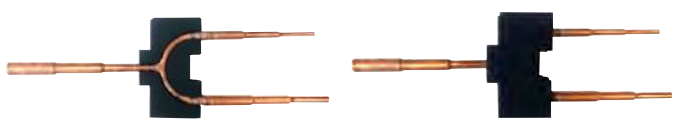
STT	Loại / Mục			REYQ8B REYQ10B REYQ12B REYQ14B REYQ16B REYQ18B REYQ20B REYQ22B REYQ24B	REYQ26B REYQ28B REYQ30B REYQ32B REYQ34B REYQ36B REYQ38B REYQ40B REYQ42B REYQ44B REYQ46B REYQ48B	REYQ50B REYQ52B REYQ54B REYQ56B REYQ58B REYQ60B
1	Đường ống dẫn phân phối*1	3 Ống	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP25M33H(Tối đa 8 nhánh), KHRP25M72H(Tối đa 8 nhánh), KHRP25M73H(Tối đa 8 nhánh)		
			Khớp nối REFNET	BHRP25A22T, BHRP25A33T, BHRP25A72T, BHRP25A73T		
			Nối giảm kích cỡ ống	KHRP25M72TP, KHRP25M73TP		
			Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG25A33T8, BHRG25A72T8, BHRG25A73T8		
		2 Ống	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H(Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H(Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H(Tối đa 8 nhánh), KHRP26M73H(Tối đa 8 nhánh)		
			Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T		
			Nối giảm kích cỡ ống	KHRP26M73HP, KHRP26M73TP		
			Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8		
2	Bộ ống kết nối dàn nóng			–	BHFP26R135	BHFP26R168

Lưu ý: *1. Nên lựa chọn các bộ phận REFNET phù hợp để phù hợp với tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh được kết nối bên dưới mỗi REFNET, dựa trên hướng dẫn lắp đặt.

Khớp nối REFNET
(BHRP25A22/33/72/73T, KHRP26A22/33/72/73T)



Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT
(BHRG25A33/72/73T8, BHRG26A33/72/73T8)



Tùy chọn PCB

STT	Loại / Mục	REYQ8B REYQ10B REYQ12B REYQ14B REYQ16B REYQ18B REYQ20B REYQ22B REYQ24B REYQ26B REYQ28B REYQ30B REYQ32B REYQ34B REYQ36B REYQ38B REYQ40B REYQ42B REYQ44B REYQ46B REYQ48B REYQ50B REYQ52B REYQ54B REYQ56B REYQ58B REYQ60B
1	Bộ tiếp hợp DIII-NET + Bộ chuyển đổi dây	DTA109A51 + BER11A
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài	DTA104A62
3	Bộ chuyển đổi giao diện tự động hóa nhà + Bộ chuyển đổi dây điện	DTA116A51 + BER11B

VRV H SERIES

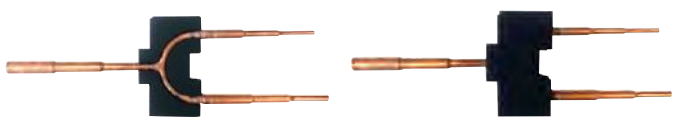
STT	Mục \ Loại		RXYQ8B RXYQ10B RXYQ12B RXYQ14B RXYQ16B RXYQ18B RXYQ20B RXYQ22B RXYQ24B	RXYQ26B RXYQ28B RXYQ30B RXYQ32B RXYQ34B RXYQ36B RXYQ38B RXYQ40B RXYQ42B RXYQ44B RXYQ46B RXYQ48B	RXYQ50B RXYQ52B RXYQ54B RXYQ56B RXYQ58B RXYQ60B
1	Đường ống dẫn phân phối *1	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H(Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H(Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H(Tối đa 8 nhánh), KHRP26M73H(Tối đa 8 nhánh)		
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T		
		Nối giảm kích cỡ ống	KHRP26M73HP, KHRP26M73TP		
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8		
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		–	BHFP22R135	BHFP22R168

Lưu ý: *1. Nên lựa chọn các bộ phận REFNET phù hợp để phù hợp với tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh được kết nối bên dưới mỗi REFNET, dựa trên hướng dẫn lắp đặt.

Khớp nối REFNET
(KHRP26A22/33/72/73T)



Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT
(BHRG26A33/72/73T8)



Tùy chọn PCB

STT	Mục \ Loại	RXYQ8B RXYQ10B RXYQ12B RXYQ14B RXYQ16B RXYQ18B RXYQ20B RXYQ22B RXYQ24B RXYQ26B RXYQ28B RXYQ30B RXYQ32B RXYQ34B RXYQ36B RXYQ38B RXYQ40B RXYQ42B RXYQ44B RXYQ46B RXYQ48B RXYQ50B RXYQ52B RXYQ54B RXYQ56B RXYQ58B RXYQ60B
1	Bộ tiếp hợp DIII-NET + Bộ chuyển đổi dây	DTA109A51 + BER11A
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài	DTA104A62
3	Bộ chuyển đổi giao diện tự động hóa nhà + Bộ chuyển đổi dây điện	DTA116A51 + BER11B

Danh Sách Tùy Chọn

Dàn nóng

VRV 6 X SERIES

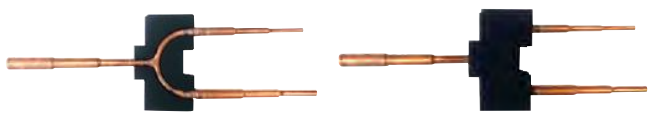
STT	Mục \ Loại		RXUQ6B RXUQ8B RXUQ10B RXUQ12B RXUQ14B RXUQ16B RXUQ18B RXUQ20B	RXUQ22B RXUQ24B RXUQ26B RXUQ28B RXUQ30B RXUQ32B RXUQ34B RXUQ36B RXUQ38B RXUQ40B	RXUQ42B RXUQ44B RXUQ46B RXUQ48B RXUQ50B RXUQ52B RXUQ54B RXUQ56B RXUQ58B RXUQ60B
1	Đường ống dẫn phân phối*1	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh)		
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T		
		Nối giảm kích cỡ ống	KHRP26M73HP, KHRP26M73TP		
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8		
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		–	BHFP26R135	BHFP26R168

Lưu ý: *1. Nên lựa chọn các bộ phận REFNET phù hợp để phù hợp với tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh được kết nối bên dưới mỗi REFNET, dựa trên hướng dẫn lắp đặt.

Khớp nối REFNET
(KHRP26A22/33/72/73T)



Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT
(BHRG26A33/72/73T8)



Tùy chọn PCB

STT	Mục \ Loại	RXUQ6B RXUQ8B RXUQ10B RXUQ12B RXUQ14B RXUQ16B RXUQ18B RXUQ20B RXUQ22B RXUQ24B RXUQ26B RXUQ28B RXUQ30B RXUQ32B RXUQ34B RXUQ36B RXUQ38B RXUQ40B RXUQ42B RXUQ44B RXUQ46B RXUQ48B RXUQ50B RXUQ52B RXUQ54B RXUQ56B RXUQ58B RXUQ60B
1	Bộ tiếp hợp DIII-NET + Bộ chuyển đổi dây	DTA109A51 + BER11A
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài	DTA104A62
3	Bộ chuyển đổi giao diện tự động hóa nhà + Bộ chuyển đổi dây điện	DTA116A51 + BER11B

VRV 6 A-SERIES

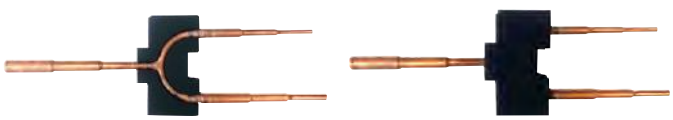
STT	Mục / Loại		RXQ8B RXQ10B RXQ12B RXQ14B RXQ16B RXQ18B RXQ20B RXQ22B RXQ24B RXQ26B	RXQ28B RXQ26B RXQ28B RXQ30B RXQ32B RXQ34B RXQ36B RXQ38B RXQ40B RXQ42B RXQ44B RXQ46B RXQ48B RXQ50B RXQ52B	RXQ54B RXQ56B RXQ58B RXQ60B
1	Đường ống dẫn phân phối*1	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh)		
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T		
		Nối giảm kích cỡ ống	KHRP26M73HP, KHRP26M73TP		
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T, BHRG26A72T, BHRG26A73T		
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		–	BHFP22R135	BHFP22R168

Lưu ý: *1. Nên lựa chọn các bộ phận REFNET phù hợp để phù hợp với tổng chỉ số công suất của các dàn lạnh được kết nối bên dưới mỗi REFNET, dựa trên hướng dẫn lắp đặt.

Khớp nối REFNET
(KHRP26A22/33/72/73T)



Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT
(BHRG26A33/72/73T8)



Tùy chọn PCB

STT	Mục / Loại	RXQ8B RXQ10B RXQ12B RXQ14B RXQ16B RXQ18B RXQ20B RXQ22B RXQ24B RXQ26B RXQ28B RXQ30B RXQ32B RXQ34B RXQ36B RXQ38B RXQ40B RXQ42B RXQ44B RXQ46B RXQ48B RXQ50B RXQ52B RXQ54B RXQ56B RXQ58B RXQ60B
1	Bộ tiếp hợp DIII-NET + Bộ chuyển đổi dây	DTA109A51 + BER11A
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài	DTA104A62
3	Bộ chuyển đổi giao diện tự động hóa nhà + Bộ chuyển đổi dây điện	DTA116A51 + BER11B

Danh Sách Tùy Chọn

Dàn nóng

VRV X MAX

STT	Mục \ Loại		RXUQ6AW RXUQ8AW RXUQ10AW	RXUQ12AW RXUQ14AW RXUQ16AW RXUQ18AW RXUQ20AW	RXUQ12AMW RXUQ14AMW RXUQ16AMW RXUQ18AMW RXUQ20AMW RXUQ22AMW	RXUQ18AM1W RXUQ20AM1W
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)		
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T		
		Khớp nối REFNET không hàn cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8			
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		—		BHFP22P100	BHFP22P151
3	Bộ lọc sóng hài chủ động		BACF22E5			

STT	Mục \ Loại		RXUQ24AMW RXUQ26AMW RXUQ28AMW RXUQ30AMW RXUQ32AMW	RXUQ34AMW RXUQ36AMW RXUQ38AMW RXUQ40AMW	RXUQ42AMW RXUQ44AMW RXUQ46AMW RXUQ48AMW RXUQ50AMW	RXUQ52AMW RXUQ54AMW RXUQ56AMW RXUQ58AMW RXUQ60AMW
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
		Khớp nối REFNET không hàn cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100		BHFP22P151	
4	Bộ lọc sóng hài chủ động		BACF22E5			

Tùy chọn PCB

STT	Mục \ Loại	RXUQ6AW RXUQ8AW	RXUQ10AW RXUQ12AW RXUQ14AW RXUQ16AW RXUQ18AW RXUQ20AW	RXUQ12AMW RXUQ14AMW RXUQ16AMW RXUQ18AM1W RXUQ20AM1W	RXUQ18AMW RXUQ20AMW
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★	DTA104A61			
3	Bộ chuyển đổi giao diện tự động hóa nhà ★	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	—	BKS26A*1	—	BKS26A*1

STT	Mục \ Loại	RXUQ22AMW RXUQ24AMW RXUQ26AMW RXUQ28AMW RXUQ30AMW	RXUQ32AMW RXUQ34AMW RXUQ36AMW RXUQ38AMW RXUQ40AMW	RXUQ42AMW RXUQ44AMW RXUQ46AMW RXUQ48AMW RXUQ50AMW	RXUQ52AMW RXUQ54AMW RXUQ56AMW RXUQ58AMW RXUQ60AMW
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★	DTA104A61			
3	Bộ chuyển đổi giao diện tự động hóa nhà ★	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	BKS26A*1			

Lưu ý: *1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu ★

VRV A MAX

STT	Loại / Mục					
			RXQ6AW RXQ8AW RXQ10AW	RXQ12AW RXQ14AW RXQ16AW	RXQ18AW RXQ20AW	RXQ18AMW RXQ20AMW RXQ22AMW
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)		
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T		
		Khớp nối REFNET không hàn cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8			
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		—			BHFP22P100
3	Bộ lọc sóng hài chủ động		BACF22E5			

STT	Loại / Mục					
			RXQ24AMW RXQ26AMW RXQ28AMW RXQ30AMW RXQ32AMW	RXQ34AMW RXQ36AMW RXQ38AMW RXQ40AMW	RXQ42AMW RXQ44AMW RXQ46AMW RXQ48AMW RXQ50AMW	RXQ52AMW RXQ54AMW RXQ56AMW RXQ58AMW RXQ60AMW
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
		Khớp nối REFNET không hàn cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100		BHFP22P151	
4	Bộ lọc sóng hài chủ động		BACF22E5			

Tùy chọn PCB

STT	Loại / Mục	RXQ6AW RXQ8AW RXQ10AW RXQ12AW	RXQ14AW RXQ16AW RXQ18AW RXQ20AW	RXQ18AMW RXQ20AMW RXQ22AMW RXQ24AMW	RXQ26AMW RXQ28AMW RXQ30AMW
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★	DTA104A61			
3	Bộ chuyển đổi giao diện tự động hóa nhà ★	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	—	BKS26A*1	—	BKS26A*1

STT	Loại / Mục	RXQ32AMW RXQ34AMW RXQ36AMW RXQ38AMW	RXQ40AMW RXQ42AMW RXQ44AMW RXQ46AMW	RXQ48AMW RXQ50AMW RXQ52AMW RXQ54AMW	RXQ56AMW RXQ58AMW RXQ60AMW
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	DTA109A51			
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★	DTA104A61			
3	Bộ chuyển đổi giao diện tự động hóa nhà ★	DTA116A51			
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	BKS26A *1			

Lưu ý: *1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu ★

Danh Sách Tùy Chọn

Dàn nóng

VRV S High Efficiency SERIES
(Loại Hiệu Suất Cao)

STT	Mục \ Loại	RSU(Y)Q4A	RSU(Y)Q5A	RSU(Y)Q6A	RSU(Y)Q7A	RSU(Y)Q8A	RSUQ9A
1	Bộ chia gas Header pack	BHF6RHP6Z, BHF6ARHP6Z, BHF8RHP6Z, BHF10RHP6Z					
2	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh, KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)					
3	Khớp nối REFNET	KHRP26A22T			KHRP26A22T, KHRP26A33T		
4	Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8					
5	Nút xả	BKP082A41					
6	Lưới điều chỉnh hướng gió	KPW082A41					

Tùy chọn PCB

STT	Mục \ Loại	RSU(Y)Q4A	RSU(Y)Q5A	RSU(Y)Q6A	RSU(Y)Q7A	RSU(Y)Q8A	RSUQ9A
1	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET ★	DTA109A51					
2	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài ★	DTA104A61					
3	Bộ chuyển đổi giao diện nhà thông minh ★	DTA116A51					
4	Bảng tùy chọn cho bộ điều khiển	BKS26B*1			BKS26C*1		

Lưu ý: 1. Cần thiết cho mỗi bộ tiếp hợp được đánh dấu. ★

VRV IV S SERIES

Một Chiều Lạnh

STT	Mục \ Loại	RXMQ4A	RXMQ5B	RXMQ6B	RXMQ8A	RXMQ9A
1	Bộ chia gas Header pack	BHF6RHP6Z, BHF6ARHP6Z, BHF8RHP6Z				
2	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)				
3	Khớp nối REFNET	KHRP26A22T			KHRP26A22T, KHRP26A33T	
4	Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8				
5	Nút nước xả ở giữa	KKPJ5H280				
6	Bộ cố định ngăn đổ dàn nóng	KKTP5B112				
7	Bộ cố định có dây ngăn đổ dàn nóng	—			K-KYZP15C	

Hai Chiều Lạnh/Sưởi

STT	Mục \ Loại	RXYMQ4A	RXYMQ5B	RXYMQ6B	RXYMQ8A	RXYMQ9A
1	Bộ chia gas Header pack	BHF6RHP6Z, BHF6ARHP6Z, BHF8RHP6Z				
2	Bộ chọn làm lạnh/sưởi	KRC19-26A	—			
2-1	Hộp sữa chữa	KJB111A	—			
3	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)				
4	Khớp nối REFNET	KHRP26A22T			KHRP26A22T, KHRP26A33T	
5	Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8				
6	Nút nước xả ở giữa	KKPJ5H280				
7	Bộ cố định ngăn đổ dàn nóng	KKTP5B112				
8	Bộ cố định có dây ngăn đổ dàn nóng	—			K-KYZP15C	

VRV IV Q SERIES Loại Tiêu Chuẩn

STT	Mục \ Loại		RQ(Y)Q6T(E) RQ(Y)Q8T(E) RQ(Y)Q10T(E)	RQ(Y)Q12T(E) RQ(Y)Q14T(E) RQ(Y)Q16T(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh), (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8	
2	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RQYQ)	

STT	Mục \ Loại		RQ(Y)Q18TN(E) RQ(Y)Q20TN(E) RQ(Y)Q22TN(E)	RQ(Y)Q24TN(E) RQ(Y)Q26TN(E) RQ(Y)Q28TN(E)	RQ(Y)Q30TN(E) RQ(Y)Q32TN(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8		
2	Nối giảm kích cỡ ống		—	KHRP26M73TP, KHRP26M73HP	
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100		
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RQYQ)		

STT	Mục \ Loại		RQ(Y)Q34TN(E) RQ(Y)Q36TN(E)	RQ(Y)Q38TN(E) RQ(Y)Q40TN(E)	RQ(Y)Q42TN(E) RQ(Y)Q44TN(E)	RQ(Y)Q46TN(E) RQ(Y)Q48TN(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P151			
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RQYQ)			

VRV IV Q SERIES Loại Tiết Kiệm Diện Tích

STT	Mục \ Loại		RQ(Y)Q18T(E) RQ(Y)Q20T(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8
2	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RQYQ)

STT	Mục \ Loại		RQ(Y)Q30TS(E) RQ(Y)Q32TS(E) RQ(Y)Q34TS(E)	RQ(Y)Q36TS(E) RQ(Y)Q38TS(E) RQ(Y)Q40TS(E)	RQ(Y)Q42TS(E) RQ(Y)Q44TS(E)	RQ(Y)Q46TS(E) RQ(Y)Q48TS(E)
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100		BHFP22P151	
4	Bộ chọn làm lạnh/sưởi		KRC19-26A (Chỉ áp dụng cho RQYQ)			

Danh Sách Tùy Chọn

Dàn nóng

VRV IV W SERIES

STT	Loại / Mục		RWEYQ6T RWEYQ8T RWEYQ10T RWEYQ12T	RWEYQ14T RWEYQ16T RWEYQ18T RWEYQ20T RWEYQ22T RWEYQ24T	RWEYQ26T RWEYQ28T RWEYQ30T RWEYQ32T RWEYQ34T RWEYQ36T
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP25M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP25M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP25M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP25M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP25M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP25M73H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M22H (Tối đa 4 nhánh), KHRP26M33H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh), KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET	KHRP25A22T, KHRP25A33T, KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP25A22T, KHRP25A33T, KHRP25A72T, KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP25A22T,KHRP25A33T, KHRP25A72T, KHRP25A73T, KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG25A33T8, BHRG25A72T8, BHRG25A73T8 BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8		
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		—	BHFP22MA56	BHFP22MA84
3	Bộ tiếp hợp điều khiển bên ngoài		DTA104A62		
4	Bộ lọc		BWU26A15, BWU26A20		

VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM Loại COP Cao
(Thu hồi nhiệt cấp nước nóng)

STT	Loại / Mục		RWHQ12TH RWHQ14TH RWHQ16TH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8
2	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100
3	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82
4	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82

STT	Loại / Mục		RWHQ18TH RWHQ20TH RWHQ22TH	RWHQ24TH RWHQ26TH RWHQ28TH RWHQ30TH RWHQ32TH RWHQ34TH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T,KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8	
2	Nối giảm kích cỡ ống		—	KHRP26M73TP, KHRP26M73HP
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P151	
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82	
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82	

STT	Loại / Mục		RWHQ36TH RWHQ38TH	RWHQ40TH RWHQ42TH	RWHQ44TH RWHQ46TH	RWHQ48TH RWHQ50TH
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P151			
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82			
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82			

VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM (Thu hồi nhiệt cấp nước nóng) Loại Tiêu Chuẩn

STT	Mục \ Loại		RWHQ6T RWHQ8T RWHQ10T	RWHQ12T RWHQ14T RWHQ16T
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8	
2	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82	
3	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82	

STT	Mục \ Loại		RWHQ18TN RWHQ20TN RWHQ22TN	RWHQ24TN RWHQ26TN RWHQ28TN	RWHQ30TN RWHQ32TN
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
		Khớp nối REFNET 2 nhánh	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8		
2	Nối giảm kích cỡ ống		—	KHRP26M73TP, KHRP26M73HP	
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100		
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82		
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82		

STT	Mục \ Loại		RWHQ34TN RWHQ36TN RWHQ38TN RWHQ40TN	RWHQ42TN RWHQ44TN RWHQ46TN RWHQ48TN	RWHQ50TN RWHQ52TN RWHQ54TN RWHQ56TN	RWHQ58TN RWHQ60TN
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)			
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T			
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8			
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP			
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P151			
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82			
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82			

VRV IV HEAT RECOVERY HOT WATER SYSTEM (Thu hồi nhiệt cấp nước nóng) Loại Tiết Kiệm Diện Tích

STT	Mục \ Loại		RWHQ18T RWHQ20T
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T, BHRG26A72T, BHRG26A73T
2	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82
3	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82

STT	Mục \ Loại		RWHQ22TS	RWHQ24TS RWHQ26TS RWHQ28TS	RWHQ30TS RWHQ32TS RWHQ34TS	RWHQ36TS RWHQ38TS RWHQ40TS
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) KHRP26M72H (Tối đa 8 nhánh)	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)		
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T		
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8			
2	Nối giảm kích cỡ ống		—	KHRP26M73TP, KHRP26M73HP		
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P100			
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82			
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82			

STT	Mục \ Loại		RWHQ42TS RWHQ44TS RWHQ46TS	RWHQ48TS RWHQ50TS
1	Đường ống dẫn phân phối	Khớp nối REFNET nhiều nhánh	KHRP26M22H, KHRP26M33H, KHRP26M72H, KHRP26M73H (Tối đa 4 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh) (Tối đa 8 nhánh)	
		Khớp nối REFNET	KHRP26A22T, KHRP26A33T, KHRP26A72T, KHRP26A73T	
		Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8	
2	Nối giảm kích cỡ ống		KHRP26M73TP, KHRP26M73HP	
3	Bộ ống kết nối dàn nóng		BHFP22P151	
4	Hộp điều khiển nước nóng		BRCM82	
5	Bộ điều khiển từ xa nước nóng		BRCS82	

Danh Sách Tùy Chọn

Dàn lạnh *VRV*

Cassette Round Flow có Cảm Biến và Streamer



STT	Mục \ Loại			FXFTQ25A FXFTQ32A FXFTQ40A FXFTQ50A FXFTQ63A FXFTQ80A	FXFTQ100A FXFTQ125A FXFTQ140A	FXFSQ25C	FXFSQ50C
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ tiêu chuẩn có cảm biến	Trắng sáng	BYCQ125EEF			
			Đen	BYCQ125EEK			
		Mặt nạ tiêu chuẩn	Trắng sáng	BYCQ125EAF(8) *			
			Đen	BYCQ125EAK *			
		Mặt nạ thiết kế [1,14]	Trắng sáng	BYCQ125EAPF *			
		Mặt nạ lưới tự động [2,3]	Trắng sáng	BYCQ125EBSF *			
2	Tấm chắn miệng gió thổi [4]		Dùng cho 3, 4 hướng thổi	—	—	KDBH551C160	
			Dùng cho 2 hướng thổi	—	—	KDBH552C160	
3	Miếng đệm mặt nạ			KDB55J160F			
4	Bộ lấy gió tươi	Khoang lọc [4,5,6]	Without T-duct joint	KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) [8]			
			With T-duct joint	KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) [8]			
		Direct installation type [7]		KDDP55X160A			
5	Phin lọc hiệu suất cao [9,14] (Bao gồm khoang lọc)		(*Phương pháp đo màu 65%*)	—	—	KAF556D80	KAF556D160
			(Phương pháp đo màu 90%)	—	—	KAF557D80	KAF557D160
6	Phin lọc thay thế hiệu suất cao [9,10,14]		(Phương pháp đo màu 65%)	—	—	KAF552D80	KAF552D160
			(Phương pháp đo màu 90%)	—	—	KAF553D80	KAF553D160
7	Khoang phin lọc			—	—	KDDFP55C160	
8	Thiết bị lọc khí UV Streamer (Khoang UV) [12,14]			—	—	BAEF125AW1	
9	Phin lọc thay thế (cho thiết bị lọc khí UV streamer) (MERV 13) [12,14,15]			—	—	BAF55A125	
10	Phin lọc hiệu suất cao (MERV 8) [9]			BAF552A160			
11	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF5511D160			
12	Phin lọc thay thế tuổi siêu bền (Mặt nạ lưới tự động)			KAF5512D160			
13	Phin lọc siêu bền (Bao gồm khoang lọc) [9]			—	—	KAF555D160	
14	Phin lọc siêu bền [9,10]			—	—	KAF550D160	
15	Khoang nối ống gió nhánh [4]			KDJP55C80	KDJP55C160	KDJP55C80	KDJP55C160
16	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao [11,13]			KDTP55K80B	KDTP55K160B	KDTP55K80B	KDTP55K160B

Lưu ý: 1. Khi lắp mặt nạ thiết kế, chiều cao thân (chiều cao trần) cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn 42 mm. Mặt nạ thiết kế không hoạt động với 2 và 3 hướng thổi.
2. Một điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động đi kèm để hạ xuống và nâng lưới hút.
3. Khi lắp đặt mặt nạ lưới tự động, chiều cao thân (kích thước trần yêu cầu) là 55 mm cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn.
4. Luồng gió tuần hoàn không khả dụng với tùy chọn này.
5. Khi lắp đặt bộ lấy gió tươi (khoang lọc), hai miệng thổi gió ở góc sẽ bị đóng lại.
6. Khuyến cáo rằng lượng không khí ngoài trời được đưa vào qua bộ lấy gió tươi được giới hạn ở mức 10% tốc độ luồng khí tối đa của dàn lạnh.
Đưa lượng gió vào cao hơn sẽ làm tăng âm thanh khi vận hành và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.
7. Thể tích gió tươi đối với loại lắp đặt trực tiếp xấp xỉ 1% lưu lượng gió của dàn lạnh. Nên sử dụng loại khoang lọc khi cần nhiều gió tươi.
8. Vui lòng đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì chỉ tên.
9. Tùy chọn này không thể áp dụng cho mặt nạ thiết kế và mặt nạ lưới tự động.
10. Cần có khoang phin lọc.
11. Vui lòng sử dụng trong trường hợp nhiệt độ / độ ẩm bên trong trần nhà có thể vượt quá 30°C, 80%RH.
12. Tùy chọn này không thể lắp đặt với BYCQ125EAPF / BYCQ125EAK / BYCQ125EEK / KDBH551C160 / KDBH552C160 / KDTP55K80B/160B, và bộ / phin lọc yêu cầu buồng(KDDP55C160/160K, KAF556D80/160, KAF557D80/160, KAF555D160, KDJP55C80/160).
13. Đối với mặt nạ và một tùy chọn có khoang, chẳng hạn như mặt nạ thiết kế, mặt nạ lưới tự động, thiết bị lọc khí UV Streamer, phin lọc siêu bền, phin lọc hiệu suất cao và bộ lấy gió tươi loại khoang, cần có lớp cách nhiệt bằng bông thủy tinh hoặc bọt polyethylene dày 10 mm trở lên cho khu vực khoang.
14. Tùy chọn này chỉ có thể áp dụng khi 2 và 3 hướng thổi bằng cách sử dụng tấm chắn miệng gió.
15. Cần có thiết bị lọc khí UV Streamer (khoang UV).
*Những mặt nạ này không chứa chức năng cảm biến.



Cassette Round Flow có Streamer

STT	Mục / Loại				FXFRQ25A FXFRQ32A FXFRQ40A	FXFRQ50A FXFRQ63A FXFRQ80A	FXFRQ100A FXFRQ125A FXFRQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ tiêu chuẩn	Trắng sáng		BYCQ125EAF(8) *		
			Đen		BYCQ125EAK *		
		Mặt nạ thời trang [1]	Trắng sáng		BYCQ125EAPF *		
		Mặt nạ lưới tự động [2, 3]	Trắng sáng		BYCQ125EBSF *		
2	Miếng đệm mặt nạ				KDB55J160F		
3	Bộ lấy gió tươi		Khoang lọc [4,5]	Không có ống nối chữ T	KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) [7]		
				Có ống nối chữ T	KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) [7]		
			Lắp đặt trực tiếp [6]		KDDP55X160A		
4	Phin lọc hiệu suất cao (MERV 8) [8]				BAF552A160		
5	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao				KAF5511D160		
6	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao (Mặt nạ lưới tự động)				KAF5512D160		
7	Khoang nối ống gió nhánh				KDJP55C80		KDJP55C160
8	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao [9]				KDTP55K80B		KDTP55K160B

Lưu ý: 1. Khi lắp mặt nạ thiết kế, chiều cao thân (chiều cao trần) cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn 42 mm. Mặt nạ thiết kế không hoạt động với 2 và 3 hướng thổi.
2. Một điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động đi kèm để hạ xuống và nâng lưới hút.
3. Khi lắp đặt mặt nạ lưới tự động, chiều cao thân (kích thước trần yêu cầu) là 55 mm cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn.
4. Khi lắp đặt bộ lấy gió tươi (khoang lọc), hai miệng thổi gió ở góc sẽ bị đóng lại.
5. Khuyến cáo rằng lượng không khí ngoài trời được đưa vào qua bộ lấy gió tươi được giới hạn ở mức 10% tốc độ luồng khí tối đa của dàn lạnh.
Đưa lượng gió vào cao hơn sẽ làm tăng âm thanh khi vận hành và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.
6. Thể tích gió tươi đối với loại lắp đặt trực tiếp xấp xỉ 1% lưu lượng gió của dàn lạnh. Nên sử dụng loại khoang lọc khi cần nhiều gió tươi.
7. Vui lòng đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì chỉ tên.
8. Tùy chọn này không thể áp dụng cho mặt nạ thiết kế và mặt nạ lưới tự động.
9. Vui lòng sử dụng trong trường hợp nhiệt độ/độ ẩm bên trong trần nhà có thể vượt quá 30°C, 80% RH.
10. Đối với mặt nạ và một tùy chọn có khoang, chẳng hạn như mặt nạ thiết kế, mặt nạ lưới tự động, thiết bị lọc khí UV Streamer, phin lọc siêu bền, phin lọc hiệu suất cao và bộ lấy gió tươi loại khoang, cần có lớp cách nhiệt bằng bông thủy tinh hoặc bọt polyethylene dày 10 mm trở lên cho khu vực khoang.
11. Tùy chọn này chỉ có thể áp dụng khi 2 và 3 hướng thổi bằng cách sử dụng tấm chắn miệng gió.
*Những mặt nạ này không chứa chức năng cảm biến.



Cassette Round Flow

STT	Mục / Loại				FXFQ25A FXFQ32A FXFQ40A	FXFQ50A FXFQ63A FXFQ80A	FXFQ100A FXFQ125A FXFQ140A
1	Mặt nạ trang trí	Mặt nạ tiêu chuẩn	Trắng sáng		BYCQ125EAF(8) *		
			Đen		BYCQ125EAK *		
		Mặt nạ thiết kế [1, 14]	Trắng sáng		BYCQ125EAPF *		
		Mặt nạ lưới tự động [2, 3]	Trắng sáng		BYCQ125EBSF *		
2	Tấm chắn miệng gió thổi [4]		Dùng cho 3, 4 hướng thổi		KDBH551C160		
			Dùng cho 2 hướng thổi		KDBH552C160		
3	Miếng đệm mặt nạ				KDB55J160F		
4	Bộ lấy gió tươi		Khoang lọc [4, 5, 6]	Không có ống nối chữ T	KDDP55C160 (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160-2) [8]		
				Có ống nối chữ T	KDDP55C160K (Thành phần: KDDP55C160-1, KDDP55C160K2) [8]		
			Lắp đặt trực tiếp [7]		KDDP55X160A		
5	Phin lọc hiệu suất cao [9, 14] (Bao gồm khoang lọc)		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF556D80		KAF556D160
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF557D80		KAF557D160
6	Phin lọc thay thế hiệu suất cao [9, 10, 14]		(Phương pháp đo màu 65%)		KAF552D80		KAF552D160
			(Phương pháp đo màu 90%)		KAF553D80		KAF553D160
7	Khoang phin lọc				KDDFP55C160		
8	Thiết bị lọc khí UV Streamer (Khoang UV) [12, 14]				BAEF125AW1		
9	Phin lọc thay thế (cho thiết bị lọc khí UV streamer) (MERV 13) [12, 14, 15]				BAF55A125		
10	Phin lọc hiệu suất cao (MERV 8) [9]				BAF552A160		
11	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao				KAF5511D160		
12	Phin lọc thay thế tuổi siêu bền (Mặt nạ lưới tự động)				KAF5512D160		
13	Phin lọc siêu bền (Bao gồm khoang lọc) [9]				KAF555D160		
14	Phin lọc siêu bền [9, 10]				KAF550D160		
15	Khoang nối ống gió nhánh [4]				KDJP55C80		KDJP55C160
16	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao [11, 13]				KDTP55K80B		KDTP55K160B

Lưu ý: 1. Khi lắp mặt nạ thiết kế, chiều cao thân (chiều cao trần) cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn 42 mm. Mặt nạ thiết kế không hoạt động với 2 và 3 hướng thổi.
2. Một điều khiển từ xa chuyên dụng cho mặt nạ lưới tự động đi kèm để hạ xuống và nâng lưới hút.
3. Khi lắp đặt mặt nạ lưới tự động, chiều cao thân (kích thước trần yêu cầu) là 55 mm cao hơn mặt nạ tiêu chuẩn.
4. Luồng gió tuần hoàn không khả dụng với tùy chọn này.
5. Khi lắp đặt bộ lấy gió tươi (khoang lọc), hai miệng thổi gió ở góc sẽ bị đóng lại.
6. Khuyến cáo rằng lượng không khí ngoài trời được đưa vào qua bộ lấy gió tươi được giới hạn ở mức 10% tốc độ luồng khí tối đa của dàn lạnh.
Đưa lượng gió vào cao hơn sẽ làm tăng âm thanh khi vận hành và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệt độ.
7. Thể tích gió tươi đối với loại lắp đặt trực tiếp xấp xỉ 1% lưu lượng gió của dàn lạnh. Nên sử dụng loại khoang lọc khi cần nhiều gió tươi.
8. Vui lòng đặt hàng bằng cách sử dụng tên của cả hai thành phần thay vì chỉ tên.
9. Tùy chọn này không thể áp dụng cho mặt nạ thiết kế và mặt nạ lưới tự động.
10. Cần có khoang phin lọc.
11. Vui lòng sử dụng trong trường hợp nhiệt độ / độ ẩm bên trong trần nhà có thể vượt quá 30°C, 80%RH.
12. Tùy chọn này không thể lắp đặt với BYCQ125EAPF / BYCQ125EAK / BYCQ125EEK / KDBH551C160 / KDBH552C160 / KDTP55K80B/160B, và bộ / phin lọc yêu cầu buồng(KDDP55C160/160K, KAF556D80/160, KAF557D80/160, KAF555D160, KDJP55C80/160).
13. Đối với mặt nạ và một tùy chọn có khoang, chẳng hạn như mặt nạ thiết kế, mặt nạ lưới tự động, thiết bị lọc khí UV Streamer, phin lọc siêu bền, phin lọc hiệu suất cao và bộ lấy gió tươi loại khoang, cần có lớp cách nhiệt bằng bông thủy tinh hoặc bọt polyethylene dày 10 mm trở lên cho khu vực khoang.
14. Tùy chọn này chỉ có thể áp dụng khi 2 và 3 hướng thổi bằng cách sử dụng tấm chắn miệng gió.
15. Cần có thiết bị lọc khí UV Streamer (khoang UV).
*Những mặt nạ này không chứa chức năng cảm biến.

Danh Sách Tùy Chọn

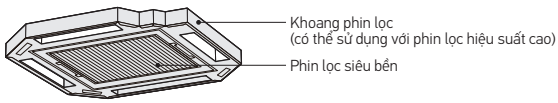
Dàn lạnh *VRV*

Phụ kiện tùy chọn cho Cassette Round Flow có Cảm Biến và Streamer & Cassette Round Flow có Streamer & Cassette Round Flow

Phụ kiện cần thiết đối với máy vận hành trong môi trường đặc biệt

Phin lọc siêu bền

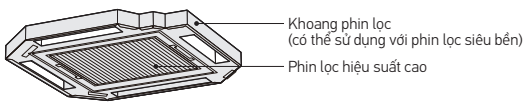
Ngay cả trong môi trường nhiều bụi mà máy điều hòa phải hoạt động liên tục, phin lọc siêu bền chỉ cần vệ sinh một năm một lần.



Môi trường nhiều bụi: Thay phin lọc hàng năm
*Đối với mật độ bụi 0,3mg/m³ (Cần mua riêng máy lọc không khí).
1 năm (khoảng 5.000 giờ) 15 giờ/ngày x 28 ngày/tháng x 12 tháng/năm
Cửa hàng hoặc văn phòng thông thường: Thay phin lọc 4 năm một lần
*Đối với mật độ bụi 0,15 mg/m³
4 năm (khoảng 10.000 giờ) 8 giờ/ngày x 25 ngày/tháng x 12 tháng/năm x 4 năm

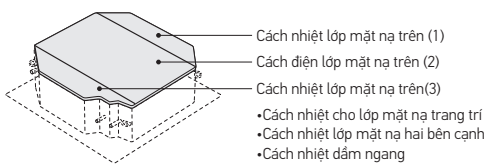
Phin lọc hiệu suất cao

Có hai loại: độ màu 65% và 90%.



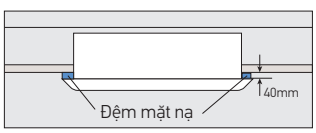
Bộ cách nhiệt độ ẩm cao

Hãy sử dụng bộ cách nhiệt khi bạn cho rằng nhiệt độ và độ ẩm bên trong trần tương ứng vượt quá 30°C và 80%.



Miếng đệm mặt nạ

Chỉ sử dụng khi có không gian tối thiểu giữa trần treo và tấm trần.



Lưu ý: Một số cấu trúc trần nhà có thể gây khó khăn cho việc lắp đặt. Hãy liên hệ với Đại lý bán hàng của Daikin trước khi lắp đặt.

Miếng dán miệng gió

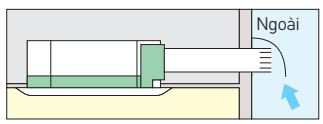
Tấm chắn miệng gió ngăn gió thoát ra ở miệng gió không sử dụng đối với kiểu thổi gió 2 hướng hoặc 3 hướng.

Khoang nối ống gió nhánh

Cho phép bạn kết nối một ống gió mềm tròn linh hoạt vào miệng gió bất cứ chỗ nào sau khi được lắp đặt.

Bộ lấy gió tươi [1, 2]

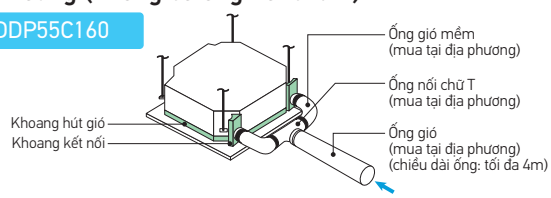
Sử dụng bộ nạp gió tươi này, có thể lắp thêm ống gió để tăng khả năng hút không khí từ bên ngoài. Có hai loại khoang có thể nạp gió ở hai bộ phận: ống nối chữ T và không có ống nối chữ T.



Máy có thể được lắp đặt theo các cách sau:

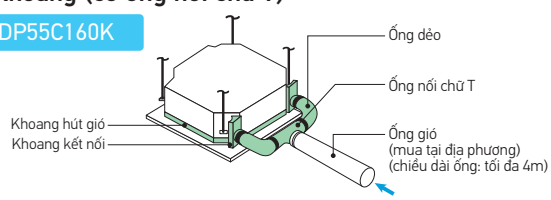
Loại khoang (không có ống nối chữ T) [3, 4, 5]

KDDP55C160



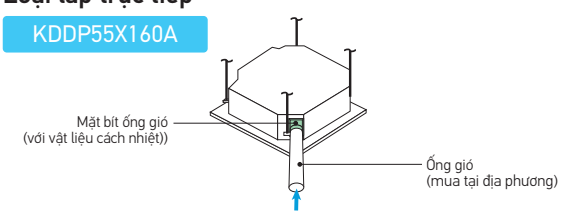
Loại khoang (có ống nối chữ T) [3, 4, 5]

KDDP55C160K



Loại lắp trực tiếp [6]

KDDP55X160A



Chú ý: 1. Việc sử dụng các tùy chọn sẽ tăng âm thanh vận hành.
2. Các ống gió, quạt, lưới chống côn trùng, van chặn lửa, bộ lọc không khí và các bộ phận khác, nếu cần, phải được mua tại địa phương.
3. Khi sử dụng quạt mua tại địa phương, cần phải có khóa liên động với máy điều hòa. Cần có PCB tùy chọn (BRP11B62) để khóa liên động.
4. Khi lắp đặt bộ cấp gió tươi (loại khoang, hai hướng ra của ống dẫn khí sẽ bị đóng lại.
5. Khuyến cáo rằng lượng không khí ngoài trời được đưa vào qua bộ lấy gió tươi được giới hạn ở mức 10% tốc độ luồng khí tối đa của dàn lạnh.Đưa lượng gió vào cao hơn sẽ làm tăng âm thanh khi vận hành và cũng có thể ảnh hưởng đến cảm biến nhiệtđộ.
6. Thể tích gió tươi đối với loại lắp đặt trực tiếp xấp xỉ 1% lưu lượng gió của dàn lạnh. Nên sử dụng loại khoang lọc khi cần nhiều gió tươi.

Phin Lọc Hiệu Suất Cao (MERV 8)

Tính Năng và Lợi Ích

BAF552A160



Đạt chuẩn xếp hạng MERV 8

Đây là phin lọc có hiệu suất cao và đạt được chuẩn xếp hạng MERV 8.

Lọc bụi mịn PM2.5

Phin lọc này có khả năng giữ các hạt bụi mịn siêu nhỏ điều mà phin lọc thô có sẵn không thể làm được, phin lọc này thu được 97% các hạt 1,0-3,0 µm và 99% các hạt 3,0-10 µm khi luồng không khí đi qua phin lọc 10 lần.

Thay phin lọc 2 lần trong 1 năm

Thay phin lọc 2 lần trong 1 năm để duy trì hiệu suất hoạt động cao của lưới lọc.

Phin lọc không cần khoang chứa

Không cần các linh kiện bổ sung và các thao tác lắp đặt khó khăn. Chỉ cần thay thế phin lọc thô có sẵn.

Trang bị thêm cho dàn lạnh hiện có

Có thể gắn kèm với dàn lạnh cassette round flow hiện tại của bạn để cải thiện chất lượng không khí bên trong.

Thông số kỹ thuật

Tên Model		BAF552A160		
Thương hiệu		DAIKIN		
Nơi sản xuất		AAF Malaysia		
Hiệu suất		MERV 8		
Kích thước	mm	526 x 523 x 35		
Lưu lượng gió	m^3/phút	13.0	22.9	37.0
Giảm áp suất ban đầu*2	Pa	18.1	35.8	81.4
Trọng lượng	g	520		
Tuổi thọ *3		6 tháng (1,250 giờ)		
Tái sử dụng		Không tái sử dụng		

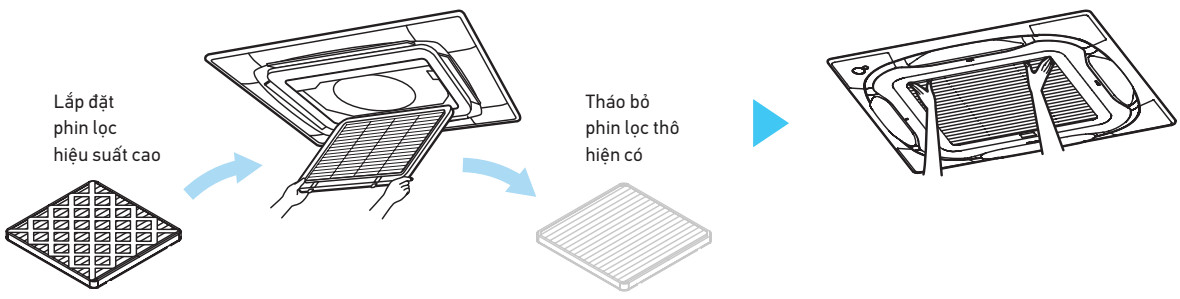
Lưu ý: 1.Cần đặt chế độ trần cao tại nơi lắp đặt để tránh tình trạng giảm thể tích không khí khi lắp đặt phin lọc.
Kiểu cài đặt là khác nhau tùy theo từng kiểu máy. Vui lòng tham khảo hướng dẫn lắp đặt.

*2. Kết quả này chỉ dựa trên thử nghiệm của phin lọc. Kết quả có thể khác với trong môi trường sử dụng thực tế ở nơi lắp đặt phin lọc trong dàn lạnh.

*3. Tuổi thọ của phin lọc có thể thay đổi tùy thuộc vào điều kiện của môi trường vận hành.
Một số trường hợp nhất định như khu vực giao thông đông đúc, có vật nuôi hoặc có người hút thuốc tại nơi ở, hoặc các tình huống khác thì có thể yêu cầu thay thế thường xuyên hơn.

Dễ Dàng Thay Thế

Phin lọc thô hiện tại có thể được thay thế dễ dàng*.
Vì đây là phin lọc hiệu suất cao không cần khoang chứa, người lắp đặt chỉ cần tháo bỏ phin lọc thô hiện tại và thay thế nó bằng phin lọc hiệu suất cao một cách dễ dàng.



* Phin lọc cần được gắn cố định vào máy điều hòa không khí bằng các linh kiện đi kèm, vui lòng tham khảo các đại lý khi lắp đặt hoặc thay thế phin lọc.

Danh Sách Tùy Chọn

Dàn lạnh *VRV*



Cassette Âm Trần 4 Hướng Thổi Nhỏ Gọn

STT	Mục \ Loại	FXZQ20B	FXZQ25B	FXZQ32B	FXZQ40B	FXZQ50B
1-1	Mặt nạ trần lưới	BYFQ60CAW				
1-2	Cảm biến cho mặt nạ trần lưới	BRYQ60AAW				
2	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	KAF441C60				
3	Bộ nạp gió tươi	KDDQ44XA60				
4	Thiết bị lọc khí Streamer *1	BAPWS55A61				

Lưu ý: *1. Chỉ áp dụng khi kết nối điều khiển từ xa có dây thời trang (BRC1H63W/K).



Cassette Âm Trần 2 Hướng Thổi

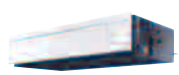
STT	Mục \ Loại		FXCQ20B	FXCQ25B	FXCQ32B	FXCQ40B	FXCQ50B	FXCQ63B	FXCQ80B	FXCQ125B
1	Mặt nạ trang trí		BYBCQ40CF				BYBCQ63CF		BYBCQ125CF	
2	Phin lọc hiệu suất cao *1	65 %	KAF532C50				KAF532C80		KAF532C160	
		90 %	KAF533C50				KAF533C80		KAF533C160	
3	Khoang lọc hồi phía dưới		KDDFP53B50				KDDFP53B80		KDDFP53B160	
4	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		KAF531C50				KAF531C80		KAF531C160	
5	Thiết bị lọc khí Streamer *2		BAPWS55A61							
6	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao *3		KDTP53B50A				KDTP53B80A		KDTP53B160A	

Lưu ý: *1. Nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao thì cần phải có khoang lọc.
*2. Chỉ áp dụng khi kết nối điều khiển từ xa có dây thời trang (BRC1H63W/K).
*3. Vui lòng sử dụng trong trường hợp nhiệt độ/độ ẩm bên trong trần nhà có thể vượt quá 30°C, 80% RH.



Cassette Âm Trần 1 Hướng Thổi

STT	Mục \ Loại	FXEQ20A FXEQ25A	FXEQ32A FXEQ40A	FXEQ50A FXEQ63A
1	Mặ nạ trang trí	BYEP40AW1		BYEP63AW19



Giấu Trần Nối Ống Gió (Luồng Gió 3D có Cảm Biến)

STT	Mục \ Loại	FXDSQ20A	FXDSQ25A	FXDSQ32A	FXDSQ40A	FXDSQ50A	FXDSQ63A
1	Ống gió mềm	BFD37B40				BFD37B50	BFD37B63



Giấu Trần Nối Ống Gió (Cho Phòng Ngủ)

STT	Mục \ Loại	FXDBQ40A	FXDBQ50A	FXDBQ63A	FXDBQ80A
1	Khoang lọc Streamer nối ống gió	BDEZ500A140VE		BDEZ500A510VE	

Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng (Tiêu Chuẩn)



STT	Mục \ Loại		FXDQ20PD	FXDQ25PD	FXDQ32PD	FXDQ40ND	FXDQ50ND	FXDQ63ND
1	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao		KDT25N32			KDT25N50		KDT25N63

Giấu Trần Nối Ống Gió Dạng Mỏng (Nhỏ Gọn)



STT	Mục \ Loại	FXSQ20SP	FXSQ25SP	FXSQ32SP	FXSQ40SP	FXSQ50SP	FXSQ63SP
1	Khoang lọc Streamer nối ống gió	BDEZ500A140VE					BDEZ500A510VE

Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình



STT	Mục \ Loại		FXSQ20PA FXSQ25PA FXSQ32PA	FXSQ40PA	FXSQ50PA	FXSQ63PA FXSQ80PA	FXSQ100PA FXSQ125PA	FXSQ140PA
1	Phin lọc hiệu suất cao *1	65%	KAF632C36	KAF632C56	KAF632C80		KAF632C160	—
		90%	KAF633C36	KAF633C56	KAF633C80		KAF633C160	—
2	Khoang phin lọc (hồi sau) *1		KDDFP63B36	KDDFP63B56	KDDFP63B80		KDDFP63B160	KDDF63B160B
3	Phin lọc tuổi thọ cao *1		KAF631C36	KAF631C56	KAF631C80		KAF631C160	—
4	Khoang lọc Streamer nối ống gió		BDEZ500A60VE BDEZ500A140VE	BDEZ500A140VE		BDEZ500A140VE BDEZ500A510VE	BDEZ500A510VE	
5	Mặt nạ bảo trì (Trắng sáng)		KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F		KTBJ25K160F	
6	Bộ chuyển đổi kết nối miệng gió thổi		KDAP25A36A	KDAP25A56A	KDAP25A71A		KDAP25A140A	—
7	Miếng che cho mặt nạ bên cạnh dàn lạnh		KDBD63A160					—

Lưu ý: *1. Nếu lắp đặt phin lọc hiệu suất cao và phin lọc tuổi thọ cao thì cần phải có khoang lọc.

Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Trung Bình - Cao



STT	Mục \ Loại		FXMQ20PA FXMQ25PA FXMQ32PA	FXMQ40PA	FXMQ50PA FXMQ63PA	FXMQ80PA	FXMQ100PA FXMQ125PA FXMQ140PA
1	Phin lọc hiệu suất cao	65%	KAF372AA36	KAF372B56	KAF372B80		KAF372B160
		90%	–	KAF373B56	KAF373B80		KAF373B160
2	Khoang phin lọc		–	KDDF37AB56	KDDF37AB80		KDDF37AB160
3	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao		–	KAF371B56	KAF371B80		KAF371B160
4	Bộ khoang lọc tuổi thọ cao		–	KAF375C56	KAF375C80		KAF375C160
5	Khoang lọc Streamer nối ống gió		BDEZ500A60VE BDEZ500A140VE	BDEZ500A140VE		BDEZ500A510VE	
6	Mặt nạ dịch vụ (Trắng sáng)		KTBJ25K36F	KTBJ25K56F	KTBJ25K80F		KTBJ25K160F
7	Bộ chuyển đổi kết nối miệng gió thổi		KDAJ25K36A	KDAJ25K56A	KDAJ25K71A		KDAJ25K140A

Giấu Trần Nối Ống Gió Áp Suất Tĩnh Cao



STT	Mục \ Loại		FXMQ200P	FXMQ250P
1	Phin lọc thô 8mm		BAFL501A250	
2	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao 30mm		BAFL502A250	
3	Phin lọc hiệu suất cao	65%	BAFM503A250	
		90%	BAFH504A250	
4	Khoang lọc (Phin lọc tuổi thọ cao, phin lọc hiệu suất cao)		BDD500A250	
5	Khoang lọc Streamer nối ống gió		BDEZ500A510VE	
6	Bộ bơm nước xả		BDU510A250VM	
7	Bộ cách nhiệt độ ẩm cao		BDT520A250	

Danh Sách Tùy Chọn

Dàn lạnh VRV

Áp Trần 4 Hướng Thổi



STT	Mục \ Loại	FXUQ71A	FXUQ100A
1	Tấm chắn miệng gió thổi	KDBHP49B140	
2	Mặt nạ trang trí cho miệng gió thổi	KDBTP49B140	
3	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	KAF5511D160	

Áp Trần



STT	Mục \ Loại	FXHQ32MA	FXHQ63MA	FXHQ100MA	FXHQ125B	FXHQ140B
1	Bộ bơm nước xả	KDU50N60VE	KDU50N125VE		KDU50R160	
2	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	KAFJ501D56	KAFJ501D80	KAFJ501D112	KAF501B160	
3	Bộ ống chữ L (hướng lên)	—	KHFP5M160		KHFP5N160	
4-1	Thiết bị lọc khí Streamer *1,2	—			BAPWS55A61	
4-2	Bộ lắp đặt cho tùy chọn Streamer	—			BERPW50A61	

Lưu ý: *1. Cần phải có bộ lắp đặt cho tùy chọn Streamer (BERPW50A61).
*2. Chỉ áp dụng khi kết nối điều khiển từ xa có dây thời trang (BRC1H63W/K).

Treo Tường



STT	Mục \ Loại	FXAQ20B FXAQ25B FXAQ32B FXAQ40B	FXAQ50B FXAQ63B FXAQ71B	FXAQ80B FXAQ100B
1	Bộ EV gắn ngoài cho vận hành sưởi*1	BEV40E	BEV71E	BEV100E
2	Bộ bơm nước xả	K-KDU572KVE		
3	Thiết bị lọc khí Streamer*2	BAPWS57A61		
4	Phin lọc khí*3 (Enzyme blue / PM2.5)	BAFP094A51*4		BAFP094A51*5

Lưu ý: *1. Bộ EV gắn ngoài chỉ có hiệu quả trong việc giảm độ ồn khi vận hành trong quá trình sưởi.
Do đó, nó không hiệu quả khi kết nối với dàn nóng một chiều lạnh.
*2. Thiết bị lọc khí Streamer có thể được lắp cùng với phin lọc.
*3. Nếu đã lắp đặt thiết bị lọc khí Streamer, thì không cần thiết lắp đặt phin lọc ở vị trí đó.
*4. Lắp 2 phin lọc cho thiết bị nếu không được lắp bộ lọc khí Streamer.
*5. Lắp 3 phin lọc cho thiết bị nếu không được lắp bộ lọc khí Streamer.

Tủ Đứng Đặt Sàn



STT	Mục \ Loại	FXLQ20MA FXLQ25MA	FXLQ32MA FXLQ40MA	FXLQ50MA FXLQ63MA
1	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	KAF361L28	KAF361L45	KAF361L71

Tủ Đứng Đặt Sàn Giấu Tường



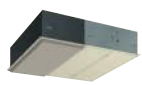
STT	Mục \ Loại	FXNQ20MA FXNQ25MA	FXNQ32MA FXNQ40MA	FXNQ50MA FXNQ63MA
1	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao	KAF361L28	KAF361L45	KAF361L71



Tủ Đứng Đặt Sàn Nối Ống Gió

STT	Mục / Loại				FXVQ125N	FXVQ200N	FXVQ250N	FXVQ400N	FXVQ500N
1	Cấp và Hồi	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao			KAF261M140	KAF261M224	KAF261M280	KAF261N450	KAF261N560
2		Phin lọc siêu bền			—			KAFSJ9A400	KAFSJ9A560
3		Khoang lọc hút mặt trước dành cho phin lọc hiệu suất cao	Mặt bích hút phía trước		KD-9A140	KD-9A200	KD-9A280	KD-9A400	KD-9A560
4			Lưới hồi		KDGF-9A140	KDGF-9A200	KDGF-9A280	KDGF-9A400	KDGF-9A560
5			Khoang lọc của phin lọc hiệu suất cao*1, 2	Phin lọc thay thế tuổi thọ cao *1, 2, 3	KAF-91B140	KAF-91B200	KAF-91B280	KAF-91B400	KAF-91B560
6				Phin lọc thay thế hiệu suất cao 65% *1, 3	KAF-92B140	KAF-92B200	KAF-92B280	KAF-92B400	KAF-92B560
7				90% *2, 3	KAF-93B140	KAF-93B200	KAF-93B280	KAF-93B400	KAF-93B560
8				Khoang phin lọc *1, 2	KDDF-9A140	KDDF-9A200	KDDF-9A280	KDDF-9A400	KDDF-9A560
9		Khoang thông gió *4			KPCJ140A	KPC5J	KPC8J	KPCJ400A	KPC15JA
10		Puly cho khoang thông gió *4			KPP8JA	KPP9JA	KPP10JA	—	
11		Bộ nạp gió tươi *5			KD106D10			KDFJ906A560	
12		Bộ hồi phía sau *5			KDFJ905B140	KDFJ905B200	KDFJ905B280	KDFJ905B400	KDFJ905B560
13		Lưới xả cho bên thông gió			KD101A10			KD101A20	
14	Đế gỗ				KKWJ9A140	KWF1G5P	KWF1G8P	KKWJ9A400	KWF1G15
15	Khung chống rung				K-ABSG1406A	K-ABSG1407A	K-ABSG1408A	K-ABSG1409A	K-ABSG1410A

Notes: *1. Khi đặt hàng khoang lọc cho phin lọc hiệu suất cao (65%), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ kiện tương ứng.
*2. Khi đặt hàng khoang lọc cho phin lọc hiệu suất cao (90%), vui lòng đặt hàng tất cả các phụ kiện tương ứng.
*3. Khi thay thế một phin lọc mới, vui lòng đặt hàng các phin lọc thay thế với tên model tương ứng phin lọc cũ.
*4. Sử dụng buồng thông gió và puly kết nối với nhau.
*5. Khi đưa gió tươi vào, hãy đảm bảo lưu lượng gió mới bằng hoặc nhỏ hơn 10% tổng lưu lượng gió.
Để biết chi tiết, vui lòng tham khảo bản vẽ bên ngoài kèm theo phụ kiện tùy chọn.



Điều Hòa Không Khí Cho Phòng Sạch

STT	Mục / Loại		FXBQ40P	FXBQ50P	FXBQ63P	FXBPQ63P
1	Bộ xả gió		—			BAF82A63
2	Phin lọc	Phin lọc HEPA	BAFH82A50		BAFH82A63	
3	Mặt nạ	Lưới hút gió ở trần	BYB82A50C		BYB82A63C	BYB82A63CP
4		Lưới hút gió từ sàn	BYB82A50W		BYB82A63W	BYB82A63WP
5	Mặt bích ống gió ngoài trời		KDFJ82A80			

Danh Sách Tùy Chọn

Bộ BS dành cho Hệ Thống Thu Hồi Nhiệt

Bộ BS Đơn



STT	Mục \ Loại	BSQ100A	BSQ160A	BSQ250A
1	Bộ giảm âm	KDDN26A1		
2	Bộ điều khiển bên ngoài cho dàn nóng	DTA104A61		
3	Bộ chuyển đổi cho nhiều người thuê	DTA114A61		

Bộ BS Đa Kết Nối



STT	Mục \ Loại	BS4Q14B	BS6Q14B	BS8Q14B	BS10Q14B	BS12Q14B	BS16Q14A
1	Bộ ống kín	KHFP26A100C					
2	Bộ khớp nối	KHRP26A250T					
3	Bộ giảm âm	KDDN26C4	KDDN26C8		KDDN26C12		KDDN26B16

Phương Pháp Lắp Đặt Chính Xác

HEADER PACK

STT	Mục \ Loại	4 cổng	6 cổng
1	HEADER PACK	BHF6RHP6Z	BHF6ARHP6Z, BHF8RHP6Z, BHF10RHP6Z, BHF16RHP6Z

TIGHTFIT

STT	Mục \ Loại	Khớp Nối Tiêu Chuẩn	Khớp Nối Giảm Ống	Khớp Nối Góc 90°	Nút Kiểm Tra
1	TIGHTFIT	SDGTC06, SDGTC09, SDGTC12 SDGTC15, SDGTB19, SDGTB22 SDGTB28, BDGTA34, BDGTA41	SDGTC0906, SDGTC1209, SDGTC1512 SDGTC1915, SDGTB2219, SDGTB2522 SDGTB2825, SDGTB3428	SDGTLB22 SDGTLB28	SDGTKB06, SDGTKB09, SDGTKB12 SDGTKB15, SDGTKB19, SDGTKB22 SDGTKB28

Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT

STT	Mục \ Loại	2 ống	3 ống
1	Khớp nối REFNET không hàn dành cho TIGHTFIT	BHRG26A33T8, BHRG26A72T8, BHRG26A73T8	BHRG25A33T8, BHRG25A72T8, BHRG25A73T8

Hệ Thống Điều Khiển

Phụ kiện tùy chọn của hệ thống điều khiển vận hành



Cảm biến
điều khiển
BRCS01A-1(4)(5)(6)

Dùng cho dàn lạnh ***VRV***

STT	Mục \ Loại		FXFTQ-A FXFRQ-A	FXFSQ-C	FXFQ-A	FXZQ-B	FXCQ-B	FXEQ-A	FXDSQ-A	FXDBQ-A	FXDQ-PD FXDQ-ND	FXDQ-SP	FXSQ-PA
1	Điều khiển từ xa có dây thời trang *5		BRC1H63W (Trắng) / BRC1H63K (Đen)						—	BRC1H63W Trắng) / BRC1H63K (Đen)			
2	Navigation remote controller *5 *(Điều khiển từ xa điều hướng)*		—	BRC1E63				BRC1F61		BRC1E63			
3	Điều khiển từ xa loại đơn giản		—	BRC2E61					—	BRC2E61			
4	Điều khiển từ xa không dây	Một chiều	—	BRC7M635F (Trắng sáng) BRC7M635K (Đen)		BRC7M531W	BRC7M66	BRC4M63	BRC4M66	BRC4C66			
		Hai chiều	—	BRC7M634F (Trắng sáng) BRC7M634K (Đen)		BRC7M530W	BRC7M65	BRC4M61	BRC4M65	BRC4C65			
5-1	Bộ chuyển đổi để nối dây (đầu ra trạng thái hoạt động)		★BRP11B62				—			★BRP11B62	★BRP11B61	—	★BRP11B62
5-2	Bộ chuyển đổi để nối dây		—				★ KRP1C14A	—					
6-1	Bộ chuyển đổi dây điện cho các phụ kiện điện (1)		—			★KRP2A62	★KRP2A51	—		★KRP2A61	★KRP2A53	—	★KRP2A61
6-2	Bộ chuyển đổi dây điện cho các phụ kiện điện (2)		★KRP4AA53				★KRP4AA51	—		★KRP4AA51	★KRP4A54	—	★KRP4AA51
7	Cảm biến từ xa (cho nhiệt độ trong nhà)		BRCS01A-5			BRCS01A-6		BRCS01A-4	—	BRCS01A-6	BRCS01A-1		BRCS01A-4
8	Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB ☆		KRP1H98A *2, 3			KRP1BB101 *4	KRP1C96 *2, 3	—		KRP4A98 *2, 3	KRP1BB101 *4	—	KRP4A98 *2, 3
9	Bộ chuyển đổi điều khiển bên ngoài cho dàn nóng		★ DTA104A62				★ DTA104A61	—		★ DTA104A61	★ DTA104A53	—	★ DTA104A61
10	Bộ chuyển đổi đầu vào kỹ thuật số		★BRP7A52			★BRP7A53	★BRP7A51	—		★BRP7A51	★BRP7A54	—	★BRP7A51

STT	Mục \ Loại		FXMQ-PA	FXMQ-P	FXUQ-A	FXHQ-MA	FXHQ-B	FXAQ-B	FXLQ-MA FXNQ-MA	FXVQ-N *7	FXBQ-P FXBPQ-P
1	Điều khiển từ xa có dây thời trang *5		BRC1H63W (Trắng) / BRC1H63K (Đen)								
2	Navigation remote controller *5 *(Điều khiển từ xa điều hướng)*		BRC1E63							BRC1E63 *6	BRC1E63
3	Điều khiển từ xa loại đơn giản		BRC2E61								
4	Điều khiển từ xa không dây	Một chiều	BRC4C66		BRC7CB59	BRC7EA66	BRC7M56	BRC7M678 (20-71) BRC7M680 (80-100)	BRC4C64	—	BRC4C64
		Hai chiều	BRC4C65		BRC7CB58	BRC7EA63W	BRC7M53	BRC7M677 (20-71) BRC7M679 (80-100)	BRC4C62	—	BRC4C62
5-1	Bộ chuyển đổi để nối dây (đầu ra trạng thái hoạt động)		★BRP11B62	—		★BRP11B61	BRP11B61-1	—	BRP11B62	—	BRP11B62
5-2	Bộ chuyển đổi để nối dây		—	KRP1C13A	—					KRP1C67	—
6-1	Bộ chuyển đổi dây điện cho các phụ kiện điện (1)		★KRP2A61	KRP2A61	—	★KRP2A62	—	★KRP2A61	KRP2A61	KRP2A62 *8	KRP2A61
6-2	Bộ chuyển đổi dây điện cho các phụ kiện điện (2)		★KRP4AA51	KRP4AA51	★KRP4AA53	★KRP4AA52		★KRP4AA51	KRP4AA51	—	KRP4AA51
7	Cảm biến từ xa (cho nhiệt độ trong nhà)		BRCS01A-4	BRCS01A-6	BRCS01A-4	BRCS01A-1	BRCS01A-6		BRCS01A-1		BRCS01A-1
8	Hộp lắp đặt cho bộ chuyển đổi PCB ☆		KRP4A97 *2, 3	—	KRP1BA97	KRP1CA93 *3	KRP1D93A *3	KRP4B93 *2, 3	—		—
9	Bộ chuyển đổi điều khiển bên ngoài cho dàn nóng		★ DTA104A61	DTA104A61	—	★ DTA104A62		★ DTA104A61	DTA104A61	DTA104A62*8	DTA104A61
10	Bộ chuyển đổi đầu vào kỹ thuật số		★BRP7A51	—	★BRP7A53	★BRP7A52		★BRP7A51	BRP7A51	—	
11	Bộ điều khiển bên ngoài để làm lạnh/sưởi		—							KRP6A1*8	—
12	Bộ điều khiển từ xa có chìa khóa		—							KRCB37-1	—

Lưu ý: 1. Cần có hộp cài đặt ☆ cho mỗi bộ chuyển đổi được đánh dấu ★
2. Có thể lắp tối đa 2 bộ chuyển đổi cho mỗi hộp lắp đặt.
3. Chỉ có thể lắp đặt một hộp lắp đặt cho mỗi dàn lạnh.
4. Có thể lắp tối đa 2 hộp lắp đặt cho mỗi dàn lạnh.
5. Một số chức năng chỉ có thể được cài đặt thông qua bộ điều khiển từ xa thời trang hoặc điều hướng. Chúng không thể được thiết lập thông qua các bộ điều khiển từ xa khác.
Vui lòng tham khảo tính năng chi tiết cho mỗi dàn lạnh và điều khiển từ xa.
6. Vì mặt nạ điều khiển được trang bị tiêu chuẩn nên hãy sử dụng tùy chọn BRC1E63 cho 2 hệ thống điều khiển từ xa.
7. Khi sử dụng BRC1H63W(K), BRC1E63 hoặc BRC2E61, hãy nhớ tháo mặt nạ điều khiển và vì BRC1H63W(K), BRC1E63 và BRC2E61 không thể cất giữ bên trong dàn lạnh nên vui lòng đặt riêng.
8. Tháo bộ điều hợp điều khiển nhóm là thiết bị tiêu chuẩn trước khi lắp KRP2A62, KRP6A1 và DTA104A62. Không thể gắn KRP2A62, KRP6A1 và DTA104A62 vào cùng một dàn lạnh cùng một lúc.

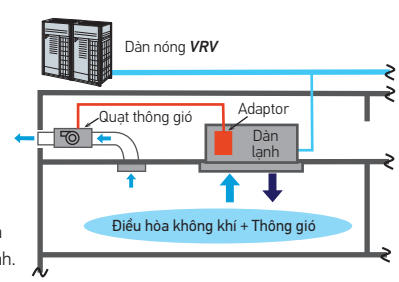


BRP11B61 BRP11B62

Bộ chuyển đổi để nối dây (đầu ra trạng thái hoạt động)

Bằng cách lắp đặt vào dàn lạnh bằng kết nối dây đơn giản, bộ chuyển đổi này sẽ lấy tín hiệu hoạt động của quạt dàn lạnh và máy nén, đồng thời cho phép khóa liên động các thiết bị như quạt thông gió.

Ví dụ:
Vận hành khóa liên động của dàn lạnh và quạt thông gió để lấy không khí trong lành.



Hệ thống điều khiển

Cấu hình hệ thống

STT	Mục	Model	Chức năng
1	Bộ điều khiển Simple ouch	DTP401A61	• Có thể dễ dàng điều khiển tối đa 64 nhóm (128 dàn lạnh) bằng màn hình cảm ứng 8 inch. Cài đặt BẬT/TẮT, nhiệt độ, chế độ và cài đặt hẹn giờ hàng tuần có thể được thực hiện riêng lẻ hoặc đồng thời.
1-1	Bộ đổi nguồn AC	DTP401A62	• Cần có bộ đổi nguồn AC khi sử dụng bộ điều khiể simple touch.
2	Điều khiển trung tâm từ xa dân dụng	DCS303A51 *2	• Có thể dễ dàng điều khiển tối đa 16 nhóm (128 dàn la) bằng màn hình LCD lớn. Cài đặt BẬT/TẮT, nhiệt độ và cài đặt hẹn giờ có thể được điều khiển riêng lẻ cho từng dàn lạnh.
3	Bộ chuyển đổi giao diện cho dàn lạnh dân dụng	KRP928BB2S	• Phụ kiện tiếp hợp này được yêu cầu khi kết nối dàn lạnh khác ngoài dàn lạnh của hệ thống ***VRV*** bằng đường truyền tín hiệu DIII-NET tốc độ cao của hệ thống ***VRV***. * Để dùng bất kỳ điều khiển phụ ở trên, bộ tiếp hợp phù hợp phải được sử dụng trên dàn lạnh cần được điều khiển.
4	Bộ chuyển đổi giao diện cho series SkyAir	★DTA112BA51 *3	
5	Bộ chuyển đổi điều khiển trung tâm Cho UAT(Y)-K(A),FD-K	★DTA107A55	
6	Bộ chuyển đổi dây điện cho điều hòa không khí	★DTA103A51	
7	Bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET	DTA109A51 + BER11A *4	• Điều khiển lên đến 1024 dàn lạnh trong 64 nhóm khác nhau. • Giới hạn chiều dài dây (Max: 1000m, tổng chiều dài 2000m, tối đa 16 nhánh) cho mỗi bộ tiếp hợp mở rộng DIII-NET.
7-1	Bộ điều hợp điều khiển bên ngoài	DTA104A61	• Kiểm soát nhu cầu độc lập hoặc nhiều hệ thống. • Tùy chọn tiếng ồn thấp độc lập hoặc nhiều hệ thống.
7-2		DTA104A62	
7-3	Tấm gắn	BKS26A	• Khi lắp đặt DTA109A51, DTA104A61 vào dàn nóng 10 HP (***VRV*** X MAX) / 14 HP (***VRV*** A MAX) hoặc lớn hơn.

Lưu ý: *1. Hộp lắp đặt ★ cho bộ tiếp hợp được mua tại địa phương.
*2. Chỉ sử dụng duy nhất cho dàn lạnh dân dụng. Không thể dùng với các thiết bị điều khiển trung tâm khác.
*3. Không cần bộ chuyển đổi đối với một số dàn lạnh.
*4. Cần có BER11A khi kết nối DTA109A51 với PCB chính (***VRV*** R/H và ***VRV*** 6 X/A).

Hệ thống quản lý tòa nhà

STT	Mục				Model	
1	MARUTTO	Cơ bản	Phần cứng	MARUTTO edge	DGE601A51	• Dịch vụ quản lý HAVC dựa trên đám mây, tất cả trong một, cung cấp khả năng kiểm soát thời gian thực. Có thể kết nối lên tới 128 dàn lạnh với MARUTTO edge. • Để sử dụng MARUTTO, cần có cả thỏa thuận MARUTTO edge và gói cơ bản. Gói cơ bản là thuê bao hàng tháng.
			Phần mềm	Gói cơ bản	DGE801SUB	
1-1		Tùy chọn	Phần cứng	Bộ chuyển đổi DIII plus	DGE601A52	• Có thể kết nối thêm 64 dàn lạnh với bộ chuyển đổi hoặc khe cắm DIII plus. Có thể kết nối bộ chuyển đổi DIII plus và tối đa 5 khe cắm bộ chuyển đổi DIII plus với MARUTTO edge.
1-2				Khe cắm bộ chuyển đổi DIII plus	DGE601A53	
1-3			Phần mềm	Kiểm soát nhu cầu *1	DGE803SUB	• Mức tiêu thụ điện năng của điều hòa không khí được giảm dần để ngăn không cho nó vượt quá giá trị công suất mục tiêu đã đặt.
1-4				Chức năng PPD *1	DGE802SUB	• Lượng điện năng và lượng gas tiêu thụ được tự động phân bổ cho từng dàn lạnh tùy theo điều kiện vận hành.
1-5				Hỗ trợ qua mạng xã hội *1	DGE805SUB	• Quản lý cơ sở vật chất thân thiện với người dùng với thông báo lỗi tức thời và vận hành từ xa.
1-6				Vận hành khẩn cấp từ xa *1	DGE804SUB	• Khi điều hòa bị hỏng, khách hàng có thể tự mình vào cài đặt vận hành khẩn cấp từ xa.
1-7				Kết nối BACnet® *2	DGE901LCS	• Có thể quản lý thiết bị của bên thứ 3 thông qua giao thức BACnet® /IP để cho phép giám sát và điều khiển từ xa.
1-8				Máy chủ BACnet® *2	DGE902LCS	• Máy chủ hoạt động như một giao diện BACnet® để tích hợp BMS nhằm cho phép bộ tích hợp BMS giám sát và điều khiển điều hòa không khí.
2	intelligent Touch Manager	Cơ bản	Phần cứng	intelligent Touch Manager	DCM601B51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí có thể được điều khiển bằng màn hình cảm ứng.
2-1		Tùy chọn	Phần cứng	Bộ chuyển đổi DIII plus	DGE601A52	• Có thể bổ sung thêm 64 nhóm (10 dàn nóng). Bộ chuyển đổi DIII plus và tối đa 6 khe cắm bộ chuyển đổi DIII plus có thể được kết nối intelligent Touch Manager.
2-2				Khe cắm bộ chuyển đổi DIII plus	DGE601A53	
2-3			Phần mềm	Bộ phân bố tỉ lệ điện năng iTM	DCM002A51	• Điện năng tiêu thụ của dàn lạnh được ước tính dựa trên tình trạng hoạt động của dàn lạnh và điện năng tiêu thụ của dàn nóng và được đo bằng đồng hồ kWh.
2-4				Kiểm soát năng lượng iTM	DCM008A51	• Mức tiêu thụ năng lượng của tòa nhà được trực quan hóa. Năng lượng điều hòa không khí lãng phí có thể được phát hiện.
2-5				Kết nối BACnet®	DCM009A51	• BThiết bị BACnet® có thể được quản lý bằng intelligent Touch Manager.
2-6				Giao diện HTTP	DCM007A51	• Giao diện intelligent Touch Manager bằng HTTP

Lưu ý: *1. Tùy chọn này là đăng ký hàng tháng. Cần phải mua một thỏa thuận dịch vụ.
*2. Phần mềm này là thanh toán một lần.

Hệ thống điều khiển tòa nhà

STT	Mục				Model	Chức năng
3	intelligent Touch Controller	Cơ bản	Phần cứng	intelligent Touch Controller	DCS601C51	• Hệ thống quản lý điều hòa không khí có thể được điều khiển bằng một thiết bị nhỏ gọn tất cả trong một.
3-1		Tùy chọn	Phần cứng	Bộ chuyển đổi DIII-NET plus	DCS601A52	• Có thể bổ sung thêm 64 nhóm (10 dàn nóng).
3-2			Phần mềm	Phần mềm Web	DCS004A51	• Hệ thống ***VRV*** được kết nối với intelligent Touch Controller có thể được vận hành từ máy tính cá nhân của người dùng thông qua trang web.
3-3	Hộp điện có đầu nối đất (4 khối)				KJB411A	• Hộp công tắc gắn trên tường.
4-1	Điện thoại thông minh/ Máy tính bảng	Cơ bản	Phần cứng	***Reiri*** dành cho Văn Phòng	DCPF01	• Bộ điều khiển thông minh ***VRV*** (trang web hoặc ứng dụng di động qua điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng) dành cho tòa nhà quy mô vừa và nhỏ
4-2				***Reiri*** dành cho Văn Phòng (Bộ điều khiển cảm ứng)	DCPF04	• Bộ điều khiển thông minh ***VRV*** với bảng điều khiển cảm ứng (trang web hoặc ứng dụng di động qua điện thoại thông minh hoặc máy tính bảng) dành cho tòa nhà quy mô vừa và nhỏ
4-3				***Reiri*** dành cho Văn Phòng (Bộ điều khiển mở rộng)	DCPF05	• Bộ điều khiển thông minh ***VRV*** cho tòa nhà quy mô lớn.
4-4				***Reiri*** dành cho Văn Phòng (Bộ mở rộng nhiều địa điểm)	DCPF10	• Kiểm soát tất cả các đơn vị ***VRV*** qua ***Reiri*** dành cho Văn Phòng trên nhiều địa điểm.
4-5				***Reiri*** dành cho Nhà Ở	DCPH01	• Giải pháp điều khiển thông minh và tự động hóa nhà thông minh ***VRV***
4-6				***Reiri*** dành cho Nhà Ở (Phiên bản rút gọn)	DCPH02	• Bộ điều khiển trung tâm thông minh ***VRV***
4-7				***Reiri*** dành cho Khách Sạn	DCPL01	• Nhiều máy điều hòa trong phòng khách sạn khóa liên động với tín hiệu có người, tín hiệu đóng/mở cửa sổ và tín hiệu nhận/trả phòng
4-8				***Reiri*** dành cho Resort	DCPR01	• Máy điều hòa không khí biệt thự riêng lẻ khóa liên động với tín hiệu có người, tín hiệu đóng/mở cửa sổ và tín hiệu nhận/trả phòng
4-9		Tùy chọn	Phần cứng	Bộ chuyển đổi cho ***Reiri***	DCPA01	• Bộ chuyển đổi giao diện dành cho ***Reiri***
4-10					DCPA01B	• Bộ chuyển đổi giao diện dành cho ***Reiri*** kèm hộp lắp đặt
4-11				Cảm biến IAQ DC cho ***Reiri***	DCPE02S	• Cảm biến IAQ cho Reiri (AC/DC 24V)
4-12			Phần mềm (Thương mại)	Điều khiển tự động dành cho thương mại	DCPN001	• Chức năng tự động cài đặt lại nhiệt độ, chuyển đổi màn hình, khóa liên động cho từng bộ điều khiển
4-13				Phân tích dữ liệu thương mại	DCPN002	• Báo cáo hoạt động, báo cáo lỗi; chức năng đồ thị xu hướng, đồ thị năng lượng cho từng bộ điều khiển
4-14				PPD & Quản lý thanh toán cho người thuê nhà	DCPN003	• Chức năng phân phối và thanh toán theo tỷ lệ điện năng cho từng bộ điều khiển
4-15				Giám sát năng lượng thời gian thực (REM)	DCPN004	• Chức năng hiển thị năng lượng theo thời gian thực cho từng bộ điều khiển
4-16				Mở rộng nhiều khu vực	DCPN005	• Để mở rộng giới hạn kiểm soát nhiều địa điểm trên 1 trang web
4-17				Quản lý thanh toán người thuê iTM	DCPN008	• Chức năng thanh toán cho dữ liệu Phân phối theo tỷ lệ năng lượng của iTM
4-18			Phần mềm (Dân dụng)	Điều khiển tự động dành cho dân dụng	DCPN006	• Duy trì nhiệt độ, phạm vi điểm đặt, cấm điều khiển từ xa, chức năng chuyển đổi tự động cho từng bộ điều khiển
4-19				Báo cáo hệ thống dân dụng	DCPN007	• Chức năng báo cáo vận hành, báo lỗi cho từng bộ điều khiển
5-1	Bộ Di				DEC101A51	• 8 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu Mở/Tắt.
5-2	Bộ Dio				DEC102A51	• 4 tín hiệu đầu vào bất thường và tín hiệu Mở/Tắt.
6	Giao diện đường truyền	Giao diện sử dụng trong BACnet® *3			DMS502B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa ***VRV*** vag BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa không khí sẽ thông qua BACnet®
6-1		Bo mạch DIII tùy chọn			DAM411B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 2 cổng truyền DIII-NET và không được sử dụng độc lập..
6-2		Bo mạch Di tùy chọn			DAM412B51	• Bộ mở rộng được lắp đặt trên DMS502B51 cung cấp thêm 16 điểm đầu vào tín hiệu xung cho đồng hồ đo điện và không được sử dụng độc lập.
7		Giao diện sử dụng trong LONWORKS® *4			DMS504B51	• Bộ giao diện cho phép kết nối thông tin giữa ***VRV*** và BMS. Hoạt động và giám sát hệ thống điều hòa không khí sẽ thông qua LonWorks®
8		Bộ chuyển đổi giao diện nhà thông minh			DTA116A51 + BER11B *7	• Sử dụng phương thức giao tiếp Modbus® kết nối với hệ thống ***VRV*** với các hệ thống khác trong nhà thông minh từ những nhà sản xuất khác. *6
8-1		Tấm gắn			BKS26A	• Khi lắp DTA116A51 vào dàn nóng 10 HP ***VRV*** X MAX) / 14 HP (***VRV*** A MAX) hoặc lớn hơn.
9	Tiếp điểm/ Tín hiệu analogue	Bộ chuyển đổi thống nhất để điều khiển bằng máy tính			★DCS302A52	• Giao diện giữa mà hình giám sát trung tâm và các thiết bị điều khiển trung tâm.

Lưu ý: *3. BACnet® là nhãn hiệu đã được đăng ký bởi ASHRAE (Hiệp Hội Kỹ Nhiệt Lạnh và Điều Hòa Không Khí Hoa Kỳ).
*4. LonWorks® là thương hiệu của Echelon Corporation được đăng ký tại Mỹ và các nước khác.
*5. Hộp cài đặt cho bộ chuyển đổi★được mua tại địa phương.
*6. Modbus® là nhãn hiệu đã đăng ký của Schneider Electric S.A.
*7. Cần có BER11B khi kết nối DTA116A51 với hộp điều khiển dàn nóng (***VRV*** R/H và ***VRV*** 6 X/A).

Hỗ Trợ Kỹ Thuật

Hỗ trợ thiết kế và đề xuất bán hàng

Bằng việc không chỉ cung cấp các sản phẩm xuất sắc mà còn cả phần mềm kỹ thuật, Daikin giúp các tư vấn thiết kế và kiến trúc sư dễ dàng lựa chọn hệ thống ***VRV*** phù hợp hơn và dễ dàng hơn để có thể vận hành và hoạt động hiệu quả hơn.

Lựa Chọn Model

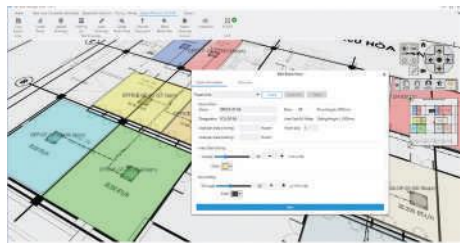
Hỗ Trợ Bim và Các Công Cụ

Phân Tích và Mô Phỏng

Lựa Chọn Model

DK-BIM-Tính Toán Tải Nhiệt

Một phần trong hỗ trợ của chúng tôi là chức năng tính toán tải nhiệt dựa trên phương pháp ASHRAE RTS. Sau khi quét bản vẽ tòa nhà, tính năng này đo đạc, tạo phòng và thiết lập cấu trúc để giảm đáng kể khối lượng công việc tính toán.
Cũng có thể thiết lập tải thiết bị riêng lẻ, số người và tải không khí ngoài trời cho từng phòng.
Kết quả tính toán sau đó hỗ trợ trong việc lựa chọn thiết bị.



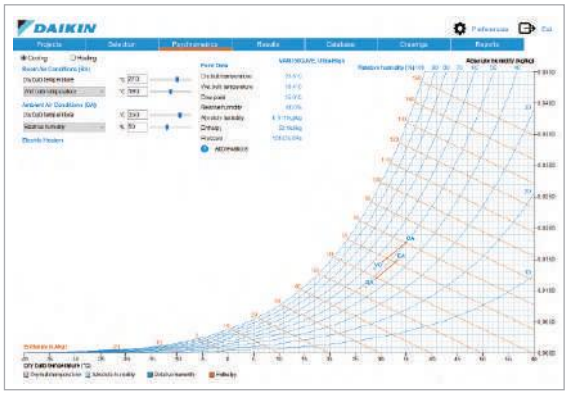
DK-BIM-Lựa Chọn Model Điều Hòa Không Khí

Từ điều hòa không khí dân dụng đến hệ thống ***VRV*** và điều hòa không khí packaged, gần như tất cả các loại điều hòa không khí đều có thể được lựa chọn. Không chỉ có thể lựa chọn giữa lựa chọn tự động dựa trên kết quả tính toán tải nhiệt và lựa chọn thủ công khi bạn chỉ định model, bạn cũng có thể xác định kích thước ống, tạo sơ đồ đường ống và hệ thống dây điện, và lựa chọn các thiết bị điều khiển trung tâm. Ngoài định dạng báo cáo, kết quả lựa chọn có thể xuất sơ đồ đường ống và dây điện sang CAD.





Ventilation Xpress



Lựa Chọn Model Cho Các Sản Phẩm Thông Gió

Phần mềm lựa chọn sản phẩm thông gió

Có thể lựa chọn Thông Gió Thu Hồi Nhiệt (series VAM) hoặc Bộ Xử Lý Không Khí Ngoài Trời (OAPU) theo các điều kiện đầu vào như lưu lượng thông gió và áp suất tĩnh bên ngoài.
Ngoài ra, điều kiện nhiệt độ và độ ẩm tại mỗi điểm của hệ thống đã chọn được biểu diễn trên ẩm đồ.

Hỗ Trợ BIM và Các Công Cụ

Thư Viện Daikin BIM

Daikin vừa ra mắt Thư viện Daikin BIM. Thư viện này cung cấp hỗ trợ BIM toàn diện với Dữ liệu Revit 3D, ký hiệu CAD 2D và thông tin sản phẩm như bảng thông số kỹ thuật.



DK-BIM Revit Plug-In

Phần mềm này hiển thị phần mềm bổ sung cho Revit của Autodesk. Khi tải xuống bộ thư viện Revit, bạn sẽ được hỗ trợ đầy đủ để thiết kế các sản phẩm của Daikin ngay trong Revit. Điều này bao gồm việc tạo bố trí và vẽ các bản vẽ đường ống.
Nó cũng hoạt động cùng với DK-BIM, cho phép tích hợp với thể tích phòng trong Revit, tính toán tải nhiệt trong DK-BIM và kết quả lựa chọn thiết bị.



Phân Tích và Mô Phỏng

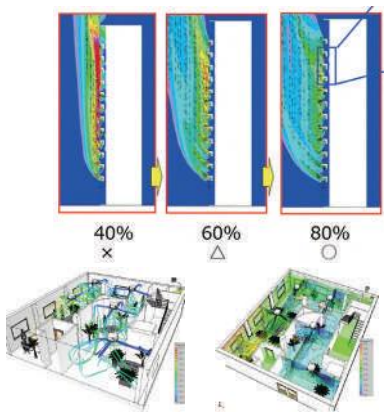
Mô Phỏng Luồng Gió

Phần mềm mô phỏng luồng không khí ngoài trời (DT-FLOW2)

Mô phỏng đoản mạch của dàn nóng và sử dụng nó như một tài liệu tham khảo để lắp đặt tối ưu. Tạo model theo các đặc tính bằng Filder Cube (phần mềm thiết bị CAD), tính toán với IconCFD (phần mềm phân tích) và tự động xuất báo cáo.

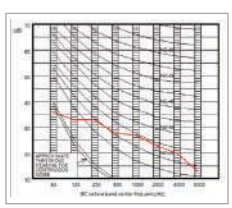
Phân tích môi trường không khí trong nhà

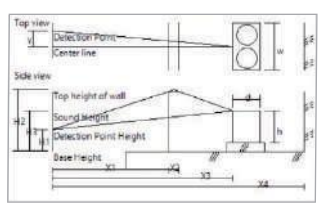
Cung cấp kết quả mô phỏng về nhiệt độ, độ ẩm, CO_2, bụi và mức độ thông thoáng của không khí trong khu vực quan tâm.



Tính Toán Độ Ồn Dàn Nóng (DACCS-NIS)

Tùy thuộc vào điều kiện lắp đặt của thiết bị mà mô phỏng độ ồn của dàn nóng khi vận hành có thể nghe được ở mọi vị trí, giúp ích cho các biện pháp cách âm phù hợp tại công trình.





Hỗ Trợ Mô Phỏng Năng Lượng

Dịch vụ mô phỏng sử dụng phần mềm QSP để đưa ra các đề xuất đơn giản bằng cách so sánh tương đối hiệu quả sử dụng năng lượng hàng năm của các hệ thống. Dựa trên dữ liệu khí tượng từ các thành phố trên toàn thế giới, dịch vụ này tính toán hóa đơn tiền điện hàng năm của điều hòa không khí dân dụng, SkyAir và ***VRV***, từ đó thúc đẩy hiệu quả tiết kiệm năng lượng của hệ thống ***VRV*** một cách hiệu quả."



Cảnh báo

- Hãy yêu cầu một nhà thầu hay người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt thiết bị này. Không cố tự lắp đặt thiết bị vì lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, chất làm lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Chỉ sử dụng linh kiện hay phụ tùng thay thế do Daikin chỉ dẫn hoặc cung cấp. Hãy yêu cầu một nhà thầu hoặc người lắp đặt có chuyên môn lắp đặt các linh kiện, phụ tùng thay thế. Sử dụng các linh kiện hay phụ tùng thay thế không được phép hay lắp đặt không đúng cách có thể dẫn đến rò rỉ nước, môi chất lạnh, gây chập điện hay cháy nổ.
- Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng. Sách hướng dẫn sử dụng có cung cấp các hướng dẫn an toàn và cảnh báo quan trọng. Phải tuyệt đối tuân thủ theo những chỉ dẫn này.
- Đây là thiết bị biến tần nên có thể sinh ra sóng hài. Nếu pháp luật sở tại yêu cầu cần triệt tiêu sóng hài tại công trình, vui lòng phối hợp với đơn vị thiết kế điện để thực hiện các biện pháp triệt tiêu sóng hài. Liên hệ với nhà cung cấp địa phương để có thêm chi tiết .

Thông báo

Liên hệ với nhà nhập khẩu, nhà phân phối hoặc nhà bán lẻ tại địa phương khi có yêu cầu.

Lưu ý về sự ăn mòn sản phẩm

1. Không nên lắp đặt máy điều hòa không khí tại những nơi sinh ra khí ăn mòn như khí axit hoặc kiềm.
2. Nếu dàn nóng được lắp gần bờ biển, nên tránh vị trí đón gió biển trực tiếp. Nếu bạn muốn lắp dàn nóng gần bờ biển, hãy liên hệ với nhà phân phối tại địa phương.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAIKIN AIR CONDITIONING (VIETNAM)

VĂN PHÒNG CHÍNH
10 Công Trường Quốc Tế, P. Xuân Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Tel: (028) 62 504 888

DỊCH VỤ SAU BÁN HÀNG
HOTLINE
1800 6777
1800 1577
www.daikin.com.vn

CHI NHÁNH HÀ NỘI
Tầng 12, tòa nhà Ocean Park,
Số 1 Đào Duy Anh, P. Kim Liên, TP. Hà Nội
Tel: (024) 3565 7677

CHI NHÁNH HẢI PHÒNG
Số 7 Lô 8A Lê Hồng Phong,
P. Gia Viên, TP. Hải Phòng
Tel: (0225) 383 2900

CHI NHÁNH NGHỆ AN
Tầng 2, Tòa nhà Golden City,
25 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Thành Vinh, T. Nghệ An
Tel: (0238) 872 7785

TT DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG HÀ NỘI
Lô 01-8B, Cụm Tiểu Thủ Công Nghiệp Hai Bà Trưng,
P. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG
Tầng 12, Tòa nhà PVCombank,
Số 02 Đường 30 tháng 4, P. Hòa Cường, TP. Đà Nẵng
Tel: (0236) 362 4250

CHI NHÁNH KHÁNH HÒA
Tầng 8, Tòa nhà VCN Tower, Số 2 Tố Hữu,
Khu đô thị VCN, P. Nam Nha Trang, T. Khánh Hòa
Tel: (0258) 625 8158

CHI NHÁNH CẦN THƠ
37-38 Võ Nguyên Giáp, Khu dân cư Phú An,
P. Hưng Phú, TP. Cần Thơ
Tel: (0292) 626 9977

TT DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG TP.HCM
10 Công Trường Quốc Tế, P. Xuân Hòa, TP. HCM
103 Nguyễn Sơn, P. Phú Thạnh, TP. HCM

VRV là một thương hiệu của Daikin Industries, Ltd.
Hệ thống điều hòa không khí ***VRV*** là hệ thống ĐHKK độc lập đầu tiên trên thế giới với khả năng kiểm soát sự thay đổi lưu lượng môi chất lạnh và được ra mắt bởi Daikin vào năm 1982.
VRV là thương hiệu của Daikin Industries, Ltd., có nguồn gốc từ công nghệ mà chúng tôi gọi là "Variable Refrigerant Volume."

Thông số kỹ thuật, thiết kế và các nội dung khác xuất hiện trong tập tài liệu này phát hành kể từ tháng 11 năm 2025 nhưng có thể thay đổi mà không cần báo trước.

©All rights reserved 11/25 AK